

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

BÁO CÁO TÓM TẮT
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050



Thành phố Cảng Anh hùng và xứ Đông văn hiến

HẢI PHÒNG, 2025

**LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
THỜI KỲ 2021-20230, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

MỞ ĐẦU.....	1
1. Sự cần thiết lập điều chỉnh quy hoạch TP. Hải Phòng thời kỳ 2021-20230, tầm nhìn đến năm 2050.....	1
2. Nguyên tắc điều chỉnh quy hoạch.....	1
3. Mục tiêu lập điều chỉnh quy hoạch TP. Hải Phòng thời kỳ 2021-20230, tầm nhìn đến năm 2050	2
4. Đối tượng, phạm vi và phương pháp lập điều chỉnh quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021-20230, tầm nhìn đến năm 2050.....	3
5. Các nội dung chính của Báo cáo điều chỉnh Quy hoạch TP. Hải Phòng.....	3
PHẦN THỨ NHẤT: PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO VỀ CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN ĐẶC THÙ CỦA TP. HẢI PHÒNG.....	4
I. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, XÃ HỘI, TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÀ MÔI TRƯỜNG.....	4
1. Vị trí địa lý.....	4
2. Điều kiện tự nhiên	5
3. Đặc điểm xã hội.....	6
3.1. Hệ thống các đơn vị hành chính.....	6
3.2. Yếu tố dân cư, dân tộc, cộng đồng lối sống	6
3.2.1. Đặc điểm dân cư.....	6
3.2.2. Dân tộc và đặc trưng văn hóa - xã hội TP. Hải Phòng.....	7
3.3. Các giá trị văn hóa.....	8
3.4. Yếu tố lịch sử, đặc điểm chính trị - xã hội	9
4. Tài nguyên thiên nhiên và môi trường	10
4.1. Tài nguyên đất.....	10
4.2. Tài nguyên nước	10
4.3. Tài nguyên biển.....	12
4.4. Tài nguyên rừng.....	12
4.5. Tài nguyên khoáng sản.....	13
4.6. Hệ sinh thái tự nhiên và đa dạng sinh học.....	14
4.7. Hiện trạng môi trường TP. Hải Phòng.....	14
II. VỊ THẾ, VAI TRÒ CỦA THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG ĐỐI VỚI VÙNG, QUỐC GIA.....	16

1. Đóng góp của thành phố Hải Phòng đối với vùng Đồng bằng sông Hồng và cả nước trong một số lĩnh vực.....	16
1.1. Về kinh tế.....	16
trong so sánh với vùng Đồng bằng sông Hồng và cả nước.....	16
1.2. Về huy động vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.....	17
1.3. Về thu ngân sách nhà nước.....	18
trong tương quan so sánh với vùng ĐBSH và cả nước.....	18
2. Năng lực của thành phố Hải Phòng đối với vùng ĐBSH và cả nước trong một số lĩnh vực.....	19
III. CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN CỦA VÙNG, QUỐC GIA, QUỐC TẾ TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN CỦA HẢI PHÒNG.....	22
1. Các yếu tố, điều kiện quốc tế tác động đến sự phát triển của TP. Hải Phòng.....	22
2. Các yếu tố, điều kiện quốc gia tác động đến sự phát triển TP. Hải Phòng.....	23
3. Các yếu tố, điều kiện của Vùng tác động đến sự phát triển TP. Hải Phòng.....	23
IV. CÁC NGUY CƠ VÀ TÁC ĐỘNG CỦA THIÊN TAI, BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ.....	24
1. Rủi ro thiên tai.....	24
2. Biến đổi khí hậu.....	24
3. Tác động của thiên tai và biến đổi khí hậu đối với TP. Hải Phòng.....	25
3.3. Đối với ngành Du lịch.....	26
3.4. Đối với ngành giao thông vận tải, xây dựng.....	26
3.5. Đối với ngành Y tế.....	27
3.6. Đối với lĩnh vực tài nguyên và môi trường.....	28
3.7. Ảnh hưởng đến hệ sinh thái biển tại Vườn quốc gia Cát Bà và khu bảo tồn biển Bạch Long Vĩ.....	28
4. Phân tích, đánh giá tác động của phát triển kinh tế - xã hội làm tăng nguy cơ rủi ro thiên tai trên địa bàn.....	29
5. Đánh giá khả năng chống chịu thiên tai của hệ thống cơ sở hạ tầng.....	29
5.1. Hệ thống công trình thủy lợi.....	30
5.2. Hệ thống quan trắc, đo đạc, cảnh báo.....	30
5.3. Hệ thống điện, thông tin liên lạc, truyền thanh, truyền hình.....	30
5.4. Hệ thống giao thông phục vụ cứu hộ cứu nạn.....	31
5.5. Nhà tránh trú thiên tai cộng đồng.....	31

PHẦN THỨ HAI: ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN	32
I. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC VÀ KHẢ NĂNG HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC GIAI ĐOẠN 2021- 2025	32
1. Đánh giá hiện trạng phát triển kinh tế	32
1.1. Quy mô và tốc độ tăng trưởng	32
1.2. Trụ cột (động lực) của tăng trưởng kinh tế	32
1.3. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế	33
1.4. Hiệu quả sử dụng vốn	34
1.5. Chất lượng tăng trưởng	34
2. Hiện trạng phát triển các ngành/lĩnh vực kinh tế	35
2.1. Công nghiệp - xây dựng	35
2.2. Ngành Dịch vụ	38
2.3. Nông, lâm nghiệp, thủy sản	47
2.4. Kinh tế biển	50
2.5. Kinh tế số	51
3. Môi trường kinh doanh và phát triển doanh nghiệp	52
3.1. Thực trạng phát triển doanh nghiệp	52
3.2. Thực trạng môi trường kinh doanh	53
xếp hạng chỉ số cải cách hành chính năm 2024 (PAR index 2024)	54
II. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG CÁC NGÀNH VÀ LĨNH VỰC XÃ HỘI CỦA THÀNH PHỐ GIAI ĐOẠN 2021-2025	54
1. Dân số	54
2. Lao động, việc làm	55
2.1. Quy mô và cơ cấu lao động	55
3. Giáo dục - đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	57
4. Y tế và chăm sóc sức khỏe	59
5. Văn hóa, thể dục - thể thao	60
6. Khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo	62
7. Công tác giảm nghèo và an sinh xã hội	63
8. Quốc phòng - an ninh, trật tự, an toàn - xã hội, đối ngoại	64
III. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, TÍNH HỢP LÝ, HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VÀ TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI CỦA THÀNH PHỐ GIAI ĐOẠN 2011- 2020	66

1. Đánh giá hiện trạng sử dụng đất.....	66
2. Đánh giá tính hợp lý, hiệu quả sử dụng đất.....	67
2.1. Hiệu quả kinh tế.....	67
2.2. Hiệu quả xã hội.....	68
3. Đánh giá tiềm năng đất đai của thành phố.....	68
3.1. Đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp.....	68
3.2. Đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp.....	69
4. Nhận xét chung về hiện trạng sử dụng đất.....	69
IV. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN VÀ SỰ PHÙ HỢP VỀ PHÂN BỐ PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN CỦA HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN, CÁC KHU CHỨC NĂNG, KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT, HẠ TẦNG XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ GIAI ĐOẠN 2021-2025	70
1. Đánh giá thực trạng hệ thống đô thị và nông thôn.....	70
1.1. Thực trạng hệ thống đô thị và nông thôn trước sắp xếp đơn vị hành chính.....	70
1.2. Thực trạng hệ thống đô thị và nông thôn sau sắp xếp đơn vị hành chính.....	72
2. Đánh giá thực trạng các khu chức năng.....	72
2.1. Khu kinh tế.....	72
2.2. Khu công nghiệp.....	73
2.3. Cụm công nghiệp.....	74
2.4. Khu du lịch.....	74
2.5. Khu vực, địa điểm, di tích cần được bảo vệ, phát huy giá trị.....	75
2.6. Khu chức năng khác.....	76
3. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật.....	77
3.1. Hạ tầng giao thông, vận tải.....	77
3.2. Hạ tầng xăng dầu, khí đốt.....	79
3.3. Hạ tầng Thông tin và Truyền thông.....	79
3.4. Hạ tầng thủy lợi, phòng chống thiên tai, ứng phó biến đổi khí hậu.....	83
3.5. Hạ tầng cấp, thoát nước.....	85
3.6. Hạ tầng kỹ thuật khác.....	87
4. Hiện trạng hạ tầng xã hội.....	88
4.1. Hiện trạng về nhà ở.....	88
4.2. Hiện trạng hạ tầng giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp.....	89
4.3. Hiện trạng hạ tầng cơ sở y tế và chăm sóc sức khỏe.....	91

4.4. Hiện trạng hạ tầng văn hóa và thể dục, thể thao.....	92
4.5. Hạ tầng khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo.....	93
4.6. Hạ tầng phòng cháy chữa cháy.....	94
5. Thực trạng hoạt động thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản tại thành phố Hải Phòng.....	95
5.1. Khái quát chung.....	95
5.2. Hiện trạng công tác thăm dò, đánh giá trữ lượng khoáng sản.....	95
5.3. Hiện trạng hoạt động khai thác khoáng sản.....	95
5.4. Hiện trạng công tác quản lý hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản.....	96
V. TÓM TẮT ĐÁNH GIÁ CHUNG (SWOT) HIỆN TRẠNG THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG.....	96
1. Điểm mạnh.....	96
2. Điểm yếu.....	96
3. Cơ hội.....	97
4. Thách thức.....	97
5. Kết luận định hướng.....	97
PHẦN THỨ BA: QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG THỜI KỲ 2026-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050.....	114
I. QUAN ĐIỂM VỀ PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ.....	114
1.1. Về sự phù hợp với quan điểm chỉ đạo của Đảng, Nhà nước và các Quy hoạch cấp trên.....	114
1.2. Về phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội.....	114
1.3. Về quốc phòng, an ninh, đối ngoại.....	114
1.4. Về bố trí không gian phát triển.....	114
1.5. Về phát triển kết cấu hạ tầng.....	115
II. CÁC KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN VÀ LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ.....	115
1. Dự báo biến động dân số.....	115
2. Dự báo tăng trưởng kinh tế.....	118
2.1. Phương pháp luận dự báo kịch bản tăng trưởng kinh tế.....	118
2.2. Các kịch bản xây dựng cho mức tăng trưởng GRDP 13-14% của TP. Hải Phòng giai đoạn 2026-2030.....	121
V. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH QUAN TRỌNG.....	132
1. Xác định ngành quan trọng của thành phố.....	132

1.1. Căn cứ xác định.....	132
1.2. Nhóm ngành chủ lực dẫn dắt sự tăng trưởng kinh tế thành phố.....	132
1.3. Nhóm ngành đặc trưng tạo bản sắc kinh tế - văn hóa - du lịch biển và đô thị cảng....	133
1.4. Nhóm ngành mới nổi, có tiềm năng tăng trưởng cao.....	133
1.5. Nhóm ngành kinh tế truyền thống cần chuyển đổi và quản trị quá trình chuyển đổi.....	133
1.6. Nhóm ngành dịch vụ hỗ trợ và liên kết chuỗi giá trị.....	133
2. Phương án phát triển các ngành kinh tế của thành phố.....	133
2.1. Ngành công nghiệp - xây dựng.....	133
2.2. Ngành dịch vụ.....	134
2.3. Phương hướng phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản.....	139
2.4. Phương hướng phát triển kinh tế biển, đảo.....	141
2.5. Kinh tế số.....	142
VI. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC LĨNH VỰC VĂN HÓA - XÃ HỘI VÀ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ.....	143
1. Phương án phát triển hệ thống trợ giúp xã hội.....	143
2. Phương án phát triển, định hướng phân bố không gian đối với lĩnh vực dịch vụ việc làm.....	145
3. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp.....	149
4. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng y tế và chăm sóc sức khỏe.....	157
5. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng, mạng lưới cơ sở văn hóa, thể thao.....	161
6. Phương án phát triển khu du lịch; khu thể dục, thể thao; khu bảo tồn, khu vực cần được bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và đối tượng đã được kiểm kê di tích đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn thành phố.....	166
7. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo.....	168
8. Định hướng phát triển quốc phòng, an ninh và đối ngoại.....	172
VII. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN.....	174
1. Định hướng phát triển hệ thống đô thị - nông thôn.....	174
1.1. Quan điểm phát triển.....	174
1.2. Mục tiêu phát triển đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.....	175
1.3. Tính chất.....	175
1.4. Mô hình phát triển hệ thống đô thị - nông thôn.....	175

1.5. Định hướng về phân bố, phân vùng không gian đô thị - nông thôn.....	175
2. Định hướng xây dựng nông thôn mới.....	177
2.1. Mục tiêu chung.....	177
2.2. Chỉ tiêu cụ thể.....	177
2.3. Định hướng phát triển.....	177
VIII. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG KHU KINH TẾ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU CÔNG NGHỆ CAO, KHU DU LỊCH, KHU THỂ DỤC THỂ THAO, KHU NGHIÊN CỨU, ĐÀO TẠO VÀ CÁC KHU CHỨC NĂNG KHÁC	177
1. Phương án phát triển hệ thống khu kinh tế, khu công nghiệp.....	177
2. Phương án phát triển cụm công nghiệp.....	178
3. Phương án phát triển khu công nghệ cao và hạ tầng KH&CN trọng điểm.....	179
IX. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU VỰC KHÓ KHĂN, ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN, KHU VỰC CÓ VAI TRÒ ĐỘNG LỰC.....	179
1. Phương án phát triển các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn.....	179
2. Phương án phát triển các khu vực có vai trò động lực.....	180
X. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT.....	184
1. Phương án phát triển mạng lưới cấp điện thành phố.....	184
2. Phương án phát triển hạ tầng xăng dầu, khí đốt.....	185
3. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi.....	185
4. Phương án phát triển hạ tầng cấp nước, thoát nước mưa, nước thải sau xử lý, xử lý nước thải.....	190
5. Phương án phát triển hệ thống giao thông, vận tải.....	190
6. Phương án phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông.....	200
XI. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI.....	204
1. Quan điểm và định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch.....	204
2. Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất.....	206
3. Tổng hợp cân đối nhu cầu sử dụng đất, xác định các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030.....	206
4. Xác định diện tích đất thu hồi và chuyển mục đích sử dụng trong thời kỳ quy hoạch.....	209
5. Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào khai thác.....	209
XII. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN, ĐA DẠNG SINH HỌC VÀ THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU.....	209

1. Nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý và bảo vệ môi trường trên địa bàn thành phố.....	209
2. Phương án phân vùng môi trường theo định hướng trong quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia.....	210
3. Xác định mục tiêu, chỉ tiêu bảo tồn đa dạng sinh học; xác định tên gọi, vị trí địa lý, quy mô diện tích, mục tiêu, tổ chức và biện pháp quản lý đối với các khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, hành lang đa dạng sinh học, khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học ...	213
4. Phương án quan trắc môi trường.....	215
5. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng xử lý chất thải và nghĩa trang.....	217
6. Phương án phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp.....	220
XIII. PHƯƠNG ÁN PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI VÀ THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU	222
1. Phân vùng rủi ro và phương án ứng phó đối với từng loại hình thiên tai trên địa bàn.....	222
2. Phương án quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.....	227
3. Phương án phòng chống lũ tuyến sông có đê, phương án phát triển đê điều và kết cấu hạ tầng phòng chống thiên tai.....	233
4. Phương án phát triển hệ thống đê điều.....	236
5. Dự báo tác động môi trường.....	238
6. Giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu.....	239
XIV. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ	240
1. Quan điểm.....	240
2. Dự báo nhu cầu khoáng sản chủ yếu của Hải Phòng.....	241
3. Phân vùng khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên.....	241
4. Khoanh định khu vực thăm dò, khai thác tài nguyên khoáng sản.....	242
XV. PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC, SỬ DỤNG BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC, PHÒNG, CHỐNG, KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA.....	244
1. Quan điểm, mục tiêu.....	244
2. Phân vùng chức năng của nguồn nước; xác định tỷ lệ, thứ tự ưu tiên phân bổ trong trường hợp bình thường và hạn hán, thiếu nước; xác định nguồn nước dự phòng để cấp nước sinh hoạt; xác định hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước; xác định công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước.....	246

3. Giải pháp bảo vệ nguồn nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc bị suy thoái, cạn kiệt để bảo đảm chức năng của nguồn nước; xác định hệ thống giám sát chất lượng nước, giám sát xả nước thải vào nguồn nước.....	256
4. Đánh giá tổng quát hiệu quả và tác động của biện pháp phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra hiện có; các giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động phòng, chống, khắc phục, cảnh báo, dự báo và giảm thiểu tác hại do nước gây ra	259
XVI. GIẢI PHÁP VÀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH.....	263

DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢNG BIỂU

Bảng 1: Tổng lượng tài nguyên nước mặt trên địa bàn Thành phố	11
Bảng 2: Cơ cấu kinh tế TP. Hải Phòng năm 2025	16
Bảng 3: Thu ngân sách của TP. Hải Phòng năm 2025	18
Bảng 4: Tác động của BĐKH đến ngành công nghiệp tại Hải Phòng.....	25
Bảng 5: Tác động của BĐKH đến ngành dịch vụ tại Hải Phòng	26
Bảng 6: Tác động của BĐKH đến ngành giao thông vận tải, xây dựng.....	27
Bảng 7: Tác động của BĐKH đến lĩnh vực tài nguyên môi trường.....	28
Bảng 8: Tốc độ tăng trưởng VA ngành công nghiệp - xây dựng TP Hải Phòng (%)	35
Bảng 9: Tổng hợp tăng trưởng nhóm ngành cấp 2 chủ lực của TP. Hải Phòng.	36
Bảng 10: Quy mô và cơ cấu GRDP ngành Dịch vụ của TP. Hải Phòng.....	39
Bảng 11: Số lượng doanh nghiệp thương mại phân theo lĩnh vực của TP. Hải Phòng.....	41
Bảng 12: Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu TP. Hải Phòng	42
Bảng 13: Quy mô và cơ cấu của một số chỉ tiêu	44
Bảng 14: Phân tích SWOT trong phát triển du lịch tại Hải Phòng.....	46
Bảng 15: Tăng trưởng ngành nông nghiệp TP. Hải Phòng giai đoạn 2020-2025	48
Bảng 16: VA ngành Kinh tế biển TP. Hải Phòng (theo giá so sánh 2010)	51
Bảng 17: Cơ cấu doanh nghiệp của Hải Phòng (mới) theo quy mô vốn.....	53
Bảng 18: Nhóm các địa phương dẫn đầu.....	54
Bảng 19: Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ giai đoạn 2021-2024 (%)	56
Bảng 20: Diện tích, cơ cấu theo mục đích sử dụng đất năm 2024	66
Bảng 21: Đất sản xuất và kết quả sản xuất năm 2020 TP. Hải Phòng.....	67
Bảng 22: Dự báo dân số Hải Phòng thời kỳ đến 2030 (Nghìn người)	117
Bảng 23: Kết quả ước lượng cân bằng kinh tế tổng thể giai đoạn 2026-2030 .	119
Bảng 24: So sánh giữa dự báo mô hình ARIMAX thuần với.....	120

Bảng 25: Tổng hợp những kịch bản tăng trưởng và điều kiện đi kèm.....	121
Bảng 26: So sánh tính hiệu quả thực hiện giữa các kịch bản.....	121
Bảng 27: So sánh định lượng các chỉ tiêu chủ yếu giữa các kịch bản.....	122
Bảng 28: Dự báo các chỉ tiêu phát triển kinh tế quan trọng của Hải Phòng.....	122
Bảng 29: Dự toán vốn đầu tư xã hội theo kịch bản tăng trưởng Cao (2026-2030)	123
Bảng 30: Dự toán vốn đầu tư xã hội theo kịch bản ICOR = 4,2.....	125
Bảng 31: Dự toán số lượng lao động xã hội theo kịch bản tăng trưởng Cao ...	126
Bảng 32: Tổng hợp dự báo tăng trưởng toàn giai đoạn 2021-2030.....	128
Bảng 33: So sánh các giai đoạn tăng trưởng thời kỳ quy hoạch 2021-2030	128
Bảng 34: Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo nhu cầu sử dụng đất của thành phố.....	206
Bảng 35: Các mục tiêu cụ thể đến năm 2030.....	245
Bảng 36: Các mục tiêu chiến lược hướng tới quản trị thông minh và bền vững.....	246
Bảng 37: Phân vùng chức năng nguồn nước mặt giai đoạn 2026-2030.....	246
Bảng 38: Phân loại theo tầng chứa nước và chất lượng.....	247
Bảng 39: Phân vùng chức năng nguồn nước dưới đất.....	247
Bảng 40: Lượng nước mặt có thể khai thác, sử dụng.....	248
Bảng 41: Lượng nước mặt có thể khai thác, sử dụng phân theo khu vực.....	248
Bảng 42: Lượng nước khai thác sử dụng chi tiết theo mùa kiệt/mùa lũ.....	248
Bảng 43: Tổng hợp trữ lượng khai thác tiềm năng.....	249
Bảng 44: Phân vùng nước nhạt/nước mặn của Đông Hải Phòng.....	249
Bảng 45: Phân vùng nước nhạt/nước mặn của Tây Hải Phòng.....	249
Bảng 46: Nguồn nước dưới đất và khu vực cấp nước của Tây Hải Phòng.....	249
Bảng 47: Tổng lượng nước có thể khai thác, sử dụng trong.....	250
Bảng 48: Chỉ tiêu cấp nước cho sinh hoạt.....	250
Bảng 49: Chỉ tiêu cấp nước cho nông nghiệp.....	250
Bảng 50: Chỉ tiêu cấp nước cho thủy sản.....	251
Bảng 51: Chỉ tiêu cấp nước cho công nghiệp.....	251

Bảng 52: Tổng hợp nhu cầu nước theo ngành (Triệu m ³ /năm)	251
Bảng 53: Thứ tự ưu tiên phân bổ nguồn nước cho các đối tượng	251
Bảng 54: Tổng hợp phương án phân bổ nguồn nước dự phòng	252
Bảng 55: Nguồn dự phòng Cấp 1	253
Bảng 56: Đánh giá tổng quát hiệu quả và tác động của các biện pháp	260

DANH MỤC HÌNH

Hình 1: Bản đồ điều kiện tự nhiên TP. Hải Phòng.....	4
Hình 2: Bản đồ hệ thống sông chảy qua địa bàn Thành phố.....	11
Hình 3: Chuyển dịch cơ cấu GRDP Hải Phòng giai đoạn 2020-2025.....	33
Hình 4: Vị thế các ngành Công nghiệp của TP. Hải Phòng.....	36
Hình 5: Cơ cấu lao động và năng suất lao động các ngành Dịch vụ.....	40
Hình 6: So sánh thu nhập bình quân đầu người/tháng giai đoạn 2021-2025.....	57
Hình 7: Hệ thống đô thị thành phố Hải Phòng mới trước khi sắp xếp đơn vị hành chính.....	71
Hình 8: Bản đồ hiện trạng hệ thống thương mại TP. Hải Phòng.....	76
Hình 9: Hiện trạng Nông - Lâm - Ngư nghiệp của TP. Hải Phòng mới.....	77
Hình 10: Thống kê luồng vận tải hàng hải.....	78
Hình 11: Cơ cấu kinh tế theo giá hiện hành.....	129
Hình 12: Định hướng phát triển hệ thống Đô thị dự kiến.....	176

MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết lập điều chỉnh quy hoạch TP. Hải Phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

Quy hoạch thành phố Hải Phòng là cơ sở định hướng tổ chức không gian phát triển, phân bổ nguồn lực, kết nối vùng Đồng bằng sông Hồng (ĐBSH) và điều phối các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh, bảo vệ môi trường. Việc thực hiện sắp xếp lại đơn vị hành chính cấp tỉnh theo Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội, cùng với định hướng phát triển trong kỷ nguyên mới¹ đã đặt ra yêu cầu khách quan về điều chỉnh quy hoạch Thành phố. Sự thay đổi về địa giới hành chính và quan điểm phát triển không chỉ tác động đến ranh giới, quy mô quản lý mà còn ảnh hưởng trực tiếp đến các định hướng chiến lược, không gian tổ chức phát triển và phân bổ nguồn lực. Với vị trí trung tâm tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh để đạt được mục tiêu tăng trưởng hai con số, tận dụng lợi thế quy mô sau sắp xếp đơn vị hành chính cho việc hình thành các cực tăng trưởng mới, nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế, thì việc điều chỉnh quy hoạch Thành phố giúp đưa các mục tiêu này thành chỉ tiêu cụ thể và cấu trúc không gian phát triển rõ ràng. Như vậy, việc lập điều chỉnh quy hoạch TP. Hải Phòng không chỉ là yêu cầu, đòi hỏi khách quan mà là nhiệm vụ cấp thiết cần triển khai thực hiện nhằm bảo đảm cho quy hoạch đã được phê duyệt phù hợp với tình hình thực tiễn, đồng thời nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước để phát triển Thành phố trong giai đoạn tiếp theo.

2. Nguyên tắc điều chỉnh quy hoạch

- Bảo đảm phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đất nước thời kỳ 2021-2030, phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026-2030 và phù hợp với các chủ trương, định hướng lớn của Đảng, Nhà nước mới ban hành. Đồng thời, bảo đảm phù hợp với bối cảnh phát triển mới của quốc tế, khu vực, trong nước và vùng ĐBSH;

- Phù hợp với phạm vi, quy mô, tính chất không gian hành chính - đô thị mới của thành phố đã được hình thành sau sắp xếp đơn vị hành chính, với diện tích là 3.194,72 km², quy mô dân số là 4.102,75 nghìn người². Bảo đảm tạo ra không gian mới, động lực mới đáp ứng yêu cầu phát triển mới với mức tăng trưởng hai con số giai đoạn 2026-2030...

- Bảo đảm giải quyết thách thức về hạ tầng kết nối và môi trường; cơ cấu lại nền kinh tế và phát triển các khu chức năng; phát triển hạ tầng giao thông, cấp - thoát nước, xử lý chất thải, nhà ở công nhân, dịch vụ y tế - giáo dục; bố trí hợp lý hạ tầng kỹ thuật, xác lập hành lang bảo vệ môi trường, xây dựng đô thị thích ứng khí hậu;

- Bảo đảm sự tham gia của cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân; bảo đảm hài hòa lợi ích của quốc gia, của vùng, của thành phố Hải Phòng và lợi ích của người dân; bảo

¹ Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Nghị quyết 59-NQ/TW ngày 24/1/2025 của Bộ Chính trị về "Hội nhập quốc tế trong tình hình mới"; Nghị quyết số 66-NQ/TW về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 4/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân; Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo; Nghị quyết số 72-NQ/TW ngày 9/9/2025 của Bộ Chính trị về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân.

² Theo Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội là 4.664.124 người

đảm tính khoa học, khách quan, tiết kiệm và sử dụng hiệu quả các nguồn lực;

- Bảo đảm tính khả thi, linh hoạt trong quản lý và triển khai thực hiện; huy động hiệu quả mọi nguồn lực, chú trọng khơi thông các điểm nghẽn, giải phóng nguồn lực của các khu vực kinh tế để phát triển kinh tế - xã hội Thành phố.

3. Mục tiêu lập điều chỉnh quy hoạch TP. Hải Phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

3.1. Mục tiêu chung

Lập điều chỉnh Quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 nhằm xây dựng định hướng phát triển toàn diện, nhanh và bền vững cho thành phố Hải Phòng, phù hợp và phát huy tối đa hiệu quả việc tổ chức lại đơn vị hành chính cấp tỉnh theo Nghị quyết số 60-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương và Nghị quyết số 202/2025/QH15 của Quốc hội. Quy hoạch thành phố xác lập mới không gian phát triển, phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của thành phố; hướng tới mục tiêu tăng trưởng kinh tế ở mức cao, bền vững, xanh và bao trùm, đồng thời bảo đảm quốc phòng - an ninh và ổn định xã hội trong dài hạn. Đây cũng là công cụ quan trọng để cụ thể hóa các chủ trương, định hướng của Đảng và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2021-2030.

3.2. Mục tiêu cụ thể

- Là công cụ quản lý của nhà nước trong việc điều hành phát triển kinh tế - xã hội thành phố Hải Phòng, nhằm huy động, phân bổ, sử dụng hiệu quả, hợp lý các nguồn lực để phát triển kinh tế thành phố theo hướng tăng trưởng xanh, nhanh và bền vững.

- Xác định phạm vi, ranh giới và không gian phát triển thành phố sau khi thực hiện Nghị quyết số 60-NQ/TW về sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh; Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, bảo đảm thống nhất với tổ chức lãnh thổ quốc gia.

- Điều chỉnh quy hoạch thành phố để cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng ở cấp tỉnh về không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, hệ thống đô thị và phân bố dân cư nông thôn, kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường.

- Đánh giá tiềm năng, thế mạnh, các yếu tố động lực của thành phố Hải Phòng trên cơ sở không gian mới để đề xuất giải pháp phát triển phù hợp và hiệu quả.

- Làm rõ vai trò, chức năng của thành phố trong vùng Đồng bằng sông Hồng, trong tổng thể quốc gia, gắn với mục tiêu phát triển nhanh, xanh, bao trùm, tăng trưởng hai con số.

- Xác định, điều chỉnh, bổ sung quan điểm, mục tiêu phát triển, các chỉ tiêu phát triển, nhiệm vụ và giải pháp để phát triển kinh tế - xã hội thành phố thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050.

- Xác định, điều chỉnh và đề xuất phương hướng, giải pháp phát triển các ngành quan trọng của tỉnh; phương án phát triển, phân bổ nguồn lực trên địa bàn; phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng, khai thác tài nguyên, bảo vệ môi trường, bảo đảm an ninh, quốc phòng trên địa bàn thành phố.

- Xây dựng được hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quy hoạch thành phố Hải Phòng, đáp ứng yêu cầu quản lý chung nhằm phát triển thành phố, các địa phương trong vùng ĐBSH và quốc gia.

- Đảm bảo đồng bộ, thống nhất với Quy hoạch tổng thể quốc gia, các quy hoạch ngành quốc gia và quy hoạch vùng ĐBSH.

4. Đối tượng, phạm vi và phương pháp lập điều chỉnh quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

4.1. Đối tượng

Là toàn bộ không gian thành phố Hải Phòng mới sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, với diện tích là 3.194,72 km², quy mô dân số là 4.102,75 nghìn người.

4.2. Phạm vi

- Phạm vi nghiên cứu lập điều chỉnh quy hoạch bao gồm: Toàn bộ phạm vi lập quy hoạch và những vấn đề của vùng ĐBSH, cả nước và quốc tế có ảnh hưởng trực tiếp hoặc ảnh hưởng lớn đến thành phố Hải Phòng; những nội dung liên tỉnh kết nối nội bộ vùng ĐBSH.

- Phạm vi không gian: Toàn bộ không gian lãnh thổ của thành phố Hải Phòng và nghiên cứu mở rộng phân tích mối liên kết vùng ĐBSH và liên vùng thông qua các hành lang kinh tế, hành lang vận tải, logistics.

- Phạm vi thời gian: Điều chỉnh quy hoạch được thực hiện cho thời kỳ quy hoạch 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, theo quy định của Luật Quy hoạch và phù hợp với định hướng của Quy hoạch tổng thể quốc gia và các nghị quyết, kết luận mới của Bộ Chính trị.

5. Các nội dung chính của Báo cáo điều chỉnh Quy hoạch TP. Hải Phòng

Báo cáo Điều chỉnh Quy hoạch TP. Hải Phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

(1) Phân tích, đánh giá, dự báo về các yếu tố, điều kiện phát triển đặc thù của TP. Hải Phòng;

(2) Đánh giá hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội; hiện trạng sử dụng đất; hiện trạng hệ thống đô thị và nông thôn. Trong đó, đánh giá để định vị mức độ phát triển của thành phố trên các mặt: (i) Phát triển kinh tế - xã hội; (ii) Hiện trạng sử dụng đất; và (iii) Hiện trạng hệ thống đô thị và nông thôn. Căn cứ đánh giá chính là so với các chỉ tiêu đã được xác định tại các quy hoạch trước đó, so sánh với mức độ phát triển của vùng ĐBSH và mức trung bình cả nước. Phân tích nguyên nhân chủ quan, khách quan của tình hình và xác định các vấn đề đặt ra đối với sự phát triển và yêu cầu nội dung của quy hoạch thành phố thời kỳ 2021-2030;

(3) Điều chỉnh quy hoạch TP. Hải Phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Điều chỉnh các giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch.

PHẦN THỨ NHẤT

PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO VỀ CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN ĐẶC THÙ CỦA TP. HẢI PHÒNG

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, XÃ HỘI, TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Vị trí địa lý

Hải Phòng là một thành phố ven biển nằm ở hạ lưu của hệ thống sông Thái Bình, thuộc vùng Đông Bắc Đồng bằng sông Hồng (ĐBSH), tổng diện tích tự nhiên TP Hải Phòng sau sắp xếp đơn vị hành chính là 3.194,72 Km². Về ranh giới địa lý sau sắp xếp đơn vị hành chính: Phía Bắc: giáp với tỉnh Quảng Ninh và tỉnh Bắc Ninh; Phía Tây và phía Nam: giáp với tỉnh Hưng Yên; Phía Đông: giáp Biển Đông (Vịnh Bắc Bộ) với đường bờ biển dài 129 km, nơi có 05 cửa sông lớn là: Bạch Đằng, Cửa Cấm, Lạch Tray, Văn Úc và sông Thái Bình và là một trong những đầu mối giao thông, gồm cả đường bộ, đường sắt, hàng không và đặc biệt là đường biển, cửa mở thông thương với thế giới lớn nhất miền Bắc. Do đó, Hải Phòng còn có một vị trí trọng yếu về quốc phòng, an ninh để bảo vệ quốc gia, bảo vệ chủ quyền biển đảo, là địa bàn đứng chân của Quân khu 3, có đảo tiền tiêu Bạch Long Vĩ ở gần giữa Vịnh Bắc Bộ và hệ thống các đảo ven bờ.

Hình 1: Bản đồ điều kiện tự nhiên TP. Hải Phòng



Nguồn: Nhóm tư vấn lập điều chỉnh quy hoạch

Trong mối quan hệ vùng Việt Nam - Trung Quốc, Hải Phòng nằm trên tuyến đường Vành Đai trong Sáng kiến “02 hành lang và 01 vành đai”. Nhờ vị trí đặc biệt này, Hải Phòng trở thành trung tâm giao thương chiến lược, vừa là cửa ngõ hướng biển của vùng ĐBSH, vừa là điểm kết nối trực tiếp với các hành lang kinh tế ven biển phía Bắc và hành lang kinh tế Nam Ninh - Lạng Sơn - Hải Phòng. Bên cạnh đó, so với các địa phương khác, Hải Phòng là cửa ngõ hướng ra biển quan trọng bậc nhất trong toàn bộ “mặt tiền” hướng biển của miền Bắc, đặc biệt là Vùng Bắc Bộ.

2. Điều kiện tự nhiên

Hải Phòng là một thành phố ven biển nằm ở hạ lưu của hệ thống sông Thái Bình, thuộc vùng Đông Bắc ĐBSH, tiếp giáp trực tiếp với vịnh Bắc Bộ và sở hữu cấu trúc không gian tự nhiên đặc thù, nơi hội tụ các yếu tố đồng bằng - trung du - ven biển - hải đảo trên cùng một lãnh thổ. Vị trí địa lý này tạo nên một hệ thống điều kiện tự nhiên mang tính giao thoa và phân hóa, trong đó các đặc điểm về địa hình, khí hậu và thủy văn đặc trưng của vùng đồng bằng Bắc Bộ được tiếp nối liên tục với những yếu tố môi trường ven biển và hải đảo điển hình của dải duyên hải Bắc Bộ. Chính sự giao thoa này đã hình thành nên các điều kiện tự nhiên đa dạng, đóng vai trò quyết định đối với cấu trúc không gian phát triển đô thị cảng biển, công nghiệp, nông nghiệp và kinh tế biển của Thành phố.

- Về khí hậu, Hải Phòng chịu tác động của kiểu khí hậu nhiệt đới gió mùa ẩm, đặc trưng bởi sự phân hóa mùa rõ rệt giữa mùa hạ nóng ẩm và mùa đông lạnh, khô. Các yếu tố khí tượng cơ bản như nhiệt độ, lượng mưa, độ ẩm và số giờ nắng biến thiên đáng kể theo mùa, gắn với sự thay đổi của hoạt động gió mùa Đông Bắc và gió mùa Tây Nam. Điều kiện khí hậu này phù hợp với hệ thống canh tác lúa nước và cây màu đặc trưng của vùng châu thổ, đồng thời đi kèm mức độ rủi ro thiên tai tương đối lớn. Trung bình mỗi năm, Hải Phòng chịu ảnh hưởng của 3÷5 cơn bão và áp thấp nhiệt đới, trong đó có từ 1÷2 cơn bão đổ bộ trực tiếp gây thiệt hại đến hạ tầng đô thị và sản xuất. Lượng mưa trong bão chiếm khoảng 40% tổng lượng mưa năm và kết hợp với mực nước triều cao gây ngập lụt cục bộ tại khu vực hạ lưu. Hiện tượng nước dâng do bão với biên độ dưới 1 m xuất hiện với tần suất 88%, cho thấy mức độ nhạy cảm cao của khu vực ven biển Hải Phòng trước các quá trình khí tượng - hải dương cực đoan.

- Địa hình - địa mạo của Thành phố mang tính phân hóa rõ nét. Khu vực phía Bắc và Tây - Tây Nam là không gian trung du, gồm các dải gò đồi thấp cao từ 50-200 m, cấu tạo bởi đá phiến sét, đá vôi và sa phiến, có giá trị kinh tế địa chất đối với công nghiệp vật liệu xây dựng. Phần trung tâm và các dải đồng bằng ven hệ thống sông Thái Bình - Cấm - Lạch Tray - Văn Úc có cao độ phổ biến từ 0,7÷2,0 m, được hình thành từ quá trình bồi tụ phù sa trẻ, địa hình bằng phẳng và thuận lợi cho phát triển đô thị, giao thông và nông nghiệp; nhưng cũng là khu vực nhạy cảm với úng ngập, sụt lún và nước biển dâng. Vùng ven biển và hải đảo phía Nam - Đông Nam, bao gồm các dải trầm tích sông - biển, bãi triều, đầm phá, rừng ngập mặn và hệ thống đảo (Cát Bà, Long Châu, Bạch Long Vĩ...), tạo nên không gian địa mạo đa dạng bậc nhất vùng duyên hải Bắc Bộ và là nền tảng cho phát triển kinh tế biển, nuôi trồng thủy sản, du lịch sinh thái và khai thác năng lượng tái tạo ngoài khơi.

- Về địa chất, Hải Phòng nằm trong vùng có nền địa chất công trình xấu, cấu tạo địa chất điển hình là lớp trầm tích sông lắng đọng trên lớp đá già. Thành phố sở hữu 4/9 di sản địa chất tiêu biểu của vùng ĐBSH, gồm đảo Bạch Long Vĩ, quần đảo Cát Bà - Long Châu, vùng cửa sông hình phễu Bạch Đằng và bán đảo Đồ Sơn. Đặc biệt, Cát Bà có mức độ đa dạng địa chất và đa dạng sinh học cao (hệ sinh thái rừng, hang động, rừng ngập mặn và rạn san hô), đủ tiêu chuẩn phát triển công viên địa chất toàn cầu và là hạt nhân của Khu Dự trữ sinh quyển thế giới đã được UNESCO công nhận.

- Đặc điểm thủy văn phản ánh rõ vị trí hạ lưu của hệ thống sông Thái Bình. Các trục sông chính như: Sông Cấm - Bạch Đằng, Lạch Tray - Văn Úc và Thái Bình - Luộc - Hóa có lòng sông rộng, độ dốc nhỏ, chịu ảnh hưởng mạnh của thủy triều từ vịnh Bắc Bộ. Lưu lượng trung bình của sông Cấm - Bạch Đằng đạt 200-300 m³/s với độ sâu luồng

6-8 m, đóng vai trò trục giao thông thủy - hàng hải quan trọng. Mạng lưới sông nhánh như Đa Độ, Rế, Tam Bạc, cùng hệ thống hồ - đầm nội địa (Tiên Sơn, Mật Sơn, Bến Tắm...) tạo nguồn nước mặt phong phú, hỗ trợ điều tiết lũ, cấp nước và các giá trị cảnh quan - sinh thái.

- Hải văn vùng ven biển Hải Phòng biểu hiện quy luật nhật triều điển hình của vịnh Bắc Bộ với biên độ lớn ($3,7 \div 3,9$ m), chu kỳ triều gần 24 giờ. Sóng chủ yếu theo hướng Đông, Đông Nam và Nam; dòng chảy biển thiên theo mùa, tháng 4 hướng Nam và tháng 7 hướng Đông, tốc độ giảm dần từ tầng mặt xuống tầng đáy. Độ mặn dao động mạnh theo mùa, có khả năng xâm nhập $15 \div 25$ km theo các sông vào nội địa, ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất nông nghiệp và hệ sinh thái ngập mặn. Nhiệt độ nước biển trung bình $22,2^{\circ}\text{C}$, dao động rộng từ $6,2^{\circ}\text{C}$ đến 35°C theo mùa.

Nhìn tổng thể, điều kiện tự nhiên của Hải Phòng thể hiện tính đa dạng, mang tính động và tính mở cao - từ cấu trúc địa hình đồng bằng - trung du - ven biển - hải đảo đến chế độ khí hậu, thủy văn và hải văn đặc thù của vịnh Bắc Bộ - đã tạo dựng lợi thế nổi trội cho Thành phố trong phát triển kinh tế biển - đảo, công nghiệp cảng, đô thị hóa và nông nghiệp, nhưng cũng đặt ra yêu cầu quản trị tài nguyên, bảo vệ môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu trong định hướng phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

3. Đặc điểm xã hội

3.1. Hệ thống các đơn vị hành chính

Thành phố Hải Phòng theo Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội có diện tích tự nhiên $3.194,72 \text{ km}^2$ và quy mô dân số 4.102.751 người, đáp ứng đầy đủ tiêu chí của đô thị loại I và thành phố trực thuộc Trung ương (quy định tại Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 và Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15). Vận hành theo mô hình chính quyền 2 cấp, theo Nghị quyết số 1669/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, thành phố Hải Phòng hiện có 114 đơn vị hành chính cấp xã (bao gồm: 67 xã, 45 phường và 02 đặc khu), trong đó có 1/45 phường và 52/67 xã chưa đạt tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên theo quy định tại Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 và Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15. Sự tồn tại của một số phường/xã chưa đạt chuẩn về diện tích, phản ánh sự phát triển không đồng đều giữa các đơn vị hành chính của Thành phố.

3.2. Yếu tố dân cư, dân tộc, cộng đồng lối sống

3.2.1. Đặc điểm dân cư

Cấu trúc dân cư của Thành phố Hải Phòng (sau sắp xếp đơn vị hành chính) phản ánh sự tương tác chặt chẽ giữa đặc điểm sinh thái - văn hóa và tiến trình đô thị hóa - công nghiệp hóa. Trên bình diện không gian, dân cư phân bố theo 2 tiểu vùng lớn: đồng bằng trung tâm xứ Đông và dải duyên hải - hải đảo Đông Bắc Bộ, tạo nên sự đa dạng về mô hình định cư, sinh kế và mức độ phát triển với các đặc điểm như sau:

(i) Phân bố và hình thái cư trú có tính đa tầng. Khu vực đồng bằng phát triển mô hình làng xã truyền thống, mật độ dân cư cao, định cư dày đặc dọc các trục sông lớn như Thái Bình, Kinh Môn, Văn Úc, sông Cấm. Ngược lại, khu vực ven biển và hải đảo hình thành các cụm cư trú ven sông - ven biển thích ứng với điều kiện tự nhiên và sinh kế ngư nghiệp, điển hình tại Đồ Sơn, Kiến Thụy, Tiên Lãng, Cát Hải. Các đô thị trung tâm và hành lang công nghiệp - dịch vụ dọc Quốc lộ 5 và cao tốc Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh xuất hiện mô hình định cư hiện đại như khu đô thị mới, khu tái định cư, nhà ở công nhân, phản ánh dòng di cư cơ học tăng nhanh.

(ii) Mức độ đô thị hóa tăng mạnh, làm thay đổi cơ cấu dân cư. Năm 2025, tỷ lệ dân số đô thị đạt 49,4%, gần tương đương tỷ lệ dân số nông thôn (50,6%), cho thấy quá trình đô thị hóa tiến gần điểm cân bằng. Điều này phản ánh sự dịch chuyển không gian kinh tế - xã hội từ nông thôn sang đô thị, đồng thời đặt ra yêu cầu tiếp tục hoàn thiện hạ tầng và dịch vụ vùng nông thôn nhằm bảo đảm phát triển hài hòa.

(iii) Sự phân hóa thành 4 tiểu vùng dân cư - văn hóa:

(1) Vùng đô thị trung tâm có mật độ rất cao (phường Lê Chân có mật độ 28.505 người/km²; phường Gia Viên có mật độ 20.408 người/km²; phường Hồng Bàng có mật độ 9.348 người/km), tập trung lao động công nghiệp - dịch vụ.

(2) Vùng ven biển - hải đảo mật độ thấp hơn (800-1.000 người/km²), gắn với nghề biển, nuôi trồng và chế biến thủy sản.

(3) Vùng công nghiệp - đô thị hóa dọc các trục giao thông chiến lược hình thành cộng đồng cư trú mới với tỷ lệ di cư tăng nhanh.

(4) Vùng nông nghiệp truyền thống tại Thanh Hà, Gia Lộc, Tiên Lãng, Vĩnh Bảo duy trì mật độ cao, chủ yếu lao động nông nghiệp và làng nghề.

(iv) Sinh kế dân cư chuyển dịch theo hướng phi nông nghiệp. Năm 2025, lao động phi nông nghiệp đạt trên 65%, thể hiện sự chuyển đổi mạnh từ sản xuất nông nghiệp sang công nghiệp chế biến - chế tạo, dịch vụ cảng, thương mại - logistics và du lịch. Sự chuyển dịch này phù hợp định hướng tái cơ cấu kinh tế vùng hạ lưu hệ thống sông Thái Bình - Văn Úc.

Như vậy, đặc điểm dân cư Hải Phòng cho thấy xu hướng đô thị hóa mạnh, không gian cư trú tập trung hóa theo các hành lang phát triển. Do đó, việc kiểm soát mở rộng đô thị cần gắn với bảo vệ cấu trúc cộng đồng, cân bằng sinh thái - văn hóa và duy trì bản sắc vùng duyên hải - đồng bằng trong quy hoạch dân cư tương lai.

3.2.2. Dân tộc và đặc trưng văn hóa - xã hội TP. Hải Phòng

TP. Hải Phòng sau sắp xếp đơn vị hành chính có quy mô dân số hơn 4,1 triệu người, trong đó khoảng 26 nghìn người là dân tộc thiểu số, chiếm 0,56% dân số toàn thành phố. Cộng đồng dân tộc thiểu số gồm hơn 40 tộc người như: Tày, Mường, Thái, Hoa, Dao, Sán Dìu, Sán Chay..., bên cạnh 28 dân tộc rất ít người (dưới 10 người). Các nhóm dân tộc thiểu số phân bố không tập trung, chủ yếu sống xen kẽ trong khu dân cư đô thị và nông thôn cùng người Kinh, tạo nên bức tranh dân cư hài hòa, ít phân hóa về cấu trúc xã hội. Một số địa bàn có số lượng dân tộc thiểu số lớn gồm: phường Dương Kinh, phường Kinh Môn, phường Chí Linh; đặc biệt phường Nguyễn Trãi có 3.513 người dân tộc thiểu số (22% dân số phường), với 12/23 khu dân cư có trên 15% dân tộc thiểu số. Cơ cấu dân tộc mang tính ổn định, thuần nhất cao và không xuất hiện các vấn đề nổi cộm về xung đột văn hóa hay bất bình đẳng tiếp cận dịch vụ công. Sự xen cư giúp tăng cường hội nhập xã hội, giảm ranh giới văn hóa - dân tộc và tạo môi trường thuận lợi cho quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa và mở rộng không gian phát triển của thành phố.

Về phương diện văn hóa - xã hội, Hải Phòng có không gian giao thoa giữa văn hóa đồng bằng sông Hồng - xứ Đông và văn hóa biển - đất cảng, thể hiện trong hệ thống lễ hội, thiết chế văn hóa và tập quán sinh hoạt của cộng đồng.

+ Ở vùng đồng bằng, nếp sống làng xã truyền thống được duy trì qua hệ thống đình, chùa, nhà thờ họ, nhà văn hóa thôn và các lễ hội đặc trưng như: lễ hội Côn Sơn - Kiếp Bạc, lễ hội đền Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm, lễ hội đình Hàng Kênh. Bên cạnh đó, các

làng nghề truyền thống ở Tây Hải Phòng như: gốm Chu Đậu, chạm bạc Đồng Xâm và bánh gai Ninh Giang tiếp tục giữ vai trò thiết chế văn hóa - kinh tế đặc thù.

+ Ở vùng ven biển và hải đảo như: Đồ Sơn, Kiến Thụy, Cát Hải, Tiên Lãng, bản sắc văn hóa ngư dân thể hiện rõ qua lễ hội cầu ngư, các nghi lễ tạ ơn mùa vụ, tín ngưỡng thờ thần biển và hệ thống phong tục gắn với sinh kế khai thác - nuôi trồng thủy sản. Các thực hành văn hóa này góp phần hình thành sắc thái đặc trưng của cộng đồng cư dân biển đảo Hải Phòng - năng động, kiên cường và gắn bó với môi trường sinh thái biển.

Cùng với truyền thống lâu đời, lối sống đô thị - công nghiệp đang ngày càng định hình rõ nét trong đời sống xã hội TP. Hải Phòng. Quá trình công nghiệp hóa, di cư lao động và chuyển đổi số làm gia tăng mô hình hộ nhỏ, hộ độc thân; mở rộng các thực hành văn hóa mới, tiêu dùng hiện đại và lối sống hội nhập. Tuy vậy, những giá trị cốt lõi của “xứ Đông - đất cảng” như tính thẳng thắn, cần cù, trọng nghĩa tình vẫn được duy trì như một thành tố nhận diện bản sắc riêng có của TP. Hải Phòng. Giai đoạn 2020-2025, mức độ tiếp cận dịch vụ văn hóa, giáo dục, y tế, công nghệ thông tin của người dân được cải thiện, nhất là tại vùng ven đô và nông thôn, tạo nên sự thu hẹp khoảng cách xã hội giữa đô thị và nông thôn.

Nhìn chung, những giá trị cốt lõi của văn hóa “xứ Đông - đất cảng” như sự thẳng thắn, cần cù, trọng nghĩa tình và tinh thần cộng đồng vẫn là đặc điểm nổi bật trong đời sống cư dân Hải Phòng. Việc bảo tồn các giá trị văn hóa này có ý nghĩa quan trọng trong quy hoạch phát triển không gian đô thị - nông thôn, bảo đảm sự hài hòa giữa hiện đại hóa và giữ gìn bản sắc, góp phần xây dựng bản sắc xã hội đặc thù của một đô thị biển - đồng bằng năng động, hội nhập và bền vững.

3.3. Các giá trị văn hóa

Không gian văn hóa của Hải Phòng sau sắp xếp đơn vị hành chính mang trong mình những đặc trưng văn hóa vừa biển, vừa đồng bằng sông Hồng, tạo nên hệ giá trị đa tầng, đa sắc thái. Với vị thế “cửa ngõ phía Đông Bắc Tổ quốc” cùng lịch sử giao thương lâu đời, Hải Phòng đã hình thành bản sắc nổi bật của một đô thị cảng biển - trung tâm văn hóa, kinh tế, xã hội và công nghiệp của vùng duyên hải Bắc Bộ, chứa trong đó những đặc trưng có thể kể đến như:

(i) Giá trị văn hóa biển - cảng là dấu ấn cốt lõi của Hải Phòng. TP. Hải Phòng là địa phương duy nhất trên dải ven biển Việt Nam mang danh “Thành phố Cảng”, thể hiện tinh thần mở, năng động, hào sảng và hội nhập quốc tế của cư dân vùng biển. Biểu tượng “Thành phố Hoa phượng đỏ” phản ánh khí chất mạnh mẽ, sức trẻ và khát vọng vươn lên của cộng đồng cư dân đô thị biển.

(ii) Giá trị văn hóa đồng bằng - xứ Đông đóng góp chiều sâu truyền thống và nền tảng tri thức. Sự sáp nhập không gian văn hóa xứ Đông mang đến hệ giá trị nội sinh mạnh mẽ: truyền thống hiếu học, trọng đạo lý, tinh thần nhân văn và cộng đồng gắn kết. Đây là vùng “địa linh nhân kiệt” với nhiều danh nhân như: Chu Văn An, Phạm Sư Mạnh, Mạc Đĩnh Chi, Nguyễn Trãi, cùng hệ thống di tích - di sản phong phú như Ca trù, Hát Trống quân, Lễ hội Côn Sơn - Kiếp Bạc.

(iii) Hệ giá trị di sản vật thể và phi vật thể đồ sộ tạo nên bản sắc văn hóa rộng mở. TP. Hải Phòng hiện có hàng nghìn di tích, trong đó nổi bật là Quần đảo Cát Bà, Khu di tích Bạch Đằng Giang, Đền thờ Nguyễn Bình Khiêm, Côn Sơn - Kiếp Bạc...; cùng các di sản UNESCO như: Thực hành tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ, Ca trù, Hát Trống quân; hệ thống nghệ thuật dân gian đa dạng như: Hát Đúm, Múa rối nước Nhân Hòa, Hát Chèo,

Hát Xẩm. Tất cả hệ giá trị di sản này của Hải Phòng đã hình thành “vành đai văn hóa đồng bằng - ven biển” đặc trưng.

(iv) Giá trị lễ hội và tín ngưỡng thể hiện đời sống tinh thần phong phú của cộng đồng. TP. Hải Phòng có hơn 800 lễ hội phản ánh tính cộng đồng cao và sự bền chặt của truyền thống, tiêu biểu như: Lễ hội Chọi trâu Đồ Sơn, Lễ hội Minh Thề, Hội Vật cầu Kim Sơn, Hội Pháo đất Vĩnh Bảo, Lễ hội Núi Voi và Lễ hội Hoa Phượng đỏ.

(v) Giá trị ẩm thực vùng biển - đồng bằng tạo dấu ấn riêng trong văn hóa đời sống. Các đặc sản như bánh đa cua, bún cá cay, nem cua bể, ốc cay cùng với bánh đậu xanh, bánh gai Ninh Giang, rượu Tứ Kỳ, vải Thanh Hà đã tạo nên bản đồ ẩm thực phong phú.

Như vậy, có thể thấy các giá trị văn hóa Hải Phòng thể hiện sự hòa quyện giữa truyền thống và hiện đại, biển và đồng bằng, giá trị văn hoá nội sinh và giá trị văn hoá mở cửa của đô thị cảng đã tạo nên nền tảng bản sắc độc đáo, đóng vai trò động lực quan trọng trong phát triển xã hội - kinh tế - du lịch văn hóa của Thành phố.

3.4. Yếu tố lịch sử, đặc điểm chính trị - xã hội

TP. Hải Phòng sau sắp xếp đơn vị hành chính sở hữu nền tảng lịch sử - chính trị hình thành từ rất sớm trong không gian vùng ĐBSH và duyên hải Bắc Bộ. Đây là vùng đất có truyền thống hành chính, quân sự và thương nghiệp bền vững, từng giữ vị trí trọng yếu trong cấu trúc bảo vệ và phát triển đất nước. Từ cuối thế kỷ XIX, Hải Phòng trở thành đô thị cảng hiện đại đầu tiên của Việt Nam, đảm nhiệm vai trò cửa ngõ giao thương quốc tế của miền Bắc và là trung tâm công nghiệp - thương nghiệp của cả nước trong nhiều thời kỳ lịch sử.

Việc hình thành TP. Hải Phòng mở rộng theo Nghị quyết 60-NQ/TW, ngày 12/4/2025 và Quyết định số 758, 759/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, đã tạo bước tiến lịch sử - chính trị quan trọng hợp nhất không gian hành chính - kinh tế - văn hóa thống nhất quy mô lớn, tạo ra trung tâm đô thị - công nghiệp - cảng biển có quy mô lớn nhất vùng duyên hải Bắc Bộ, đồng thời tái cấu trúc hệ thống chính trị - quản trị theo hướng thống nhất, hiện đại và hiệu quả.

Về đặc điểm chính trị, Hải Phòng là đơn vị hành chính trực thuộc Trung ương, vận hành theo Luật Tổ chức chính quyền địa phương 2025. Bộ máy Đảng, HĐND, UBND, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội được kiện toàn tinh gọn, đồng bộ, bảo đảm khả năng quản lý trên không gian rộng lớn gồm đô thị hạt nhân, hành lang công nghiệp - dịch vụ và các khu vực nông thôn - biển đảo. Các định hướng phát triển bám sát các nghị quyết chiến lược như Nghị quyết 45-NQ/TW (2019) và Nghị quyết 30-NQ/TW (2022), kết hợp với cơ chế đặc thù về tài chính - ngân sách và phân cấp quản lý. Chính quyền Thành phố chú trọng cải cách hành chính, chuyển đổi số, xây dựng chính quyền số và mô hình đô thị thông minh hướng vào nâng cao năng lực điều hành, hiệu quả quản trị và chất lượng dịch vụ công.

Về đặc điểm xã hội, Hải Phòng duy trì môi trường chính trị ổn định, trật tự xã hội an toàn và mức độ đồng thuận cao trong cộng đồng dân cư. Cơ cấu dân số tương đối ổn định, người Kinh chiếm đại đa số dân cư; các dân tộc thiểu số phân bố rải rác, quy mô nhỏ và hòa nhập tốt. Hệ thống thiết chế xã hội cơ sở (nhà văn hóa, trường học, trạm y tế, tổ chức đoàn thể) bước đầu được củng cố đồng bộ, góp phần nâng cao chất lượng sống và thúc đẩy gắn kết cộng đồng. Các chính sách an sinh xã hội, giảm nghèo, chăm sóc nhóm yếu thế, y tế và giáo dục triển khai hiệu quả, tạo nền tảng xã hội bền vững cho

phát triển kinh tế - đô thị.

Nhìn chung, sự kết hợp giữa ổn định chính trị, quản trị hiện đại và nền tảng xã hội hài hòa giúp Hải Phòng sau sắp xếp các đơn vị hành chính củng cố vai trò đô thị trung tâm, tăng năng lực cạnh tranh vùng và tạo điều kiện phát triển bền vững trong giai đoạn mới.

4. Tài nguyên thiên nhiên và môi trường

4.1. Tài nguyên đất

Theo kết quả thống kê đất đai sau sáp nhập (1/7/2025), tổng diện tích tự nhiên của TP. Hải Phòng đạt 3.194,72 km², xếp vào nhóm các địa phương có diện tích trung bình nhỏ trong cả nước (đứng thứ 33/34 tỉnh/thành phố), nhưng sở hữu quỹ đất ven biển và đất ngập nước vùng bờ (ĐNNVB) đặc biệt lớn. Tổng diện tích ĐNNVB đạt 64.968,6 ha, chiếm 20,4% diện tích tự nhiên, tạo nên hệ sinh thái đất - nước đa dạng và có giá trị cao về môi trường, nông nghiệp và thủy sản.

Cấu trúc tài nguyên đất của Hải Phòng mang tính phân hóa rõ theo nguồn gốc hình thành và động thái phát triển, gồm 2 nhóm chính:

(1) Nhóm đất đồi núi, chiếm khoảng 15% diện tích, phân bố chủ yếu tại các khu vực núi đá vôi và đồi trầm tích. Nhóm đất này gồm 7 loại đất feralit phát triển trên các loại đá mẹ khác nhau, trong đó đất feralit trên đá vôi là loại đất tốt nhưng diện tích nhỏ, phù hợp trồng cây ăn quả, cây lấy gỗ và bảo tồn rừng tự nhiên. Đất feralit trên các đá trầm tích vụn thô chất lượng kém hơn, chủ yếu sử dụng vào lâm nghiệp.

(2) Nhóm đất đồng bằng ven biển và thung lũng, chiếm khoảng 85% diện tích, gồm 14 loại đất đa dạng, từ đất phù sa được bồi và không được bồi đến các nhóm đất mặn, đất chua mặn và đất cát biển. Đây là quỹ đất quan trọng nhất cho nông nghiệp, thích hợp trồng lúa, cây màu, cây công nghiệp ngắn ngày và cây ăn quả. Những vùng đất ít mặn hoặc phù sa trung tính có năng suất ổn định; các vùng đất chua mặn, mặn nhẹ có thể cải tạo phục vụ trồng trọt hoặc nuôi trồng thủy sản.

Một đặc điểm nổi bật của tài nguyên đất Hải Phòng là diện tích đất bồi - ngập mặn ven biển, đạt 24.143 ha, gồm bãi triều cao, bãi triều thấp, đầm nuôi thủy sản, đầm lầy sù vẹt, ruộng muối và cồn cát. Các loại đất này giàu mùn hữu cơ, giàu dinh dưỡng nitơ nhưng nghèo photpho; đồng thời phổ biến tầng sinh phèn chứa 1-3% lưu huỳnh, dễ phát sinh độc tố khi bị oxy hóa, đặt ra yêu cầu quản lý - cải tạo nghiêm ngặt trong nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản.

Nhìn chung, tài nguyên đất Hải Phòng có sự đa dạng cao, với tiềm năng lớn cho nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, đồng thời đòi hỏi các giải pháp quản lý bền vững nhằm khai thác hiệu quả quỹ đất ven biển và hạn chế rủi ro môi trường trong vùng đất sinh phèn.

4.2. Tài nguyên nước

Hải Phòng là địa phương có tài nguyên nước đa dạng và phong phú, với hệ thống nước mặt, nước dưới đất, nước mặn và nước khoáng phân bố rộng khắp, đặc biệt là nguồn nước mặt từ hệ thống sông Thái Bình.

Bảng 1: Tổng lượng tài nguyên nước mặt trên địa bàn Thành phố

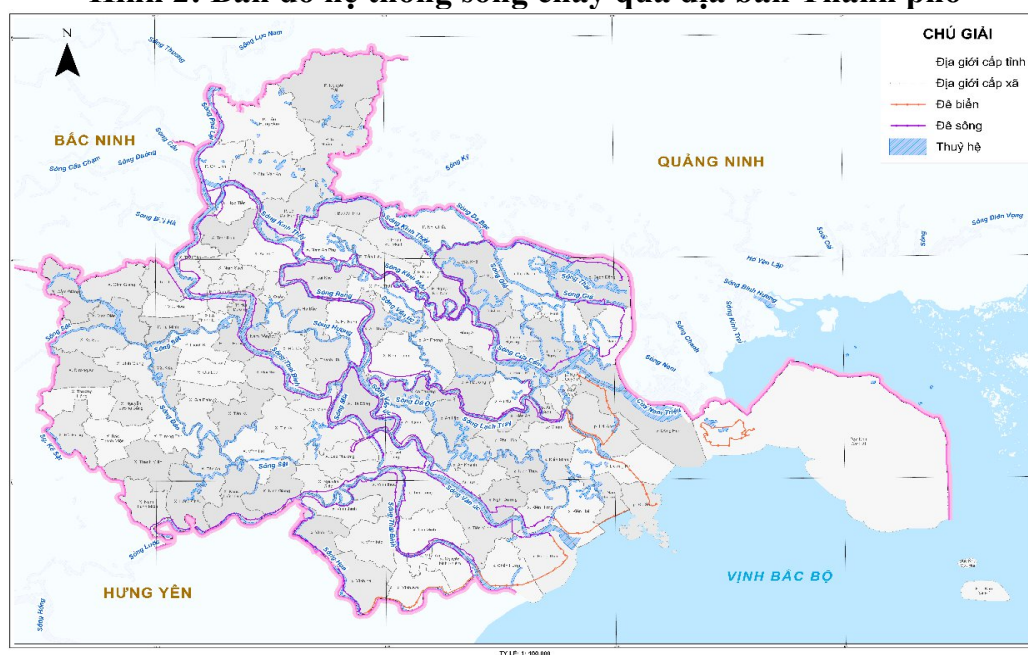
TT	Tên sông	Tổng lượng tài nguyên nước tương ứng với các tần suất (tỷ m ³)		
		50%	85%	95%
1	Thành phố Hải Phòng (nội sinh)	1,469	0,989	0,85
2	Sông Kinh Thầy	5,46	4,45	4,02
3	Sông Đông Mai	0,35	0,24	0,19
4	Sông Kinh Môn	16,35	14,01	13
5	Sông Bạch Đằng (sông Đá Vách)	4,23	3,4	3,02
6	Sông Luộc	19,33	15,55	13,85
7	Sông Hoá	3,49	2,82	2,53

Nguồn: Trung tâm quy hoạch và điều tra tài nguyên nước quốc gia

Nằm tại hạ lưu sông Thái Bình, TP. Hải Phòng sở hữu mạng lưới sông ngòi dày đặc, gồm 16 tuyến sông chính ở khu vực phía Tây và 5 hệ thống sông lớn phía Đông, với tổng lưu lượng khoảng 77,2 tỷ m³/năm. Các phụ lưu như: sông Cấm, Tam Bạc, Đa Độ, An Kim Hải, cùng hệ thống hồ chứa, ao đầm tự nhiên và nhân tạo đã tạo nên nguồn nước mặt dồi dào, đóng vai trò quan trọng cho cấp nước sinh hoạt, nông nghiệp, công nghiệp và nuôi trồng thủy sản.

Tài nguyên nước dưới đất tương đối phong phú với tổng tiềm năng khoảng 1,87 triệu m³/ngày, trong đó 86% tập trung ở khu vực phía Tây. Các tầng chứa nước chủ yếu nằm trong trầm tích Pleistocen, Neogen và hệ tầng đá vôi, cho phép khai thác quy mô từ vừa đến lớn. Tuy nhiên, khu vực ven biển phía Đông dễ bị nhiễm mặn, trong khi một số vùng đô thị - công nghiệp ghi nhận hàm lượng kim loại nặng và hợp chất hữu cơ vượt chuẩn do tác động sản xuất và sinh hoạt.

Hình 2: Bản đồ hệ thống sông chảy qua địa bàn Thành phố



Nguồn: Nhóm tư vấn lập quy hoạch

Hải Phòng còn có nguồn nước mặn phong phú nhờ đường bờ biển dài 129 km và ba ngư trường lớn (Bạch Long Vĩ, Long Châu, Cát Bà), thuận lợi cho khai thác hải sản, kinh tế biển và sản xuất muối. Bên cạnh đó, tài nguyên nước khoáng tại Cát Bà và Tiên Lãng có giá trị chữa bệnh và du lịch - một lợi thế đặc thù riêng có của Hải Phòng.

Nhìn chung, tài nguyên nước của Hải Phòng đa dạng, trữ lượng lớn, song chịu áp lực từ ô nhiễm, nhiễm mặn và biến đổi khí hậu. Do đó, việc quản lý tổng hợp tài nguyên nước gắn với bảo vệ chất lượng nước mặt - nước ngầm là yêu cầu cấp thiết để bảo đảm phát triển bền vững của Thành phố trong tương lai.

4.3. Tài nguyên biển

Hải Phòng là địa phương có vị thế chiến lược về biển nhờ sở hữu hệ thống đảo, vịnh vịnh, vùng nước ven bờ và tài nguyên sinh thái - địa chất đặc sắc nhất ở vùng duyên hải Bắc Bộ - là nền tảng chiến lược cho phát triển kinh tế biển, du lịch và quốc phòng. Vịnh Lan Hạ, nằm ở phía Đông Nam đảo Cát Bà, có diện tích 33 km², độ sâu trung bình 12 m và liên thông trực tiếp với Vịnh Hạ Long, được đánh giá là một trong những vịnh đẹp nhất Việt Nam, có giá trị nổi bật về cảnh quan, địa mạo karst, đa dạng sinh học và tiềm năng du lịch cao cấp.

Hải Phòng có hệ thống đảo ven bờ gồm trên 300 đảo (đứng thứ 3 cả nước về số lượng), trong đó, quần đảo Cát Bà - Long Châu với 366 đảo/hòn đá vôi, mang giá trị toàn cầu về địa chất và sinh thái, là khu dự trữ sinh quyển thế giới và có tiềm năng trở thành công viên địa chất toàn cầu. Đảo Cát Bà rộng khoảng 176 km² là đảo đá vôi lớn nhất ven bờ Tây Bắc Đông, đóng vai trò tấm chắn tự nhiên cho cảng Hải Phòng và cảng Lạch Huyện; đồng thời là không gian sinh thái đặc hữu với 58 loài trong Sách đỏ Việt Nam, bao gồm voọc đầu vàng - loài duy nhất trên thế giới.

Các đảo Cát Hải, Long Châu và Hòn Dấu có giá trị vị thế nổi bật: (i) Cát Hải là đảo cát duy nhất của Việt Nam, giữ vị trí chiến lược giữa vịnh Bắc Bộ và Lạch Huyện; (ii) Long Châu là điểm dẫn đường quan trọng cho tàu thuyền vào Vịnh Bắc Bộ; (iii) Hòn Dấu là trạm quan trắc khí tượng - hải văn được xây dựng từ năm 1923, có vai trò cảnh báo an toàn hàng hải và là điểm du lịch đặc sắc.

Về tài nguyên biển xa bờ, Hải Phòng sở hữu ba ngư trường lớn: Bạch Long Vĩ, Long Châu và Cát Bà, với diện tích khoảng 4.000 km², giàu nguồn lợi hải sản và thuận lợi cho phát triển khai thác xa bờ, dịch vụ hậu cần nghề cá và nuôi biển công nghệ cao.

Ngoài ra, vùng biển Hải Phòng còn có tiềm năng lớn về năng lượng tái tạo biển, gồm bức xạ mặt trời cao (1.600÷1.900 giờ nắng/năm), năng lực gió mạnh tại khu vực đảo xa bờ và khả năng phát triển điện gió ngoài khơi - được WB (2021) xác định là một trong hai khu vực tiềm năng nhất Việt Nam.

Tóm lại, tài nguyên biển của Hải Phòng mang tính hệ thống, đa dạng và có giá trị toàn cầu, vừa là lợi thế phát triển kinh tế biển - du lịch - năng lượng, vừa là nền tảng chiến lược bảo đảm quốc phòng - an ninh, liên kết vùng Bắc Bộ, khu vực và quốc tế trong dài hạn.

4.4. Tài nguyên rừng

Tài nguyên rừng của Hải Phòng sau sắp xếp đơn vị hành chính có quy mô 33.096,14 ha, trong đó diện tích có rừng đạt 20.711,63 ha, gồm rừng đặc dụng (7.252,85 ha), rừng phòng hộ (10.286,42 ha), rừng sản xuất (2.890,5 ha) và rừng khác (281,86 ha). Tỷ lệ che phủ rừng chỉ đạt 6,48% (thấp so với chuẩn trung bình quốc gia (42,03%)),

nhưng rừng của Hải Phòng lại có giá trị sinh thái - cảnh quan đặc biệt cao, do tập trung chủ yếu ở các khu vực núi đá vôi và đảo ven bờ.

Điểm nổi bật nhất của tài nguyên rừng Hải Phòng nằm ở hệ sinh thái rừng tự nhiên Cát Bà, với 7.923,56 ha rừng tự nhiên và 10 hệ sinh thái đặc hữu như: (1) Hệ sinh thái rừng trên núi đá vôi; (2) Hệ sinh thái rừng ngập mặn; (3) Hệ sinh thái hang động trên cạn; (4) Hệ sinh thái hang động ngầm; (5) Hệ sinh thái hồ nước mặn (áng); (6) Hệ sinh thái vùng khu vực đảo và quần đảo đá vôi; (7) Hệ sinh thái cỏ biển; (8) Hệ sinh thái vùng triều các đảo và quần đảo đá vôi; (9) Hệ sinh thái san hô quanh các đảo đá vôi; (10) Hệ sinh thái đáy mềm và thủy vực bao quanh các đảo. Đây là cơ sở để Cát Bà được UNESCO công nhận là Khu dự trữ sinh quyển thế giới, trở thành một phần của Di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long - Quần đảo Cát Bà (2023). Bên cạnh đó, khu vực Cát Bà còn là nơi cư trú của 4.088 loài sinh vật, trong đó có 154 loài quý hiếm, tiêu biểu như vọc Cát Bà - loài đặc hữu duy nhất trên thế giới.

Hải Phòng còn sở hữu diện tích 2.560,56 ha rừng ngập nước, phân bố dọc ven biển, cửa sông và đê biển, tạo thành “lá chắn sinh thái” quan trọng trước biến đổi khí hậu, nước biển dâng và xâm nhập mặn. Hệ sinh thái rừng Đồ Sơn, Núi Voi, Tràng Kênh góp phần bảo vệ cảnh quan, di tích và môi trường sinh thái đô thị - ven biển. Đồng thời, về nguồn gen, Hải Phòng hiện lưu giữ 207 nguồn gen quý hiếm, bao gồm 149 nguồn gen thực vật và 14 nguồn gen thủy sản, có ý nghĩa lớn cho bảo tồn đa dạng sinh học.

Như vậy, có thể thấy, diện tích rừng của Hải Phòng không lớn nếu xét theo quy mô và tỷ lệ che phủ, nhưng lại mang giá trị sinh thái và đa dạng sinh học đặc biệt cao, tập trung ở các hệ sinh thái đảo đá vôi và rừng ngập mặn đặc hữu. Nguồn tài nguyên rừng Hải Phòng là điều kiện để xây dựng chiến lược cho phát triển du lịch sinh thái, bảo tồn thiên nhiên và thích ứng với biến đổi khí hậu trong dài hạn.

4.5. Tài nguyên khoáng sản

Về mặt địa chất, tài nguyên khoáng sản của Hải Phòng khá đa dạng với các loại như: Than đá; sa khoáng titan - zircon; đá vôi xây dựng; đá vôi ốp lát; thủy ngân; phosphorit; silic hoạt tính; sét... nhưng hầu hết các loại khoáng sản đều có trữ lượng nhỏ, không đáp ứng nhu cầu khai thác; ngoại trừ đá vôi xây dựng; đá sét cho xây dựng và phục vụ sản xuất xi măng. Tuy vậy, hai loại khoáng sản này cũng đã được khai thác với quy mô lớn nhưng chất lượng không cao, sớm cạn kiệt, gây ô nhiễm, phá vỡ cảnh quan.

Tài nguyên khoáng sản của Hải Phòng khá đa dạng với các loại như: Than đá; sa khoáng titan - zircon; đá vôi xây dựng; đá vôi ốp lát; thủy ngân; phosphorit; silic hoạt tính; sét... phân bố không đồng đều và chủ yếu tập trung ở khu vực đồi núi và đảo ven bờ và hầu hết các loại khoáng sản đều có trữ lượng nhỏ, không đáp ứng nhu cầu khai thác. Nhóm khoáng sản quan trọng nhất là đá vôi và đá xây dựng, phân bố tại Tràng Kênh - Minh Đức, Kiến An, Kinh Môn và Chí Linh. Riêng Tràng Kênh sở hữu nguồn đá vôi chất lượng cao phục vụ sản xuất xi măng, vôi công nghiệp và vật liệu xây dựng - cơ sở cho ngành công nghiệp xi măng lớn của Thành phố.

Ngoài ra, Hải Phòng có sét gạch ngói, cát sỏi lòng sông và một số khoáng sản phi kim loại quy mô nhỏ phục vụ nhu cầu xây dựng địa phương. Khu vực biển và ven biển có tiềm năng sa khoáng titan - zircon, nhưng trữ lượng không lớn và phân tán. Bên cạnh đó, một số địa bàn của Thành phố có phát hiện nước khoáng - nước nóng, đặc biệt tại Tiên Lãng và Cát Bà có mỏ nước khoáng nóng chứa hàm lượng khoáng chất tốt mang giá trị cao trong khai thác du lịch - y học.

Tóm lại, tài nguyên khoáng sản của Hải Phòng không giàu về trữ lượng, song có giá trị chiến lược ở một số loại khoáng sản vật liệu xây dựng. Tuy nhiên, việc khai thác khoáng sản cũng đã được khai thác với quy mô lớn nên đòi hỏi phải quản lý chặt chẽ nhằm bảo đảm cân bằng giữa phát triển công nghiệp và bảo tồn hệ sinh thái, đặc biệt tại các khu vực đá vôi và vùng biển đảo.

4.6. Hệ sinh thái tự nhiên và đa dạng sinh học

Hệ sinh thái tự nhiên của TP. Hải Phòng sau sắp xếp đơn vị hành chính thể hiện mức độ đa dạng sinh học cao bậc nhất vùng duyên hải Bắc Bộ, nhờ sự giao thoa của ba dạng địa hình: miền núi - trung du - đồng bằng - biển đảo. Sự kết hợp này tạo nên một cấu trúc sinh thái đa tầng, giàu tính phân hóa và sở hữu nhiều hệ sinh thái đặc hữu có giá trị toàn cầu.

Trong tổng số 45.589 ha các khu bảo tồn thiên nhiên, nổi bật nhất là Vườn Quốc gia Cát Bà (17.362,96 ha) - vùng lõi của Khu dự trữ sinh quyển thế giới, đồng thời là một phần của Di sản thiên nhiên thế giới vịnh Hạ Long - đảo Cát Bà (2023). Khu vực đảo Cát Bà có tới 10 hệ sinh thái, từ rừng trên núi đá vôi, rừng ngập mặn, hang động ngầm - hang khô đến hệ sinh thái cỏ biển và san hô, tạo điều kiện cho hơn 4.000 loài sinh vật sinh sống, bao gồm 154 loài quý hiếm, trong đó có voọc Cát Bà - loài linh trưởng đặc hữu toàn cầu.

Các hệ sinh thái rừng ở Hải Phòng bao gồm hệ sinh thái rừng tự nhiên và rừng trồng. Trong tổng số 18 hệ sinh thái tiêu biểu Hải Phòng có 3 loại hệ sinh thái rừng là: (1) Hệ sinh thái rừng ngập mặn; (2) Hệ sinh thái rừng nguyên sinh trên đảo; (3) Hệ sinh thái rừng ngập nước. Các hệ sinh thái rừng có mức độ đa dạng cao và vai trò sinh thái - phòng hộ rõ rệt trong bối cảnh biến đổi khí hậu.

Ở vùng đồng bằng và đất ngập nước như: Thanh Miện, Kim Thành hay Bình Giang với hệ sinh thái sông - ruộng ngập nước đã duy trì nguồn lợi thủy sinh phong phú, tạo sinh cảnh cho nhiều loài chim nước và động vật thân mềm quý hiếm.

Khu vực trung du - núi đá vôi như: Chí Linh, Kinh Môn có hệ động thực vật phong phú, từng sở hữu nhiều loài đặc hữu và quý hiếm ngang với Cúc Phương, nhưng hiện nay đang suy giảm mạnh do khai thác tài nguyên quá mức.

4.7. Hiện trạng môi trường TP. Hải Phòng

4.7.1. Hiện trạng môi trường nước

- Nước mặt: Chất lượng nước mặt tại Hải Phòng nhìn chung có xu hướng cải thiện theo thời gian, song kết quả quan trắc cho thấy nhiều thông số quan trọng vẫn chưa đạt quy chuẩn cho phép (QCCP). Trong hệ thống sông tự nhiên, chỉ tiêu DO thường xuyên ở mức thấp, trong khi BOD₅, Amoni, Photphat và Coliform liên tục vượt ngưỡng, phản ánh mức độ ô nhiễm hữu cơ và vi sinh đáng kể. Nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ việc phân lớn nước thải sinh hoạt đô thị mới được xử lý sơ bộ qua bể phốt hộ gia đình, chưa được thu gom và xử lý tập trung trước khi xả ra môi trường, dẫn tới ô nhiễm cục bộ tại các kênh, hồ và cửa xả nội thành. Tại các tuyến kênh Chanh Dương, Hòn Ngọc và hệ thống trung thủy nông Tiên Lãng, chất lượng nước cải thiện nhưng vẫn ghi nhận ô nhiễm Nitrit và dầu mỡ ngay từ thượng nguồn. Trong khi các sông Giá, Rế và Đa Độ có chất lượng tốt tại thượng nguồn, thì khu vực phía tây thành phố lại ghi nhận nhiều sông vượt QCCP như sông Cầu, Thái Bình, Đông Mai và Luộc; các sông nội đồng như Bạch Đằng, Sặt, Cừ An, Cẩm Giàng, Cầu Cốc, Thửa và Bến Gạch là các điểm ô nhiễm điển hình. Đối với các hồ, Bình Minh và Bạch Đằng thường xuyên có các thông số TP, TN, COD,

BOD, TSS và Coliform chịu nhiệt vượt QCCP, trong khi hồ Mật Sơn, An Dương, Côn Sơn và Bến Tắm chỉ ô nhiễm nhẹ đến trung bình và có xu hướng cải thiện qua các đợt quan trắc.

- Nước biển ven bờ: Chất lượng nước biển ven bờ tại Hải Phòng trong những năm gần đây ghi nhận sự biến động chất lượng nước, đặc biệt ở thông số Coliform. Dữ liệu quan trắc cho thấy hiện tượng ô nhiễm vi sinh xuất hiện tại nhiều thời điểm và vị trí: hầu hết các điểm quan trắc năm 2017; khu vực cửa sông Văn Úc và Thái Bình năm 2018; Bến phà Ninh Tiếp năm 2019; và luồng Cánh Hải Phòng năm 2020. Do vậy, Thành phố cần ưu tiên kiểm soát chặt chẽ các nguồn thải từ lục địa (như: nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp và dòng chảy mặt) để giảm lượng ô nhiễm đưa ra biển và bảo đảm hiệu quả bảo vệ môi trường ven bờ một cách bền vững.

- Nước dưới đất: Kết quả quan trắc nước dưới đất giai đoạn 2021-2024 cho thấy, chất lượng nguồn nước ngầm tại một số khu vực phía đông thành phố xuất hiện dấu hiệu ô nhiễm đa thành phần, bao gồm: vi sinh, dinh dưỡng, chất hữu cơ và kim loại. Các dạng ô nhiễm này chủ yếu bắt nguồn từ các hoạt động can thiệp trực tiếp vào tầng chứa nước như khoan, đào giếng, khai thác nước phục vụ sinh hoạt và sản xuất, cũng như hoạt động khoan khảo sát địa chất cho xây dựng. Trong khi đó, tại khu vực phía tây thành phố, ô nhiễm nước dưới đất chủ yếu mang tính chất nội sinh do đặc điểm địa chất, thể hiện qua nồng độ cao của các thông số Fe, Mn, Clorua và độ cứng. Ngoài ra, sự xuất hiện của $\text{NH}_4^+\text{-N}$ trong nước ngầm có thể liên quan đến quá trình thấm lọc từ nguồn nước mặt xuống các tầng đất, làm gia tăng hàm lượng Amoni trong các tầng chứa nước dưới đất.

4.7.2. Hiện trạng môi trường không khí

Kết quả quan trắc năm 2024 cho thấy, môi trường không khí tại Hải Phòng xuất hiện dấu hiệu ô nhiễm cục bộ bởi bụi lơ lửng và tiếng ồn, chủ yếu bắt nguồn từ hoạt động làng nghề, giao thông, công nghiệp, xây dựng và sinh hoạt đô thị. Các điểm nóng điển hình như: Lại Xuân, Mỹ Đông, ngã ba Đình Vũ, KKT Đình Vũ - Cát Hải và các nút giao Tôn Đức Thắng - Nguyễn Văn Linh, Lê Duẩn - Trần Nhân Tông. Chỉ số AQI cho thấy, 81,52% số ngày ở mức tốt và 18,48% ở mức trung bình, nhưng đối với người già, trẻ em, người mắc các bệnh hô hấp, tim mạch... (nhóm nhạy cảm) có thể bị ảnh hưởng sức khỏe. Khu vực phía Tây Thành phố duy trì chất lượng không khí tốt với các thông số đều đạt quy chuẩn. Nhìn chung, nguồn gây ô nhiễm không khí nổi bật nhất của Thành phố vẫn là phương tiện giao thông đường bộ và bụi phát sinh từ các công trình xây dựng hạ tầng giao thông - đô thị.

4.7.3. Hiện trạng môi trường đất

Tại Hải Phòng một số diện tích đất nông nghiệp đang bị suy thoái, mà nguyên nhân do xói mòn liên quan đến khai thác rừng trước đây, thâm canh quá mức và sử dụng nhiều thuốc bảo vệ thực vật. Cùng với đó, quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa nhanh làm gia tăng nguy cơ ô nhiễm đất do quản lý chất thải và khí thải tại các khu công nghiệp (KCN), cụm công nghiệp, khu chế xuất và làng nghề còn chưa đồng bộ. Tuy nhiên, kết quả quan trắc môi trường đất năm 2024 cho thấy, hàm lượng kim loại nặng tại các khu vực sản xuất nông nghiệp và công nghiệp nhìn chung ổn định và đều trong giới hạn của QCVN 03-MT:2023/BTNMT. Theo dõi 14 mẫu đất giai đoạn 2022-2024 cũng cho thấy, các vi lượng kim loại được kiểm soát tốt, chưa xuất hiện xu hướng gia tăng rủi ro ô nhiễm.

4.7.4. Ô nhiễm từ chất thải, nước thải công nghiệp

Ô nhiễm từ chất thải và nước thải công nghiệp đang trở thành áp lực lớn đối với

môi trường nước của Hải Phòng. Quá trình mở rộng quy mô và phân bố công nghiệp trong giai đoạn công nghiệp hóa - hiện đại hóa làm gia tăng lượng nước thải, trong khi đầu tư cho hệ thống xử lý chưa đáp ứng yêu cầu. Chất thải công nghiệp, đặc biệt là khí thải chứa khói và bụi, còn góp phần hình thành mưa axit, gây suy giảm chất lượng nước ngọt và tác động tiêu cực đến đất và hệ sinh thái.

Với đặc điểm nằm ở hạ lưu các lưu vực, hệ thống sông của Hải Phòng chịu tác động trực tiếp từ nước thải sinh hoạt, y tế, sản xuất và dịch vụ từ thượng nguồn, trong đó đáng lo ngại nhất là nước thải từ các khu và cụm công nghiệp. Khi không được kiểm soát, các nguồn xả này có thể làm suy giảm nghiêm trọng chất lượng nước cấp cho sinh hoạt và sản xuất của Thành phố.

Mặc dù các KCN đóng vai trò quan trọng trong tăng trưởng kinh tế, nhưng hoạt động của các KCN còn thiếu hệ thống xử lý nước thải đã đang tác động làm gia tăng nguy cơ ô nhiễm nước mặt và nước biển ven bờ. Trong giai đoạn tới, áp lực từ đô thị hóa, công nghiệp và các khu dân cư tập trung đòi hỏi Thành phố phải tăng cường kiểm soát xả thải, đặc biệt là nước thải đô thị, công nghiệp và y tế vào các lưu vực. Trọng tâm bảo vệ môi trường nước cần tập trung vào: (1) Kiểm soát chặt chẽ nguồn thải; (2) Bảo vệ chất lượng các sông, hồ và kênh quan trọng như: Văn Úc, Thái Bình, Cấm, Lạch Tray, Đa Độ, Cầu, Đông Mai, Luộc, Bạch Đằng, Sắt, Cấm Giàng...; và (3) Xác định mục đích sử dụng cho từng đoạn sông, tiểu lưu vực nhằm xây dựng mục tiêu chất lượng nước phù hợp trong dài hạn.

II. VỊ THẾ, VAI TRÒ CỦA THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG ĐỐI VỚI VÙNG, QUỐC GIA

1. Đóng góp của thành phố Hải Phòng đối với vùng Đồng bằng sông Hồng và cả nước trong một số lĩnh vực

1.1. Về kinh tế

Năm 2025, Hải Phòng tiếp tục khẳng định vị thế là cực tăng trưởng vượt trội của vùng ĐBSH và là một trong ba động lực kinh tế quan trọng của cả nước. Quy mô GRDP của thành phố đạt 754.001 tỷ đồng, chiếm 19,25% GRDP vùng - đứng thứ hai vùng ĐBSH, đồng thời đóng góp 6,03% GDP cả nước, xếp thứ ba cả nước. Đây là mức đóng góp thể hiện vai trò đầu tàu của Hải Phòng trong cấu trúc tăng trưởng miền Bắc, đặc biệt khi vùng ĐBSH đảm nhận gần 30% GDP Việt Nam.

Xét theo cơ cấu ngành, khu vực công nghiệp và xây dựng của Hải Phòng nổi lên như trụ cột tăng trưởng mang tính quyết định, đạt 413.494 tỷ đồng, qua đó dẫn đầu toàn vùng ĐBSH với tỷ trọng 26,30% giá trị gia tăng công nghiệp của Vùng. Ở bình diện quốc gia, khu vực này đóng góp 8,24% giá trị công nghiệp cả nước, tiếp tục giữ vị trí thứ ba cả nước. Đây là nền tảng khẳng định Hải Phòng là trung tâm công nghiệp - cảng biển chiến lược với khả năng dẫn dắt chuỗi cung ứng và thu hút doanh nghiệp công nghệ cao. Trong so sánh với mức độ phân hóa của vùng ĐBSH, Hải Phòng nổi lên như địa phương có năng lực hấp thụ công nghiệp quy mô lớn, đóng vai trò “máy kéo” cho các tỉnh lân cận trong hành lang kinh tế ven biển.

**Bảng 2: Cơ cấu kinh tế TP. Hải Phòng năm 2025
trong so sánh với vùng Đồng bằng sông Hồng và cả nước**

Đơn vị: Tỷ đồng

	Hải Phòng	ĐBSH	Cả nước
--	----------------------	-------------	----------------

		GRDP	Tỷ trọng Hải Phòng so với ĐBSH	Xếp hạng Hải Phòng trong vùng ĐBSH	GDP	Tỷ trọng Hải Phòng so với cả nước	Xếp hạng Hải Phòng trong cả nước
GRDP	754.001	3.917.780	19,25%	2	12.964.586	6,03%	3
Nông nghiệp	34.533	160.93	21,45%	1	1.486.254	2,32%	7
Công nghiệp và xây dựng	413.494	1.573.01	26,30%	1	5.014.851	8,24%	3
Dịch vụ	259.150	1.757.81	14,75%	2	5.457.591	4,75%	4

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Cục Thống kê

Khu vực dịch vụ của Hải Phòng năm 2025 đạt 259.150 tỷ đồng, tương ứng 14,75% quy mô dịch vụ toàn vùng ĐBSH và 4,75% của cả nước, qua đó xếp thứ hai trong Vùng và thứ tư cả nước. Quy mô này đã phản ánh vai trò nổi trội của Hải Phòng trong chuỗi dịch vụ gắn với kinh tế cảng biển, thương mại quốc tế và logistics. Việc Hải Phòng duy trì vị trí dẫn đầu về vận tải thủy và dịch vụ logistics cho thấy Thành phố đang đảm nhiệm chức năng trung chuyển hàng hóa quy mô Vùng, hỗ trợ xuất khẩu cho toàn vùng ĐBSH; làm đầu mối dịch vụ cảng biển - logistics lớn nhất miền Bắc, giữ vai trò quan trọng trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh thương mại quốc gia; đồng thời tạo trụ cột dịch vụ hiện đại thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng giá trị gia tăng cao.

Trong cơ cấu ngành, mặc dù tỷ trọng nông nghiệp trong tổng GRDP của TP. Hải Phòng ở mức khiêm tốn (đặc trưng của một đô thị công nghiệp - cảng biển), song quy mô khu vực nông nghiệp của Hải Phòng đạt 34.533 tỷ đồng, chiếm 21,45% giá trị nông nghiệp toàn vùng ĐBSH và qua đó giữ vị trí số 1 của Vùng. Như vậy, việc dẫn đầu về giá trị nông nghiệp cho thấy Hải Phòng sở hữu một cấu phần kinh tế nông nghiệp mang tính bổ trợ quan trọng, dựa trên các lợi thế tự nhiên như vùng cửa sông - ven biển, hệ thống đầm phá và điều kiện sinh thái thuận lợi cho thủy sản, nuôi biển và nông nghiệp công nghệ cao. Chính sự hiện diện của một khu vực nông nghiệp có giá trị lớn trong bối cảnh đô thị hóa mạnh cho phép Hải Phòng duy trì được tính đa dạng ngành, hỗ trợ ổn định sinh kế, đồng thời tạo dư địa phát triển các mô hình nông nghiệp hiện đại gắn với chuỗi giá trị biển. Đồng thời, đây là nhân tố góp phần hoàn thiện cấu trúc một đô thị cảng biển đa ngành, vừa giữ vai trò cực tăng trưởng công nghiệp - dịch vụ, vừa bảo đảm nền tảng sinh thái - kinh tế phục vụ phát triển bền vững.

Nhìn tổng thể, trong tương quan Vùng và quốc gia, Hải Phòng là địa phương có đóng góp kinh tế vượt trội, với năng lực cạnh tranh cao, cơ cấu hiện đại và vai trò dẫn dắt rõ rệt trong công nghiệp - dịch vụ. Thành phố không chỉ là cực tăng trưởng cốt lõi của ĐBSH, mà còn là động lực quan trọng nâng cao sức cạnh tranh quốc gia trong bối cảnh Việt Nam chuyển dịch mạnh sang mô hình tăng trưởng dựa trên công nghiệp công nghệ cao, logistics và kinh tế biển.

1.2. Về huy động vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

Năm 2025, Hải Phòng tiếp tục duy trì vai trò là một trong những cực thu hút FDI

quan trọng nhất của vùng Đồng bằng sông Hồng và cả nước. Trong 10 tháng đầu năm 2025, TP. Hải Phòng đã thu hút 165 dự án mới với tổng vốn 1,2 tỷ USD, cho thấy sức hấp dẫn ổn định trong bối cảnh cạnh tranh thu hút vốn quốc tế ngày càng gay gắt. Khi đặt trong tương quan vùng ĐBSH và quốc gia, quy mô FDI lũy kế của Hải Phòng năm 2024 đạt 43,775 tỷ USD, tương đương 25,1% toàn vùng ĐBSH và 8,8% của cả nước, tiếp tục giữ vị trí thứ hai của Vùng và thứ ba toàn quốc về vốn tích lũy.

Điều đáng chú ý là tỷ trọng vốn cao hơn đáng kể so với tỷ trọng số dự án, phản ánh Hải Phòng không chỉ thu hút nhiều dự án mà quan trọng hơn là thu hút được các dự án quy mô lớn, công nghệ cao, có tác động lan tỏa mạnh đến chuỗi cung ứng công nghiệp. Từ góc nhìn chiến lược, Hải Phòng đang vận hành như một đầu mối FDI cấp vùng, giữ vai trò hạt nhân trong việc dẫn dắt chuỗi cung ứng công nghiệp và tái định vị dòng vốn quốc tế vào miền Bắc.

1.3. Về thu ngân sách nhà nước

Hải Phòng tiếp tục khẳng định vị thế là một trong những địa phương đóng góp ngân sách quy mô lớn của vùng ĐBSH và thuộc nhóm có đóng góp quan trọng nhất trên phạm vi cả nước. Năm 2025, tổng thu ngân sách Thành phố đạt 157.099 tỷ đồng, chiếm 17,4% thu ngân sách toàn vùng ĐBSH và đứng thứ hai (chỉ sau Hà Nội) trong Vùng. Ở quy mô quốc gia, Hải Phòng đóng góp 7,3% tổng thu ngân sách, giữ vững vị trí thứ ba cả nước.

Quy mô và tốc độ gia tăng thu ngân sách của TP. Hải Phòng phản ánh 3 đặc trưng nổi bật sau:

(i) Cấu trúc kinh tế của Hải Phòng đang vận hành với mức độ hiệu quả cao, đặc biệt trong các trụ cột công nghiệp chế biến - chế tạo, logistics, dịch vụ cảng biển và xuất nhập khẩu. Các ngành này tạo ra nguồn thu ổn định, giá trị lớn và có độ chống chịu tốt trước biến động kinh tế.

(ii) Tỷ trọng thu ngân sách của Hải Phòng vượt đáng kể so với quy mô dân số và diện tích, qua đó khẳng định vai trò đầu tàu của thành phố trong phân bổ động lực tăng trưởng của vùng ĐBSH.

(iii) Việc Hải Phòng duy trì thứ hạng cao liên tục trong nhiều năm trong thu ngân sách cho thấy, năng lực quản trị tài khóa và môi trường đầu tư - kinh doanh của Thành phố đang được củng cố theo hướng hiện đại, minh bạch và thuận lợi cho hoạt động doanh nghiệp.

Bảng 3: Thu ngân sách của TP. Hải Phòng năm 2025 trong tương quan so sánh với vùng ĐBSH và cả nước

	Hải Phòng	Vùng ĐBSH	Cả nước
Thu ngân sách năm 2025 (tỷ đồng)	157.099	903.924	2.145.696
Tỷ trọng (%)	100,0	17,4	7,3
Xếp hạng Hải Phòng so với	-	2	3

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Cục Thống kê

Xem xét ở góc độ chiến lược phát triển, Hải Phòng đang giữ vai trò “hạt nhân tài chính” của vùng ven biển Bắc Bộ, góp phần quan trọng vào cân đối ngân sách trung

ương và tạo nền tảng tài khóa cho quá trình tái cơ cấu kinh tế vùng ĐBSH. Đồng thời, mức thu ngân sách lớn và có xu hướng tăng đều mở ra không gian đầu tư công mạnh mẽ hơn, giúp Thành phố tiếp tục nâng cấp hạ tầng logistics, cảng biển, công nghiệp công nghệ cao và đô thị thông minh - những yếu tố then chốt để gia tăng sức cạnh tranh trong giai đoạn tới.

1.4. Về xuất khẩu

Năm 2025, Hải Phòng tiếp tục giữ vai trò cửa ngõ xuất khẩu trọng yếu của vùng ĐBSH và là một trong ba trung tâm xuất khẩu lớn của cả nước. Với tổng kim ngạch xuất khẩu ước đạt hơn 45 tỷ USD năm 2025, chiếm khoảng 12-13% xuất khẩu cả nước và đóng góp gần 30% kim ngạch xuất khẩu của toàn vùng ĐBSH, Hải Phòng khẳng định vị thế là cực logistics - công nghiệp chế biến chế tạo then chốt của miền Bắc. Động lực tăng trưởng xuất khẩu chủ yếu đến từ nhóm hàng công nghiệp chế biến chiếm gần 80% kim ngạch, phản ánh mức độ hội nhập sâu của chuỗi cung ứng điện tử, thiết bị, dệt may và linh kiện.

Hải Phòng đã duy trì trạng thái xuất siêu liên tục 5 năm, với mức xuất siêu tích lũy ước đạt hơn 8 tỷ USD, đặc biệt nổi bật ở thị trường Hàn Quốc - đối tác chiếm khoảng 40% tổng kim ngạch hai chiều. Lợi thế hạ tầng cảng biển được củng cố mạnh mẽ, với sản lượng hàng hóa qua hệ thống cảng năm 2025 ước vượt 29 triệu tấn, tạo năng lực tiếp nhận và trung chuyển cho cả vùng ĐBSH. Trong bối cảnh cạnh tranh xuất khẩu gia tăng, Hải Phòng đang nổi lên như trung tâm kết nối chuỗi giá trị quốc tế, đóng góp thiết yếu cho tăng trưởng xuất khẩu quốc gia.

1.5. Về dịch vụ tài chính, ngân hàng

Hệ thống ngân hàng và dịch vụ tài chính tại Hải Phòng phát triển nhanh, đóng vai trò quan trọng trong bảo đảm dòng vốn cho tăng trưởng kinh tế của thành phố và góp phần vào cấu trúc tài chính của vùng ĐBSH. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Hải Phòng hiện giám sát 64 chi nhánh tổ chức tín dụng và mạng lưới phòng giao dịch rộng khắp, phản ánh mức độ sâu rộng của hoạt động tài chính - ngân hàng trên địa bàn.

Đáng chú ý, cơ chế đặc thù được Quốc hội thông qua cho phép thành lập phòng giao dịch của ngân hàng nước ngoài trong Khu thương mại tự do tại Hải Phòng. Đây là bước mở mới trong chính sách tài chính quốc gia, tạo điều kiện thu hút dòng vốn quốc tế, nâng cao tính cạnh tranh của thị trường dịch vụ tài chính miền Bắc và củng cố vai trò của Hải Phòng như một điểm nhấn tài chính - thương mại của vùng ĐBSH.

1.6. Giải quyết việc làm

Năm 2025, Hải Phòng tiếp tục là một trong những địa phương có đóng góp lớn về tạo việc làm trong vùng Đồng bằng sông Hồng (ĐBSH) và trên phạm vi cả nước. Lực lượng lao động đang làm việc của thành phố ước đạt khoảng 2 triệu người, tương đương khoảng 16% tổng lao động có việc làm của vùng ĐBSH, duy trì vị trí thứ ba toàn Vùng. Ở tầm quốc gia, quy mô lao động của Hải Phòng chiếm gần 4% lực lượng lao động đang làm việc và đứng thứ tư cả nước.

Cơ cấu kinh tế công nghiệp - dịch vụ phát triển nhanh, cùng hệ thống khu công nghiệp, cảng biển và logistics quy mô lớn, tiếp tục tạo khả năng hấp thụ lao động mạnh, khẳng định Hải Phòng là điểm đến việc làm quan trọng của miền Bắc và là động lực tạo việc làm có sức lan tỏa trong nền kinh tế quốc gia.

2. Năng lực của thành phố Hải Phòng đối với vùng ĐBSH và cả nước trong

một số lĩnh vực

2.1. Hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông, vận tải

Hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông - vận tải của Hải Phòng sau sắp xếp đơn vị hành chính được mở rộng đáng kể, củng cố vai trò trung tâm giao thông - logistics của vùng ĐBSH và cửa ngõ chiến lược của miền Bắc. Mạng đường bộ hội tụ các tuyến cao tốc trọng điểm như Hà Nội - Hải Phòng, Hải Phòng - Quảng Ninh - Móng Cái, Bắc Ninh - Lạng Sơn - Hải Phòng và tuyến ven biển, tạo năng lực kết nối vùng vượt trội, giúp các cực công nghiệp của Hưng Yên, Bắc Ninh, Quảng Ninh tiếp cận nhanh hệ thống cảng biển quốc tế của thành phố.

Tuyến đường sắt Hà Nội - Hải Phòng tuy có lưu lượng khai thác còn hạn chế nhưng vẫn là trục kết nối quan trọng giữa cảng biển và trung tâm Vùng; hiện đang triển khai Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng, khi đi vào hoạt động sẽ phục vụ vận tải liên vận quốc tế theo hướng Lạch Huyện - Hà Nội - Lào Cai - Côn Minh. Trong hàng hải, cụm cảng Hải Phòng, đặc biệt cảng nước sâu Lạch Huyện với khả năng tiếp nhận tàu trên 150.000 DWT, giữ vị trí then chốt trong mạng lưới logistics quốc gia và vùng ĐBSH.

Mạng đường thủy nội địa từ Kinh Môn - Kinh Thầy - Văn Úc - Lạch Tray tạo hành lang vận tải thủy quy mô lớn của miền Bắc, kết nối trực tiếp hàng hóa từ các khu công nghiệp ở Tây Hải Phòng, Bắc Ninh, Hưng Yên về cảng biển. Sân bay quốc tế Cát Bi, định hướng nâng công suất lên 13 triệu khách/năm, đang trở thành trung tâm logistics hàng không của Vùng.

Hải Phòng sở hữu 7 trung tâm logistics cấp vùng, trong đó Đình Vũ - Cát Hải là tổ hợp quy mô lớn nhất miền Bắc. Sau sắp xếp đơn vị hành chính, sự hình thành chuỗi công nghiệp - đô thị - logistics liên hoàn từ Kinh Môn đến Lạch Huyện tạo nên hành lang logistics liên kết chặt chẽ và có mức độ tích hợp cao nhất trong vùng ĐBSH, qua đó nâng đáng kể năng lực gom - trung chuyển hàng hóa của toàn khu vực.

Như vậy, Hải Phòng là địa phương duy nhất ở miền Bắc hội tụ đầy đủ 5 phương thức vận tải, giữ vai trò “hành lang logistics quốc gia phía Đông”, trụ cột liên kết vùng và cực tăng trưởng trọng yếu trong mạng lưới giao thông - logistics của cả nước.

2.2. Chuyển đổi số, phát triển kinh tế số

Hải Phòng đang trở thành một trong những địa phương dẫn đầu về chuyển đổi số (đứng thứ 3 cả nước về chỉ số chuyển đổi số cấp tỉnh) và kinh tế số. Thành phố đã xây dựng kho dữ liệu dùng chung, triển khai IoT và 5G tại các khu vực trọng điểm, cung cấp 1.579 dịch vụ công trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia và tích hợp dữ liệu từ 23 cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin của bộ, ngành.

Hệ sinh thái doanh nghiệp số phát triển với hơn 1.100 doanh nghiệp công nghệ, thúc đẩy thương mại điện tử, thanh toán số và ứng dụng AI trong logistics và sản xuất. Việc gắn chuyển đổi số với tăng trưởng xanh nâng cao hiệu quả quản lý tài nguyên, qua đó củng cố vai trò của Hải Phòng như một cực chuyển đổi số quan trọng của vùng ĐBSH và điểm tham chiếu cho kinh tế số quốc gia.

2.3. Đào tạo nhân lực

2.3.1. Khái quát chung về hệ thống đào tạo nhân lực

Đến năm 2025, Hải Phòng hình thành hệ thống đào tạo nhân lực quy mô lớn của

vùng ĐBSH với 1.608 cơ sở giáo dục và hơn 1,05 triệu người học. Thành phố có 8 cơ sở đại học và 76 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, trong đó khu vực ngoài công lập chiếm khoảng 54%, cho thấy mức độ xã hội hóa cao và khả năng đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực. Cơ cấu ngành đào tạo tập trung vào các lĩnh vực thế mạnh như hàng hải, logistics, kỹ thuật công nghiệp, CNTT và y tế.

Quy mô tuyển sinh tăng ổn định, từ 52.438 sinh viên (2020-2021) lên 55.374 sinh viên (2024-2025), cùng hơn 92.000 học viên giáo dục nghề nghiệp (GDNN) mỗi năm. Đáng chú ý, Hải Phòng thu hút hơn 2.000 học viên liên tỉnh, thể hiện sức lan tỏa vùng. Với định hướng của Trung ương và mục tiêu trở thành trung tâm đào tạo - nghiên cứu biển, hệ thống đào tạo hiện nay tạo nền tảng quan trọng để Hải Phòng trở thành địa bàn cung ứng nhân lực chất lượng cao cho Vùng và cả nước.

2.3.2. Năng lực cung đào tạo

Hệ thống cơ sở đào tạo của Hải Phòng có quy mô lớn và cấu trúc tương đối hoàn chỉnh, với đầy đủ các bậc học từ đại học, giáo dục nghề nghiệp đến giáo dục thường xuyên. Đến năm 2025, thành phố có 8 cơ sở đại học, nổi bật là Trường Đại học Hàng hải Việt Nam - cơ sở duy nhất trong cả nước đào tạo toàn diện về lĩnh vực hàng hải, tạo lợi thế đặc thù trong phát triển nhân lực kinh tế biển và logistics. Hệ thống giáo dục nghề nghiệp gồm 76 cơ sở, trong đó khu vực đào tạo nghề công lập giữ vai trò nòng cốt trong cung ứng nhân lực kỹ thuật cho các ngành công nghiệp - dịch vụ.

Về nguồn lực đào tạo, Hải Phòng có 2.481 giảng viên đại học (2023), chiếm 7,6% của vùng ĐBSH và đứng thứ ba toàn vùng, phản ánh vai trò đáng kể trong hệ thống giáo dục đại học khu vực. Đội ngũ giáo viên GDNN đạt 3.180 người, chiếm 12,2% tổng giáo viên nghề của vùng - một trong những lực lượng đào tạo nghề lớn nhất miền Bắc. Cơ sở vật chất được nâng cấp mạnh, nhiều trường có phòng thí nghiệm - thực hành đạt chuẩn quốc tế.

Nhìn chung, với quy mô đào tạo rộng, đội ngũ giảng viên tương đối mạnh và hạ tầng đào tạo được đầu tư liên tục, Hải Phòng giữ vị trí quan trọng trong cung ứng nhân lực kỹ thuật cho vùng ĐBSH và cả nước, nhưng vẫn cần tiếp tục nâng chất lượng ở các ngành công nghệ cao và kỹ năng số để đáp ứng nhu cầu mới của thị trường lao động.

2.3.3. Chất lượng và hiệu quả đào tạo

Chất lượng đào tạo của Hải Phòng những năm gần đây cải thiện rõ rệt, thể hiện qua tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 33,9% năm 2024 và 34,9% năm 2025, cao hơn mức trung bình cả nước nhưng vẫn thấp hơn mặt bằng vùng ĐBSH (36,6% và 37,9%). Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề tăng từ 60% (2020) lên 67% (2024), phản ánh sự mở rộng quy mô và chất lượng đào tạo nghề trong các lĩnh vực kỹ thuật, cơ khí, logistics và dịch vụ cảng biển. Một số chương trình đại học và GDNN đã được kiểm định quốc gia, song số chương trình đạt chuẩn khu vực và quốc tế còn hạn chế; kỹ năng mềm, ngoại ngữ và năng lực số của người học vẫn chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu doanh nghiệp, đặc biệt doanh nghiệp FDI.

Hiệu quả đầu ra nhìn chung tích cực, nhiều ngành đạt tỷ lệ việc làm 98÷100%, giáo dục nghề nghiệp đạt khoảng 80% việc làm đúng nghề và khu vực Hải Dương sau sắp xếp đơn vị hành chính bổ sung đáng kể nguồn cung nhân lực. Tuy vậy, tình trạng lệch pha cung - cầu vẫn tồn tại ở các ngành công nghệ cao, thiếu hụt nhân lực số và mức liên kết doanh nghiệp chưa đồng đều. Đây là thách thức lớn để Hải Phòng tiệm cận chất lượng nhân lực của các trung tâm đào tạo mạnh trong vùng ĐBSH.

2.3.4. Mức độ đáp ứng nhu cầu nhân lực

Cơ cấu đào tạo của Hải Phòng nhìn chung phù hợp với các ngành kinh tế mũi nhọn như hàng hải - logistics, cơ khí - kỹ thuật, CNTT và dịch vụ. Với hơn 250 ngành, nghề, thành phố đã bước đầu đáp ứng yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp - dịch vụ hiện đại. Các chương trình hàng hải - logistics giữ lợi thế nổi trội nhờ Trường Đại học Hàng hải Việt Nam và mạng lưới cơ sở GDNN gắn trực tiếp với chuỗi dịch vụ cảng biển. Nhóm cơ khí - kỹ thuật và CNTT cung cấp nhân lực tương đối ổn định cho khu công nghiệp, song đào tạo công nghiệp công nghệ cao, kỹ năng số và các ngành mới như năng lượng tái tạo hay logistics thông minh chưa theo kịp nhu cầu thị trường, tạo ra khoảng cách đáng kể với yêu cầu phát triển mới.

Liên kết đào tạo với doanh nghiệp là điểm mạnh của thành phố, đặc biệt ở khối GDNN với tỷ lệ việc làm sau đào tạo khoảng 80%. Nhiều ngành đại học đạt 98÷100% việc làm sau 12 tháng; ĐH Hàng hải và ĐH Y Dược duy trì tỷ lệ trên 90÷96%. Hợp tác quốc tế được mở rộng, nhất là tại ĐH Hàng hải với các dự án JICA, WB và liên kết đào tạo với Mỹ, Anh, Úc.

Tuy vậy, liên kết doanh nghiệp chưa đồng đều giữa các ngành, đặc biệt lĩnh vực công nghệ cao còn thiếu đối tác dẫn dắt. Điều này đòi hỏi Hải Phòng tiếp tục nâng chuẩn đào tạo và tăng cường gắn kết với doanh nghiệp trong giai đoạn tới.

2.3.5. Vị thế của Hải Phòng trong vùng và cả nước

Trong vùng ĐBSH, Hải Phòng là một trong những trung tâm đào tạo lớn với hơn 1,05 triệu người học và mạng lưới đào tạo bao phủ đủ các bậc học. Giáo dục phổ thông duy trì vị thế dẫn đầu khi điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2024 đạt 7,1, trong đó Đông Hải Phòng xếp thứ 6 và Tây Hải Phòng thứ 11 toàn quốc; thành tích học sinh giỏi nổi bật với 451 giải quốc gia và 11 huy chương quốc tế. Ở bậc đại học, Hải Phòng có 55.374 sinh viên và 2.481 giảng viên, chiếm tỷ lệ đáng kể trong tổng quy mô đào tạo của vùng (918.054 sinh viên và 32.799 giảng viên). Đặc biệt, Trường Đại học Hàng hải Việt Nam là cơ sở duy nhất toàn quốc đào tạo toàn diện lĩnh vực hàng hải, tạo lợi thế mà không địa phương nào trong vùng có được.

Trong giáo dục nghề nghiệp, Hải Phòng có 92.306 người học, đứng trong nhóm cao nhất vùng ĐBSH và thu hút bình quân hơn 2.000 người học liên tỉnh mỗi năm. Tuy nhiên, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ của thành phố (33,9% năm 2024) vẫn thấp hơn mức trung bình vùng (36,6%), cho thấy còn khoảng cách so với các trung tâm đào tạo lớn như Hà Nội.

Ở tầm quốc gia, Hải Phòng không nằm trong nhóm ba trung tâm đào tạo lớn nhất nhưng giữ vai trò đặc thù trong đào tạo hàng hải - logistics và đào tạo nghề gắn doanh nghiệp, đạt tỷ lệ việc làm khoảng 80%. Nhìn chung, Hải Phòng là trung tâm đào tạo quan trọng của vùng ĐBSH và là hạt nhân đào tạo nhân lực kinh tế biển quốc gia, song cần tiếp tục mở rộng đào tạo công nghệ cao và kỹ năng số để nâng vị thế trong hệ thống đào tạo cả nước.

III. CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN CỦA VÙNG, QUỐC GIA, QUỐC TẾ TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN CỦA HẢI PHÒNG

1. Các yếu tố, điều kiện quốc tế tác động đến sự phát triển của TP. Hải Phòng

Bối cảnh quốc tế trong những năm gần đây và sắp tới được dự báo có nhiều diễn biến phức tạp, khó dự đoán, tác động mạnh đến nhiều lĩnh vực của Việt Nam nói chung

và Hải Phòng nói riêng, có thể khái quát thành 3 nhóm yếu tố chính:

Thứ nhất, kinh tế thế giới tăng trưởng chậm, thương mại - đầu tư suy giảm và căng thẳng địa chính trị gia tăng làm gián đoạn chuỗi cung ứng, ảnh hưởng trực tiếp tới các ngành xuất khẩu, cảng biển và FDI - những lĩnh vực trụ cột của Hải Phòng.

Thứ hai, xu thế cạnh tranh chiến lược ở châu Á - Thái Bình Dương cùng sự dịch chuyển chuỗi giá trị toàn cầu tạo đồng thời cơ hội thu hút đầu tư và thách thức về năng lực cạnh tranh cảng biển, logistics.

Thứ ba, CMCN 4.0, biến đổi khí hậu và yêu cầu tăng trưởng xanh thúc đẩy Hải Phòng đẩy nhanh chuyển đổi số, đổi mới mô hình phát triển kinh tế biển và bảo đảm an toàn hạ tầng cảng - đô thị.

Bên cạnh đó, hợp tác “Hai hành lang, một vành đai kinh tế” mở rộng khả năng kết nối quốc tế, tạo dư địa tăng trưởng mới cho Hải Phòng trong thương mại, logistics và đầu tư.

2. Các yếu tố, điều kiện quốc gia tác động đến sự phát triển TP. Hải Phòng

Các yếu tố và điều kiện quốc gia đang tạo khuôn khổ phát triển mới cho Hải Phòng, có thể khái quát như sau:

Chiến lược phát triển bền vững, mục tiêu công nghiệp hóa và ba đột phá quốc gia (thể chế, hạ tầng, nhân lực)³ giai đoạn 2021-2030 tạo khuôn khổ để Hải Phòng mở rộng không gian phát triển, đặc biệt sau sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025. Việc đẩy mạnh hội nhập với 17 FTA đã có hiệu lực và 2 FTA đang đàm phán, mạng lưới thương mại với hơn 224 thị trường và thu hút FDI ngày càng lớn giúp Hải Phòng mở rộng thị trường xuất khẩu, phát triển logistics và gia tăng kết nối cảng biển.

Chuyển đổi số, khoa học - công nghệ và tăng trưởng xanh trở thành động lực trung tâm của nền kinh tế quốc gia, tạo áp lực đi kèm cơ hội để Hải Phòng thúc đẩy chuyển đổi mô hình sản xuất, nhất là trong công nghiệp chế biến - chế tạo, kinh tế biển và logistics thông minh. Các cam kết quốc gia tại COP26 về phát thải ròng “0” và chuyển đổi năng lượng sạch định hướng lại cấu trúc ngành của thành phố theo hướng kinh tế carbon thấp.

Cùng với đó, xu hướng đô thị hóa nhanh, gia tăng tầng lớp trung lưu, già hóa dân số và yêu cầu phát triển hệ thống đô thị xanh - thông minh đặt ra thách thức lớn cho Hải Phòng trong quản trị đô thị, y tế và an sinh xã hội. Chủ trương quốc gia về phát triển kinh tế biển, công nghiệp nền tảng, năng lượng và du lịch cũng trực tiếp tạo dư địa phát triển mới cho Hải Phòng - địa phương giữ vai trò cửa ngõ biển quan trọng nhất miền Bắc. Trong bối cảnh đó, Hải Phòng cần tiếp tục điều chỉnh quy hoạch, đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, mở rộng liên kết vùng và hội nhập sâu hơn để khai thác tối đa các động lực quốc gia.

3. Các yếu tố, điều kiện của Vùng tác động đến sự phát triển TP. Hải Phòng

³ Nghị quyết số 31/2021/QH15 của Quốc hội về kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2021-2025.

- Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân

- Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 về của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo

- Nghị quyết số 72-NQ/TW ngày 09/9/2025 của Bộ Chính trị về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân

- Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Sự phát triển của Hải Phòng chịu tác động trực tiếp từ các đặc điểm nổi bật của vùng ĐBSH - Vùng kinh tế năng động, quy mô lớn và chuyển đổi mạnh mẽ, thể hiện ra ở các nội dung:

Trước hết, năng lực tăng trưởng cao của Vùng (8,1%/năm giai đoạn 2021-2025), cùng 300.000 doanh nghiệp và GRDP/người 6.200 USD, tạo áp lực và đồng thời mở ra thị trường rộng lớn cho công nghiệp, dịch vụ và logistics của Hải Phòng.

Thứ hai, hạ tầng liên kết vùng phát triển nhanh (bao gồm: các tuyến cao tốc kết nối trực tiếp Hà Nội, Quảng Ninh, Hưng Yên, Ninh Bình; mở rộng cảng Lạch Huyện và sân bay Cát Bi) giúp Hải Phòng trở thành cửa ngõ giao thương của vùng. Chính mạng lưới hạ tầng này làm gia tăng vai trò trung tâm logistics, xuất nhập khẩu và chuỗi cung ứng của Thành phố.

Thứ ba, định hướng chiến lược của vùng ĐBSH ưu tiên khoa học - công nghệ, kinh tế số, logistics, công nghiệp hiện đại và kinh tế biển. Trong đó, Hải Phòng - Quảng Ninh được xác định là trung tâm kinh tế biên quốc gia, tạo động lực chuyển dịch cơ cấu kinh tế của thành phố sang dịch vụ - cảng biển - công nghệ cao.

Thứ tư, liên kết vùng ngày càng sâu, đặc biệt với Quảng Ninh và Bắc Ninh, mở ra không gian hợp tác trong logistics biển - hàng không, công nghiệp hỗ trợ, thương mại và du lịch, qua đó củng cố vị thế Hải Phòng như cực tăng trưởng phía Đông của vùng ĐBSH.

IV. CÁC NGUY CƠ VÀ TÁC ĐỘNG CỦA THIÊN TAI, BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ

1. Rủi ro thiên tai

Hải Phòng là địa phương chịu tác động của hầu hết các loại hình thiên tai ở Việt Nam, ngoại trừ sóng thần. Rủi ro thiên tai thể hiện khác biệt rõ giữa Đông Hải Phòng (ven biển) và Tây Hải Phòng (vùng trong đất liền).

Đông Hải Phòng nằm trong khu vực có tần suất bão đổ bộ cao nhất cả nước (28%), mỗi năm chịu 3÷5 cơn bão/áp thấp, trong đó 1÷2 cơn đổ bộ trực tiếp, kèm mưa lớn, nước dâng tới 350 cm, có thể tăng lên 490 cm dưới tác động BĐKH. Khu vực này thường xuyên xảy ra ngập lụt, gió mạnh trên biển, xâm nhập mặn sâu 20÷30 km, đông lốc, mưa đá, nắng nóng và rét hại. Các địa bàn rủi ro cao gồm Hải An, Dương Kinh, Đồ Sơn, Kiến Thụy, Tiên Lãng, Cát Hải và Bạch Long Vĩ. Sạt lở bờ biển và bờ sông diễn ra trên nhiều đoạn, điển hình như Cát Hải với 6,4 km xói lở.

Tây Hải Phòng chịu tác động nhẹ hơn nhưng vẫn ghi nhận 1÷2 cơn bão mỗi năm, mưa lớn 3÷4 đợt/năm gây ngập úng trên diện rộng, đặc biệt tại vùng trũng và thành phố Hải Dương trước đây. Giai đoạn 2010-2020, thiệt hại thiên tai ước đạt 1.612 tỷ đồng. Khu vực cũng chịu rét đậm, rét hại 15÷16 ngày/năm, các đợt đông lốc mạnh (như năm 2017 gây hư hại hàng nghìn nhà), hạn hán mùa khô và nguy cơ sạt lở tại Kinh Môn, Chí Linh.

Nhìn chung, Hải Phòng là địa bàn rủi ro thiên tai cao, đặc biệt tại khu vực ven biển, đòi hỏi chiến lược quản trị rủi ro và thích ứng khí hậu nhằm bảo đảm an toàn dân cư và hạ tầng kinh tế - biển.

2. Biến đổi khí hậu

Hải Phòng là một trong các địa phương chịu rủi ro cao của BĐKH, OECD (2007) xếp Đông Hải Phòng vào nhóm 10 đô thị cảng có mức gia tăng thiệt hại lớn nhất toàn cầu đến năm 2070. Nhiệt độ khu vực tăng nhanh, với các giá trị cực đoan ghi nhận gần

đây như 39,5°C năm 2017 tại Phù Liễn. Tây Hải Phòng cũng ghi nhận xu thế tăng nhiệt độ trung bình 0,014°C/năm, tương đương 0,8°C trong 58 năm. Dự báo đến cuối thế kỷ, nhiệt độ trung bình năm tăng 1,3÷2,8°C (RCP4.5) và 2,6÷4,6°C (RCP8.5).

Lượng mưa toàn thành phố có xu thế tăng mạnh (tăng tới 26-29% tùy kịch bản), làm gia tăng nguy cơ lũ, ngập úng, đặc biệt tại Đông Hải Phòng - nơi lượng mưa mùa mưa chiếm 85% tổng lượng năm. Mức nước biển dâng đạt 22÷26 cm vào năm 2050 và 52÷72 cm vào năm 2100, gây áp lực lớn lên hệ thống đê điều và các khu vực cửa sông.

Xâm nhập mặn diễn biến phức tạp hơn; tại hệ thống Đa Độ, độ mặn đã tăng 1,5 lần so với năm 2018, nước mặn xâm nhập sâu tới 2/3 hệ thống, trong bối cảnh dòng chảy thiếu hụt 20-25% và nền nhiệt tăng 0,5÷1°C. Những biến đổi này đặt ra yêu cầu cấp thiết về thích ứng khí hậu và quản trị tài nguyên nước cho Hải Phòng.

3. Tác động của thiên tai và biến đổi khí hậu đối với TP. Hải Phòng

Thành phố được phân thành 2 khu vực chịu ảnh hưởng khác nhau của thiên tai và BĐKH, đó là: Khu vực Đông Hải Phòng, chịu tác động trực tiếp, nghiêm trọng từ biển (NBD, bão cực đoan, xói lở và bồi lắng luồng lạch cảng biển);

Khu vực Tây Hải Phòng, mặc dù nằm trong nội địa, lại chịu thiệt hại nặng nề từ sự cực đoan hóa của thời tiết (mưa lớn, ngập úng, hạn hán, xâm ngập mặn) và các tác động tiêu cực lan truyền lên sức khỏe đất đai và hệ thống thủy lợi nội đồng. Cả hai khu vực đều đối mặt với nguy cơ gia tăng dịch bệnh và sự tổn thương xã hội đối với các nhóm yếu thế.

3.1. Đối với ngành nông, lâm, ngư nghiệp

Ngành nông nghiệp được đánh giá là ngành chịu tác động mạnh nhất do BĐKH. BĐKH đe dọa nghiêm trọng đến nông nghiệp và an ninh lương thực.

BĐKH trong tương lai có tác động mạnh và đa chiều đến nông, lâm, ngư nghiệp Hải Phòng. Trong nông nghiệp, mùa khô kéo dài làm cạn kiệt nguồn nước tưới, gia tăng diện tích bỏ hoang và mở rộng phạm vi xâm nhập mặn tại vùng cửa sông; mùa hè nóng ẩm và mùa đông ẩm lên tạo điều kiện cho sâu bệnh phát sinh quanh năm, đe dọa năng suất cây trồng và vật nuôi. Chăn nuôi chịu rủi ro từ biến động nhiệt độ và mầm bệnh như lở mồm long móng, dịch tả, làm giảm tăng trọng và sản lượng. Ngành thủy sản bị ảnh hưởng bởi nắng nóng, độ mặn tăng và rối loạn chuỗi thức ăn biển, dẫn tới suy giảm sản lượng nuôi trồng và khai thác. Trong lâm nghiệp, xâm nhập mặn và nước biển dâng làm biến đổi hệ sinh thái rừng ngập mặn, suy giảm diện tích và gia tăng nguy cơ sâu bệnh, đe dọa chức năng phòng hộ ven biển.

3.2. Đối với ngành Công nghiệp và Dịch vụ

Ngành công nghiệp nói chung ít bị tổn thương hơn nông nghiệp, nhưng các cơ sở nằm ở khu vực nhạy cảm vẫn chịu thiệt hại đáng kể.

Bảng 4: Tác động của BĐKH đến ngành công nghiệp tại Hải Phòng

Khu vực	Tác động của Thiên tai và BĐKH	Tác động cụ thể
Tây Hải Phòng	Đình trệ sản xuất và Chi phí	Các hiện tượng thời tiết cực đoan như lốc xoáy, mưa lớn, bão, lũ gây ra tình trạng nhà xưởng bị tốc mái, mất điện, dẫn đến đình trệ sản xuất. Lũ lụt gây ngập úng, ảnh hưởng đến việc vận chuyển nguyên vật liệu và hàng hóa, gây thiệt hại lớn. BĐKH còn làm tăng chi phí phát sinh để bảo quản,

Khu vực	Tác động của Thiên tai và BĐKH	Tác động cụ thể
		vận hành, duy trì, sửa chữa thiết bị.
	Nguồn nguyên liệu	Hiện tượng nồm ẩm, dịch bệnh tăng cao ảnh hưởng đến nguồn nguyên liệu (như chế biến thực phẩm, dệt may) và sức khỏe công nhân, gây trì trệ sản xuất.
Đông Hải Phòng	Cơ sở hạ tầng KCN	Mặc dù các Khu Công nghiệp (HP có 19 KCN) ít bị ảnh hưởng trực tiếp, nhưng bão/ATNĐ vẫn gây thiệt hại cục bộ. Ví dụ, bão số 1/2016 làm tốc mái 400 m ² nhà xưởng.
	Năng lượng/Điện	Thời tiết khắc nghiệt làm suy giảm chất lượng mạng lưới điện, tăng chi phí bảo dưỡng. Nhiệt độ tăng làm dây dẫn điện bị nóng, co giãn quá mức các mối hàn kim loại, gây nguy cơ cháy nổ và chập mạch.
	Dịch vụ (Logistics)	BĐKH đe dọa các công trình hạ tầng thương mại và dịch vụ (như kho hàng, trung tâm phân phối, siêu thị) do nguy cơ ngập lụt cục bộ.

Nguồn: Nhóm tư vấn lập quy hoạch

3.3. Đối với ngành Du lịch

BĐKH tác động trực tiếp đến kết cấu hạ tầng du lịch, hoạt động lữ hành và đặc biệt là tài nguyên du lịch.

Bảng 5: Tác động của BĐKH đến ngành dịch vụ tại Hải Phòng

Khu vực	Tác động của Thiên tai và BĐKH	Tác động cụ thể
Tây Hải Phòng	Di tích Lịch sử và Văn hóa	Cường độ và tần suất bão, lũ gia tăng làm hư hại cơ sở hạ tầng du lịch. Các điều kiện khí hậu (nhiệt độ, độ ẩm, mưa) thay đổi làm giảm độ bền kết cấu và tuổi thọ các công trình di tích lịch sử. Điều này dẫn đến tăng chi phí tu bổ, sửa chữa và có nguy cơ phá vỡ nét cổ kính của các công trình.
	Hoạt động Lữ hành	Mưa lớn và các hiện tượng thời tiết cực đoan gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động lữ hành, các tour du lịch đã lên lịch trình bị đình trệ hoặc hủy bỏ, gây thiệt hại cho các công ty du lịch.
Đông Hải Phòng	Du lịch Biển đảo	Du lịch biển (tắm biển, nghỉ dưỡng) chịu ảnh hưởng nặng nề nhất. Số ngày mưa lớn kéo dài làm giảm lượng khách du lịch. Các bãi biển (Khu 1 và Khu 3 tại Đồ Sơn) có nguy cơ bị ngập sâu hơn khi nước biển dâng.
	Hạ tầng Du lịch	Bão/ATNĐ phá hủy các công trình du lịch (ví dụ: bão số 10/2017 làm hư hỏng 01 sân khấu trung tâm du lịch, 177 m kè du lịch biển....).
	Di sản ven biển	Sự gia tăng mực nước biển và hoạt động của bão ở vùng ven biển gây nguy hiểm cho các di sản dễ bị xói mòn nằm dọc theo bờ biển, ven sông.

Nguồn: Nhóm tư vấn lập quy hoạch

3.4. Đối với ngành giao thông vận tải, xây dựng

Ngành Giao thông Vận tải gặp nhiều thách thức lớn do BĐKH và nước biển dâng vì trực tiếp gây ra sụt lún, ngập lụt, mưa lớn làm nhiều tuyến giao thông gia tăng sạt

trượt, xói lở mặt, nền đường, dẫn đến gây ách tắc, gián đoạn, gia tăng tai nạn giao thông đường bộ. BĐKH tác động đến sức chịu tải, độ bền, độ an toàn của các công trình, cũng như ảnh hưởng đến quá trình thi công các công trình và phát triển hạ tầng đô thị.

Bảng 6: Tác động của BĐKH đến ngành giao thông vận tải, xây dựng

Khu vực	Tác động của Thiên tai và BĐKH	Tác động cụ thể
Tây Hải Phòng	Hạ tầng xây dựng	Xây dựng là ngành chịu ảnh hưởng nặng nề bởi BĐKH, đặc biệt khi mưa lớn kéo dài. Bão làm phá hủy, tốc mái nhà cửa, đường sá, đê điều.
	Tiến độ xây dựng	Mưa bão làm chậm tiến độ thi công do khó vận chuyển vật liệu và không thể làm việc trong điều kiện thời tiết xấu. Nắng nóng, mưa bão, ẩm ướt làm giảm tuổi thọ công trình (nấm mốc, bong tróc sơn).
	Giao thông Vận tải	Bão lũ, mưa kéo dài gây sạt lở taluy nền đường, hư hỏng hệ thống giao thông, gián đoạn, ùn tắc giao thông, làm giảm năng lực khai thác và gây khó khăn cho cứu hộ, sơ tán. Hiện tượng bão mạnh gia tăng có nguy cơ gây hư hỏng hệ thống thông tin, tín hiệu đường sắt/đường bộ và kết cấu cầu.
Đông Hải Phòng	Cảng biển và Hàng hải	Bão, lũ lụt cao làm giảm nhịp độ vận tải hàng hóa, thiếu khu neo đậu tàu thuyền tránh bão an toàn, làm gia tăng tai nạn hàng hải. Cảng Hải Phòng luôn bị bồi nghiêm trọng (chỉ duy trì độ sâu 3,5÷4 m, thay vì 5,5÷6 m), buộc hàng hóa phải chuyển tải, làm tăng chi phí nạo vét, đảm bảo luồng lạch.
	Hạ tầng GTVT	BĐKH, mưa lớn, lũ có thể phá hủy mạnh mẽ kết cấu cầu cống, đường xá. Ví dụ: mưa lớn kéo dài năm 2018 gây ngập lụt cục bộ hầu hết các tuyến phố nội thành; sạt lở núi Thiên Văn và núi Ba Phủ. NBD và bão làm tăng chi phí bảo trì và tăng tỷ lệ ăn mòn tuổi thọ công trình cảng.
	Đê điều và Thủy lợi	HP có đê sông và đê biển thường xuyên bị sạt lở, hư hỏng cục bộ do bão/ATNĐ. Mức nước dâng do bão cao nhất đã xảy ra là 350 cm, nhưng trong điều kiện BĐKH, bão có khả năng mạnh thêm, nước dâng có thể lên đến trên 490 cm. Hệ thống đê biển hiện tại (chỉ đảm bảo chống bão cấp 9, cấp 10) sẽ không còn đáp ứng mức đảm bảo an toàn với yêu cầu của bão lớn và NBD. NBD làm gia tăng nguy cơ vỡ đê.

Nguồn: Nhóm tư vấn lập quy hoạch

3.5. Đối với ngành Y tế

Biến đổi khí hậu làm suy giảm sức chịu đựng của con người và gia tăng nguy cơ bùng phát các bệnh truyền nhiễm, khiến ngành Y tế Hải Phòng chịu áp lực lớn trong bảo vệ sức khỏe cộng đồng. Nhiệt độ và độ ẩm tăng tạo điều kiện cho sốt rét, sốt xuất huyết, tay chân miệng và nhiều dịch bệnh khác lan rộng, đặc biệt đe dọa nhóm dễ tổn thương như người già và trẻ em. Những rủi ro dịch tễ khó dự báo đòi hỏi ngành Y tế phải củng cố hệ thống giám sát, ứng phó và chính sách thích ứng khí hậu. Đồng thời, nhu cầu chăm sóc sức khỏe tăng cũng tạo động lực thu hút đầu tư, mở rộng và nâng cao chất lượng dịch vụ y tế.

3.6. Đối với lĩnh vực tài nguyên và môi trường

Bảng 7: Tác động của BĐKH đến lĩnh vực tài nguyên môi trường

Khu vực	Tác động của Thiên tai và BĐKH	Tác động cụ thể
Tây Hải Phòng	Tài nguyên nước	BĐKH làm biến đổi lượng dòng chảy giữa các mùa (tăng mùa mưa, giảm mùa khô). Hạn hán và mực nước sông xuống thấp ảnh hưởng trực tiếp đến nguồn nước tưới và sinh hoạt. NBD làm gia tăng XNM (Kinh Môn, Tứ Kỳ, Thanh Hà, Kim Thành cũ).
	Ô nhiễm Môi trường	Thiên tai gây ô nhiễm môi trường nước và đất. Nước lũ cuốn theo chất thải (xác động vật, rác thải, dầu mỡ, kim loại nặng) từ các khu dân cư, KCN, làng nghề và bãi chôn lấp, làm ô nhiễm môi trường nước và đất sản xuất nông nghiệp.
	Môi trường không khí	BĐKH (nhiệt độ tăng, nắng nóng) làm môi trường không khí trở nên khắc nghiệt, các quá trình lan truyền chất ô nhiễm thay đổi theo xu thế xấu đi. Nắng nóng có thể lên tới 40°C. Tình trạng ô nhiễm bụi cục bộ đã xảy ra tại các KCN, CCN và khu vực giao thông.
	Sụt lún đất	Hiện tượng sụt lún đất đã xảy ra do quá trình thăm dò, khai thác nước dưới đất.
Đông Hải Phòng	Nước biển dâng và ngập lụt	NBD được dự báo tăng trung bình 72,3 cm theo kịch bản RCP8.5. NBD 50 cm có nguy cơ ngập 3,81% diện tích thành phố (Thủy Nguyên là khu vực có nguy cơ ngập cao nhất: 7,81% diện tích).
	Xói lở và bồi lắng	Hậu quả của BĐKH gây ra xói mòn, sạt lở bờ sông, bờ biển, dẫn đến các trọng điểm xói lở nổi tiếng như Cát Hải (6,4 km). Đồng thời gây bồi lắng cửa sông (như Cảng Hải Phòng).
	Hệ sinh thái biển	BĐKH làm hệ sinh thái biển bị tổn thương. Các rạn san hô (lá chắn sống bảo vệ bờ biển) bị suy thoái do nhiệt độ nước biển tăng và nước bị ô nhiễm phù sa/hóa chất từ cửa sông đổ ra làm giảm pH, dẫn đến san hô bị chết hàng loạt. RNM ven biển (Cát Hải, Thủy Nguyên) đứng trước nguy cơ suy thoái.

Nguồn: Nhóm tư vấn lập quy hoạch

Biến đổi khí hậu đang gây sức ép lớn lên tài nguyên và môi trường Hải Phòng với các tác động ngày càng rõ nét và phân hóa theo từng hợp phần môi trường, cụ thể:

- Đối với tài nguyên đất, nhiệt độ tăng, chế độ mưa biến động và nước biển dâng làm gia tăng xói mòn, khô hạn, ngập úng và xâm nhập mặn sâu vào nội địa, khiến độ phì đất suy giảm và diện tích đất sản xuất bị thu hẹp.

- Đối với tài nguyên nước, mặn hóa lan rộng ở vùng duyên hải làm suy giảm chất lượng nước mặt và nước ngầm; tình trạng khan hiếm nước mùa khô xuất hiện thường xuyên hơn.

- Đối với môi trường không khí, nhiệt độ trung bình tăng và mật độ hoạt động dân sinh gây gia tăng bụi lơ lửng và tiếng ồn tại nhiều khu vực.

- Đối với hệ sinh thái ven biển, rừng ngập mặn, bãi triều, thảm cỏ biển và rạn san hô bị suy thoái do tác động cộng hưởng giữa biến đổi khí hậu và phát triển đô thị - công nghiệp, làm giảm khả năng phòng hộ và đe dọa đa dạng sinh học.

3.7. Ảnh hưởng đến hệ sinh thái biển tại Vườn quốc gia Cát Bà và khu bảo tồn

biển Bạch Long Vĩ

Biến đổi khí hậu đang tác động mạnh đến hệ sinh thái biển tại Vườn quốc gia Cát Bà và khu bảo tồn biển Bạch Long Vĩ, với những ảnh hưởng rõ rệt trên hai cấu phần then chốt: rừng ngập mặn và rạn san hô.

Đối với rừng ngập mặn, nhiệt độ tăng làm thay đổi thành phần loài, đặc điểm sinh lý và khả năng sinh trưởng của cây. Tại Cát Hải, hiện tượng biển tiến khiến các doi cát dịch chuyển, bao phủ lên rừng ngập mặn, làm mất 1-2 ha mỗi năm. Thời gian ngập bãi kéo dài cũng cản trở sự bén rễ của cây non, làm suy giảm khả năng phục hồi tự nhiên và thúc đẩy suy thoái hệ sinh thái.

Đối với rạn san hô, nhiệt độ nước biển tăng cùng với dòng chảy mang phù sa và chất ô nhiễm từ lục địa làm giảm pH và gây tẩy trắng trên diện rộng. Rạn san hô suy giảm đồng nghĩa mất đi nơi cư trú của nhiều loài sinh vật biển và giảm chức năng phòng hộ bờ, góp phần làm suy giảm đa dạng sinh học và năng lực hấp thụ carbon tự nhiên.

4. Phân tích, đánh giá tác động của phát triển kinh tế - xã hội làm tăng nguy cơ rủi ro thiên tai trên địa bàn

Phát triển kinh tế - xã hội tại Hải Phòng, dù tạo động lực tăng trưởng, song đang làm gia tăng đáng kể nguy cơ rủi ro thiên tai nếu không gắn với tăng trưởng xanh và nâng cao năng lực chống chịu, cụ thể:

(i) Quá trình đô thị hóa và chuyển đổi đất nông nghiệp sang công nghiệp - dịch vụ ở khu vực Tây Hải Phòng và Khu kinh tế ven biển làm thu hẹp không gian trữ nước tự nhiên, gia tăng nguy cơ ngập úng, úng cục bộ và sạt lở ven các sông Luộc, Hóa, Thái Bình.

(ii) Yêu cầu phát triển theo Nghị quyết 45-NQ/TW kéo theo nhu cầu mở rộng hạ tầng giao thông, công nghiệp và đô thị; nếu thiếu kiểm soát rủi ro khí hậu sẽ tạo áp lực lớn lên hệ thống phòng chống thiên tai.

(iii) Khai thác cát quá mức tại các sông làm mất cân bằng bùn cát, hạ thấp đáy sông, gia tăng sạt lở bờ và xâm nhập mặn, ảnh hưởng trực tiếp đến an toàn đê điều và công trình thủy lợi.

(iv) Các hoạt động lấn chiếm, xây dựng ven sông - ven biển và cải tạo mặt bằng không theo quy hoạch làm gia tăng sạt lở và sụt lún.

(v) Thủy lợi không theo kịp tốc độ phát triển đô thị khiến nhiều ao hồ, ruộng trũng bị san lấp, làm tăng nguy cơ hạn hán, xâm nhập mặn mùa khô và ngập lụt mùa mưa.

(vi) Biến động dòng chảy và thoát lũ bất lợi tại các tuyến sông lớn, kết hợp bồi lắng và xói mòn cửa sông, làm giảm an toàn đê điều.

(vi) Xu thế nước biển dâng, bão mạnh và biến động dòng chảy làm gia tăng rủi ro đối với tuyến thoát lũ và hệ thống đê biển, đòi hỏi đầu tư nâng cấp đồng bộ để bảo đảm an toàn kinh tế - xã hội của Thành phố.

5. Đánh giá khả năng chống chịu thiên tai của hệ thống cơ sở hạ tầng

Sau sắp xếp đơn vị hành chính, Hải Phòng với diện tích 3.194,72 km² và dân số trên 4,1 triệu người hình thành từ hai tiểu vùng có đặc trưng rủi ro khác biệt. Đông Hải Phòng là trung tâm cảng biển - công nghiệp - logistics, chịu tác động trực tiếp của bão, nước dâng, triều cường và xâm nhập mặn. Tây Hải Phòng là vùng công nghiệp - nông nghiệp nội địa, chủ yếu đối mặt với mưa lớn, ngập úng và lũ vùng trũng sông Thái Bình. Cấu trúc không gian kết hợp ven biển - nội địa tạo ra một vùng động lực phát triển mới nhưng

cũng làm gia tăng yêu cầu về khả năng chống chịu thiên tai.

Đánh giá hệ thống hạ tầng cho thấy mức độ chống chịu phân hóa rõ rệt. Hạ tầng giao thông trục chính và thông tin liên lạc có năng lực chống chịu tương đối tốt nhờ đầu tư đồng bộ. Ngược lại, hệ thống thủy lợi là điểm yếu chủ đạo bởi nhiều công trình xuống cấp, năng lực tiêu thoát không đáp ứng tốc độ đô thị hóa và các hiện tượng mưa lũ cực đoan gia tăng do biến đổi khí hậu. Tại Đông Hải Phòng, tình trạng bồi lắng cửa cảng làm giảm khả năng điều tiết, ảnh hưởng đến an toàn hàng hải và hoạt động cứu hộ cứu nạn.

5.1. Hệ thống công trình thủy lợi

Hệ thống công trình thủy lợi của Hải Phòng nhìn chung có mức chống chịu thấp do phần lớn được xây dựng từ giai đoạn 1955-1975, đã xuống cấp và không theo kịp diễn biến cực đoan của khí hậu.

Tại Tây Hải Phòng, nhiều công trình đầu mối và công qua đê sử dụng trên 30 năm đã hư hỏng, công nghệ thiết kế lạc hậu. Hệ thống Bắc Hưng Hải bị bồi lắng, lấn chiếm làm giảm 40-60% khả năng dẫn nước; hệ số tiêu thiết kế (6,5 l/s-ha) không đáp ứng nhu cầu thực tế, dẫn đến ngập úng thường xuyên, điển hình trận mưa lớn tháng 7/2024 gây ngập 5.200 ha. An toàn đê điều cũng đáng lo ngại, với nhiều điểm sạt lở và sự cố kết cấu. Nhìn chung, khu vực Tây Hải Phòng thuộc nhóm có mức chống chịu và thích ứng khí hậu thấp đến trung bình.

Tại Đông Hải Phòng, hệ thống khoảng 300 km đê sông và 103 km đê biển chủ yếu cấp III-IV, khả năng chống chịu thấp hơn nhiều địa phương lân cận. Một số đoạn đê biển (như Cát Hải) chỉ chịu được sóng gió cấp 6÷7, nguy cơ mất an toàn cao khi bão lớn kết hợp triều cường. Nhiều đoạn đê sông có cao trình thấp hơn thiết kế, xuất hiện thấm lậu và mối xông. Các kè và cống dưới đê nhiều nơi xuống cấp, gây xói lở và mất ổn định. Hệ thống tiêu thoát vùng ven biển và đô thị hoạt động kém hiệu quả, dễ gây ngập úng khi mưa lớn trùng triều dâng.

5.2. Hệ thống quan trắc, đo đạc, cảnh báo

Mạng lưới quan trắc, cảnh báo thiên tai của Hải Phòng sau sắp xếp đơn vị hành chính đã được mở rộng nhưng vẫn chưa đáp ứng yêu cầu về mật độ, tính liên thông và năng lực cảnh báo sớm. Hiện thành phố có 31 trạm khí tượng - thủy văn (17 trạm quốc gia và 14 trạm địa phương) cùng 23 trạm đo mưa, mực nước và cảm biến ngập tại các lưu vực chính. Dữ liệu được truyền trực tuyến và tích hợp một phần với Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Quốc gia, song chưa đồng bộ với hệ thống đô thị thông minh của thành phố. Thông tin về mưa, triều, ngập và xâm nhập mặn còn phân tán giữa nhiều đơn vị, thiếu cơ chế chia sẻ dữ liệu thời gian thực. Đặc biệt, sự thiếu hụt radar thời tiết ven biển và cảm biến IoT giám sát ngập đô thị khiến khả năng dự báo mưa cực đoan, nước dâng do bão và ngập nội thành còn hạn chế, làm giảm năng lực ứng phó sớm với thiên tai.

5.3. Hệ thống điện, thông tin liên lạc, truyền thanh, truyền hình

Hệ thống điện và thông tin liên lạc của Hải Phòng sau sắp xếp đơn vị hành chính nhìn chung có độ phủ và mức độ ổn định cao, nhưng vẫn tồn tại những điểm dễ tổn thương trước thiên tai, cụ thể:

- Về hệ thống điện, thành phố có 2 trạm 500 kV, 4 trạm 220 kV và gần 40 trạm 110 kV, bảo đảm cung cấp điện cho hầu hết khu công nghiệp và hộ dân. Tuy vậy, các tuyến điện ven biển Tiên Lãng - Kiến Thụy - Đồ Sơn và khu vực Cát Bà chịu rủi ro lớn do bão,

ăn mòn muối và xâm nhập mặn, đòi hỏi ngầm hóa lưới điện và tăng cường nguồn dự phòng năng lượng tái tạo.

- Về viễn thông - ICT bảo đảm duy trì kết nối khi xảy ra sự cố thiên tai.

- Về truyền thanh - truyền hình, thành phố có 1 đài cấp thành phố và hơn 1.000 cụm loa đã số hóa 60%, sẵn sàng tiếp phát tin cảnh báo. Đài Thông tin Duyên hải và mạng ICOM tầm xa hỗ trợ cảnh báo bão và cứu nạn 24/7. Nhìn chung, hệ thống có năng lực tốt nhưng cần tăng cường lưới điện thông minh, trung tâm dữ liệu dự phòng và liên thông cảnh báo đa nền tảng để nâng cao khả năng chống chịu thiên tai.

5.4. Hệ thống giao thông phục vụ cứu hộ cứu nạn

Hệ thống giao thông của Hải Phòng sau sắp xếp đơn vị hành chính có năng lực hỗ trợ cứu hộ cứu nạn tương đối tốt nhờ được đầu tư đồng bộ và kết nối rộng, cụ thể:

Thứ nhất, mạng lưới gồm 5 tuyến cao tốc, 7 quốc lộ, 250 km đường ven biển - ven sông và hơn 1.200 cầu, công giúp liên kết nhanh giữa trung tâm đô thị, vùng đồng bằng và ven biển. Các tuyến cao tốc Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh - Lạng Sơn và tuyến ven biển liên tỉnh đóng vai trò trục cứu hộ chiến lược, có thể huy động lực lượng, phương tiện trong 3-6 giờ.

Thứ hai, các quốc lộ 5, 10, 37, 38B, 17B và các tỉnh lộ chính tạo thành các “hành lang cứu nạn ven sông”, hỗ trợ tiếp cận khu vực trũng và dọc các sông Văn Úc, Kinh Môn, Thái Bình và Kinh Thầy.

Thứ ba, hệ thống cảng biển (Lạch Huyện, Đình Vũ) và khu neo đậu an toàn, cùng sân bay Cát Bi, nâng cao năng lực trú tránh và vận chuyển cứu hộ bằng đường biển và đường không.

Tuy nhiên, một số khu vực như: đê, đường ven biển Tiên Lãng - Kiến Thụy - Nam Hải Phòng và vùng trũng Thanh Hà - Ninh Giang - Kim Thành còn điểm nghẽn lưu thông khi mưa lớn, triều cường; cần nâng cao trình độ và gia cố hạ tầng để bảo đảm giao thông khẩn cấp thông suốt.

5.5. Nhà tránh trú thiên tai cộng đồng

Hải Phòng hiện không xây dựng các công trình tránh trú thiên tai chuyên biệt mà lồng ghép chức năng này vào hạ tầng sẵn có như trường học, trạm y tế, trụ sở UBND và nhà văn hóa. Thành phố đã hình thành mạng lưới hơn 480 nhà tránh trú cộng đồng, trong đó khoảng 120 công trình được đầu tư, nâng cấp giai đoạn 2021-2025 từ Chương trình MTQG về PCTT và thích ứng BĐKH. Các công trình bố trí tại khu vực ven biển và vùng trũng, bảo đảm sức chứa khoảng 500.000 người khi xảy ra thiên tai. Phần lớn nhà tránh trú được thiết kế đa năng, kết cấu bê tông cốt thép, chịu bão cấp 12÷13 và nước dâng 3,5 m, có điện dự phòng và hệ thống cảnh báo sớm. Một số điểm quy mô lớn tại Cát Hải, Đồ Sơn và Kinh Môn đã tích hợp giám sát số kết nối trực tuyến. Tuy nhiên, 15-20% công trình đang có tình trạng xuống cấp hoặc chưa đáp ứng yêu cầu đa năng, nhất là tại các xã ven sông Kinh Thầy, Thái Bình và Văn Úc.

PHẦN THỨ HAI
ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN

I. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC VÀ KHẢ NĂNG HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC GIAI ĐOẠN 2021- 2025

1. Đánh giá hiện trạng phát triển kinh tế

1.1. Quy mô và tốc độ tăng trưởng

Quy mô kinh tế của Hải Phòng duy trì mức tăng trưởng cao và ổn định trong nhiều năm, vượt trung bình cả nước và cao hơn hầu hết các địa phương trong vùng ĐBSH, qua đó củng cố vị thế là cực tăng trưởng phía Bắc. Tuy nhiên, xét tương quan với tiềm năng cảng biển - công nghiệp - dịch vụ logistics, dư địa mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng tăng trưởng của Hải Phòng vẫn còn rất lớn.

Giai đoạn 2021-2025, kinh tế TP. Hải Phòng tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng cao, giữ vững vị thế là một trong những địa phương có mức tăng GRDP hàng năm thuộc nhóm dẫn đầu cả nước. GRDP năm 2025 của Hải Phòng đạt 747,2 nghìn tỷ đồng (giá hiện hành), gấp gần 2,7 lần so với năm 2020 (276,7 nghìn tỷ đồng) và đứng thứ ba cả nước, sau TP. Hồ Chí Minh và Hà Nội. Tỷ trọng GRDP của thành phố chiếm 5,89% GDP cả nước và 19,62% GRDP vùng ĐBSH, thể hiện vai trò ngày càng lớn trong cấu trúc kinh tế vùng. Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân 2021-2025 đạt 10,91%/năm, cao hơn đáng kể mức 8,29% của ĐBSH và vượt xa mức 6,5% của cả nước.

GRDP bình quân đầu người tiếp tục tăng nhanh và ở mức cao. Năm 2025, GRDP bình quân đầu người tại Hải Phòng đạt 180 triệu đồng/người, tăng 42% so với năm 2020 và cao hơn đáng kể so với trung bình cả nước (125,2 triệu đồng) và vùng ĐBSH (153,7 triệu đồng), xếp thứ ba cả nước, sau TP. Hồ Chí Minh và Hà Nội. Thu nhập bình quân đầu người của Hải Phòng đạt 77,75 triệu đồng, xếp thứ tư cả nước, phản ánh mức độ lan tỏa tương đối đồng đều của tăng trưởng tới phúc lợi xã hội.

1.2. Trụ cột (động lực) của tăng trưởng kinh tế

- Động lực tăng trưởng phát triển theo hướng công nghiệp dẫn dắt, dịch vụ mở rộng và tái cấu trúc mạnh không gian kinh tế, cụ thể:

(i) Khu vực công nghiệp - xây dựng giữ vai trò động lực dẫn dắt với tốc độ tăng trưởng cao, giai đoạn 2021-2025 tốc độ tăng trung bình 13,69%/năm - mức cao nhất trong ba khu vực kinh tế của Thành phố. Sự bứt phá chủ yếu đến từ ngành chế biến - chế tạo trong các khu công nghiệp ven biển, nơi vốn đầu tư FDI tăng nhanh từ 69.657 tỷ đồng năm 2021 lên 123.827 tỷ đồng năm 2024. Mặc dù vậy, dư địa tăng trưởng vẫn còn lớn do tỷ lệ nội địa hóa còn hạn chế và liên kết sản xuất trong vùng chưa tương xứng với quy mô phát triển công nghiệp hiện nay.

(ii) Khu vực dịch vụ mà trong đó đặc biệt là logistics, thương mại, cảng biển và dịch vụ liên quan chuỗi cung ứng đang giữ vai trò trụ cột thứ hai, thể hiện lợi thế cạnh tranh của Thành phố so với các tỉnh trong vùng ĐBSH. Khu vực dịch vụ giai đoạn 2021-2025 tăng trưởng bình quân 8,27%/năm. Tuy nhiên, các nhóm dịch vụ giá trị cao như tài chính, logistics 4.0 và R&D vẫn còn nhiều tiềm năng chưa được khai thác đầy đủ, thể hiện ở việc năng lực đổi mới sáng tạo của Thành phố tuy thuộc nhóm dẫn đầu đứng thứ 4 toàn quốc nhưng chỉ đạt 58,09 điểm, cho thấy còn dư địa để nâng cấp chất lượng

dịch vụ và hàm lượng tri thức trong nền kinh tế.

(iii) Kinh tế ngoài nhà nước mà đặc biệt là doanh nghiệp tư nhân (nội địa) đang mở rộng và dần giữ vai trò quan trọng, nhưng quy mô và năng lực cạnh tranh vẫn thấp so với khu vực FDI. Năm 2024, vốn đầu tư khu vực tư nhân chỉ đạt 115.204 tỷ đồng, thấp hơn vốn FDI (123.827 tỷ đồng) và chỉ chiếm khoảng 41% tổng vốn đầu tư thực hiện của Thành phố. Đây sẽ là dư địa tăng trưởng lớn nếu cải thiện môi trường đầu tư, mở rộng khả năng tham gia vào chuỗi cung ứng của doanh nghiệp trong nước.

(iv) Không gian kinh tế Hải Phòng phân hóa rất rõ rệt theo lãnh thổ thành 2 vùng: (1) Vùng Đông - ven biển (Đình Vũ - Cát Hải - trung tâm đô thị) là cực tăng trưởng chủ đạo, nơi tập trung phần lớn các khu công nghiệp có tốc độ tăng mạnh nhất; đồng thời cũng là khu vực có mật độ kinh tế cao nhất, đóng vai trò cửa ngõ xuất - nhập khẩu của toàn vùng Duyên hải Bắc Bộ; (2) Vùng nội địa phía Tây - Bắc phát triển chậm hơn nhưng sở hữu quỹ đất công nghiệp lớn và có tiềm năng lớn cho phát triển dịch vụ - đô thị, phù hợp để hình thành các khu công nghiệp mới và phát triển không gian kinh tế xanh. Sự sắp xếp đơn vị hành chính Hải Phòng - Hải Dương càng gia tăng quy mô không gian kinh tế và củng cố vai trò của thành phố như một trung tâm công nghiệp - dịch vụ tích hợp của vùng Duyên hải Bắc Bộ.

1.3. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Hình 3: Chuyển dịch cơ cấu GRDP Hải Phòng giai đoạn 2020-2025



Nguồn: Chi cục Thống kê thành phố Hải Phòng

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Hải Phòng thể hiện rõ xu hướng giảm tỷ trọng nông nghiệp, đồng thời tăng mạnh tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và duy trì đà tăng của khu vực dịch vụ. Đây là quá trình chuyển dịch theo hướng nâng cao năng suất và tận dụng lợi thế tỉnh về cảng biển, logistics và công nghiệp chế biến - chế tạo. Năm 2025, cơ cấu kinh tế của Hải Phòng định hình rõ nét với khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm tỷ trọng lớn nhất, đạt 55,1%; khu vực dịch vụ duy trì vai trò quan trọng với tỷ trọng 34,1%; nông, lâm nghiệp và thủy sản thu hẹp còn 4,5%; trong khi thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 6,3%. Tuy nhiên, xét sâu trong cơ cấu, quá trình này đang diễn ra theo hướng “dịch chuyển từ ngành năng suất thấp sang ngành năng suất cao”, nhưng chưa tạo được bước nhảy vọt về đổi mới sáng tạo và công nghiệp hỗ trợ - hai yếu tố cần thiết để nâng cao giá trị gia tăng và giảm phụ thuộc vào FDI.

- Về thành phần kinh tế, Hải Phòng đang từng bước tái cơ cấu theo hướng giảm tương đối vai trò của khu vực doanh nghiệp nhà nước, tăng vai trò của kinh tế tư nhân và khu vực FDI. Khu vực FDI hiện đang giữ vai trò dẫn dắt tăng trưởng, thể hiện ở quy

mô vốn đầu tư tăng mạnh từ 69.657 tỷ đồng (2021) lên 123.827 tỷ đồng (2024). Tuy nhiên, có thể thấy dư địa lớn nằm ở việc tăng cường năng lực doanh nghiệp nội địa để nâng tỷ lệ nội địa hóa và phân bổ lại nguồn lực theo hướng nâng cao năng suất tổng hợp (TFP). Việc phát huy vai trò kinh tế tư nhân, kinh tế tập thể và hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trở thành một phần của chuỗi cung ứng công nghiệp - logistics là hướng chuyển dịch quan trọng để bảo đảm tăng trưởng bền vững.

1.4. Hiệu quả sử dụng vốn

Trong giai đoạn 2021-2024, tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện so với GRDP của Hải Phòng duy trì ở mức 43,8%, vượt trung bình vùng ĐBSH (40,5%) và cả nước (39%), qua đó khẳng định sức hút vốn và quy mô đầu tư mạnh của thành phố. Tuy nhiên, mức vốn đầu tư lớn này chưa chuyển hóa đầy đủ thành tăng trưởng, thể hiện qua 3 tín hiệu quan trọng sau:

Thứ nhất, tốc độ tăng vốn đầu tư thấp hơn tốc độ tăng GRDP. Bình quân giai đoạn 2021-2024, GRDP của thành phố tăng 10,6%/năm, trong khi vốn đầu tư chỉ tăng 10,1%/năm. Khoảng chênh lệch này phản ánh độ trễ của đầu tư, cho thấy dòng vốn lớn được huy động nhưng chưa kịp thời phát huy hiệu quả, đặc biệt trong các lĩnh vực yêu cầu thời gian hoàn vốn dài như hạ tầng, công nghiệp và đô thị.

Thứ hai, hệ số ICOR biến động và chưa theo xu hướng cải thiện ổn định. ICOR của Hải Phòng dao động trong khoảng 3,6÷4,7, tuy vẫn thấp hơn mức chung của cả nước, nhưng chưa thể hiện được quỹ đạo giảm bền vững. Điều này cho thấy, hiệu quả sử dụng vốn còn chưa đồng đều, nhất là trong bối cảnh đô thị hóa và công nghiệp hóa diễn ra nhanh, đòi hỏi tiến độ giải ngân và chất lượng dự án phải được nâng lên đồng bộ.

Thứ ba, cơ cấu vốn còn phụ thuộc lớn vào khu vực FDI. Vốn đầu tư khu vực FDI tăng mạnh từ 69.657 tỷ đồng năm 2021 lên 123.827 tỷ đồng năm 2024, chiếm tỷ trọng đáng kể trong tổng vốn đầu tư. Trong khi đó, vốn khu vực tư nhân trong nước tăng chậm và vẫn ở mức thấp hơn FDI. Cơ cấu này phản ánh sự phụ thuộc rõ rệt của tăng trưởng vào khu vực đầu tư nước ngoài, đồng thời cho thấy năng lực nội sinh của doanh nghiệp trong nước chưa được phát huy tương xứng, đặc biệt trong các ngành có khả năng tạo giá trị gia tăng và liên kết sản xuất sâu hơn.

Như vậy, có thể thấy, vốn đầu tư lớn nhưng chưa đồng hành tương xứng với tăng trưởng, hiệu quả sử dụng vốn của Hải Phòng dù tích cực so với mặt bằng chung cả nước nhưng vẫn còn dư địa cải thiện lớn, nhất là ở khía cạnh nâng chất lượng đầu tư, tăng cường năng lực hấp thụ vốn của khu vực tư nhân và rút ngắn độ trễ giữa đầu tư với tăng trưởng. Đây cũng là điều kiện cần thiết để thành phố chuyển sang mô hình tăng trưởng bền vững và giảm phụ thuộc vào FDI trong dài hạn.

1.5. Chất lượng tăng trưởng

Chất lượng tăng trưởng giai đoạn 2021-2025 của Hải Phòng tiếp tục cải thiện rõ rệt, thể hiện qua 3 chỉ dấu then chốt phản ánh sự chuyển dịch sang mô hình tăng trưởng dựa trên năng suất và tri thức, cụ thể:

(i) Năng suất lao động (NSLĐ) duy trì mức tăng nhanh và vượt trội. Năm 2025, NSLĐ của thành phố đạt 372,05 triệu đồng/lao động, tăng 1,7 lần so với năm 2020 và đứng thứ ba trong nhóm 6 thành phố trực thuộc Trung ương. Tốc độ tăng NSLĐ bình quân giai đoạn 2021-2025 đạt 10,55%/năm, cao hơn hơn 2 lần mức bình quân cả nước (4,93%/năm), qua đó khẳng định tăng trưởng của Hải Phòng đang dựa ngày càng nhiều vào năng lực sản xuất, công nghệ và tổ chức vận hành thay vì chỉ mở rộng quy mô nguồn lực.

(ii) Đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) gia tăng liên tục, phản ánh sự cải thiện chất lượng của mô hình tăng trưởng. Năm 2025, TFP đóng góp 47% vào tăng trưởng GRDP, tăng mạnh từ mức 40,43% năm 2021 và cao hơn đáng kể mức bình quân của cả nước (38%). Bình quân giai đoạn 2021-2025, TFP đóng góp 43,72%, cho thấy nền kinh tế Thành phố đang dịch chuyển theo hướng giảm phụ thuộc vào vốn, hướng tăng trưởng dựa vào hiệu quả, tri thức và công nghệ, phù hợp với yêu cầu của một trung tâm công nghiệp - dịch vụ có độ mở cao.

(iii) Đổi mới sáng tạo trở thành trụ cột quan trọng củng cố chất lượng tăng trưởng. Hải Phòng liên tục nằm trong nhóm địa phương dẫn đầu cả nước về Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII). Dù năm 2025, PII của Hải Phòng đứng ở vị trí thứ tư, nhưng điều này vẫn phản ánh nền tảng khoa học - công nghệ và năng lực đổi mới của Thành phố đang được mở rộng, đóng vai trò hỗ trợ trực tiếp cho tăng trưởng năng suất và nâng cao sức cạnh tranh dài hạn của nền kinh tế.

2. Hiện trạng phát triển các ngành/lĩnh vực kinh tế

2.1. Công nghiệp - xây dựng

Giai đoạn 2021-2025, khu vực công nghiệp - xây dựng của TP. Hải Phòng duy trì vai trò trụ cột trong tăng trưởng kinh tế, thể hiện qua tỷ trọng đóng góp 54,84% GRDP thành phố và chiếm 24,6% giá trị gia tăng (VA) ngành công nghiệp - xây dựng toàn vùng ĐBSH. Đồng thời, khu vực công nghiệp đã đóng góp trên 94% kim ngạch xuất khẩu của TP. Hải Phòng, 51,9% lao động xã hội và hơn 50% tổng vốn đầu tư toàn xã hội, khẳng định vị thế trung tâm công nghiệp của vùng duyên hải Bắc Bộ.

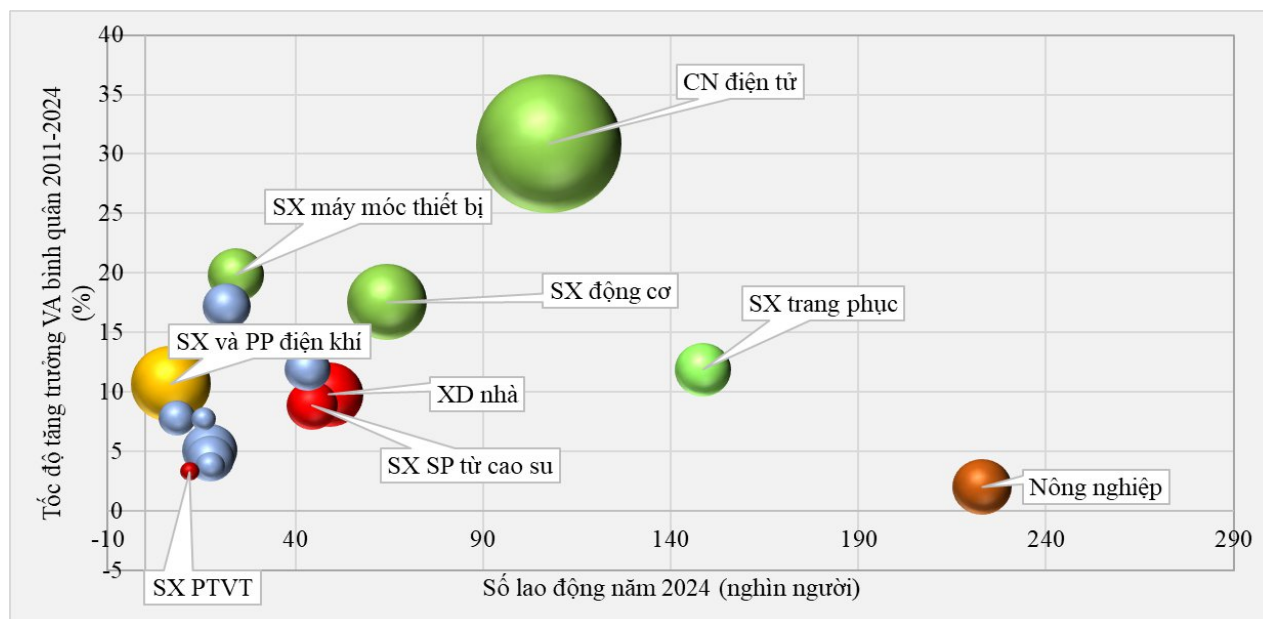
Tốc độ tăng trưởng VA ngành công nghiệp - xây dựng đạt bình quân 13,5%/năm, cao hơn đáng kể so với mức bình quân cả nước (8,2%) và vùng ĐBSH (9,6%). Trong đó, công nghiệp tăng 14,2% và xây dựng tăng 7,6%, cho thấy động lực tăng trưởng chủ yếu đến từ công nghiệp chế biến - chế tạo.

Bảng 8: Tốc độ tăng trưởng VA ngành công nghiệp - xây dựng TP Hải Phòng (%)

	Tốc độ tăng trưởng công nghiệp - xây dựng giai đoạn 2021-2024	Trong đó	
		Công nghiệp	Xây dựng
Cả nước	8,2	8,3	7,7
Đồng bằng sông Hồng	9,6	10,1	7,2
Tp. Hải Phòng	13,5	14,2	7,6
Tp. Hà Nội	6,1	5,8	6,6
Tp. Đà Nẵng	4,6	4,9	3,5
Tp. Hồ Chí Minh	5,1	5,0	6,1
Tp. Cần Thơ	13,0	13,6	10,8

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê, Cục Thống kê

Hình 4: Vị thế các ngành Công nghiệp của TP. Hải Phòng



Ghi chú: Kích thước hình tròn thể hiện quy mô VA của ngành (Giá hiện hành), trục tung là số lượng lao động trực và trực hoành trình bày tốc độ tăng trưởng VA. Hình tròn càng to và càng ở phía góc cao bên phải là thể hiện ngành công nghiệp đó càng quan trọng.

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê, Cục Thống kê

Xem xét cơ cấu nội bộ ngành cho thấy có mức độ tập trung cao, khi 15 ngành cấp 2 chiếm tới 87,41% tổng VA năm 2024, phản ánh sự phụ thuộc lớn vào nhóm ngành có quy mô lớn và tăng trưởng nhanh. Bốn ngành được xác định là ngành công nghiệp chủ lực, đáp ứng đồng thời ba tiêu chí về quy mô VA, quy mô lao động và tốc độ tăng trưởng, có quy mô VA chiếm hơn 49% tổng VA năm 2024 và quy mô lao động bằng 41% toàn ngành công nghiệp - xây dựng của Thành phố và tốc độ tăng trưởng VA bình quân thời kỳ 2011-2024 rất cao, từ 12÷31%/năm, cụ thể:

(i) Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học giữ vai trò nổi trội nhất với VA năm 2024 đạt 110.632 tỷ đồng (chiếm 30,98% VA toàn ngành), tốc độ tăng trưởng VA bình quân 2011-2024 đạt 30,8%/năm và sử dụng hơn 107 nghìn lao động, hình thành hệ sinh thái sản xuất điện tử - linh kiện với sự hiện diện của các tập đoàn FDI lớn.

(ii) Sản xuất xe có động cơ và rơ moóc tiếp tục củng cố vị thế khi VA năm 2024 đạt 32.692 tỷ đồng (9,15%), tăng trưởng VA giai đoạn 2021-2024 lên tới 29,6%/năm và sử dụng trên 64 nghìn lao động.

(iii) Sản xuất máy móc thiết bị tuy quy mô lao động chưa lớn nhưng có tốc độ tăng trưởng thuộc nhóm nhanh nhất (19,8%/năm)

(iv) Sản xuất trang phục giữ vai trò quan trọng về mặt xã hội với 148.661 lao động, chiếm 17,6% toàn ngành.

Bảng 9: Tổng hợp tăng trưởng nhóm ngành cấp 2 chủ lực của TP. Hải Phòng

TT	Ngành cấp 2 (Công nghiệp - Xây dựng)	VA 2024 (hh)		Lao động 2024		Tốc độ tăng VA BQ/năm 2011-
		Giá trị (HH, tỷ)	Cơ cấu	Số lượng (người)	Cơ cấu	

		đồng)	(%)		(%)	2024 (%)
1	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	110.632 (1)	30,98	107.452 (2)	12,70	30,85 (1)
2	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	33.653 (2)	9,42	6.844 (15)	0,80	10,68 (11)
3	Sản xuất xe có động cơ, rơ móc	32.692 (3)	9,15	64.403 (3)	7,60	17,56 (3)
4	Xây dựng nhà các loại	23.784 (4)	6,66	49.168 (4)	5,80	9,81 (13)
5	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	16.445 (5)	4,61	24.197 (7)	2,90	19,84 (2)
6	Sản xuất trang phục	16.038 (6)	4,49	148.661 (1)	17,60	11,89 (9)
7	Sản xuất kim loại	15.495 (7)	4,34	17.254 (11)	2,00	5,14 (22)
8	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	13.308 (8)	3,73	44.358 (5)	5,30	8,88 (15)
9	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	11.761 (9)	3,29	17.385 (9)	2,10	4,44 (23)
10	Sản xuất thiết bị điện	11.695 (10)	3,27	21.757 (8)	2,60	17,24 (4)
11	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	10.531 (11)	2,95	43.254 (6)	5,10	11,94 (8)
12	Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	7.012 (12)	1,96	8.385 (14)	1,00	7,82 (19)
13	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	4.261 (13)	1,19	17.322 (10)	2,10	3,79 (25)
14	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	3.016 (14)	0,84	15.496 (12)	1,80	7,71 (20)
15	Sản xuất phương tiện vận tải khác	1.820 (15)	0,51	11.748 (13)	1,40	3,34 (27)
	Cộng (15 ngành)	312.143	87,41	597.683	70,9	
	Các ngành khác	44.959	12,59	245.840	29,1	
	Toàn bộ ngành CN&XD	357.102	100	843.523	100	

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê, Cục Thống kê

Bên cạnh đó, ngành xây dựng duy trì tốc độ tăng trưởng khá (7,9%/năm), năng suất lao động tăng mạnh từ 54 triệu đồng năm 2010 lên 349 triệu đồng năm 2024, cao hơn mức bình quân cả nước và vùng ĐBSH. Tuy nhiên, tỷ trọng của xây dựng trong VA toàn ngành giảm từ 17,7% (2021) xuống 13,5% (2024), do công nghiệp chế biến - chế tạo tăng nhanh hơn. Một số ngành truyền thống như đóng tàu tuy từng suy giảm nhưng đang ghi nhận phục hồi, với tốc độ tăng VA giai đoạn 2021-2024 đạt 30,8%/năm, sản phẩm xuất khẩu tới nhiều thị trường quốc tế.

Đánh giá chung:

* Khu vực công nghiệp - xây dựng Hải Phòng đạt nhiều kết quả tích cực, như:

- Ngành công nghiệp - xây dựng có mức tăng mạnh nhất trong các khu vực kinh tế của Hải Phòng, đóng góp lớn vào tăng trưởng GRDP và tạo việc làm. Đồng thời, trong so sánh nội vùng ĐBSH, Hải Phòng đang trở thành trung tâm công nghiệp cấp Vùng, có tốc độ tăng trưởng ngành cao.

- Cơ cấu ngành chuyển dịch hiện đại, tập trung vào điện tử, ô tô, thiết bị, phù hợp định hướng công nghiệp công nghệ cao. Bốn ngành hội đủ tiêu chí chủ lực đang tạo ra động lực tăng trưởng bền vững, phù hợp định hướng phát triển công nghiệp công nghệ cao của Thành phố.

- Lao động được hấp thụ mạnh với hơn 843 nghìn lao động làm việc trong khu vực công nghiệp - xây dựng, tạo nguồn thu nhập ổn định và giảm nhanh tỷ trọng lao động nông nghiệp.

- Cơ cấu tăng trưởng ngành tập trung mạnh vào 7 ngành chủ chốt, hình thành chuỗi giá trị FDI với nội địa, đặc biệt trong điện tử, ô tô và may mặc.

* Trong phát triển khu vực công nghiệp - xây dựng Hải Phòng bộc lộ một số tồn tại hạn chế mang tính cấu trúc, như:

Thứ nhất, công nghiệp hỗ trợ phát triển chậm, chưa đáp ứng yêu cầu của các ngành chủ lực; tỷ lệ nội địa hóa thấp và doanh nghiệp trong nước khó tham gia sâu vào chuỗi cung ứng của các tập đoàn FDI, đặc biệt trong lĩnh vực điện tử và sản xuất ô tô.

Thứ hai, cơ cấu ngành có mức độ tập trung cao khi chỉ 4 ngành đóng góp gần 50% VA và 41% lao động toàn khu vực, làm tăng rủi ro trước biến động thị trường toàn cầu.

Thứ ba, tăng trưởng ngành phụ thuộc lớn vào FDI, khi mà các ngành tăng mạnh nhất (điện tử, ô tô, thiết bị) đều do doanh nghiệp FDI dẫn dắt; công nghiệp hỗ trợ phát triển chậm, tỷ lệ nội địa hóa trong các ngành điện tử - ô tô còn thấp, khả năng lan tỏa hạn chế.

Thứ tư, một số ngành quy mô lớn có dấu hiệu tăng trưởng chậm lại, như sản xuất trang phục hay sản xuất kim loại, trong khi nhóm vật liệu xây dựng vẫn còn sử dụng công nghệ lạc hậu, gây áp lực lên môi trường.

Thứ năm, mặc dù xây dựng có năng suất tăng nhanh, nhưng công nghệ thi công chưa đồng đều, phụ thuộc nhiều vào vật liệu truyền thống và chịu ảnh hưởng của biến động giá nguyên vật liệu. Bên cạnh đó, khu vực khai khoáng có quy mô rất nhỏ (0,12% VA năm 2024), tiềm năng hạn chế và nguy cơ tác động môi trường cao.

2.2. Ngành Dịch vụ

Giai đoạn 2021-2025, khu vực dịch vụ của TP. Hải Phòng duy trì vai trò trụ cột thứ hai trong cơ cấu kinh tế sau công nghiệp - xây dựng, chiếm khoảng 34,37÷34,9% GRDP, với quy mô tăng mạnh từ 161.655 tỷ đồng năm 2021 lên 256.800 tỷ đồng năm 2025 (giá hiện hành). Tuy nhiên, tỷ trọng dịch vụ trong GRDP toàn nền kinh tế giảm nhẹ (-0,53 điểm %), nhưng sự giảm này chủ yếu xuất phát từ sự bứt phá của khu vực công nghiệp - xây dựng sau tái cơ cấu không gian kinh tế và mở rộng địa giới, chứ không phản ánh sự suy giảm nội tại của khu vực dịch vụ. Trên thực tế, giá trị tuyệt đối của ngành dịch vụ tăng nhanh và ổn định, cho thấy vai trò ngày càng lớn trong cung ứng các dịch vụ hỗ trợ sản xuất, thương mại và đô thị.

Cơ cấu nội bộ ngành dịch vụ giai đoạn 2021-2025 cho thấy, sự chi phối rõ rệt của nhóm dịch vụ gắn với sản xuất và chuỗi cung ứng. Vận tải - kho bãi (logistics) là ngành

có quy mô lớn nhất, tăng từ 54.095 tỷ đồng năm 2021 lên 86.085 tỷ đồng năm 2025, chiếm 33,5÷35,4% giá trị nội bộ dịch vụ. Sự tăng trưởng này phản ánh vai trò ngày càng nổi bật của Hải Phòng với tư cách trung tâm logistics của ngõ vùng Bắc Bộ nhờ hệ thống cảng Lạch Huyện - Đình Vũ, mạng lưới kho bãi và liên kết vùng Tây Hải Phòng - Đông Hải Phòng - Quảng Ninh. Cùng với đó, giá trị thương mại đứng thứ hai với quy mô 56.026 tỷ đồng năm 2025, chiếm khoảng 22%, được dẫn dắt bởi tăng trưởng của bán lẻ hiện đại, bán buôn liên vùng và thương mại điện tử. Các ngành dịch vụ giá trị cao như: tài chính - ngân hàng - bảo hiểm, bất động sản, và thông tin - truyền thông duy trì tốc độ tăng ổn định, tạo nền tảng quan trọng cho hệ thống dịch vụ hỗ trợ sản xuất và kinh tế số. Bất động sản đạt 17.880 tỷ đồng năm 2025; tài chính - ngân hàng đạt 14.382 tỷ đồng, chiếm 5,6% giá trị dịch vụ; ICT đạt 9.163 tỷ đồng, phản ánh xu hướng mở rộng hạ tầng số và kinh tế nền tảng.

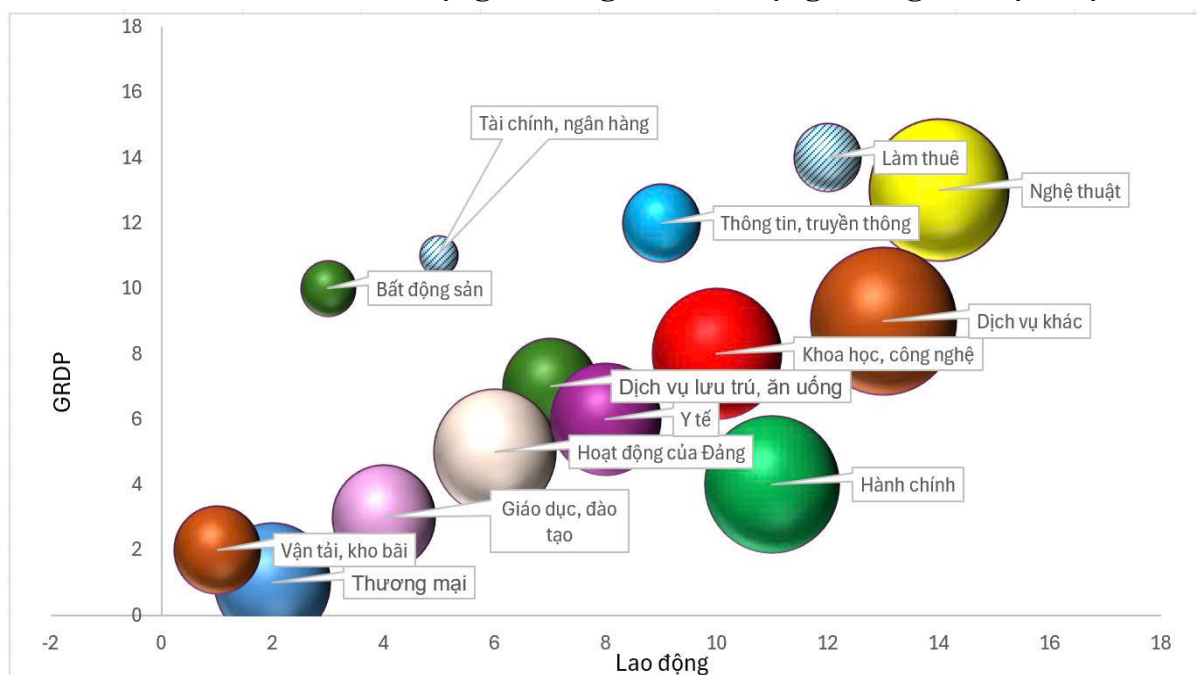
Bảng 10: Quy mô và cơ cấu GRDP ngành Dịch vụ của TP. Hải Phòng

TT	Chỉ tiêu	2021		2024		2025	
		Quy mô	Cơ cấu	Quy mô	Cơ cấu	Quy mô	Cơ cấu
I	GRDP của TP	462.921	100,0	658.381	100,0	747.164	100,0
II	VA ngành Dịch vụ	161.655	34,9	227.793	34,6	256.800	34,37
Tỷ trọng các phân ngành dịch vụ/ngành dịch vụ							
1	Thương mại	33.514	20,7	48.654	21,4	56.026	22,0
2	Vận tải, kho bãi	54.095	33,5	80.683	35,4	86.085	33,8
3	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	7.109	4,4	11.295	5,0	11.917	4,7
4	Thông tin và truyền thông	6.016	3,7	7.548	3,3	9.163	3,6
5	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9.557	5,9	13.824	6,1	14.382	5,6
6	Hoạt động kinh doanh bất động sản	11.277	7,0	13.660	6,0	17.880	7,0
7	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2.298	1,4	2.841	1,2	6.576	2,6
8	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3.483	2,2	4.974	2,2	4.948	1,9
9	Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội	10.470	6,5	13.139	5,8	13.152	5,2
10	Giáo dục và đào tạo	11.584	7,2	15.870	7,0	16.234	6,4
11	Y tế và hoạt động trợ giúp XH	8.826	5,5	10.178	4,5	11.177	4,4
12	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	908	0,6	1.392	0,6	917	0,4
13	HTĐ làm thuê các công việc	2.088	1,3	3.157	1,4	4.585	1,8
14	Dịch vụ khác	431	0,3	576	0,3	1.741	0,7

Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám thống kê

Tốc độ tăng trưởng khu vực dịch vụ bình quân giai đoạn 2021-2025 đạt 8,2%/năm, cao hơn tốc độ tăng bình quân khu vực dịch vụ vùng ĐBSH (7,8%/năm). Các ngành dẫn dắt gồm: vận tải - kho bãi tăng 10,5%/năm, thương mại tăng 9,4%/năm, tài chính - ngân hàng - bảo hiểm tăng 9%/năm, nhóm dịch vụ tri thức (khoa học - công nghệ, tư vấn kỹ thuật) tăng 6,4%/năm, dịch vụ lưu trú và ăn uống phục hồi mạnh sau Covid-19 với mức tăng 5,9%/năm. Các kết quả này cho thấy, ngành dịch vụ Hải Phòng có cấu trúc tăng trưởng dựa trên các ngành động lực của nền kinh tế công nghiệp - cảng biển.

Hình 5: Cơ cấu lao động và năng suất lao động các ngành Dịch vụ



Ghi chú: GRDP (trục dọc): phản ánh giá trị tạo ra của ngành; Lao động (trục ngang): phản ánh quy mô hấp thụ lao động; Kích thước bong bóng: phản ánh năng suất lao động (NSLĐ) - NSLĐ càng cao → bong bóng càng lớn.

Về lao động và năng suất lao động, khu vực dịch vụ thu hút quy mô lớn lao động từ 515.925 người năm 2021 lên 605.840 người năm 2025, cho thấy khả năng hấp thụ lao động mạnh và vai trò xã hội quan trọng. NSLĐ khu vực dịch vụ tăng đáng kể từ 313,3 triệu đồng/người lên 424 triệu đồng/người, phản ánh cải thiện về chất lượng tăng trưởng. Trong đó, các ngành có NSLĐ cao như: tài chính - ngân hàng - bảo hiểm (1.086 triệu đồng/người năm 2025), ICT (883,7 triệu đồng/người), logistics (805,9 triệu đồng/người) và bất động sản (999,7 triệu đồng/người) đang trở thành những trụ cột mới của dịch vụ hiện đại. Ngược lại, các ngành dịch vụ xã hội như: giáo dục, y tế, hành chính và dịch vụ hỗ trợ dù có vai trò thiết yếu nhưng có NSLĐ thấp, tốc độ tăng chưa cao, do đặc điểm sử dụng nhiều lao động và ít thâm dụng công nghệ.

Như vậy, có thể nhận định rằng giai đoạn 2021-2025, ngành dịch vụ Hải Phòng đã phát triển theo quỹ đạo gắn chặt với mô hình kinh tế “công nghiệp - cảng biển - logistics”, với 3 đặc trưng nổi bật là: (i) Dịch vụ có sự mở rộng mạnh về quy mô, đồng thời tái cơ cấu theo hướng tập trung vào logistics, thương mại và các dịch vụ hỗ trợ sản xuất - xuất khẩu, thể hiện lợi thế cạnh tranh vùng của thành phố; (ii) Nền tảng chuyển đổi sang dịch vụ hiện đại đã hình thành với sự xuất hiện rõ nét của nhóm dịch vụ giá trị cao (tài chính, ICT, KH&CN); (iii) Năng suất lao động tăng nhanh chứng tỏ hiệu quả hoạt động dịch vụ được cải thiện đáng kể, đặc biệt trong các ngành thâm dụng công nghệ. Tuy vậy, ngành dịch vụ Hải Phòng vẫn đối diện các hạn chế như: phụ thuộc lớn vào logistics và thương mại khiến cơ cấu chưa cân bằng; dịch vụ tri thức và dịch vụ sáng tạo quy mô còn nhỏ; du lịch chưa trở thành ngành mũi nhọn dù có tiềm năng biển - đảo; dịch vụ xã hội tăng trưởng chậm, đòi hỏi cần đầu tư nhiều hơn cho chất lượng.

2.2.1. Thương mại nội địa

Thương mại nội địa của Hải Phòng giai đoạn 2021-2025 thể hiện sự mở rộng quy mô nhanh, cấu trúc hiện đại hóa mạnh và vai trò trung tâm của vùng ĐBSH được củng cố

rõ rệt sau sắp xếp đơn vị hành chính. Giá trị tăng thêm ngành Thương mại tăng từ 3.514 tỷ đồng (2021) lên 56.026 tỷ đồng (2025), tăng bình quân 9,4%/năm, vượt tốc độ chung của khu vực dịch vụ, qua đó khẳng định tính “đầu kéo” trong cơ cấu dịch vụ của Thành phố.

Về năng lực thị trường, Hải Phòng sở hữu khoảng 13.500 doanh nghiệp thương mại, chiếm 38,3% tổng số doanh nghiệp, mức cao thứ hai toàn vùng ĐBSH. Đồng thời, trên địa bàn TP. Hải Phòng cũng ghi nhận có hơn 90.000 cơ sở kinh tế cá thể, tạo độ phủ phân phối rộng và sức cầu nội địa quy mô lớn, hiếm địa phương nào trong Vùng sánh kịp.

Bảng 11: Số lượng doanh nghiệp thương mại phân theo lĩnh vực của TP. Hải Phòng

Chỉ tiêu	2021	2024	2025
Số doanh nghiệp Hải Phòng	25.500	32.800	35.200
Doanh nghiệp dịch vụ	18.700	24.500	26.800
Doanh nghiệp thương mại	9.450	12.600	13.500
Tỷ trọng DNTM/DNDV	50,5	51,4	50,4
Tỷ trọng DNTM/DN nền kinh tế	37,1	38,4	38,3

Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám thống kê

Thị trường tiêu dùng mở rộng mạnh mẽ, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng từ 165,8 nghìn tỷ đồng năm 2021 lên 283,8 nghìn tỷ đồng năm 2025, đạt tốc độ tăng bình quân 13,9%/năm, cao hơn đáng kể so với mức 10,5%/năm của vùng ĐBSH và chỉ xếp sau Hà Nội về quy mô tuyệt đối. Một đặc điểm nổi bật của giai đoạn 2021-2025 là quá trình hiện đại hóa hạ tầng bán lẻ với số lượng siêu thị và trung tâm thương mại tăng từ 31 điểm phần trăm (2021) lên 38 điểm phần trăm (2025); chuỗi cửa hàng tiện lợi tăng nhanh từ 420 cửa hàng (2021) lên 620 cửa hàng (2025), đã trở thành loại hình có tốc độ phát triển nhanh nhất. Trong khi đó, hệ thống chợ truyền thống duy trì ổn định ở mức tăng từ 326 chợ (2021) lên 342 chợ (2025) và chuyển trọng tâm sang nâng cấp hạng, cải thiện PCCC - ATTP. Tính chung trên phạm vi toàn Thành phố, năm 2025 mạng lưới thương mại đạt mật độ bình quân 3 km² có 1 sở hạ tầng thương mại, hình thành cấu trúc phân phối liên hoàn từ trung tâm đô thị đến các vùng nông thôn và khu công nghiệp.

Đáng chú ý, lĩnh vực logistics nội địa và hạ tầng năng lượng tăng tốc mạnh trong giai đoạn 2021-2025, với số trung tâm logistics tăng từ 5 trung tâm (2021) lên 9 trung tâm (2025). Các trung tâm này gắn trực tiếp với cụm cảng Lạch Huyện - Đình Vũ và hệ thống kho xăng dầu, LPG, LNG, tạo ưu thế cạnh tranh đặc thù trong giảm chi phí lưu thông hàng hóa, đồng thời cung cấp nền tảng cho chuỗi cung ứng bán buôn - bán lẻ và thương mại điện tử ở quy mô vùng ĐBSH.

Tuy vậy, quá trình phát triển của thương mại nội địa Hải Phòng cũng bộc lộ một số hạn chế còn tồn tại như: chưa hình thành chợ đầu mối nông sản quy mô Vùng; hạ tầng bán lẻ hiện đại vẫn tập trung ở khu trung tâm; trung tâm logistics tổng hợp chuẩn quốc tế còn thiếu. Những điểm nghẽn này cho thấy, thương mại nội địa dù phát triển nhanh nhưng vẫn cần bước chuyển từ tăng trưởng quy mô sang tối ưu chuỗi giá trị và tiêu chuẩn hóa hạ tầng.

2.2.2. Xuất nhập khẩu

Bảng 12: Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu TP. Hải Phòng

Đơn vị: tỷ USD, giá hiện hành

Năm	Cả nước	Hải Phòng ⁴	Hải phòng/cả nước (%)	Cán cân thương mại (XK - NK)	Ghi chú
2020	545,3	48,0 (13,7)	8,8	+1,9	Cơ cấu ổn định; Tây Hải Phòng thặng dư, còn Đông Hải Phòng nhập khẩu cao cho công nghiệp
2021	668,5	59,5 (18,3)	8,9	+2,4	Hậu Covid, xuất khẩu điện tử - cơ khí tăng mạnh
2022	731,3	63,3 (19,2)	8,7	+1,7	Năm đỉnh xuất khẩu vùng, hưởng lợi chuỗi cung ứng dịch chuyển
2023	638,0	58,7 (18,2)	9,2	+2,1	Thị trường suy giảm, nhưng kinh ngạch XNK của Tây Hải Phòng vẫn thặng dư cao
2024	786,1	70,7 (21,1)	9,0	+2,8	Xuất khẩu tăng mạnh nhờ điện tử, dệt may, cơ khí chính xác
2025 (ước)	910,0	84,8 (21,3)	9,3	+12,8	Tác động tích cực từ cảng Lạch Huyện giai đoạn 2 và liên kết công nghiệp phía Tây Hải Phòng

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021-2024; Báo cáo Tổng cục Hải quan

Giai đoạn 2020-2025, xuất nhập khẩu (XNK) của Hải Phòng duy trì đà tăng trưởng mạnh, định vị Thành phố là cực logistics - công nghiệp - thương mại đối ngoại lớn thứ hai của vùng ĐBSH và nằm trong nhóm dẫn đầu cả nước. Quy mô kim ngạch tăng từ 48 tỷ USD năm 2020 lên 84,8 tỷ USD năm 2025, tăng gần 1,8 lần với tốc độ bình quân 12,2%/năm, cao hơn mức trung bình quốc gia (10,8%). Tỷ trọng kim ngạch XNK của Hải Phòng duy trì ổn định trong khoảng 8,8÷9,3% tổng kim ngạch của cả nước, xếp vị trí thứ tư chỉ đứng sau Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh và Bắc Ninh.

Về xuất khẩu, Hải Phòng nổi lên như một trung tâm chế biến - chế tạo công nghệ cao, nhờ liên kết mạnh với các KCN Tây Hải Phòng và hệ thống cảng Lạch Huyện - Đình Vũ. Kim ngạch xuất khẩu của Thành phố tăng từ 26,6 tỷ USD năm 2020 lên 48,8 tỷ USD năm 2025, với cơ cấu mặt hàng chuyển dịch rõ rệt sang các nhóm hàng chủ lực như: điện tử - linh kiện, cơ khí chính xác và dệt may - da giày. Tỷ lệ xuất khẩu trực tiếp đạt 78÷81%, phản ánh mức độ tự chủ cao của khối FDI và quá trình số hóa hải quan - logistics. Đặc biệt, Thành phố đã tận dụng tốt các FTA, năm 2024, xuất khẩu sang các thị trường EVFTA, RCEP, CPTPP đều tăng mạnh (từ 12% đến gần 30%).

Về nhập khẩu, kim ngạch tăng từ 21,4 tỷ USD năm 2020 lên 36 tỷ USD năm 2025, tập trung chủ yếu vào tư liệu sản xuất như: máy móc, thiết bị, linh kiện và nguyên phụ liệu, điều này phản ánh đúng cấu trúc của một trung tâm công nghiệp - chế biến xuất khẩu. Nhập khẩu trực tiếp chiếm khoảng 80%, tiếp tục tăng qua các năm nhờ hệ thống hải quan điện tử và khả năng tự chủ của doanh nghiệp FDI. Đáng chú ý, nhập khẩu của khu vực doanh nghiệp địa phương tăng nhanh (từ 3,5 tỷ USD năm 2020 lên 7,8 tỷ USD

⁴ Trong ngoặc () là kim ngạch XNK của Tây Hải Phòng

năm 2025), cho thấy sự mở rộng chuỗi cung ứng nội vùng và nâng cấp năng lực công nghiệp hỗ trợ.

Cán cân thương mại chuyển sang thặng dư bền vững, đặc biệt nhờ đóng góp ổn định từ Tây Hải Phòng (thặng dư từ 1,8÷3 tỷ USD/năm). Đến năm 2025, tác động từ Lạch Huyện giai đoạn 2 và năng lực xuất khẩu công nghiệp của Tây Hải Phòng giúp tổng cán cân của Hải Phòng đạt mức xuất siêu dự kiến +12,8 tỷ USD, một bước tiến mang tính cấu trúc so với tình trạng nhập siêu của Hải Phòng cũ trước đây.

2.2.3. Thương mại điện tử

Hải Phòng đang hình thành rõ nét vai trò “cực TMĐT - logistics biển” của miền Bắc, với tiềm năng vươn lên vị trí trung tâm TMĐT lớn thứ hai vùng ĐBSH sau Hà Nội. Giai đoạn 2021-2024, Hải Phòng duy trì vị thế nhóm dẫn đầu cả nước về TMĐT, nằm trong top 5 chỉ số E-BEI năm 2024, nhờ đã xây dựng Công thông tin quản lý TMĐT và Sàn giao dịch TMĐT phục vụ doanh nghiệp trên địa bàn.

Năm 2024, quy mô TMĐT của Thành phố đạt khoảng 11.448 tỷ đồng, chiếm 12% thị trường TMĐT vùng ĐBSH, đứng thứ ba sau Hà Nội và Bắc Ninh, phản ánh sức cầu mạnh của thị trường hơn 4,1 triệu dân. Cấu trúc thị trường chuyển dịch theo hướng hiện đại: kênh B2C tăng nhanh với tỷ lệ thanh toán không tiền mặt vượt 45% năm 2024; B2B mở rộng nhờ chuỗi cung ứng công nghiệp liên vùng; C2C và social commerce phát triển mạnh theo mạng xã hội; thủ tục G2B/B2G được số hóa sâu rộng (hóa đơn điện tử, đấu thầu trực tuyến). Hệ sinh thái logistics số mở rộng với mạng lưới giao nhận VNPost, Viettel Post, GHTK, J&T và hệ thống kho - ICD kết nối các KCN, được hỗ trợ bởi trục cao tốc Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh và cụm cảng Lạch Huyện - Đình Vũ.

Tuy nhiên, năm 2025, chỉ số TMĐT của Thành phố có thể giảm do sắp xếp đơn vị hành chính với Hải Dương - địa phương có điểm EBI 47,5 (thấp hơn Hải Phòng cũ, 60,6 điểm năm 2024). Cùng với đó, tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ tham gia TMĐT vẫn dưới 35%, và còn thiếu cơ sở dữ liệu TMĐT thống nhất cấp thành phố.

2.2.4. Xúc tiến thương mại

Giai đoạn 2021-2024, hoạt động xúc tiến thương mại của Hải Phòng thể hiện vai trò ngày càng rõ nét trong điều phối liên kết vùng ĐBSH và mở rộng hợp tác quốc tế. Thành phố tổ chức các sự kiện trọng điểm như: Tuần hàng vùng ĐBSH - Kết nối cung cầu (2023) và Diễn đàn Xúc tiến xuất nhập khẩu và Phát triển chuỗi logistics vùng ĐBSH (2024), đồng thời tham gia chuỗi hợp tác hành lang kinh tế Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, qua đó tăng cường kết nối Trung Quốc, Hàn Quốc và Nhật Bản. Năm 2024, Hải Phòng phối hợp Bộ Công Thương triển khai hơn 50 hội thảo và đoàn giao thương, hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận thị trường EU, Nga, Hàn Quốc, Trung Quốc.

Chuyển đổi số được đẩy mạnh qua nền tảng kết nối voso.vn, postmart.vn và dự án Hải Phòng Trade Connect (hoàn thành 2025). Việc sắp xếp đơn vị hành chính đã giúp Hải Phòng hình thành tổ chức XTMM cấp vùng với mạng lưới đại diện tại 8 quốc gia. Tuy nhiên, hiệu quả XTMM vẫn bị hạn chế bởi phân tán nguồn lực, thiếu nền tảng dữ liệu thống nhất, liên kết chưa chặt với các trung tâm logistics Lạch Huyện - Đình Vũ và năng lực truyền thông thương hiệu quốc tế của doanh nghiệp còn yếu. Năm 2024, dù số lượng sự kiện XTMM đạt trên 60 sự kiện/năm (tăng 25% so 2021) và tỷ lệ số hóa đạt 35%, mức hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ chỉ ở mức trung bình - khá, phản ánh thiếu hụt quỹ marketing và nhân lực chuyên môn

Như vậy, có thể thấy, hiệu quả XTTM của Hải Phòng vẫn bị hạn chế bởi phân tán nguồn lực, thiếu nền tảng dữ liệu thống nhất, liên kết chưa chặt với các trung tâm logistics Lạch Huyện - Đình Vũ và năng lực truyền thông thương hiệu quốc tế của doanh nghiệp còn yếu.

2.2.5. Logistics, vận tải và kho bãi

Giai đoạn 2021-2025, ngành logistics - vận tải - kho bãi của Hải Phòng tăng trưởng mạnh, giữ vai trò hạ tầng động lực của cực cảng biển - công nghiệp Hải Phòng - Hải Dương. Giá trị tăng thêm toàn ngành tăng từ 38.692 tỷ đồng năm 2021 lên 59.400 tỷ đồng năm 2025, tốc độ bình quân 10,2%/năm, trong đó kho bãi và hỗ trợ vận tải tăng nhanh nhất, từ 22.218 tỷ đồng lên 35.700 tỷ đồng (12,2%/năm), chiếm khoảng 55÷60% toàn ngành năm 2025 đã trở thành trụ cột của chuỗi logistics tích hợp.

Bảng 13: Quy mô và cơ cấu của một số chỉ tiêu liên quan đến hoạt động Logistics, vận tải và kho bãi TP. Hải Phòng

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2021	2024	2025
1	Giá trị tăng thêm (giá hh)	Tỷ đồng	54.095,3	80.682,9	86.085,0
1.1	Vận tải đường sắt, đường bộ và đường ống	Tỷ đồng	14.120,5	21.833,3	23.900,0
	Cơ cấu	%	26,1	27,1	27,8
1.2	Vận tải đường thủy	Tỷ đồng	8.762,0	12.018,5	12.950,0
	Cơ cấu	%	16,2	14,9	15,0
1.3	Vận tải hàng không	Tỷ đồng	46,8	187,9	210,0
	Cơ cấu	%	0,09	0,23	0,09
1.4	Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	Tỷ đồng	30.709,5	45.973,6	47.800,0
	Cơ cấu	%	56,8	57,0	55,5
1.5	Bưu chính và chuyển phát	Tỷ đồng	456,7	669,5	725,0
	Cơ cấu	%	0,84	0,83	0,84
2	Lao động	Người	146	172.6	177.9
3	Doanh nghiệp	DN	8.35	10.2	11.1
4	Cơ sở kinh tế cá thể	Cơ sở	11.5	13	13.8

Nguồn: Tổng hợp theo Niên giám thống kê

Các phân ngành vận tải tăng theo hướng phù hợp cấu trúc hàng hóa: đường bộ - đường ống tăng 11%/năm nhờ liên kết KCN trục Tây - Đông Hải Phòng; đường thủy tăng chậm (2,6%/năm) do container hóa; hàng không duy trì quy mô nhỏ (< 0,1%) do thiếu ga hàng hóa chuyên dụng; bưu chính - chuyển phát tăng ổn định 4,4%/năm. Quy mô nguồn lực mở rộng: lao động tăng từ 146.000 lên 177.900 người, doanh nghiệp từ 8.350 lên 11.100 DN giai đoạn 2021-2025. Cơ cấu ngành chuyển dịch đúng hướng “cảng nước sâu - hậu phương công nghiệp”, khẳng định Hải Phòng là trung tâm logistics biển của miền Bắc với năng lực tăng trưởng ổn định, nền tảng kho bãi mạnh và kết nối liên vùng ngày càng hoàn thiện.

2.2.6 Hệ thống cảng và trung tâm logistics, kho ngoại quan, kho CSF, cảng cạn

Hiện nay, nhờ vào điều kiện thuận lợi, Hải Phòng đang hình thành một tổ hợp “cảng biển - hậu phương công nghiệp - logistics số” quy mô lớn nhất miền Bắc. Phía Đông Hải Phòng giữ vai trò cửa ngõ biển quốc tế, còn phía Tây Hải Phòng trở thành hậu cứ logistics - công nghiệp phụ trợ, tạo không gian liên kết cảng - ICD - KCN hoàn chỉnh.

Giai đoạn 2021-2025, hệ thống cảng Hải Phòng phát triển toàn diện, với 6 cụm bến chính, tổng công suất 170÷180 triệu tấn/năm và 7,5÷8 triệu TEU/năm, chiếm gần 40% sản lượng container cả nước. Cảng Lạch Huyện trở thành hub container quốc tế (tiếp nhận tàu 14.000 TEU, sản lượng 2,2÷2,5 triệu TEU năm 2025), trong khi Nam Đình Vũ, Tân Vũ và Đình Vũ - Deep C giữ vai trò trung tâm khai thác container, hàng tổng hợp và logistics tích hợp. Tây Hải Phòng ước đóng góp khoảng 30% nguồn hàng container qua hệ thống cảng.

Hải Phòng hiện sở hữu mạng lưới ICD - kho ngoại quan - CFS dày đặc nhất miền Bắc, gồm ICD Tân Cảng, ICD Nam Đình Vũ, ICD Hoàng Thành và trung tâm logistics Kinh Môn (36 ha, 280.000 TEU/năm). Cấu trúc “tầng 1: cảng - ICD chính” và “tầng 2: hậu phương Kinh Môn - Cẩm Giàng - Nam Sách” giúp tối ưu vận tải đa phương thức biển - bộ - sắt - thủy và rút ngắn thời gian vận chuyển nội vùng 40÷50%. Nhờ đó, Hải Phòng trở thành trung tâm logistics biển - công nghiệp duy nhất của miền Bắc, đảm nhiệm 60÷65% sản lượng container vùng ĐBSH và là hạt nhân của hành lang logistics Hải Phòng - Hải Dương - Hà Nội - Côn Minh, định vị Thành phố là cực logistics chiến lược của quốc gia.

2.2.7. Du lịch

Giá trị tăng thêm (VA) ngành du lịch Hải Phòng tăng từ 7,1 nghìn tỷ đồng năm 2021 lên 13,3 nghìn tỷ đồng năm 2025, tốc độ tăng bình quân 8,6%/năm, nâng tỷ trọng trong dịch vụ từ 4,42% lên 5,21%. Lượng khách du lịch tăng “theo cấp số nhân” từ 3,8 triệu lượt (2021) lên 11,65 triệu (2024) và ước 14,4 triệu lượt năm 2025, gấp 3,8 lần so với 2021. Động lực chủ đạo là khách nội địa, tăng từ 3,73 lên 13,2 triệu lượt (2021-2025). Khách quốc tế phục hồi nhưng chậm lại cuối kỳ, đạt khoảng 1,2 triệu lượt năm 2025, chiếm chỉ 8% tổng khách. Doanh thu du lịch tăng mạnh, từ 3.388 tỷ đồng (2021) lên 12.503 tỷ (2024) và dự kiến 15.010 tỷ năm 2025, tăng 4,4 lần trong 5 năm. Tuy nhiên, tỷ trọng trong GRDP chỉ tăng từ 1,5% lên 1,8%, phản ánh quy mô ngành còn nhỏ so với tốc độ mở rộng kinh tế chung.

Hệ thống lưu trú tăng nhanh về số lượng (895 cơ sở năm 2025, tăng 69% so với 2020), song cấu trúc dịch chuyển mạnh từ khách sạn truyền thống sang mô hình lưu trú nhỏ và linh hoạt; phân khúc 3÷5 sao mở rộng (tăng 40% ở nhóm 5 sao), tạo nền tảng tiếp nhận khách cao cấp. Ngược lại, khách sạn 1÷2 sao giảm 50÷58%, phản ánh tái cấu trúc thị trường theo hướng chất lượng cao hơn.

Hạ tầng vui chơi - giải trí và thương mại du lịch có cải thiện (Legend Park, Vũ Yên, phố đi bộ, du lịch đêm Hàng Kênh), nhưng phân bố chưa đồng đều; Đồ Sơn và Cát Bà vẫn thiếu tổ hợp giải trí quy mô lớn để kéo dài lưu trú.

Lao động du lịch đạt 18.700 người năm 2025, nhưng năng suất lao động chỉ khoảng 670 triệu đồng/người/năm, thấp so với yêu cầu một ngành dịch vụ chất lượng cao; phân hóa sâu giữa lao động chuyên nghiệp (khách sạn 3÷5 sao, golf) và lao động thời vụ ở Đồ Sơn - Cát Bà.

Về đầu tư, giai đoạn 2021-2025 thu hút 15 dự án với 111.214 tỷ đồng, tập trung vào các tập đoàn lớn (Vingroup, Sun Group, Doji...), định hình lại phân khúc nghỉ

duỡng - giải trí cao cấp; song tiền độ một số dự án còn chậm.

Nhìn tổng thể, Hải Phòng đang hình thành hệ sinh thái du lịch “biển đảo - di sản - đô thị - sinh thái”, nhưng quy mô còn nhỏ so với tiềm năng. Tốc độ tăng trưởng của ngành du lịch nhanh, song thiếu bền vững, lệ thuộc lớn vào khách nội địa, cơ sở hạ tầng và dịch vụ chưa đồng bộ, năng lực doanh nghiệp hạn chế và chưa khai thác trọn vẹn lợi thế di sản UNESCO (Cát Bà; Côn Sơn - Kiếp Bạc).

Bảng 14: Phân tích SWOT trong phát triển du lịch tại Hải Phòng

Nhóm yếu tố	Nội dung phân tích
S (Strengths) - Điểm mạnh	- Vị trí địa lý thuận lợi: trung tâm giao thương, cửa ngõ biển lớn của miền Bắc, kết nối trực tiếp với Hà Nội, Quảng Ninh và khu vực duyên hải. - Sở hữu tài nguyên du lịch phong phú, nổi bật là quần đảo Cát Bà, vịnh Lan Hạ (được UNESCO công nhận là khu dự trữ sinh quyển thế giới); - Hệ thống di tích lịch sử, văn hóa, tín ngưỡng và ẩm thực đặc sắc, tạo nền tảng cho phát triển nhiều loại hình du lịch. Trong đó, Yên Tử - Vịnh Nghiêm - Côn Sơn, Kiếp Bạc được vinh danh là Di sản văn hóa thế giới; - Hạ tầng giao thông hiện đại, có sân bay quốc tế Cát Bi, cảng biển quốc tế, đường cao tốc và hệ thống cầu vượt biển.
W (Weaknesses) - Điểm yếu	- Chất lượng dịch vụ, sản phẩm du lịch còn hạn chế, thiếu tính khác biệt; du lịch biển -đảo vẫn là mũi nhọn duy nhất; - Thiếu nhân lực chất lượng cao và doanh nghiệp đủ tầm dẫn dắt thị trường; - Công tác quản lý môi trường du lịch, bảo tồn di sản, xử lý rác thải tại các điểm đông khách còn yếu; - Xúc tiến quảng bá chưa hiệu quả, ứng dụng công nghệ thông tin còn hạn chế.
O (Opportunities) - Cơ hội	- Xu hướng du lịch xanh, du lịch biển -đảo và du lịch trải nghiệm tăng mạnh sau đại dịch, tạo điều kiện cho Hải Phòng phát triển sản phẩm đặc thù; - Chính phủ và thành phố chú trọng đầu tư hạ tầng giao thông, dịch vụ logistics, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển du lịch; - Liên kết vùng (tam giác Hà Nội -Hải Phòng -Quảng Ninh) mở ra cơ hội hình thành chuỗi tour, sản phẩm liên hoàn, tăng thời gian lưu trú và chi tiêu; - Sự quan tâm của các tập đoàn lớn (Sun Group, Vingroup, BRG...) vào hạ tầng du lịch - nghỉ dưỡng giúp nâng cấp hình ảnh điểm đến.
T (Threats) -Thách thức	- Cạnh tranh gay gắt với Quảng Ninh, Ninh Bình, Hà Nội - những trung tâm du lịch có thương hiệu và hạ tầng phát triển hơn; - Biến đổi khí hậu, xâm thực biển, rác thải nhựa đe dọa hệ sinh thái biển - đảo, đặc biệt tại Cát Bà; - Nguy cơ thương mại hóa quá mức các lễ hội và di tích, ảnh hưởng đến tính bền vững và hình ảnh văn hóa; - Rủi ro từ biến động kinh tế -xã hội và xu hướng du lịch tự túc, giảm nhu cầu với tour trọn gói truyền thống.

Nguồn: Nhóm tư vấn lập quy hoạch

2.2.8. Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm

Lĩnh vực tài chính, ngân hàng và bảo hiểm của Hải Phòng duy trì tăng trưởng ổn định và là “hệ tuần hoàn” tài chính cho nền kinh tế cảng - công nghiệp - logistics. Giá trị tăng thêm (VA) tăng từ 9.557 tỷ đồng (2021) lên 13.824 tỷ đồng (2024) và ước 14.382 tỷ đồng (2025); ở giá so sánh VA năm 2025 đạt 9.250 tỷ, tốc độ tăng trung bình 8,7%/năm; năng suất lao động đạt khoảng 1,086 tỷ đồng/người (2025) thuộc diện cao nhất trong nhóm dịch vụ.

Hệ thống tài chính mở rộng với 85 chi nhánh/PGD ngân hàng và hơn 30 doanh nghiệp bảo hiểm, dư nợ tín dụng gần 520 nghìn tỷ đồng (2025), tăng khoảng 10,3%/năm; nợ xấu < 2%; doanh thu phí bảo hiểm đạt 6.800 tỷ đồng (2024). Cấu trúc tín dụng nghiêng về công nghiệp - thương mại - logistics; thanh toán không tiền mặt phổ biến trong đô thị (> 80% giao dịch), eKYC và các kênh số được triển khai rộng rãi.

Tuy nhiên, lĩnh vực tài chính, ngân hàng và bảo hiểm của Hải Phòng cũng đang còn tồn tại điểm nghẽn cụ thể: (i) Chưa có trung tâm tài chính vùng - hoạt động chủ yếu ở cấp chi nhánh; (ii) Tiếp cận vốn cho DNNVV còn khó, tín dụng trung - dài cho logistics số, TMĐT và du lịch mỏng; (iii) Số hóa và liên thông dữ liệu giữa ngân hàng - hải quan - thuế - logistics chưa hoàn chỉnh; (iv) Công nghệ tài chính/công nghệ bảo hiểm tăng nhanh nhưng thiếu khung thử nghiệm và dữ liệu; (v) Sản phẩm bảo hiểm logistics/thiên tai/chuỗi cung ứng chưa đủ; (vi) Nhân lực chuyên sâu về tài chính số, ESG, quản trị rủi ro còn thiếu; an ninh mạng và bảo mật dữ liệu là rủi ro cần lưu tâm.

2.2.9. Bất động sản

Giá trị tăng thêm (VA) ngành bất động sản của Hải Phòng tăng từ 11.277 tỷ đồng (2021) lên 13.660 tỷ (năm 2024) và ước 17.880 tỷ (năm 2025); ở giá so sánh VA năm 2025 đạt 10.100 tỷ, cho thấy tăng trưởng thực chất chứ không chỉ do giá. Năng suất lao động tăng từ 724 triệu đồng/người (năm 2021) lên gần 1 tỷ đồng/người (năm 2025). Cơ cấu ngành chuyển dịch theo hướng công nghiệp - logistics, trong đó: BĐS công nghiệp - logistics chiếm khoảng 45%; nhà ở đô thị khoảng 35%; thương mại - du lịch khoảng 20%. Các khu công nghiệp lớn (Deep C, Đình Vũ, VSIP, Kinh Môn, Nam Sách) duy trì tỷ lệ lấp đầy cao. Không gian phát triển mở rộng dọc các trục cảng - công nghiệp - đô thị, kết nối mạnh với Tây Hải Phòng. Cầu nhà ở thực tăng mạnh, đặc biệt là nhà ở xã hội và nhà ở công nhân.

Các động lực tăng trưởng chủ yếu của thị trường BĐS Hải Phòng gồm: Quỹ đất phát triển được mở rộng đáng kể sau sắp xếp đơn vị hành chính; Lợi thế cảng nước sâu Lạch Huyện tạo sức hút mạnh đối với BĐS công nghiệp - logistics; Hệ thống kết nối liên thông giữa cảng biển - ICD - cao tốc giúp giảm chi phí vận chuyển; Dòng vốn FDI ổn định vào các ngành chế biến - chế tạo làm gia tăng nhu cầu mặt bằng sản xuất, kho bãi và đô thị công nhân. Tuy nhiên, để tăng trưởng ngành BĐS Hải Phòng cần khắc phục các tồn tại như: (i) Phụ thuộc vốn vay (tín dụng, trái phiếu) làm chu kỳ dự án nhạy cảm với lãi suất; (ii) Thủ tục đất đai, GPMB, pháp lý còn kéo dài; (iii) Thiếu quỹ nhà ở xã hội/nhà công nhân so với nhu cầu; (iv) Thiếu hệ thống dữ liệu thị trường minh bạch; (v) Tiêu chuẩn xanh/ESG vẫn ở giai đoạn khởi đầu. Như vậy, có thể thấy, ngành BĐS Hải Phòng đang chuyển từ “đầu cơ” sang sản xuất - hạ tầng - đô thị cảng có nền tảng bền vững (VA và NSLĐ tăng, tỷ lệ lấp đầy cao).

2.3. Nông, lâm nghiệp, thủy sản

2.3.1. Tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu ngành

Trong giai đoạn 2021-2025, ngành nông, lâm, thủy sản (NLTS) Hải Phòng chuyển dịch mạnh theo hướng sản xuất hàng hóa quy mô lớn, nâng cao năng suất và chất lượng, đóng góp tích cực vào thu nhập khu vực nông thôn. Giá trị tăng thêm (VA) toàn ngành ước đạt 18.487 tỷ đồng năm 2025 (giá so sánh 2010), tốc độ tăng trưởng bình quân 2,94%/năm cao hơn mức bình quân vùng ĐBSH. Trong đó: nông nghiệp tăng 2,57%/năm; lâm nghiệp tăng mạnh 12,89%/năm; thủy sản tăng 3,23%/năm.

Cơ cấu nội ngành tiếp tục chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng nông nghiệp, tăng thủy sản và lâm nghiệp. Năm 2024, VA ngành đạt 31.618 tỷ đồng (giá hiện hành), chiếm 4,8% GRDP thành phố. Tỷ trọng các ngành trong cơ cấu NLTS gồm: nông nghiệp 68,97%, lâm nghiệp 0,31%, thủy sản 30,72%. Hải Phòng là địa phương có tỷ trọng thủy sản cao nhất vùng ĐBSH.

Đóng góp của ngành NLTS Hải Phòng vào quy mô ngành NLTS vùng tăng ổn định, từ 16,41% năm 2020 lên 17,67% năm 2024; đặc biệt thủy sản chiếm hơn 22% toàn Vùng. Lao động ngành NLTS giảm nhanh, từ đó phản ánh xu hướng chuyển dịch cơ cấu lao động phù hợp quá trình công nghiệp hóa. Năm 2024, lao động ngành còn 217.670 người, giảm bình quân 9,52%/năm.

Năng suất lao động tăng mạnh, đạt 145,26 triệu đồng/lao động năm 2024, với tốc độ tăng bình quân 16,45%/năm, cao hơn mức bình quân vùng ĐBSH và cả nước, cho thấy hiệu quả sản xuất và mức độ cơ giới hóa - ứng dụng công nghệ ngày càng cao.

Bảng 15: Tăng trưởng ngành nông nghiệp TP. Hải Phòng giai đoạn 2020-2025

Chỉ tiêu	2020	2021	2022	2023	2024	Ước 2025	TTBQ (%/năm)
VA (giá SS năm 2010), tỷ đồng	15.992	16.832	17.401	17.885	17.837	18.487	2,94
- Nông nghiệp	11.767	12.422	12.828	13.117	13.024		2,57
- Lâm nghiệp	33	35	40	46	53		12,89
- Thủy sản	4.192	4.375	4.533	4.722	4.760		3,23

Nguồn: Cục Thống kê và tính toán của tư vấn

2.3.2. Ngành nông nghiệp

Giai đoạn 2020-2025, nông nghiệp Hải Phòng chuyển dịch theo hướng sản xuất hàng hóa, nâng cao năng suất và giá trị gia tăng. Giá trị sản xuất bình quân/ha tăng lên 174,78 triệu đồng (2024), cao hơn vùng ĐBSH và cả nước.

Trồng trọt: Cơ cấu cây trồng chuyển mạnh sang rau màu, cây ăn quả; giảm diện tích cây lương thực. Năm 2025, diện tích gieo trồng đạt 225,2 nghìn ha; cây lương thực 165,9 nghìn ha, sản lượng 1,056 triệu tấn. Vùng rau tập trung mở rộng, sản lượng 1,2 triệu tấn; giá trị kinh tế cao gấp 4÷7 lần lúa. Cây ăn quả đạt 28,2 nghìn ha (2024), hình thành các vùng chuyên canh vải, nhãn, na, chuối; nhiều mã vùng trồng và tiêu chuẩn VietGAP phục vụ xuất khẩu.

Chăn nuôi: Chuyển dịch sang chăn nuôi trang trại - công nghiệp; tăng quy mô đàn lợn, gia cầm; giảm trâu, bò. Năm 2025, đàn lợn ước 610 nghìn con, gia cầm 26,1 triệu con; sản lượng thịt hơi đạt 246,3 nghìn tấn. Hệ thống trang trại đạt 1.042 cơ sở; áp dụng quy trình an toàn sinh học và VietGAP ngày càng tăng. Tuy nhiên, chăn nuôi nông hộ còn phân tán, khó kiểm soát dịch bệnh và gây ô nhiễm; đang triển khai di dời khỏi khu dân cư.

Ứng dụng công nghệ: Mở rộng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao với khoảng 125 ha nhà màng, nhà lưới và khu nông nghiệp công nghệ cao 200 ha ở Vĩnh Bảo.

2.3.3. Ngành lâm nghiệp

Giai đoạn 2020-2024, lâm nghiệp Hải Phòng duy trì tăng trưởng ổn định theo hướng bảo vệ bền vững hệ sinh thái rừng. Sản lượng gỗ khai thác năm 2024 đạt 19.000 m³, tăng mạnh so với năm 2020; đồng thời, khai thác lâm sản ngoài gỗ (tre, nứa, vầu, song mây...) tiếp tục mở rộng. Thành phố thực hiện nghiêm chủ trương đóng cửa rừng tự nhiên.

Công tác bảo vệ rừng được tăng cường, tỷ lệ che phủ rừng năm 2024 đạt 6,75% với 21.554 ha rừng (10.165 ha rừng tự nhiên, 11.390 ha rừng trồng). Khoảng 2.700 ha rừng ngập mặn tại Thủy Nguyên, Kiến Thụy, Tiên Lãng, Cát Hải, Đồ Sơn, Dương Kinh và Hải An đóng vai trò quan trọng trong phòng hộ đê biển, chống xói mòn, mở rộng bãi bồi và ứng phó biến đổi khí hậu.

Thành phố đẩy mạnh trồng rừng mới, đặc biệt là phục hồi rừng ngập mặn ở Cát Bà và Đồ Sơn, trồng thay thế rừng sau khai thác và triển khai hiệu quả Đề án “1 tỷ cây xanh”. Công tác kiểm tra, xử lý vi phạm khai thác rừng, vận chuyển - kinh doanh lâm sản trái phép được siết chặt, góp phần bảo vệ tài nguyên rừng và môi trường sinh thái.

2.3.4. Ngành thủy sản

Kinh tế thủy sản tiếp tục là ngành sản xuất chủ lực của Hải Phòng, góp phần quan trọng trong chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp. Thành phố khai thác tốt lợi thế biển, duy trì mô hình nuôi trồng ứng dụng công nghệ cao và thực hiện nghiêm các quy định chống khai thác IUU.

Khai thác thủy sản: Sản lượng khai thác năm 2024 đạt 115.000 tấn (31% vùng ĐBSH), tăng bình quân 1,82%/năm; dự kiến 2025 đạt 118.000 tấn. Cơ cấu đội tàu giảm dần theo hướng giảm tàu công suất lớn, tăng tàu khai thác ven bờ để giảm cường lực khai thác. 100% tàu trên 15m đã lắp thiết bị VMS và đăng ký quản lý theo quy định, góp phần từng bước gỡ cảnh báo “thẻ vàng” EU.

Nuôi trồng thủy sản: Diện tích nuôi trồng duy trì khoảng 24.000 ha; sản lượng năm 2024 đạt 189.911 tấn (19,5% vùng ĐBSH), tăng bình quân 5,06%/năm. Giá trị sản xuất/ha tăng từ 265,5 triệu đồng (2020) lên 298,41 triệu đồng (2024). Nuôi trồng triển khai ở cả nước mặn, lợ, ngọt; mô hình lồng bè phát triển mạnh nhưng một số khu vực còn tự phát. Đối tượng nuôi chính gồm: cá (180.267 tấn), tôm (7.146 tấn) và thủy sản khác. Thời gian tới, ngành định hướng phát triển nuôi công nghệ cao, an toàn sinh học, gắn chế biến - thị trường.

Dịch vụ hậu cần và hạ tầng thủy sản: Hải Phòng được quy hoạch là *Trung tâm nghề cá lớn khu vực phía Bắc*, tích hợp cảng cá, khu neo đậu, cơ sở chế biến - phân phối và dịch vụ hỗ trợ. Hiện có 3 cảng cá (Ngọc Hải, Bạch Long Vỹ, Trân Châu) và 6 khu neo đậu (2 cấp vùng, 4 cấp tỉnh) đáp ứng nhu cầu tàu thuyền, dù một số hạ tầng còn xuống cấp, sa bồi. Thành phố cũng là trung tâm sản xuất giống thủy sản lớn nhất miền Bắc, cung ứng hơn 4 tỷ con giống/năm, cơ bản đáp ứng nhu cầu trong vùng.

2.3.5. Chương trình MTQG xây dựng NTM

Xây dựng NTM: Đến 6/2025, toàn Thành phố có 67/67 xã đạt chuẩn NTM (đạt tỷ lệ 100%), trong đó 22 xã NTM nâng cao, 4 xã NTM kiểu mẫu. Tổng nguồn lực huy động thực hiện Chương trình vào khoảng 105,46 nghìn tỷ đồng, chủ yếu từ ngân sách địa

phương và tín dụng, góp phần hoàn thiện hạ tầng và nâng cao đời sống nông thôn.

Hợp tác xã nông nghiệp: Toàn thành phố có 701 HTX, trong đó 562 HTX hoạt động, gần 50% xếp loại khá - tốt, với 135 HTX tham gia tiêu thụ - sản xuất liên kết.

Doanh nghiệp nông nghiệp: Có 93 doanh nghiệp nông nghiệp, vốn đầu tư tăng qua các năm (2020-2022: từ 6.784 lên 7.892 tỷ đồng). Doanh nghiệp đảm nhiệm vai trò cung ứng giống, chế biến và ứng dụng công nghệ cao nhưng số lượng còn ít, quy mô nhỏ.

Kinh tế trang trại: Năm 2025 có 1.225 trang trại, tăng 1,37 lần so với 2021; trong đó 85% là trang trại chăn nuôi. Giá trị sản xuất bình quân đạt 5,22 tỷ đồng/trang trại; 29% trang trại tham gia liên kết.

Chương trình OCOP: Giai đoạn 2021-2025, thành phố có 855 sản phẩm OCOP, trong đó 647 sản phẩm còn hiệu lực (8 sản phẩm 5 sao). Hoạt động xúc tiến thương mại và hỗ trợ công nghệ giúp nâng cao chất lượng, truy xuất nguồn gốc và tăng giá trị sản phẩm khoảng 20%.

2.3.6. Ứng dụng, chuyển giao KHCN, tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp; công tác xúc tiến thương mại, thông tin truyền thông và xây dựng nhãn hiệu hàng hóa

Hải Phòng duy trì triển khai các nhiệm vụ KHCN phục vụ nông nghiệp, trọng tâm vào đổi mới giống, bảo tồn nguồn gen và chuyển giao kỹ thuật thông qua mô hình trình diễn và đào tạo nông dân. Thành phố thực hiện đồng bộ chính sách hỗ trợ như di dời chuồng trại, phát triển nông nghiệp công nghệ cao, mở rộng cây vụ đông, thúc đẩy sản xuất hữu cơ/GlobalGAP và chăn nuôi VietGAP, gắn với chuyển đổi số. Các mô hình ứng dụng công nghệ mới, như: nano tổng hợp trên cây ăn quả, giúp kiểm soát dịch hại và nâng cao năng suất, đáp ứng tiêu chuẩn GAP và yêu cầu mã số vùng trồng. Cùng đó, công tác xúc tiến tiêu thụ, xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu và chỉ dẫn địa lý được đẩy mạnh, góp phần gia tăng giá trị và mở rộng thị trường nông sản.

2.3.7. Những vấn đề đặt ra đối với phát triển nông nghiệp Hải Phòng

Thứ nhất, quy mô sản xuất còn nhỏ lẻ, manh mún; tích tụ đất đai chậm, hạn chế hình thành vùng chuyên canh và cơ giới hóa đồng bộ.

Thứ hai, liên kết chuỗi giá trị còn yếu do số lượng doanh nghiệp nông nghiệp ít, quy mô nhỏ và năng lực chế biến, thương mại, chuyển đổi số còn hạn chế; HTX chủ yếu dừng ở cung ứng đầu vào, chưa tham gia sâu vào chế biến và phân phối.

Thứ ba, hạ tầng chuyên ngành thiếu đồng bộ, nhất là thủy lợi, đê biển, cảng cá và hệ thống logistics lạnh, ảnh hưởng trực tiếp đến bảo quản và gia tăng giá trị nông sản.

Thứ tư, chất lượng nông sản cải thiện nhưng sản lượng xuất khẩu vẫn thấp so với tiềm năng.

Thứ năm, ô nhiễm môi trường, dịch bệnh và tác động của biến đổi khí hậu gia tăng, gây rủi ro lớn cho các vùng sản xuất, đặc biệt ven biển.

Thứ sáu, ứng dụng KHCN và chuyển đổi số chưa đồng đều; phần lớn hộ nông dân và HTX còn khó tiếp cận công nghệ giống, bảo quản và công cụ số.

2.4. Kinh tế biển

Theo Nghị quyết số 36-NQ/TW (Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khóa XII; 10/2018) về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, nội hàm kinh tế biển Việt Nam chủ yếu gồm 6 lĩnh

vực, trong đó ở Hải Phòng đang có 3 lĩnh vực chủ yếu: (1) Kinh tế hàng hải; (2) Du lịch và dịch vụ biển; (3) Nuôi trồng và khai thác hải sản; còn lĩnh vực công nghiệp, chủ yếu là đóng tàu (*đã được xếp chung vào nhóm 1*) và chế biến hải sản (*được xếp chung vào nhóm 2, và đổi tên thành kinh tế hải sản*), ngoài ra còn có các hoạt động khai thác cát biển. Riêng lĩnh vực Năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới hiện phát triển chưa tương xứng với tiềm năng. Tính theo phạm vi rộng, bao gồm toàn bộ khu và cụm công nghiệp ven biển, kinh tế biển của Hải Phòng chiếm khoảng 54% GRDP năm 2020⁵. Tuy nhiên, nếu xét theo phạm vi hẹp hơn – tức là chỉ tính các ngành kinh tế thuần biển thì tỷ trọng đóng góp sẽ thấp hơn đáng kể.

Bảng 16: VA ngành Kinh tế biển TP. Hải Phòng (theo giá so sánh 2010)

Đơn vị: Tỷ đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2023	Năm 2024	Tốc độ tăng trưởng (%) 2021-2024
1	VA kinh tế biển thành phố	14.307,5	17.805,4	19.363,5	8,0
1.1	Kinh tế hàng hải	9.370,18	11.231,41	12.386,55	7,2
	a) Dịch vụ cảng biển	3.291,18	4.701,44	5.294,89	12,5
	b) Vận tải biển	5.227,33	5.297,04	5.720,81	2,3
	c) Đóng & sửa chữa tàu	851,67	1.232,93	1.370,85	12,6
1.2	Kinh tế hải sản	2.854,80	3.370,59	3.572,37	5,8
	a) Đánh bắt, nuôi trồng	1.723,19	1.855,28	1.901,53	2,5
	b) Chế biến hải sản	96,48	147,13	169,35	15,1
	c) Bán buôn hải sản	1.035,13	1.368,17	1.501,49	9,7
1.3	Du lịch biển, đảo	1.996,92	3.129,87	3.344,87	13,8
III.4	Năng lượng tái tạo	-	-	-	-
III.5	Khai thác cát biển	85.629	73.549	59.731	-8,6

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu từ bộ dữ liệu điều tra doanh nghiệp

Tuy nhiên, tỷ trọng kinh tế biển trong VA toàn thành phố mới đạt 5,3÷5,7% (tương đối thấp), cho thấy khoảng cách đáng kể giữa tiềm năng và mức độ khai thác hiện tại. Điều này phản ánh yêu cầu cấp thiết về một chiến lược khai thác biển theo hướng hiện đại, dựa trên dịch vụ, công nghệ và phát triển bền vững, nhằm đưa Hải Phòng trở thành trung tâm kinh tế biển mạnh của cả nước.

2.5. Kinh tế số

Kinh tế số đang trở thành một trong những động lực tăng trưởng quan trọng của Hải Phòng. Tỷ trọng đóng góp của kinh tế số vào GRDP ngày càng tăng từ 19,40% năm 2020 lên 21,99% năm 2024 (thuộc nhóm cao nhất cả nước chỉ sau Bắc Ninh và Thái Nguyên), đóng góp trực tiếp vào việc duy trì tốc độ tăng trưởng cao của Thành phố. Động lực tăng trưởng của kinh tế số đến từ ba nhóm: (i) Mở rộng nhanh của khu vực công nghiệp công nghệ cao; (ii) Sự lan tỏa của số hóa trong dịch vụ, đặc biệt thương mại điện tử; và (iii) Chuyển đổi số trong khu vực công, góp phần giảm chi phí giao dịch, tăng hiệu quả điều hành và thúc đẩy năng lực cạnh tranh kinh tế.

⁵ Nhà Xuất bản Thống kê (2024), Báo cáo tổng hợp Quy hoạch Hải Phòng thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050

Đóng góp của kinh tế số đối với các khu vực động lực của nền kinh tế:

(1) Công nghiệp - xây dựng: Các doanh nghiệp phần cứng - điện tử tạo ra 450.466 tỷ đồng doanh thu năm 2023, chiếm 99,4% tổng doanh thu CNTT của Thành phố. Sản xuất thông minh, IoT công nghiệp, hệ thống điều khiển tự động và quản trị chuỗi cung ứng số đang được áp dụng mạnh ở Trảng Duệ, Đình Vũ - Cát Hải, Nam Cầu Kiền.

(2) Dịch vụ - thương mại điện tử: Khu vực dịch vụ số tăng nhanh, chỉ số EBI 14,5 điểm, đứng top 5 cả nước. Doanh thu thương mại điện tử đạt 22÷25 nghìn tỷ đồng, chiếm 16÷18% tổng mức bán lẻ. Hệ sinh thái thương mại điện tử, logistics số, du lịch thông minh và tài chính số đang phát triển mạnh, thúc đẩy mở rộng thị trường, gia tăng năng suất và nâng cao chất lượng dịch vụ.

(3) Nông nghiệp số: Hải Phòng đang chuyển mạnh sang ứng dụng nông nghiệp số với mô hình nhà kính thông minh, IoT, truy xuất nguồn gốc, nhật ký điện tử và mô hình nuôi trồng thủy sản thông minh. Việc đẩy mạnh bán hàng OCOP trên Postmart, Voso, Sendo giúp tăng khả năng tiếp cận thị trường và giá trị gia tăng của sản phẩm nông nghiệp.

Trụ đỡ quan trọng của kinh tế số là năng lực chuyển đổi số của chính quyền. Giai đoạn 2020-2024, Hải Phòng đã tăng ngoạn mục từ vị trí thứ 21 lên xếp thứ 3 cả nước về chuyển đổi số, tạo môi trường thể chế - hạ tầng thuận lợi để kinh tế số lan rộng. Thành phố đạt điểm tuyệt đối ở hai trụ cột nền tảng là Nhận thức số và Thể chế số, cho thấy mức độ sẵn sàng thể chế và quyết tâm chính trị cao trong kiến tạo môi trường tăng trưởng số.

Nhìn tổng thể, Hải Phòng đã hình thành nền tảng kinh tế số ở mức cao, với tốc độ chuyển đổi nhanh, cấu phần công nghiệp công nghệ cao quy mô lớn, dịch vụ số phát triển mạnh và nông nghiệp số bước đầu lan tỏa. Kinh tế số trở thành một trong những động lực cốt lõi góp phần nâng cao năng suất, tái cơ cấu kinh tế và duy trì tăng trưởng GRDP của thành phố. Tuy nhiên, để bứt phá và đạt mục tiêu kinh tế số chiếm 35% GRDP, Hải Phòng cần gia tăng chi cho đào tạo nhân lực, hoàn thiện thể chế và mở rộng năng lực đổi mới sáng tạo hướng tới xây dựng một cực tăng trưởng số quốc gia trong thập niên tới.

3. Môi trường kinh doanh và phát triển doanh nghiệp

3.1. Thực trạng phát triển doanh nghiệp

Giai đoạn 2021-2025, số doanh nghiệp gia nhập thị trường của Hải Phòng tăng nhanh hơn mức bình quân cả nước và vùng ĐBSH, phản ánh môi trường kinh doanh tương đối thuận lợi. Tốc độ gia nhập thị trường của doanh nghiệp duy trì cao hơn bình quân cả nước và vùng ĐBSH, song biến động mạnh giữa các năm và thậm chí giảm 0,8% vào năm 2024. Đáng chú ý, tỷ trọng doanh nghiệp thành lập mới của thành phố chỉ đạt 3,3÷3,8% cả nước, cho thấy năng lực khởi nghiệp và mở rộng đội ngũ doanh nghiệp mới vẫn còn yếu so với quy mô dân số và tiềm năng tăng trưởng của đô thị cảng.

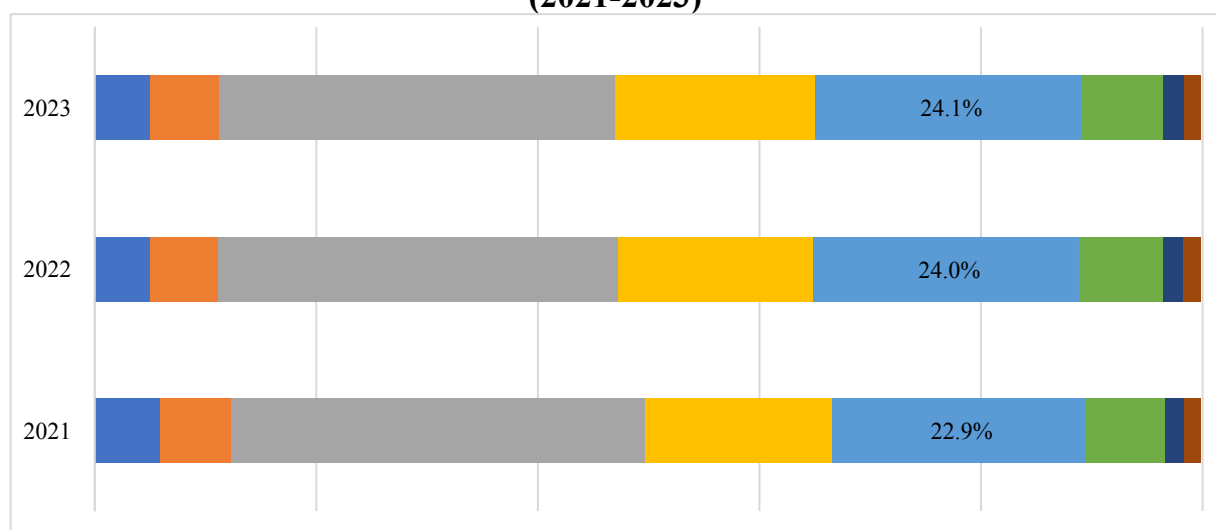
Quy mô doanh nghiệp đang hoạt động vào khoảng 22,3 nghìn doanh nghiệp (năm 2024), tương đương 3,6% cả nước và 11,2% vùng ĐBSH; sau sắp xếp đơn vị hành chính, Thành phố vươn lên đứng thứ 4 cả nước về số lượng doanh nghiệp. Mật độ doanh nghiệp đạt 11 doanh nghiệp/1.000 dân trước sắp xếp đơn vị hành chính nhưng giảm còn 8 doanh nghiệp/1.000 dân sau sắp xếp đơn vị hành chính - thấp hơn mức bình quân cả nước. Điều này nhấn mạnh áp lực phải gia tăng nhanh số lượng và chất lượng doanh nghiệp để tương thích với quy mô dân số mở rộng và mô hình kinh tế đô thị hiện đại.

Năng lực tạo việc làm của doanh nghiệp Hải Phòng vượt trội khi bình quân mỗi

doanh nghiệp sử dụng 34 lao động, cao hơn đáng kể mức 20 lao động của cả nước. Điều này phản ánh quy mô sản xuất tương đối lớn nhưng đồng thời cho thấy cơ cấu ngành còn thiên về các lĩnh vực sử dụng nhiều lao động, trong khi doanh nghiệp công nghệ và đổi mới sáng tạo chưa chiếm tỷ trọng đủ lớn để nâng cao năng suất chung của nền kinh tế.

Cơ cấu vốn doanh nghiệp tiếp tục là điểm nghẽn chủ đạo với hơn 47% doanh nghiệp có vốn dưới 5 tỷ đồng và chỉ 3,5% thuộc nhóm từ 200 tỷ đồng trở lên, cho thấy nền tảng doanh nghiệp quy mô vừa và lớn còn quá mỏng, hạn chế khả năng dẫn dắt chuỗi giá trị và lan tỏa công nghệ. Dù vậy, Hải Phòng vẫn nằm trong nhóm 5 địa phương dẫn đầu cả nước về thu hút vốn trong khu vực doanh nghiệp, với 1,33 triệu tỷ đồng vốn sản xuất - kinh doanh, khẳng định sức hút đầu tư ổn định và vị thế trung tâm công nghiệp - logistics then chốt của quốc gia.

Bảng 17: Cơ cấu doanh nghiệp của Hải Phòng (mới) theo quy mô vốn (2021-2023)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục thống kê

Nhìn tổng thể, cấu trúc doanh nghiệp của Hải Phòng cho thấy, Hải Phòng có một nền kinh tế năng động, khả năng thu hút vốn và tạo việc làm cao, nhưng thiếu bứt phá về số lượng doanh nghiệp mới, mật độ doanh nghiệp và quy mô vốn. Điều này đòi hỏi thành phố phải tiếp tục cải cách mạnh mẽ môi trường kinh doanh, phát triển tăng doanh nghiệp quy mô vừa và lớn, đồng thời thúc đẩy hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo để nâng cao chất lượng tăng trưởng trong giai đoạn tới.

3.2. Thực trạng môi trường kinh doanh

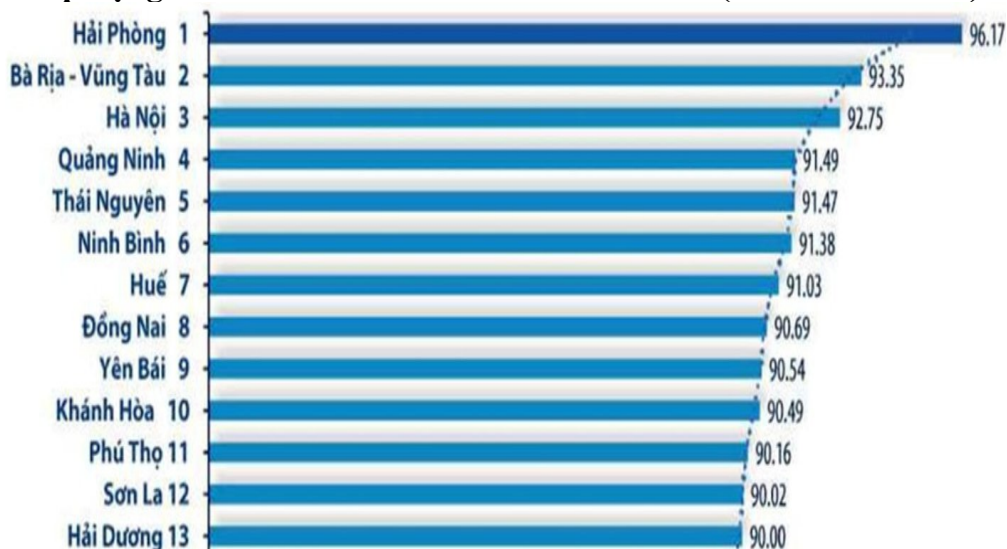
Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của Hải Phòng giai đoạn 2021-2025, luôn thể hiện năng lực điều hành kinh tế vượt trội. Năm 2024, Thành phố đứng đầu cả nước với 74,84 điểm, phản ánh chất lượng điều hành kinh tế và hiệu quả cải cách môi trường đầu tư ở mức dẫn đầu, tạo lợi thế cạnh tranh cho Thành phố trong thu hút doanh nghiệp và dòng vốn mới. Tuy nhiên, chất lượng quản trị công lại chưa theo kịp khi PAPI năm 2024 chỉ đứng thứ 42/63 và có tới 5/8 lĩnh vực dưới trung bình cả nước, đặc biệt ở minh bạch, tham gia của người dân và quản trị điện tử, cho thấy nền tảng quản trị nhà nước còn là điểm nghẽn cần ưu tiên khắc phục.

Cải cách hành chính là mặt mạnh của thành phố. PAR Index năm 2024 của Hải Phòng đạt 96,17%, dẫn đầu cả nước và duy trì nhiều năm liền trong nhóm cao nhất. Chỉ số hài lòng của người dân (SIPAS) đạt 91,1%, phản ánh chất lượng phục vụ hành chính

và mức độ thân thiện của thủ tục hành chính đã được cải thiện mạnh.

Về chuyển đổi số, Hải Phòng đang cho thấy sự nổi lên nằm trong nhóm các địa phương dẫn đầu cả nước. Năm 2024, thành phố đạt 0,7857 điểm, xếp thứ 3/34 tỉnh, thành; trụ cột Kinh tế số đứng thứ 5, trong khi Chính quyền số và Xã hội số đều ở vị trí thứ 8. Điều này cho thấy năng lực ứng dụng số trong khu vực kinh tế tương đối mạnh, nhưng khu vực công còn nhiều dư địa nâng cao.

Bảng 18: Nhóm các địa phương dẫn đầu xếp hạng chỉ số cải cách hành chính năm 2024 (PAR index 2024)



Nguồn: Báo cáo PAR index của Bộ Nội vụ

Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình vẫn thấp, mới đạt 10,58%, còn cách xa mục tiêu quốc gia tối thiểu 80%. Mặc dù thành phố đã cắt giảm 50% thời gian xử lý phần lớn thủ tục hành chính nhằm thúc đẩy cải cách, mức độ số hóa hồ sơ cho thấy khả năng thực thi chuyển đổi số cần tiếp tục được tăng tốc để nâng cao hiệu quả phục vụ người dân và doanh nghiệp.

Nhìn chung, Hải Phòng hội tụ nhiều lợi thế trong cải cách điều hành và năng lực cạnh tranh kinh tế - những yếu tố giúp thành phố duy trì vị thế trong nhóm dẫn đầu cả nước. Tuy vậy, khoảng cách giữa cải cách kinh tế và chất lượng quản trị công vẫn còn đáng kể; việc tăng tốc quản trị điện tử và nâng tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình là điều kiện cần để bảo đảm sự đồng bộ trong cải cách, nâng cao hiệu quả phục vụ người dân - doanh nghiệp và tạo động lực tăng trưởng mới cho giai đoạn tiếp theo.

II. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG CÁC NGÀNH VÀ LĨNH VỰC XÃ HỘI CỦA THÀNH PHỐ GIAI ĐOẠN 2021-2025

1. Dân số

Quy mô dân số của Hải Phòng lớn thứ hai vùng ĐBSH, năm 2024 dân số đạt 4,10 triệu người (tăng 93,55 nghìn so với 2021), chiếm 4,05% dân số cả nước và 16,57% của vùng; tốc độ tăng tự nhiên giảm dần (bình quân 0,86%/năm) cho thấy Thành phố bước vào giai đoạn chuyển đổi nhân khẩu học nhưng vẫn duy trì được nền dân số trẻ phục vụ tăng trưởng.

Mật độ dân số đạt 12.842 người/km², cao thứ 4 cả nước, với sự chênh lệch lớn giữa khu vực nội thành và hải đảo. Áp lực đô thị hóa tập trung đặt ra yêu cầu phân bố dân cư hợp lý và phát triển hạ tầng đồng bộ.

Cơ cấu dân số chuyển dịch nhanh sang già hóa: nhóm 65+ chiếm 11,9% và chỉ số già hóa ở mức 74,9%, cao hơn đáng kể mức bình quân cả nước. Mức sinh duy trì ở mức thay thế, cơ cấu giới tính cân bằng, nhưng tỷ trọng lao động giảm đặt ra yêu cầu nâng cao năng suất và chất lượng nhân lực.

Phân bố dân cư tiếp tục tập trung vào khu vực nội thành (39,02%), trong khi ngoại thành và hải đảo vẫn còn dư địa. Di cư thuần ở mức thấp (0,8%), phản ánh sự ổn định của dòng di chuyển dân cư, nhưng đồng thời cho thấy sức hút đô thị chưa thật sự mạnh so với các cực công nghiệp trong Vùng.

2. Lao động, việc làm

2.1. Quy mô và cơ cấu lao động

Quy mô lao động của Hải Phòng giai đoạn 2020-2025 tăng đột biến, phản ánh sự mở rộng không gian phát triển và sức hút của một trung tâm công nghiệp - cảng biển hàng đầu. Tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế tăng từ 1.055 nghìn người năm 2020 lên 2.008,2 nghìn người năm 2025, tăng thêm 953,2 nghìn lao động (tương đương 90,4%) trong vòng 5 năm. Mức tăng mạnh này chủ yếu đến từ sự phát triển nhanh của các khu công nghiệp, khu đô thị mới và hệ thống logistics, đồng thời cho thấy Hải Phòng đang trở thành điểm hội tụ lao động của cả vùng Duyên hải Bắc Bộ.

Về cơ cấu theo ngành, lao động dịch chuyển rõ rệt sang khu vực có năng suất cao hơn, cụ thể:

- Khu vực công nghiệp - xây dựng tăng từ 444 nghìn người năm 2020 lên 1.041,3 nghìn người năm 2025, chiếm 51,85% tổng lao động và tăng 9,85 điểm phần trăm trong cơ cấu. Đây là mức tăng cao nhất, phản ánh quá trình công nghiệp hóa - đô thị hóa diễn ra mạnh mẽ sau sáp nhập.

- Khu vực dịch vụ cũng tăng về quy mô, từ 466 nghìn người lên 743,9 nghìn người, nhưng tỷ trọng giảm từ 44,2% xuống 37,04%, do tốc độ mở rộng của công nghiệp - xây dựng nhanh hơn. Điều này cho thấy cấu trúc kinh tế đang ưu tiên ngành có tính dẫn dắt là công nghiệp chế biến - chế tạo, trong khi dịch vụ đang mở rộng theo sau nhưng chưa bứt phá về tỷ trọng.

- Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có số lao động tăng từ 145 nghìn người năm 2020 lên 223 nghìn người năm 2025 do mở rộng địa giới hành chính, nhưng tỷ trọng trong tổng lao động toàn nền kinh tế lại giảm từ 13,8% xuống còn 11,11%, tức giảm 2,69 điểm phần trăm. Điều này cho thấy, dù quy mô lao động tăng lên về mặt tuyệt đối, thì sức nặng của khu vực này trong cơ cấu lao động vẫn ngày càng thu hẹp. Nghĩa là số lao động tăng chủ yếu do mở rộng địa giới hành chính, còn xu thế chung vẫn là giảm vai trò lao động nông nghiệp, điều này phù hợp với định hướng phát triển nông nghiệp đô thị, công nghệ cao và giảm lao động thủ công.

Xét theo thành phần kinh tế, cấu trúc lao động năm 2025 cho thấy rõ vai trò chi phối của khu vực tư nhân và FDI. Khu vực ngoài nhà nước sử dụng 1.359,9 nghìn lao động, chiếm 67,7% tổng số, khẳng định vai trò trung tâm của doanh nghiệp tư nhân trong tạo việc làm và hấp thụ lao động sau sắp xếp đơn vị hành chính. Khu vực FDI sử dụng 510,1 nghìn lao động, tương ứng 25,4%, cho thấy sức hút lớn của Hải Phòng đối với các tập đoàn quốc tế, đặc biệt trong các khu công nghiệp ven biển. Khu vực nhà nước chiếm 138,2 nghìn người (6,9%), phản ánh xu hướng tinh gọn bộ máy và tái cơ cấu khu vực công. Cơ cấu lao động này cho thấy, thị trường lao động Hải Phòng mang đặc trưng của một đô thị công nghiệp - dịch vụ hiện đại, với hai động lực chính là khu vực tư nhân nội địa và FDI.

Sự dịch chuyển lao động mạnh sang công nghiệp - xây dựng và dịch vụ hiện đại cho thấy Thành phố đang bước vào giai đoạn nâng cấp chất lượng nguồn nhân lực để đáp ứng nhu cầu của các ngành có hàm lượng công nghệ cao và yêu cầu kỹ năng ngày càng lớn.

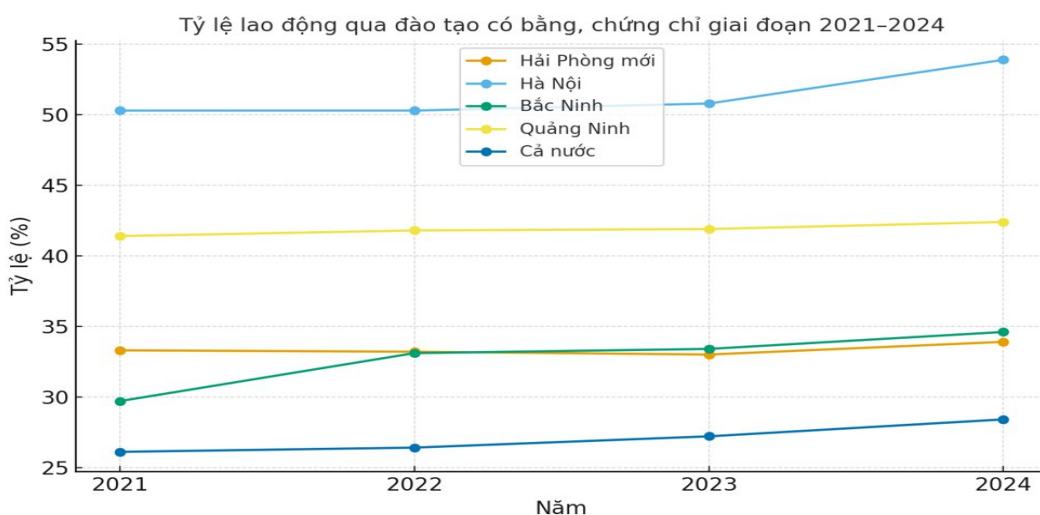
2.2. Chất lượng lao động

Chất lượng nguồn lao động của Hải Phòng giai đoạn 2021-2025 ghi nhận sự cải thiện rõ rệt, phản ánh hiệu quả của quá trình công nghiệp hóa và đầu tư cho phát triển kỹ năng. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ đạt 33,9% (năm 2024), cao hơn mức bình quân cả nước và xấp xỉ một số địa phương công nghiệp trong vùng như Bắc Ninh, phản ánh sự cải thiện nhất định về nền tảng nhân lực được đào tạo. Cùng với đó, năng suất lao động tăng từ 238,4 triệu đồng lên 335,9 triệu đồng/người/năm thuộc nhóm cao nhất vùng, cho thấy cơ cấu lao động chuyển mạnh sang các ngành công nghiệp và dịch vụ có giá trị gia tăng cao, đồng thời phản ánh hiệu quả từ sự cải thiện về trình độ và kỹ năng của lực lượng lao động.

Chỉ số phát triển con người (HDI) của thành phố đạt 0,794 và tuổi thọ trung bình đạt 75,6 năm, cho thấy nền tảng nhân lực có chất lượng khá trong vùng. Hệ thống cơ sở đào tạo của Hải Phòng đang vận hành tương đối hoàn chỉnh, bao gồm các trường đại học kỹ thuật, cao đẳng nghề và mạng lưới đào tạo gắn với khu công nghiệp giúp cung ứng nguồn nhân lực ổn định cho các ngành chế biến - chế tạo, logistics và dịch vụ cảng biển.

Tuy nhiên, thị trường lao động vẫn đối mặt với những thách thức đáng kể. Thành phố còn thiếu hụt nhân lực trình độ cao trong các lĩnh vực công nghệ số, tự động hóa và quản trị chuỗi cung ứng. Bên cạnh đó, chất lượng lao động giữa khu vực đô thị công nghiệp và khu vực nông thôn truyền thống có sự chênh lệch lớn. Điều này dẫn tới sự phân hóa về năng suất, thu nhập và cơ hội tiếp cận việc làm ổn định. Thực trạng này cho thấy thị trường lao động của Hải Phòng đang phát triển theo hướng năng động nhưng chưa đạt mức bền vững, đồng thời đặt ra yêu cầu tiếp tục nâng cấp kỹ năng và điều chỉnh phân bổ lao động phù hợp với định hướng phát triển kinh tế trong giai đoạn tới.

Bảng 19: Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ giai đoạn 2021-2024 (%)



Nguồn: Cục Thống kê, 2025

2.3. Việc làm và thu nhập

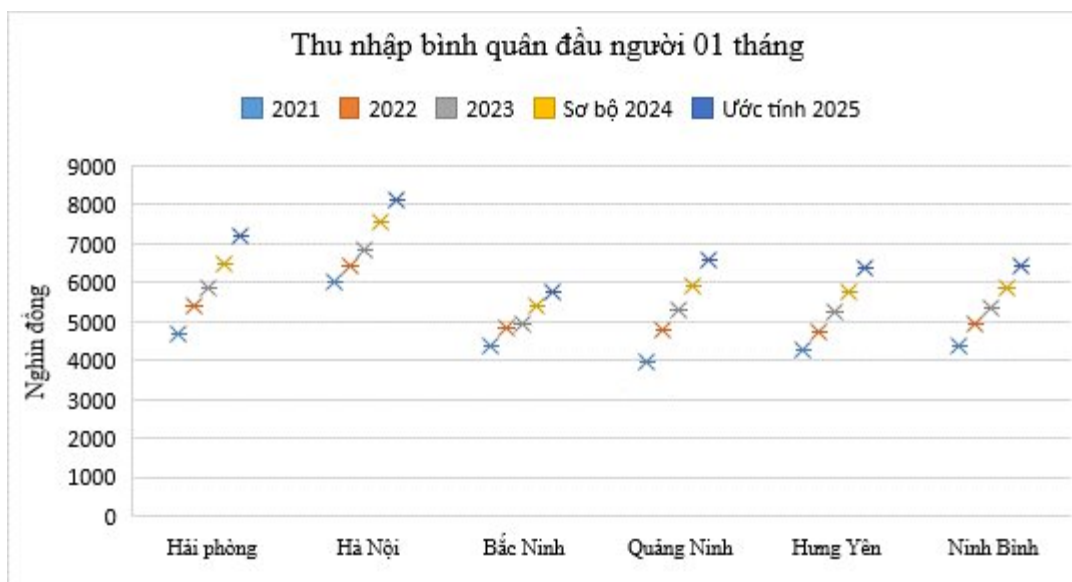
Thị trường việc làm của Hải Phòng giai đoạn 2021-2025 duy trì ổn định, thể hiện qua quy mô lực lượng lao động đạt khoảng 2,08 triệu người năm 2025 và tỷ lệ tham gia lực lượng lao động luôn ở mức cao. Cơ cấu việc làm chuyển dịch mạnh sang công nghiệp

và dịch vụ, trong đó công nghiệp - xây dựng chiếm 51,9%, phản ánh vai trò cực tăng trưởng công nghiệp - logistics của thành phố. Tỷ lệ thất nghiệp duy trì ở mức thấp 1,75%, cho thấy khả năng hấp thụ việc làm vững chắc của nền kinh tế địa phương.

Thu nhập bình quân đạt 6,48 triệu đồng/tháng và tăng 38% so với năm 2021, đứng nhóm cao trong vùng ĐBSH. Sự gia tăng thu nhập chủ yếu đến từ mở rộng việc làm trong các ngành có năng suất cao như chế biến - chế tạo, logistics và thương mại. Tuy nhiên, khu vực lao động phi chính thức và nông nghiệp vẫn có mức thu nhập thấp và kém ổn định, tạo nên phân tầng thu nhập rõ rệt.

Di cư lao động diễn ra sôi động với di cư thuần dương, cho thấy Hải Phòng là điểm đến hấp dẫn trong vùng ĐBSH. Dòng di cư tập trung vào các trung tâm công nghiệp - đô thị, góp phần gia tăng quy mô lao động và nâng cao tính linh hoạt của thị trường. Tuy vậy, lao động nhập cư lớn cũng tạo áp lực lên hạ tầng xã hội, nhà ở và dịch vụ an sinh; trong khi khu vực nông thôn tiếp tục đối mặt với tình trạng thiếu việc làm bền vững.

Hình 6: So sánh thu nhập bình quân đầu người/tháng giai đoạn 2021-2025



Nguồn: Cục thống kê, Bộ Tài chính, 2024

3. Giáo dục - đào tạo và giáo dục nghề nghiệp

(i) Mạng lưới và quy mô hệ thống giáo dục - đào tạo và giáo dục nghề nghiệp

Hải Phòng hiện có 1.648 cơ sở giáo dục: 596 mầm non, 437 tiểu học, 426 THCS, 52 GDNN với 17 cơ sở GDTX, 35 cơ sở GDNN (22 trường cao đẳng, 13 trường trung cấp) và 8 trường đại học với tổng số người theo học các cấp là hơn 1.185 nghìn người, khẳng định vai trò trung tâm giáo dục - đào tạo của vùng Đồng bằng sông Hồng. Tuy nhiên, sau sắp xếp đơn vị hành chính, mạng lưới bộc lộ tính phân tán - chồng chéo - thiếu đồng bộ giữa đô thị - công nghiệp - nông thôn - hải đảo.

Mầm non (596 trường, 425 cơ sở độc lập, 205.369 trẻ): mạng lưới phủ kín nhưng phân bố chưa phù hợp tốc độ tăng dân số tại khu công nghiệp; nhiều khu ven đô quy mô trẻ giảm nhưng chưa được tổ chức lại.

Phổ thông (992 trường, 797.543 học sinh): quy mô lớn, tỉ lệ công lập rất cao, nhưng sĩ số THCS 41 HS/lớp và THPT 43 HS/lớp vượt chuẩn tại nhiều khu vực, trong khi vùng sáp nhập còn trường nhỏ, phân tán.

GDTX - GDNN (17 trung tâm GDTX - 28.075 học viên, 35 cơ sở GDNN - 96.300 học viên): mạng lưới rộng nhưng chưa gắn với nhu cầu lao động theo vùng động lực; mô hình GDTX hợp nhất còn cồng kềnh; GDNN tập trung nội thành, thiếu hiện diện ở Thủy Nguyên - An Dương - An Lão.

Đại học (58.461 người học): có lợi thế đặc thù với trường ĐH Hàng hải Việt Nam, trường ĐH Y Dược, trường ĐH Hải Phòng và trường ĐH Hải Dương; tuy nhiên chưa hình thành các không gian đào tạo - nghiên cứu - đổi mới sáng tạo, và tỉ lệ sau đại học (4,1%) còn thấp.

Giáo dục chuyên biệt - hòa nhập: bước đầu mở rộng mạng lưới nhưng còn phân tán, thiếu phòng hỗ trợ và học liệu chuyên biệt tại trường phổ thông.

Nhìn chung, hệ thống hiện mạnh về quy mô, nhưng chưa thích ứng với không gian phát triển mới, cần tái cấu trúc theo vùng dân cư - động lực phát triển kinh tế.

(ii) Chất lượng giáo dục và chất lượng nguồn nhân lực

Hải Phòng duy trì vị thế cao trong hệ thống giáo dục quốc gia: tốt nghiệp THPT xếp thứ 4 toàn quốc, giáo dục mũi nhọn đạt 198 giải quốc gia, GDNN có tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp 97-100% ở một số nghề. Tuy vậy, xuất hiện khoảng cách chất lượng giữa các vùng, giữa công lập - ngoài công lập và sự lệch pha giữa đào tạo - nhu cầu doanh nghiệp.

Mầm non: chất lượng chăm sóc tốt, tỉ lệ SDD/thấp còi rất thấp (<1% và ~1,3-1,6%); 99,3% cơ sở đạt chuẩn an toàn. Tuy nhiên, chất lượng khu vực tư thục/nhóm trẻ độc lập chưa đồng đều; nhu cầu nâng chuẩn tại khu vực tăng dân số nhanh.

Phổ thông: chất lượng ổn định, triển khai CT 2018 đồng bộ, ngoại ngữ - tin học mở rộng mạnh; THCS-THPT quá tải cục bộ; chất lượng chênh lệch giữa trường trọng điểm và vùng ven; thiếu giáo viên môn tích hợp ảnh hưởng chất lượng thực chất.

GDTX: vai trò phân luồng rõ, 98-99% học viên học song song văn hóa - nghề; nhưng mô hình trung tâm sau sắp xếp đơn vị hành chính phân tán, giảm linh hoạt.

GDNN: gắn kết doanh nghiệp tốt, hợp tác quốc tế phát triển; nhưng cơ cấu ngành chưa đáp ứng đầy đủ công nghiệp - logistics - công nghệ cao; kỹ năng số và ngoại ngữ còn yếu.

Đại học: có các ngành mạnh mang tính chiến lược (hàng hải, logistics, y dược, kỹ thuật); nhưng tỷ lệ sau đại học thấp, sinh viên quốc tế ít và thiếu mô hình đại học nghiên cứu - đổi mới sáng tạo quy mô vùng.

Nhìn chung, Hải Phòng có chất lượng giáo dục và chất lượng nguồn nhân lực khá tốt nhưng hệ thống chưa tạo được hệ sinh thái đào tạo - nghiên cứu - đổi mới sáng tạo tương xứng vai trò trung tâm vùng.

(iii) Cơ sở vật chất, trang thiết bị và hạ tầng số

Mặc dù tỷ lệ kiên cố hóa cao, toàn ngành còn thiếu hụt lớn: Thiếu 105,33 ha đất giáo dục, tập trung tại khu đô thị lõi; Thiếu 7.576 phòng học/phòng chức năng, 1.144 nhà vệ sinh; Thiếu 131.855 bộ thiết bị dạy học, ảnh hưởng nghiêm trọng đến triển khai GDPT 2018. Trường chuẩn mức độ 2 còn thấp, đặc biệt ở THPT.

Theo cấp học: Mầm non thiếu 6,51 ha đất; thiếu 723 phòng học và 971 phòng chức năng; Tiểu học - THCS – THPT thiếu tổng cộng ~62 ha đất, thiếu hơn 3.000 phòng học, và thiếu sâu thiết bị bộ môn; GDTX có quỹ đất nhưng phân tán, thiếu không gian học

tập tích hợp, hạ tầng số hạn chế; GDNN thiếu 1,1 ha đất; thiết bị thực hành chỉ đáp ứng 50-60%; nhiều nghề mũi nhọn thiếu phòng mô phỏng - thí nghiệm; Đại học: quỹ đất lớn nhưng 02 trường công lập thiếu 24 ha đất và 340 phòng học, hạn chế phát triển thành cụm đào tạo - đổi mới sáng tạo.

Nhìn chung, hạ tầng giáo dục là điểm nghẽn mang tính hệ thống, ảnh hưởng trực tiếp khả năng mở rộng quy mô, thực hiện chương trình mới và nâng chất lượng đào tạo.

(iv) Đội ngũ nhà giáo, giảng viên và cán bộ quản lý

Toàn ngành có khoảng 70.000 cán bộ, giáo viên, nhân viên; tỷ lệ đạt chuẩn cao, nhưng: Thiếu 3.312 giáo viên so với biên chế giao, thiếu 5.777 giáo viên so với định mức Bộ; Thiếu giáo viên các môn tích hợp, tiếng Anh, tin học; khó tuyển-khó giữ GV tại vùng ven, hải đảo. GDTX thiếu 92 biên chế; GDNN thiếu giáo viên thực hành và giáo viên có kỹ năng số-ngoại ngữ; đại học thiếu chuyên gia đầu ngành ở các lĩnh vực mũi nhọn (Y-Dược, Hàng hải, Công nghệ cao).

Nhìn chung, đội ngũ đạt chuẩn nhưng thiếu - lệch - không đồng đều, trở thành rào cản lớn nhất trong triển khai chương trình mới và nâng chất lượng đào tạo.

Hải Phòng bước vào giai đoạn mới với hệ thống giáo dục - đào tạo lớn, đa dạng và có những trụ cột đặc thù hiểm địa phương có được (hàng hải - logistics, y dược, kỹ thuật). Tuy nhiên, đô thị hóa nhanh - mở rộng địa giới - dịch chuyển dân số Đông-Tây đã bộc lộ ba bất cập mang tính cấu trúc: (1) Mạng lưới phân bố chưa tương thích với không gian phát triển mới; (2) Thiếu hụt hạ tầng - thiết bị - nhân lực ở quy mô lớn; (3) Chưa hình thành hệ sinh thái đào tạo - nghiên cứu - đổi mới sáng tạo gắn với các động lực kinh tế mới.

Để trở thành trung tâm giáo dục - đào tạo - nguồn nhân lực chất lượng cao của vùng Duyên hải Bắc Bộ, Hải Phòng cần chuyển mạnh từ mô hình “mở rộng quy mô” sang “tinh gọn - liên kết - chuyên sâu”, ưu tiên phát triển theo cụm, gắn kết chặt với công nghiệp - dịch vụ - đô thị cảng biển hiện đại.

4. Y tế và chăm sóc sức khỏe

Hệ thống y tế Hải Phòng hiện vận hành với quy mô lớn, đa dạng và cấu trúc tương đối hoàn chỉnh, bao gồm khối công lập giữ vai trò chủ đạo (19 bệnh viện tuyến thành phố, 27 trung tâm y tế, 375 trạm y tế) và khu vực tư nhân đang tăng trưởng nhanh (chiếm 12,8% tổng giường bệnh), đảm bảo năng lực cung ứng trên 13.000 giường bệnh. Mặc dù tỷ lệ giường bệnh đạt 41 giường/vạn dân, cao hơn trung bình cả nước, hệ thống đang đối mặt với sự mất cân đối nghiêm trọng về không gian và hiệu suất. Các thiết chế y tế chất lượng cao và năng lực kỹ thuật chuyên sâu (thực hiện 60-85% danh mục kỹ thuật) tập trung quá mức tại vùng lõi đô thị, gây quá tải cục bộ tại tuyến thành phố (công suất 91%), trong khi tuyến cơ sở hiệu suất thấp (chỉ 74%) và năng lực hạn chế (chỉ đáp ứng 20-50% danh mục), dẫn đến tình trạng chuyển tuyến gia tăng 11,1% trong năm 2024. Bên cạnh đó, lĩnh vực Dược phát triển khá mạnh với 05 doanh nghiệp sản xuất và hệ thống kiểm nghiệm đạt chuẩn quốc tế, song công tác dược lâm sàng tại tuyến cơ sở vẫn còn thiếu hụt nhân lực chuyên trách.

Bên cạnh những điểm sáng về triển khai kỹ thuật cao (SPECT-CT, DSA) và y tế dự phòng, ngành y tế thành phố đang gặp các "điểm nghẽn" lớn về hạ tầng và nhân lực cản trở mục tiêu trở thành trung tâm y tế vùng. Cơ sở hạ tầng xuống cấp trầm trọng với 38,5% công trình hư hỏng, đặc biệt tại tuyến cơ sở chỉ có 3,1% công trình đạt yêu cầu; trang thiết bị y tế mới chỉ đáp ứng 33,6% định mức. Về nhân lực, dù tổng số đạt hơn 25

nghìn người nhưng tỷ lệ bác sĩ (14,46/vạn dân) vẫn thấp hơn mục tiêu quy hoạch, tình trạng thiếu hụt gần 4.000 nhân lực và nguy cơ "chảy máu chất xám" sang khu vực tư nhân đang tạo áp lực lớn lên tính bền vững của hệ thống. Đáng chú ý, lĩnh vực Phục hồi chức năng được xác định là "vùng trũng" của hệ thống, chưa đáp ứng được mô hình bệnh tật kép (lây nhiễm và không lây nhiễm) đang gia tăng.

Đánh giá tổng thể, Hải Phòng có nền tảng vững chắc để hướng tới vị thế trung tâm y tế vùng Duyên hải Bắc Bộ nhờ lợi thế về quy mô và năng lực chuyên sâu, song công tác quản trị và tổ chức mạng lưới sau sắp xếp đơn vị hành chính đang bộc lộ sự công kênh, dàn trải. Các chính sách an sinh xã hội và bao phủ BHYT (đạt 95%) được thực hiện tốt, nhưng đề tiêm cận trình độ quốc tế vào năm 2050, thành phố cần thực hiện tái cấu trúc mạnh mẽ hệ thống theo hướng tinh gọn, hiệu quả. Trọng tâm chiến lược thời gian tới là giải quyết nút thắt tại y tế cơ sở, khắc phục tình trạng phân bổ nguồn lực không đồng đều, đẩy mạnh chuyển đổi số và phát triển các mũi nhọn y tế đặc thù (y học biển, cấp cứu 115) nhằm tối ưu hóa đầu tư công và nâng cao chất lượng dịch vụ toàn diện.

5. Văn hóa, thể dục - thể thao

5.1. Lĩnh vực văn hóa

Giai đoạn 2021–2025, văn hóa Hải Phòng chuyển biến mạnh cả về quy mô, chiều sâu và mức độ đầu tư. Sau sắp xếp đơn vị hành chính, thành phố sở hữu hệ thống di sản quy mô hàng đầu cả nước với 3.981 di tích vật thể, 02 di sản phi vật thể UNESCO, Di sản thiên nhiên thế giới Quần đảo Cát Bà và Di sản văn hóa thế giới Yên Tử – Vĩnh Nghiêm – Côn Sơn – Kiếp Bạc. Công tác bảo tồn, tu bổ, phát huy di sản được triển khai đồng bộ bằng nguồn ngân sách và xã hội hóa, góp phần phục hồi các di tích trọng điểm và tạo không gian văn hóa – du lịch đặc sắc.

Không gian văn hóa của thành phố hình thành rõ nét vùng động lực du lịch văn hóa – tâm linh – sinh thái đồng bằng, kết nối Côn Sơn – Kiếp Bạc – Thanh Mai với Kinh Chủ – Nhâm Dương, Bạch Đằng Giang và Đền Trạng Trình, cùng hệ thống làng nghề truyền thống như Chu Đậu, Đông Giao, Xuân Nêo, tạo nên cấu trúc liên kết di sản – làng nghề – sinh thái đặc trưng của Xứ Đông. Vùng động lực này đang trở thành nguồn lực văn hóa – du lịch mới của thành phố.

Hệ thống thiết chế văn hóa được củng cố, các bảo tàng và rạp nghệ thuật hoạt động chuyên nghiệp hơn, ứng dụng công nghệ và thu hút lượng khách ổn định. Hoạt động nghệ thuật biểu diễn, sự kiện như “Sáng đèn Nhà hát” lan tỏa mạnh, duy trì vị thế trung tâm văn hóa của vùng. Đời sống văn hóa cơ sở ổn định, phong trào gia đình và khu dân cư văn hóa phát triển rộng.

Hải Phòng duy trì 1.289 lễ hội truyền thống tổ chức nề nếp, tạo điểm nhấn thu hút du lịch, đặc biệt các lễ hội lớn như Hoa Phượng Đỏ, Trạng Trình, Côn Sơn – Kiếp Bạc. Văn hóa đọc và hoạt động cổ động tuyên truyền tiếp tục mở rộng, dù cơ sở thư viện cơ sở còn hạn chế.

Tổng thể, văn hóa Hải Phòng phát triển theo hướng đa chiều, kết hợp bảo tồn – nâng cấp thiết chế – đổi mới hoạt động – hình thành sản phẩm văn hóa có thương hiệu, góp phần xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh và nâng cao sức hấp dẫn du lịch của thành phố.

5.2. Lĩnh vực thể dục, thể thao

Giai đoạn 2021–2025, thể dục – thể thao Hải Phòng phát triển mạnh cả về phong

trào quần chúng và thể thao thành tích cao. Tỷ lệ người luyện tập thường xuyên tăng nhanh; hệ thống câu lạc bộ và các giải phong trào được tổ chức liên tục, tạo không khí rèn luyện sôi nổi tại đô thị, nông thôn, ven biển và hải đảo, góp phần hình thành lối sống lành mạnh trong cộng đồng.

Thể thao thành tích cao đạt nhiều kết quả nổi bật, đưa Hải Phòng trở thành một trong những trung tâm thể thao mạnh của miền Bắc. Tính đến tháng 11/2025, thành phố giành 5.026 huy chương (1.500 HCV, 1.483 HCB, 2.043 HCD) và lập/break 24 kỷ lục quốc gia – quốc tế; nhiều thành tích tại SEA Games và ASIAD khẳng định chất lượng đào tạo vận động viên. Công tác huấn luyện, tuyển chọn và tập huấn trong – ngoài nước tiếp tục được mở rộng.

Không gian thể thao được tổ chức theo phân vùng chức năng phù hợp điều kiện từng khu vực: đô thị trung tâm phát triển thể thao hiện đại và thành tích cao; ven đô và khu công nghiệp đẩy mạnh phong trào cơ sở; vùng biển – hải đảo phát triển thể thao biển; khu vực phía Tây duy trì thể mạnh truyền thống.

Xã hội hóa thể thao là điểm sáng, với sự tham gia tích cực của doanh nghiệp trong đầu tư hạ tầng và tài trợ giải đấu, thúc đẩy thị trường dịch vụ thể thao và gắn kết với du lịch biển. Các sự kiện lớn như Marathon Đồ Sơn, giải bóng đá và đua thuyền,... tạo hiệu ứng truyền thông tích cực, tăng sức hấp dẫn của thành phố.

Như vậy, thể dục – thể thao Hải Phòng phát triển lan tỏa, bền vững và ngày càng chuyên nghiệp, đóng góp vào xây dựng hình ảnh “Thành phố Hải Phòng mới” – năng động và đáng sống.

5.3. Hệ thống thiết chế văn hóa, thể dục, thể thao

Sau sắp xếp đơn vị hành chính, hệ thống thiết chế văn hóa – thể thao của Hải Phòng được mở rộng cả về quy mô và chức năng, hình thành mạng lưới phục vụ cộng đồng từ cấp thành phố đến cơ sở. Trung tâm Văn hóa thành phố và Trung tâm Văn hóa Xứ Đông giữ vai trò hạt nhân tổ chức sự kiện, lan tỏa phong trào văn hóa; các thiết chế chuyên ngành như Trung tâm Văn hóa – Điện ảnh và Triển lãm, Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật Hải Dương tiếp tục cung cấp dịch vụ nghệ thuật đến ngoại thành, nông thôn và hải đảo.

Ở cấp xã, phần lớn thiết chế đạt chuẩn, đặc biệt Đông Hải Phòng với hơn 80% nhà văn hóa thôn đạt chuẩn; Tây Hải Phòng gần như phủ kín điểm sinh hoạt cộng đồng. Tuy nhiên, các khu đô thị mới và khu công nghiệp vẫn thiếu và chưa đồng bộ, do hạn chế về quỹ đất và tiến độ đầu tư làm bất cân đối về tiếp cận dịch vụ văn hóa giữa các khu vực.

Hệ thống thiết chế dành cho thanh thiếu nhi và người lao động được đầu tư hiện đại, tiêu biểu như Cung Văn hóa Thiếu nhi, Cung Văn hóa Thể thao Thanh niên và Cung Văn hóa Lao động Việt – Tiệp, góp phần phát triển kỹ năng, bồi dưỡng năng khiếu và nâng cao đời sống tinh thần tại đô thị và khu công nghiệp. Tuy nhiên, nhiều khu công nghiệp vẫn thiếu thiết chế văn hóa – thể thao đạt chuẩn.

Các công trình trọng điểm như Nhà thi đấu Lạch Tray, khu liên hợp Phạm Văn Đồng, khu đua thuyền Bạch Đằng và hệ thống bể bơi, nhà tập luyện chuyên môn tiếp tục là cơ sở nòng cốt cho huấn luyện và thi đấu. Mạng lưới sân bãi cơ sở tương đối rộng nhưng phân bố chưa đồng đều; nhiều khu đô thị mới và khu công nghiệp thiếu quỹ đất cho thiết chế thể thao.

Hệ thống thiết chế văn hóa – thể thao không chỉ phục vụ sinh hoạt cộng đồng mà còn thúc đẩy du lịch văn hóa – thể thao, hỗ trợ chuyển đổi số ở cơ sở và tăng cường gắn

kết xã hội. Việc tiếp tục đầu tư đồng bộ trong giai đoạn tới là nền tảng xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh và phát triển bền vững của thành phố.

5.4. Kết quả hoạt động và khó khăn, tồn tại

a) Kết quả hoạt động

Giai đoạn 2021–2025, văn hóa Hải Phòng đạt nhiều kết quả nổi bật, thể hiện sự phát triển hài hòa giữa bảo tồn di sản, phát triển nghệ thuật và xây dựng môi trường văn hóa cơ sở. Nhiều di tích được tu bổ, giá trị di sản vật thể và phi vật thể được phát huy hiệu quả gắn với du lịch. Hệ thống thiết chế văn hóa hoạt động ngày càng hiệu quả; các hoạt động nghệ thuật, triển lãm, điện ảnh, quảng cáo và phong trào văn nghệ quần chúng phát triển mạnh, góp phần lan tỏa đời sống văn hóa và quảng bá hình ảnh thành phố. Văn hóa thành phố đang chuyển dịch theo hướng sáng tạo, thương mại hóa và hình thành thị trường dịch vụ – công nghiệp văn hóa đô thị.

Thể dục – thể thao phát triển mạnh mẽ, phong trào quần chúng lan tỏa rộng với nhiều giải cơ sở và thể thao học đường. Thể thao thành tích cao đạt kết quả ấn tượng, với gần 1.000 huy chương tại các đấu trường quốc gia, khu vực, quốc tế; nhiều VĐV được triệu tập đội tuyển. Công tác huấn luyện, tuyển chọn và đào tạo trẻ được chú trọng hơn, kết hợp với xã hội hóa thể thao.

b) Khó khăn, tồn tại

Một số di tích xuống cấp, thiếu nguồn lực tu bổ; di sản phi vật thể chưa có cơ chế tài chính ổn định; cơ sở vật chất biểu diễn, rạp chiếu phim, nhà triển lãm và bảo tàng còn lạc hậu. Thư viện cơ sở hoạt động chưa hiệu quả; phong trào văn hóa giữa các địa phương chưa đồng đều; công nghiệp văn hóa phát triển chậm, thiếu hạ tầng và nhân lực.

Thể thao thành tích cao thiếu chiến lược dài hạn; cơ sở vật chất xuống cấp, thiếu điều kiện tập huấn; kinh phí hạn chế; chính sách đãi ngộ VĐV–HLV chưa đáp ứng thực tiễn; thiếu bác sĩ thể thao và ứng dụng khoa học công nghệ; một số CLB chuyên nghiệp chưa đầu tư bài bản vào đào tạo trẻ.

6. Khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo

Về triển khai cơ chế, chính sách KHCN: Thành phố chủ động xây dựng và triển khai các cơ chế, chính sách mang tính đột phá nhằm thúc đẩy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Thành phố đã đề xuất và được Quốc hội thông qua Nghị quyết số 226/2025/QH15 ngày 27/6/2025 về thí điểm các cơ chế, chính sách đặc thù cho Hải Phòng, trong đó có nhiều nội dung vượt trội liên quan đến KHCN và ĐMST. Triển khai Chiến lược phát triển KHCN và ĐMST đến năm 2030 trong giai đoạn 2022-2025, Thành phố Hải Phòng đã ban hành 22 văn bản quan trọng về KHCN và ĐMST, trong đó có Kết luận số 312-KL/TU (2024), Chương trình số 23-CTr/TU (2022)... Tỉnh Hải Dương đã ban hành 11 văn bản chủ yếu tập trung vào hoàn thiện cơ chế tài chính, định mức và quy trình thực hiện nhiệm vụ KHCN. Các nghị quyết của HĐND tỉnh như Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND về định mức lập dự toán nhiệm vụ KHCN, Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐND về cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển hoạt động KHCN và ĐMST.

Về phát triển nhân lực KHCN: Sau khi sắp xếp đơn vị hành chính (2025) với Hải Dương, quy mô nhân lực khoa học và công nghệ của TP Hải Phòng ước đạt khoảng 7.454 người, trong đó lao động nữ chiếm khoảng 22,6%. Về chất lượng, đội ngũ nhân lực trình độ cao được cải thiện rõ rệt với khoảng 328 tiến sĩ và 1.619 thạc sĩ, còn lại chủ yếu là nhân lực trình độ đại học (khoảng 2.909 người), trong khi nhân lực trình độ cao

đẳng và trung cấp chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ. Việc thu hút nhân tài theo cơ chế đặc thù vẫn còn rất hạn Hải Phòng chỉ có 9 trường hợp chuyên gia, người Việt Nam ở nước ngoài hoặc chuyên gia quốc tế được thu hút tham gia hoạt động KHCN trong cả giai đoạn; Hải Dương thu hút được 285 bác sĩ, dược sĩ về công tác tại tuyến cơ sở sau hơn 12 năm thực hiện chính sách.

Về đầu tư cho KHCN và ĐMST: Mức chi cho K có bước tăng trưởng nhưng vẫn còn chưa tương xứng với nhu cầu. Hải Phòng duy trì mức đầu tư lớn và tăng nhanh, từ 120,935 tỷ đồng (2022) lên 284,172 tỷ đồng (2024), đạt 0,71% ngân sách, thể hiện mức ưu tiên vượt trội cho khoa học – công nghệ. Trong khi đó, Hải Dương chỉ duy trì mức chi 0,012–0,016% GRDP trong toàn giai đoạn 2022–2025, cho thấy nguồn lực đầu tư còn hạn chế và chủ yếu mang tính duy trì. Sự chênh lệch này dẫn đến khác biệt lớn về năng lực triển khai nhiệm vụ NC&PT và khả năng hình thành các dự án ĐMST quy mô lớn.

Về kết quả thực hiện các hoạt động KHCN và ĐMST: Thành phố triển khai đồng bộ 06 chương trình nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ phục vụ công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế; 05 chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm; cùng chương trình khoa học và công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới. Riêng trong hai năm 2024–2025, Hải Phòng (bao gồm cả Hải Dương cũ) đã phê duyệt 77 nhiệm vụ mới cấp thành phố. Tốc độ đổi mới công nghệ, thiết bị trung bình năm 2024 đạt 15,08%; trong năm 2024 thành phố đã thẩm định, cấp 06 Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ, và trong 9 tháng đầu năm 2025 đã thẩm định/cho ý kiến về công nghệ đối với 141 dự án đầu tư, cấp thêm 08 Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ. Tổ chức thành công nhiều đoàn công tác ra nước ngoài để kết nối cung – cầu công nghệ, hợp tác khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tại các nước/vùng lãnh thổ. Thông qua *Sàn giao dịch công nghệ và thiết bị trực tuyến hatex.vn*, mỗi năm trung bình thu hút trên 80.000 lượt khách tham quan, trao đổi, tìm kiếm sản phẩm KHCN, đồng thời cung cấp hơn 4.200 thông tin về công nghệ và thiết bị.

Về Chỉ số đổi mới sáng tạo địa phương (PII): Năm 2023–2024, Hải Phòng duy trì top 3 cả nước với 52,32 và 52,39 điểm, xếp 3/63, thể hiện năng lực ĐMST mạnh, đặc biệt ở thể chế, thị trường và hạ tầng, dù đầu ra tri thức – công nghệ còn dư địa cải thiện. Hải Dương đạt 42,57 điểm (2023) và 40,34 điểm (2024), xếp 17/63 và 16/63, giảm điểm ở các trụ cột nhân lực – NC&PT, doanh nghiệp và sản phẩm tri thức – công nghệ. Năm 2025, Hải Phòng bứt phá lên 58,09 điểm, xếp 4/34, nhờ cải thiện rõ rệt đầu ra ĐMST, hạ tầng ICT và năng lực doanh nghiệp, củng cố vị thế trung tâm công nghiệp – công nghệ của vùng và cả nước.

7. Công tác giảm nghèo và an sinh xã hội

Hải Phòng duy trì hệ thống an sinh xã hội tương đối toàn diện với 9 cơ sở trợ giúp xã hội và 2 cơ sở điều dưỡng người có công, bao phủ các nhóm yếu thế từ người tâm thần, trẻ em mồ côi đến người khuyết tật và người cao tuổi. Hiện tại, một số trung tâm hoạt động vượt công suất, điển hình như: Trung tâm điều dưỡng người tâm thần Hải Phòng tiếp nhận 443 người, gấp hơn 2 lần công suất 200, phản ánh nhu cầu trợ giúp ngày càng lớn. Mạng lưới cai nghiện với 3 cơ sở quy mô 1.272.700 m², công suất 3.100 học viên/năm là lớn nhất vùng duyên hải Bắc Bộ, đáp ứng nhiệm vụ phục hồi, dạy nghề và tái hòa nhập cộng đồng.

Hoạt động trợ giúp xã hội đạt nhiều tiến bộ: mức trợ cấp cơ bản được nâng lên 500.000 đồng/tháng, hạ tầng ăn, ở được cải thiện, các dịch vụ trị liệu, tư vấn và phục hồi chức năng được mở rộng. Công tác người có công được thực hiện đầy đủ, với 3.200 hồ

sơ chế độ được giải quyết giai đoạn 2021-2025 và 100% hộ người có công có mức sống bằng hoặc cao hơn trung bình khu dân cư. Các cơ sở trẻ em như Làng trẻ SOS và Trung tâm Hoa Phượng duy trì chăm sóc trên 120 trẻ/năm, bảo đảm đầy đủ quyền tiếp cận giáo dục và hòa nhập cộng đồng.

Lĩnh vực chăm sóc người cao tuổi và người khuyết tật được tăng cường thông qua hai trung tâm bảo trợ với tổng quy mô khoảng 850 người, áp dụng mô hình trị liệu - phục hồi chức năng kết hợp sinh hoạt cộng đồng. Xã hội hóa bước đầu phát huy tác dụng thông qua hệ thống câu lạc bộ liên thế hệ tự giúp nhau và các cơ sở ngoài công lập, góp phần giảm tải cho khu vực công.

Tuy nhiên, hệ thống an sinh vẫn đối mặt nhiều thách thức: thiếu nhân lực chuyên môn (đặc biệt chuyên ngành tâm lý - công tác xã hội), một số cơ sở quá tải hoặc xuống cấp, nguồn lực tài chính còn phụ thuộc ngân sách Trung ương, và mức độ xã hội hóa mới đạt khoảng 15%. Công tác quản lý dữ liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo chưa liên thông, làm hạn chế hiệu quả giám sát giảm nghèo đa chiều. Các nguy cơ tái nghèo vẫn hiện hữu, nhất là ở nhóm lao động tự do, người khuyết tật và phụ nữ đơn thân, trong khi biến động kinh tế - xã hội và già hóa dân số tạo áp lực lớn lên hệ thống trợ giúp xã hội.

8. Quốc phòng - an ninh, trật tự, an toàn - xã hội, đối ngoại

8.1. Công tác quốc phòng

Hải Phòng giữ vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng, là hướng phòng thủ chủ yếu của Quân khu 3 và lá chắn phía Đông cho Thủ đô Hà Nội. Giai đoạn 2021-2025, thành phố triển khai đồng bộ các nghị quyết về chiến lược bảo vệ Tổ quốc, củng cố vững chắc khu vực phòng thủ, duy trì ổn định chính trị - xã hội và bảo vệ chủ quyền biển, đảo. Công tác nắm tình hình, phòng ngừa, ngăn chặn âm mưu chống phá được thực hiện chặt chẽ, không để bị động, bất ngờ; đảm bảo an ninh tuyệt đối cho các sự kiện chính trị - ngoại giao quan trọng.

Hệ thống phòng thủ được xây dựng toàn diện cả về tiềm lực và thể trận; các công trình chiến đấu, phòng thủ, hậu cần - kỹ thuật được triển khai đúng tiến độ, đáp ứng yêu cầu sẵn sàng chiến đấu. Thành phố hoàn thành 100% chỉ tiêu diễn tập khu vực phòng thủ, diễn tập chiến đấu trị an; thực hiện nghiêm 100% chỉ tiêu tuyển quân, giao quân đủ, đúng luật và đảm bảo chất lượng. Công tác giáo dục quốc phòng - an ninh được đẩy mạnh, tạo chuyển biến tích cực về nhận thức và trách nhiệm trong toàn xã hội.

Thành phố đồng thời thực hiện tốt nhiệm vụ phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn, phòng cháy chữa cháy và chính sách hậu phương quân đội, góp phần nâng cao năng lực ứng phó phi truyền thống. Các nhiệm vụ tổ chức, sáp nhập lực lượng sau mở rộng địa giới được triển khai đồng bộ, đảm bảo thống nhất trong chỉ huy - tác chiến của đơn vị hành chính mới. Công tác đối ngoại quốc phòng được tăng cường, góp phần giữ vững môi trường hòa bình, ổn định trong bối cảnh tình hình khu vực, nhất là Biển Đông, diễn biến phức tạp.

Tuy nhiên, một số hạn chế nổi lên gồm: phòng chống tội phạm còn thời điểm chưa chủ động, tội phạm ma túy, mua bán người, tội phạm môi trường và nhập cảnh trái phép diễn biến phức tạp; tình hình cháy nổ vẫn gây thiệt hại lớn dù tần suất giảm; tác động của an toàn giao thông còn đáng lo ngại. Một bộ phận địa phương chưa gắn kết chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường quốc phòng - an ninh; phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc có nơi còn hình thức. Bối cảnh thành phố cảng quốc tế khiến áp lực an ninh lớn, trong khi trang bị, phương tiện của lực lượng công an còn thiếu và

lạc hậu, kinh phí phục vụ nhiệm vụ vẫn hạn chế.

8.2. Công tác an ninh

Thời gian qua, công tác an ninh của Hải Phòng được duy trì ở mức ổn định, đáp ứng yêu cầu bảo vệ các mục tiêu chính trị, kinh tế và xã hội trong bối cảnh thành phố mở rộng quy mô đô thị - dân số và là đầu mối giao thông quốc tế quan trọng. Lực lượng công an các cấp chủ động nắm tình hình, xây dựng phương án bảo vệ an ninh, huy động hệ thống chính trị và quần chúng tham gia giữ gìn trật tự, qua đó góp phần kéo giảm phạm pháp hình sự và các hành vi vi phạm pháp luật.

Thành phố triển khai hiệu quả các chỉ thị, nghị định của Trung ương về đấu tranh phòng chống tội phạm, phá nhiều chuyên án, triệt phá các đường dây tội phạm xuyên biên giới, ma túy, môi trường và vi phạm kinh tế; tỷ lệ điều tra khám phá đạt khoảng 85%, thể hiện năng lực kiểm soát an ninh nội địa cao. Trật tự công cộng và an toàn giao thông có chuyển biến tích cực, tai nạn giao thông được kiểm chế; phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc phát triển, tạo thế trận liên hoàn trong phòng ngừa tội phạm.

Hải Phòng cũng duy trì ổn định an ninh khu vực biên giới biển và cửa khẩu cảng, tăng cường phòng chống buôn lậu, gian lận thương mại, chống khai thác IUU và xử lý kịp thời các vụ việc trên không gian mạng. Cùng với đó, thành phố triển khai Dự án Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, hệ thống căn cước công dân và mở rộng các ứng dụng VNeID, qua đó nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về an ninh. Công tác phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ thực hiện nghiêm túc, nhiều biện pháp phòng ngừa được áp dụng nhằm giảm thiểu thiệt hại do cháy nổ.

Tuy nhiên, tình hình an ninh vẫn tiềm ẩn rủi ro: tội phạm ma túy, mua bán người, tội phạm xuyên quốc gia, nhập cảnh trái phép còn phức tạp; một số vụ cháy nổ gây thiệt hại lớn; một bộ phận phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc còn hình thức; và trang bị kỹ thuật của lực lượng công an chưa theo kịp yêu cầu nhiệm vụ. Là thành phố cảng quốc tế, Hải Phòng đối mặt áp lực lớn về trật tự an toàn xã hội, đòi hỏi tăng cường hiện đại hóa lực lượng và cải thiện nguồn lực bảo đảm an ninh.

8.3. Công tác đối ngoại

Hoạt động đối ngoại của Hải Phòng thời gian qua được mở rộng mạnh mẽ theo hướng đa phương hóa - đa dạng hóa, ngày càng đi vào chiều sâu và hiệu quả. Thành phố hiện duy trì quan hệ hợp tác thương mại với 130 quốc gia và vùng lãnh thổ, thiết lập quan hệ hữu nghị với 31 địa phương nước ngoài và đang thực hiện 56 thỏa thuận hợp tác quốc tế cấp thành phố cùng 23 thỏa thuận ở cấp sở, ngành. Mạng lưới hợp tác trải rộng từ kinh tế, thương mại, công nghệ, đổi mới sáng tạo đến văn hóa, giáo dục và du lịch, cho thấy mức độ hội nhập toàn diện ngày càng cao.

Về thu hút đầu tư nước ngoài, Hải Phòng tiếp tục duy trì vị thế là trọng điểm FDI của cả nước với 1.620 dự án từ 43 quốc gia và vùng lãnh thổ, tổng vốn đăng ký đạt 44,84 tỷ USD. Thành phố đồng thời hợp tác với 68 tổ chức quốc tế và phi chính phủ và tham gia tích cực các cơ chế đa phương như: UNESCO, MBBW, CityNet và Mayors for Peace, góp phần nâng cao vị thế quốc tế của địa phương. Công tác xúc tiến đầu tư được đẩy mạnh, kết nối hàng trăm doanh nghiệp nước ngoài, hỗ trợ doanh nghiệp nội địa tiếp cận thị trường, công nghệ và nguồn vốn toàn cầu.

Ngoại giao văn hóa và thông tin đối ngoại tạo dấu ấn với việc đón gần 60 đoàn báo chí quốc tế, quảng bá mạnh mẽ hình ảnh thành phố ra thế giới. Hải Phòng cũng vận động triển khai gần 150 dự án viện trợ phi chính phủ trị giá trên 30 triệu USD, đóng góp thiết

thực vào lĩnh vực y tế, giáo dục, an sinh xã hội. Công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài đạt kết quả nổi bật với 1,4 tỷ USD kiều hối trong 5 năm, trở thành nguồn lực quan trọng thúc đẩy đầu tư, sản xuất - kinh doanh và tiêu dùng của Thành phố.

Tuy nhiên, công tác đối ngoại cũng đang phải đối mặt với những tồn tại, hạn chế như: Chất lượng nguồn nhân lực đối ngoại còn chưa tương xứng với yêu cầu hội nhập sâu rộng; đội ngũ cán bộ làm công tác đối ngoại còn mỏng, không đồng đều và chưa đáp ứng yêu cầu về bản lĩnh, tính chuyên nghiệp và năng lực tư duy - tầm nhìn chiến lược. Cùng với đó, công tác nghiên cứu, dự báo chưa theo kịp diễn biến nhanh và phức tạp của tình hình quốc tế, trong khi thông tin đối ngoại và hoạt động quảng bá hình ảnh thành phố vẫn chưa đáp ứng yêu cầu trong giai đoạn mới.

III. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, TÍNH HỢP LÝ, HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VÀ TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI CỦA THÀNH PHỐ GIAI ĐOẠN 2011- 2020

1. Đánh giá hiện trạng sử dụng đất

Căn cứ kết quả kiểm kê đất đai năm 2024, Tổng diện tích tự nhiên của thành phố là 318.449 ha, đứng thứ 5/6 thành phố trực thuộc trung ương, đứng thứ 5/6 vùng Đồng bằng sông Hồng và đứng thứ 33/34 tỉnh thành trên cả nước.

Bảng 20: Diện tích, cơ cấu theo mục đích sử dụng đất năm 2024

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (Ha)	Cơ cấu (%)
1	Đất nông nghiệp	NNP	183.213	57,53
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	129.688	40,72
3	Đất chưa sử dụng	CSD	5.548	1,74
4	Cộng:		318.449	100,00

Nguồn: Báo cáo số 295/BC-UBND ngày 19/08/2025 về kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 thành phố Hải Phòng.

Trong giai đoạn 2021-2024, Hải Phòng đạt nhiều bước phát triển đột phá về kinh tế, đô thị và xã hội, đời sống nhân dân được cải thiện nhờ môi trường đầu tư thuận lợi và hệ thống hạ tầng chiến lược được đầu tư mạnh mẽ. Các tuyến cao tốc, sân bay Cát Bi mở rộng, tuyến ven biển Hải Phòng - Thái Bình, cùng hệ thống cầu cảng và cảng cửa ngõ quốc tế đã tạo nền tảng kết nối liên vùng. Nhờ đó, thành phố thu hút nhiều tập đoàn lớn đầu tư vào các dự án trọng điểm như Vinhomes Imperia, đảo Vũ Yên, tổ hợp sản xuất ô tô VinFast, Khu du lịch quốc tế Đồi Rồng, các khu công nghiệp VSIP và Tràng Duệ, góp phần thúc đẩy đô thị hóa và tăng trưởng kinh tế.

Về kết quả sử dụng đất, việc thực hiện Quy hoạch thời kỳ 2021-2030 đã được triển khai kịp thời, đáp ứng nhu cầu đất đai phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Thành phố đã khai thác hiệu quả quỹ đất, tăng nguồn thu ngân sách, tạo mặt bằng cho đầu tư hạ tầng và phát triển đô thị, qua đó cải thiện rõ rệt diện mạo không gian đô thị và năng lực thu hút đầu tư.

Tuy nhiên, công tác sử dụng đất vẫn còn nhiều tồn tại. Giải phóng mặt bằng gặp vướng mắc do chính sách chưa đồng bộ; một số chỉ tiêu như đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp và đất hạ tầng đạt tỷ lệ thấp. Nhiều dự án đăng ký sử dụng đất không phù hợp với khả năng thực hiện hoặc chậm triển khai sau khi được giao đất, để đất hoang

hóa gây bức xúc trong nhân dân. Đăng ký nhu cầu đất của một số ngành còn mang tính định hướng dài hạn, chưa sát năng lực thực hiện, dẫn tới kết quả thực hiện thấp so với quy hoạch. Bên cạnh đó, thiếu nguồn lực đầu tư và vướng mắc trong thu hồi đất - GPMB làm chậm tiến độ thi công, ảnh hưởng đến tính khả thi của quy hoạch sử dụng đất.

Nguyên nhân của những hạn chế trên xuất phát từ việc nhiều dự án phải chờ điều chỉnh quy hoạch theo Quy hoạch chung thành phố; sự chênh lệch diện tích các loại đất giữa thống kê và kiểm kê năm 2024; nhiều diện tích đã thu hồi nhưng chưa đưa vào sử dụng do thiếu vốn; đất bãi bồi ven biển và ven sông gia tăng tự nhiên; đồng thời công tác dự báo trong lập quy hoạch các cụm công nghiệp và công trình văn hóa ở kỳ trước chưa sát với thực tế triển khai.

2. Đánh giá tính hợp lý, hiệu quả sử dụng đất

2.1. Hiệu quả kinh tế

Hải Phòng cơ bản đã khai thác hết diện tích đất tự nhiên, quỹ đất chưa sử dụng còn rất ít. Do đó, giải pháp nâng cao hiệu quả kinh tế không phải mở rộng diện tích sử dụng mà là chuyển đổi công năng đất từ các loại hình sinh lợi thấp sang khu vực có giá trị gia tăng cao. Kết quả ước lượng cho thấy năm 2024, mỗi ha đất tự nhiên tạo ra 2,1 tỷ đồng và mỗi ha đất đang sử dụng tạo ra 3,4 tỷ đồng. Khu vực công nghiệp chỉ sử dụng 5,62% diện tích đất tự nhiên nhưng tạo ra 54,2% giá trị tăng thêm, đạt 19,9 tỷ đồng/ha; khu vực dịch vụ sử dụng 10,58% diện tích và tạo ra 34,6% giá trị tăng thêm, đạt 6,7 tỷ đồng/ha. Trong khi đó, nông nghiệp chiếm 45,88% diện tích đất tự nhiên nhưng chỉ tạo ra 4,8% giá trị tăng thêm, tương đương 216 triệu đồng/ha. Điều này cho thấy cơ cấu phân bổ đất đai hiện tại còn chưa hợp lý, và thành phố có thể đạt quy mô kinh tế cao hơn nếu tăng tỷ trọng đất dành cho công nghiệp và dịch vụ.

Bảng 21: Đất sản xuất và kết quả sản xuất năm 2020 TP. Hải Phòng

TT	Chỉ tiêu	Đất sử dụng (Ha)	Cơ cấu (%)	VA (Tỷ đồng)	VA/ha (Triệu đồng)
	Tổng số	318.449	100	658.381	2.067
I	Đất sử dụng cho SX	180.220	56,59	616.508	3.421
1	SX nông nghiệp (1)	146.102	45,88	31.602	216
2	SX công nghiệp (2)	17.906	5,62	357.106	19.944
3	Dịch vụ (3)	33.676	10,58	227.800	6.764
	Trong đó:				
	Thương mại, dịch vụ	5.689	1,79	-	-
	Giao thông	27.987	8,79	-	-
II	Đất ở các loại	34.623	10,87	-	-
	Trong đó:				
	Đất ở nông thôn	22.412	7,04	-	-
	Đất ở đô thị	11.734	3,68	-	-
	Trụ sở cơ quan	478	0,15	-	-
III	Đất đã SD khác (4)	98.059	30,79	-	-
IV	Đất chưa sử dụng	5.546	1,74	-	-

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu Kiểm kê đất đai năm 2024 - Sở Tài nguyên và Môi trường TP. Hải Phòng

Ghi chú:

1. Diện tích cây trồng, rừng sản xuất và thủy lợi (Không tính được đất chăn nuôi) - VA ngành trồng trọt.
2. Diện tích các khu, cụm công nghiệp; công trình năng lượng; cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; khoáng sản - VA ngành CN
3. Tất cả các ngành Dịch vụ (Thương mại, giao thông, cơ sở văn hóa, y tế, giáo dục-đào tạo, thể dục - thể thao, bưu chính viễn thông, kho dự trữ quốc gia...) - VA ngành dịch vụ
4. Đất rừng, đất quốc phòng, an ninh, văn hóa, cơ sở tôn giáo, nghĩa trang, đất làm bãi chứa chất thải, sông suối...

So với các địa phương trong vùng ĐBSH, hiệu quả kinh tế tổng quát của Hải Phòng vẫn ở mức khá, song còn chịu tác động của yếu tố lịch sử khi tỷ lệ dân số nông thôn duy trì ở mức cao và gần như không giảm trong 5 năm qua. Việc làm ngoài nông nghiệp tăng chậm trong thời gian dài khiến lực lượng lao động chưa chuyển dịch nhiều sang các ngành phi nông nghiệp. Vì vậy, mức sinh lợi thấp từ nông nghiệp được bù đắp phần nào bằng sự ổn định xã hội và đảm bảo sinh kế cho khu vực nông thôn.

2.2. Hiệu quả xã hội

Tốc độ chuyển dịch lao động chậm và tỷ lệ dân số nông thôn cao khiến việc phân bổ đất đai chưa tiệm cận mô hình của một đô thị lớn có vai trò động lực phát triển vùng và cả nước. Dù duy trì ổn định xã hội, cơ cấu đất hiện nay chưa đáp ứng yêu cầu phát triển trong trung và dài hạn. Để nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội, thành phố cần tái cơ cấu phân bổ đất, dành thêm quỹ đất cho các lĩnh vực sinh lợi cao như công nghiệp, thương mại, giao thông và logistics, đồng thời tăng diện tích cho các lĩnh vực hạ tầng còn thiếu hụt như công nghệ thông tin, văn hóa, y tế, giáo dục - đào tạo. Đây là điều kiện cần để xây dựng Hải Phòng trở thành đô thị văn minh, hiện đại, trung tâm công nghiệp - thương mại - dịch vụ - du lịch của miền Bắc, có hạ tầng phát triển đồng bộ, kinh tế hiện đại và đảm bảo an ninh, quốc phòng trong giai đoạn tới.

3. Đánh giá tiềm năng đất đai của thành phố

Theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024, thành phố Hải Phòng còn 5.548 ha đất chưa sử dụng (chiếm 1,74% diện tích tự nhiên). Mặc dù diện tích đất chưa sử dụng không lớn và chi phí đưa vào khai thác cao, đây vẫn là nguồn bổ sung có thể huy động. Tuy nhiên, tiềm năng phát triển đất đai của thành phố chủ yếu nằm ở chuyển đổi mục đích và công năng sử dụng đất theo hướng tăng tỷ trọng đất phi nông nghiệp, phù hợp định hướng phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ và logistics.

3.1. Đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp

Giai đoạn 2020-2024, khoảng 3.410 ha đất nông nghiệp đã chuyển sang đất phi nông nghiệp, xu hướng này dự kiến tiếp tục trong thời gian tới. Không gian phát triển nông nghiệp do đó chuyển từ mở rộng diện tích sang nâng cao chất lượng, thông qua đầu tư hạ tầng, ứng dụng khoa học - công nghệ và phát triển sản xuất chuyên canh giá trị cao.

Phần lớn diện tích đất nông nghiệp của Hải Phòng là đất phù sa, đất pha phèn và đất pha mặn, phù hợp sản xuất rau màu, cây ăn quả và nuôi trồng thủy sản, tạo nguồn nguyên liệu lớn cho chế biến - xuất khẩu. Thành phố có lợi thế về khí hậu ôn hòa, hạ tầng sản xuất hoàn thiện, hệ thống thủy lợi thuận lợi, thị trường tiêu thụ rộng, khả năng

ứng dụng công nghệ cao và thu hút doanh nghiệp đầu tư, tạo triển vọng phát triển tích cực cho nông nghiệp và thủy sản trong giai đoạn tới.

3.2. Đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp

a) Phát triển công nghiệp

Để thực hiện vai trò động lực công nghiệp hóa - hiện đại hóa của vùng Bắc Bộ, Hải Phòng cần mở rộng đáng kể quỹ đất dành cho công nghiệp, đô thị công nghiệp và logistics. Thành phố định hướng phát triển các khu công nghiệp hiện đại gắn với đô thị hóa, hệ thống kho bãi - logistics quy mô lớn, và các trục giao thông - hạ tầng đô thị phục vụ tăng trưởng công nghiệp.

Giai đoạn 2026-2030, nhu cầu đất phục vụ phát triển công nghiệp dự kiến khoảng 24.000 ha, chủ yếu hình thành từ đất nông nghiệp kém hiệu quả, đất chưa sử dụng và một phần mặt nước ven biển. Quỹ đất này đủ khả năng đáp ứng yêu cầu thu hút đầu tư vào các khu, cụm công nghiệp và ngành công nghiệp hỗ trợ.

b) Phát triển thương mại - dịch vụ

Hải Phòng có vị thế đầu mối giao thông và nguồn tài nguyên du lịch - sinh thái phong phú, tạo điều kiện phát triển mạnh thương mại - dịch vụ. Giai đoạn 2026-2030, nhu cầu sử dụng đất cho thương mại - dịch vụ ước khoảng 32.000 ha, chủ yếu ở các khu vực gắn với du lịch sinh thái, dịch vụ biển và đô thị ven biển. Phần đất chuyển đổi cho lĩnh vực này chủ yếu là đất nông nghiệp hiệu quả thấp, đất chưa sử dụng và mặt nước ven biển.

c) Phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn

Hải Phòng có lợi thế duy nhất ở phía Bắc hội tụ đủ 5 loại hình giao thông: đường bộ - đường biển - đường sắt - đường thủy - đường hàng không, củng cố vị trí là trung tâm kinh tế - giao thương của ĐBSH và cả nước. Hạ tầng giao thông hoàn chỉnh tạo động lực thu hút dân cư để phát triển các khu đô thị và khu dân cư nông thôn.

* Định hướng phát triển không gian đô thị gồm: (1) Cải tạo, chỉnh trang khu đô thị cũ và khai thác các quỹ đất xen kẽ; (2) Mở rộng đô thị về phía Đông, Đông Nam, dọc tuyến 353, và hướng Tây Bắc theo Quốc lộ 5; (3) Phát triển mạnh khu vực Bến Rừng - Bắc sông Cấm - An Dương; (4) Khai thác quỹ đất dọc các trục: cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, Quốc lộ 10, cao tốc ven biển; (5) Phát triển các khu đô thị trên đảo Cát Hải, Đình Vũ, Tràng Cát; (6) Hình thành hệ thống đô thị vệ tinh thông qua nâng cấp và thành lập các khu đô thị mới.

* Tiềm năng phát khu dân cư nông thôn: Hải Phòng đang đầu tư cực lớn cho chương trình "Nông thôn mới kiểu mẫu" với hệ thống hạ tầng đồng bộ, hiện đại, đặc biệt là các tuyến đường giao thông được đầu tư xây dựng mới hoặc mở rộng tạo tiền đề cho việc phát triển dân cư nông thôn tại trung tâm các xã và dọc hai bên đường.

4. Nhận xét chung về hiện trạng sử dụng đất

Nhìn chung, công tác quản lý đất đai được thực hiện đúng quy định, gắn với bảo vệ môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu. Cơ cấu sử dụng đất phản ánh đúng xu hướng chuyển đổi của thành phố theo hướng giảm đất nông nghiệp và phát triển ba trụ cột: công nghiệp công nghệ cao - cảng biển/logistics - du lịch/thương mại.

So với các tỉnh ĐBSH, Hải Phòng có cơ cấu sử dụng đất tiên bộ khi đất phi nông nghiệp đạt 40,72%, cao hơn mức chung của vùng. Đất nông nghiệp vẫn chiếm 57,53%,

trong đó đất trồng lúa (30,13%) và đất nuôi trồng thủy sản (7,75%) là quỹ đất lớn có tiềm năng chuyển đổi cho các dự án công nghiệp, giao thông, logistics, thương mại và đô thị.

Mặc dù là động lực và cửa ngõ quốc tế của vùng, diện tích đất công nghiệp của thành phố mới đạt 2,55%, chưa đáp ứng nhu cầu phát triển nhanh công nghiệp - logistics, đòi hỏi phải mở rộng quỹ đất cho lĩnh vực này. Với lợi thế giáp biển, Hải Phòng có khả năng lấn biển mở rộng không gian phát triển, đặc biệt tại hệ thống cảng nước sâu Lạch Huyện và Nam Đồ Sơn với quy mô quy hoạch trên 5.000 ha mặt nước.

Diện tích đất chưa sử dụng còn 1,74%, chủ yếu ven sông - ven biển, có thể đưa vào khai thác cho thủy sản, rừng phòng hộ, hoặc tích hợp vào các dự án lớn như Khu đô thị Trảng Cát và Khu công nghiệp Nam Trảng Cát, góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế của quỹ đất trong giai đoạn tới.

IV. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN VÀ SỰ PHÙ HỢP VỀ PHÂN BỐ PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN CỦA HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN, CÁC KHU CHỨC NĂNG, KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT, HẠ TẦNG XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ GIAI ĐOẠN 2021-2025

1. Đánh giá thực trạng hệ thống đô thị và nông thôn

1.1. Thực trạng hệ thống đô thị và nông thôn trước sắp xếp đơn vị hành chính

a. Thực trạng hệ thống đô thị

- Trước khi sáp nhập cả khu vực phía Đông và khu vực phía Tây có 25 đô thị được phân loại theo tầm quan trọng hành chính và chức năng: Trong đó có 01 đô thị loại I trực thuộc Trung ương; 01 đô thị loại I trực thuộc tỉnh; 02 đô thị loại III và 21 đô thị loại IV và V.

- *Đô thị Hải Phòng*: Là đô thị loại I trực thuộc Trung ương, giữ vai trò trọng điểm kinh tế biển quốc gia; trung tâm giáo dục, y tế, khoa học - công nghệ của vùng Duyên hải Bắc Bộ; đầu mối giao thông quan trọng trong nước và quốc tế; đồng thời có vị trí chiến lược về quốc phòng - an ninh. Hải Phòng là trung tâm hành chính - chính trị của thành phố và định hướng phát triển theo mô hình đô thị cảng xanh, văn minh, hiện đại.

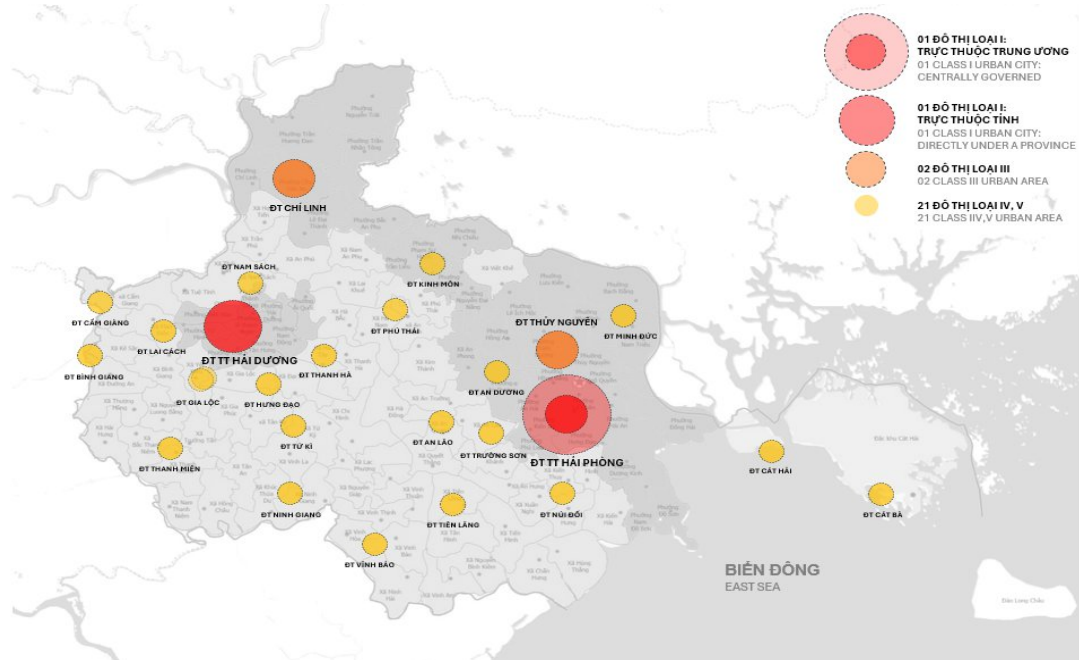
- *Đô thị Hải Dương*: Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và khoa học kỹ thuật của tỉnh Hải Dương, đồng thời là trung tâm công nghiệp, dịch vụ, đào tạo nghề và y tế chất lượng cao của vùng Thủ đô Hà Nội, vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và vùng Đồng bằng sông Hồng.

- *Đô thị Thủy Nguyên*: Được định hướng là trung tâm hành chính - chính trị mới của TP. Hải Phòng; trung tâm công nghiệp, thương mại, dịch vụ, tài chính, du lịch - văn hóa - giải trí, y tế và giáo dục. Đồng thời là trung tâm nghề cá và cửa ngõ công nghiệp quan trọng của vùng Duyên hải Bắc Bộ.

- *Đô thị Chí Linh*: Là trung tâm phát triển của khu vực phía Bắc tỉnh Hải Dương, giữ vai trò trung tâm năng lượng cấp vùng và quốc gia; trung tâm du lịch - văn hóa - lịch sử cấp vùng, quốc gia và quốc tế; đồng thời là trung tâm công nghiệp - thương mại - dịch vụ và đầu mối giao thông đường bộ - đường sắt - đường thủy của khu vực.

- *Các đô thị mới ở cấp xã sau sáp nhập*: Là trung tâm hành chính - chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục và khoa học kỹ thuật; đóng vai trò hạt nhân phát triển, thúc đẩy tăng trưởng và lan tỏa động lực cho các vùng và liên xã.

Hình 7: Hệ thống đô thị thành phố Hải Phòng mới trước khi sáp nhập



Nguồn: Nhóm tư vấn lập quy hoạch

Cùng với việc nâng cấp đô thị, việc đầu tư xây dựng mở rộng, cải tạo chỉnh trang đô thị cũng được quan tâm, nhiều dự án phát triển khu đô thị, khu khu dân cư lớn đã được đầu tư. Các dự án trên đã góp phần mở rộng không gian đô thị của các địa phương, đầu tư xây dựng khớp nối hạ tầng kỹ thuật, nâng cao cảnh quan kiến trúc đô thị theo hướng đồng bộ, văn minh hiện đại.

Bên cạnh đó, nhiều dự án cải tạo chỉnh trang đô thị được thực hiện, đặc biệt là hệ thống giao thông, thoát nước, cây xanh, chiếu sáng đô thị. Các dự án trên được thực hiện đã làm tăng tính kết nối giao thông giữa các vùng, đô thị khu vực phía Tây và với các tỉnh lân cận, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội; hệ thống thoát nước, cây xanh đô thị được xây dựng, cải tạo, trồng mới góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường, nâng cao cảnh quan đô thị, đặc biệt là các khu vực đô thị cũ; hệ thống chiếu sáng đô thị được đầu tư, nâng cấp, áp dụng những công nghệ mới, góp phần xây dựng đô thị theo hướng văn minh hiện đại.

b) Thực trạng hệ thống nông thôn khu vực phía Đông

Nông thôn phía Đông chuyển dịch mạnh sang phi nông nghiệp; số hộ phi nông nghiệp tăng nhanh nhờ phát triển công nghiệp - dịch vụ, tạo điều kiện “ly nông bất ly hương”. Mật độ dân cư cao tại các xã giáp nội đô (700-1.500 người/km²), trong khi các xã phía Nam và vùng đảo có mật độ thấp hơn. Tỷ trọng nông nghiệp trong GRDP khu vực rất nhỏ, cho thấy đa số cư dân sống bằng các hoạt động phi nông nghiệp.

Kinh tế nông thôn phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa với 485 vùng sản xuất tập trung, hình thành chuỗi giá trị nông sản. Công nghiệp - dịch vụ phát triển mạnh với 6 KCN (1.879 ha) và 4 CCN (220 ha) đang hoạt động, cùng quỹ đất quy hoạch lớn (29 CCN và 19 KCN). Khu vực có 540 trang trại, nhiều HTX hoạt động hiệu quả, cùng 18

làng nghề và 1 nghề truyền thống. Hạ tầng nông thôn được đầu tư nâng cấp đồng bộ, cải thiện điều kiện sản xuất và sinh hoạt.

c) Thực trạng hệ thống nông thôn khu vực phía Tây

Dân cư phía Tây phân bố đều, đan xen với đất canh tác; cơ cấu nghề nghiệp gồm nông nghiệp và các nghề phụ như dịch vụ, thủy sản. Hạ tầng kỹ thuật - xã hội chưa đồng bộ, chênh lệch phát triển với đô thị còn lớn. Đơn vị cư trú cơ bản là thôn (gồm nhiều xóm), tạo thành xã - trung tâm hành chính cơ sở.

Khu vực đang định hướng phát triển làng sinh thái và mô hình đô thị hóa mềm. Nhiều quy hoạch điểm dân cư theo tiêu chí đô thị đã được triển khai nhưng còn thiếu tập trung, thiếu liên kết tổng thể và chưa có đầy đủ hạ tầng đầu mối, làm giảm hiệu quả đầu tư và quản lý.

1.2. Thực trạng hệ thống đô thị và nông thôn sau sắp xếp đơn vị hành chính

Sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính, tỉnh Hải Dương và thành phố Hải Phòng theo Nghị quyết số 1669/NQ-UBTVQH15 (năm 2025), thành phố Hải Phòng mới là một trong sáu thành phố trực thuộc Trung ương, có mô hình chính quyền địa phương 2 cấp (cấp thành phố và cấp xã/phường), thay thế mô hình 3 cấp (tỉnh - huyện - xã) trước đây áp dụng cho tỉnh Hải Dương cũ. Đây là bước chuyển đổi quan trọng cả về hành chính, cấu trúc tổ chức lãnh thổ và không gian đô thị - nông thôn của thành phố Hải Phòng mới.

2. Đánh giá thực trạng các khu chức năng

2.1. Khu kinh tế

Hiện nay trên địa bàn TP. Hải Phòng có 02 khu kinh tế là Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải với quy mô diện tích 22.540 ha và Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng với quy mô khoảng 20.000 ha và 01 khu kinh tế đang trình thành lập là Khu kinh tế chuyên biệt Hải Phòng với quy mô khoảng 5.300 ha.

(1) Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải

Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải gồm các xã: Các phường An Phong, các xã An Trường, An Lão; Một phần các phường Lê Lợi, An Hòa, Hồng Phong, Nam Sơn; Một phần các xã An Tiến, Trường Thọ, Trường Thành, Bát Trang với 12 khu công nghiệp tập trung đã được thành lập.

Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải được thành lập theo Quyết định số 06/2008/QĐ-TTg ngày 10/01/2008 của Thủ tướng Chính phủ.

Theo Quyết định số 2009/QĐ-TTg ngày 11/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ, phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế, tổng quy mô lập điều chỉnh quy hoạch khoảng 22.540 ha. Bao gồm 02 khu vực chính: Khu vực 1, diện tích khoảng 1.088 ha, bao gồm Khu công nghiệp Trảng Duyệt 1, 2 và 3 thuộc một phần phường An Phong; Khu vực 2, diện tích khoảng 21.452 ha, thuộc toàn bộ phường Nam Triệu và một phần các phường Thủy Nguyên, Hòa Bình, Bạch Đằng. Là Khu kinh tế biển tổng hợp, trung tâm phát triển kinh tế quan trọng của vùng duyên hải Bắc Bộ và quốc gia. Là cửa ngõ giao thương quốc tế, trung tâm kinh tế biển, đa ngành, đa lĩnh vực. Là Khu kinh tế có cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội hiện đại, đồng bộ gắn với bảo vệ môi trường, phát triển bền vững, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Định hướng phát triển không gian được chia thành 04 phân khu chính:

+ Phân khu 01, Khu vực đô thị công nghiệp phía Bắc Khu kinh tế; là khu vực phát triển đô thị mới gắn với trung tâm công nghiệp, dịch vụ du lịch, dịch vụ nghề cá của thành phố Hải Phòng và ngư trường vịnh Bắc Bộ.

+ Phân khu 02, Khu vực đô thị dịch vụ công nghiệp bán đảo Đình Vũ và Tràng Cát; là cửa ngõ hàng hải, trung tâm công nghiệp - cảng biển, trung tâm động lực mới của thành phố và Khu kinh tế bao gồm trung tâm dịch vụ hàng hải quốc tế, trung tâm thương mại, tài chính.

+ Phân khu 03, Khu vực công nghiệp, dịch vụ và đô thị đảo Cát Hải; là trung tâm công nghiệp, dịch vụ logistic gắn với cảng biển quốc tế Lạch Huyện; đô thị dịch vụ mật độ thấp.

+ Phân khu 04, Khu vực công nghiệp Tràng Duệ; Là trung tâm phát triển công nghiệp đa ngành trên vành đai công nghiệp dọc theo quốc lộ 10.

Sau khi quy hoạch chung khu kinh tế được duyệt, UBND TP. Hải Phòng đã phối hợp với các bộ ngành triển khai các dự án trọng điểm, như: Dự án đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, Hải Phòng - Quảng Ninh, đường Tân Vũ - Lạch Huyện; cảng quốc tế Lạch Huyện đã vận hành bến số 1, 2, 3, 4 và đang xây dựng các bến còn lại; nâng cấp nhà ga sân bay quốc tế Cát Bi và nhiều dự án hạ tầng khác trong khu kinh tế tạo tiền đề quan trọng vận hành các khu công nghiệp và thu hút đầu tư.

Thực trạng đầu tư, phát triển hạ tầng khu kinh tế và nguồn lực phát triển từ nguồn vốn ngân sách nhà nước:

Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải đã được đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh, đồng bộ, hiện đại, bao gồm: Hệ thống cảng biển tại khu vực Lạch Huyện và Đình Vũ; Thuận lợi tiếp cận sân bay quốc tế Cát Bi; Có hệ thống đường giao thông kết nối Hải Phòng với các địa phương lân cận như các tuyến đường Cao tốc Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, tuyến cầu và đường vượt biển Tân Vũ - Lạch Huyện; hệ thống cầu đường kết nối với các tỉnh Hưng Yên, Quảng Ninh. Hệ thống khu công nghiệp với 12 Khu công nghiệp đã được thành lập và các khu chức năng liên quan.

(2) Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng

Khu kinh tế ven biển nam Hải Phòng được thành lập theo Quyết định số 1511/QĐ-TTg ngày 04/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ với diện tích khoảng 20.000 ha trên địa bàn các xã Đoàn Xá, Tân Trào, Vinh Quang, Hùng Thắng, Đông Hưng, Tây Hưng, Nam Hưng, Bắc Hưng, Trần Dương, Hòa Bình, Vĩnh Tiến, Cổ Am; Một phần xã Đại Hợp, Tú Sơn, Kiến Quốc, Kiến Hưng, Ngũ Phúc, An Thọ, Chiến Thắng, Tiên Thắng, Tiên Minh; Một phần phường Bàng La.

Hiện nay, Ban Quản lý khu kinh tế Hải Phòng đang tổ chức lập quy hoạch chung Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng theo nhiệm vụ đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1476/QĐ-TTg ngày 03/7/2025.

2.2. Khu công nghiệp

Tính đến năm 2025, toàn thành phố đã có tổng cộng 43 Khu công nghiệp đã thành lập với tổng diện tích là 12.043 ha, trong đó: có 32 Khu công nghiệp thành lập trước năm 2025 với tổng diện tích là 9.070 ha và 11 Khu công nghiệp thành lập trong năm 2025 với tổng diện tích là 2.973 ha. Trong số 43 Khu công nghiệp có 23 Khu công nghiệp ở phía Đông với tổng diện tích là 8.677 ha và 20 Khu công nghiệp ở phía Tây với tổng diện tích là 3.366 ha. Diện tích bình quân của khu vực phía Đông Hải Phòng là

377,3 ha /1 KCN trong khi diện tích bình quân của khu vực phía Tây Hải Phòng là 168 ha /1 KCN.

Cụ thể, có 43 Khu công nghiệp triển khai hoạt động đầu tư, xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng (ở phía Đông có 12 Khu công nghiệp nằm trong Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải với tổng diện tích 6.062,2 ha; 04 Khu công nghiệp nằm trong Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng với tổng diện tích 859,9 ha và 07 Khu công nghiệp nằm ngoài Khu kinh tế với tổng diện tích 1.755,1 ha; ở phía Tây 15 Khu công nghiệp xung quanh đường quốc lộ 37 và dọc vành đai 5 hướng về Hà Nội với tổng diện tích là 2.495,6 ha và 05 Khu công nghiệp nằm rải rác ở các khu vực khác gần với hướng Đông Hải Phòng với tổng diện tích 870,6 ha). Tỷ lệ lấp đầy trung bình của các khu công nghiệp đang hoạt động đạt trên 61%, trong đó tỷ lệ lấp đầy tại các khu công nghiệp ở phía tây cao hơn ở phía đông với mức lấp đầy của khu vực phía Tây và phía Đông lần lượt là 65% và 60%. Tại phía đông, đó một số khu công nghiệp đã cơ bản đạt 100% tỷ lệ lấp đầy: Khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu công nghiệp Nomura - Hải Phòng, khu công nghiệp Tràng Duệ (Giai đoạn 1, giai đoạn 2), khu công nghiệp Đình Vũ (1+2), khu công nghiệp Đồ Sơn. Tỷ suất đầu tư trung bình đạt 9 triệu USD/ha.

Hải Phòng là 1 trong 5 địa phương có quy mô công nghiệp lớn nhất cả nước, là điểm đến của của nhiều doanh nghiệp trong và ngoài nước.

2.3. Cụm công nghiệp

Theo Quy hoạch, đến năm 2030 trên địa bàn thành phố có 97 Cụm công nghiệp, với diện tích khoảng 5.360 ha. Trong đó:

- Phía Đông thành phố quy hoạch đến năm 2030 có 36 Cụm công nghiệp với diện tích khoảng 2.150 ha. Diện tích bình quân khu vực phía Đông Hải Phòng là 59,7 ha/1 Cụm công nghiệp.

- Phía Tây thành phố quy hoạch đến năm 2030 có 61 Cụm công nghiệp với diện tích khoảng 3.210 ha. Diện tích bình quân khu vực phía Tây Hải Phòng là 52,6 ha/1 Cụm công nghiệp.

Tính đến năm 2025, trên địa bàn thành phố có 80 cụm công nghiệp đã có quyết định thành lập, quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết với tổng diện tích là khoảng 4.050 ha, trong đó 03 Cụm công nghiệp Vĩnh Niệm, Quán Trữ, Tàu Thủy An Hồng không nằm trong phương án phát triển Cụm công nghiệp đến năm 2030. Phần lớn cụm công nghiệp nằm ở phía Tây Hải Phòng (60 cụm công nghiệp). Các Cụm công nghiệp chủ yếu hình thành nhằm thu hút doanh nghiệp vừa và nhỏ, thúc đẩy di dời các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp khỏi khu dân cư, đồng thời tạo quỹ đất cho phát triển công nghiệp hỗ trợ và dịch vụ logistics.

2.4. Khu du lịch

Giai đoạn 2021–2025, không gian du lịch Hải Phòng được định hình theo hai hướng chủ đạo: Đông Hải Phòng phát triển du lịch biển đảo, nghỉ dưỡng cao cấp và vui chơi giải trí hiện đại; Tây Hải Phòng phát triển du lịch văn hóa – tâm linh – sinh thái đồng bằng và nghỉ dưỡng nông thôn. Cấu trúc hai cực này phù hợp với đặc trưng tự nhiên, lịch sử và định hướng vùng Duyên hải Bắc Bộ, tạo mạng lưới liên kết biển đảo – đô thị – văn hóa – sinh thái và mở rộng phạm vi hưởng lợi kinh tế du lịch.

2.4.1. Khu vực Đông Hải Phòng

Không gian du lịch Đông Hải Phòng được tổ chức với hệ thống các khu, điểm du

lich trọng điểm phản ánh đầy đủ đặc trưng biển đảo, sinh thái, đô thị và nghỉ dưỡng cao cấp, qua đó khẳng định vai trò của Hải Phòng như trung tâm du lịch biển đảo và nghỉ dưỡng hàng đầu miền Bắc. Khu du lịch Đồ Sơn (1.300 ha) là khu du lịch biển truyền thống lâu đời, song hiện đang đối mặt với tình trạng cơ sở vật chất xuống cấp và chất lượng dịch vụ chưa đồng đều. Khu du lịch Cát Bà (khoảng 7.000 ha) giữ vị trí trung tâm du lịch biển đảo của thành phố, phát triển đa dạng các sản phẩm sinh thái, du lịch cộng đồng, thể thao – mạo hiểm và du thuyền, gắn với yêu cầu bảo tồn Di sản thiên nhiên thế giới Quần đảo Cát Bà.

Các khu du lịch mới như Vũ Yên (872 ha) và Đồi Rồng (480 ha) đang được định hướng trở thành tổ hợp nghỉ dưỡng – thể thao – vui chơi giải trí hiện đại, góp phần mở rộng không gian du lịch ra Bắc sông Cấm và phía Tây Đồ Sơn. Khu du lịch đô thị trung tâm có tiềm năng phát triển các sản phẩm du lịch văn hóa – kiến trúc – lịch sử nhưng còn hạn chế về hạ tầng hỗ trợ, thiếu điểm du lịch được công nhận chính thức và không gian phục vụ du khách.

Bên cạnh đó, các khu vực tiềm năng như Bạch Long Vĩ, dải ven sông Đa Độ – Kiến Thụy, sông Giá – Thủy Nguyên, Tiên Lãng – Vĩnh Bảo mới ở giai đoạn nghiên cứu, chưa có dự án quy mô lớn để tạo cực tăng trưởng mới cho du lịch Đông Hải Phòng.

2.4.2. Khu vực Tây Hải Phòng

Tây Hải Phòng phát triển du lịch theo hướng văn hóa – tâm linh – sinh thái đồng bằng và nghỉ dưỡng nông thôn, dựa trên hệ thống di tích, danh lam thắng cảnh và các làng nghề đặc trưng vùng châu thổ sông Hồng. Khu du lịch Côn Sơn – Kiếp Bạc là trung tâm nổi bật, đang được đầu tư nâng cấp hướng tới khu du lịch quốc gia, song hệ thống dịch vụ còn thiếu đồng bộ. Các khu An Phụ – Kinh Chủ – Nhẩm Dương và Đảo Cò Chi Lãng Nam có tiềm năng lớn về cảnh quan và văn hóa nhưng hạ tầng và dịch vụ phụ trợ còn hạn chế.

Nhiều điểm du lịch và làng nghề như Văn Miếu Mao Điền, đền Tranh, Chu Đậu, Đông Giao, Xuân Nẻo... mang giá trị cao nhưng chưa được khai thác chuyên nghiệp, thiếu quảng bá và hạ tầng hỗ trợ.

Tây Hải Phòng góp phần hoàn thiện cấu trúc du lịch biển đảo – đô thị – văn hóa – sinh thái của thành phố; tuy nhiên cần tăng cường liên kết vùng, phát triển sản phẩm đặc trưng và hoàn thiện hạ tầng để khai thác hiệu quả hơn.

2.5. Khu vực, địa điểm, di tích cần được bảo vệ, phát huy giá trị

Hải Phòng sở hữu hệ thống di sản thiên nhiên, lịch sử – văn hóa và làng nghề phong phú, có giá trị quốc gia và quốc tế. Việc bảo tồn và phát huy các giá trị này là nền tảng phát triển du lịch bền vững và xây dựng Hải Phòng trở thành trung tâm du lịch biển đảo, văn hóa và sinh thái của miền Bắc.

Đông Hải Phòng, khu vực tập trung nhiều danh lam thắng cảnh và di tích quốc gia đặc biệt, gồm: Vườn quốc gia Cát Bà – Khu dự trữ sinh quyển thế giới; các công viên rừng Bắc Thủy Nguyên, Núi Voi – Xuân Sơn, Núi Thiên Văn – Cột Cờ – Núi Đâu, bán đảo Đồ Sơn; cùng các hành lang sinh thái ven sông Giá, sông Dục – Hòn Ngọc, sông Rế và sông Đa Độ. Đặc biệt, Di sản Thiên nhiên Thế giới Vịnh Hạ Long – Quần đảo Cát Bà cần được bảo tồn nghiêm ngặt nhằm bảo đảm tính toàn vẹn của hệ sinh thái và cảnh quan karst. Các di tích quan trọng như Bến K15, Tháp Tường Long, Biệt thự Bảo Đại, Bạch Đằng Giang, Khu tưởng niệm Trạng Trình... cần tiếp tục được đầu tư tu bổ và phát huy trong không gian du lịch văn hóa – đô thị.

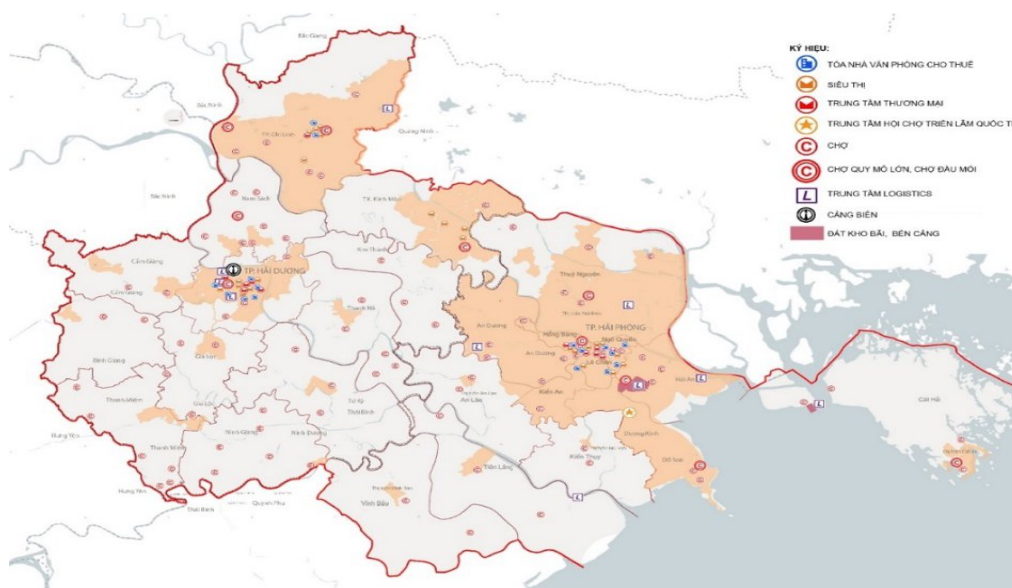
Tây Hải Phòng, khu vực nổi bật với hệ thống di tích lịch sử – văn hóa đặc sắc như Côn Sơn – Kiếp Bạc, An Phụ – Kinh Chủ – Nhẫm Dương, Văn Miếu Mao Điền, cụm di tích Tuệ Tĩnh, đền thờ Mạc Đĩnh Chi, Chu Văn An, Nguyễn Thị Duệ...; nhiều điểm nằm trong Quần thể di sản thế giới Yên Tử – Vĩnh Nghiêm – Côn Sơn – Kiếp Bạc. Nhiều di sản phi vật thể và làng nghề truyền thống như Chu Đậu, Đông Giao, Mộ Trạch và nghệ thuật rối nước,... là nguồn lực quan trọng để phát triển sản phẩm du lịch đặc thù.

Nhìn chung, hệ thống di sản của Hải Phòng là lợi thế nổi trội nhưng công tác bảo tồn còn phân tán, hạ tầng – dịch vụ du lịch chưa đồng bộ và liên kết không gian di sản còn hạn chế, cần được hoàn thiện trong giai đoạn quy hoạch tới.

2.6. Khu chức năng khác

a) Thương mại - Dịch vụ

Hình 8: Bản đồ hiện trạng hệ thống thương mại TP. Hải Phòng



Nguồn: Nhóm tư vấn lập điều chỉnh quy hoạch

Sau sắp xếp đơn vị hành chính, hệ thống thương mại - dịch vụ của thành phố được mở rộng đáng kể theo hướng hiện đại và đa trung tâm, từng bước hình thành mạng lưới bán buôn - bán lẻ, trung tâm thương mại, siêu thị, chợ đầu mối và dịch vụ logistics liên kết chặt chẽ với hệ thống cảng biển và các khu công nghiệp. Các trung tâm thương mại lớn như Vincom, Aeon Mall, Go!, Big C... phân bố ở cả khu vực Đông và Tây Hải Phòng, trong khi hệ thống chợ truyền thống tiếp tục giữ vai trò quan trọng tại khu vực nông thôn. Lĩnh vực logistics - kho vận tăng trưởng nhanh nhờ lợi thế cụm cảng Lạch Huyện và các KCN quy mô lớn; dịch vụ lưu trú, khách sạn và du lịch phát triển mạnh tại các khu du lịch biển đảo và tuyến du lịch văn hóa - tâm linh.

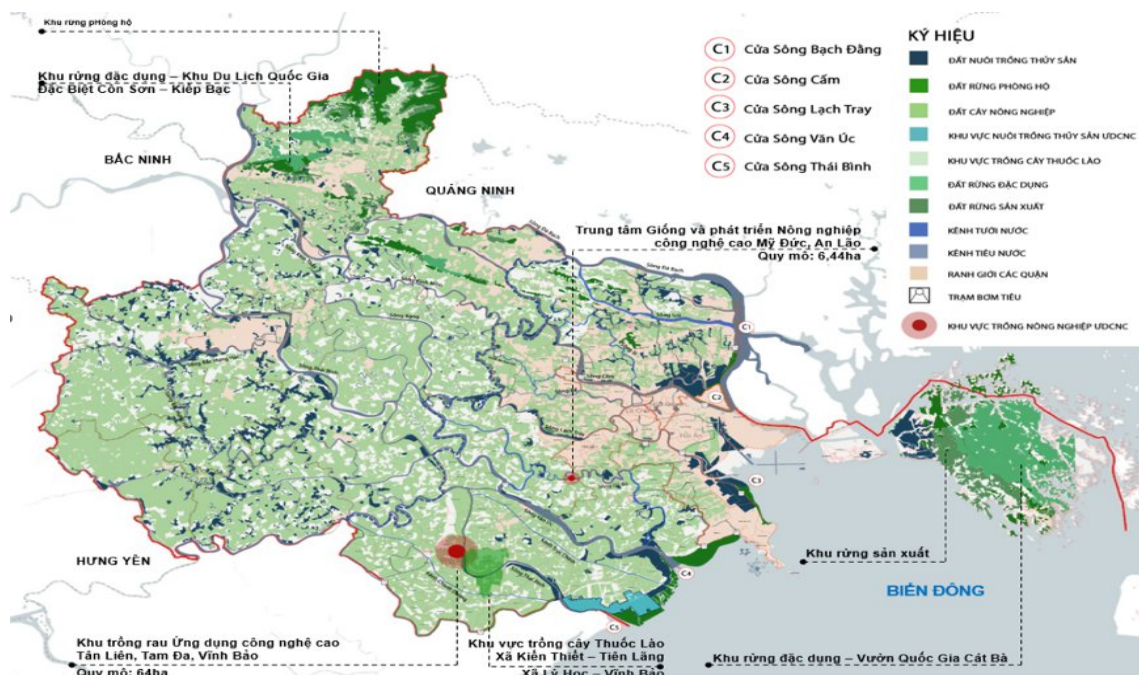
b) Không gian sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp

Về ưu điểm, thị trường tiêu dùng được mở rộng, thu hút sự tham gia của các nhà bán lẻ lớn và thúc đẩy hình thành chuỗi giá trị thương mại - logistics tích hợp. Tuy nhiên, sự phát triển còn thiếu đồng đều giữa các khu vực; hạ tầng thương mại nông thôn còn hạn chế; không gian thương mại - logistics chưa được quy hoạch đồng bộ; và công tác quản lý thị trường vẫn còn bất cập.

Không gian nông - lâm - ngư nghiệp của thành phố đa dạng và có sự phân hóa rõ

rệt giữa khu vực phía Đông và phía Tây. Phía Đông có lợi thế nuôi trồng thủy sản ven biển và nước lợ, phát triển mô hình thủy sản công nghệ cao, đồng thời duy trì sản xuất lúa chất lượng cao, rau màu và chăn nuôi trang trại quy mô vừa. Khu vực này cũng hình thành xu hướng nông nghiệp ven đô gắn với du lịch sinh thái - trải nghiệm.

Hình 9: Hiện trạng Nông - Lâm - Ngư nghiệp của TP. Hải Phòng mới



Nguồn: Nhóm tư vấn lập điều chỉnh quy hoạch

Phía Tây là vùng nông nghiệp truyền thống với năng suất cao, tập trung phát triển lúa chất lượng, rau màu vụ đông, cây ăn quả, chăn nuôi trang trại khép kín và nhiều sản phẩm OCOP; một số mô hình nông nghiệp công nghệ cao đã được triển khai hiệu quả.

Lâm nghiệp có quy mô nhỏ, chủ yếu là rừng phòng hộ và rừng đặc dụng, tập trung vào nhiệm vụ bảo vệ rừng, trồng cây bản địa và kết hợp phát triển du lịch sinh thái.

Thành phố có nhiều tiềm năng phát triển nông - lâm - ngư nghiệp nhờ không gian sản xuất liên vùng rộng, kết nối thuận lợi với cảng biển - logistics - khu công nghiệp, nguồn lao động dồi dào và khả năng hình thành các vùng chuyên canh gắn với chuỗi sản xuất - chế biến - xuất khẩu. Tuy nhiên, ngành vẫn đối mặt với các hạn chế như đất nông nghiệp phân tán, chồng lấn quy hoạch, sản xuất nhỏ lẻ giá trị gia tăng thấp, hệ thống chế biến - kho lạnh thiếu đồng bộ, cùng rủi ro từ biến đổi khí hậu và ô nhiễm vùng nuôi thủy sản.

3. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật

3.1. Hạ tầng giao thông, vận tải

a) Hiện trạng kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ

Hệ thống cao tốc của thành phố gồm tuyến Hà Nội - Hải Phòng (73,2 km, 6 làn xe) và tuyến Hải Phòng - Hạ Long (2 km trên địa bàn thành phố, 4 làn xe), đóng vai trò trực kết nối vùng quan trọng.

Hình 10: Thống kê luồng vận tải hàng hải

TT	Tên luồng	Thông số kỹ thuật		
		Độ sâu luồng theo cao độ Hải Đồ (m)	Chiều dài (Km)	Cỡ tàu lớn nhất (DWT)
1	Đoạn Lạch Huyện	-14,0	22,6	100.000
2	Đoạn Nam Triệu	-4,5	15,4	20.000
3	Đoạn Hà Nam	-7	5,9	30.000
4	Đoạn Cái Tráp	-1,8	5,5	1.000
5	Đoạn Bạch Đằng	-7	9,6	30.000
6	Đoạn sông Cẩm	-5,5	9,9	30.000
7	Đoạn Vật Cách	Độ sâu tự nhiên	9,6	5.000
	Tổng số		78,5	

Nguồn: Nhóm tư vấn lập điều chỉnh quy hoạch

Mạng lưới quốc lộ gồm các tuyến QL5, QL5C, QL10, QL17B, QL18, QL37, QL38 và QL38B với tổng chiều dài hàng trăm ki-lô-mét, tiêu chuẩn từ cấp II đến cấp IV, bảo đảm kết nối liên tỉnh và liên vùng. Tuyến đường bộ ven biển dài 20,9 km đang được đầu tư đạt quy mô 4 làn xe, góp phần hoàn thiện trục giao thông ven biển vùng Duyên hải Bắc Bộ. Hệ thống đường tỉnh có 43 tuyến với tổng chiều dài khoảng 503,7 km; các tuyến chính đã được nâng cấp đạt cấp III trở lên, các tuyến còn lại chủ yếu cấp IV-V, mặt đường đã được cứng hóa gần 100%. Giao thông nông thôn có hơn 19.000 km đường các loại; phần lớn đã được nhựa hóa nhưng còn thiếu đồng bộ về chiếu sáng, vỉa hè, biển báo và tổ chức số nhà.

b) Hiện trạng kết cấu hạ tầng đường sắt

Thành phố có hai tuyến đường sắt quốc gia: tuyến Hà Nội - Hải Phòng (66,6 km, 7 ga chính) và tuyến Kép - Hạ Long (8,9 km, 1 ga), hiện chủ yếu phục vụ tàu hàng. Bốn nhánh đường sắt chuyên dùng kết nối các khu bến cảng, tuy nhiên khu bến Đình Vũ chưa có kết nối trực tiếp. Hạ tầng đường sắt nhìn chung cũ kỹ, phương tiện lạc hậu. Các ga đầu mối (Hải Phòng, Thượng Lý, Vật Cách, Dụ Nghĩa, Hải Dương) đều có kết nối đường bộ nhưng thiếu bãi đỗ xe và khu vực đón trả khách phù hợp, ảnh hưởng đến khả năng phục vụ và liên thông vận tải.

c) Hiện trạng kết cấu hạ tầng đường biển

Hải Phòng giữ vai trò cửa ngõ biển của vùng Bắc Bộ, với 8 luồng hàng hải chính (Lạch Huyện, Nam Triệu, Hà Nam, Cái Tráp, Bạch Đằng, sông Cẩm, Vật Cách, Phà Rừng). Hệ thống cảng gồm ba khu vực: cảng quốc tế Lạch Huyện, cụm cảng thượng lưu sông Cẩm và cụm cảng Đình Vũ - hạ lưu sông Cẩm, hình thành 5 cụm cảng với 51 bến đa chức năng.

Cảng cửa ngõ quốc tế Lạch Huyện đã vận hành 2 bến khởi động (từ 2018) với công suất 1 triệu TEU/năm và đang triển khai bến số 3,4. Giai đoạn 2020-2025 cảng có năng lực 45-50 triệu tấn/năm; sau 2030 đạt 115-125 triệu tấn/năm, tiếp nhận tàu tổng hợp 100.000 tấn và tàu container đến 8.000 TEU.

d) Hiện trạng kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa

Thành phố có hơn 1.017 km tuyến đường thủy nội địa với 58 cảng và 552 bến. Trong đó, tuyến quốc gia bao gồm 19 tuyến dài 520,3 km (299 km qua địa bàn), chủ yếu đạt cấp III trở lên; có 58 cảng, phần lớn là cảng cấp II; và tuyến địa phương với 16 tuyến dài 278,2 km, chủ yếu cấp III-V; tuyến ven đảo Cát Bà đạt cấp I. Công tác nạo vét và bổ sung báo hiệu được duy trì thường xuyên.

e) Hiện trạng kết cấu hạ tầng đường hàng không

Cảng hàng không quốc tế Cát Bi đã được nâng cấp đạt tiêu chuẩn 4E, với công suất 2-3 triệu hành khách/năm, khai thác 11 đường bay và tần suất 40-50 chuyến/ngày, chủ yếu sử dụng tàu bay A320 và B737.

Hiện cảng đang tiếp tục được đầu tư mở rộng để đáp ứng nhu cầu tăng trưởng hành khách trong thời gian tới, đặt ra yêu cầu phải tăng cường kết nối hạ tầng giao thông nhằm bảo đảm năng lực tiếp cận và khai thác đồng bộ.

3.2. Hạ tầng xăng dầu, khí đốt

Đông Hải Phòng: Có 9 kho xăng dầu - khí đốt, tổng sức chứa 459.050 m³, công suất tiếp nhận tàu đến 54.000 DWT, diện tích 786.379 m²; còn dư địa mở rộng 33.302 m². Dự án kho cảng nhiên liệu hàng không Nam Đình Vũ (200.000 m²) đã thiết kế, chưa xây dựng.

Tây Hải Phòng: Có 2 kho xăng dầu, sức chứa 13.201 m³ và 40.000 m³, phục vụ nhu cầu khu vực và các tỉnh lân cận.

3.3. Hạ tầng Thông tin và Truyền thông

3.3.1. Mạng lưới bưu chính

Hải Phòng hiện có 710 điểm cung cấp dịch vụ bưu chính, trong đó Bưu điện Hải Phòng chiếm 493 điểm, mật độ phục vụ đạt 1,2 km/điểm, tốt hơn mức bình quân cả nước (2,5 km/điểm). Số dân phục vụ theo điểm đạt 6.571 người/điểm. Hệ thống 309 điểm BĐ-VHX đã được phủ Internet 100%, bảo đảm báo chí đến 100% xã/phường trong ngày.

Mạng vận chuyển gồm đường thư cấp I-III, tổng chiều dài luân chuyển hơn 2.800 km/ngày, tạo năng lực phủ khắp nhưng vẫn mang tính truyền thống, hạn chế trong tự động hóa, truy vết và những tối ưu khai thác.

Doanh thu bưu chính tăng 12%/năm, thấp hơn mức bình quân cả nước (12,8%/năm), phản ánh dư địa nâng cao hiệu quả và chuyển đổi mô hình sang "bưu cục không giấy".

3.3.2. Mạng viễn thông công cộng

Thành phố có 248 điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng có người phục vụ, phủ đủ 114/114 xã.

Có 6 doanh nghiệp viễn thông, trong đó VNPT, Viettel, FPT, CMC là các nhà cung cấp chủ lực. Năm 2025 đạt: 1.093.261 thuê bao Internet cố định với mật độ 26,34 thuê bao/100 dân; 73.710 thuê bao điện thoại cố định với mật độ 1,78 thuê bao/100 dân; 4.697.872 thuê bao di động với mật độ 113,2 thuê bao/100 dân.

Mạng 4G phủ 100% xã/phường, 5G đã triển khai tại trung tâm. Tuy vậy, chênh

lệch chất lượng dịch vụ giữa đô thị - nông thôn - biển đảo còn lớn, ảnh hưởng định hướng chuyển đổi số.

3.3.3. Cơ sở hạ tầng viễn thông

a) Mạng viễn thông

Hải Phòng đã hoàn thiện mạng NGN với 4 tổng đài trung tâm và 123 vệ tinh, dung lượng lắp đặt 628.192 lines, nhưng hiệu suất sử dụng mới 40,7%, cho thấy dư địa tái cấu trúc và tối ưu hóa lớn.

Mạng truyền dẫn nội thành có 7.150 tuyến, tổng chiều dài 17.031 km, sử dụng toàn bộ cáp quang, tốc độ truy cập trung bình 270 Mbps. Công nghệ PON - XGSPON phủ đến cấp xã, tạo nền tảng tốt cho mở rộng dịch vụ số. Tuy nhiên, hạn chế chính lại là chênh lệch hạ tầng giữa nội đô - ngoại thành - hải đảo.

b) Trạm BTS

Thành phố có 5.429 trạm BTS, bán kính phục vụ trung bình 0,6 km/trạm, bảo đảm phủ sóng 3G/4G tới 100% xã/phường. Cột loại A2b chiếm 51%, chủ yếu ở khu vực nông thôn; các cột A2a, A2c tập trung tại đô thị nhưng phần lớn phụ thuộc vào hợp đồng thuê đất 5÷10 năm, làm giảm tính ổn định của điểm đặt.

Tỷ lệ dùng chung hạ tầng mới đạt 30% (khoảng 1.100 vị trí), trong khi khảo sát cho thấy còn khoảng 400 vị trí có thể tiếp tục khai thác chung. Điều này phản ánh hiệu suất hạ tầng thụ động còn thấp, phát sinh trùng lặp điểm đặt và chi phí đầu tư không cần thiết.

Việc phát triển BTS trước đây thiếu đồng bộ, còn tồn tại vấn đề về chồng chéo hạ tầng, an toàn trạm và mỹ quan đô thị. Trong bối cảnh các doanh nghiệp tận dụng hạ tầng 3G/4G để triển khai 5G, nhu cầu chuẩn hóa điểm đặt và mở rộng dùng chung càng trở nên cấp thiết.

c) Hạ tầng phát thanh - truyền hình

Hệ thống cột và trạm thu phát sóng phát thanh - truyền hình đã được xây dựng phủ kín 100% cấp xã, gồm các đài truyền thanh, trạm phát lại và mạng loa truyền thanh cơ sở. Tuy nhiên, một phần hạ tầng được đầu tư từ lâu nên nhiều hạng mục nhà trạm, cột ăng ten đã xuống cấp, không còn đáp ứng tốt yêu cầu kỹ thuật hiện nay. Trong những năm gần đây, Thành phố đang từng bước chuyển đổi từ mô hình truyền thanh có dây/không dây truyền thống sang truyền thanh ứng dụng CNTT - viễn thông (truyền thanh thông minh) nhằm nâng cao chất lượng phủ sóng và hiệu quả thông tin cơ sở.

d) Cột treo cáp và hạ tầng ngầm

Hải Phòng có 10.382 km cáp treo, tỷ lệ ngầm hóa đạt 42%, nhưng vẫn thấp so với yêu cầu đô thị hiện đại.

Hạ tầng cống bể ngầm dài 2.179 km, mức sử dụng đạt 60-65%, còn khả năng mở rộng bằng Maxcell. Nhưng thiếu quy hoạch không gian ngầm tổng thể, khiến phối hợp giữa điện - viễn thông - hạ tầng kỹ thuật còn hạn chế.

3.3.4. Hạ tầng công nghệ thông tin

a) Mạng LAN/WAN

Thành phố có 250 đường truyền WAN chuyên dùng kết nối 100% sở/ngành/xã/phường.

Khối Đảng sử dụng hai mạng riêng biệt, bảo đảm an toàn thông tin theo quy định.

Đã cấp 12.076 chứng thư số, tỷ lệ sử dụng chữ ký số đạt 100%.

b) Trung tâm dữ liệu (Data Center)

TP. Hải Phòng hiện có 03 trung tâm dữ liệu gồm: (i) Trung tâm dữ liệu của Thành ủy đạt chuẩn TCVN 9250:2012; (ii) Trung tâm dữ liệu tại 62 Võ Thị Sáu với 13 máy chủ vật lý, 22 máy chủ ảo hóa vận hành 25 hệ thống thông tin dùng chung; và (iii) Trung tâm dữ liệu Xứ Đông với 16 máy chủ vật lý, 210 máy chủ ảo, hệ thống SAN dung lượng 70 TB (20 TB khả dụng). Các trung tâm đều được trang bị kết nối Internet, kênh truyền số liệu chuyên dùng, UPS, máy phát điện và các thiết bị điều hòa - phòng cháy chữa cháy cơ bản, bảo đảm vận hành liên tục.

Nền tảng LGSP đã được triển khai và kết nối trực NGSP, tích hợp nhiều CSDL và hệ thống ngành dọc, đáp ứng yêu cầu chia sẻ dữ liệu phục vụ chính quyền số. Công tác an toàn thông tin đạt cấp độ 3, với SOC, tường lửa thế hệ mới, giải pháp chống DDoS, DB Firewall, DLP và hệ thống quản lý mã độc tập trung.

c) An toàn thông tin

Trung tâm dữ liệu đạt an toàn thông tin mức độ 3, đã triển khai: SOC, tường lửa thế hệ mới, chống DDoS, DLP, DB Firewall, nền tảng giám sát mã độc tập trung... Bảo đảm an toàn cho toàn bộ hệ thống của TP.

d) Vệ tinh quỹ đạo tầm thấp (LEO)

Hải Phòng là địa phương tích cực triển khai thí điểm dịch vụ vệ tinh LEO theo Nghị quyết 193/2025/QH15, chủ trương sử dụng cho phòng chống thiên tai - điều hành địa phương - vùng khó tiếp cận mạng mặt đất.

3.3.5. Ứng dụng và phát triển hạ tầng dữ liệu số

a) Ứng dụng CNTT trong cơ quan nhà nước

- 100% đơn vị sử dụng Phần mềm quản lý văn bản, 90% văn bản trao đổi điện tử.
- 232 điểm câu hỏi nghị trực tuyến, kết nối từ Trung ương đến xã.
- 2.260 TTHC được đồng bộ lên Cổng DVC Quốc gia; tỷ lệ DVCTT mức 4 chưa khai thác hiệu quả.
- Tích hợp nhiều hệ thống chuyên ngành: y tế, tài chính, đất đai, giáo dục, môi trường...

b) Ứng dụng cho người dân - doanh nghiệp

- Có 48.000 doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn Thành phố và 100% doanh nghiệp đều đã kết nối Internet và 75% doanh nghiệp đã có website/fanpage.
- Người dân có 85,4% hộ kết nối Internet, 88% sử dụng smartphone (93% ở đô thị).

c) Hạ tầng dữ liệu số

Hải Phòng đã hình thành nền tảng LGSP kết nối với trực NGSP, cho phép chia sẻ dữ liệu liên thông giữa Thành phố và các hệ thống quốc gia. Hiện LGSP đang kết nối 14 cơ sở dữ liệu và dịch vụ quốc gia (đất đai, dân cư, hộ tịch, đăng ký doanh nghiệp, bảo hiểm, FDI, thuế, lý lịch tư pháp...), tạo nền tảng quan trọng cho chính quyền số.

Thành phố đồng thời triển khai 52 phần mềm và CSDL chuyên ngành tại các sở, ngành như tư pháp, tài chính, y tế, nội vụ - lao động, nông nghiệp - môi trường, giáo

dục, KH&CN..., phục vụ quản lý hồ sơ, dữ liệu chuyên môn và tác nghiệp điện tử. Các hệ thống này bước đầu hình thành mạng lưới dữ liệu phân tán của Thành phố, hỗ trợ cung cấp dịch vụ công trực tuyến và chia sẻ thông tin giữa cơ quan nhà nước.

Tuy nhiên, mức độ chuẩn hóa dữ liệu giữa các hệ thống chưa đồng đều; một số CSDL vẫn vận hành độc lập theo ngành, chưa tích hợp sâu vào LGSP.

3.3.6. Hạ tầng báo chí - truyền thông - thông tin cơ sở

Hải Phòng có 1 cơ quan báo - phát thanh - truyền hình hợp nhất và 5 tạp chí; vận hành đồng bộ các kênh truyền hình THP, THP+, THP3, 3 kênh FM và hệ thống đa nền tảng (YouTube, TikTok, Zalo, App).

Ấn phẩm báo in: 24.000 bản/ngày, báo cuối tuần 2.200 bản/kỳ.

Hệ thống 114 đài truyền thanh cơ sở, nhưng chất lượng không đồng đều, đặc biệt khu vực phía Tây.

3.3.7. Hạ tầng xuất bản - in - phát hành

- Hải Phòng có khoảng 15 doanh nghiệp in xuất bản phẩm, hơn 200 cơ sở in lụa và 300 cơ sở photocopy. Tốc độ tăng trưởng sản lượng in 15%/năm, doanh thu 18%/năm.

- Thành phố có khoảng 150 điểm phát hành, sản lượng sách đạt 11,66 triệu cuốn/năm (2,3 cuốn/người).

- Cơ cấu xuất bản phẩm: giải trí 30%, khoa học 25%, văn hóa 25%, kinh tế 10%, chính trị 5%.

3.3.8. Đánh giá chung

a. Đạt được

- Hạ tầng thông tin và truyền thông của TP. Hải Phòng trong những năm qua được đánh giá phát triển tương đối hoàn thiện, đồng bộ, hiện đại, từ chỗ là hạ tầng phục vụ cho phát triển bưu chính, viễn thông hội tụ với hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông (hạ tầng ICT), dần trở thành hạ tầng cho nền kinh tế số, xã hội số, chính quyền số.

- Tính liên kết, đồng bộ với khu vực và cả nước được thể hiện rất rõ trong quá trình xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, hạ tầng được kết nối và liên thông 3 cấp, liên thông đối với từng ngành dọc và liên thông với tất cả các ngành và lĩnh vực trong nội thành.

- Hạ tầng thông tin truyền thông từ vị thế là hạ tầng kỹ thuật thuộc kết cấu hạ tầng xã hội đã lồng ghép vào hạ tầng của tất cả các ngành, lĩnh vực, trở thành hạ tầng của các hạ tầng, nền tảng của các nền tảng, thể hiện tính liên kết rất cao trong hạ tầng kinh tế - xã hội.

- Hệ thống bưu chính được phát triển mạnh mẽ và mở rộng vùng phục vụ đến nông thôn, đáp ứng nhu cầu trao đổi thông tin và giao lưu văn hoá của nhân dân, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh - quốc phòng của Thành phố.

- Hệ thống cơ quan báo chí, phát thanh và truyền hình của TP. Hải Phòng phát triển tương đối đồng bộ, những ấn phẩm báo chí đã phát triển tiệm cận với sự phát triển chung của cả nước. Công nghệ thông tin điện tử của Thành phố bước đầu đã đáp ứng được yêu cầu chuyển tải thông tin, thực hiện thủ tục hành chính.

- Hoạt động Xuất bản - In - Phát hành của Thành phố được chú trọng, luôn bám sát quan điểm, chủ trương đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước. Các cơ quan, đơn vị có nhu cầu xuất bản và các cơ sở hoạt động in, phát hành luôn đảm bảo các quy định pháp luật (in đúng số lượng, ma kết, nội dung đã được duyệt, có đủ thủ tục hoạt động ngành in), không thương mại hóa trong hoạt động xuất bản.

b. Hạn chế

- Hệ thống hạ tầng viễn thông thụ động trên nhiều khu vực, đặc biệt các khu vực đô thị cũ chưa được quy hoạch và đầu tư đồng bộ với hạ tầng kỹ thuật các ngành, chưa có sự liên kết một cách đồng bộ với hạ tầng giao thông, xây dựng, điện, cấp thoát nước để cùng sử dụng chung, do đó dẫn đến sự lãng phí xã hội, khó khăn trong triển khai ngầm hóa cáp viễn thông, gây mất mỹ quan, ảnh hưởng tới cuộc sống của người dân.

- Hạ tầng công nghệ thông tin của các ngành của Thành phố còn thiếu đồng bộ, hiệu quả khai thác và sử dụng thấp. Hệ thống hạ tầng tại Trung tâm Tích hợp dữ liệu Thành phố hầu hết được đầu tư trong thời gian dài, chưa đồng bộ, nên dẫn đến hiệu năng sử dụng không cao.

- Các điều kiện về hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông phát triển chưa đồng đều và khả năng liên kết yếu, đặc biệt các công nghệ nền tảng như: IOT, AI... chưa được chú trọng phát triển. Trong bối cảnh Cách mạng Công nghiệp 4.0 đang tác động mạnh vào mọi mặt của đời sống kinh tế - xã hội và đòi hỏi của thời kỳ hội nhập mới, những hạn chế về phát triển hạ tầng công nghệ thông tin có ảnh hưởng trực tiếp đến Hải Phòng trong sự phát triển: đô thị thông minh, chính phủ điện tử, kinh tế số, quảng bá thương hiệu, thu hút đầu tư, tăng năng xuất lao động... và thực hiện chiến lược lấy thông tin truyền thông trở thành ngành công nghiệp phụ trợ cho sự phát triển của các ngành công nghiệp khác.

- Hiệu quả khai thác và sử dụng công nghệ thông tin vào hoạt động sản xuất, kinh doanh vẫn còn thấp. Việc phổ biến ứng dụng các phần mềm tin học trong đời sống xã hội chưa được phát triển. Hải Phòng chưa có điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng không có người phục vụ.

- Hoạt động thông tin cơ sở còn có những hạn chế về cơ sở vật chất, kỹ thuật, tổ chức quản lý, nguồn nhân lực. Đặc biệt, những hạn chế này tập trung ở những xã còn khó khăn về điều kiện kinh tế và giao thông hạn chế.

- Tính liên kết giữa xuất bản - in - phát hành của TP. Hải Phòng chưa đủ mạnh để tạo lợi thế cạnh tranh, thúc đẩy sự phát triển cộng sinh lẫn nhau. Mức đầu tư cho ngành in chưa được quan tâm đúng mức, thiết bị, công nghệ in lạc hậu, giá thành sản phẩm còn cao nên tính cạnh tranh thấp, chưa thích ứng, cũng như gia nhập vào chuỗi giá trị các sản phẩm phụ trợ cho phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo của Thành phố và vùng ĐBSH.

- Nguồn nhân lực cho phát triển ngành Thông tin và Truyền thông còn nhiều hạn chế, chưa đáp ứng nhu cầu phát triển của ngành, đây cũng là một khó khăn, thách thức lớn mà Hải Phòng phải đối mặt và tìm giải pháp để tạo động lực cho sự phát triển của Ngành và của Thành phố Hải Phòng trong giai đoạn tới.

3.4. Hạ tầng thủy lợi, phòng chống thiên tai, ứng phó biến đổi khí hậu

Hệ thống thủy lợi Hải Phòng chia thành 02 vùng Đông Hải Phòng và Tây Hải Phòng:

a) Hạ tầng thủy lợi vùng Đông Hải Phòng

Do đặc điểm địa hình bị chia cắt bởi các sông tự nhiên, các công trình thủy lợi trên vùng Đông Hải Phòng được phân chia thành 05 hệ thống thủy lợi độc lập: Vĩnh Bảo, Tiên Lãng, Đa Độ, An Hải, Thủy Nguyên và đặc khu Cát Hải.

Tổng số công trình thủy lợi gồm có 388 cống dưới đê; 596 trạm bơm điện tưới, tiêu nước; 3.833 tuyến kênh chìm từ cấp 3 trở lên với tổng chiều dài 4.059,2 km, 615,687 km kênh cứng sau trạm bơm điện, 15.510 tuyến kênh nội đồng sau điểm giao nhận có tổng chiều dài 4.818,6 km.

Hệ thống công trình thủy lợi Đa Độ: là hệ thống lớn nhất thành phố Hải Phòng. Địa bàn phục vụ bao gồm 16 xã, phường X. Kiến Thụy, X. Kiến Minh, X. Kiến Hải, X. Kiến Hưng và X. Nghi Dương; X. An Lão, X. An Hưng, X. An Khánh, X. An Quang, X. An Trường; P. Kiến An, P. Phù Liễn; P. Dương Kinh; P. Hưng Đạo; P. Đồ Sơn; P. Nam Đồ Sơn.. Toàn hệ thống có 1.256 công trình gồm: 94 cống dưới đê; 266 công trình kênh cấp 1 và cấp 2 dài 456,506km, kênh trước cống; 154 trạm bơm điện; 148 kênh tưới sau trạm bơm điện dài 130,492km và 594 công trình trên kênh;

Hệ thống công trình thủy lợi An Hải: Có nhiệm vụ phục vụ tưới tiêu 07 xã, phường bao gồm: P. An Dương; P. An Hải; P. An Phong; P. Hồng Bàng, P. Hồng An; P. Hải An và P. Đông Hải. Toàn hệ thống có 1.241 công trình gồm: 75 cống dưới đê; 57 trạm bơm điện (bao gồm 50 trạm bơm tưới; 05 trạm bơm tưới tiêu kết hợp và 02 trạm bơm tiêu); 177 tuyến kênh (gồm 121 tuyến kênh trục chính, kênh trước và sau cống dưới đê, kênh hút trạm bơm với tổng chiều dài 137,327km và 56 tuyến kênh tưới sau trạm bơm với chiều dài 85,603km) với tổng chiều dài 222,93km; 932 công trình trên kênh.

Hệ thống công trình thủy lợi Thủy Nguyên: gồm hai hệ thống cấp và trữ nước lớn là Hồ Sông Giá và kênh Hòn Ngọc. Toàn hệ thống có 699 công trình: 79 cống dưới đê, 254 công trình kênh dài 283,365km, 134 trạm bơm điện, 134 kênh tưới cấp 1 sau trạm bơm dài 99,369km và 98 công trình trên kênh.

Hệ thống công trình thủy lợi Vĩnh Bảo: toàn hệ thống có 735 công trình gồm: 75 cống dưới đê; 173 trạm bơm, 170 công trình trên kênh, kênh trục chính Chanh Dương dài 24,46 km và 149 kênh cấp I, II, III liên xã dài 295,358 km; 168 kênh tưới sau trạm bơm dài 175,223km;

Hệ thống công trình thủy lợi Tiên Lãng: gồm 02 vùng Bắc và Nam sông Mới. Toàn hệ thống có 620 công trình gồm: 65 cống dưới đê; 78 công trình trạm bơm điện; 236 công trình kênh chìm với tổng chiều dài 383 km, trong đó có 43 km kênh trục chính và 340 km kênh cấp 1, cấp 2; 163 công trình trên kênh; 78 kênh tưới sau trạm bơm với tổng chiều dài 125 km;

Đặc khu Cát Hải gồm 02 đảo: Cát Hải và Cát Bà. Hệ thống có 09 cống dưới đê do Ủy ban nhân dân đặc khu Cát Hải trực tiếp quản lý. Trên các đặc khu hiện có 07 hồ chứa, bao gồm: 06 hồ chứa nước ngọt tại các xã đặc khu Cát Hải (gồm các hồ: Việt Hải, Hiền Đào, Khe Sâu - xã Trân Châu, Phù Long, Xuân Đám) và 01 hồ chứa trên đặc khu Bạch Long Vỹ.

b) Hạ tầng thủy lợi vùng Tây Hải Phòng

Vùng Tây Hải Phòng (Hải Dương cũ) chia thành 02 khu thủy lợi: Khu Bắc Hưng Hải (khu vực hữu ngạn sông Thái Bình thuộc hệ thống thủy lợi Bắc Hưng Hải) và khu Thủy triều (khu vực tả ngạn sông Thái Bình).

Toàn Vùng Tây Hải Phòng hiện có 1.687 công trình tưới các loại, trong đó: 1.238 trạm bơm; 68 hồ chứa; 381 cống qua đê và bờ bao Bắc Hưng Hải; gần 5.500 km kênh mương; 840 km bờ vùng (bờ bao) thủy lợi. Trong đó:

- Công ty TNHH MTV KTCTTL Bắc Hưng Hải trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý 154 km kênh trục Bắc Hưng Hải gồm 07 tuyến (Kim Sơn, Cửu An, Tràng Kỹ, Đình Đào, Kẽ Sắt, Lộng Khê - An Thổ, Lộng Khê Cầu Xe); khoảng 300 km bờ kênh; 03 cống - âu qua đê (Cầu Cát, Cầu Xe, An Thổ); 03 cống điều tiết lớn trên sông trục (Neo, Bá Thủy, Cống Tranh) và trạm bơm tiêu My Động.

- Các doanh nghiệp KTCTTL thuộc vùng Tây Hải Phòng quản lý 240 trạm bơm (116 trạm bơm tưới, 124 trạm bơm tưới tiêu kết hợp); 08 hồ chứa; 2.236 km kênh mương; 338 km bờ vùng, 381 cống lấy nước đang hoạt động (42 cống lấy nước; 339 cống tưới tiêu kết hợp).

- Các tổ chức thủy lợi cơ sở (Hợp tác xã DVNN, tổ hợp tác là dịch vụ thủy nông) quản lý 998 trạm bơm (851 trạm bơm tưới, 147 trạm bơm tưới tiêu kết hợp); 60 hồ chứa và hàng nghìn công trình nội đồng khác.

Hệ thống thủy lợi vùng Tây Hải Phòng có thể chia thành 2 khu vực rõ rệt là khu thủy lợi Bắc Hưng Hải và khu thủy triều.

+ Khu thủy lợi Bắc Hưng Hải

Đây là hệ thống thủy nông được Nhà nước giao công ty TNHH MTV KTCTTL Bắc Hưng Hải trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý. Trên địa bàn vùng Tây Hải Phòng gồm có: 01 trạm bơm My Động (10x8000m³/h); 291,91 km bờ kênh trục Bắc Hưng Hải; 05 cống điều tiết lớn trên sông trục (Neo, Bá Thủy, Cầu Cát, Cầu Xe, An Thổ).

+ Khu vực thủy triều:

Bao gồm 30 xã, phường: P. Chí Linh, P. Trần Hưng Đạo, P. Nguyễn Trãi, P. Trần Nhân Tông, P. Lê Đại Hành và P. Chu Văn An; X. Nam Sách, Thái Tân, Trần Phú, Hợp Tiến, An Phú; X. Thanh Hà, Hà Tây, Hà Bắc, Hà Nam và X. Hà Đông; X. Phú Thái, Lai Khê, An Thành và X. Kim Thành; P. Kinh Môn, P. Nguyễn Đại Nãi, P. Trần Liễu, P. Bắc An Phú, P. Phạm Sư Mạnh, P. Nhị Chiểu và P. Nam An Phú; X. Thành Đông, X. Nam Đồng, X. Ái Quốc. Có diện tích tự nhiên là 85.092ha, trong đó diện tích canh tác là 30.477ha, diện tích cần tiêu là 76.900ha.

3.5. Hạ tầng cấp, thoát nước

a) Hiện trạng cấp nước sinh hoạt toàn thành phố

Hiện toàn thành phố có 163 nhà máy cấp nước với tổng công suất khoảng 1.112.550 m³/ngày đêm (nội thành 690.450 m³/ngđ, nông thôn 384.100 m³/ngđ, công nghiệp ~38.000 m³/ngđ). Tỷ lệ được cấp nước sạch đạt 100% khu vực nội thành và khoảng 80% vùng ngoại thành. Về chất lượng, các nhà máy cơ bản đáp ứng QCVN 01-1:2024/BYT nhưng một số thời điểm cao điểm có nhà máy hoạt động vượt công suất thiết kế.

b) Hiện trạng cấp nước liên Phường

Các phường nội thành được cấp nước từ 21 nhà máy cấp nước liên Phường với tổng công suất khoảng 663.500 m³/ngày đêm và có 14 nhà máy cấp nước cho từng Phường với tổng công suất khoảng 26.950 m³/ngđ. Tỷ lệ người dân được cấp nước sạch

khu vực nội thành đạt 100%. Mạng ống truyền dẫn tương đối hoàn chỉnh (mô hình vòng kết hợp). Tuy nhiên hệ thống được đầu tư nhiều giai đoạn, đa dạng vật liệu (không đồng bộ) nên có nguy cơ quá tải khi đô thị hóa nhanh.

c) Hiện trạng cấp nước nông thôn:

Hải Phòng hiện đã xây 34 nhà máy cấp nước liên xã với tổng công suất khoảng 236.900 m³/ngđ còn khoảng 90 nhà máy cấp nước cấp riêng cho từng xã với tổng công suất khoảng 147.200 m³/ngđ. Do suy giảm nguồn nước thô, có rất nhiều công trình đã dừng hoạt động và chuyển vùng phục vụ cho các nhà máy nước khác. Nhiều nhà máy dùng công nghệ lạc hậu, ống HDPE PN8 dễ vỡ, thất thoát nước cao (20-50%).

d) Hiện trạng cấp nước cho khu/cụm công nghiệp

Phần lớn KCN được cấp từ NMN tập trung; tổng công suất NMN phục vụ KCN khoảng 38.000 m³/ngđ (Ví dụ: VSIP 15.000; Trảng Duệ 13.500; Deep C 2.500; Kim Thành 7.000). Có 15 CCN đang hoạt động, khoảng 10 CCN được cấp từ NMN tập trung (tổng lưu lượng CCN khoảng 6.010 m³/ngđ); nhiều CCN khác và doanh nghiệp vẫn tự khai thác nước ngầm, gây khó khăn quản lý chất lượng.

e) Thoát nước mặt

Hệ thống thoát nước được đầu tư không đồng đều; phần lớn là hệ thống thoát chung (nước mưa + nước thải), tập trung ở khu trung tâm; nông thôn hầu như thiếu hệ thống thoát nước. Toàn thành phố chia thành nhiều lưu vực thoát (ra sông Bạch Đằng, Cấm, Thái Bình, Sắt, Luộc...); hệ thống cống, kênh nhiều đoạn cũ, tiết diện nhỏ, xuống cấp dẫn đến ngập cục bộ khi mưa lớn.

- Thoát nước đô thị (Đông Hải Phòng): Mạng cống nội thành dài ~315,5 km (cống trục D800-D2000 ~168 km). Nhiều tuyến cống cũ, chập vá, tiết diện không đáp ứng; các điểm ngập thường gặp (Lê Lợi, Lạch Tray, Cầu Đất, v.v.). Một số tuyến cống mới đã triển khai nhưng chưa khắc phục triệt để.

- Hệ thống trạm bơm tiêu chính: Hệ thống có nhiều trạm bơm đô thị và ngoại thị (ví dụ: Thượng Lý, Trại Chuối, Máy Đèn, Vĩnh Niệm, Ba Tổng; ngoài thị xã có Bát Trang, Quang Hưng, Thượng Đồng...). Trạm bơm là công cụ chủ yếu để thoát nước cưỡng bức ở các vùng thấp.

f) Thoát và xử lý nước thải đô thị

Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý tại khu trung tâm hiện đạt khoảng 40,8%. Có các nhà máy xử lý chính: Vĩnh Niệm 36.000 m³/ngđ, VSIP 10.000 m³/ngđ; một số xã, đặc khu (Minh Đức, Tiên Lãng, Cát Bà) có trạm quy mô nhỏ (tổng ~5.600 m³/ngđ). Phần lớn khu dân cư ven và nông thôn chưa có thu gom/treatment tập trung; nước thải chủ yếu xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại rồi xả vào nguồn nhận gây nguy cơ ô nhiễm cao.

- Xử lý nước thải khu/cụm công nghiệp: Ở phía Đông có 6 nhà máy xử lý nước thải KCN với tổng công suất thiết kế 53.200 m³/ngđ (Nomura, Đình Vũ, Trảng Duệ, VSIP, v.v.), chất lượng sau xử lý đa số đạt QCVN cột B. Tuy nhiên nhiều CCN, làng nghề chưa có trạm xử lý tập trung, nước thải vẫn xả trực tiếp; chỉ một số CCN/làng nghề có hệ thống xử lý (Tân Liên, Trảng Minh, Lương Điền...).

- Thoát nước thải nông thôn và y tế: Nông thôn hầu như không có hệ thống xử lý tập trung; nước thải hộ gia đình thường xả ra môi trường, gây ô nhiễm. Ngành y tế: các bệnh viện tuyến lớn có hệ thống xử lý (tỷ lệ cơ sở có xử lý đạt 100% đối với bệnh viện

có giường); trạm y tế xã, phường chưa có hệ thống xử lý tập trung nhưng thực hiện xử lý sơ bộ.

Những vấn đề trọng tâm cần khắc phục đối với hệ thống cấp, thoát nước:

~ Hoàn thiện kết nối và mạng truyền dẫn nước sạch: Tích hợp các nhà máy nước nông thôn nhỏ lẻ vào hệ thống cấp nước tập trung nhằm nâng cao chất lượng, giảm thất thoát và tăng ổn định cấp nước.

~ Nâng cấp hạ tầng thoát nước đô thị: Mở rộng tiết diện cống, hoàn thiện hệ thống hồ điều hòa và tăng cường công suất các trạm bơm tiêu để giảm thiểu ngập úng cục bộ.

~ Tăng cường thu gom, xử lý nước thải: Mở rộng phạm vi thu gom, nâng tỷ lệ nước thải được xử lý; yêu cầu KCN/CCN, cơ sở du lịch và làng nghề đầu tư hệ thống xử lý đạt chuẩn.

~ Quản lý và bảo vệ nguồn nước: Thực hiện kiểm soát ô nhiễm nguồn nước thô, hiện đại hóa công nghệ xử lý và giảm tình trạng ngừng hoạt động của các công trình cấp nước nông thôn.

~ Đồng bộ hóa quản lý hạ tầng cấp nước: Quy hoạch thống nhất nguồn cấp cho KCN/CCN, chuẩn hóa vật liệu đường ống và tăng đầu tư vào chống thất thoát, duy tu hệ thống.

3.6. Hạ tầng kỹ thuật khác

a) Hiện trạng quản lý chất thải rắn sinh hoạt

- Khu vực Đông Hải Phòng: Chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom đạt tỷ lệ 100%, vận chuyển về các khu xử lý cấp thành phố gồm: Trảng Cát, Đình Vũ, Gia Minh và Bàng La (đã dừng hoạt động).

Khu xử lý Trảng Cát có quy mô 44 ha, tiếp nhận 500-650 tấn/ngày, áp dụng công nghệ tái chế kết hợp chôn lấp hợp vệ sinh. Hiện ô chôn lấp số 2 đang vận hành, công suất còn lại đáp ứng đến năm 2025. Khu xử lý Đình Vũ có diện tích 29,6 ha, tiếp nhận 350-450 tấn/ngày, đã đạt cao độ thiết kế và đang tiến gần mức đầy bãi; khu vực 14 ha dự kiến triển khai nhà máy đốt rác phát điện. Khu Gia Minh (36,5 ha) đang hoạt động ổn định với công suất khoảng 150 tấn/ngày.

- Khu vực Tây Hải Phòng: Chất thải sinh hoạt đô thị được thu gom và xử lý tại ba nhà máy cấp thành phố với tổng công suất 500 tấn/ngày. Ngoài ra, khu vực còn 631 bãi chôn lấp địa phương với khối lượng tiếp nhận khoảng 782 tấn/ngày, tương ứng 61% tổng lượng rác. Trong đó, 438 bãi đang hoạt động và 193 bãi đã dừng sử dụng.

b) Chất thải rắn sinh hoạt nông thôn

- Khu vực Đông Hải Phòng: Công tác thu gom chủ yếu do các tổ, đội dân cư thực hiện. Chất thải được đưa về các điểm tập kết và chuyển tiếp về các khu xử lý cấp tỉnh hoặc xử lý tại các lò đốt quy mô nhỏ. Toàn khu vực hiện có 5 lò đốt nhỏ và 97 bãi rác hợp vệ sinh. Phương thức xử lý chủ yếu vẫn là chôn lấp, chiếm 27% diện tích xã/phường; 11% chôn lấp khu vực; 57% chôn lấp tạm; và 5% xử lý bằng đốt. Một số lò đốt BD Anpha đã ngừng hoạt động do xuống cấp.

- Khu vực Tây Hải Phòng: Tỷ lệ thu gom đạt khoảng 85% với tần suất 1-3 ngày/lần. Lượng CTR sinh hoạt phát sinh năm 2022 đạt 1.282 tấn/ngày. Một phần được vận chuyển đến hai nhà máy xử lý theo công nghệ đốt, phần còn lại tiếp tục xử lý chủ yếu bằng chôn lấp tại 631 bãi địa phương. Một số điểm tập kết còn thiếu hạ tầng bảo vệ

môi trường, gây ô nhiễm cục bộ.

c) Chất thải rắn công nghiệp

- Khu vực Đông Hải Phòng: Chất thải công nghiệp thông thường phát sinh khoảng 4.949 tấn/ngày, trong đó chủ yếu là tro xỉ và thạch cao từ các cơ sở công nghiệp lớn. Lượng chất thải công nghiệp nguy hại khoảng 58 tấn/ngày, tỷ lệ thu gom và xử lý đạt 98,68% thông qua 06 đơn vị có chức năng xử lý.

Tồn trữ chất thải lớn gồm: 3,5 triệu tấn thạch cao PG của Nhà máy DAP-Vinachem và 400.000 tấn tro xỉ của Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng. Tái chế và tiêu thụ các loại chất thải này còn hạn chế do cạnh tranh với thạch cao tự nhiên và thiếu cơ chế khuyến khích.

Chất thải công nghiệp thông thường được thu gom kết hợp với chất thải sinh hoạt hoặc tái chế tại các cơ sở phế liệu nhỏ lẻ. Các khu công nghiệp và khu kinh tế chưa có khu xử lý CTR công nghiệp nguy hại tập trung.

- Khu vực Tây Hải Phòng: Tổng lượng CTR công nghiệp thông thường phát sinh năm 2022 đạt khoảng 1,65 triệu tấn; chủ yếu từ các nhà máy lớn như thép Hòa Phát và nhiệt điện Phả Lại (chiếm 90,2%). Chất thải nguy hại phát sinh khoảng 73.945 tấn/năm, trong đó khu vực thép Hòa Phát chiếm gần 70%.

Đa số cơ sở đã chuyển giao xử lý theo đúng quy định; tuy nhiên vẫn tồn tại hiện tượng hợp đồng với đơn vị không đủ năng lực, phát sinh đồ thải trái phép tại một số khu vực ven sông. Khu vực có 07 đơn vị đủ điều kiện xử lý CTNH được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép.

d) Chất thải rắn y tế

- Khu vực Đông Hải Phòng: Lượng chất thải rắn y tế phát sinh khoảng 4-5 tấn/ngày, trong đó chất thải nguy hại khoảng 1 tấn/ngày. Toàn bộ các cơ sở y tế đã thực hiện phân loại và thu gom theo quy định.

Công tác xử lý được thực hiện theo hai mô hình:

- ~ Xử lý tại chỗ tại Cát Hải và Bạch Long Vĩ bằng lò đốt chuyên dụng;
- ~ Xử lý tập trung tại lò đốt MW200S (200 kg/h) do JICA tài trợ, vận hành bởi Công ty Môi trường Đô thị Hải Phòng.

- Khu vực Tây Hải Phòng: 10,7 tấn/ngày, bao gồm 1,02 tấn/ngày chất thải y tế nguy hại. Trong đó, chất thải lây nhiễm là 0,95 tấn, chất thải nguy hại không lây nhiễm là 0,07 tấn. Lượng CTR nguy hại tương đương khoảng 360-370 tấn/năm.

Công tác xử lý được thực hiện theo hai mô hình

Mô hình xử lý chất thải y tế tại chỗ: Bằng thiết bị sử dụng công nghệ khử trùng hơi nước bão hòa ở nhiệt độ cao.

Mô hình xử lý chất thải y tế tập trung: các cơ sở y tế hợp đồng với các đơn vị được cấp phép xử lý chất thải lây nhiễm trên địa bàn thành phố để vận chuyển, xử lý

4. Hiện trạng hạ tầng xã hội

4.1. Hiện trạng về nhà ở

a) *Quy mô và diện tích nhà ở:* Bình quân diện tích nhà ở toàn thành phố đạt 31,8 m²/người, cao hơn mức bình quân cả nước (28,98 m²/người). Tuy nhiên, so với các đô thị lớn trong vùng Đồng bằng sông Hồng, chỉ tiêu này vẫn còn thấp, ngoại trừ so với

Quảng Ninh và Ninh Bình. Diện tích nhà ở khu vực đô thị cao hơn khu vực nông thôn, phản ánh sự khác biệt về mức sống và điều kiện tiếp cận hạ tầng.

b) Tình hình cải thiện điều kiện nhà ở: Trong giai đoạn gần đây, điều kiện nhà ở của người dân được cải thiện đáng kể. Diện tích nhà ở bình quân tăng liên tục, tiến sát mục tiêu Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia. Nhiều hộ gia đình đã chủ động cải tạo, xây mới nhà kiên cố; chất lượng công trình và kiến trúc ngày càng hiện đại. Tại khu vực trung tâm, các tuyến phố hình thành không gian nhà ở - thương mại đa dạng, trong khi vùng ven và trong ngõ xuất hiện nhiều các công trình diện tích lớn, xây dựng bền vững hơn. Cùng với đó, nhiều dự án khu đô thị mới, khu dân cư tập trung và nhà ở xã hội được triển khai, góp phần cải thiện chất lượng chỗ ở và mở rộng không gian đô thị.

c) Tiềm năng phát triển nhà ở sau sắp xếp đơn vị hành chính: Sau khi mở rộng địa giới hành chính và sắp xếp đơn vị hành chính với tỉnh Hải Dương, thành phố có không gian phát triển nhà ở thống nhất và rộng lớn. Quỹ đất tại các khu vực ven đô như Thủy Nguyên, Kiến Thụy, An Dương (phía Đông) và Nam Sách, Bình Giang (phía Tây) tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển các khu đô thị mới, nhà ở xã hội, nhà công nhân và chỉnh trang khu dân cư hiện hữu. Trong đó:

- ~ Thủy Nguyên: trọng điểm phát triển đô thị hành chính mới.
- ~ Kiến Thụy: phù hợp phát triển đô thị sinh thái ven biển.
- ~ Nam Sách, Bình Giang: thuận lợi mở rộng đô thị dọc tuyến giao thông chính và gắn với các cụm công nghiệp.

d) Chất lượng nhà ở: Đến cuối năm 2024, tỷ lệ nhà ở kiên cố và bán kiên cố đạt lần lượt 87% và 13% tại Hải Phòng; tại Hải Dương đạt 93% và 7%. Tỷ lệ nhà thiếu kiên cố hoặc nhà đơn sơ của toàn thành phố ở mức 0%, cho thấy chất lượng nhà ở đã được cải thiện rõ rệt, đáp ứng yêu cầu của Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia giai đoạn 2021-2030.

e) Nhu cầu và triển khai nhà ở xã hội: Tổng nhu cầu nhà ở xã hội giai đoạn 2021-2030 được xác định khoảng 73.926 căn, trong đó giai đoạn 2021-2025 cần 36.130 căn. Thành phố đặt mục tiêu phát triển 49.396 căn trong cả giai đoạn, bao gồm: 21.300 căn phục vụ công nhân các khu công nghiệp (khoảng 36.477 lao động) và 12.918 căn cho hộ thu nhập thấp tại đô thị.

Mặc dù đã có nhiều nỗ lực, tiến độ triển khai nhà ở xã hội vẫn còn chậm, đặc biệt tại các khu công nghiệp lớn như VSIP, Nam Cầu Kiền, Trảng Duệ, Đại An và Tân Trường. Việc thu hút đầu tư, bố trí quỹ đất và đẩy nhanh thủ tục đầu tư tiếp tục là yêu cầu cấp thiết nhằm đáp ứng nhu cầu thực tế.

4.2. Hiện trạng hạ tầng giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp

Giai đoạn 2021-2025, hạ tầng giáo dục - đào tạo của Hải Phòng phát triển trong bối cảnh đô thị hóa nhanh, tăng dân số cơ học mạnh tại khu vực Đông, triển khai Chương trình GDPT 2018 và điều chỉnh địa giới hành chính. Những biến động này tạo dư địa tái cấu trúc không gian phát triển giáo dục nhưng cũng làm bộc lộ rõ độ trễ hạ tầng và sự mất cân đối vùng miền.

(1) Phân bố không gian đô thị - nông thôn và tác động đến nhu cầu hạ tầng

Không gian đô thị Hải Phòng mở rộng theo mô hình đa trung tâm song tốc độ tăng dân số cơ học tập trung mạnh ở khu vực Đông (Hải An, Dương Kinh, Lê Chân, Hồng

Bàng, Thủy Nguyên), tạo áp lực lớn lên quỹ đất và phòng học. Ngược lại, khu vực Tây có quỹ đất thuận lợi nhưng nhu cầu giáo dục tăng chậm và mạng lưới còn phân tán. → Sự lệch pha giữa gia tăng dân cư và năng lực đáp ứng hạ tầng trở thành thách thức lớn nhất trong phân bố không gian giáo dục.

(2) Mức độ phù hợp của hạ tầng theo từng cấp học và loại hình

Mầm non: Mặc dù mở rộng nhanh, hạ tầng mầm non không theo kịp tốc độ đô thị hóa: Thiếu đất tại trung tâm (6,51 ha); Thiếu phòng học mang tính hệ thống (723 phòng nuôi dưỡng, 971 phòng chức năng, 394 nhà vệ sinh); Tỷ lệ chuẩn quốc gia mức độ 2 còn thấp (22,79%). Hạ tầng bậc học mầm non trở thành “điểm nghẽn khởi đầu”, ảnh hưởng trực tiếp khả năng huy động trẻ và chất lượng phát triển sớm nếu không được ưu tiên trong giai đoạn 2026-2030.

Phổ thông: Hạ tầng phổ thông quy mô lớn nhưng mất cân đối nghiêm trọng giữa đô thị - công nghiệp và ven đô - nông thôn. Thiếu tổng cộng ~62 ha đất tại khu vực đô thị lõi; Thiếu phòng học ở quy mô lớn (1.131 TH, 1.335 THCS, 547 THPT); Thiếu gần 2.900 phòng bộ môn, cản trở triển khai Chương trình GDPT 2018. Dù trường chuẩn quốc gia đạt mức khá (70-80%), chuẩn mức độ 2 thấp, đặc biệt tại THPT. Hạ tầng phổ thông đã chạm “ngưỡng giới hạn”, đòi hỏi tái quy hoạch mạnh theo khung dân cư - cực tăng trưởng.

GDNN và GDTX: Hệ thống GDNN - GDTX có quy mô khá lớn nhưng chưa gắn với cấu trúc không gian công nghiệp - logistics: GDNN tập trung tại nội thành, trong khi Thủy Nguyên - An Dương - An Lão thiếu cơ sở đào tạo đạt chuẩn. Thiếu thiết bị thực hành (chỉ đạt 50-60% định mức); thiếu phòng mô phỏng công nghệ cao. Thiếu nhiều hạng mục hạ tầng: 44 phòng học lý thuyết, 15 xưởng thực hành, 7 thư viện, 84 phòng KTX. GDTX phân tán, thiếu tính tập trung và khó quản trị. GDNN đang đối mặt với “điểm nghẽn kép” (hạ tầng + phân bố), hạn chế khả năng cung ứng nhân lực cho ngành trụ cột.

Đại học: Hệ thống 08 trường đại học được bố trí quỹ đất lớn nhưng đầu tư còn mỏng và phân tán. Chỉ 212.041 m² diện tích xây dựng, thiếu trung tâm nghiên cứu - mô phỏng liên ngành. Hai trường đại học công lập của Thành phố thiếu rất lớn: 24 ha đất, 340 phòng học, 40 phòng thí nghiệm, 640 phòng KTX... Hạ tầng đại học hiện chưa tạo được cực đào tạo - đổi mới sáng tạo khiến vai trò “đầu tàu tri thức” của Hải Phòng bị hạn chế.

Giáo dục chuyên biệt và hòa nhập: hạ tầng hình thành nền tảng cơ bản nhưng chưa đạt chuẩn hệ thống: Dịch vụ chuyên biệt tập trung ở đô thị Đông - Tây, thiếu điểm hỗ trợ tại vùng ven, nông thôn, hải đảo. Nhiều trường phổ thông thiếu phòng hỗ trợ hòa nhập, thiết bị trợ giúp và học liệu chuyên biệt. Nhìn chung, hệ thống chưa đạt mức “dịch vụ thiết yếu”, gia tăng bất bình đẳng trong tiếp cận giáo dục đặc thù.

(3) Hạ tầng số

Hải Phòng thuộc nhóm dẫn đầu cả nước về quản trị số: 100% văn bản số hóa, tuyển sinh trực tuyến toàn diện, học bạ điện tử, CSDL ngành đồng bộ với CSDL quốc gia (>99,6%). Tuy nhiên khoảng cách số lớn giữa các vùng và loại hình (đặc biệt GDNN - GDTX - vùng ven), còn thiếu thiết bị đầu cuối, thiếu phòng học số; kỹ năng số của giáo viên chưa đồng đều và chưa hình thành hệ sinh thái dữ liệu giáo dục, chưa kết nối với dữ liệu thị trường lao động dẫn đến hạn chế dự báo và quy hoạch. Như vậy, hạ tầng số mạnh về “khung”, yếu về “hiệu quả” chưa trở thành động lực đổi mới mô hình giáo dục.

(4) Cơ sở vật chất và quỹ đất giáo dục

Toàn hệ thống thiếu khoảng 105,33 ha đất, tập trung ở khu đô thị lõi; đồng thời thiếu: 7.576 phòng học/phòng chức năng, 1.144 nhà vệ sinh, 131.855 bộ thiết bị dạy học. Tỷ lệ trường chuẩn quốc gia mức độ 2 thấp phản ánh hạn chế đầu tư chiều sâu (phòng bộ môn, thư viện, CNTT, tiếp cận cho HS khuyết tật). Hạ tầng hiện nay không theo kịp tốc độ tăng dân số, mở rộng đô thị và yêu cầu giáo dục hiện đại.

Đánh giá chung: Hải Phòng đã mở rộng nhanh hạ tầng giáo dục trong giai đoạn 2021-2025, nhưng nhịp phát triển hạ tầng chậm hơn tốc độ biến động không gian đô thị - công nghiệp - dân số, dẫn đến: (1) Mất cân đối giữa nhu cầu - năng lực đáp ứng; (2) Thiếu hụt hạ tầng mang tính hệ thống ở tất cả các cấp học; (3) Chưa hình thành cấu trúc không gian giáo dục tương xứng vai trò trung tâm vùng. Thành phố cần điều chỉnh quy hoạch hạ tầng giáo dục theo hướng: Đồng bộ với quy hoạch đô thị - dân cư - công nghiệp; Ưu tiên đầu tư vào cực phát triển và hành lang kinh tế mới; Tái cấu trúc GDNN - đại học gắn chặt với nhu cầu nhân lực của ngành trụ cột; Bảo đảm công bằng tiếp cận giữa đô thị - nông thôn - hải đảo; Hình thành hệ sinh thái giáo dục - đào tạo - đổi mới sáng tạo đa trung tâm.

4.3. Hiện trạng hạ tầng cơ sở y tế và chăm sóc sức khỏe

Mạng lưới y tế của thành phố Hải Phòng sau quá trình sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức lại hiện sở hữu quy mô lớn, đa tầng và cấu trúc tương đối hoàn chỉnh, bao phủ toàn diện từ chức năng quản lý nhà nước đến cung ứng dịch vụ trực tiếp. Khối y tế công lập giữ vai trò chủ đạo với 19 bệnh viện tuyến thành phố, 27 trung tâm y tế khu vực và 375 trạm y tế xã, phường, tạo nên xương sống vững chắc cho hệ thống an sinh xã hội. Hệ thống này được bổ trợ đặc lực bởi khối ngoài công lập đang phát triển mạnh với 13 bệnh viện tư nhân và mạng lưới y tế bộ, ngành gồm 07 bệnh viện, góp phần đa dạng hóa nguồn lực và giảm tải đáng kể cho khu vực công. Song song đó, lĩnh vực Dược và y tế dự phòng được củng cố đồng bộ; thành phố hiện có 01 doanh nghiệp dược FDI, 03 doanh nghiệp cổ phần hóa cùng hệ thống kiểm soát bệnh tật (CDC) được đầu tư phòng xét nghiệm an toàn sinh học cấp III, đáp ứng tốt yêu cầu kiểm dịch y tế quốc tế và an ninh y tế cửa khẩu.

Về năng lực cạnh tranh, Hải Phòng đã thiết lập được vị thế vượt trội so với Vùng Đồng bằng sông Hồng và cả nước thông qua các chỉ số hạ tầng đầu vào ấn tượng. Cụ thể, tỷ lệ bác sĩ đạt 14,46 bác sĩ/vạn dân và giường bệnh đạt 41 giường/vạn dân, đều cao hơn mức trung bình quốc gia (lần lượt là ~13,5 và 31), phản ánh sự ưu tiên nguồn lực mạnh mẽ cho lĩnh vực y tế. Nhờ sự đầu tư này, tuyến thành phố đã làm chủ được nhiều kỹ thuật chuyên sâu, phức tạp (như ghép tạng, can thiệp tim mạch), đóng vai trò hiệu quả trong việc giảm tải cho tuyến Trung ương và khẳng định vị thế trung tâm y tế vùng. Các chỉ số nền tảng khác như tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt 95% cũng được duy trì ở mức cao, tạo tiền đề tốt cho việc chăm sóc sức khỏe toàn dân.

Tuy nhiên, hệ thống đang đối mặt với "nghịch lý về năng lực" và những bất cập trong phân bổ, sử dụng nguồn lực. Mặc dù mạng lưới rộng khắp, nhưng tuyến y tế cơ sở vẫn là "vùng trũng" về chất lượng với tỷ lệ trạm y tế có bác sĩ làm việc thường xuyên còn hạn chế (khoảng 69,5%), dẫn đến tình trạng người dân vượt tuyến và gây quá tải cục bộ tại các bệnh viện tuyến trên. Sự trùng lặp cơ học các bệnh viện chuyên khoa sau sáp nhập (như Nhi, Sản, Tâm thần) và bộ máy công kênh đang gây phân tán nguồn lực, trong khi hiệu quả sử dụng thực tế chưa tương xứng với tiềm năng đầu tư. Thêm vào đó, việc kết nối và tận dụng tiềm lực giữa y tế tư nhân, y tế bộ ngành và hệ thống công lập còn rời rạc, chưa tạo được sức mạnh tổng hợp.

Định hướng phát triển trong giai đoạn tới đặt ra yêu cầu cấp thiết về việc chuyển dịch chiến lược từ "tăng trưởng số lượng" sang "tối ưu hóa chất lượng". Thành phố cần thực hiện tái cấu trúc mạnh mẽ mạng lưới y tế theo hướng tinh gọn, sáp nhập các đơn vị trùng lắp và phân tầng kỹ thuật rõ ràng để tránh dàn trải. Trọng tâm chiến lược là giải quyết triệt để bài toán nhân lực và nâng cao năng lực thực tế cho tuyến cơ sở, biến nơi đây thành tuyến phòng thủ vững chắc thay vì chỉ là trạm trung chuyển. Đồng thời, cần thúc đẩy mạnh mẽ cơ chế phối hợp công - tư - quân y để tối ưu hóa nguồn lực tổng thể, hiện thực hóa mục tiêu xây dựng Hải Phòng trở thành trung tâm y tế chuyên sâu, hiện đại và bền vững của vùng Duyên hải Bắc Bộ.

4.4. Hiện trạng hạ tầng văn hóa và thể dục, thể thao

4.4.1. Hiện trạng hạ tầng văn hóa

Hạ tầng văn hóa của Hải Phòng được hình thành tương đối đồng bộ, gồm hệ thống bảo tàng, nhà hát – rạp hát, rạp chiếu phim, thư viện và mạng lưới nhà văn hóa cơ sở, đáp ứng nhu cầu sáng tạo và hưởng thụ văn hóa của người dân, đồng thời khẳng định vai trò của thành phố như trung tâm văn hóa – nghệ thuật của vùng Duyên hải Bắc Bộ.

Thành phố hiện có 07 bảo tàng (05 công lập, 02 tư nhân) phân bố tại khu vực đô thị và ven biển, tiêu biểu như Bảo tàng Hải Phòng, Bảo tàng Quân khu III, Bảo tàng Hải quân và Bảo tàng Biển Đồ Sơn. Hệ thống này góp phần bảo tồn di sản và thúc đẩy nghiên cứu – giáo dục cộng đồng.

Hệ thống nhà hát – rạp hát gồm 05 rạp nghệ thuật chuyên dụng và 03 nhà hát lớn (Nhà hát Thành phố, Nhà hát Thính Tán, Nhà hát Chèo Xứ Đông). Tuy nhiên, nhiều công trình đã xuống cấp, trang thiết bị lạc hậu và quy mô nhỏ, chưa đáp ứng tiêu chuẩn biểu diễn hiện đại.

Các cung văn hóa – thể thao như Cung Văn hóa Thiếu nhi, Cung Văn hóa Thanh niên và Trung tâm Văn hóa Lao động đóng vai trò quan trọng trong giáo dục kỹ năng và phát triển phong trào văn hóa – thể thao. Dù vậy, một số công trình cũ chưa được hiện đại hóa, và các khu đô thị mới, khu công nghiệp còn thiếu thiết chế văn hóa – thể thao.

Hệ thống rạp chiếu phim gồm 07 rạp công lập và tư nhân; các rạp công lập nhìn chung đã cũ, cần nâng cấp để phù hợp xu hướng công nghiệp điện ảnh. Hệ thống thư viện được đầu tư khá đồng bộ với hai thư viện trung tâm Hải Phòng và Hải Dương, nhưng vẫn cần đẩy mạnh số hóa và phát triển dịch vụ trực tuyến.

Mạng lưới nhà văn hóa cơ sở phủ rộng, trung bình mỗi xã có trung tâm văn hóa – thể thao diện tích trên 800 m², góp phần duy trì phong trào văn hóa – thể thao quần chúng.

Nhìn chung, hạ tầng văn hóa của Hải Phòng đáp ứng cơ bản nhu cầu cộng đồng nhưng còn nhiều công trình xuống cấp, thiếu đồng bộ và cần được hiện đại hóa gắn với phát triển công nghiệp văn hóa và du lịch sáng tạo trong giai đoạn tới.

4.4.2. Hiện trạng hạ tầng thể dục, thể thao

Giai đoạn 2021–2025, hạ tầng thể dục, thể thao Hải Phòng được đầu tư nâng cấp đáng kể, bước đầu hình thành mạng lưới công trình tương đối đồng bộ phục vụ tập luyện, thi đấu và tổ chức sự kiện. Các công trình trọng điểm như Nhà thi đấu đa năng, Sân vận động Lạch Tray, Khu huấn luyện Đua thuyền Thủy Nguyên, Bể bơi Yết Kiêu, Khu liên hợp Dương Kinh... đã được cải tạo, đáp ứng tiêu chuẩn thi đấu quốc gia và khu vực. Thành phố cũng triển khai nâng cấp Bể bơi Bến Bính và một số hạng mục trọng điểm. Tuy nhiên, cơ sở vật chất nhìn chung còn thiếu đồng bộ; nhiều công trình xây dựng từ

lâu đã xuống cấp, hạ tầng kỹ thuật lạc hậu. Thiên tai (bão Yagi 2024) gây thiệt hại lớn, ảnh hưởng trực tiếp đến điều kiện tập luyện tại Lạch Tray và các khu huấn luyện. Thể thao thành tích cao còn hạn chế về cơ sở chuyên môn: khoảng 6/36 môn phải thuê hoặc mượn địa điểm tập luyện; nhiều bộ môn thiếu trang thiết bị chuẩn quốc tế; đào tạo trẻ và bóng đá chuyên nghiệp thiếu sân tập, phòng chức năng và khu lưu trú.

Khu thể thao Đô Lương (khoảng 26.700 m²) cùng một số công trình trọng điểm như Bể bơi Yết Kiêu và Câu lạc bộ Bắn súng đáp ứng nhu cầu tập luyện nhưng nhiều hạng mục đã xuống cấp, cần cải tạo hệ thống thoát nước, mái che, đường chạy và các hạng mục phụ trợ. Toàn thành phố hiện có hơn 509.000 m² khu thể thao giải trí, 161 sân vận động, 31 bể bơi, 770 nhà tập và 75 nhà thi đấu đa năng, nhưng chỉ khoảng 71% công trình đạt chuẩn, phần còn lại quy mô nhỏ hoặc tạm bợ.

Ở khu vực thôn, tổ dân phố, Đông Hải Phòng đạt 71,2% sân thể thao đạt chuẩn; Tây Hải Phòng đạt 90,97%, song mạng lưới vẫn phân tán và thiếu liên kết. Hạ tầng thể thao trong trường học còn hạn chế: nhiều trường thiếu bể bơi, sân bóng và nhà tập đạt chuẩn, diện tích đất thể thao bình quân thấp.

Nhìn chung, hạ tầng thể dục – thể thao Hải Phòng đã phát triển nhưng còn thiếu đồng bộ, nhiều công trình xuống cấp, thiếu quỹ đất⁶ và trang thiết bị cho thể thao thành tích cao. Giai đoạn tới cần ưu tiên cải tạo, hoàn thiện thiết chế, tăng cường xã hội hóa và đầu tư hiện đại hóa nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển của thành phố.

4.5. Hạ tầng khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo

Toàn thành phố có 68 tổ chức KH&CN (05 công lập, 63 ngoài công lập) và 76 doanh nghiệp khoa học - công nghệ. Mạng lưới hoạt động trải rộng nhiều lĩnh vực: biển, nông nghiệp công nghệ cao, môi trường, y tế, CNTT, logistics. Việc sắp xếp đơn vị hành chính Hải Phòng - Hải Dương mở rộng đáng kể không gian đổi mới sáng tạo và chuỗi giá trị R&D - ứng dụng - sản xuất.

Hạn chế chủ yếu gồm: nguồn lực tài chính cho KH&CN thấp; doanh nghiệp R&D mỏng; thiếu nhân lực chất lượng cao; hạ tầng phòng thí nghiệm, dữ liệu và cơ sở thử nghiệm phân tán; liên kết viện - trường - doanh nghiệp chưa bền chặt; thương mại hóa công nghệ còn yếu.

Đánh giá chung: Hải Phòng sở hữu hệ thống thiết chế văn hóa - thể thao - KH&CN rộng, đa dạng và có tiềm năng phát triển thành trung tâm vùng. Tuy nhiên, mức độ hiện đại hóa chưa đồng bộ, nhiều công trình xuống cấp, thiếu thiết chế tại khu vực mới phát triển, và nguồn lực cho khoa học - công nghệ còn hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu chuyển đổi mô hình tăng trưởng.

Định hướng chính:

- Ưu tiên nâng cấp, hiện đại hóa nhà hát, rạp biểu diễn, rạp chiếu phim và công trình thể thao trọng điểm.

- Mở rộng thiết chế văn hóa - thể thao gắn với khu đô thị mới, khu công nghiệp; đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư.

⁶ Hiện quỹ đất dành cho hoạt động thể dục, thể thao tại các xã, phường và đặc khu của thành phố Hải Phòng bình quân đạt khoảng 0,88 m²/người, thấp hơn đáng kể so với mức định hướng của quốc gia. Theo Quyết định số 1752/QĐ-TTg ngày 30/9/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt *Quy hoạch hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật thể dục, thể thao quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*, tại phần Mục tiêu cụ thể, quy hoạch đặt ra yêu cầu: “Đến năm 2020, đất dành cho hoạt động thể dục, thể thao trên cả nước được duy trì ổn định từ 3,5 m² đến 4,0 m²/người dân.”.

- Phát triển trung tâm nghiên cứu - đổi mới sáng tạo, hạ tầng thử nghiệm dùng chung; hình thành cơ chế tài chính KH&CN đột phá.

- Tăng cường liên kết viện - trường - doanh nghiệp và thu hút nhân lực chất lượng cao trong các lĩnh vực công nghệ mũi nhọn.

4.6. Hạ tầng phòng cháy chữa cháy

4.6.1 Nguy cơ cháy, nổ

a) Nguy cơ tại khu dân cư và trung tâm thương mại

Thành phố Hải Phòng có hơn 3.000 khu dân cư tập trung, mật độ cao tại khu vực nội thành và vùng ven. Sự gia tăng các trung tâm thương mại xen kẽ trong khu dân cư làm xuất hiện nhiều nguy cơ cháy, nổ do tập trung đông người, chứa nhiều vật liệu dễ cháy. Trình độ nhận thức về PCCC của người dân không đồng đều, gây khó khăn cho công tác bảo đảm an toàn.

b) Nguy cơ tại khu công nghiệp và khu vực cảng

Hải Phòng có 43 khu công nghiệp và gần 80 cụm công nghiệp hoạt động, tập trung nhiều loại hàng hóa, đặc biệt tại Khu công nghiệp Đình Vũ - nơi tồn trữ khối lượng lớn xăng dầu, hoá chất, LPG với mức độ nguy hiểm cháy nổ cao. Hệ thống bể chứa, đường ống dẫn xăng dầu và khí hoá lỏng có nguy cơ gây sự cố lớn, có thể tạo thảm họa nếu không kiểm soát tốt. Nhiều doanh nghiệp sử dụng lực lượng lao động lớn, yêu cầu cao về công tác PCCC và cứu hộ cứu nạn (CHCN).

c) Nguy cơ cháy nổ từ phương tiện giao thông

Việc sử dụng phương tiện cơ giới đường bộ và đường thủy tăng nhanh theo tốc độ phát triển kinh tế, kéo theo nguy cơ cháy nổ do sử dụng xăng dầu dễ cháy. Trong giai đoạn 2021-2024, công tác PCCC được triển khai hiệu quả, số vụ cháy và thiệt hại giảm, lực lượng chức năng xử lý tốt nhiều vụ việc, đặc biệt tại khu vực cảng biển - nơi giữ vai trò trọng điểm an toàn hàng hải quốc gia.

4.6.2 Hiện trạng hạ tầng PCCC

a) Doanh trại và lực lượng

Mạng lưới trụ sở PCCC gồm các đội Cảnh sát PCCC và CNCH tại tất cả quận/huyện cũ, tuy nhiên số lượng điểm doanh trại còn thiếu, chưa đáp ứng yêu cầu bán kính phục vụ theo QCVN 01:2021/BXD (3 km đô thị, 5 km khu vực khác).

Lực lượng PCCC đang quản lý trên 7.000 cơ sở, trong đó các đội PCCC cơ sở đã được thành lập nhưng năng lực còn chưa đồng đều. Lực lượng PCCC chuyên ngành tại nhiều khu công nghiệp chưa được trang bị đủ số lượng xe chữa cháy theo TCVN 3890:2023; thiết bị tại nhiều đơn vị đã cũ, thiếu đồng bộ; kỹ năng CNCH của lực lượng chuyên ngành còn hạn chế.

b) Hệ thống cấp nước phục vụ chữa cháy

Hệ thống cấp nước chữa cháy cơ bản đáp ứng yêu cầu, song phụ thuộc chung với mạng lưới cấp nước sinh hoạt nên dễ thiếu áp lực vào giờ cao điểm. Tại các khu công nghiệp có gần 1.000 bể nước chữa cháy đã đầu tư. Tuy nhiên, toàn thành phố chưa có hệ thống bên lấy nước chuyên dụng tại sông, hồ; việc tiếp cận nguồn nước ở khu vực trung tâm còn khó khăn do địa hình và hạ tầng vỉa hè.

c) Hệ thống giao thông phục vụ PCCC

Khoảng 39,1% tổng số tuyến đường giao thông không đạt tiêu chuẩn chiều rộng và chiều cao cho xe chữa cháy. Một số cầu nhỏ, rào chắn và trụ bê tông trong ngõ gây cản trở việc tiếp cận hiện trường của phương tiện PCCC. Đây là hạn chế đáng kể ảnh hưởng trực tiếp đến tốc độ và hiệu quả chữa cháy, cứu nạn.

d) Thông tin liên lạc PCCC

Hệ thống liên lạc phục vụ PCCC (hữu tuyến, vô tuyến, cơ sở dữ liệu, phần mềm chỉ huy - điều hành) được duy trì tốt, đáp ứng yêu cầu tiếp nhận, xử lý thông tin và chỉ huy chữa cháy hiện nay.

Như vậy, Hải Phòng là địa bàn có nguy cơ cháy nổ cao do mật độ dân cư lớn, sự phát triển mạnh của công nghiệp - cảng biển và lưu lượng phương tiện cơ giới lớn. Hạ tầng PCCC đã được đầu tư nhưng vẫn thiếu doanh trại, thiếu phương tiện tại khu công nghiệp, hệ thống giao thông chữa cháy còn hạn chế và nguồn nước chữa cháy chưa đồng bộ. Giai đoạn tới cần tiếp tục nâng cấp mạng lưới PCCC theo hướng chuyên nghiệp, đồng bộ, hiện đại nhằm bảo đảm an toàn cho đô thị cảng biển và công nghiệp trọng điểm của quốc gia.

5. Thực trạng hoạt động thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản tại thành phố Hải Phòng

5.1. Khái quát chung

Tiềm năng khoáng sản của thành phố Hải Phòng không lớn, chủ yếu là khoáng sản làm vật liệu xây dựng và vật liệu san lấp. Những năm gần đây, nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội tăng cao khiến hoạt động khai thác các loại khoáng sản này diễn ra mạnh hơn, dẫn tới trữ lượng nhiều mỏ đang dần cạn kiệt.

5.2. Hiện trạng công tác thăm dò, đánh giá trữ lượng khoáng sản

Thực trạng thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản tại thành phố Hải Phòng

Tiềm năng và trữ lượng khoáng sản của thành phố Hải Phòng nhìn chung không lớn, chủ yếu thuộc nhóm khoáng sản làm vật liệu xây dựng và vật liệu san lấp. Trong những năm gần đây, cùng với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, hoạt động khai thác các loại khoáng sản này diễn ra với quy mô và sản lượng ngày càng tăng, dẫn tới nguy cơ suy giảm và cạn kiệt trữ lượng ở nhiều khu vực mỏ.

Về hoạt động thăm dò khoáng sản do Trung ương cấp phép, hiện trên địa bàn có 06 giấy phép đang còn hiệu lực, tập trung vào ba nhóm: đá vôi làm nguyên liệu sản xuất xi măng, đá vôi làm vôi công nghiệp và nước khoáng. Đây là các mỏ có vai trò quan trọng trong việc cung cấp nguyên liệu cho các ngành công nghiệp chủ lực của vùng. Song song với đó, UBND thành phố cũng đã cấp phép thăm dò cho 32 khu vực khoáng sản, bao gồm các loại cát san lấp, đất sét làm gạch, đá sét làm xi măng, đất - đá làm vật liệu xây dựng thông thường và vật liệu san lấp. Hoạt động thăm dò này nhằm đánh giá trữ lượng phục vụ quản lý và khai thác theo quy hoạch.

5.3. Hiện trạng hoạt động khai thác khoáng sản

Đối với khai thác khoáng sản, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã cấp phép khai thác cho 25 mỏ trên địa bàn thành phố, trong đó chủ yếu là các mỏ đá vôi phục vụ sản xuất xi măng, cùng với một số mỏ sét, nước khoáng và than đá. Bên cạnh đó, thành phố đã cấp phép khai thác cho 82 mỏ thuộc thẩm quyền quản lý, bao gồm mỏ cát làm vật liệu xây dựng và san lấp, đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường, đất sét, sét trắng - sét

chịu lửa, đất - đá làm vật liệu san lấp và một mỏ đất nhiễm sắt. Các mỏ này phân bố tại nhiều khu vực, đóng góp quan trọng vào nguồn cung vật liệu phục vụ xây dựng hạ tầng và phát triển đô thị.

5.4. Hiện trạng công tác quản lý hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản

Công tác quản lý hoạt động thăm dò và khai thác khoáng sản những năm qua được triển khai tương đối chặt chẽ. Việc cấp phép tuân thủ đúng quy hoạch và thẩm quyền. Công tác thanh tra, kiểm tra được thực hiện thường xuyên, kịp thời xử lý vi phạm liên quan đến khai thác trái phép, lập bến bãi chứa vật liệu không đúng quy định và khai thác cát sỏi lòng sông. Thành phố cũng phối hợp với các sở, ngành và địa phương trong giám sát việc sử dụng đất đai và bảo vệ môi trường trong quá trình khai thác.

Tuy nhiên, trong bối cảnh nhu cầu về vật liệu xây dựng và vật liệu san lấp tiếp tục tăng cao để phục vụ các dự án trọng điểm, yêu cầu đặt ra là cần điều chỉnh, bổ sung và khoanh định lại các khu vực mỏ khoáng sản. Việc tích hợp các khu vực có trữ lượng còn lại vào Điều chỉnh Quy hoạch thành phố thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 là cần thiết nhằm bảo đảm khai thác hợp lý, tiết kiệm và từng bước hướng tới sử dụng tài nguyên khoáng sản hiệu quả, bền vững.

V. TÓM TẮT ĐÁNH GIÁ CHUNG (SWOT) HIỆN TRẠNG THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

1. Điểm mạnh

Hải Phòng giữ vị thế chiến lược hàng đầu miền Bắc, là cửa ngõ biển quốc gia và điểm kết nối quan trọng trên hai hành lang kinh tế quốc tế. Thành phố sở hữu hệ thống hạ tầng đồng bộ với đầy đủ 5 loại hình giao thông, đặc biệt là Cảng cửa ngõ quốc tế Lạch Huyện và sân bay Cát Bi, củng cố vai trò trung tâm logistics và giao thương quốc tế.

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng hiện đại, tập trung vào các ngành mũi nhọn: công nghiệp điện tử - công nghệ cao, logistics và dịch vụ cảng biển, công nghiệp ô tô - cơ khí. Các lĩnh vực mới như kinh tế số, năng lượng tái tạo và kinh tế tuần hoàn đang hình thành mạnh mẽ. Chỉ số kinh tế số và đổi mới sáng tạo đứng trong nhóm dẫn đầu cả nước, tạo nền tảng thu hút đầu tư công nghệ cao.

Hải Phòng có tài nguyên tự nhiên - văn hóa đặc sắc với quần thể Cát Bà - Hạ Long, các di tích quốc gia đặc biệt và không gian du lịch đa dạng sau sắp xếp đơn vị hành chính. Quỹ đất lớn, cấu trúc lãnh thổ phong phú (đô thị - vệ tinh - nông nghiệp - sinh thái - biển đảo) tạo dư địa phát triển đa cực bền vững.

2. Điểm yếu

Hệ thống thủy lợi và thoát nước còn lạc hậu, thiếu đồng bộ, gây ngập úng và ô nhiễm nguồn nước. Đô thị phát triển đơn cực làm gia tăng áp lực lên khu vực trung tâm, trong khi cơ sở hạ tầng giao thông đối ngoại còn xung đột với giao thông đô thị.

Công nghiệp hỗ trợ yếu, chưa tham gia sâu chuỗi cung ứng; một số ngành truyền thống (đóng tàu, dệt may - da giày) suy giảm. Nguồn nhân lực chất lượng cao thiếu, đặc biệt trong du lịch, logistics và công nghệ. Công tác giải phóng mặt bằng và thủ tục hành chính còn chậm, nhiều quy hoạch phải điều chỉnh do dự báo chưa sát thực tế.

Sau sắp xếp đơn vị hành chính, hạ tầng số và quản trị giữa hai khu vực Đông - Tây chưa đồng bộ. Liên kết vùng với Hà Nội và Quảng Ninh chưa phát huy hiệu quả.

3. Cơ hội

Hải Phòng có cơ hội vươn lên thành cực tăng trưởng hàng đầu miền Bắc nhờ lợi thế cửa ngõ quốc tế, hệ thống giao thông hoàn chỉnh và vai trò trung tâm kinh tế biển quốc gia theo Quy hoạch tổng thể quốc gia 2025.

Không gian phát triển mở rộng cho phép hình thành các khu công nghiệp, đô thị và nông nghiệp công nghệ cao. Thành phố có điều kiện thuận lợi để phát triển các ngành công nghệ cao (chip, AI), công nghiệp xanh, năng lượng tái tạo (điện gió ngoài khơi) và mô hình kinh tế tuần hoàn.

Việc sắp xếp đơn vị hành chính mở rộng mạnh hệ sinh thái du lịch, kết nối du lịch biển - văn hóa - tâm linh - sinh thái, tăng sức cạnh tranh khu vực. Hải Phòng có tiềm năng trở thành “siêu đô thị vùng”, trung tâm đổi mới sáng tạo và logistics quốc tế.

4. Thách thức

Biến đổi khí hậu tác động mạnh, đặc biệt tại khu vực ven biển với nguy cơ nước biển dâng, bão mạnh, xói lở và nhiễm mặn; khu vực nội địa đối mặt với mưa cực đoan, ngập úng và hạn hán. Ô nhiễm nguồn nước nghiêm trọng từ hệ thống sông Hồng - Thái Bình và nước thải chưa xử lý.

Đa dạng sinh học suy giảm do phát triển công nghiệp - đô thị. Thành phố chịu cạnh tranh gay gắt với các cảng biển và đô thị khu vực như Singapore, Cao Hùng, Hải Nam, Hà Nội và Quảng Ninh.

Hạn chế nội tại về thể chế, hạ tầng và nhân lực tiếp tục ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh. Khai thác tài nguyên quá mức làm gia tăng xói lở, sụt lún và ô nhiễm môi trường. Một số ngành truyền thống suy thoái, đòi hỏi tái cơ cấu mạnh mẽ để bảo đảm an sinh và tăng trưởng ổn định.

5. Kết luận định hướng

Hải Phòng đang ở giai đoạn bản lề, hội tụ đầy đủ điều kiện để trở thành “Thành phố cảng công nghiệp hiện đại, sinh thái và đáng sống tầm cỡ Đông Nam Á” vào năm 2030. Tuy nhiên, để đạt mục tiêu này, thành phố cần đột phá về thể chế, liên kết vùng, hạ tầng chiến lược, chất lượng dịch vụ và nguồn nhân lực, đồng thời phát triển nhanh đi đôi với phát triển bền vững theo mô hình kinh tế xanh - số - tuần hoàn.

PHẦN THỨ BA: QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG THỜI KỲ 2026-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

I. QUAN ĐIỂM VỀ PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ

1.1. Về sự phù hợp với quan điểm chỉ đạo của Đảng, Nhà nước và các Quy hoạch cấp trên

Điều chỉnh Quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải phù hợp, đồng bộ với định hướng, tầm nhìn phát triển đất nước, tinh thần Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII và XIV của Đảng; Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 23/11/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh Vùng đồng bằng Sông Hồng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, các Chiến lược quốc gia, các Quy hoạch cấp quốc gia, Quy hoạch Vùng đồng bằng sông Hồng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; và Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ thành phố Hải Phòng lần thứ I; chủ động nắm bắt cơ hội, phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của đô thị cảng biển và trung tâm kinh tế vùng, “cửa chính ra biển” đối với cả miền Bắc, xây dựng Hải Phòng trở thành trung tâm kinh tế biển hiện đại, kết nối quốc tế, động lực phát triển của vùng Bắc Bộ và cả nước, mang tầm quốc tế, hàng đầu ở Đông Nam Á.

1.2. Về phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội

Hải Phòng phải đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng mô hình Chủ nghĩa xã hội gắn với con người Xã hội chủ nghĩa của cả nước với chính quyền địa phương hai cấp tinh gọn, hiệu quả, tiên phong thử nghiệm mô hình phát triển mới; phát huy vai trò đầu tàu thể chế trong vùng và cả nước; tái cơ cấu kinh tế nền kinh tế theo hướng hiện đại, bền vững, lấy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh làm động lực chủ yếu, phát triển mạnh mẽ kinh tế tư nhân, kiến tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, minh bạch. Lấy việc nâng cao chất lượng cuộc sống Nhân dân làm mục tiêu cao nhất và là động lực phát triển thành phố; văn hóa ngang tầm với kinh tế; phát huy truyền thống “Thành phố Cảng Anh hùng và xứ Đông văn hiến”; coi trọng giáo dục - đào tạo, y tế và an sinh xã hội, tiếp tục thực hiện chủ trương “Đầu tư cho an sinh, phúc lợi xã hội đi trước một bước so với phát triển kinh tế”; bảo đảm mọi người dân đều được tiếp cận, thụ hưởng thành quả phát triển, không ai bị bỏ lại phía sau.

1.3. Về quốc phòng, an ninh, đối ngoại

Kết hợp chặt chẽ, hài hòa giữa phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường và đảm bảo quốc phòng, an ninh, góp phần bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền biển, đảo quốc gia; đảm bảo an ninh, an toàn cuộc sống và sản xuất của người dân, doanh nghiệp cả trên đất liền và trên biển, đảo; thúc đẩy hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng, linh hoạt, hiệu quả với trọng tâm là hội nhập kinh tế quốc tế, tận dụng nguồn lực quốc tế phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

1.4. Về bố trí không gian phát triển

Phải tăng cường liên kết với các tỉnh ven biển Bắc Bộ, khu vực đồng bằng Sông Hồng, các tỉnh phía Bắc; mở rộng không gian phát triển; tổ chức hợp lý không gian đô thị - công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp, công nghiệp hóa, hiện đại hóa với phát triển đô thị biển hiện đại. Tổ chức không gian phát triển phải gắn kết giữa khu vực đất liền với không gian biển; quản lý, khai thác và sử dụng hiệu quả không gian ngầm, vùng

biển, vùng trời. Khai thác hiệu quả tài nguyên số, không gian số.

1.5. Về phát triển kết cấu hạ tầng

Ưu tiên phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng chiến lược đồng bộ, hiện đại, đặc biệt là hạ tầng số và hạ tầng giao thông liên vùng, cảng biển, sân bay, hạ tầng năng lượng và đô thị thông minh. Sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên, nhất là tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài nguyên rừng, tài nguyên biển và các loại khoáng sản; phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn; bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và nâng cao chất lượng đa dạng sinh học; chủ động phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm phát thải khí nhà kính.

II. CÁC KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN VÀ LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ

1. Dự báo biến động dân số

Trong bối cảnh tự do di cư tìm việc làm và định cư, sự gia tăng dân số ở các địa phương, đặc biệt là Hải Phòng, phản ánh rõ nét hơn môi trường sống, làm việc và các động lực phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương. Với vị thế là trung tâm phát triển công nghiệp, đô thị và là thành phố trực thuộc Trung ương được mở rộng không gian hành chính, Hải Phòng trở thành điểm đến thu hút lao động trong vùng và cả nước. Về mặt kinh tế, số lượng lao động ổn định và tăng trưởng sẽ là nhân tố quyết định kích cỡ GRDP của địa phương trong điều kiện các yếu tố khác không đổi. Do đó, việc dự báo dân số Hải Phòng sau sắp xếp đơn vị hành chính là một phần thiết yếu trong xây dựng kịch bản phát triển tổng thể giai đoạn tới.

Căn cứ vào diễn biến tình hình thực tế biến động dân cư 10 năm qua ở Hải Phòng, báo cáo đề xuất 03 kịch bản dự báo cho giai đoạn 2026 - 2030 như sau:

(1) Kịch bản A (Kịch bản cơ sở)

Kịch bản cơ sở được xây dựng dựa trên phương pháp ngoại suy xu hướng tăng dân số trung bình giai đoạn 2021 - 2025 (0,88%/năm) cho giai đoạn dự báo đến năm 2030, phản ánh trạng thái vận động tự nhiên và cơ học của dân số trong bối cảnh Hải Phòng chưa thực hiện điều chỉnh địa giới hành chính và chưa có sự gia tăng đột biến của dòng di cư lao động.

Kết quả dự báo: Với năm gốc 2025 là 4,15 triệu người, áp dụng tốc độ tăng đều 0,88%/năm cho thấy dân số Hải Phòng năm 2026 đạt khoảng 4,19 triệu người và năm 2030 khoảng 4,34 triệu người. Kết quả này phù hợp với mô hình dự báo thận trọng của Tổng cục Thống kê và UNFPA trong bối cảnh già hóa dân số đô thị.

Kịch bản cơ sở mang tính chất thận trọng và tối thiểu, việc duy trì tốc độ tăng dân số thấp (0,88%/năm) bộc lộ sự bất tương xứng với tiềm năng phát triển kinh tế của Hải Phòng. Với tốc độ tăng GRDP trên 10%/năm và thu nhập bình quân đầu người gia tăng nhanh chóng, sức hút lao động nhập cư sẽ là biến số quan trọng làm thay đổi quy mô dân số cơ học. Do đó, nếu chỉ dựa trên kịch bản này, thành phố đối mặt với nguy cơ đánh giá thấp nhu cầu thực tế về hạ tầng đô thị, dịch vụ xã hội và nguồn nhân lực cho giai đoạn 2026 - 2030, khi các tác động cộng hưởng từ công nghiệp hóa và mở rộng đô thị diễn ra mạnh mẽ hơn trong thời gian tới.

(2) Kịch bản B (Kịch bản trung bình)

Kịch bản trung bình giả định tốc độ tăng dân số khoảng 1,0%/năm, tương ứng với

mức tăng bình quân của Hải Phòng trong giai đoạn 10 năm qua. Đây là tốc độ phản ánh khá đầy đủ sự kết hợp giữa tăng tự nhiên ở mức ổn định và tăng cơ học từ dòng di cư lao động, đồng thời giảm bớt ảnh hưởng của các biến động ngắn hạn như dịch bệnh, chu kỳ đầu tư hay điều chỉnh chính sách di cư. Việc sử dụng các chỉ tiêu bình quân dài hạn giúp xây dựng một kịch bản “trung tính”, đủ mức độ thận trọng nhưng vẫn phản ánh xu hướng phát triển kinh tế - xã hội của thành phố trong bối cảnh công nghiệp hóa, đô thị hóa nhanh.

Với tốc độ tăng 1%/năm, quy mô dân số Hải Phòng từ mức 4,15 nghìn người năm 2025 (năm gốc) dự kiến tăng lên khoảng 4,19 triệu người cuối năm 2026 và 4,36 triệu người năm 2030.

So sánh giữa hai phương án cho thấy Kịch bản A – kịch bản cơ sở (0,88%/năm) mang tính thận trọng, phản ánh xu thế già hóa dân số và mức di cư ròng chưa cao, trong khi Kịch bản B - kịch bản trung bình (1%/năm) mô tả tốc độ tăng dân số phù hợp với mức bình quân 10 năm qua và tiệm cận tốc độ tăng của vùng Đồng bằng sông Hồng. Tuy nhiên, kịch bản này vẫn mang tính “ổn định” và chưa phản ánh đầy đủ các động lực tăng dân số mới của Hải Phòng trong bối cảnh thành phố mở rộng không gian hành chính, tăng tốc công nghiệp hóa và trở thành điểm đến FDI trọng điểm của miền Bắc.

(3) Kịch bản C (Kịch bản cao)

Kịch bản cao xem xét khả năng dân số Hải Phòng tăng nhanh hơn mức trung bình hiện tại, phản ánh tác động cộng hưởng của công nghiệp hóa, đô thị hóa, mở rộng địa giới hành chính, thu hút FDI quy mô lớn và gia tăng dòng lao động nhập cư. Hiện nay, Hải Phòng đang hội tụ đầy đủ các tiền đề cốt lõi để kích hoạt mức tăng dân số cơ học lớn, bao gồm: (i) vai trò cực tăng trưởng của vùng và trung tâm công nghiệp - cảng biển hàng đầu cả nước; (ii) quy mô FDI tăng liên tục với sự hiện diện của các tập đoàn lớn trong điện tử, cơ khí chính xác, logistics và công nghiệp chế biến; (iii) quỹ đất phát triển đô thị - công nghiệp còn dư địa lớn sau sắp xếp đơn vị hành chính; và (iv) tiến trình đô thị hóa nhanh, kết nối hạ tầng vùng ngày càng thuận lợi. Những yếu tố này tạo ra sức hút tự nhiên mạnh mẽ đối với dòng lao động nhập cư, đòi hỏi công tác dự báo phải tính toán đến kịch bản tăng trưởng vượt trên mức trung bình giai đoạn trước.

Với tốc độ tăng kỳ vọng khoảng 1,62%/năm, kịch bản này phản ánh mức tăng dân số cao hơn mặt bằng chung nhưng có cơ sở định lượng và thực tiễn, phù hợp với vai trò của Hải Phòng là đô thị trung tâm, cực tăng trưởng công nghiệp – logistics của vùng Đồng bằng sông Hồng. Mức tăng này cao hơn tốc độ bình quân của vùng giai đoạn 2015–2025 (1,21%/năm), song sự chênh lệch là hợp lý trong bối cảnh Hải Phòng có mức độ tập trung công nghiệp, hạ tầng cảng biển và khả năng thu hút lao động nhập cư cao hơn mặt bằng chung của vùng. Đồng thời, so với các địa phương công nghiệp – đô thị tương đồng, tốc độ 1,62%/năm thấp hơn Bắc Ninh (2,12%/năm), Hà Nội (1,75%/năm) và TP. Hồ Chí Minh (1,84%/năm),... phản ánh vị thế đang lên của Hải Phòng trong hệ thống các trung tâm công nghiệp lớn. Dữ liệu giai đoạn 2015–2025 cũng cho thấy Hải Phòng có tốc độ đô thị hóa nhanh, năng lực hấp thụ lao động lớn và mức tăng dân số cơ học cao hơn trung bình quốc gia. Điều này củng cố tính khả thi của tốc độ 1,62%/năm và cho thấy đây không phải là kịch bản tham vọng mà nằm trong ngưỡng phù hợp với năng lực phát triển của thành phố.

Với giả định tăng trưởng 1,62%/năm, quy mô dân số Hải Phòng dự kiến đạt 4,2 triệu người vào cuối năm 2026 và đến năm 2030 có thể đạt khoảng 4,5 triệu người. Kết

quả dự báo này thể hiện dân số trung bình⁷ theo khái niệm của Cơ quan thống kê quốc gia và có sự tương thích chặt chẽ với các định hướng quy hoạch cấp cao được nêu trong Quyết định số 1516/QĐ-TTg và Quyết định số 1639/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, khẳng định vai trò của Hải Phòng là trọng điểm quốc gia về kinh tế biển, logistics và công nghiệp công nghệ cao.

Để đảm bảo đạt tốc độ tăng này, đồng thời đáp ứng được nhu cầu nhập cư của người dân, thành phố cần có những giải pháp phát triển đồng bộ hệ thống hạ tầng đô thị, mở rộng nhà ở công nhân, nâng cấp dịch vụ y tế - giáo dục, tăng tỷ lệ vận tải công cộng và hoàn thiện cơ chế thu hút - duy trì lực lượng lao động chất lượng cao... Mặc dù đòi hỏi đầu tư lớn và tạo áp lực đáng kể lên hạ tầng - dịch vụ công, Kịch bản C cho phép dự báo sát thực nhất quy mô dân số phù hợp với tốc độ mở rộng của không gian kinh tế - đô thị, nhịp độ thu hút đầu tư và vai trò của Hải Phòng trong mô hình phát triển vùng giai đoạn mới. Việc lựa chọn kịch bản này giúp thành phố chủ động hơn trong quy hoạch sử dụng đất, phân bổ nguồn lực và thiết kế hệ thống hạ tầng kỹ thuật – xã hội theo hướng đón đầu, tránh tình trạng thiếu hụt và quá tải khi các động lực tăng trưởng được kích hoạt mạnh mẽ sau năm 2026. Ngoài ra, cũng với kịch bản này, nếu thành phố sớm có những chính sách phù hợp để thu hút và giữ chân lực lượng lao động nhập cư thì dân số năm 2030 còn có thể đạt ngưỡng 4,6 triệu dân.

Tổng hợp lại, các phương án dự báo tăng dân số của thành phố Hải Phòng thời kỳ đến 2030 như sau:

Bảng 22: Dự báo dân số Hải Phòng thời kỳ đến 2030 (Nghìn người)

	2025	2026	2030	Tăng trưởng 2026 - 2030 (%)
Kịch bản cơ sở	4.151,98	4.188,52	4.337,91	0,88%
Kịch bản trung bình	4.151,98	4.193,50	4.363,78	1,0%
Kịch bản cao	4.151,98	4.215,73	4.496,46	1,62%

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

Về tầm nhìn dài hạn đến năm 2050, dự báo quy mô dân số Hải Phòng đến năm 2050 đạt khoảng hơn 5,3 triệu người, với tốc độ tăng trung bình khoảng 0,88%/năm trong giai đoạn 2031-2050, tương đương mức tăng hiện nay. Xu hướng này phản ánh giai đoạn tăng trưởng dân số chậm lại do tác động của già hóa nhanh, mức sinh duy trì ở mức thấp và thị trường lao động vùng dần tiến tới trạng thái bão hòa. Bối cảnh này, đặt ra yêu cầu chuyển trọng tâm từ mục tiêu mở rộng quy mô dân số sang nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát triển dân số có kỹ năng và cải thiện năng suất lao động nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển mới của thành phố.

Như vậy, ba phương án dự báo phản ánh các mức độ khác nhau về động lực tăng dân số của thành phố Hải Phòng trong giai đoạn 2026-2030. Kịch bản A (0,88%/năm) phản ánh xu hướng tự nhiên trong bối cảnh chưa mở rộng địa giới và dòng di cư còn

⁷ Dân số trung bình là số lượng dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ (thường là một năm), được tính theo công thức $P_t = P_0 \times e^{rt}$. Trong đó: P_t : Dân số trung bình năm cần tính; P_0 : Dân số năm gốc; e : Cơ số lô-ga-rit tự nhiên, $e = 2,71828$; r : Tỷ lệ tăng dân số của thời điểm cần tính so với thời điểm gốc; t : Thời gian từ thời điểm gốc đến thời điểm cần tính (số năm cần tính) <https://www.nso.gov.vn/default/2019/03/dan-so-2-1/>. Dân số trung bình thường được sử dụng để tính toán các chỉ số quan trọng như mật độ dân số, đánh giá sự phân bố dân cư, thu nhập bình quân đầu người/ năm, lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội...

thấp. Kịch bản B (1,0%/năm) phù hợp mức tăng bình quân 10 năm “cực tăng trưởng công nghiệp – logistics, năng lực hấp thụ lao động cao và nhu cầu di cư gia tăng nhanh của thành phố. Kịch bản C với tốc độ tăng 1,62%/năm phản ánh rõ hơn vai trò của Hải Phòng là cực tăng trưởng công nghiệp – logistics, có năng lực hấp thụ lao động cao và nhu cầu di cư gia tăng nhanh trong giai đoạn tới.

Trên cơ sở so sánh các phương án dự báo, diễn biến tăng dân số giai đoạn 2015-2025 và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của thành phố, Kịch bản C được lựa chọn làm phương án dự báo chính cho giai đoạn 2026-2030. Việc lựa chọn kịch bản này thể hiện tư duy quy hoạch chủ động, tạo tiền đề vững chắc để thành phố chuẩn bị quỹ đất, hạ tầng kỹ thuật - xã hội và nguồn nhân lực, xứng tầm với vị thế đô thị trung tâm và cửa ngõ phát triển của vùng.

2. Dự báo tăng trưởng kinh tế

2.1. Phương pháp luận dự báo kịch bản tăng trưởng kinh tế

2.1.1. Lựa chọn mô hình dự báo

Nền kinh tế Hải Phòng đang mở rộng nhanh và chịu tác động đồng thời của cả động lực nội sinh và ngoại sinh, nên mô hình ARIMA đơn biến không còn đủ năng lực giải thích, bởi tăng trưởng GRDP của thành phố không chỉ phụ thuộc vào xu hướng quá khứ mà còn chịu ảnh hưởng đáng kể từ các biến kinh tế - xã hội có tính dẫn dắt. Mô hình ARIMAX khắc phục hạn chế đó của ARIMA nhờ tích hợp các biến ngoại sinh, cho phép mô hình phản ánh đúng cơ chế truyền dẫn của tăng trưởng và tách biệt được quán tính của chuỗi khỏi tác động của các yếu tố điều kiện. Do đó, lựa chọn mô hình ARIMAX được xem là tối ưu trong dự báo các biến vĩ mô có cấu trúc động phức hợp, đặc biệt trong giai đoạn Hải Phòng đang tăng tốc phát triển và điều chỉnh cơ cấu kinh tế.

Trong phân tích dự báo, mô hình ARIMAX được xây dựng với năm biến ngoại sinh then chốt: vốn đầu tư (INV), hệ số ICOR, năng suất nhân tố tổng hợp (TFP), lực lượng lao động (LD) và năng suất lao động (LP). Bộ biến này được xác định là tối ưu vì đại diện toàn diện cho các nguồn lực cốt lõi của tăng trưởng, đảm bảo mô hình vừa có độ giải thích cao vừa duy trì tính ổn định trong dự báo giai đoạn 2026-2030.

Công thức tổng quát của mô hình ARIMAX được thể hiện như sau:

$$Y_t = c + \sum_{i=1}^p \phi_i Y_{t-i} + \sum_{j=1}^q \theta_j \varepsilon_{t-j} + \beta X_t + \varepsilon_t$$

Trong đó: Y_t là vector các biến ngoại sinh tại thời điểm t , và β là vector các hệ số thể hiện mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố đến biến phụ thuộc Y_t .

2.1.2. Kết quả dự báo bằng mô hình ARIMAX cho tăng trưởng GRDP

Số liệu được sử dụng để dự báo là số liệu giá trị tăng thêm (VA) các ngành kinh tế cấp I theo giá hiện hành của TP. Hải Phòng (theo số liệu thống kê của Cục thống kê), kết hợp với số liệu tính toán các biến ngoại sinh, gồm: vốn đầu tư phát triển toàn xã hội, chỉ số ICOR, năng suất nhân tố tổng hợp (TFP), lực lượng lao động, năng suất lao động (số liệu tính toán các biến ngoại sinh và mô tả các bước kỹ thuật phân tích dự báo xem chi tiết tại phụ lục....)

Bảng 23: Kết quả dự báo tăng trưởng ARIMAX GRDP giai đoạn 2026-2030

Year	GRDP	GRDP_gr	Industry_gr	Agriculture	Services_g	Tax_prod	Industry_s	Services_s	Agriculture	Tax_prod	INV_growth	INV_share	ICOR_fore	TFP_forec	growth_L	growth_Lf
2010	110098	10.42	11.54	6.55	7.36	23.37	40	40	12	8	8.67	38.36	3.92	32.3	5.31	4.89
2011	118044	7.22	9.87	4.4	6.73	3.26	41	40.2	11.5	7.3	10.25	32.54	4.75	33.2	2.9	4.2
2012	122777	4.01	8.19	2.24	6.1	-16.85	42	40.4	11	6.6	9.32	30.62	8.03	34.1	0.48	3.51
2013	130785	6.52	8.34	-0.1	6.52	7.11	43	40.6	10.5	5.9	11.04	30.21	4.88	35.05	1.25	5.22
2014	143025	9.36	12.88	1.19	8.15	9.1	44	40.8	10	5.2	10.33	28.78	3.24	36.08	-1.1	10.56
2015	134256	-6.13	-8.45	-0.62	-5.97	-2.18	39	40.8	10.5	9.2	9.09	30.08	3.33	38	0.84	8.61
2016	173503	29.23	39.36	4.34	27.62	20.59	43	42	9.5	5.5	9.78	31.79	3.11	39.06	-1	11.89
2017	194348	12.01	16.07	0.19	10.41	10.9	45	42.5	9	5.5	10.86	39.51	3.46	40.12	0.5	11.45
2018	221534	13.99	20.92	4.51	9.5	6.79	46	43	8.5	5.5	8.87	43.92	3.3	41.09	-0.02	14.02
2019	251985	13.75	18.94	-0.86	10.72	10.02	47	43.5	8	5.5	9.03	52.23	4	42.22	0	13.75
2020	222750	-11.6	-15.04	-0.3	-9.47	-8.56	47.5	38	6.8	7.7	8.24	44.24	5.76	43.12	-4.2	12.83
2021	303813	11.54	54.11	10.62	21.42	23.95	49	40	6.5	4.5	8.08	44.8	3.88	44.06	-5.5	18.03
2022	334438	10.08	11.87	3.38	9.02	6.75	50	41	6	3	8.16	44.7	4.43	45	0.74	9.27
2023	367346	9.84	11.19	2.78	9.12	7.92	52	42	5.5	2.5	11.17	43.7	4.44	45.12	0.04	9.8
2024	406913	10.77	13.53	-0.26	8.39	7.86	54	43	5	2	8.06	42.1	3.91	46.08	0.18	10.57
2025	468356	11.51	13.28	4.15	9.95	8.89	55.7	44	4	6.3	10.72	42.8	3.72	47.05	2.04	9.56
2026	517112	7.87	17.83	1.33	9.94	-1.82	59.4	31	3.6	6	10.5	41.04	3.84	48.25	1.82	9.87
2027	567685	10.41	17.99	2.17	10.87	-0.88	60	31.3	3.4	5.3	11	41.42	3.97	49.47	1.6	10.18
2028	627690	9.78	18.16	2.55	11.26	0.04	60.5	31.5	3.1	4.9	11.5	41.8	4.11	50.73	1.38	10.5
2029	695041	10.57	18.34	3.03	11.95	0.96	60.8	32	2.9	4.3	12	42.19	4.25	52.02	1.16	10.81
2030	768507	10.73	18.51	3.5	12.48	1.89	61	32.4	2.7	3.9	12	42.58	4.39	53.35	0.94	11.12

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu trên phần mềm Stata

Kết quả dự báo từ mô hình ARIMAX cho thấy GRDP của Hải Phòng giai đoạn 2026-2030 duy trì đà tăng ổn định trong khoảng 7,8÷10,7%/năm. Cơ cấu ngành kinh tế chuyển dịch theo hướng tiếp tục tăng công nghiệp - dịch vụ, giảm nông nghiệp và thuế sản phẩm.

Bảng 24: Kết quả ước lượng cân bằng kinh tế tổng thể giai đoạn 2026-2030

Năm	GRDP Growth (%)	Cơ cấu (%) Công nghiệp	Cơ cấu (%) Dịch vụ	Cơ cấu (%) Nông nghiệp	Cơ cấu (%) Thuế sản phẩm
2026	7,87	50,4	41	3,6	6
2027	10,41	60,3	31,4	3,9	4,4
2028	9,78	60,5	31,5	3,8	4,2
2029	10,57	60,8	32	2,9	4,3
2030	10,73	61	32,4	2,7	3,9

Ghi chú: Mô hình đảm bảo sai số cân bằng cơ cấu <2% (tính ổn định vĩ mô cao).

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu trên phần mềm Stata

Đồng thời, ở khía cạnh động học tăng trưởng (lý giải cơ chế và lực đẩy phía sau tăng trưởng) mô hình ARIMAX đã cho thấy: công nghiệp có độ trễ tích cực với biến INV growth và ICOR - thể hiện rõ mối quan hệ tích cực giữa vốn đầu tư và hiệu quả đầu tư; hệ số co giãn của TFP đối với tăng trưởng dịch vụ thấp hơn so với công nghiệp, phản ánh thực tế năng suất khu vực dịch vụ tại địa phương còn phụ thuộc lao động thủ công, chưa chuyển đổi số mạnh.

Nhận xét tổng quát kết quả dự báo tăng trưởng TP. Hải Phòng giai đoạn 2026-2030 bằng ARIMAX cho thấy: Mức tăng trưởng GRDP ổn định quanh 9÷11%/năm, phản ánh kịch bản tăng trưởng nền tảng, ổn định, không đột phá; Các biến ngoại sinh đều nằm trong vùng hợp lý (ICOR trong khoảng 4÷4,5; TFP tăng tuyến tính, năng suất lao động tăng đều). Là chưa phản ánh đầy đủ các hiệu ứng tích cực mới từ: Lợi thế sắp xếp đơn vị hành chính; hiệu quả của chuyển đổi xanh và số hóa nền kinh tế; gia tăng hiệu quả đầu tư công; tái cơ cấu khu vực công nghiệp công nghệ cao và dịch vụ hiện đại... Do đó, cần tính toán dự địa tăng trưởng kinh tế TP. Hải Phòng giai đoạn 2026-2030.

2.1.3. Tính toán dự địa tăng trưởng trên cơ sở dự báo từ mô hình ARIMAX

Để có thể lượng hóa tác động của từng yếu tố đến dự báo ARIMAX thuần và dự địa tiềm năng, nghiên cứu tiến hành phân tích các động lực tăng trưởng theo lý thuyết mô hình tăng trưởng mở rộng (Harrod–Domar cải tiến) có dạng tổng quát là:

$$g = \frac{INV}{ICOR} + g_{TFP} + g_{LAB} + g_{PROD}$$

Thực hiện xem xét các yếu tố của mô hình tăng trưởng mở rộng cho thấy (các kỹ thuật tính toán xem chi tiết tại phụ lục...):

(i) Hải Phòng tiếp tục duy trì vốn đầu tư > 40% GRDP để ưu tiên mạnh mẽ cho mở rộng năng lực sản xuất và hạ tầng - điều thường thấy ở các thành phố cảng/công nghiệp đang đẩy nhanh công nghiệp hóa – tạo ra sự khác biệt về cấu trúc kinh tế so với nền kinh tế quốc gia, nhưng sẽ có được lợi thế từ mức đầu tư lớn (như: Tăng nhanh năng lực sản xuất; Hiệu ứng lan tỏa việc làm và chuỗi giá trị; Không gian cho chuyển đổi công nghệ)

(ii) Mức ICOR giảm xuống 3,5, thì tăng trưởng GRDP sẽ tăng 12% (> dự báo) => Dự địa tăng thêm: +1,8 điểm % GRDP/năm.

(iii) Theo tính toán mỗi 1 điểm phần trăm tăng TFP hằng năm của Hải Phòng tương ứng làm tăng GRDP khoảng 2 điểm phần trăm. Giả sử đưa mức tăng TFP lên 3,0%/năm (tăng +0.96 p.p./năm so với hiện tại) → thêm ≈ 2,0 p.p. vào tăng trưởng GRDP (2 × 0.96 ≈ 1.92), thì GRDP tăng gần 2 điểm % so với dự báo ban đầu => dự địa rất đáng kể.

(iv) Giả sử nếu năng suất lao động tăng 12,5%/năm, trong khi lao động tăng 1%, tổng đóng góp: $G_{labor} + prod = 1,0 + 12,5 = 13,5\% \Rightarrow$ Dự địa tăng thêm: $+2,0 \div 2,5$ điểm % GRDP/năm.

(v) Giả định nếu tăng tỷ trọng dịch vụ đồng thời đạt tốc độ tăng dịch vụ nhanh hơn dự báo (nhờ nâng cao chất lượng, TFP và chuyển đổi số), thì GRDP có thể không những không giảm mà còn tăng. Theo tính toán (chuyển 10 điểm % thì dịch vụ tăng tới 10.8% ó $g_{GRDP} \approx 11,08\% \rightarrow$ tăng ≈ 0,26 điểm %) nếu dịch vụ tăng nhanh hơn (đặc biệt dịch vụ công nghệ, tài chính, logistics), tỷ trọng dịch vụ tăng lên 35÷38% có thể đóng góp thêm 0,5÷1 điểm phần trăm GRDP.

Bảng 25: So sánh giữa dự báo mô hình ARIMAX thuần với mô hình ARIMAX tiềm năng (tính toán các dự địa)

Năm	Dự báo (%) ARIMAX thuần	Dự báo (%) ARIMAX tiềm năng	Dự địa mở rộng => tăng trưởng
2026	7,9	10,5	Giảm ICOR xuống 3,7, TFP tăng nhanh
2027	10,4	12,3	TFP + năng suất lao động tăng mạnh
2028	9,8	12,8	Cải thiện hiệu quả đầu tư, mở rộng dịch vụ
2029	10,6	13,5	FDI xanh và công nghiệp công nghệ cao
2030	10,7	13,8	TFP + cơ cấu ngành dịch vụ đạt 38%

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

Như vậy, từ kết quả phân tích định lượng và định tính cho thấy, Hải Phòng còn dự địa tăng trưởng lớn nhờ can thiệp sâu vào các biến ngoại sinh. Theo đó, dự địa tăng trưởng 2026-2030 còn rất lớn, có thể đạt 13÷14%/năm trong điều kiện: ICOR

duy trì quanh mức $3,5 \div 3,7$; TFP đóng góp trên 55%; năng suất lao động tăng $>12\%$; tỷ trọng dịch vụ đạt $35 \div 38\%$ vào năm 2030 $\Rightarrow$ cao hơn từ $3 \div 4$ điểm phần trăm so với dự báo của mô hình ARIMAX thuần, nhưng vẫn đảm bảo tính bền vững về cấu trúc và năng suất.

2.2. Các kịch bản xây dựng cho mức tăng trưởng GRDP 13-14% của TP. Hải Phòng giai đoạn 2026-2030

2.2.1. Xây dựng và phân tích ba kịch bản tăng trưởng

Mô hình ARIMAX dự báo tăng trưởng GRDP giai đoạn 2026-2030 trong bối cảnh Hải Phòng sau sáp nhập có đủ điều kiện để bứt phá hướng tới tăng trưởng bền vững với mục tiêu GRDP tăng bình quân $13 \div 14\%$ /năm được điều chỉnh dựa trên hàm sản xuất Cobb-Douglas với tỷ trọng vốn trong sản lượng (giả định 0,35); 3 biến ngoại sinh chính được điều chỉnh gồm: INV (tốc độ tăng đầu tư); ICOR (hiệu quả sử dụng vốn); TFP (năng suất các nhân tổng hợp).

Theo đó, 3 kịch bản được xây dựng để phản ánh các mức độ khác nhau của cải thiện chính sách và năng suất, như sau:

Kịch bản 1 – Cơ sở: cải thiện nhẹ, tập trung ổn định vĩ mô

Kịch bản 2 – Trung bình: cải thiện trung bình, kết hợp cả đầu tư và năng suất

Kịch bản 3 – Cao: cải thiện mạnh, giả định cải cách toàn diện và năng suất vượt trội.

Bảng 26: Tổng hợp những kịch bản tăng trưởng và điều kiện đi kèm

Kịch bản	GRDP %	INV %	ICOR_adj	TFP_adj	gA proxy %	gK needed %	gK proxy %
Cơ sở	13,08	12,31	3,91	51,78	0,1	34,52	3,15
Trung bình	13,5	13,11	3,7	53,3	0,25	35,28	3,54
Cao	13,76	14,25	3,5	54,83	0,41	35,59	4,08

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

Kết quả tổng hợp 3 kịch bản đều đạt tăng trưởng GRDP trên 13%, song khác biệt nằm ở ICOR và TFP. Ở kịch bản Trung bình tăng trưởng GRDP 13,5% với ICOR chỉ 3,7, phản ánh cải thiện hiệu quả đầu tư; còn kịch bản Cao tăng trưởng GRDP 13,76% nhưng đòi hỏi cải thiện ICOR và TFP đều ở mức cao.

Việc dự báo tăng trưởng kinh tế địa phương, đặc biệt đối với một trung tâm công nghiệp - cảng biển như Hải Phòng, cần dựa trên tương quan giữa khả năng hấp thụ vốn đầu tư, năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) và hiệu quả sử dụng vốn (ICOR). 3 kịch bản dự báo (Cơ sở, trung bình và cao) được xây dựng nhằm phản ánh các mức độ khác nhau của môi trường kinh tế - đầu tư và năng lực nội tại của thành phố trong giai đoạn 2026-2030.

Bảng 27: So sánh tính hiệu quả thực hiện giữa các kịch bản

Tiêu chí	Cơ sở	Trung bình	Cao
Tăng trưởng GRDP	Ổn định	Ổn định - Tăng đều	Tăng cao
ICOR	Trung bình	Cải thiện	Rất tốt
TFP	Cải thiện nhẹ	Cải thiện rõ	Cải thiện mạnh
Yêu cầu đầu tư (INV_growth)	Trung bình	Vừa phải	Cao
Khả thi chính sách	Cao	Rất cao	Trung bình
Rủi ro vĩ mô	Thấp	Trung bình	Cao

Bảng 28: So sánh định lượng các chỉ tiêu chủ yếu giữa các kịch bản

Chỉ tiêu kinh tế chủ yếu (giai đoạn 2026-2030)	Cơ sở	Trung bình	Cao
GRDP tăng bình quân (%/năm)	13,08	13,5	13,76
Tăng trưởng công nghiệp (%)	18,17	18,17	18,17–18,51
Tăng trưởng dịch vụ (%)	11,3	11,7	11,90÷12,48
ICOR điều chỉnh (ICOR_adj)	3,90÷4,17	3,45÷3,95	3,26÷3,73 (hiệu quả nhất)
TFP điều chỉnh (TFP_adj)	49,22÷54,42	50,66÷56,02	52,11÷57,62 (cao nhất)
Tốc độ tăng vốn đầu tư (%)	11,34÷12,96	12,08÷13,8	13,12÷15,0
Tốc độ tăng lao động (%)	0,94÷1,82	0,94÷1,82	0,94÷1,82
Đóng góp của lao động (%)	0,611÷1,183	0,611÷1,183	0,611÷1,183
Tăng trưởng vốn cần thiết (gK_needed %)	33,5÷35,6	33,6÷36,9	33,8÷37,0
Hệ số thay thế vốn (gK_proxy %)	3,10÷3,18	3,49÷3,57	4,02÷4,15 (cao nhất)

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

Từ việc so sánh tính hiệu quả thực hiện giữa 3 kịch bản cho thấy:

- Kịch bản Cơ sở mang tính chất thận trọng và tối thiểu, có mức tăng trưởng khiêm tốn, các chỉ số đều ở mức thấp => không phản ánh động lực tăng trưởng của Hải Phòng trong bối cảnh mới, cũng như bộc lộ sự bất cân xứng giữa điều kiện và khả năng tận dụng cơ hội cho phát triển của Hải Phòng.

- Kịch bản Trung bình đạt hiệu quả tăng trưởng, nhưng không thể hiện tính bứt phá của con lắc kinh tế, như: Đảm bảo mục tiêu tăng trưởng GRDP 13,5% mà không cần cải thiện hiệu quả sử dụng vốn (ICOR), đóng góp TFP tăng khoảng 0,25 điểm %/năm => chưa thể hiện rõ hiệu quả từ xu thế chuyển đổi số và tái cơ cấu kinh tế nên thiếu đi động lực và không tranh thủ được cơ hội để tạo lập những bứt phá trong nền kinh tế.

- Kịch bản Cao vừa có mức tăng trưởng cao vừa chứa đựng trong đó tính “kiến tạo” cho tương lai có điểm tựa bứt phá, biểu hiện rõ nét hiệu quả từ xu thế chuyển đổi số và tái cơ cấu kinh tế, bắt nhịp cơ hội tạo sức bật cho nền kinh tế.

2.2.2. Lựa chọn kịch bản tăng trưởng

Từ quan điểm phân tích nêu trên, trong nghiên cứu này thiết lập lựa chọn kịch bản Cao cho xây dựng chiến lược tăng trưởng kinh tế - xã hội thành phố Hải Phòng giai đoạn 2026 -2030. Kịch bản Cao giả định Hải Phòng tận dụng tối đa động lực từ đầu tư hạ tầng, chuyển đổi công nghệ, thu hút FDI, đẩy mạnh hoạt động logistic đa phương tiện và phát triển các khu kinh tế ven biển, khu cụm công nghiệp, dịch vụ cảng biển, nông nghiệp công nghệ cao... để phát triển bứt phá và tăng trưởng bền vững.

Bảng 29: Dự báo các chỉ tiêu phát triển kinh tế quan trọng của Hải Phòng theo kịch bản tăng trưởng Cao (2026-2030)

Year	GRDP (%)	INV growth (%)	ICOR_adj	TFP_adj index	TFP growth (%)	gA proxy (%)	growth LABOR (%)	LAB contrib (%)	investment contrib (%) (residual)	gK_needed % (inv rate)	gK_proxy check (INV/ICOR)
2026	13.4	13.11	3.26	52.11	4.22	0.26	1.82	1.183	7.737	33.803	4.021
2027	13.6	13.46	3.3	53.8	3.24	0.26	1.6	1.04	9.06	34.754	4.079
2028	13.8	13.94	3.4	55.5	3.16	0.26	1.38	0.897	9.483	35.706	4.1
2029	14	14.66	3.55	56.8	2.34	0.26	1.16	0.754	10.646	36.657	4.13
2030	14.2	15.48	3.73	57.62	1.44	0.26	0.94	0.611	11.889	37.034	4.15

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

2.2.2.1. Phân tích luận giải về thực hiện kịch bản tăng trưởng Cao

Về tốc độ tăng trưởng GRDP và cơ cấu ngành kịch bản tăng trưởng Cao thể hiện mức tăng trưởng GRDP bình quân 13,76%/năm, khu vực công nghiệp - xây dựng duy trì mức tăng trưởng từ 18,1÷18,5%, dịch vụ tăng trưởng ở mức 12%, cho thấy khả năng đa dạng hóa cơ cấu kinh tế đồng thời theo hướng “dịch vụ - công nghiệp”, phù hợp với định hướng trong Nghị quyết 30-NQ/TW (2022) của Bộ Chính trị về phát triển Hải Phòng trở thành trung tâm công nghiệp, logistics và dịch vụ quốc tế.

Kịch bản tăng trưởng Cao có mức ICOR trong khoảng 3,26÷3,73 và mức TFP đạt từ 52,11÷57,62, phản ánh chuyển dịch tăng trưởng của Hải Phòng đi từ chiều rộng sang chiều sâu, dựa trên đổi mới công nghệ, cải thiện năng suất và quản trị hiệu quả vốn đầu tư; thể hiện chất lượng tăng trưởng cao, giúp duy trì ổn định kinh tế - xã hội trong dài hạn.

Kịch bản tăng trưởng Cao ghi nhận: Tốc độ tăng vốn đầu tư (INV) tăng mạnh (13,1÷15%), hệ số thay thế vốn (gK_proxy) ở mức 4,02÷4,15%, cho thấy khả năng huy động và hấp thụ vốn cao, tương thích với thực tế Hải Phòng giai đoạn 2021-2025 đã duy trì mức tăng vốn đầu tư xã hội >15%/năm. Đây là yếu tố phản ánh năng lực thu hút FDI (LG, Bridgestone, Pegatron, Foxconn,...) và đầu tư hạ tầng (cao tốc, cảng Lạch Huyện giai đoạn 2, khu công nghiệp Deep C, Nam Đình Vũ...).

Kịch bản tăng trưởng Cao đảm bảo cân đối cơ cấu và tăng trưởng bền vững khi vẫn duy trì tỷ trọng công nghiệp - dịch vụ ở mức 60÷61% và 31÷32%, bảo đảm cơ cấu kinh tế hợp lý, giảm nhẹ tỷ trọng nông nghiệp còn 2,7÷3,6%. Sự dịch chuyển này phù hợp với xu hướng đô thị hóa, dịch vụ hóa và phát triển logistics.

2.2.2.2. Tính toán mức vốn đầu tư theo kịch bản tăng trưởng cao

Nghiên cứu sử dụng công thức $GRDP - gK_needed$ để xác định vốn đầu tư cần thiết, với tổng vốn đầu tư năm 2025 của Hải Phòng (theo giá so sánh 2010) ước tính khoảng 251.098 tỷ đồng, tương đương 42,8% GRDP cùng năm, theo đó GRDP và tổng vốn đầu tư tính được như sau:

Bảng 30: Dự toán vốn đầu tư xã hội theo kịch bản tăng trưởng Cao (2026-2030)

Năm	GRDP (%)	INV (%)	GRDP giá SS (nghìn tỷ đồng)	Tỷ lệ INV (% GRDP)	INV giá SS (nghìn tỷ đồng)	INV giá HH (nghìn tỷ đồng)
2026	13,4	13,12	665.292	35,6	236.844	246.318
2027	13,6	13,5	755.771	36,2	273.589	284.533

Năm	GRDP (%)	INV (%)	GRDP giá SS (nghìn tỷ đồng)	Tỷ lệ INV (% GRDP)	INV giá SS (nghìn tỷ đồng)	INV giá HH (nghìn tỷ đồng)
2028	13,8	13,8	860.068	36,5	313.925	326.482
2029	14	14	980.477	36,7	359.835	374.229
2030	14,2	15	1119.705	37	414.291	430.863
Tổng/ TB	13,8	13,88	4381.331	36,4	1598.480	1.662.430

Ghi chú: $INV (cần\ thiết) hiện\ hành = INV\ giá\ so\ sánh \times (1 + \pi); \pi = 4\%$

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

Kết quả Bảng Dự toán vốn đầu tư xã hội theo kịch bản tăng trưởng cao (2026-2030) cho thấy, tổng vốn đầu tư xã hội của Hải Phòng theo kịch bản Optimistic được dự báo tăng mạnh và ổn định trong giai đoạn 2026-2030, từ 236,8 nghìn tỷ đồng năm 2026 lên 414,3 nghìn tỷ đồng năm 2030, tương đương mức tăng trung bình khoảng 14,3%/năm. Quy mô này phản ánh đúng xu thế mở rộng đầu tư song hành với tăng trưởng GRDP (13÷14%/năm) và năng lực hấp thụ vốn cao của một đô thị - công nghiệp - cảng biển hiện đại như Hải Phòng.

Mức tăng trung bình khoảng 14,3%/năm là hợp lý và khả thi, khi Thành phố đang đẩy mạnh 3 động lực chính:

(1) Phát triển hạ tầng giao thông, logistics và khu công nghiệp mới;

(2) Mở rộng đầu tư tư nhân và FDI trong lĩnh vực công nghiệp chế biến, cơ khí chính xác, dịch vụ giá trị cao;

(3) Đầu tư công có trọng tâm cho hạ tầng giao thông hiện đại kết nối với cảng biển, trung tâm logistic hiện đại, hạ tầng số, năng lượng sạch và đô thị xanh.

Nhu cầu sử dụng vốn đầu tư của Hải Phòng tạo ra sự cộng hưởng giữa vốn công định hướng - vốn tư nhân dẫn dắt - vốn FDI công nghệ cao, hình thành xu thế đầu tư không chỉ mở rộng quy mô sản xuất mà còn nâng cấp năng lực cạnh tranh và khả năng chuyển đổi sang nền kinh tế xanh - số hóa.

Hệ số ICOR_{adj} duy trì trong khoảng 3,26÷3,73, phản ánh hiệu quả sử dụng vốn được cải thiện, nhất là trong các ngành công nghiệp công nghệ cao và dịch vụ logistics. Mức ICOR này thấp hơn giai đoạn 2021-2025 (thường trên 4,0), cho thấy một bước chuyển tích cực sang mô hình tăng trưởng dựa trên công nghệ và năng suất (TFP) thay vì chỉ dựa vào mở rộng đầu tư thuần túy. Cùng với đó, chỉ số TFP_{adj} tăng liên tục từ 52,1 lên 57,6 trong giai đoạn 2026-2030, tương ứng mức tăng khoảng 10,6%. Điều này chứng minh chất lượng của dòng vốn đầu tư ngày càng cao, phản ánh kết quả của các chính sách đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và nội địa hóa công nghệ FDI.

Về cơ cấu nguồn vốn, dựa trên phân tích cân đối vốn khả thi, có thể hình dung cấu trúc hợp lý sau:

+ Ngân sách Trung ương và địa phương ($\approx 11 \div 11,5\%$): ưu tiên các dự án hạ tầng trọng điểm, giao thông kết nối vùng, cảng - logistics, cải thiện môi trường và phúc lợi xã hội.

+ Vốn FDI và đầu tư tư nhân ($\approx 70 \div 80\%$): tập trung vào khu công nghiệp mới, công nghệ cao, chế biến xuất khẩu, năng lượng và dịch vụ hỗ trợ công nghiệp.

+ Vốn ODA, trái phiếu xanh và blended finance ($\approx 10\div 20\%$): huy động cho hạ tầng xanh, năng lượng tái tạo, chuyển đổi số và thích ứng với biến đổi khí hậu.

2.2.2.3. Tính toán mức vốn đầu tư theo kịch bản tốc độ tăng trưởng GRDP không đổi và ICOR là 4,2

Nghiên cứu cho rằng tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân 13,8% của Hải Phòng giai đoạn 2026-2030 là hợp lý với điều kiện hiện có, tuy nhiên theo lý thuyết “độ trễ đầu tư” thì ICOR có thể vào khoảng từ 4,1÷4,2 (thấp hơn so với trung bình chung của vùng ĐBSH và cả nước). Ở giả định GRDP tăng trưởng như kịch bản tăng trưởng Cao chỉ thay đổi mức ICOR = 4,2, thì trung bình giai đoạn 2026-2030, Hải Phòng cần huy động đầu tư khoảng 50÷51% GRDP mỗi năm để đạt mục tiêu tăng trưởng GRDP (13,4÷14,2%).

Bảng 31: Dự toán vốn đầu tư xã hội theo kịch bản ICOR = 4,2

Năm	GRDP giá SS (nghìn tỷ đồng)	GRDP giá HH (nghìn tỷ đồng)	GRDP (%)	INV (%)	INV (% GRDP)	IVN giá SS (nghìn tỷ đồng)	IVN giá HH (nghìn tỷ đồng)
2026	665.292	778.298	13,4	13,12	49,63	330.182	386.266
2027	755.771	850.14	13,6	15,26	50,28	380.014	427.464
2028	860.068	930.25	13,8	15,05	50,93	438.045	473.789
2029	980.477	1019.696	14	15,11	51,58	505.72	525.949
2030	1119.705	1119.705	14,2	15,42	52,22	584.757	584.757
Tổng / TB	4381.313	4.698.089	13,8	14,79	50,93	2.238.718	2.398.225

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

Quy mô vốn cần thiết ở kịch bản ICOR = 4,2:

Giá so sánh: IVN_{total} = 2.238.718 nghìn tỷ $\approx 51,1\%$ của GRDP SS tổng.

Giá hiện hành: IVN_{total} = 2.398.225 nghìn tỷ (quy đổi) $\approx 51\%$ GRDP HH tổng.

Như vậy, kịch bản tăng trưởng Cao với mức ICOR lớn (4,2) $\Rightarrow$ nhu cầu vốn tuyệt đối rất lớn đòi hỏi phải có năng lực huy động tốt.

Lập luận rằng, Hải Phòng hiện đứng ở ngã ba quan trọng: một bên là cần đầu tư mạnh mẽ vào hạ tầng để tận dụng lợi thế cảng biển, công nghiệp và vị trí vùng; bên kia là rủi ro tài chính và năng lực hấp thụ khi huy động vốn quy mô lớn. Tuy nhiên, với chính sách đúng đắn đặt vào ưu tiên dự án lan tỏa giá trị gia tăng, huy động nguồn vốn đa dạng và cải thiện hiệu quả sử dụng vốn $\Rightarrow$ tin tưởng Thành phố có điều kiện thực tế để chuyển kịch bản này thành tăng trưởng GRDP bền vững, dù phải chấp nhận một mức mạo hiểm nhất định, nhưng nằm trong tầm quản lý được.

2.2.2.4. Tính toán nhu cầu lao động theo kịch bản tăng trưởng cao

Quy mô lao động đang có (tổng số người đang làm việc/lao động) tại Hải Phòng năm 2025 = 2000 nghìn người ($L_0 = 2.000.000$ người) lấy giá trị này làm cơ sở để tính mức tăng lao động cần thiết theo kịch bản tăng trưởng Cao (2026-2030) dựa trên tỷ lệ tăng lao động.

Bảng 32: Dự toán số lượng lao động xã hội theo kịch bản tăng trưởng Cao

Năm	Tăng lao động (%)	Lao động cuối năm (người)	Lao động tăng thêm (người)
2025 (cơ sở)	-	2.000.000	-
2026	1,82	2.036.400	36.400
2027	1,6	2.068.982	32.582
2028	1,38	2.097.924	28.942
2029	1,16	2.122.060	24.136
2030	0,94	2.141.316	19.256

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

Tổng số lao động tăng thêm giai đoạn 2026-2030: ≈ 141.316 người.

Tổng tăng trưởng lao động giai đoạn: $\approx 7,07\%$ so với năm 2025.

Tổng số lao động tăng thêm giai đoạn 2026-2030: ≈ 141.316 người.

Tổng tăng trưởng lao động giai đoạn: $\approx 7,07\%$ so với năm 2025.

2.2.3. Cơ sở nền tảng lý giải tại sao Hải Phòng có điều kiện lợi thế để lựa chọn kịch bản tăng trưởng cao

2.2.3.1. Điều kiện lợi thế thu hút đầu tư

(i) Vị trí chiến lược và hạ tầng cảng mạnh: Cảng cửa ngõ quốc tế cùng chuỗi cảng, logistics tạo lợi thế nền tảng để thu hút chuỗi cung ứng toàn cầu và FDI trong sản xuất xuất khẩu.

(ii) Chuỗi giá trị công nghiệp còn dư địa lớn: Khu kinh tế, Khu công nghiệp, công nghiệp hỗ trợ và năng lực sản xuất đang phát triển đang tạo cơ hội gia tăng tỷ lệ nội địa hoá nếu có hạ tầng hỗ trợ.

(iii) Quy mô thị trường nội vùng và kết nối Bắc - Nam: Kết nối đường bộ, cảng và logistics giúp Hải Phòng trở thành trung tâm phân phối chiến lược.

(iv) Tiềm năng huy động vốn: khả năng kêu gọi FDI, áp dụng PPP, phát hành trái phiếu đô thị/ xanh (nếu có khung pháp lý) và mô hình tài trợ hấp dẫn sẽ thu hút được nguồn lực tài chính lớn.

=> Tổng hợp 4 yếu tố này tạo “cửa sổ cơ hội” cho một đợt đầu tư hạ tầng lớn tạo ra khả năng tạo thặng dư tăng trưởng.

2.2.3.2. Hải Phòng có thể chấp nhận mạo hiểm là hợp lý - nhưng phải có điều kiện

- Đầu tư trọng yếu có tính lan tỏa cao (cảng, logistics, điện, đường sắt kết nối KCN) sẽ kích hoạt chuỗi cung ứng, gia tăng xuất khẩu và thu hút FDI => đầu tư lớn hôm nay có thể trả trong nhiều năm với hiệu ứng nhân trên GRDP.

- Mạo hiểm là có thể quản trị được nếu: (i) chọn dự án ưu tiên theo chuẩn đánh giá lợi ích xã hội-kinh tế (BCR), (ii) chia sẻ rủi ro bằng PPP và trái phiếu, (iii) kiểm soát tiến độ và chi phí thông qua quản trị dự án chuyên nghiệp.

- Lợi thế động học: Lý thuyết thực tế đã cho thấy, có những thời điểm trong vòng đời kinh tế địa phương khi một cú đột phá hạ tầng tạo “hệ quả lan tỏa” lớn => Hải Phòng

đang đứng trước một trong những thời điểm đó nhờ nhu cầu dịch chuyển chuỗi cung ứng toàn cầu và xu hướng dịch chuyển công nghiệp ở châu Á.

2.2.3.3. Rủi ro có thể xảy ra và cách khống chế

(i) Rủi ro tài khóa & nợ công địa phương

Biện pháp: giới hạn bảo lãnh, sử dụng PPP để chuyển rủi ro vận hành, phát hành trái phiếu dự án gắn với dòng tiền dự án, minh bạch báo cáo nghĩa vụ nợ.

(ii) Rủi ro đội giá & kém hiệu quả (ICOR tăng)

Biện pháp: đấu thầu cạnh tranh, tiêu chuẩn quản lý dự án, giám sát độc lập, lựa chọn dự án có IRR nội bộ cao và tác động lan tỏa lớn.

(iii) Rủi ro hấp thụ (thiếu lao động, cung vật liệu)

Biện pháp: lập chuỗi cung cấp vật liệu địa phương, đào tạo lao động, điều phối tiến độ để tránh dồn gói.

(iv) Rủi ro môi trường - xã hội

Biện pháp: yêu cầu đánh giá tác động môi trường, cam kết bền vững, sử dụng trái phiếu xanh cho dự án xanh.

2.2.3.4. Những giải pháp chiến lược (ưu tiên thứ tự thực thi)

- Thực hiện “dự án môi” cho FDI: hoàn thiện hạ tầng cảng đầu cuối, quỹ đất sạch cho 2÷3 KCN công nghệ cao có chuỗi cung ứng tích hợp với mục tiêu: thu hút 3÷4 dự án FDI quy mô lớn trong 3 năm; thúc đẩy đưa các khu kinh tế vào hoạt động, thu hút đầu tư.

- Triển khai PPP có tiêu chuẩn quốc tế: khung hợp đồng, đấu thầu chuẩn và thiết lập các tiền đề pháp lý để nhà đầu tư yên tâm.

- Phát hành trái phiếu đô thị & xanh: kênh huy động dài hạn cho hạ tầng, kèm cơ chế bảo đảm/ràng buộc minh bạch.

- Tập trung nâng cao hiệu quả đầu tư: thiết lập KPI ICOR, giám sát tiến độ/chi phí, bắt buộc đánh giá kinh tế xã hội (B/C) trước phê duyệt.

- Xây dựng chương trình phát triển nguồn nhân lực cho ngành xây dựng & logistics: đào tạo kỹ thuật, quản lý dự án, để giảm điểm nghẽn năng suất của nhân lực.

- Thiết lập quỹ hỗ trợ chuỗi cung ứng công nghiệp hỗ trợ: hỗ trợ các nhà máy cung ứng vật liệu, giảm nhập khẩu và chi phí.

2.3. Dự báo tăng trưởng thời kỳ quy hoạch 2021-2030

Giai đoạn 2021-2030, GRDP tăng trưởng bình quân 12,28%/năm, với ICOR trung bình 3,77 và TFP đạt 50,71%. Các chỉ số này cho thấy mô hình tăng trưởng của nền kinh tế đã và đang chuyển từ phụ thuộc chủ yếu vào mở rộng vốn sang kết hợp hài hòa giữa vốn, hiệu quả đầu tư và năng suất tổng hợp. Đây là nền tảng quan trọng để bảo đảm tăng trưởng nhanh đi đôi với bền vững trong dài hạn.

Bảng 33: Tổng hợp dự báo tăng trưởng toàn giai đoạn 2021-2030

Năm	GRDP	GRDP (%)	IVN/GRDP	INV Growth (%)	ICOR	TFP
2021	303.813	11,54	44,8	8,08	3,88	44,06
2022	334.438	10,08	44,7	8,16	4,44	45,0
2023	367.346	9,84	43,7	11,17	4,44	45,12
2024	406.913	10,77	42,1	8,06	3,91	46,08
2025	586.677	11,51	42,8	10,72	3,72	47,05
TB 2021-2025		10,75	43,62	9,24	4,08	45,46
2026	665.292	13,4	35,6	13,12	3,26	52,11
2027	755.771	13,6	36,2	13,5	3,3	53,8
2028	860.068	13,8	36,5	13,8	3,4	55,5
2029	980.477	14,0	36,7	14,0	3,55	56,8
2030		14,2	37,0	15,0	3,73	57,62
TB 2026-2030		13,80	36,40	13,88	3,45	55,97
TB 2021-2030		12,28	40,01	11,56	3,77	50,71

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

Xu hướng nền kinh tế đang dịch chuyển có kiểm soát từ tăng trưởng mở rộng sang tăng trưởng chất lượng cao, bền vững hơn. Bước sang giai đoạn 2026-2030, tốc độ tăng trưởng GRDP tăng lên bình quân 13,80%/năm, cho thấy sự tăng trưởng bứt phá và tái cấu trúc theo chiều sâu => thể hiện rõ mục tiêu tăng trưởng cao và liên tục.

Bảng 34: So sánh các giai đoạn tăng trưởng thời kỳ quy hoạch 2021-2030

Chỉ tiêu	2021-2025	2026-2030	2021-2030
GRDP (%/năm)	10,75	13,80	12,28
IVN/GRDP (%)	43,62	36,40	40,01
INV growth (%/năm)	9,24	13,88	11,56
ICOR (%)	4,08	3,45	3,77
TFP (%)	45,46	55,97	50,71

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

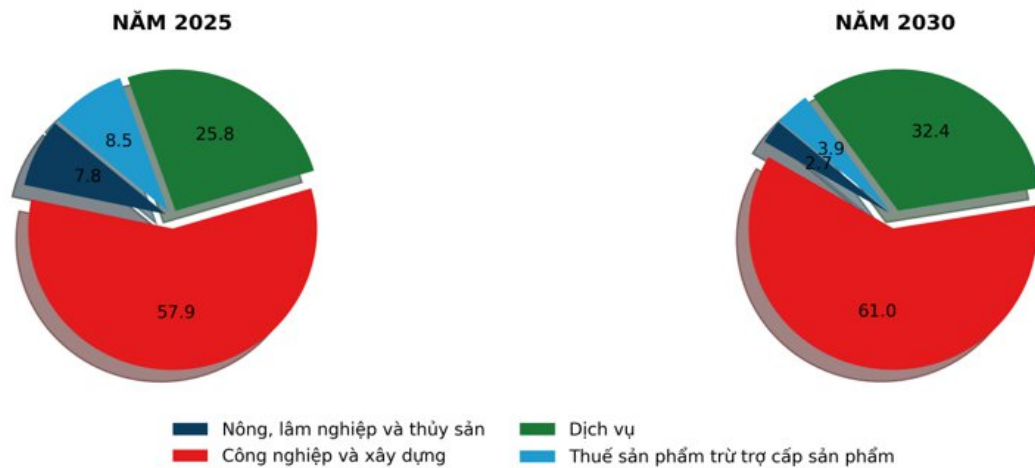
Cân đối ngành toàn giai đoạn 2021-2030

2021-2025: cơ cấu chuyển dịch chậm, công nghiệp - dịch vụ song hành, nông nghiệp giảm dần.

2026-2030: tái cơ cấu nhanh, công nghiệp giữ vai trò dẫn dắt, dịch vụ hỗ trợ, nông nghiệp tinh gọn.

Tổng thể 2021-2030: Cơ cấu kinh tế tiến dần tới trạng thái ổn định động, phù hợp với mô hình tăng trưởng dựa trên TFP cao và hiệu quả đầu tư. Bước ngoặt chiến lược diễn ra sau năm 2025, khi tăng trưởng cao hơn nhưng phụ thuộc ít hơn vào vốn, thay vào đó là năng suất và cơ cấu ngành.

Hình 11: Cơ cấu kinh tế theo giá hiện hành



Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

Như vậy, nhìn ở góc chiến lược, các số liệu cho thấy giai đoạn 2026-2030 không chỉ là phần kéo dài của xu hướng trước đó, mà là một pha tăng trưởng mới về chất, với sự thay đổi căn bản trong động lực tăng trưởng và cân đối ngành. Đây chính là nền tảng để hiện thực hóa mục tiêu tăng trưởng cao, bền vững và nâng cao sức cạnh tranh dài hạn của nền kinh tế Hải Phòng.

III. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ

1. Mục tiêu tổng quát

Xây dựng và phát triển Hải Phòng trở thành thành phố cảng công nghiệp hiện đại, văn minh, sinh thái và đáng sống tầm cỡ khu vực Đông Nam Á; tiên phong trong công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh và đổi mới sáng tạo; là trung tâm kinh tế biển, du lịch chất lượng cao, dịch vụ - logistics và năng lượng sạch hàng đầu cả nước, trung tâm quốc tế về đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng và phát triển khoa học - công nghệ biển. Đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân được nâng cao, an sinh và phúc lợi xã hội toàn diện, tiệm cận các thành phố tiêu biểu trong khu vực; quốc phòng - an ninh - trật tự an toàn xã hội vững chắc; đi đầu trong xây dựng mô hình Chủ nghĩa xã hội gắn với con người Xã hội chủ nghĩa.

2. Các mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể đến năm 2030

Các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh

(1) Phần đầu tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) bình quân đạt khoảng 12%/năm thời kỳ 2021-2030; giai đoạn 2026-2030 đạt bình quân 13%/năm trở lên, phần đầu đạt 14%/năm; trong đó công nghiệp - xây dựng tăng 15,2%/năm; dịch vụ tăng 10,9%/năm; nông, lâm và thủy sản tăng 2%/năm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 8%/năm.

(2) GRDP bình quân đầu người năm 2030 (giá hiện hành) đạt 11.247 USD/người.

(3) Tỷ trọng đóng góp của kinh tế số trong GRDP đến năm 2030 đạt trên 35%.

(4) Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng bình quân 15,5% - 16,5%/năm; tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP đến năm 2030 đạt 47% - 48%; tỷ trọng giá

trị sản phẩm công nghiệp công nghệ cao trong công nghiệp chế biến, chế tạo năm 2030 đạt trên 60%.

(5) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đến năm 2030 đạt 245.500 tỷ đồng, trong đó thu nội địa đạt 122.000 tỷ đồng.

(6) Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn giai đoạn 2026 -2030 đạt 2,4 triệu tỷ đồng.

(7) Kim ngạch xuất khẩu phần đầu đến năm 2030 đạt 75 tỷ USD trở lên.

(8) Sản lượng hàng hoá thông qua các cảng trên địa bàn năm 2030 đạt 380 triệu tấn.

(9) Khách du lịch đến năm 2030 đạt 25 triệu lượt.

(10) Tỷ trọng đóng góp của năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP) vào GRDP đến năm 2030 đạt 57%.

(11) Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân năm giai đoạn 2026-2030 đạt khoảng 11%/năm.

(12) Đến năm 2030, có khoảng 87.000 doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn; số doanh nghiệp thành lập mới hằng năm khoảng 9.200 doanh nghiệp.

(13) Chỉ số chuyển đổi số (DTI), Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), Chỉ số Cải cách hành chính (PAR Index), Chỉ số chuyển đổi xanh (PGI) hằng năm thuộc top 5 địa phương dẫn đầu cả nước, phần đầu trong top 3.

(14) Phần đầu đến năm 2030: 80% số xã (tương ứng 55/67 xã) đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; 50% số xã (tương ứng 34/67 xã) đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.

(15) Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 55% vào năm 2030.

(16) Đến năm 2030, tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội đạt 62% - 63% lực lượng lao động trong độ tuổi của thành phố.

(17) Chỉ số phát triển con người giai đoạn 2026 - 2030 đạt 0,8.

(18) Hoàn thành khoảng 32.900 căn nhà ở xã hội trong giai đoạn 2026 - 2030.

(19) Tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị, nông thôn bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt 100% vào năm 2030; có từ 01 nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt sử dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại trở lên.

(20) Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật đạt 40% trở lên vào năm 2030.

(21) Xây dựng thí điểm từ 25 - 30 tiểu đội, trung đội dân quân thường trực ở các xã, phường, đặc khu được Bộ Quốc phòng công nhận trọng điểm về quốc phòng, an ninh.

(22) Tỷ lệ điều tra khám phá các loại tội phạm đạt tỷ lệ trên 75%, các loại tội phạm rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng đạt trên 90%.

3. Tầm nhìn đến năm 2050

Hải Phòng là thành phố cảng công nghiệp hiện đại, thông minh, sinh thái, kết nối toàn cầu và đáng sống tầm cỡ thế giới; là trung tâm kinh tế biển, du lịch chất lượng cao, trung tâm quốc tế về đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng và phát triển khoa học - công nghệ, nhất là khoa học - công nghệ biển; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được nâng cao ngang tầm với các thành phố hàng đầu Châu Á và thế giới.

IV. CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM CẦN GIẢI QUYẾT VÀ CÁC KHÂU ĐỘT PHÁ CỦA THÀNH PHỐ

1. Các nhiệm vụ trọng tâm

1. Tiếp tục cụ thể hóa các chính sách đặc thù phù hợp với thẩm quyền của thành phố theo Nghị quyết 226/2025/QH15, gồm:

a. Chính sách thu nhập bình quân tăng thêm cho cán bộ, công chức, viên chức theo hiệu quả công việc và chính sách thu nhập cho các chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng, nhà quản lý, người lao động có trình độ cao;

b. Chính sách thí điểm cơ chế quản lý, chính sách ưu đãi vượt trội về đất đai, thuế, hải quan, đầu tư, tài chính, lao động, ngoại hối, xuất nhập khẩu để các nhà đầu tư chiến lược toàn cầu, đặc biệt là các doanh nghiệp, tập đoàn nằm trong top 500 doanh nghiệp lớn nhất toàn cầu (Fortune 500) và các tập đoàn tư nhân lớn trong nước;

c. Chính sách quản lý tài chính, ngân sách nhà nước để huy động mọi nguồn lực hợp pháp phát triển thành phố.

2. Triển khai xây dựng Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng, Khu kinh tế chuyên biệt và thành lập Khu kinh tế phía Bắc Hải Phòng.

3. Triển khai xây dựng Khu thương mại tự do thế hệ mới.

4. Phối hợp xây dựng đường sắt Lao Cai – Hà Nội – Hải Phòng và các Trung tâm Logistics (quy mô 50ha trở lên) dọc theo tuyến đường sắt và các tuyến đường giao thông lớn, gần các cảng biển, cảng hàng không, cảng thủy nội địa.

5. Tiếp tục xây dựng các bến còn lại của Cảng cửa ngõ quốc tế Lạch Huyện.

6. Triển khai xây dựng cảng Nam Đồ Sơn (Khởi công năm 2026).

7. Triển khai xây dựng Nhà ga hành khách số 2, Nhà ga hàng hóa và mở rộng sân đỗ máy bay Cảng hàng không quốc tế Cát Bi.

8. Xây dựng và nâng cấp hệ thống cảng thủy nội địa; phát triển các tuyến đường thủy ven biển, nối liền khu du lịch Đồ Sơn với quần đảo Cát Bà, vịnh Hạ Long; nối liền các cửa sông lớn của thành phố và các tỉnh lân cận, kết nối với khu vực cảng biển để tận dụng ưu thế của vận tải sông pha biển.

9. Phối hợp triển khai xây dựng cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng đoạn qua địa bàn thành phố Hải Phòng. Nghiên cứu xây dựng tuyến đường nối sân bay Gia Bình - cảng Lạch Huyện.

10. Nghiên cứu xây dựng tuyến đường nối 2 đô thị Đông - Tây

11. Triển khai Dự án Nhà máy nhiệt điện LNG Hải Phòng

12. Triển khai xây dựng đô thị dọc Sông Cấm

13. Phát triển các khu du lịch Đồ Sơn, Cát Bà và quần thể Côn Sơn, Kiếp Bạc.

14. Sắp xếp đưa vào sử dụng hợp lý, hiệu quả các tài sản công là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp dôi dư, không sử dụng, sử dụng kém hiệu quả, sử dụng không đúng mục đích của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của thành phố.

15. Sắp xếp lại các khu, cụm công nghiệp đã được phê duyệt nhưng chưa triển khai theo hướng gắn với các trục giao thông chính và mở rộng quy mô hợp lý, phù hợp với tiêu chuẩn khu công nghiệp sinh thái.

2. Các khâu đột phá

1) Về thể chế: Hoàn thiện bộ máy chính quyền 2 cấp, tiếp tục cải cách hành chính; lấy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là động lực then chốt hình thành mô hình tăng trưởng mới; thí điểm mô hình đô thị, cảng biển, giao thông, khu công nghiệp thông minh tại một số địa bàn, lĩnh vực trọng điểm. Triển khai hiệu quả cơ chế chính sách đặc thù phát triển thành phố, đặc biệt là Khu thương mại tự do thế hệ mới, tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh trong nhóm đầu cả nước.

2) Về kết cấu hạ tầng: Tập trung cao độ xây dựng và hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đồng bộ, hiện đại, thông minh; trước hết là hạ tầng giao thông (cảng biển, đường sắt và các tuyến giao thông huyết mạch) và hạ tầng du lịch xanh, hướng tới xây dựng Hải Phòng trở thành trung tâm du lịch biển, văn hóa và di sản tầm khu vực, quốc tế; làm cơ sở để phát triển nhanh và bền vững các ngành kinh tế mũi nhọn, hình thành các vùng động lực tăng trưởng mới và phát huy thế mạnh văn hóa, con người Hải Phòng trong phát triển thành phố.

3) Về nhân lực: Đẩy mạnh đào tạo và thu hút, trọng dụng nhân lực chất lượng cao, nhất là đội ngũ cán bộ lãnh đạo các cấp và chuyên gia kỹ thuật trình độ cao, có tinh thần cống hiến và chuyên môn giỏi, gắn bó với sự nghiệp phát triển thành phố.

V. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH QUAN TRỌNG

1. Xác định ngành quan trọng của thành phố

1.1. Căn cứ xác định

Việc xác định các ngành kinh tế quan trọng của Hải Phòng dựa trên định hướng chính trị - chiến lược của thành phố, chiến lược phát triển quốc gia, quy hoạch vùng Đồng bằng sông Hồng, cùng đặc điểm, tiềm năng và lợi thế riêng của Hải Phòng với vai trò trung tâm công nghiệp - cảng biển - logistics và cực tăng trưởng của vùng. Các ngành được lựa chọn phù hợp với định hướng đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, tăng trưởng xanh, gắn với hạ tầng chiến lược và liên kết vùng Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh. Việc lựa chọn tuân theo các tiêu chí về đóng góp GRDP, tốc độ tăng trưởng, khả năng lan tỏa, hàm lượng công nghệ, tham gia chuỗi giá trị toàn cầu và phát triển bền vững, làm cơ sở xác định 05 nhóm ngành kinh tế quan trọng của thành phố.

1.2. Nhóm ngành chủ lực dẫn dắt sự tăng trưởng kinh tế thành phố

Dựa trên các tiêu chí quy mô giá trị gia tăng, lao động và tốc độ tăng trưởng, Hải Phòng xác định 03 nhóm ngành dẫn dắt, hiện đóng góp trên 40% GRDP và là động lực tăng trưởng chủ đạo của thành phố: (1) Công nghiệp điện tử - CNTT - công nghệ cao; (2) Dịch vụ cảng biển - logistics - thương mại quốc tế; (3) Thương mại và dịch vụ đô thị hiện đại. Ba nhóm ngành này hình thành chuỗi giá trị khép kín công nghiệp - logistics - thương mại - dịch vụ, phù hợp chiến lược phát triển quốc gia và thành phố, bảo đảm tăng trưởng GRDP 13-14%/năm và khẳng định vị thế Hải Phòng là trung tâm công nghiệp công nghệ cao, logistics và thương mại hiện đại hàng đầu miền Bắc.

1.3. Nhóm ngành đặc trưng tạo bản sắc kinh tế - văn hóa - du lịch biển và đô thị cảng

Nhóm ngành đặc trưng của Hải Phòng gồm du lịch biển đảo, kinh tế biển thủy sản, văn hóa thể thao giải trí và ẩm thực đô thị cảng, mang giá trị chiến lược cao và tạo bản sắc riêng cho thành phố cảng. Các ngành này có sức lan tỏa lớn đến khu vực dịch vụ và kinh tế biển, phù hợp định hướng phát triển xanh, bền vững, đồng thời góp phần nâng cao chất lượng sống, năng lực cạnh tranh và vị thế của Hải Phòng trong vùng duyên hải Bắc Bộ.

1.4. Nhóm ngành mới nổi, có tiềm năng tăng trưởng cao

Hải Phòng đang hình thành nhóm ngành mới nổi có tiềm năng tăng trưởng cao, gồm công nghệ số - sản xuất thông minh, năng lượng tái tạo - công nghiệp xanh, dịch vụ sáng tạo - tài chính số, logistics xanh và nông nghiệp tuần hoàn. Dù còn ở giai đoạn đầu, các ngành này đã cho thấy tốc độ tăng trưởng nhanh, hiệu quả đầu tư cao, lan tỏa công nghệ tốt, phù hợp định hướng kinh tế số, kinh tế xanh và đổi mới sáng tạo. Sự phát triển của nhóm ngành mới nổi sẽ giúp Hải Phòng chuyển từ mô hình thành phố cảng công nghiệp truyền thống sang thành phố công nghiệp - dịch vụ - sáng tạo, nâng cao năng suất, giảm phát thải và gia tăng vị thế trong chuỗi giá trị toàn cầu.

1.5. Nhóm ngành kinh tế truyền thống cần chuyển đổi và quản trị quá trình chuyển đổi

Nhóm ngành truyền thống của Hải Phòng gồm đóng tàu - cơ khí, dệt may - da giày, vận tải biển truyền thống và nông nghiệp ven đô - thủy sản khai thác vẫn chiếm tỷ trọng lớn về lao động và an sinh xã hội nhưng đang suy giảm vai trò tăng trưởng do năng suất thấp, công nghệ lạc hậu và áp lực môi trường. Các chỉ số cho thấy tăng trưởng chậm, lao động giảm nhanh và sức cạnh tranh suy yếu, buộc các ngành này phải tái cấu trúc sâu theo hướng xanh hóa, số hóa và nâng cao giá trị gia tăng, gắn với đổi mới công nghệ, chuyển đổi mô hình kinh doanh và tái cơ cấu sinh kế. Quản trị hiệu quả quá trình chuyển đổi sẽ giúp Hải Phòng vừa bảo đảm ổn định xã hội, vừa tạo sự chuyển tiếp hài hòa từ nền kinh tế truyền thống sang kinh tế số và kinh tế xanh giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến 2050.

1.6. Nhóm ngành dịch vụ hỗ trợ và liên kết chuỗi giá trị

Các ngành dịch vụ hỗ trợ và liên kết chuỗi giá trị gồm logistics, tài chính - ngân hàng - bảo hiểm, đào tạo nguồn nhân lực - khoa học công nghệ - đổi mới sáng tạo và thương mại hỗ trợ giữ vai trò nền tảng vận hành của kinh tế Hải Phòng, tạo kết nối thông suốt giữa công nghiệp, dịch vụ và nông nghiệp. Nhóm ngành này có độ lan tỏa lớn, tăng trưởng ổn định, khả năng thích ứng cao với chuyển đổi số và kinh tế xanh, đồng thời là cầu nối chuỗi giá trị vùng và hội nhập quốc tế. Cùng với các nhóm ngành chủ lực, đặc trưng, mới nổi và truyền thống chuyển đổi, hệ thống dịch vụ hỗ trợ hình thành cấu trúc kinh tế đa tầng, linh hoạt và bền vững, phù hợp mục tiêu xây dựng Hải Phòng trở thành thành phố công nghiệp - dịch vụ cảng biển hiện đại, thông minh và xanh.

2. Phương án phát triển các ngành kinh tế của thành phố

2.1. Ngành công nghiệp - xây dựng

2.1.1. Định hướng phát triển

Khai thác triệt để các tiềm năng, lợi thế sẵn có để ngành Công nghiệp - Xây dựng

là trụ cột phát triển của Hải Phòng, hiện thực hóa mục tiêu Hải Phòng là địa phương đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của cả nước, trở thành thành phố công nghiệp gắn với cảng biển phát triển hiện đại, thông minh, bền vững.

Cấu trúc ngành công nghiệp gắn với mục tiêu hiện đại hóa, thông minh hóa và xanh hóa. Ưu tiên phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp mũi nhọn, đặc biệt là các ngành phục vụ chuỗi giá trị toàn cầu và các ngành có lợi thế chiến lược của thành phố, như công nghệ bán dẫn, trí tuệ nhân tạo (AI), robot, năng lượng tái tạo, vật liệu mới... Có chính sách hỗ trợ, phát triển công nghiệp hỗ trợ, kết nối doanh nghiệp nội địa tham gia cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho doanh nghiệp FDI. Khôi phục và phát triển có chọn lọc các ngành công nghiệp - dịch vụ từng là thế mạnh của thành phố Hải Phòng như cơ khí chế tạo, sửa chữa và đóng mới tàu biển; gắn với ứng dụng công nghệ hiện đại, tiêu chuẩn môi trường và khả năng cạnh tranh quốc tế.

Phát triển ngành Xây dựng đạt trình độ cao trong các lĩnh vực thiết kế, xây dựng công trình, vật liệu xây dựng, phát triển đô thị và nhà ở. Áp dụng công nghệ tiên tiến trong xây dựng đô thị, nhà ở và các công trình kết cấu hạ tầng. Phát triển mạnh các doanh nghiệp ngành Xây dựng có khả năng đảm nhận việc thiết kế, thi công xây các dự án quy mô lớn, yêu cầu kỹ thuật phức tạp.

Giai đoạn 2026-2030: GRDP công nghiệp - xây dựng tăng 15,2%/năm; Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng 15,5-16,5%/năm; Đến năm 2030 tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP thành phố chiếm 47 - 48%; tỷ trọng giá trị sản phẩm công nghệ cao và sản phẩm ứng dụng công nghệ cao trong các ngành chế biến, chế tạo chiếm trên 60%.

Mục tiêu đến năm 2050 phát triển Hải Phòng trở thành trung tâm công nghiệp – xây dựng hiện đại, thông minh, xanh và bền vững hàng đầu cả nước, có vị thế trong khu vực Đông Nam Á; là đầu tàu công nghiệp của vùng Đồng bằng sông Hồng và trung tâm sản xuất, logistics, công nghiệp công nghệ cao, năng lượng sạch, vật liệu mới của Việt Nam.

2.1.2. Liên kết công nghiệp vùng

Đẩy mạnh liên kết sản xuất và hình thành chuỗi cung ứng công nghiệp giữa phía Đông Hải Phòng và phía Tây Hải Phòng, bảo đảm khai thác tối đa lợi thế của từng khu vực trong chuỗi giá trị. Khu vực giáp biển đóng vai trò trung tâm chế tạo, lắp ráp công nghệ cao, logistics và cảng biển quốc tế; khu vực phía sâu trong nội địa phát huy thế mạnh về công nghiệp phụ trợ, vật liệu, cơ khí chính xác và dịch vụ hậu cần công nghiệp. Hai khu vực phối hợp xây dựng hệ sinh thái công nghiệp bền vững, hình thành các khu công nghiệp liên kết dọc các tuyến hành lang kinh tế trọng điểm Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh, gắn kết trực tiếp với hệ thống cảng biển, sân bay và trung tâm logistics quốc gia.

2.2. Ngành dịch vụ

2.2.1. Quan điểm phát triển

Phát triển nhanh các ngành Dịch vụ dần trở thành lĩnh vực chiếm tỷ trọng lớn nhất trong nền kinh tế, nhất là giai đoạn sau năm 2030, mang đặc trưng của nền kinh tế đô thị cảng lớn trên thế giới, bao gồm dịch vụ logistics, thương mại, du lịch, giáo dục - đào tạo, y tế, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm...

2.2.2. Mục tiêu

2.2.2.1. Mục tiêu tổng quát đến 2030

- Đến năm 2030: Hải Phòng trở thành trung tâm dịch vụ - logistics - thương mại điện tử - tài chính số - du lịch biển của vùng Bắc Bộ, giữ vai trò hạt nhân trong mạng lưới “tam giác dịch vụ cao” Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh.

- Tỷ trọng dịch vụ đạt khoảng 43,0-44,0% GRDP, tăng bình quân 13,0-13,5%/năm giai đoạn 2026-2030. Hải Phòng trở thành cửa ngõ thương mại và logistics quốc tế, trung tâm tài chính số và đổi mới sáng tạo, đô thị cảng thông minh - xanh - hiện đại của vùng Đồng bằng sông Hồng và hành lang kinh tế ven biển phía Bắc.

- Hình thành Hải Phòng (mới) là trung tâm dịch vụ - logistics - tài chính số - du lịch biển - đổi mới sáng tạo của vùng ĐBSH.

2.2.2.2. Mục tiêu cụ thể theo các nhóm ngành

Chỉ tiêu	Đơn vị	2025 (ước)	2026	2030
GRDP dịch vụ (Giá HH)	Tỷ đồng	254.783	290	520.000-550.000
Tăng trưởng DV	%/năm	10,6 (so với năm 2024)	≥10,6	10,9 -11,5
Tỷ trọng DV/GRDP	%	34,1	36	40
Lao động DV	Nghìn người	605.84	630	750
NSLĐ DV	Tr.đ/người	420,5	480 - 500	650-700
TMLCHH và DTDVTD	Tỷ đồng	283.75	310	450
Doanh thu TMĐT	Tỷ đồng	11.4	15	30
			(70% DN ứng dụng số)	(90% DN ứng dụng số)
Kim ngạch XNK	Tỷ USD	84,8	90-95	≥100
Hạ tầng TM - logistics (tồn tại)	Cơ sở	342 chợ; 34 siêu thị; 14 TTTM; 01 hội chợ; 09 logistics	Duy trì + nâng cấp	Nâng cấp và mở rộng theo mô hình xanh - số
Logistics - vận tải - kho bãi	Tỷ đồng	-59.4	- 6.600;	-9
		(Chi phí logistics chiếm khoảng 19%/GRDP)	(5 ICD vệ tinh hoàn thiện tạo vành đai vùng logistics)	(Chi phí logistics giảm còn 16-17%/GRDP)
Xúc tiến thương mại	Chương trình	56 chương trình hợp tác	Tích hợp đầu mối XTTM - đối ngoại; tổ chức hội chợ vùng	Thành lập Trung tâm XTTM và Đối ngoại vùng; ≥2 hội chợ quốc tế/năm

Doanh thu Du lịch	Tỷ đồng		14	20
			(Lượng khách 7 -9 triệu lượt)	(Lượng khách 10-12 triệu lượt)
Tài chính - ngân hàng - bảo hiểm	Tỷ đồng		- ... tỷ	- ...tỷ
			(Thành lập cụm tài chính hàng hải)	(Trung tâm fintech - bảo hiểm vùng)
BDS	Tỷ đồng		- ... tỷ	- ... tỷ(Thành lập Trung tâm tài chính hàng hải và bảo hiểm vùng)
			(Cụm tài chính hàng hải - fintech đi vào hoạt động)	

2.2.3. Định hướng phát triển khu vực Dịch vụ

2.2.3.1. Phương hướng chung

- Dịch vụ là động lực tăng trưởng: lấy logistics - TMĐT - tài chính số làm trục; du lịch biển-đảo - MICE - wellness và dịch vụ B2B/KCN làm mũi nhọn.

- Tích hợp Khu thương mại tự (FTZ) do gần cảng cửa ngõ - logistics quốc tế - chế biến/đóng gói - TMĐT xuyên biên giới - dịch vụ tài chính/ bảo hiểm hàng hải, với thủ tục hải quan số - quản trị rủi ro - một cửa; cơ chế miễn/giảm thuế - phí theo quy định, khu phi thuế quan và kết nối ICD/kho ngoại quan.

- Phát triển thương mại bền vững - thông minh - xanh - số hóa, hướng tới mô hình “thương mại kết nối logistics và thương mại điện tử xuyên vùng”.

- Tổ chức không gian “Đông - Tây thương mại”:

+ Đông Hải Phòng (Đồ Sơn - Cát Hải - Đình Vũ - Lạch Huyện): cảng biển - trung tâm logistics, trung tâm thương mại - dịch vụ xuất nhập khẩu, TMĐT- tài chính hàng hải. Tích hợp FTZ làm “cửa ngõ” thương mại số - logistics quốc tế.

+ Tây Hải Phòng (Hải Dương): “hậu cứ” dịch vụ công nghiệp, trung tâm bán buôn và cung ứng nông sản - hàng tiêu dùng, mạng lưới chợ đầu mối - TTTM, du lịch văn hoá-tâm linh-sinh thái.

+ Trục liên kết vùng ĐBSH (Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh): hành lang phân phối thông minh, xanh, số; sản phẩm thương mại du lịch - mua sắm - ẩm thực đêm liên tỉnh.

- Tối ưu chuỗi cung ứng vùng ĐBSH: kéo chi phí logistics/GRDP về 16-17%, tăng tỷ trọng dịch vụ lên trên khoảng 40% GRDP vào 2030.

- Số hoá - xanh hoá: hạ tầng thương mại, logistics, du lịch theo chuẩn xanh - thông minh - dữ liệu mở.

- Tổ chức không gian dịch vụ:

+ Cụm cảng - TMĐT - tài chính số (Cát Hải - Lạch Huyện - Đình Vũ - Hải An - Đồ Sơn): trung tâm TMĐT và e-fulfillment ven cảng, 5 ICD vệ tinh, dịch vụ tài chính - bảo hiểm hàng hải, hội chợ triển lãm vùng.

+ Cụm dịch vụ công nghiệp - phân phối (Hải Dương - Thuỷ Nguyên - An Dương - Kiến Thụy): dịch vụ B2B, kỹ thuật, y tế-giáo dục chất lượng cao; trung tâm xúc tiến

thương mại và đầu tư liên vùng; kho vận nội địa.

+ Cụm du lịch liên kết (Cát Bà - Đồ Sơn ↔ Chí Linh - Kinh Môn - Côn Sơn - Kiếp Bạc): tuyến du lịch biển-đảo kết hợp văn hoá-tâm linh-sinh thái, sản phẩm MICE - wellness - du thuyền.

- Các trụ cột chính phát triển:

+ Thương hiệu vùng và XTTCM: nâng hạng thương hiệu sản phẩm chủ lực; Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư liên vùng đặt tại Hải Dương, kết nối cụm cảng Hải Phòng (kế thừa trụ cột 1 và 2 của Hải Dương).

+ Dịch vụ chất lượng cao gần đô thị - KCN: cụm dịch vụ kỹ thuật, y tế, giáo dục, R&D phục vụ chuỗi sản xuất; phát triển các đô thị dịch vụ KCN tại Hải Dương để “nuôi” cụm cảng Hải Phòng.

+ Du lịch biển-đảo ↔ văn hoá-tâm linh - sinh thái: gói sản phẩm 2-3 ngày kết nối Cát Bà - Đồ Sơn với Côn Sơn - Kiếp Bạc.

+ Logistics - TMĐT - tài chính số: chuỗi “cảng biển - ICD - kho số - last-mile” và trung tâm TMĐT cạnh cảng; cụm fintech và bảo hiểm hàng hải phục vụ XNK và TMĐT.

+ Hạ tầng thương mại - dịch vụ và logistics: chuẩn hoá TTTCM/siêu thị/chợ theo mô hình xanh-số; hoàn thiện các trung tâm logistics, kho lạnh, kho tự động.

+ Ứng dụng TMĐT - chính phủ số - dữ liệu mở: nền tảng B2B/B2G, e-invoicing, e-customs, traceability; trung tâm dữ liệu ngành dịch vụ.

+ Nhân lực chất lượng cao: chương trình chứng chỉ logistics, du lịch, tài chính số; liên kết đại học - doanh nghiệp - địa phương.

2.2.3.2. Phương hướng phát triển các ngành Dịch vụ

a) Thương mại nội địa

Phát triển thương mại trở thành trụ cột then chốt của khu vực dịch vụ Hải Phòng, dẫn dắt chuyển dịch sang kinh tế dịch vụ - tiêu dùng đô thị hiện đại, gắn với logistics, thương mại điện tử và tài chính số; tăng cường liên kết vùng ĐBSH và hành lang Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh hình thành chuỗi cung ứng thông minh, xanh, số hóa. Đến 2030, tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tăng 13-13,5%/năm, đạt 450-500 nghìn tỷ đồng, bán lẻ hiện đại $\geq 60\%$, thanh toán không tiền mặt $\geq 90\%$, năng suất lao động 550-600 triệu đồng/người/năm. Phát triển đồng bộ mạng lưới thương mại từ đô thị trung tâm, khu vệ tinh - công nghiệp đến nông thôn và du lịch; ưu tiên bán lẻ đa kênh, hạ tầng thương mại hiện đại, số hóa toàn diện và logistics xanh.

b) Phát triển thương mại điện tử

Đến năm 2030, Hải Phòng phấn đấu trở thành trung tâm thương mại điện tử và logistics số của vùng Đồng bằng sông Hồng, với tốc độ tăng trưởng TMĐT 20-25%/năm, doanh thu đạt 30.000-35.000 tỷ đồng, chiếm 8-10% tổng bán lẻ; trên 90% doanh nghiệp thương mại ứng dụng nền tảng số, thanh toán không tiền mặt $\geq 90\%$. Thành phố hoàn thiện trung tâm TMĐT vùng đặt tại Đông Hải Phòng, phát triển hạ tầng số, kho e-fulfillment, logistics xanh, 5G, dữ liệu và nền tảng quản trị TMĐT; đồng thời thúc đẩy hệ sinh thái doanh nghiệp số, đào tạo 20.000 lao động, mở rộng TMĐT đa kênh, xuyên biên giới gắn với FTZ, cảng Lạch Huyện và ứng dụng AI, blockchain, Big Data trong quản trị và thanh toán.

c) Phát triển hạ tầng thương mại (HTTM)

Đến năm 2030, Hải Phòng phát triển hệ thống hạ tầng thương mại đồng bộ, hiện đại, xanh và số hóa, gồm tối thiểu 14 trung tâm thương mại, 34 siêu thị, trên 400 cửa hàng tiện ích, 342 chợ văn minh số, 19 trung tâm logistics (4 trung tâm cấp vùng), 1 trung tâm hội chợ - triển lãm và 1 trung tâm TMĐT - e-fulfillment tại Đông Hải Phòng. Hạ tầng thương mại được tổ chức theo các vùng chức năng đô thị trung tâm, hành lang công nghiệp - logistics, đô thị vệ tinh, nông thôn - hải đảo và không gian thương mại số; gắn chặt với cảng biển, FTZ, sân bay, cao tốc và TMĐT. Trọng tâm là chuẩn hóa, nâng cấp chợ đầu mối, hoàn thành các trung tâm logistics cấp vùng, thúc đẩy kết nối logistics - TMĐT - du lịch - nông sản, hình thành mạng lưới thương mại vùng ĐBSH thông minh và bền vững.

a) Phát triển xuất nhập khẩu

Đến năm 2030, Hải Phòng phấn đấu trở thành trung tâm logistics và xuất nhập khẩu quốc tế của miền Bắc, với tổng kim ngạch XNK đạt 110-115 tỷ USD, tăng bình quân 12-13%/năm; trong đó xuất khẩu 60-63 tỷ USD, nhập khẩu 50-52 tỷ USD. Trọng tâm là phát triển xuất khẩu hàng công nghiệp chế biến, công nghệ cao; nhập khẩu nguyên liệu, linh kiện và công nghệ phục vụ sản xuất; nâng tỷ trọng xuất khẩu dịch vụ lên khoảng 10%. Thành phố hoàn thiện hạ tầng cảng biển, logistics, FTZ và logistics số; phát triển hệ sinh thái doanh nghiệp xuất khẩu, thúc đẩy TMĐT xuyên biên giới, đa dạng hóa thị trường và tham gia sâu chuỗi cung ứng toàn cầu.

đ) Phát triển Hoạt động xúc tiến thương mại (XTTM)

Đến năm 2030, Hải Phòng phát triển hoạt động xúc tiến thương mại hiện đại, chuyên nghiệp và số hóa, với 1.000-1.200 sự kiện/năm, trên 5.000 doanh nghiệp tham gia (ít nhất 50% là DNNVV), tổ chức 5-6 hội chợ triển lãm quốc tế mỗi năm và đưa tối thiểu 1.000 sản phẩm lên sàn TMĐT xuyên biên giới. Thành phố hình thành Trung tâm Xúc tiến Thương mại quốc tế đạt chuẩn, mở 1 văn phòng XTTM ở nước ngoài, đẩy mạnh xúc tiến nội địa, liên kết vùng ĐBSH, kết hợp XTTM với logistics, TMĐT và du lịch - MICE, qua đó quảng bá Hải Phòng như trung tâm thương mại - logistics quốc tế phía Bắc.

e) Phát triển dịch vụ logistics, vận tải và kho bãi

Đến năm 2030, Hải Phòng trở thành trung tâm logistics quốc tế và cửa ngõ hàng hải của miền Bắc, với doanh thu logistics - vận tải đạt 9.000 tỷ đồng, tăng 12-14%/năm; sản lượng hàng qua cảng đạt 160-170 triệu tấn/năm (container $\geq 40\%$); chi phí logistics giảm còn 16-17% GRDP. Thành phố hoàn thiện hạ tầng cảng Lạch Huyện, phát triển vành đai logistics vùng với tối thiểu 5 ICD vệ tinh, 1 trung tâm logistics quốc tế, mạng vận tải đa phương thức; đồng thời đẩy mạnh logistics số và xanh, vận hành Trung tâm điều hành logistics số, 100% doanh nghiệp logistics ứng dụng công nghệ, tham gia sâu chuỗi cung ứng 4PL-5PL.

g) Phát triển lĩnh vực tài chính - ngân hàng - bảo hiểm

Đến năm 2030, Hải Phòng phát triển lĩnh vực tài chính - ngân hàng - bảo hiểm trở thành trung tâm tài chính số của vùng Đồng bằng sông Hồng, đóng góp 6,5-7% GRDP dịch vụ, tăng trưởng 9-10%/năm; tỷ lệ giao dịch không tiền mặt $\geq 95\%$, 100% người lao động có tài khoản thanh toán, $\geq 70\%$ doanh nghiệp SME tiếp cận vốn chính thức. Thành phố hình thành Trung tâm tài chính Hải Phòng gắn với FTZ và logistics, phát triển ngân hàng số toàn trình, thị trường vốn, bảo hiểm số và fintech; đồng thời đầu tư hạ tầng dữ

liệu, Open Banking và Trung tâm an ninh tài chính (Financial SOC) nhằm bảo đảm an toàn, thúc đẩy đầu tư và dịch vụ tài chính chất lượng cao.

h) Phát triển lĩnh vực bất động sản

Đến năm 2030, bất động sản trở thành trụ cột quan trọng của khu vực dịch vụ Hải Phòng, đóng góp 8-10% GRDP dịch vụ, tăng trưởng 10-12%/năm; hình thành 15-20 dự án du lịch nghỉ dưỡng cao cấp, 30.000 phòng lưu trú 4-5 sao, sàn giao dịch BĐS vùng Duyên hải Bắc Bộ và hoàn thành Khu Thương mại Tự do Hải Phòng. Thành phố phát triển mô hình đô thị cảng thông minh, xanh, đa trung tâm; ưu tiên các phân khúc BĐS đô thị - nhà ở, công nghiệp - logistics, thương mại - dịch vụ và du lịch - nghỉ dưỡng, gắn chặt với trung tâm logistics quốc tế, hành lang kinh tế ven biển và phát triển bền vững.

2.2.4. Giải pháp phát triển khu vực Dịch vụ

Định hướng phát triển khu vực dịch vụ Hải Phòng tập trung tổ chức không gian Đông - Tây đồng bộ: phía Đông hình thành cụm cảng - FTZ - logistics - TMĐT - tài chính, bảo hiểm hàng hải - MICE; phía Tây là hậu cứ dịch vụ công nghiệp, bán buôn, chợ đầu mối và ICD vệ tinh. Trọng tâm là hoàn thiện hạ tầng logistics và TMĐT (5 ICD, trung tâm e-fulfillment, logistics số), nâng cấp thương mại hiện đại theo chuẩn xanh - số, xây dựng cơ sở dữ liệu và nền tảng số kết nối thương mại - logistics - hải quan - tài chính. Song song, phát triển du lịch biển đảo - di sản - MICE với hạ tầng giao thông, lưu trú, kinh tế đêm; thu hút đầu tư, nâng cao nhân lực, xây dựng thương hiệu và chuyển đổi số du lịch. Đồng thời hình thành Trung tâm tài chính Hải Phòng, mở rộng tài chính số, bảo hiểm, thị trường vốn; phát triển dịch vụ bất động sản đô thị, công nghiệp, thương mại và du lịch theo tiêu chuẩn xanh - minh bạch; và triển khai chương trình đào tạo 20.000 lao động số phục vụ TMĐT, logistics, tài chính và du lịch, qua đó nâng cao năng suất và năng lực cạnh tranh dịch vụ của thành phố.

2.3. Phương hướng phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản

a) Quan điểm phát triển

Nông nghiệp tiếp tục được xác định là ngành kinh tế quan trọng của thành phố Hải Phòng, phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa quy mô lớn, hiện đại, gắn với xây dựng nông thôn mới, phát triển kinh tế nông thôn và khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế từng vùng. Chuyên mạnh từ tư duy sản xuất nông nghiệp sang tư duy kinh tế nông nghiệp, lấy thị trường làm định hướng, lấy doanh nghiệp và hợp tác xã làm nòng cốt trong tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị. Phát triển nông nghiệp theo hướng hiệu quả, bền vững, sinh thái, hữu cơ, tuần hoàn, gắn với công nghiệp chế biến, bảo quản sau thu hoạch, logistics và mở rộng thị trường tiêu thụ trong nước, xuất khẩu. Huy động tối đa nguồn lực xã hội, nhất là khu vực tư nhân và FDI; gắn phát triển kinh tế nông, lâm, thủy sản với bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học, rừng ngập mặn và bảo đảm quốc phòng, an ninh, chủ quyền biển đảo.

b) Mục tiêu phát triển

Phát triển nông nghiệp Hải Phòng trở thành trung tâm sản xuất, chế biến và logistics nông, thủy sản hiện đại của vùng Đồng bằng sông Hồng; phát triển theo hướng sinh thái, công nghệ cao, kinh tế nông nghiệp đa giá trị; bảo đảm an ninh lương thực, an toàn thực phẩm, góp phần tăng trưởng xanh, phát thải thấp và nâng cao đời sống nông dân.

Đến năm 2030, tốc độ tăng trưởng GRDP nông, lâm nghiệp, thủy sản đạt từ 2%/năm trở lên; giá trị sản phẩm/ha đạt từ 230 triệu đồng trở lên. Diện tích đất tích tụ,

tập trung cho sản xuất hàng hóa đạt tối thiểu 15%; tỷ lệ nông sản qua chế biến đạt trên 70%, trong đó chế biến sâu đạt 35-40%. Diện tích nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao đạt trên 75%; chăn nuôi quy mô trang trại đạt trên 65%; diện tích trồng trọt theo tiêu chuẩn an toàn đạt trên 20%. Toàn thành phố có tối thiểu 1.000 sản phẩm OCOP đạt từ 3 sao trở lên, trong đó có ít nhất 30 sản phẩm 5 sao; có từ 120 doanh nghiệp và 600 hợp tác xã tham gia sản xuất nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn. Tỷ lệ che phủ rừng duy trì ổn định từ 6,5-6,8%.

c) Định hướng phát triển

- *Trồng trọt*, phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, ứng dụng khoa học - công nghệ, công nghệ cao, sinh thái và bền vững, gắn với chuỗi giá trị chế biến, tiêu thụ, xuất khẩu. Quản lý, sử dụng hiệu quả quỹ đất trồng lúa; duy trì khoảng 58.900-59.000 ha đất lúa, tập trung lúa chất lượng cao, lúa đặc sản và lúa hữu cơ; chuyển đổi linh hoạt diện tích đất lúa kém hiệu quả sang rau màu, cây ăn quả, hoa, cây cảnh. Đến năm 2030, duy trì 253 vùng sản xuất trồng trọt tập trung với tổng diện tích khoảng 54.635 ha; diện tích rau màu đạt 40.000-45.000 ha; diện tích cây ăn quả đạt 25.000-28.000 ha; diện tích hoa, cây cảnh đạt 1.500-1.700 ha; duy trì ổn định khoảng 2.000 ha cây thuốc lá tại các vùng trồng truyền thống. Đẩy mạnh tích tụ đất đai, cơ giới hóa, chuyển đổi số, phát triển sản xuất theo VietGAP, GlobalGAP, hữu cơ; gắn trồng trọt với du lịch nông nghiệp, du lịch sinh thái và chương trình OCOP.

- *Chăn nuôi*, phát triển theo hướng công nghiệp, hiện đại, an toàn sinh học, bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu; tổ chức lại sản xuất theo mô hình doanh nghiệp, hợp tác xã, trang trại và hộ liên kết. Hình thành 59 vùng chăn nuôi tập trung với tổng diện tích khoảng 1.526 ha; phát triển hệ thống 14 cơ sở giết mổ tập trung, từng bước xóa bỏ giết mổ nhỏ lẻ. Phát triển chăn nuôi lợn, gia cầm, trâu bò, thủy cầm và vật nuôi đặc sản theo chuỗi khép kín; tăng tỷ lệ sản phẩm tiêu thụ qua hợp đồng liên kết, phân đấu khoảng 70% sản phẩm chăn nuôi được tiêu thụ qua chuỗi ổn định; 100% cơ sở chăn nuôi tập trung được quản lý bằng mã số và truy xuất nguồn gốc điện tử.

- *Thủy sản*, phát triển toàn diện khai thác, nuôi trồng, chế biến và dịch vụ hậu cần theo hướng hiện đại, bền vững, gắn với bảo vệ và tái tạo nguồn lợi thủy sản, thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Giảm dần cường lực khai thác ven bờ, phát triển khai thác xa bờ; tăng cường quản lý chống khai thác IUU. Duy trì và nâng cao hiệu quả 140 vùng nuôi trồng thủy sản tập trung với diện tích khoảng 6.589 ha; phát triển nuôi biển công nghiệp, nuôi tôm, nhuyễn thể, cá lồng bè; xây dựng trung tâm sản xuất giống thủy sản chất lượng cao. Đẩy mạnh công nghiệp chế biến thủy sản, kho lạnh, logistics; xây dựng Trung tâm nghề cá tại phường Nam Triệu gắn với hệ thống cảng cá, bến cá và khu neo đậu tránh trú bão.

- *Phát triển vùng nông nghiệp tập trung*, hình thành các vùng chuyên canh lúa chất lượng cao, rau màu, cây ăn quả; vùng sản xuất hữu cơ; khu, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Tổ chức không gian các vùng liên xã, liên phường theo các mô hình: nông nghiệp hữu cơ gắn du lịch sinh thái; nông nghiệp tập trung gắn công nghiệp chế biến; nông nghiệp đô thị, sinh thái, công nghệ cao; vùng sản xuất cây trồng đặc trưng của Hải Phòng. Việc tổ chức không gian nông nghiệp được thực hiện phù hợp với quá trình đô thị hóa và yêu cầu phát triển bền vững của thành phố.

2.4. Phương hướng phát triển kinh tế biển, đảo

Phát triển Hải Phòng trở thành trung tâm kinh tế biển hiện đại, tầm quốc tế, với trọng tâm là kinh tế hàng hải, công nghiệp và đô thị ven biển, du lịch biển, thủy sản, năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới; gắn với phát triển khu thương mại tự do, khu kinh tế ven biển phía Nam và nguồn năng lượng mới. Xây dựng thành phố Hải Phòng trở thành trung tâm quốc tế về đào tạo, nghiên cứu và ứng dụng khoa học - công nghệ biển; phát triển các đặc khu kinh tế biển đảo gắn quốc phòng - an ninh, bảo tồn hệ sinh thái, xây dựng trung tâm hậu cần nghề cá và cứu nạn tại Bạch Long Vĩ, khai thác biển bền vững và lấn biển có kiểm soát. Đến năm 2030, tỷ trọng GRDP kinh tế thuần biển/toàn nền kinh tế chiếm khoảng 12-13%; tỷ trọng GRDP kinh tế biển/toàn nền kinh tế khoảng 80% (theo cách hiểu gồm các ngành kinh tế có liên quan đến biển như các khu kinh tế, khu thương mại tự do được bố trí tại khu vực có biển).

Định hướng phát triển các ngành kinh tế biển

Phát triển kinh tế biển Hải Phòng xanh, hiện đại và bền vững; theo hướng đa dạng ngành nghề, tạo việc làm bền vững, nâng cao đời sống người dân ven biển và gắn bảo vệ môi trường, tài nguyên biển. Tập trung phát triển Hải Phòng thành trung tâm cảng biển quốc tế, logistics và vận tải biển hiện đại với hạt nhân là Lạch Huyện - Đình Vũ; xây dựng cảng xanh, cảng thông minh, mở rộng kết nối quốc tế; phát triển đội tàu, công nghiệp đóng - sửa tàu; và hình thành trung tâm tài chính - dịch vụ gắn với kinh tế hàng hải. Xây dựng Hải Phòng thành trung tâm nuôi biển và nghề cá lớn của cả nước theo hướng xanh, tuần hoàn, công nghệ cao; chuyển mạnh từ khai thác ven bờ sang nuôi biển và khai thác xa bờ; phát triển chuỗi khai thác - nuôi trồng - chế biến - hậu cần; hoàn thiện hệ thống cảng cá, khu neo đậu, kho lạnh và xây dựng thương hiệu thủy sản. Phát triển Cát Bà, Đồ Sơn thành trung tâm du lịch biển chất lượng cao, tầm quốc gia và quốc tế; liên kết vùng với Hạ Long - Vân Đồn- Cô Tô; thúc đẩy du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, MICE, kinh tế đêm; phát triển du lịch biển thông minh, bền vững gắn với bảo tồn di sản. Phát triển điện mặt trời, điện gió ngoài khơi (trọng tâm Bạch Long Vĩ); thúc đẩy nghiên cứu khoa học - công nghệ biển, vật liệu mới, công nghệ sinh học và dược phẩm biển; phát triển y học biển.: Khai thác cát biển có kiểm soát, ứng dụng công nghệ hiện đại, giảm tác động môi trường, gắn với phục hồi hệ sinh thái, phục vụ phát triển hạ tầng và kinh tế biển bền vững. Đẩy mạnh thu hút đầu tư vào các khu kinh tế, khu công nghiệp sinh thái ven biển; phát huy tác động lan tỏa của Khu thương mại tự do Hải Phòng. Phát triển Cát Hải và Bạch Long Vĩ thành các cực tăng trưởng kinh tế biển gắn với du lịch, dịch vụ thủy sản, logistics, đồng thời bảo đảm quốc phòng - an ninh và bảo tồn di sản. Giữ vững chủ quyền biển đảo, tăng cường đối ngoại và hợp tác quốc tế về biển; kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế với bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Định hướng sử dụng không gian biển

Không gian biển Hải Phòng thành 2 vùng không gian là vùng không gian biển gần bờ và vùng không gian biển xa bờ. Vùng biển gần bờ gồm ba khu vực chính: phía Nam bán đảo Đồ Sơn (10%), phía Đông Bắc bán đảo Đồ Sơn (14%) và khu vực Cát Bà - Long Châu (11%), phục vụ các hoạt động kinh tế biển, du lịch và bảo tồn. Vùng biển xa bờ gắn với khu vực đảo Bạch Long Vĩ, chiếm khoảng 65% tổng diện tích không gian biển Hải Phòng, có vai trò chủ đạo trong khai thác hải sản xa bờ, hậu cần nghề cá, bảo đảm quốc phòng - an ninh và phát triển kinh tế biển dài hạn. Lấn biển, mở rộng quỹ đất phát triển các ngành công nghiệp, dịch vụ, du lịch và sử dụng hợp lý mặt nước ven biển tại một số khu vực nuôi nhuyển thể đảm bảo phù hợp với thực tiễn của địa phương và theo

quy định.

Phân bố sử dụng không gian biển

Không gian biển Hải Phòng được định hướng khai thác tổng hợp, đa chức năng, trong đó vận tải biển và cảng biển giữ vai trò trung tâm với hệ thống cảng Lạch Huyện - Đình Vũ - Nam Đồ Sơn kết nối vùng và quốc tế. Công nghiệp biển tập trung vào đóng sửa tàu, cơ khí, thép, dệt may, chế biến hải sản và năng lượng tái tạo ven biển - hải đảo. Dịch vụ biển phát triển toàn diện gồm thương mại, tài chính, logistics, du lịch biển - đảo, dịch vụ hậu cần, cứu hộ cứu nạn, y tế và bảo vệ môi trường biển; hình thành các không gian chuyên biệt cho tham quan, tắm biển, lặn biển, vận tải khách du lịch và lặn biển có kiểm soát. Song song, phát triển nghề cá, nuôi trồng và chế biến thủy sản tại các trung tâm nghề cá cửa sông và Bạch Long Vĩ; đồng thời bảo tồn hệ sinh thái biển với trọng tâm là Khu bảo tồn biển Cát Bà - Long Châu, Bạch Long Vĩ và rừng ngập mặn ven biển.

2.5. Kinh tế số

Định hướng phát triển

Phát triển kinh tế số trở thành trụ cột quan trọng trong mô hình tăng trưởng của Thành phố Hải Phòng, gắn với lợi thế của Hải Phòng là trung tâm cảng biển quốc tế, trung tâm logistics và công nghiệp công nghệ cao của vùng Đồng bằng sông Hồng, tạo nền tảng cho quá trình hội nhập sâu rộng vào chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu.

Kinh tế số được phát triển toàn diện trên ba trụ cột chính phủ số, kinh tế số và xã hội số. Phát triển kinh tế số gắn với phát triển xanh, bền vững và tuần hoàn, lấy đổi mới sáng tạo, tri thức và dữ liệu làm nền tảng, thúc đẩy các mô hình kinh tế tuần hoàn, nông nghiệp thông minh, công nghiệp thông minh và dịch vụ thông minh.

Giai đoạn 2026 – 2030, tỷ trọng kinh tế số đạt trên 35% GRDP; Tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực đạt tối thiểu 15%; Tỷ trọng thương mại điện tử trong tổng mức bán lẻ đạt trên 15%; Tỷ lệ doanh nghiệp công nghệ số/1.000 dân đạt trên 0,7.

Trong lĩnh vực nông nghiệp

Phát triển nông nghiệp số, nông nghiệp thông minh gắn với mô hình sinh thái, tuần hoàn và carbon thấp, ứng dụng toàn diện công nghệ số, IoT, AI và dữ liệu lớn trong toàn bộ chuỗi giá trị nông nghiệp từ sản xuất, nuôi trồng đến chế biến, truy xuất nguồn gốc và tiêu thụ. Thúc đẩy thương mại điện tử nông sản, xây dựng nền tảng và bản đồ số nông sản, hoàn thiện hạ tầng số nông thôn và cơ sở dữ liệu nông nghiệp dùng chung; đồng thời đào tạo kỹ năng số cho nông dân, tăng cường liên kết dữ liệu vùng và bảo đảm an toàn, khai thác hiệu quả dữ liệu để nâng cao năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Trong lĩnh vực công nghiệp - xây dựng và khu công nghiệp

Phát triển công nghiệp số và công nghiệp thông minh theo chiều sâu, dựa trên đổi mới công nghệ, quản trị số và dữ liệu, ưu tiên các ngành mũi nhọn như cảng biển - logistics, công nghiệp công nghệ cao và du lịch - thương mại. Từng bước hình thành các khu công nghiệp thông minh, xanh và tuần hoàn (Đình Vũ - Cát Hải, Tràng Duệ, Nam Cầu Kiền, VSIP), thúc đẩy nhà máy thông minh, tiết kiệm năng lượng và giảm phát thải. Đồng thời nghiên cứu xây dựng Khu công nghệ cao Hải Phòng và Trung tâm dữ liệu công nghiệp vùng, phát triển công nghiệp hỗ trợ số và nền tảng kết nối doanh nghiệp nội địa - FDI, qua đó nâng cao năng suất, tỷ lệ nội địa hóa và năng lực cạnh tranh công

ngành của thành phố.

Trong lĩnh vực dịch vụ

Phát triển mạnh các dịch vụ số giá trị gia tăng cao như logistics thông minh, thương mại điện tử, tài chính - ngân hàng số, giáo dục số, y tế số và du lịch số, với trọng tâm hình thành trung tâm logistics số vùng Đồng bằng sông Hồng, ứng dụng IoT và AI trong quản lý cảng, kho và vận tải đa phương thức. Thúc đẩy doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp vừa và nhỏ, tham gia thương mại điện tử và chuyển đổi số; đẩy mạnh du lịch số, giáo dục số, y tế số và tài chính số nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ, giảm chi phí xã hội. Đồng thời khuyến khích kinh tế số sáng tạo, startup công nghệ và trung tâm đổi mới sáng tạo gắn với đại học, khu công nghệ cao và R&D doanh nghiệp FDI, tạo động lực tăng trưởng mới.

Trong hạ tầng số

Trong giai đoạn tới, Hải Phòng tập trung phát triển hạ tầng số đồng bộ, hiện đại và bền vững làm nền tảng cho chuyển đổi số toàn diện, gồm mạng truyền dẫn tốc độ cao, phủ sóng 4G/5G, Internet băng rộng đến mọi khu vực; xây dựng trung tâm dữ liệu, nền tảng đám mây, tích hợp dữ liệu dùng chung bảo đảm an toàn, an ninh mạng và kết nối liên thông. Song song, thành phố phát triển hạ tầng nhân lực số thông qua đào tạo cán bộ, nhân lực CNTT và kỹ năng số; hoàn thiện nền tảng quản lý, dịch vụ công trực tuyến dựa trên dữ liệu; thúc đẩy hạ tầng đổi mới sáng tạo như công viên khoa học - công nghệ, sandbox công nghệ, trung tâm tính toán hiệu năng cao. Đồng thời mở rộng hạ tầng số cho người dân và doanh nghiệp, phát triển khu đô thị, khu công nghiệp và trung tâm điều hành thông minh, gắn với tăng cường bảo đảm an toàn thông tin và an ninh mạng.

VI. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC LĨNH VỰC VĂN HÓA - XÃ HỘI VÀ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

1. Phương án phát triển hệ thống trợ giúp xã hội

(i) Định hướng phát triển hệ thống trợ giúp xã hội

Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội đồng bộ, bền vững, bảo đảm các nhóm yếu thế được tiếp cận kịp thời, thuận lợi các dịch vụ xã hội cơ bản; từng bước chuyển từ mô hình hỗ trợ phân tán sang mạng lưới trợ giúp xã hội liên thông, chuyên môn hóa và ứng dụng công nghệ số.

Thành phố xác định phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội theo hướng đa dạng loại hình, kết hợp hài hòa giữa cơ sở công lập và ngoài công lập; khuyến khích xã hội hóa gắn với nâng cao chất lượng dịch vụ và tăng cường vai trò điều phối của Nhà nước.

Định hướng đến năm 2050: TP. Hải Phòng hình thành hệ thống trợ giúp xã hội hiện đại, mạng lưới trung tâm công tác xã hội số hóa liên thông dữ liệu dân cư, hộ nghèo, hộ yếu thế... bao phủ toàn dân, kết nối với hệ thống y tế, giáo dục và việc làm bền vững.

(ii) Định hướng phân bổ không gian và tổ chức mạng lưới trợ giúp xã hội

~ Tập trung xây dựng các trung tâm bảo trợ xã hội cấp thành phố theo hướng đa chức năng, kết hợp chăm sóc, phục hồi chức năng, tư vấn và hỗ trợ tâm lý – xã hội.

~ Hình thành Trung tâm điều phối và dữ liệu an sinh xã hội thông minh, kết nối liên thông với mạng lưới phường/xã/đặc khu, bảo đảm quản lý thống nhất đối tượng và dịch vụ trợ giúp xã hội.

~ Đẩy mạnh dịch vụ trợ giúp xã hội lưu động, bảo đảm tiếp cận dịch vụ đối với người dân vùng sâu, vùng xa và khu vực hải đảo.

Mạng lưới trợ giúp xã hội được tổ chức theo không gian đô thị – nông thôn, bảo đảm phân bổ hợp lý, tránh tập trung quá mức tại khu vực trung tâm.

(iii) Phương án phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội

Phương án phát triển mạng lưới cơ sở điều dưỡng người có công

Tập trung xây dựng, cải tạo và nâng cấp hệ thống cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng có quy mô và năng lực đáp ứng yêu cầu chăm sóc toàn diện, đồng bộ về cơ sở vật chất và trang thiết bị. Thực hiện xây dựng, cải tạo, nâng cấp 02 cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công hiện có theo định hướng tại Quyết định số 1007/QĐ-TTg ngày 30/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

~ Hoàn thiện các cơ sở điều dưỡng người có công đạt chuẩn quốc gia, phát triển theo mô hình đa chức năng gồm: khu điều dưỡng, khu trị liệu – phục hồi sức khỏe, khu nghỉ ngắn hạn và khu giáo dục truyền thống. Hoàn thiện hệ thống điều dưỡng người có công hiện đại, thông minh, liên thông toàn quốc.

~ 100% người có công được hưởng chế độ điều dưỡng có nhu cầu điều dưỡng tập trung được phục vụ điều dưỡng theo quy định.

~ 100% phường/xã có cán bộ hoặc cộng tác viên chính sách được đào tạo chuyên môn.

~ Phát triển mạng lưới chăm sóc người có công tại cộng đồng, kết hợp mô hình điều dưỡng tại nhà, hỗ trợ từ xa và tư vấn trực tuyến.

Phương án phát triển các cơ sở trợ giúp còn lại

~ Hình thành mạng lưới trợ giúp xã hội toàn diện, bảo đảm mọi người dân đều được bảo vệ, hỗ trợ và trao cơ hội phát triển.

~ 100% người thuộc nhóm yếu thế có hồ sơ điện tử, được quản lý trong hệ thống trợ giúp xã hội thống nhất.

~ 100% phường, xã, đặc khu có điểm trợ giúp xã hội cộng đồng hoạt động hiệu quả.

~ 100% cơ sở bảo trợ xã hội đạt tiêu chí xanh, thân thiện, an toàn và có khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu.

Tiếp tục cải tạo, mở rộng, nâng cấp và bổ sung cho các cơ sở hiện có:

~ Làng nuôi dạy trẻ mồ côi: hoàn thiện khu sinh hoạt, xây mới khu học tập – trị liệu, mở rộng mô hình gia đình thay thế, bổ sung thiết bị phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật.

~ Trung tâm Nuôi dưỡng Bảo trợ xã hội: mở rộng khu chăm sóc người cao tuổi, cải tạo khu lưu trú, nâng cấp hệ thống nước và vệ sinh môi trường.

~ Trung tâm Điều dưỡng người tâm thần: bổ sung khu trị liệu, khu phục hồi lao động, mở rộng diện tích nhà ở cho đối tượng.

~ Trường lao động xã hội: nâng cấp khu học nghề, khu điều trị cắt cơn và khu phục hồi tâm lý.

~ Trung tâm Công tác xã hội Hải Phòng: hiện đại hóa trang thiết bị, phát triển hệ thống tư vấn trực tuyến và tổng đài hỗ trợ khẩn cấp.

~ Các cơ sở cai nghiện ma túy: cải tạo khu nhà ở, mở rộng khu dạy nghề, xây dựng khu phục hồi sức khỏe và hỗ trợ tái hòa nhập cộng đồng.

Phương án phát triển hạ tầng số

~ Ứng dụng công nghệ số trong quản lý hồ sơ, giám sát chăm sóc và liên thông dữ liệu người có công với cơ sở dữ liệu dân cư.

~ Đầu tư hạ tầng số đồng bộ: hệ thống thu thập – quản lý – phân tích hồ sơ điện tử của người yếu thế và người có công trên toàn quốc.

~ Ứng dụng AI, IoT, telehealth trong mô hình điều dưỡng tại nhà, theo dõi sức khỏe từ xa, tư vấn trực tuyến; triển khai các nền tảng quản trị cơ sở bảo trợ “xanh - thông minh”.

(iv) Phương án quy hoạch sử dụng đất cho phát triển hệ thống trợ giúp xã hội

~ Bố trí quỹ đất phù hợp, ưu tiên các khu vực thuận lợi giao thông, gần trung tâm dân cư và cơ sở y tế, bảo đảm phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của thành phố. Dành quỹ đất dự phòng cho xây dựng mới hoặc mở rộng các cơ sở trợ giúp xã hội trong giai đoạn 2026–2035. Tích hợp quy hoạch đất cho an sinh xã hội vào quy hoạch phát triển đô thị và nông thôn đồng bộ, bảo đảm yêu cầu hạ tầng kỹ thuật, môi trường và phòng cháy, chữa cháy.

~ 100% phường/xã có cán bộ hoặc cộng tác viên chính sách được đào tạo chuyên môn.

~ Phát triển mạng lưới chăm sóc người có công tại cộng đồng, kết hợp mô hình điều dưỡng tại nhà, hỗ trợ từ xa và tư vấn trực tuyến.

2. Phương án phát triển, định hướng phân bố không gian đối với lĩnh vực dịch vụ việc làm

2.1. Định hướng phát triển

Hệ thống dịch vụ việc làm của thành phố được tổ chức theo mô hình đa tầng, gắn với cấu trúc không gian phát triển và các vùng động lực nhân lực chủ yếu. gắn với cấu trúc không gian phát triển và các vùng động lực chủ đạo có quy mô và cường độ lao động lớn. Không gian phát triển hệ thống dịch vụ việc làm được tổ chức theo hướng mở và liên thông, tập trung vào các khu vực như Khu Kinh tế phía Bắc Hải Phòng, Đông Hải Phòng, Tây Hải Phòng và các đô thị chiến lược, bảo đảm khả năng điều phối và kết nối hiệu quả cung – cầu lao động giữa các khu vực của Thành phố.

Mạng lưới dịch vụ việc làm được cấu trúc gồm trung tâm điều phối cấp thành phố, các điểm dịch vụ việc làm vùng gắn với các vành đai công nghiệp – logistics – đô thị sáng tạo, và các điểm dịch vụ việc làm cơ sở được bố trí có lựa chọn tại khoảng 15–20 địa bàn trọng điểm, ưu tiên các khu vực chuyển đổi sinh kế và khu vực tập trung lao động. Đến năm 2030, toàn bộ các trung tâm dịch vụ việc làm công lập hiện có được chuẩn hóa về chức năng, đồng thời hình thành các điểm dịch vụ việc làm vùng nhằm tăng cường khả năng điều phối lao động theo không gian phát triển.

Hệ thống dịch vụ việc làm được vận hành thống nhất trên nền tảng số dùng chung, từng bước mở rộng sự tham gia của doanh nghiệp, hướng tới quy mô khoảng 3.000 - 4.000 doanh nghiệp tham gia sàn giao dịch việc làm số vào năm 2030. Thông qua việc tăng cường kết nối với doanh nghiệp và cơ sở đào tạo, hiệu quả bố trí việc làm được nâng lên theo lộ trình, từ mức bình quân khoảng 30% hiện nay lên khoảng 45% vào năm 2030 và tiếp tục cải thiện trong các giai đoạn tiếp theo.

Việc tổ chức hệ thống dịch vụ việc làm theo mô hình đa tầng và phân bố theo không gian phát triển tạo điều kiện mở rộng khả năng tiếp cận dịch vụ việc làm cho người lao động, đặc biệt tại các khu vực chuyển đổi sinh kế, đồng thời góp phần điều tiết thị trường lao động đô thị theo hướng ổn định, hướng tới duy trì tỷ lệ thất nghiệp ở mức thấp và nâng cao tỷ lệ lao động qua đào tạo có chứng chỉ phù hợp với yêu cầu phát triển của thành phố trong dài hạn.

2.2. Phương án phát triển hệ thống dịch vụ việc làm

2.2.1. Phương án tổ chức không gian và phát triển hệ thống dịch vụ việc làm theo mô hình đa tầng

Không gian dịch vụ việc làm của thành phố được tổ chức theo mô hình đa tầng, bảo đảm tính liên thông theo cả chiều dọc và chiều ngang, phù hợp với cấu trúc phân hóa không gian phát triển mạnh sau sắp xếp đơn vị hành chính và yêu cầu điều phối lao động theo vùng. Mô hình này cho phép kết nối chặt chẽ giữa điều phối cấp thành phố, tổ chức dịch vụ việc làm theo vùng phát triển và mở rộng khả năng tiếp cận dịch vụ đến người lao động tại cơ sở.

Tầng 1 – Trung tâm dịch vụ việc làm thành phố được xác định là hạt nhân điều phối, dự báo và quản trị dữ liệu thị trường lao động. Trung tâm thực hiện chức năng tổng hợp, phân tích và công bố thông tin thị trường lao động; vận hành hạ tầng số và sàn giao dịch việc làm số dùng chung; đồng thời điều tiết cung – cầu nhân lực theo không gian phát triển. Trung tâm dịch vụ việc làm thành phố bảo đảm liên thông với hệ sinh thái giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên – đại học, kết nối trực tiếp với Ban Quản lý Khu Kinh tế, các khu công nghiệp và các ngành kinh tế mũi nhọn, qua đó đóng vai trò đầu mối trong tổ chức các phiên giao dịch việc làm quy mô lớn và theo chuyên đề ngành, lĩnh vực.

Tầng 2 – Các điểm dịch vụ việc làm vùng/vành đai được bố trí tại các vành đai phát triển chính của Thành phố, bao gồm: vành đai Công nghệ cao – Bán dẫn Trảng Dục – VSIP – Tây Hải Phòng; vành đai Logistics – cảng biển – hàng không Bắc Hải Phòng – Gia Minh; không gian đô thị sáng tạo – nghiên cứu & phát triển – dịch vụ chất lượng cao; và các vùng du lịch sinh thái – văn hóa. Các điểm dịch vụ việc làm vùng thực hiện chức năng tổ chức các phiên giao dịch việc làm chuyên đề theo ngành và theo không gian phát triển; cung cấp đào tạo ngắn hạn và đào tạo lại theo nhu cầu doanh nghiệp tại từng vùng; đồng thời làm nhiệm vụ đồng bộ hóa và truyền dẫn thông tin thị trường lao động giữa trung tâm điều phối cấp thành phố và mạng lưới điểm dịch vụ việc làm cơ sở.

Tầng 3 – Các điểm dịch vụ việc làm cơ sở được bố trí có lựa chọn tại khoảng 15–20 đơn vị hành chính cấp xã/phường/đặc khu, ưu tiên các khu vực có nhu cầu hỗ trợ lớn như: khu vực chuyển đổi sinh kế mạnh; vùng có mật độ lao động phi chính thức cao; vùng nông nghiệp – thủy sản dễ tổn thương; và các địa bàn xa trung tâm nhưng nằm gần các trục tuyến dụng chính. Các điểm dịch vụ việc làm cơ sở được tổ chức trên cơ sở tận dụng hạ tầng công cộng dồi dào sau sắp xếp đơn vị hành chính, trung tâm học tập cộng đồng và cơ sở giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên, nhằm mở rộng khả năng tiếp cận dịch vụ việc làm mà không làm phát sinh bộ máy mới. Tầng này giúp người lao động tiếp cận tư vấn nghề, hỗ trợ kỹ năng số cơ bản và kết nối với sàn giao dịch việc làm số. Tầng 3 được chia thành hai nhóm theo đặc trưng phát triển:

Điểm DVVL cơ sở nhóm A: Vùng Công nghiệp - Đô thị - Logistics của nội đô mở rộng

Nhóm điểm này bố trí tại các không gian có mật độ dân cư – lao động cao, tập trung nhiều doanh nghiệp công nghiệp, dịch vụ và logistics; nhu cầu tuyển dụng lớn, biến động nhanh.

Vai trò: hỗ trợ tuyển dụng, kết nối doanh nghiệp, tư vấn kỹ năng dịch vụ – công nghiệp, và cung cấp thông tin thị trường lao động theo thời gian thực; vận hành như mạng lưới vệ tinh của tầng 2, bổ trợ cho tầng trung tâm trong kết nối doanh nghiệp – lao động.

Một số vị trí tiêu biểu: Hồng An - cửa ngõ công nghiệp – logistic phía Tây Bắc; Thủy Nguyên – khu động lực phía Bắc; An Dương – vành đai công nghiệp phía Tây nội đô; Đồ Sơn – trung tâm dịch vụ, du lịch; Cát Hải – cảng biển, logistics, du lịch biển;...

Điểm DVVL cơ sở nhóm B – Vùng Chuyển đổi sinh kế & phát triển nông nghiệp – dịch vụ

Nhóm này tập trung tại các khu vực truyền thống nông nghiệp, đang chuyển dịch mạnh sang công nghiệp – dịch vụ, hoặc có mật độ lao động phi chính thức cao. Đây là khu vực có nhu cầu lớn về đào tạo lại, chuyển đổi nghề, việc làm tại chỗ và tư vấn xuất khẩu lao động.

Vai trò: hỗ trợ ổn định việc làm và chuyển đổi nghề cho người lao động tại các khu vực chuyển đổi sinh kế, bảo đảm tiếp cận kịp thời dịch vụ việc làm, đào tạo và các chính sách hỗ trợ liên quan. Một số vị trí tiêu biểu: An Lão, An Trường – cửa ngõ chuyển đổi sinh kế của vùng Tây – Tây Nam; Vĩnh Bảo, Vĩnh Am – vùng nông thôn lõi với lực lượng lao động lớn, cơ cấu nghề biến động; Tiên Lãng – không gian phát triển công nghiệp mới, cần điều phối lao động địa phương; Tân Minh, Hùng Thắng – vùng ven biển, thủy sản, nông nghiệp dễ bị tổn thương; Hải Dương, Việt Hòa, Chu Văn An, Ninh Giang – trung tâm dân cư lớn, giàu tiềm năng cung ứng lao động cho các khu công nghiệp lân cận;...

Cách tổ chức không gian theo mô hình đa tầng và phân vùng chức năng hình thành một mạng lưới dịch vụ việc làm mở, linh hoạt và thích ứng, cho phép điều tiết hiệu quả cung – cầu lao động giữa các vùng của thành phố, đặc biệt là dòng di chuyển lao động giữa Đông Hải Phòng – Tây Hải Phòng – Khu Kinh tế phía Bắc Hải Phòng và khu kinh tế chuyên biệt Hải Phòng, đồng thời góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh nguồn nhân lực và hỗ trợ thực hiện các mục tiêu chuyển đổi xanh, chuyển đổi số của thành phố trong giai đoạn tới.

2.2.2. Phương án phát triển hạ tầng lĩnh vực dịch vụ việc làm

Phương án phát triển hạ tầng lĩnh vực dịch vụ việc làm tập trung vào hoàn thiện hạ tầng vật lý, hạ tầng số, hạ tầng đào tạo - phát triển kỹ năng và các hạ tầng xã hội hỗ trợ thị trường lao động vận hành hiệu quả trong cấu trúc kinh tế - không gian mới của Thành phố.

Hạ tầng vật lý của hệ thống dịch vụ việc làm

Hạ tầng vật lý được phát triển theo hướng tận dụng tối đa cơ sở hiện có, kết hợp nâng cấp có trọng tâm, phù hợp với tổ chức không gian của mô hình đa tầng.

- Trung tâm dịch vụ việc làm thành phố được ưu tiên nâng cấp đạt chuẩn quốc gia, bảo đảm đủ năng lực tổ chức giao dịch việc làm quy mô lớn, điều phối hoạt động toàn hệ thống và vận hành hạ tầng số dùng chung.

- Các điểm dịch vụ việc làm vùng được chuẩn hóa về không gian chức năng, đáp

ứng yêu cầu tổ chức các phiên giao dịch việc làm chuyên đề, tư vấn tuyển dụng và đào tạo ngắn hạn theo đặc thù từng vành đai phát triển. Các điểm này không hình thành cơ sở mới độc lập mà được lồng ghép trong các khu chức năng hiện hữu như khu công nghiệp, khu kinh tế, khu logistics, trung tâm dịch vụ – đô thị.

- Các điểm dịch vụ việc làm cơ sở tái sử dụng hạ tầng công cộng dồi dư sau sắp xếp đơn vị hành chính, trung tâm học tập cộng đồng và cơ sở giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên. Cách tiếp cận này giúp giảm chi phí đầu tư, tăng khả năng bao phủ dịch vụ và tạo điều kiện để người lao động tại các khu vực chuyển đổi sinh kế tiếp cận dịch vụ việc làm, tư vấn nghề nghiệp và hỗ trợ chuyển đổi nghề ngay tại địa bàn cư trú.

Hạ tầng số và cơ sở dữ liệu thị trường lao động

- Xây dựng Sàn giao dịch việc làm số thống nhất cấp thành phố, đóng vai trò nền tảng kết nối giữa trung tâm điều phối, các điểm dịch vụ việc làm vùng và các điểm cơ sở, đồng thời là kênh tương tác trực tiếp giữa doanh nghiệp, cơ sở đào tạo và người lao động.

- Phát triển cơ sở dữ liệu thị trường lao động tích hợp, bao gồm dữ liệu người lao động; dữ liệu doanh nghiệp và vị trí việc làm; dữ liệu kỹ năng và quá trình đào tạo – đào tạo lại; cùng dữ liệu hỗ trợ theo dõi chuyển dịch lao động và an sinh xã hội. Hệ thống dữ liệu này làm nền tảng cho phân tích, dự báo cung – cầu lao động, điều phối dịch vụ việc làm và hỗ trợ quản lý quá trình chuyển đổi nghề theo không gian phát triển.

- Kết nối với dữ liệu dân cư và bảo hiểm xã hội, phục vụ theo dõi hành trình nghề nghiệp, nhận diện sớm rủi ro mất việc và hỗ trợ công tác dự báo cung – cầu lao động theo không gian và theo ngành.

- Ứng dụng công cụ số như ghép nối việc làm – kỹ năng, bản đồ lao động số theo vùng và ngành, bảng giám sát cung – cầu theo thời gian thực, nhằm nâng cao hiệu quả điều phối thị trường lao động và hỗ trợ công tác quản lý, giám sát thực hiện quy hoạch.

Hạ tầng hỗ trợ chuyển dịch lao động và phát triển kỹ năng gắn với hệ sinh thái đổi mới sáng tạo

- Gắn kết hệ thống dịch vụ việc làm với các chính sách an sinh xã hội, đặc biệt là bảo hiểm thất nghiệp và hỗ trợ việc làm, nhằm theo dõi, nhận diện sớm rủi ro mất việc và hỗ trợ kịp thời quá trình chuyển dịch lao động.

- Lồng ghép phát triển nhà ở công nhân và các thiết chế cộng đồng tại các vành đai công nghiệp – logistics và khu vực tập trung lao động, bảo đảm ổn định lực lượng lao động và giảm biến động lao động ngắn hạn.

- Phát triển hạ tầng đào tạo và nâng cao kỹ năng gắn với nhu cầu thị trường lao động thông qua liên kết giữa hệ thống dịch vụ việc làm với mạng lưới giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên và giáo dục đại học; xây dựng và cập nhật bản đồ kỹ năng theo ngành và theo không gian phát triển.

- Điều chỉnh chương trình đào tạo nghề, đào tạo lại và bồi dưỡng kỹ năng theo hướng linh hoạt, ưu tiên đào tạo ngắn hạn và đào tạo lại cho các nhóm lao động chịu tác động của quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế và không gian lao động.

- Phát triển các mô hình hỗ trợ “việc làm – đào tạo tại chỗ” tại khu vực chuyển đổi sinh kế, vùng nông nghiệp – thủy sản dễ tổn thương và các địa bàn xa trung tâm; kết hợp tư vấn việc làm, đào tạo ngắn hạn, đào tạo lại và hỗ trợ chuyển đổi nghề phù hợp với nhu cầu thị trường.

- Kết nối giao thông phục vụ tiếp cận thị trường lao động. Bố trí các điểm dịch vụ việc làm gắn với trục giao thông chính, thuận lợi kết nối với khu công nghiệp, cụm công nghiệp và trung tâm dịch vụ. Ưu tiên kết nối giao thông công cộng giữa nơi cư trú của người lao động, điểm dịch vụ việc làm và nơi làm việc, góp phần giảm chi phí tiếp cận việc làm.

- Khuyến khích doanh nghiệp dịch vụ việc làm tham gia cung ứng nhân lực, chia sẻ dữ liệu tuyển dụng và phối hợp tổ chức các hoạt động giao dịch việc làm, hỗ trợ tái hòa nhập thị trường lao động cho người thất nghiệp; hỗ trợ cho hệ thống công lập trong việc mở rộng độ bao phủ dịch vụ.

- Gắn kết hạ tầng hỗ trợ chuyển dịch lao động và phát triển kỹ năng với các không gian đổi mới sáng tạo và doanh nghiệp công nghệ, hình thành chuỗi liên kết đào tạo – sử dụng lao động phục vụ phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.

2.3. Phương án sử dụng đất

Phương án sử dụng đất cho hệ thống dịch vụ việc làm được xây dựng phù hợp với tổ chức không gian phát triển của thành phố và mô hình dịch vụ việc làm đa tầng, ưu tiên sử dụng hiệu quả hạ tầng công cộng hiện có và bố trí đất tại các vùng động lực, các vành đai công nghiệp - logistics và các khu vực chuyển đổi sinh kế.

Đối với Trung tâm DVVL thành phố, quỹ đất được bố trí tập trung tại vị trí có khả năng kết nối thuận lợi với các trục phát triển chính, đáp ứng yêu cầu hiện đại hóa cơ sở vật chất và vận hành dịch vụ công thông minh.

Các điểm DVVL vùng được bố trí gần KCN, CCN, cảng biển, sân bay và các cụm đô thị - dịch vụ, bảo đảm thuận lợi cho tổ chức giao dịch việc làm chuyên đề, đào tạo ngắn hạn và kết nối tuyển dụng theo đặc thù từng vùng động lực. Các điểm này không hình thành đơn vị sử dụng đất độc lập mà được tích hợp trong các khu chức năng hiện hữu theo quy hoạch ngành và quy hoạch đô thị.

Đối với điểm DVVL cơ sở, phương án ưu tiên tái sử dụng trụ sở dôi dư và hạ tầng công cộng hiện có, đặc biệt tại Tây Hải Phòng và các khu vực có nhu cầu chuyển đổi nghề lớn, giúp giảm chi phí đầu tư và mở rộng phạm vi tiếp cận dịch vụ.

Quỹ đất cho hạ tầng hỗ trợ chuyển dịch lao động gắn với an sinh xã hội, như nhà ở công nhân và các thiết chế cộng đồng, được bố trí phù hợp trong quy hoạch các vùng công nghiệp – logistics và khu vực tập trung lao động, nhằm ổn định lực lượng lao động và hỗ trợ quá trình dịch chuyển lao động giữa các vùng phát triển.

Phương án sử dụng đất được triển khai thống nhất với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch đô thị và phát triển công nghiệp, tạo nền không gian cho hệ thống dịch vụ việc làm vận hành linh hoạt và thích ứng giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn 2050.

3. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp

Phát triển kết cấu hạ tầng giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp Thành phố Hải Phòng theo hướng đồng bộ, hiện đại, bao trùm và bền vững, phù hợp với Quy hoạch Thành phố, yêu cầu tái cấu trúc hạ tầng xã hội sau sắp xếp đơn vị hành chính và các tiêu chí, chỉ tiêu quốc gia. Tổ chức không gian giáo dục gắn với cấu trúc đô thị - công nghiệp - dịch vụ - nông thôn và các vùng động lực phát triển, bảo đảm công bằng trong tiếp cận giáo dục và sử dụng hiệu quả quỹ đất, hạ tầng xã hội.

Lấy triển khai mô hình Trường học Xã hội chủ nghĩa làm định hướng xuyên suốt

trong tổ chức không gian và đầu tư hạ tầng giáo dục; khẳng định giáo dục là dịch vụ xã hội thiết yếu, giữ vai trò chủ đạo của Nhà nước, đồng thời huy động hợp lý các nguồn lực xã hội cho phát triển giáo dục. Tập trung nâng cao chất lượng cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học; phát triển mạng lưới trường chuẩn quốc gia, thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi; tăng cường liên thông giữa các bậc học, gắn đào tạo với phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, góp phần hình thành xã hội học tập, đô thị học tập và đáp ứng yêu cầu phát triển Thành phố đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

3.1. Phương án tổ chức không gian kết cấu hạ tầng giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp

(1) Giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông

Tổ chức theo bán kính phục vụ, mật độ dân cư và định hướng phát triển đô thị - nông thôn. Mạng lưới trường lớp được sắp xếp theo hướng giảm phân tán, tăng quy mô hợp lý, gắn với khu dân cư, khu tái định cư và các khu đô thị mới, đặc biệt tại các vùng có tốc độ gia tăng dân số cao. Ưu tiên phát triển mô hình trường liên cấp tại các khu vực đô thị hóa nhanh và vùng dân cư ổn định. Trường học được tổ chức như thiết chế giáo dục - văn hóa - thể thao - học tập cộng đồng, góp phần hình thành đô thị học tập và bảo đảm quyền tiếp cận giáo dục bình đẳng, không phụ thuộc cứng nhắc vào địa giới hành chính.

(2) Giáo dục chuyên biệt và giáo dục hòa nhập

Giáo dục chuyên biệt và giáo dục hòa nhập được tổ chức theo phạm vi phục vụ và nhu cầu hỗ trợ, bảo đảm mọi trẻ em có nhu cầu đặc thù được tiếp cận dịch vụ giáo dục phù hợp, không phụ thuộc vào nơi cư trú hay đặc điểm không gian đô thị - nông thôn. Không gian giáo dục hòa nhập được lồng ghép trong mạng lưới cơ sở giáo dục hiện có, gắn với trường phổ thông và các thiết chế xã hội liên quan, bảo đảm khả năng tiếp cận thuận lợi, hỗ trợ kịp thời cho người học và thúc đẩy giáo dục bao trùm trên toàn địa bàn Thành phố. Việc phát triển, nâng cấp mạng lưới cơ sở giáo dục chuyên biệt và các trung tâm hỗ trợ giáo dục hòa nhập được thực hiện theo Phương án phát triển kết cấu hạ tầng giáo dục, bảo đảm thống nhất trong tổ chức mạng lưới và hiệu quả đầu tư.

(3) Giáo dục nghề nghiệp và giáo dục thường xuyên (GDNN - GDTX)

Giáo dục nghề nghiệp và giáo dục thường xuyên được tổ chức theo phạm vi phục vụ và nhu cầu nhân lực của thị trường lao động, gắn với các không gian phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố, bảo đảm phù hợp với Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và yêu cầu sắp xếp đơn vị sự nghiệp công lập theo hướng tinh gọn, hiệu quả.

Mạng lưới GDNN - GDTX được tái cấu trúc trên cơ sở các cơ sở giáo dục nghề nghiệp hiện có, theo hướng hình thành các cơ sở giữ vai trò hạt nhân đào tạo nghề theo phạm vi phục vụ, có khả năng dẫn dắt, lan tỏa và liên kết đào tạo; đồng thời phát huy mạng lưới trung tâm, điểm học tập cộng đồng để hỗ trợ đào tạo lại, nâng cao kỹ năng và học tập suốt đời cho người lao động. Việc phân bố và tổ chức hoạt động được thực hiện theo nhu cầu sử dụng lao động, cơ cấu ngành nghề và khả năng tiếp cận của người học, tránh chồng chéo chức năng, trùng lặp đầu tư; không làm phát sinh loại hình cơ sở mới, bảo đảm công bằng trong tiếp cận giáo dục trên toàn địa bàn Thành phố.

(4) Giáo dục đại học

Không gian giáo dục đại học của Thành phố Hải Phòng được định hướng tổ chức

theo các không gian đào tạo - nghiên cứu - đổi mới sáng tạo, gắn với cấu trúc kinh tế và định hướng phát triển không gian đô thị - công nghiệp của Thành phố sau sắp xếp đơn vị hành chính; phù hợp với Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sự phạm được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Định hướng các không gian đào tạo - nghiên cứu - đổi mới sáng tạo

Không gian đào tạo gắn với biển, cảng biển, logistics và kinh tế quốc tế: Được định hướng phát triển tại khu vực Đình Vũ - Cát Hải - Lạch Huyện - Thủy Nguyên - An Dương, gắn với hệ thống cảng biển, khu logistics và khu kinh tế ven biển. Trường Đại học Hàng hải Việt Nam giữ vai trò trung tâm đào tạo và nghiên cứu chuyên sâu trong các lĩnh vực hàng hải, khai thác cảng, vận tải đa phương thức, logistics xanh và kinh tế biển.

Không gian đào tạo gắn với công nghiệp, công nghệ cao và đô thị sáng tạo: Được định hướng phát triển tại khu vực Nam Sông Cấm - VSIP - Trảng Dục - Thủy Nguyên và không gian đô thị sáng tạo phía Bắc Thành phố. Không gian đào tạo này có sự tham gia của các cơ sở giáo dục đại học trên địa bàn Thành phố, trong đó Trường Đại học Hải Phòng và Trường Đại học Hải Dương giữ vai trò nòng cốt trong đào tạo và nghiên cứu các lĩnh vực công nghệ cao, công nghiệp thông minh, dữ liệu - trí tuệ nhân tạo, tự động hóa - robot, công nghệ môi trường, công nghiệp phụ trợ và đổi mới sáng tạo.

Không gian đào tạo gắn với y tế, sức khỏe và chăm sóc cộng đồng: Được định hướng phát triển tại trung tâm đô thị Hải Phòng và các hành lang liên kết đô thị. Trường Đại học Y Dược Hải Phòng và các cơ sở đào tạo y - dược liên quan giữ vai trò đào tạo nhân lực y tế chất lượng cao, nghiên cứu và chuyển giao tri thức trong các lĩnh vực y học biển, sức khỏe cộng đồng, y tế dự phòng, công nghệ y tế và y học số.

Tổ chức liên kết không gian giáo dục đại học

Các không gian đào tạo của Thành phố được kết nối thông qua hệ thống giao thông công cộng, hạ tầng số và các trục đô thị - công nghiệp - dịch vụ, bảo đảm liên thông trong đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ trên toàn địa bàn. Tăng cường hình thành mạng lưới liên kết giữa cơ sở giáo dục đại học - viện nghiên cứu - doanh nghiệp - khu công nghiệp, từng bước phát triển các cơ sở giáo dục đại học trở thành trung tâm nghiên cứu, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp, đóng vai trò chủ đạo trong đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố Hải Phòng và vùng Duyên hải Bắc Bộ.

❖ Đề xuất không gian phát triển giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học Thành phố Hải Phòng

Không gian giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học của Thành phố Hải Phòng được tổ chức theo các không gian đào tạo - nghiên cứu - đổi mới sáng tạo gắn với cấu trúc kinh tế - đô thị của Thành phố, bảo đảm phù hợp với yêu cầu tái cấu trúc hệ thống giáo dục sau sắp xếp đơn vị hành chính và định hướng phát triển dài hạn. Việc tổ chức không gian đào tạo nhấn mạnh liên kết chức năng, phân vai theo lĩnh vực và nhu cầu nhân lực, không làm thay đổi tư cách pháp lý hay cấu trúc mạng lưới các cơ sở giáo dục theo quy hoạch quốc gia.

Định hướng các không gian đào tạo - nghiên cứu - đổi mới sáng tạo chủ đạo:

Không gian đào tạo gắn với đô thị trung tâm, quản trị tri thức và y tế chuyên sâu: Là hạt nhân học thuật, khoa học và điều phối tri thức của toàn Thành phố, tập trung các cơ sở giáo dục đại học đa ngành, các cơ sở đào tạo y - dược, trung tâm học liệu số, nghiên

cứu và quản trị tri thức. Trường Đại học Hải Phòng (khu vực phía Đông), Trường Đại học Hải Dương (khu vực phía Tây) và Trường Đại học Y Dược Hải Phòng, trường Đại học kỹ thuật y tế Hải Dương giữ vai trò trung tâm trong đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao tri thức phục vụ phát triển đô thị, kinh tế tri thức và hệ thống y tế Thành phố. Trường Đại học Y Dược Hải Phòng đóng vai trò nòng cốt trong đào tạo nhân lực y tế, nghiên cứu khoa học sức khỏe, y học dự phòng và chuyển giao tri thức phục vụ chăm sóc sức khỏe nhân dân, không gian đô thị và an sinh xã hội. Không mở thêm cơ sở giáo dục nghề nghiệp mới trong nội đô; các cơ sở GDNN - GDTX và trung tâm học tập cộng đồng được duy trì ở cấp xã, phường để phục vụ học tập suốt đời.

Không gian đào tạo gắn với biển, cảng biển, logistics và kinh tế quốc tế: Gắn với khu vực Đình Vũ - Cát Hải - Thủy Nguyên - An Dương và hệ thống cảng biển, cảng cạn (ICD), khu kinh tế ven biển. Trường Đại học Hàng hải Việt Nam giữ vai trò trung tâm đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ trong các lĩnh vực hàng hải, logistics, vận tải đa phương thức, công nghiệp cơ khí - điện tử phục vụ kinh tế biển, đáp ứng các chuẩn mực quốc tế. Giáo dục nghề nghiệp được tổ chức theo hướng phục vụ trực tiếp nhu cầu nhân lực của Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, cảng Lạch Huyện và các chuỗi logistics liên vùng.

Không gian đào tạo gắn với công nghiệp, công nghệ cao và đổi mới sáng tạo: Gắn với khu vực Nam Sông Cấm - VSIP - Trảng Dũ - Thủy Nguyên và các khu công nghiệp, khu công nghệ cao. Trường Đại học Hải Phòng (khối công nghệ) và Trường Đại học Quản lý & Công nghệ Hải Phòng là các cơ sở chủ lực; Trường Đại học Hải Dương, Trường Đại học Sao Đỏ và Trường Đại học Thành Đông tham gia đào tạo kỹ thuật ứng dụng, đóng vai trò hỗ trợ ở phía Tây. Không gian này định hướng hình thành hệ sinh thái đổi mới sáng tạo thông qua việc nâng cấp, kết nối các cơ sở nghiên cứu, phòng thí nghiệm, trung tâm ươm tạo hiện có, thúc đẩy liên kết đại học - doanh nghiệp - khu công nghiệp.

Không gian đào tạo gắn với du lịch, dịch vụ, sinh thái và MICE: Gắn với Đồ Sơn - Cát Bà - Côn Sơn - Kiếp Bạc, tập trung đào tạo nhân lực du lịch biển, du lịch sinh thái, khách sạn - nhà hàng, MICE và dịch vụ chất lượng cao. Các cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp tổ chức theo mô hình vệ tinh, liên kết chặt chẽ với doanh nghiệp du lịch - dịch vụ. Trường Đại học Hải Phòng, Trường Đại học Hải Dương và các cơ sở đào tạo y - dược tham gia đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao tri thức phục vụ phát triển kinh tế du lịch - văn hóa gắn với chăm sóc sức khỏe, dịch vụ y tế hỗ trợ du lịch nghỉ dưỡng, phục hồi chức năng và nâng cao chất lượng sống.

Không gian đào tạo gắn với nông nghiệp, dịch vụ nông thôn và chuyển đổi sinh kế: Là không gian đào tạo nghề nông nghiệp công nghệ cao, chế biến, thủy sản, kinh tế nông thôn và chuyển đổi sinh kế. Trường Đại học Hải Dương giữ vai trò hạt nhân trong đào tạo và chuyển giao tri thức kỹ thuật nông nghiệp ứng dụng; gắn chặt với hệ thống giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên và trung tâm học tập cộng đồng, thúc đẩy học tập suốt đời tại khu vực nông thôn và ven đô.

Tổ chức các trục liên kết đào tạo - nghiên cứu

Các không gian đào tạo nêu trên được kết nối thông qua các trục liên kết hạ tầng - đô thị - công nghiệp - dịch vụ, bao gồm: Trục đào tạo - công nghệ - đổi mới sáng tạo dọc khu vực Bắc - Nam Sông Cấm; Trục đào tạo hàng hải - logistics - du lịch ven biển; Trục đào tạo y - dược - khoa học sức khỏe gắn với hệ thống y tế và đô thị trung tâm; Trục

giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên - nông nghiệp công nghệ cao gắn với khu vực phía Tây Thành phố. Các trục liên kết này đóng vai trò kết nối không gian, chia sẻ hạ tầng và thúc đẩy liên thông đào tạo - nghiên cứu - chuyển giao công nghệ, không hình thành cấp tổ chức giáo dục mới.

3.2. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp

(1) Giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông

Phát triển hạ tầng giáo dục mầm non và phổ thông tập trung xử lý các điểm nghẽn cốt lõi về quỹ đất, phòng học, phòng bộ môn và thiết bị dạy học, đặc biệt tại các khu vực đô thị hóa nhanh, vùng ven đô, khu công nghiệp mới và các khu tái định cư.

Hạ tầng số giáo dục được triển khai theo lộ trình phù hợp, ưu tiên các khu vực đảo, ngoại thành và vùng khó khăn, với trọng tâm: chuẩn hóa phòng học thông minh, hoàn thiện hệ thống LMS (Learning Management System) và kho học liệu số dùng chung, kết nối đồng bộ với Trung tâm Giáo dục thông minh của Thành phố.

Mạng lưới trường lớp được sắp xếp theo hướng tinh gọn - hiệu quả, phát triển mô hình liên cấp tiểu học - THCS tại khu vực thưa dân, bảo đảm an toàn tiếp cận - duy trì phổ cập - không sáp nhập khác loại hình.

Hạ tầng trường học từng bước được phát triển theo mô hình trường học xanh - thông minh - an toàn, là không gian giáo dục - văn hóa - thể thao - học tập cộng đồng, gắn với định hướng xây dựng đô thị học tập và xã hội học tập của Thành phố.

(2) Giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp

Phát triển Giáo dục thường xuyên - Giáo dục nghề nghiệp (GDTX-GDNN) theo hướng tinh gọn - hiện đại - linh hoạt - gắn chặt với thị trường lao động, bảo đảm: Liên thông giữa các trình độ đào tạo (sơ cấp - trung cấp - cao đẳng) và giữa đào tạo chính quy - không chính quy - giáo dục thường xuyên; Gắn chặt với chuyển dịch cơ cấu lao động, phát triển kinh tế biển, công nghiệp công nghệ cao, dịch vụ hiện đại và kinh tế số; Đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong bối cảnh biến động nhân khẩu học và tái cấu trúc không gian đô thị - công nghiệp của Thành phố.

a) Quy hoạch và tổ chức mạng lưới GDNN-GDTX dựa trên ba trụ cột chiến lược:

(i) Tái cấu trúc mạng lưới GDNN-GDTX theo 4 vùng phát triển chủ đạo của Thành phố (được thực hiện theo hướng phân vai chức năng đào tạo, tổ chức liên kết đào tạo - việc làm và phục vụ thị trường lao động theo không gian phát triển kinh tế - xã hội; không gắn với việc điều chỉnh, di dời hay sắp xếp lại trụ sở các cơ sở giáo dục)

+ Vùng Đông Hải Phòng - Biển, cảng biển, logistics, dịch vụ quốc tế: Tập trung đào tạo các ngành: logistics xanh, hàng hải, vận tải đa phương thức, dịch vụ quốc tế, du lịch biển; Liên kết chặt với KKT Đình Vũ - Cát Hải, cảng Lạch Huyện, các trung tâm logistics vùng.

+ Vùng Bắc Hải Phòng - Công nghệ cao, đổi mới sáng tạo, đại học - R&D: Phát triển các ngành: công nghệ cao, tự động hóa - robot, AI, dữ liệu, an ninh mạng, công nghiệp số; Gắn với KCN Nam Sông Cấm, VSIP, Trảng Duệ và các cụm đại học - đổi mới sáng tạo.

+ Vùng Tây Hải Phòng - Công nghiệp phụ trợ - logistics vệ tinh - đô thị mở rộng: Đào tạo nghề: cơ khí, điện - điện tử, công nghiệp phụ trợ, logistics nội vùng, dịch vụ đô

thị; Hình thành các vệ tinh học tập cộng đồng hỗ trợ chuyển đổi nghề và nâng kỹ năng.

+ Vùng Nam Hải Phòng - Nông nghiệp sinh thái - du lịch văn hóa - chuyển đổi nghề: Đào tạo: nông nghiệp công nghệ cao, chế biến thực phẩm, dịch vụ du lịch - MICE, nghề truyền thống; Hỗ trợ mạnh chuyển đổi nghề, học tập suốt đời, đào tạo nghề tại chỗ.

(ii) Chuyển đổi số toàn diện, hình thành: hệ sinh thái học tập thông minh, dữ liệu học tập dùng chung, học liệu số mở, nền tảng quản lý đào tạo - việc làm thống nhất, giúp người dân học linh hoạt - học suốt đời - học mọi nơi.

(iii) Liên kết với doanh nghiệp và thị trường lao động, phát triển mạnh: đào tạo theo nhu cầu, đào tạo kép, đào tạo theo đặt hàng, đặc biệt trong các ngành mũi nhọn: logistics, công nghiệp chế tạo - công nghệ cao, dịch vụ cảng biển, du lịch - MICE, công nghệ số.

b) Hoàn thiện mạng lưới cơ sở GDTX-GDNN theo mô hình tinh gọn, hiệu quả

- Hoàn thiện mạng lưới theo mô hình “Trung học nghề khu vực - Vệ tinh học tập cộng đồng”, bảo đảm 100% xã/phường có điểm học tập suốt đời đạt chuẩn cơ bản. Hình thành mô hình Trung học nghề khu vực (THNKV) trên cơ sở sắp xếp, hợp nhất và nâng cấp cơ sở GDNN hiện có, bảo đảm vai trò hạt nhân vùng về đào tạo nghề; bổ sung xưởng thực hành - mô phỏng hiện đại, gắn kết chặt chẽ với doanh nghiệp.

c) Sắp xếp mạng lưới trường cao đẳng, trung cấp nghề theo đúng quy định không quá 03 trường nghề công lập, dự kiến gồm (1) Trường Cao đẳng Y tế Hải Phòng; (2) Sáp nhập Trường Trung cấp Kỹ thuật - Nghiệp vụ Hải Phòng vào Trường Cao đẳng Kỹ thuật Hải Phòng và hợp nhất với Trường Cao đẳng Kinh tế Hải Phòng hình thành 01 cơ sở đào tạo nghề đa ngành, đa lĩnh vực, đào tạo trình độ trung cấp và cao đẳng trong các lĩnh vực kỹ thuật, công nghệ, kinh tế, dịch vụ; đóng vai trò trụ cột đào tạo nguồn nhân lực kỹ thuật - công nghệ - dịch vụ cho các khu công nghiệp, khu kinh tế của Thành phố; (3) Giữ nguyên và phát triển Trường Cao đẳng nghề Hải Dương

d) Hình thành hệ sinh thái GDNN - việc làm - đổi mới sáng tạo

Xây dựng và vận hành hiệu quả hệ sinh thái GDNN - việc làm - đổi mới sáng tạo, kết nối chặt chẽ giữa nhà trường - doanh nghiệp - khu công nghiệp - trung tâm dịch vụ việc làm, bảo đảm đào tạo gắn với sử dụng lao động, nâng cao hiệu quả đầu tư kết cấu hạ tầng giáo dục nghề nghiệp và giáo dục thường xuyên.

(3) Phương án quy hoạch phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục đại học⁸

Giáo dục đại học của Thành phố Hải Phòng được phát triển theo định hướng đào tạo nhân lực trình độ cao, nghiên cứu khoa học, chuyển giao tri thức và đổi mới sáng tạo, đóng vai trò nòng cốt trong hệ sinh thái phát triển nguồn nhân lực của Thành phố và vùng Duyên hải Bắc Bộ. Việc tổ chức mạng lưới cơ sở giáo dục đại học tuân thủ Quy hoạch mạng lưới giáo dục đại học và sự phạm của cả nước, phát huy vai trò các cơ sở đại học hiện có theo thế mạnh chuyên ngành và không gian đào tạo gắn với định hướng phát triển kinh tế - đô thị của Thành phố.

Tổ chức mạng lưới theo phân vai chức năng của các cơ sở giáo dục đại học

⁸ Các nội dung ‘gắn với không gian phát triển’, ‘hình thành cụm đại học’, ‘mở rộng không gian đào tạo’ trong phương án quy hoạch **không hàm ý di dời** hay thay đổi vị trí các cơ sở giáo dục đại học hiện hữu. Đây là định hướng **chức năng – kết nối không gian**, nhằm tăng cường liên kết đào tạo – nghiên cứu – đổi mới sáng tạo với các vùng động lực phát triển của Thành phố. Việc hình thành cụm hay mở rộng chỉ được thực hiện khi có nhu cầu thực tế và phù hợp quy hoạch sử dụng đất, **không tác động đến cơ sở hiện hữu**.

(i) Nhóm cơ sở giáo dục đại học giữ vai trò nòng cốt theo lĩnh vực quốc gia - vùng

~ Trường Đại học Hàng hải Việt Nam giữ vai trò trung tâm đào tạo và nghiên cứu chuyên sâu trong các lĩnh vực hàng hải, logistics, công trình biển và vận tải đa phương thức; mở rộng năng lực nghiên cứu, mô phỏng và thí nghiệm phục vụ kinh tế biển; gắn kết chặt chẽ với Cảng Lạch Huyện, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải và các chuỗi logistics.

~ Trường Đại học Y Dược Hải Phòng giữ vai trò trung tâm đào tạo và nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học sức khỏe, nâng cao năng lực đào tạo bác sĩ, điều dưỡng và kỹ thuật y học; tăng cường mô phỏng y khoa, thực hành lâm sàng và nghiên cứu sức khỏe cộng đồng; liên kết với hệ thống bệnh viện và cơ sở y tế trong vùng Đồng bằng sông Hồng.

(ii) Nhóm cơ sở giáo dục đại học giữ vai trò nòng cốt theo không gian phát triển của Thành phố

~ Trường Đại học Hải Phòng giữ vai trò trung tâm đào tạo và nghiên cứu đa ngành gắn với không gian đào tạo phía Đông, tập trung các lĩnh vực công nghệ thông tin, khoa học tự nhiên - xã hội, sư phạm, kinh tế và công nghệ cao; phát triển năng lực nghiên cứu, đổi mới sáng tạo và các tổ hợp chức năng đào tạo - R&D gắn với khu vực Đồ Sơn - Dương Kinh - Thủy Nguyên.

~ Trường Đại học Hải Dương giữ vai trò trung tâm đào tạo ứng dụng và chuyển giao tri thức gắn với không gian đào tạo phía Tây, tập trung vào kỹ thuật, công nghệ và nông nghiệp công nghệ cao; phục vụ phát triển nông nghiệp, dịch vụ và chuyển đổi sinh kế khu vực phía Tây Thành phố.

c) Định hướng các không gian đào tạo - nghiên cứu - đổi mới sáng tạo đến năm 2030

~ Không gian đào tạo gắn với logistics xanh, cảng biển và kinh tế biển, lấy Trường Đại học Hàng hải Việt Nam làm trung tâm, phát triển các tổ hợp chức năng nghiên cứu - mô phỏng - thí nghiệm phục vụ logistics xanh, vận tải biển và kinh tế cảng; gắn với Đình Vũ - Cát Hải - Thủy Nguyên - An Dương.

~ Không gian đào tạo gắn với công nghệ cao, công nghiệp ứng dụng và đổi mới sáng tạo, với Trường Đại học Hải Phòng và Trường Đại học Hải Dương giữ vai trò nòng cốt; phát triển các tổ hợp chức năng thí nghiệm mở, mô phỏng AI - robot - tự động hóa, nghiên cứu dữ liệu lớn, công nghệ môi trường và vật liệu mới; gắn với Nam Sông Cấm - VSIP - Tràng Duệ - Thủy Nguyên.

~ Không gian đào tạo gắn với sức khỏe, y tế và chăm sóc cộng đồng, với Trường Đại học Y Dược Hải Phòng và Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương làm nòng cốt; phát triển mô hình liên kết “đại học - bệnh viện”, tăng cường năng lực mô phỏng y khoa, nghiên cứu y tế số và công nghệ chẩn đoán - điều trị.

d) Định hướng đến năm 2050

Tối ưu hóa năng lực của các cơ sở giáo dục đại học hiện có theo hướng đại học xanh - đại học số - đại học thông minh; phát triển các không gian đào tạo trọng điểm theo lĩnh vực (logistics - kinh tế biển; công nghệ cao - đổi mới sáng tạo), không hình thành pháp nhân mới. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế, thu hút hoạt động đào tạo - nghiên cứu theo chuẩn khu vực và quốc tế; phát triển các nhóm nghiên cứu mạnh trong AI, công nghệ biển, y tế số, vật liệu mới và công nghiệp thông minh, góp phần nâng cao vị thế giáo dục đại học của Thành phố Hải Phòng trong vùng và cả nước.

(4) Phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục chuyên biệt và hỗ trợ giáo dục hòa nhập

Phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục chuyên biệt và hỗ trợ giáo dục hòa nhập theo hướng bao trùm - liên thông - tiếp cận toàn diện, bảo đảm gắn kết chặt chẽ giữa giáo dục - y tế - công tác xã hội - hạ tầng số, phù hợp với định hướng phát triển con người và tăng cường an sinh xã hội bền vững của Thành phố. Mạng lưới được tổ chức trên nguyên tắc tiếp cận công bằng, ưu tiên người khuyết tật và các nhóm yếu thế, bảo đảm liên thông về chuyên môn và dịch vụ hỗ trợ giữa hệ thống giáo dục chuyên biệt, giáo dục phổ thông, y tế và công tác xã hội; phát triển dựa trên nhu cầu thực tiễn của từng khu vực dân cư, tránh phân tán, chồng chéo và trùng lặp trong đầu tư.

Các điểm ưu tiên hình thành trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập

Ưu tiên hình thành các trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập có phạm vi phục vụ liên khu vực tại một số khu vực trọng điểm trên địa bàn Thành phố đóng vai trò hạt nhân chuyên môn, thực hiện các chức năng can thiệp sớm, tư vấn, phục hồi chức năng, hỗ trợ hòa nhập và bồi dưỡng chuyên môn cho đội ngũ giáo viên; đồng thời kết nối chặt chẽ với mạng lưới trường phổ thông, cơ sở y tế và trung tâm công tác xã hội trên địa bàn Thành phố. Định hướng đến năm 2050, Hải Phòng hình thành mạng lưới giáo dục chuyên biệt và giáo dục hòa nhập hiện đại - bao trùm - nhân văn, liên thông đầy đủ với hệ thống giáo dục phổ thông, y tế và công tác xã hội, bảo đảm mọi người khuyết tật được tiếp cận giáo dục phù hợp ngay tại cộng đồng, được hỗ trợ bởi hạ tầng số, công nghệ hỗ trợ và các dịch vụ liên ngành, tạo điều kiện tham gia xã hội và học tập suốt đời góp phần xây dựng đô thị học tập, tăng cường an sinh xã hội và khẳng định mô hình phát triển con người bền vững của Thành phố.

3.3. Phương án sử dụng đất cho kết cấu hạ tầng giáo dục - đào tạo - GDNN

a) Không gian đô thị lõi - trung tâm Thành phố

Ưu tiên quỹ đất cho giáo dục mầm non, tiểu học và trung học cơ sở, tập trung xử lý các điểm thiếu hụt lớn tại khu vực có mật độ dân cư cao. Dành quỹ đất hỗ trợ mở rộng không gian đào tạo - nghiên cứu - thực hành của Trường Đại học Hàng hải Việt Nam và Trường Đại học Y Dược Hải Phòng, phục vụ nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu chuyên sâu. Thúc đẩy áp dụng mô hình trường học cao tầng, trường học xanh - thông minh, sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, phù hợp đặc thù khu vực nội đô.

b) Không gian đô thị - công nghiệp mới

Là khu vực gia tăng dân số nhanh, ưu tiên quỹ đất để bảo đảm đủ diện tích cho các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông (MN-TH-THCS-THPT) theo tiêu chuẩn. Ưu tiên quỹ đất cho việc hình thành 03 Trung học nghề khu vực (THNKV) trên cơ sở mở rộng, nâng cấp và hợp nhất các cơ sở GDNN, GDTX hiện có, bảo đảm thực hiện vai trò hạt nhân cung ứng dịch vụ sự nghiệp công theo phạm vi phục vụ liên phường, xã, gắn với nhu cầu nhân lực của các không gian công nghiệp - đô thị mới; không làm phát sinh pháp nhân mới và không phụ thuộc tuyệt đối vào vị trí địa lý của cơ sở. Dành quỹ đất hình thành không gian đào tạo đại học và R&D gắn với công nghiệp - công nghệ và đổi mới sáng tạo, trên cơ sở mở rộng, nâng cấp các cơ sở đào tạo hiện có; bố trí quỹ đất ổn định, dài hạn cho Trường Đại học Hải Dương theo hướng phát triển không gian đào tạo - nghiên cứu - chuyển giao công nghệ ứng dụng, phục vụ nhu cầu nhân lực cho các khu công nghiệp, đô thị mới và vùng chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Dành quỹ đất phát triển không gian đào tạo đại học và R&D gắn với không gian công nghệ cao - đổi mới sáng tạo tại khu vực Nam Sông Cấm - VSIP - Trảng Duệ, trên cơ sở mở rộng và nâng cấp các cơ sở đào tạo, nghiên cứu hiện có.

c) Không gian nông nghiệp - sinh kế

Ưu tiên quỹ đất cho mô hình hợp nhất điểm trường, giảm phân tán và nâng cao hiệu quả đầu tư kết cấu hạ tầng giáo dục tại khu vực dân cư phân tán. Dành quỹ đất cho THNKV định hướng nông nghiệp công nghệ cao, đào tạo nghề gắn với chuyển dịch cơ cấu lao động, phát triển sinh kế bền vững và kinh tế nông thôn. Dành quỹ đất hỗ trợ mở rộng không gian đào tạo, thực hành và nghiên cứu của Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương, theo hướng phát triển đào tạo chuyên sâu, mô phỏng và R&D trong lĩnh vực kỹ thuật y sinh, thiết bị y tế và khoa học sức khỏe; gắn với hệ thống cơ sở y tế vùng, đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng nguồn nhân lực y tế kỹ thuật. Ưu tiên quỹ đất cho các thiết chế học tập cộng đồng, bảo đảm khả năng tiếp cận giáo dục thường xuyên và học tập suốt đời theo quy định, không phát sinh đầu mối mới ngoài hệ thống hiện có.

d) Không gian logistics - biển

Dành quỹ đất hỗ trợ mở rộng hoạt động đào tạo, nghiên cứu và thực hành chuyên ngành của Trường Đại học Hàng hải Việt Nam, phù hợp định hướng phát triển nguồn nhân lực logistics - hàng hải. Ưu tiên quỹ đất cho không gian mô phỏng, huấn luyện và nghiên cứu - phát triển (R&D) trong lĩnh vực logistics, cảng biển và vận tải biển, khai thác hiệu quả hạ tầng Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải.

e) Không gian du lịch - sinh thái - MICE và văn hóa - lịch sử - tâm linh

Không gian du lịch - sinh thái - MICE (Đồ Sơn - Cát Bà): Ưu tiên quỹ đất cho đào tạo nghề du lịch, khách sạn, MICE và các kỹ năng dịch vụ chất lượng cao, gắn với phát triển du lịch biển và nghỉ dưỡng. Dành quỹ đất cho các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông tại khu tái định cư ven biển và khu vực phát triển du lịch, đáp ứng nhu cầu gia tăng dân số cơ học.

Không gian văn hóa - lịch sử - tâm linh (Côn Sơn - Kiếp Bạc): Ưu tiên quỹ đất cho đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn về du lịch văn hóa - tâm linh, hướng dẫn viên và quản lý di tích, tận dụng các thiết chế hiện có, không hình thành cơ sở giáo dục mới. Dành quỹ đất hỗ trợ không gian giáo dục trải nghiệm lịch sử - văn hóa cho học sinh và cộng đồng địa phương. Ưu tiên quỹ đất cho các hoạt động bồi dưỡng gắn với bảo tồn và phát huy giá trị di sản, bảo đảm không xâm lấn khu vực bảo vệ di tích.

(5) Phân bổ diện tích tăng thêm 935 ha theo 5 vùng chức năng

Căn cứ định hướng tổ chức không gian đào tạo - nghiên cứu - đổi mới sáng tạo của Thành phố, quỹ đất giáo dục tăng thêm khoảng 935 ha được phân bổ theo các không gian phát triển chủ đạo theo nguyên tắc: bù thiếu - mở rộng có chọn lọc - dự trữ phát triển dài hạn.

4. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng y tế và chăm sóc sức khỏe

4.1. Mục tiêu phát triển

Mục tiêu đưa Hải Phòng trở thành Trung tâm y tế vùng Duyên hải Bắc Bộ, đạt trình độ tiên tiến quốc tế vào năm 2050. Để hiện thực hóa tầm nhìn này, thành phố tập trung vào bốn trụ cột chính:

- + Tái cấu trúc mạng lưới y tế tinh gọn, đẩy mạnh tự chủ tài chính và quản lý bằng công nghệ số (hồ sơ sức khỏe điện tử).
- + Phát triển kỹ thuật cao ngang tầm Trung ương, trong đó xác định Y học biển và

cấp cứu thảm họa biển là lợi thế cạnh tranh đặc thù, dẫn đầu cả nước.

- + Ưu tiên chuyển đổi số toàn diện để xây dựng hệ thống y tế thông minh.
- + Kết hợp chặt chẽ quân - dân y, y học hiện đại với cổ truyền và khai thác dược liệu biển.

b) Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

- Về năng lực và nguồn nhân lực

- + Tỷ lệ bác sĩ: Phần đầu đạt 19⁹ bác sĩ trên 1 vạn dân.
- + Tỷ lệ dược sĩ đại học: Phần đầu đạt 4,5 – 5,0 dược sĩ đại học trên 1 vạn dân.
- + Tỷ lệ điều dưỡng: Phần đầu đạt 33¹⁰ điều dưỡng trên 1 vạn dân.
- + Tỷ lệ giường bệnh: Phần đầu đạt 43 giường bệnh trên 1 vạn dân (không bao gồm trạm y tế xã).

+ Tỷ lệ giường bệnh tư nhân: Đạt từ 15% - 20% tổng số giường bệnh.

+ 100% trạm y tế cấp xã được đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị y tế, nhân lực theo chức năng, nhiệm vụ; đến năm 2027 có ít nhất 4-5 bác sĩ. Tỷ lệ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế tại trạm y tế cấp xã đạt trên 20%.

- Về nâng cao sức khỏe và tầm vóc toàn dân

- + Tăng chiều cao trung bình của thanh thiếu niên thêm tối thiểu 1,5cm;
- + Đạt tuổi thọ trung bình 76 tuổi (trong đó 68 năm sống khỏe); tăng 10% tỷ lệ người dân tập thể dục thường xuyên và phần đầu mỗi người chơi ít nhất một môn thể thao phù hợp.

- Về y tế cơ sở và bao phủ sức khỏe toàn dân

+ Tỷ lệ dân số tham gia BHYT đạt trên 98%, năm 2030 đạt bao phủ bảo hiểm y tế toàn dân.

+ 100% người dân có hồ sơ sức khỏe điện tử, được kết nối và liên thông với các cơ sở khám chữa bệnh; trên 95% trẻ em tiêm chủng đầy đủ; kiểm soát tốt dịch bệnh.

+ 100% trạm y tế xã, có đủ bác sĩ làm việc (bao gồm cả bác sĩ của trung tâm y tế khu vực được luân phiên, điều động)

+ Hoàn thiện và nhân rộng mô hình bác sĩ gia đình, phòng khám đa khoa khu vực tại các địa bàn sắp xếp, khu công nghiệp.

- Về Chất lượng, hiệu quả và y tế dự phòng

+ Phần đầu 100% các đơn vị sự nghiệp y tế công lập (trừ y tế dự phòng và dân số) thực hiện tự chủ tài chính (tự chủ chi thường xuyên).

+ Đến năm 2030, người dân được miễn phí ở mức cơ bản trong phạm vi quyền lợi bảo hiểm theo lộ trình.

+ Tổ chức thực hiện tham vấn tâm lý học đường thường xuyên, định kỳ, ít nhất 1 lần/năm học tại tất cả các cấp học phổ thông

⁹ Căn cứ theo Quyết định phê duyệt “Đề án phát triển nguồn nhân lực y tế giai đoạn 2023-2030, định hướng năm 2050” ngày 08 tháng 4 năm 2024 của Bộ Y tế.

¹⁰ Căn cứ theo Quyết định phê duyệt “Đề án phát triển nguồn nhân lực y tế giai đoạn 2023-2030, định hướng năm 2050” ngày 08 tháng 4 năm 2024 của Bộ Y tế.

- *Tầm nhìn đến năm 2050*: Hải Phòng hướng tới xây dựng hệ thống y tế hiện đại, thông minh và bền vững, bảo đảm công bằng và chất lượng dịch vụ theo chuẩn quốc tế. Hải Phòng sẽ trở thành Trung tâm Y tế quốc tế, đóng vai trò medical hub của khu vực Đông Nam Á, có khả năng thu hút người bệnh trong và ngoài nước. Hệ thống y tế được định hướng làm chủ các công nghệ y sinh và kỹ thuật chuyên sâu, đặc biệt trong y học biển, ghép tạng, can thiệp tim mạch, điều trị ung thư và công nghệ sinh học, qua đó nâng cao năng lực chăm sóc sức khỏe và vị thế y tế của thành phố trên trường khu vực.

4.2. Phương án và giải pháp thực hiện

4.2.1. Định hướng không gian phát triển

Định hướng không gian y tế sau sắp xếp tập trung vào tái cấu trúc hệ thống thông qua việc nâng cấp các cơ sở xuống cấp, chuyển đổi công năng đối với các trạm y tế xã cũ, tinh gọn và hiệu quả, đảm bảo tính liên kết chặt chẽ trong mô hình chính quyền 2 cấp. Chiến lược phát triển hài hòa giữa y tế công - tư và phổ cập - chuyên sâu; trong đó đẩy mạnh xã hội hóa để giảm tải tuyến trên, đồng thời củng cố trạm y tế xã là đơn vị sự nghiệp công lập cung ứng dịch vụ chăm sóc ban đầu, ưu tiên nguồn lực cho vùng sâu, hải đảo. Mạng lưới y tế chuyển dịch theo hướng dự phòng chủ động, tối ưu hóa khả năng tiếp cận của người dân. Đặc biệt, hoàn thiện mô hình cấp cứu ngoại viện “Trung tâm 115 thông minh” kết hợp mạng lưới vệ tinh linh hoạt, bám sát nhu cầu thực tế tại từng khu vực.

4.2.2. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng y tế và chăm sóc sức khỏe

Phương án phát triển hạ tầng được tiếp cận theo hướng đồng bộ giữa đầu tư xây dựng với tổ chức lại mạng lưới cung ứng dịch vụ, phù hợp với bối cảnh sắp xếp đơn vị hành chính mới. Mục tiêu là củng cố y tế cơ sở, nâng cao năng lực y tế chuyên sâu hướng tới vai trò trung tâm vùng Duyên hải Bắc Bộ, ưu tiên phát triển y học biển, cấp cứu thảm họa và kỹ thuật oxy cao áp.

Về mạng lưới khám chữa bệnh, thành phố ưu tiên quỹ đất sạch để đầu tư xây mới các công trình trọng điểm trên nền đất quy hoạch mới gồm: Bệnh viện Ung bướu (500 giường), Bệnh viện Tim mạch (500 giường), Bệnh viện Lão khoa (250 giường), Bệnh viện thẩm mỹ tư nhân (Bắc sông Cấm), Viện dưỡng lão tư nhân (Đồ Sơn), Cơ sở 2 Trung tâm cấp cứu 115 và mở rộng Trung tâm Điều dưỡng người tâm thần (6,02 ha). Song song đó, thực hiện tu bổ, nâng cấp các cơ sở hiện hữu đã xuống cấp nhưng giữ vai trò trụ cột như Bệnh viện Hữu Nghị Việt Tiệp, Phụ sản, Nhi, các bệnh viện chuyên khoa (Mắt, Phổi, YHCT, PHCN) và hệ thống Trung tâm y tế khu vực. Đối với hạ tầng là các Trung tâm y tế khu vực, thực hiện rà soát, chuyển đổi công năng trạm y tế phù hợp với địa giới hành chính mới; tái cơ cấu các trung tâm y tế khu vực, trong đó xây mới các đơn vị xuống cấp nghiêm trọng để đảm bảo an toàn điều trị. Đẩy mạnh chuyển đổi số toàn diện, ứng dụng y tế từ xa và hồ sơ sức khỏe điện tử.

Về mạng lưới y tế dự phòng và y tế công cộng, lấy Trung tâm Kiểm soát bệnh tật (CDC) làm nòng cốt, ưu tiên nâng cấp cơ sở vật chất xuống cấp và đầu tư phòng An toàn sinh học cấp độ III. Quá trình đầu tư phân loại rõ: sửa chữa các đơn vị như Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc - thực phẩm - mỹ phẩm, Trung tâm Pháp y, Giám định Y khoa; xây mới trên nền cũ và nâng cấp Trung tâm Da liễu thành Bệnh viện. Đối với mạng lưới kiểm nghiệm và giám định, tập trung hiện đại hóa hệ thống phòng thí nghiệm đạt chuẩn quốc gia; xây dựng Trung tâm Kiểm dịch y tế Quốc tế tại cửa khẩu, cảng biển để đáp ứng yêu cầu hội nhập. Các đơn vị giám định pháp y, giám định y khoa và an toàn vệ sinh

thực phẩm được đảm bảo nguồn lực để thực hiện tốt chức năng quản lý nhà nước và nhu cầu xã hội.

4.2.3. Phương án quy hoạch bố trí sử dụng đất cho lĩnh vực y tế

Phương án bố trí quỹ đất y tế được xây dựng dựa trên mục tiêu nâng tổng diện tích đất y tế đến năm 2030 lên khoảng 472 ha (tăng 234 ha so với năm 2024), nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển mạng lưới y tế chuyên sâu vùng Duyên hải Bắc Bộ. Phương án tuân thủ nghiêm ngặt tiêu chuẩn TCVN 4470:2012 và các quy định của Luật Đất đai 2024, đảm bảo tính pháp lý trong việc thu hồi, giao đất và sử dụng đất đa mục đích.

Về nguyên tắc và phương án phân bổ cụ thể, quy hoạch ưu tiên sử dụng tiết kiệm và hiệu quả quỹ đất thông qua hai trụ cột chính. Thứ nhất, đối với hệ thống y tế công lập hiện hữu (Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp, Phụ sản, Nhi và các Trung tâm y tế khu vực), cơ bản giữ nguyên khuôn viên hiện trạng để thực hiện tu bổ, nâng cấp tại chỗ theo mô hình bệnh viện thông minh, cao tầng; ngoại trừ Trung tâm Điều dưỡng người tâm thần được quy hoạch mở rộng 6,02 ha tại xã Vĩnh Thuận để đáp ứng tiêu chuẩn chăm sóc đặc thù. Thứ hai, thành phố bố trí quỹ đất sạch tại các vị trí kết nối giao thông thuận lợi để kiến tạo các cụm y tế chuyên sâu và thu hút đầu tư xã hội hóa, bao gồm: Bệnh viện Ung bướu và Bệnh viện Tim mạch (quy mô 4-5 ha/dự án), Bệnh viện Lão khoa (2-3 ha), Bệnh viện thẩm mỹ quốc tế tại Bắc Sông Cấm (1-2 ha) và Viện dưỡng lão tại Đồ Sơn (4-5 ha). Đồng thời, mạng lưới y tế cơ sở và cấp cứu ngoại viện được điều chỉnh linh hoạt theo sắp xếp đơn vị hành chính, bao gồm việc tái định cư Trạm y tế xã Nam Sách và xây dựng Cơ sở 2 Trung tâm cấp cứu 115 khu vực Tây Hải Phòng.

Định hướng không gian phát triển được phân bổ hài hòa theo 5 vùng chức năng: Vùng đô thị lõi (Đông Hải Phòng) duy trì vai trò trung tâm y tế đầu ngành; Vùng đô thị mới (Tây Hải Phòng) tập trung xây dựng các cực y tế chuyên khoa mới; Vùng công nghiệp ưu tiên y tế lao động và nghiên cứu công nghệ sinh học; Vùng logistics - biển phát triển hạ tầng y học biển và kiểm dịch quốc tế; Vùng du lịch Đồ Sơn - Cát Bà phát triển tổ hợp y tế nghỉ dưỡng cao cấp.

Lộ trình đầu tư được phân kỳ chiến lược: Giai đoạn 2026-2030 tập trung hoàn thiện pháp lý đất đai, xử lý dứt điểm các cơ sở xuống cấp và đưa vào hoạt động các bệnh viện trọng điểm, đảm bảo 100% dân số có hồ sơ sức khỏe điện tử. Giai đoạn 2031-2040 hướng tới chuẩn hóa quốc tế (JCI), vận hành toàn diện mô hình bệnh viện thông minh và phát triển mạng lưới chăm sóc người cao tuổi. Tầm nhìn 2041-2050 hoàn thiện hệ thống hạ tầng y tế xanh, tự chủ công nghiệp Dược - Sinh học.

4.2.4. Nguồn lực và giải pháp thực hiện

Để đảm bảo tính khả thi của quy hoạch, phương án huy động nguồn lực được triển khai đồng bộ trên cả ba phương diện: đất đai, tài chính và xã hội hóa. Về nguồn lực đất đai, thành phố tuân thủ một số Điều của Luật Đất đai 2024; trong đó ưu tiên giao đất không thu tiền sử dụng cho các cơ sở y tế công lập để ổn định mạng lưới an sinh, đồng thời dành quỹ đất sạch tại các vị trí kết nối thuận lợi như Đồ Sơn, Cát Bà, Bắc Sông Cấm để cho thuê với cơ chế ưu đãi nhằm thu hút y tế tư nhân. Đặc biệt, thực hiện tái sử dụng hiệu quả tài sản công dôi dư sau sắp xếp để chuyển đổi thành các điểm y tế cộng đồng và hình thành quỹ đất dự phòng cho tầm nhìn phát triển công nghiệp dược, y sinh đến năm 2050. Về tài chính, nguồn vốn đầu tư công đóng vai trò dẫn dắt, tập trung xử lý các nút thắt hạ tầng cốt lõi và chuyển đổi số; kết hợp linh hoạt với vốn vay ODA, trái phiếu chính quyền địa phương và mở rộng mô hình đối tác công tư (PPP) trong các lĩnh vực

dịch vụ kỹ thuật cao, hậu cần bệnh viện. Chiến lược thu hút đầu tư hướng tới các nhà đầu tư chiến lược xây dựng bệnh viện quốc tế, thẩm mỹ, dưỡng lão và các lĩnh vực đặc thù như y học biển, công nghệ tế bào gốc, với cam kết minh bạch thủ tục và ưu đãi tối đa về thuế, đất đai.

Lộ trình thực hiện được phân kỳ khoa học: Giai đoạn 2026-2030 tập trung hoàn thiện pháp lý để khởi công các dự án trọng điểm (Ung bướu, Tim mạch, Lão khoa), xử lý dứt điểm cơ sở xuống cấp, kiên cố hóa 100% trạm y tế xã, đưa vào hoạt động phòng an toàn sinh học cấp III và thiết lập hồ sơ sức khỏe điện tử toàn dân. Giai đoạn 2031-2040 hướng tới chuẩn hóa quốc tế (JCI), vận hành mô hình Bệnh viện thông minh (Smart Hospital) ứng dụng AI, Robotics, Telehealth và hoàn thiện mạng lưới R&D. Giai đoạn 2041-2050 kiến tạo hệ thống hạ tầng y tế xanh, bền vững theo mô hình kinh tế tuần hoàn, phổ cập y học chính xác và tự chủ chuỗi cung ứng dược phẩm.

Song hành với lộ trình trên là nhóm giải pháp kỹ thuật đặc thù: Chuẩn hóa cơ sở vật chất theo TCVN; phát triển đồng bộ hạ tầng kỹ thuật mũi nhọn (ghép tạng, IVF, Labo ISO 15189); xây dựng trung tâm điều hành y tế thông minh (IOC) và kết nối IoT. Thành phố chú trọng phát triển mô hình quân - dân y kết hợp tại vùng biên giới hải đảo, bố trí đủ hạ tầng an ninh y tế dự phòng ứng phó thảm họa. Đồng thời, tối ưu hóa sử dụng đất thông qua mô hình bệnh viện cao tầng, khai thác không gian ngầm và thương mại dịch vụ; gắn kết chặt chẽ mô hình Viện - Trường trong đào tạo nhân lực và thiết kế hạ tầng đảm bảo an toàn, tiếp cận toàn diện cho mọi đối tượng người dân.

5. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng, mạng lưới cơ sở văn hóa, thể thao

Trên cơ sở định hướng của Quyết định số 991/QĐ-TTg ngày 16/9/2024 của Thủ tướng Chính phủ về quy hoạch mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao, Hải Phòng được xác định là một trong những đô thị quan trọng của quốc gia và vùng, giữ vai trò hình thành các trung tâm văn hóa, thể thao trọng điểm, góp phần tăng cường sự liên kết chặt chẽ giữa các cấp, đồng thời hướng tới đăng cai tổ chức thành công Đại hội thể thao châu Á. Đồng thời, tập trung đầu tư xây dựng, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại đối với một số thư viện công cộng cấp tỉnh của thành phố Hải Phòng đến năm 2030, bảo đảm đáp ứng yêu cầu phát triển văn hóa, con người và vai trò trung tâm vùng của Thành phố.

5.1. Phương án tổ chức không gian phát triển

Không gian phát triển văn hóa, thể thao của thành phố Hải Phòng sau sắp xếp đơn vị hành chính được định hướng tổ chức theo mô hình đa trung tâm và phân vùng chức năng rõ nét, bảo đảm khai thác tối đa lợi thế tự nhiên, lịch sử – văn hóa và cấu trúc đô thị mới của thành phố. Mạng lưới thiết chế văn hóa – thể thao được bố trí theo nguyên tắc liên thông – phân tầng – tích hợp, hình thành một hệ thống đồng bộ từ cấp thành phố đến cấp cơ sở, tạo điều kiện phục vụ rộng khắp, liên tục và hiệu quả cho người dân trên toàn địa bàn sau sắp xếp đơn vị hành chính.

a) Không gian văn hóa đa trung tâm

Không gian văn hóa của thành phố được phát triển theo mô hình đa trung tâm, trong đó các trung tâm văn hóa đô thị được hình thành tại những khu vực có vai trò hạt nhân, tập trung hệ thống thiết chế văn hóa quy mô lớn và hiện đại. Các trung tâm này bao gồm trung tâm nghệ thuật biểu diễn, trung tâm triển lãm – mỹ thuật, hệ thống bảo tàng mở rộng, công viên chủ đề và chuỗi không gian văn hóa ven sông – ven biển tại Tam Bạc, Lạch Tray và Đồ Sơn. Đặc biệt, khu đô thị Bắc Sông Cấm được định vị là trung tâm văn

hóa – nghệ thuật – hội nghị mới của thành phố, với các hạng mục Quảng trường – Tượng đài Hồ Chí Minh, Trung tâm Hội nghị – Biểu diễn và Công viên Trung tâm, đóng vai trò là quảng trường sự kiện cấp vùng, tạo bản sắc văn hóa mới cho Hải Phòng.

Không gian văn hóa đa trung tâm còn được mở rộng theo hướng liên kết vùng, kết nối các trung tâm văn hóa – du lịch quan trọng trải dài từ Vịnh Hạ Long – Cát Bà đến Yên Tử – Vĩnh Nghiêm – Côn Sơn – Kiếp Bạc. Hải Phòng giữ vai trò trung tâm của trục kết nối này, là điểm giao thoa giữa không gian văn hóa biển đảo và các trung tâm văn hóa – tâm linh khu vực lân cận. Các khu vực như Cát Bà, Côn Sơn – Kiếp Bạc – Thanh Mai và Bạch Đằng Giang được đầu tư đồng bộ về hạ tầng tiếp cận, cảnh quan, không gian sinh hoạt văn hóa, trung tâm đón tiếp và hệ thống thuyết minh hiện đại, qua đó hình thành mạng lưới tuyến du lịch văn hóa – sinh thái – tâm linh đạt chuẩn quốc gia và quốc tế.

b) Không gian thể thao đa tầng

Hệ thống không gian thể thao được tổ chức theo 4 tầng rõ ràng, phù hợp với điều kiện tự nhiên, cấu trúc đô thị và nhu cầu phát triển thể thao của thành phố;

(i) Trung tâm thể thao quy mô lớn, đóng vai trò hạt nhân cho huấn luyện, thi đấu thể thao thành tích cao và thể thao chuyên nghiệp;

(ii) Trung tâm thể thao biển – cứu hộ tại Đồ Sơn – Cát Bà – Bạch Long Vĩ, gắn với không gian biển đảo và phát triển du lịch, thể thao biển;

(iii) Mạng lưới thể thao đô thị tại các phường trung tâm và các khu đô thị mới, tại các phường và các khu đô thị mới, phục vụ thể thao quần chúng, thể thao học đường và hoạt động giải trí đô thị;

(iv) Không gian thể thao nông thôn – ven đô, bảo đảm khả năng tiếp cận đồng đều thể dục, thể thao của người dân.

Điểm nhấn là định hướng hình thành tổ hợp/không gian tích hợp Thể thao – Giải trí – Du lịch – MICE, tích hợp thể thao chuyên nghiệp, du lịch nghỉ dưỡng, tổ chức sự kiện và dịch vụ thương mại trong một cấu trúc không gian đa chức năng, góp phần hình thành điểm nhấn dịch vụ – sự kiện của thành phố.

5.2. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng văn hóa - thể thao

Phương án phát triển kết cấu hạ tầng văn hóa – thể thao của thành phố Hải Phòng tập trung đầu tư xây dựng và hoàn thiện đồng bộ hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao từ cấp thành phố đến cơ sở theo hướng hiện đại, bảo đảm đầy đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị và điều kiện khai thác, vận hành hiệu quả. Trọng tâm là đầu tư xây dựng một số công trình văn hóa, thể thao tiêu biểu có quy mô phù hợp, giá trị kiến trúc – nghệ thuật cao, tạo điểm nhấn không gian đô thị và đủ điều kiện đăng cai tổ chức các sự kiện văn hóa, thể thao quy mô quốc gia và quốc tế, phù hợp định hướng phát triển thành phố theo Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Đảng bộ thành phố Hải Phòng nhiệm kỳ 2025–2030 (Báo cáo số 66-BC/TU).

a) Mạng lưới cơ sở văn hóa

Phát triển mạng lưới cơ sở văn hóa được đặt trong tổng thể định hướng phát triển văn hóa gắn với xây dựng con người Hải Phòng phát triển toàn diện, có bản sắc riêng, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững của thành phố trong giai đoạn mới, theo tinh thần Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Đảng bộ thành phố Hải Phòng nhiệm kỳ 2025–2030. Trên cơ sở đó, thành phố huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, tập

trung đầu tư có trọng tâm, trọng điểm cho phát triển văn hóa, bảo đảm chất lượng công trình và hiệu quả khai thác, góp phần nâng cao đời sống tinh thần của Nhân dân và đóng góp vào phát triển kinh tế – xã hội.

Đối với lĩnh vực văn hóa, phương án phát triển mạng lưới cơ sở văn hóa được triển khai phù hợp với Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025–2035, giai đoạn I (2025–2030), ban hành kèm theo Quyết định số 3399/QĐ-BVHTTDL ngày 23/9/2025 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Theo đó, ưu tiên hoàn thiện đồng bộ hệ thống thiết chế văn hóa từ cấp thành phố đến cơ sở; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ, chuyển đổi số trong hoạt động văn hóa; phát triển các ngành công nghiệp văn hóa; từng bước nâng cao khả năng tiếp cận và mức độ thụ hưởng văn hóa của Nhân dân.

Trên cơ sở phân loại mạng lưới theo Quyết định số 991/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, hệ thống cơ sở văn hóa của thành phố được tổ chức theo các nhóm thiết chế chủ yếu sau:

(1) Mạng lưới cơ sở bảo tàng

Mở rộng và hiện đại hóa Bảo tàng thành phố, tăng diện tích trưng bày, hoàn thiện kho bảo quản và ứng dụng bảo tàng số; đặc biệt, đầu tư xây dựng Khu Bảo tàng thành phố Hải Phòng; đồng thời tổ chức các triển lãm chuyên đề và tăng cường kết nối với mạng lưới bảo tàng trong vùng.

(2) Mạng lưới cơ sở thư viện

Thành phố Hải Phòng được ưu tiên xây dựng và nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại cho thư viện công cộng cấp tỉnh theo định hướng của Quyết định 991/QĐ-TTg, nhằm đáp ứng vai trò trung tâm vùng Đồng bằng sông Hồng trong kết nối và lan tỏa tri thức. Song song với đó, thành phố mở rộng hệ thống thư viện cộng đồng tại các khu đô thị mới, khu vực nông thôn, hải đảo và khu công nghiệp, bảo đảm người dân ở mọi khu vực đều có điều kiện tiếp cận thông tin và học tập suốt đời.

(3) Mạng lưới cơ sở điện ảnh và triển lãm văn hóa, nghệ thuật

Hệ thống điện ảnh được nâng cao thông qua đầu tư xây mới Rạp chiếu phim cấp thành phố tại Thủy Nguyên và cải tạo các rạp hiện hữu nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu hưởng thụ văn hóa của người dân.

Phát triển không gian nghệ thuật biểu diễn với trọng tâm là Trung tâm Hội nghị – Biểu diễn tại Bắc Sông Cấm, gắn với dự án xây dựng Tượng đài Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Quảng trường phía trước Trung tâm Chính trị - Hành chính thành phố, hình thành hạt nhân của trục văn hóa – hành chính mới. Các sân khấu ngoài trời tại Bắc Sông Cấm và Đồ Sơn – Cát Bà được bố trí nhằm phục vụ lễ hội, nghệ thuật công cộng và du lịch văn hóa.

Nâng cấp Trung tâm Triển lãm Lê Chân và xây dựng cơ sở mở rộng tại Thủy Nguyên, hình thành hệ thống triển lãm hai cực phục vụ hội chợ – triển lãm chuyên ngành và công nghiệp sáng tạo. Các công viên văn hóa và tuyến cảnh quan đô thị được định hướng phát triển thành không gian triển lãm mở, trong đó dự án xây dựng Công viên Trung tâm khoảng 30 – 40 ha tại Bắc Sông Cấm đóng vai trò không gian văn hóa – cảnh quan chủ đạo của đô thị mới và dự án xây dựng Công viên khoa học và đổi mới sáng tạo định hướng thành không gian nghiên cứu, thử nghiệm, ươm tạo doanh nghiệp và kết nối hệ sinh thái đổi mới sáng tạo của thành phố.

Trên cơ sở hệ thống hạ tầng điện ảnh, biểu diễn và triển lãm được đầu tư đồng bộ, thành phố từng bước phát triển các ngành công nghiệp văn hóa và dịch vụ văn hóa, khuyến khích hình thành và mở rộng các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sáng tạo, nghệ thuật biểu diễn, tổ chức sự kiện và nội dung số. Qua đó, nâng cao đóng góp của lĩnh vực văn hóa vào ngân sách và kinh tế đô thị, đồng thời tạo nền tảng để xây dựng và quảng bá hình ảnh Hải Phòng trở thành trung tâm sáng tạo, hướng tới định hướng phát triển “Thành phố Âm nhạc” trong giai đoạn tiếp theo.

(4) Mạng lưới trung tâm văn hóa

Rà soát, thống kê và nâng cấp đồng bộ hệ thống thiết chế văn hóa cơ sở; đảm bảo 100% các xã, phường đặc khu có Trung tâm văn hóa, Thể thao, 100% các thôn, Tổ dân phố có Nhà văn hóa; đồng thời, đầu tư xây dựng Trung tâm Văn hóa – Lịch sử thành phố với các chức năng mở rộng về biểu diễn, trưng bày và đào tạo nghệ thuật cộng đồng. Mạng lưới văn hóa cơ sở được rà soát và nâng cấp theo tiêu chí của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, đảm bảo đến năm 2030, 100% các xã/phường/đặc khu có Trung tâm văn hóa – thể thao đạt chuẩn, 100% các thôn, tổ dân phố có nhà văn hóa – Khu thể thao đạt chuẩn. Việc bố trí các không gian thực hành âm nhạc – nghệ thuật trong thiết chế cơ sở góp phần hiện thực hóa định hướng xây dựng Hải Phòng trở thành “Thành phố Âm nhạc”.

(5) Cơ sở số hóa dữ liệu văn hóa

Đẩy mạnh hoạt động ứng dụng công nghệ số trong bảo tàng, triển lãm và thiết chế văn hóa nhằm nâng cao chất lượng trưng bày, diễn giải và quản lý. Đồng thời, thành phố tăng cường năng lực các cơ sở đào tạo hiện có, mở rộng hợp tác với các cơ sở nghệ thuật quốc gia để phát triển nguồn nhân lực văn hóa – sáng tạo.

b) Mạng lưới cơ sở thể thao

Mạng lưới cơ sở thể thao của thành phố được phát triển theo 4 nhóm thiết chế theo Quyết định số 991/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, bảo đảm tính liên thông giữa các thiết chế cấp thành phố và cấp cơ sở, đáp ứng yêu cầu đào tạo vận động viên, tổ chức thi đấu và phục vụ nhu cầu luyện tập thể dục, thể thao của Nhân dân. Phương án chú trọng kết hợp hài hòa giữa thể thao thành tích cao, thể thao quần chúng và thể thao, phù hợp điều kiện tự nhiên và không gian của thành phố Hải Phòng.

(1) Mạng lưới trung tâm đào tạo, huấn luyện vận động viên thể thao

Hệ thống trung tâm đào tạo và huấn luyện vận động viên của thành phố được phát triển theo hướng hiện đại, đồng bộ, tập trung tại Khu Liên hợp Thể thao thành phố và Khu liên hợp Văn hóa – Thể thao phía Tây nhằm hình thành hạt nhân thể thao thành tích cao của vùng Đồng bằng sông Hồng.

Thành phố xây mới Sân vận động 50.000 chỗ gắn với Quảng trường thể thao trung tâm; mở rộng và nâng cấp các nhà tập bộ môn (Thể dục – Vật, Bóng bàn – Cầu lông, Cử tạ – Thể hình, Võ thuật) nhằm đáp ứng yêu cầu huấn luyện chuyên sâu và tổ chức thi đấu các giải thể thao cấp quốc gia, quốc tế. Đồng thời đến năm 2030, thành phố còn tiến hành xây mới Sân vận động 30.000 chỗ tại Khu liên hợp Thể thao phía Tây, nhằm mở rộng năng lực thi đấu chuyên nghiệp và tăng cường khả năng đăng cai các sự kiện thể thao cấp vùng và khu vực.

Tại Khu Liên hợp Văn hóa – Thể thao phía Tây, triển khai xây dựng Trung tâm Đào tạo, Huấn luyện và Thi đấu Thể thao theo quy hoạch, bao gồm các hạng mục chủ yếu như: giải phóng mặt bằng, đầu tư hạ tầng khung, xây dựng Nhà thi đấu đa năng, hệ

thống sân tập, khu ký túc xá vận động viên và các công trình phụ trợ; đồng thời bổ sung bể bơi thi đấu đạt tiêu chuẩn phù hợp với danh mục các dự án ưu tiên đầu tư đã được xác định tại Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 25/7/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng.

Đối với các môn thể thao dưới nước, tập trung đầu tư hoàn thành Dự án Khu huấn luyện Đua thuyền thành phố giai đoạn 2, đồng thời xây dựng Trung tâm Thể thao dưới nước tại khu vực Thủy Nguyên nhằm phục vụ công tác đào tạo, huấn luyện các môn Rowing, Canoeing và một số môn thể thao chuyên biệt khác. Song song với đó, xây dựng Trung tâm Huấn luyện Thể thao biển và cứu hộ tại khu vực Vạn Ngang – Đồ Sơn; đầu tư phát triển khu liên hợp thể dục, thể thao cấp vùng tại khu vực Kiến Thụy – Đồ Sơn, khai thác lợi thế không gian biển và ven biển của thành phố.

(2) Mạng lưới trung tâm hoạt động thể thao

Tập trung cải tạo, mở rộng khu nhà ở vận động viên tại khu vực Lạch Tray và khu liên hợp phía Tây của thành phố. Đầu tư nâng cấp Sân vận động Lạch Tray theo hướng hiện đại, đủ điều kiện thu hút và tổ chức các sự kiện thể thao quy mô khu vực và quốc tế. Đồng thời, nâng cấp các trung tâm hoạt động thể thao nhằm đáp ứng nhu cầu luyện tập phong trào và tổ chức sự kiện thể thao cấp thành phố; trong đó, cụm công trình thể thao tại Khu vực 17 Lạch Tray, bao gồm nhà thi đấu, nhà tập đa năng, nhà tập võ và khu nhà ở vận động viên, được cải tạo toàn diện.

Phát triển các điểm sinh hoạt văn hóa, văn nghệ, luyện tập thể dục thể thao quy mô nhỏ – trung bình tại các khu công nghiệp như Tràng Duệ, Deep C, VSIP, Nam Cầu Kiền nhằm nâng cao điều kiện sinh hoạt và thể thao cho người lao động. Xây dựng các Nhà văn hóa, một số sân vận động nhỏ nằm xen cài trong khu dân cư được định hướng chuyển đổi thành công viên thể thao, sân chơi cộng đồng và không gian sinh hoạt ngoài trời để tăng diện tích không gian xanh – thể thao trong đô thị.

Hệ thống 18 sân golf như Vũ Yên, Sông Giá, Đồi Rồng, Xuân Đám, Bến Tắm, Gia Đức, Tiên Lãng, Nam Đồng, Hiệp Hòa, Bình Giang, Hồ Vền và Cồn Vĩnh Trụ,... được khai thác theo hướng kết hợp thể thao – dịch vụ – nghỉ dưỡng, tạo sản phẩm du lịch thể thao giá trị cao và mở rộng không gian luyện tập chất lượng của thành phố.

(3) Mạng lưới cơ sở nghiên cứu, đào tạo thể dục, thể thao

Thành phố tập trung đầu tư trang thiết bị chuyên môn cho Trung tâm Đào tạo – Huấn luyện – Thi đấu thể thao, nhằm nâng cao chất lượng đào tạo vận động viên thành tích cao và đội ngũ huấn luyện viên. Đồng thời, Hải Phòng mở rộng hợp tác chuyên môn với các cơ sở đào tạo thể dục thể thao quốc gia, qua đó phát triển nguồn nhân lực thể thao và tăng năng lực cạnh tranh của thành phố trong các môn thể thao thể mạnh.

(4) Mạng lưới cơ sở y tế chuyên ngành thể thao

Các cơ sở dịch vụ thể thao và phục hồi chức năng vận động viên được phát triển gắn với Khu Liên hợp Thể thao thành phố và hệ thống sân golf – khu nghỉ dưỡng theo mô hình xã hội hóa.

Xây dựng Trung tâm Y học Thể thao tại Khu Liên hợp Thể thao thành phố phục vụ phục hồi chấn thương và chăm sóc vận động viên; đồng thời cải tạo và hoàn thiện hạ tầng nhà ở, nơi làm việc cho vận động viên, huấn luyện viên và cán bộ phục vụ.

5.3. Phương án sử dụng đất

Phương án sử dụng đất cho lĩnh vực văn hóa, thể dục thể thao được xây dựng trên cơ sở các quy định của Luật Quy hoạch, Luật Đất đai 2024, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng (Thông tư 01/2021/TT-BXD), cùng hệ thống tiêu chuẩn – quy chuẩn thiết chế văn hóa – thể thao và định hướng của Quy hoạch tổng thể quốc gia, Quy hoạch vùng Đồng bằng sông Hồng. Phương án bảo đảm phù hợp với cấu trúc không gian đa trung tâm và yêu cầu hoàn thiện mạng lưới hạ tầng sau sắp xếp đơn vị hành chính.

Quy hoạch định hướng tăng cường bố trí đất cho các thiết chế văn hóa – thể thao tại các vùng động lực, đô thị mới và trực phát triển chính, bảo đảm kết nối đồng bộ với không gian đô thị, du lịch và hạ tầng xã hội. Đến năm 2030, dự kiến bố trí khoảng 3.700 ha đất văn hóa, 3.500 ha đất thể dục thể thao và 2.200 ha đất khu vui chơi – giải trí công cộng, phù hợp mục tiêu xây dựng Hải Phòng trở thành trung tâm văn hóa – thể thao – du lịch biển đảo của vùng.

Ưu tiên bố trí quỹ đất tăng thêm cho các trung tâm văn hóa – thể thao cấp thành phố, công viên chuyên đề, tổ hợp thể thao biển và các thiết chế văn hóa cơ sở tại xã/phường/đặc khu và thôn, tổ dân phố. Việc bố trí đất áp dụng mô hình đa trung tâm, gắn với không gian xanh – mặt nước, khuyến khích xã hội hóa và mô hình sử dụng đất đa chức năng nhằm nâng cao hiệu quả khai thác, góp phần hình thành hệ thống hạ tầng văn hóa – thể thao đồng bộ, hiện đại và bền vững đến năm 2050.

6. Phương án phát triển khu du lịch; khu thể dục, thể thao; khu bảo tồn, khu vực cần được bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và đối tượng đã được kiểm kê di tích đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn thành phố

6.1. Phương án phát triển các khu bảo tồn, khu vực cần được bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh

- Thành phố ưu tiên bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị các di sản văn hóa – lịch sử và cảnh quan thiên nhiên, gắn với phát triển du lịch bền vững và giáo dục truyền thống. Việc bảo quản, tu bổ được thực hiện theo Luật Di sản văn hóa, hướng tới nâng cao tính nguyên gốc, toàn vẹn và giá trị thẩm mỹ của các di tích cấp quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia và hệ thống di tích cấp thành phố.

- Hải Phòng chú trọng việc bảo tồn và phát huy giá trị Di sản thiên nhiên thế giới Quần đảo Cát Bà, Di tích quốc gia đặc biệt Bạch Đằng Giang, cùng các cụm di sản Yên Tử – Côn Sơn – Kiếp Bạc – Thanh Mai và Chùa Giám – Mao Điền – Tuệ Tĩnh. Việc hoàn thiện hạ tầng du lịch văn hóa – tâm linh, bao gồm tuyến tiếp cận, cảnh quan, bãi đỗ xe và hệ thống thuyết minh số, góp phần hình thành Hành lang di sản Quảng Ninh – Hải Phòng – Ninh Bình theo định hướng của Quy hoạch vùng Đồng bằng sông Hồng. Đồng thời, thành phố xây dựng Đề án phát huy giá trị các di sản sau khi được UNESCO công nhận, gắn kết bảo tồn di sản với không gian văn hóa – du lịch liên vùng “Cát Bà – nội đô – Đồ Sơn – Tràng Kênh – Côn Sơn – Kiếp Bạc”.

- Bên cạnh di sản văn hóa vật thể, thành phố bảo tồn và phát huy các di sản phi vật thể đặc trưng như lễ hội, nghệ thuật dân gian, hát đúm, chèo, ca trù, múa rối nước, tín ngưỡng vùng biển đảo. Các hệ sinh thái tự nhiên đặc biệt như Vườn quốc gia Cát Bà, Khu bảo tồn biển Bạch Long Vĩ, vùng cửa sông Thái Bình – Văn Úc được bảo vệ nghiêm ngặt, bảo đảm cân bằng sinh thái, thích ứng biến đổi khí hậu và phục vụ phát triển du lịch sinh thái biển đảo.

- Thành phố đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong quản lý di sản (bản đồ số, QR-code, trưng bày ảo, bảo tàng số) và phát triển chuỗi tuyến du lịch văn hóa – di sản, kết nối các di tích trọng điểm với các trung tâm du lịch biển đảo nhằm hình thành không gian liên kết vùng về bảo tồn và du lịch bền vững. Cát Bà và Côn Sơn – Kiếp Bạc được ưu tiên đầu tư hạ tầng để đủ điều kiện trở thành Khu du lịch quốc gia.

6.2. Phương án phát triển khu thể dục - thể thao

- Thành phố định hướng phát triển thể dục - thể thao theo hướng hiện đại, hội nhập, kết hợp hài hòa giữa thể thao thành tích cao, thể thao chuyên nghiệp và phong trào thể thao quần chúng. Trọng tâm là phát triển hạ tầng thể thao cấp vùng, tăng sức cạnh tranh của Hải Phòng như một trung tâm thể thao mạnh của miền Bắc.

- Hải Phòng đầu tư nâng cấp Sân vận động Lạch Tray đạt tiêu chuẩn quốc tế, phát triển Trung tâm thể thao dưới nước tại Thủy Nguyên, hoàn thiện Khu liên hợp thể thao thành phố tại Dương Kinh và Trung tâm văn hóa – thể thao tại Thạch Khôi. Khu vực Kiến Thụy – Đồ Sơn được định hướng trở thành Khu liên hợp thể dục – thể thao cấp vùng, có khả năng đăng cai các giải đấu quốc gia và quốc tế.

- Thành phố chú trọng phát triển các môn thể thao thể mạnh như bóng đá, bóng chuyền, rowing, điền kinh, karatedo, judo, thể thao điện tử; thúc đẩy xã hội hóa đầu tư trong đào tạo – huấn luyện – tổ chức sự kiện. Đồng thời, mở rộng hệ thống sân golf đạt chuẩn quốc tế gắn với du lịch nghỉ dưỡng; phấn đấu đến 2030 có 18 sân golf theo định hướng phát triển hệ thống sân golf quốc gia.

- Không gian thể thao được bố trí liên thông với không gian đô thị – du lịch – dịch vụ; ưu tiên phát triển các trung tâm thể thao biển tại Đồ Sơn, Cát Bà, Bạch Long Vĩ. Mô hình kết hợp thể thao – MICE – du lịch được khuyến khích triển khai tại các khu vực ven biển, góp phần hình thành “đô thị thể thao biển đảo” của thành phố trong dài hạn.

6.3. Phương án phát triển khu du lịch

Phát triển du lịch Hải Phòng trở thành trung tâm du lịch biển, văn hóa và di sản mang tầm khu vực và quốc tế, đồng thời giữ vai trò động lực tăng trưởng du lịch của Vùng Đồng bằng sông Hồng. Phấn đấu năm 2026, Quần đảo Cát Bà là khu du lịch quốc gia và đến năm 2030 Côn Sơn - Kiếp Bạc trở thành Khu du lịch quốc gia; phát triển các khu du lịch cấp tỉnh, điểm du lịch mới. Việc phát triển các khu du lịch được tổ chức theo hướng chuyên nghiệp, chất lượng cao và bền vững, dựa trên ba trụ cột chiến lược: (i) du lịch biển – đảo theo hướng xanh và thông minh, gắn với phát triển hệ thống bến du thuyền và logistics du lịch hiện đại; (ii) du lịch di sản văn hóa và tâm linh đạt chuẩn quốc tế, khai thác giá trị các di sản đặc hữu của thành phố và vùng duyên hải Bắc Bộ; và (iii) du lịch MICE, du lịch đô thị và du lịch thể thao gắn với hệ thống dịch vụ chất lượng cao, tạo bản sắc cho các đô thị du lịch mới. Trên cơ sở đó, các khu du lịch được phát triển theo mô hình liên kết không gian, bảo đảm tăng tỷ trọng khách quốc tế, kéo dài thời gian lưu trú và nâng cao hiệu quả khai thác điểm đến, đồng thời tuân thủ nguyên tắc bảo tồn – phát triển, bảo đảm hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế, gìn giữ tài nguyên và phát huy giá trị văn hóa – thiên nhiên.

Mục tiêu đến năm 2030, du lịch Hải Phòng đón khoảng 25 triệu lượt khách trong đó có 3,5 triệu khách quốc tế, tổng thu du lịch đạt 55.000 tỷ đồng và đóng góp khoảng 5,5% GRDP; tạo việc làm cho khoảng 115.000 lao động. Thành phố ưu tiên phát triển du lịch xanh, bền vững, giảm phát thải và sử dụng hiệu quả tài nguyên; phấn đấu đến

năm 2030 loại bỏ hoàn toàn sản phẩm nhựa dùng một lần tại các khu du lịch và không sử dụng động cơ hóa thạch tại đảo Cát Bà. Song song, du lịch được gắn với nhiệm vụ bảo đảm an ninh – quốc phòng, bảo vệ chủ quyền biển đảo và xây dựng Hải Phòng thành “Thành phố kết nối toàn cầu”.

Phát triển sản phẩm du lịch theo hướng đa dạng, đặc trưng và có chiều sâu trải nghiệm, bao gồm: du lịch sinh thái biển đảo, du lịch cộng đồng, nông nghiệp nông thôn, du lịch văn hóa – lễ hội – ẩm thực, du lịch MICE và du lịch thể thao biển. Việc khai thác giá trị Di sản thiên nhiên thế giới Quần đảo Cát Bà và Di sản văn hóa thế giới Côn Sơn – Kiếp Bạc hướng tới được đặt làm trục phát triển chính, hình thành các tuyến du lịch liên kết “Cát Bà – Nội đô – Đồ Sơn – Tràng Kênh – Côn Sơn – Kiếp Bạc”. Thành phố cũng đẩy mạnh phát triển du lịch tại đảo Bạch Long Vĩ theo hướng sinh thái – nghiên cứu trải nghiệm nhằm mở rộng bản đồ du lịch biển đảo quốc gia.

Hạ tầng du lịch được ưu tiên đầu tư đồng bộ, hiện đại, bao gồm bến tàu – cảng du lịch quốc tế, nâng cấp sân bay và mở rộng đường bay thẳng đến các thị trường trọng điểm, phát triển tuyến tàu biển – du thuyền cao cấp, hệ thống khách sạn – resort, các khu vui chơi giải trí và kinh tế đêm. Thành phố thu hút nhà đầu tư chiến lược, phát triển các khu du lịch mới, khu thương mại – dịch vụ 4 mùa và các mô hình trải nghiệm có hàm lượng công nghệ cao. Bên cạnh đó, Dự án Khu du lịch sinh thái hồ Thanh Long và Khu đô thị du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái, thể thao, vui chơi giải trí Hồ Bến Tắm được xác định là các dự án trọng điểm của thành phố trong giai đoạn 2025–2030, tạo động lực phát triển du lịch sinh thái – nghỉ dưỡng và nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành du lịch địa phương.

Quản lý và xúc tiến du lịch được số hóa toàn diện theo mô hình “du lịch thông minh”: hệ thống dữ liệu du khách, bản đồ điểm đến, hướng dẫn – đặt dịch vụ – thanh toán trên cùng nền tảng; kết nối dữ liệu với VNeID để tối ưu thủ tục lưu trú và an ninh du lịch. Thành phố cũng tăng cường liên kết vùng với Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Quảng Ninh, Ninh Bình, Bắc Ninh, các tỉnh Đồng bằng sông Hồng trong xây dựng sản phẩm, đào tạo nhân lực và quảng bá thị trường.

Phương án này tạo nền tảng để đến năm 2045, Hải Phòng trở thành trung tâm du lịch biển, văn hóa và sinh thái hàng đầu khu vực châu Á, với hệ sinh thái du lịch xanh – thông minh – bền vững, đóng vai trò động lực trong phát triển kinh tế dịch vụ của thành phố.

7. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo

7.1. Quan điểm

Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (KH&CN & ĐMST) là đột phá chiến lược và động lực then chốt để thúc đẩy chuyển đổi mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất lao động, năng lực cạnh tranh và bảo đảm phát triển bền vững của Thành phố Hải Phòng.

Phát triển KH&CN & ĐMST phải gắn kết chặt chẽ với quá trình chuyển đổi số, công nghiệp hóa hiện đại hóa, đô thị hóa và kinh tế xanh, coi đây là yếu tố trung tâm trong quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, công nghiệp, đô thị và nông nghiệp công nghệ cao.

Lấy doanh nghiệp làm trung tâm, nhà nước làm kiến tạo, viện - trường là nền tri thức và cộng đồng là môi trường sáng tạo. Các chính sách KH&CN & ĐMST cần hướng tới hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ, thương mại hóa kết quả nghiên cứu và phát triển các sản phẩm công nghệ có giá trị gia tăng cao.

Phát triển đồng bộ hệ sinh thái đổi mới sáng tạo đa lĩnh vực, bao gồm: hạ tầng nghiên cứu - ứng dụng, thị trường KH&CN, nhân lực chất lượng cao, tài chính đổi mới sáng tạo và văn hóa sáng tạo trong xã hội.

Bảo đảm tính mở, liên kết và hội nhập quốc tế, khai thác tối đa lợi thế địa kinh tế - cảng biển, hạ tầng công nghiệp và nguồn nhân lực vùng; hình thành Hải Phòng (mới) như trung tâm hợp tác quốc tế, trung chuyển công nghệ và đổi mới sáng tạo của khu vực phía Bắc.

Phát triển KH&CN & ĐMST gắn với phát triển bền vững và an ninh môi trường, ưu tiên các công nghệ xanh, tuần hoàn, tiết kiệm năng lượng, năng lượng tái tạo, xử lý chất thải và phát triển công nghiệp carbon thấp.

7.2. Mục tiêu

a) Mục tiêu tổng quát đến năm 2030: Phát triển Thành phố Hải Phòng trở thành trung tâm nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ và đổi mới sáng tạo hàng đầu miền Bắc, có năng lực dẫn dắt các hoạt động R&D, khởi nghiệp công nghệ và công nghiệp công nghệ cao, đóng vai trò động lực tăng trưởng tri thức - công nghệ - đổi mới sáng tạo của quốc gia. Xây dựng thành phố Hải Phòng trở thành trung tâm quốc tế về đào tạo, nghiên cứu và ứng dụng khoa học - công nghệ biển, đồng thời là trung tâm đổi mới sáng tạo của vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc và kết nối quốc tế. Hình thành hệ thống quản trị KH&CN hiện đại, thống nhất, tích hợp với chuyển đổi số và kinh tế tri thức; bảo đảm KH&CN & ĐMST đóng góp trực tiếp vào tăng trưởng GRDP, nâng cao năng suất lao động và chất lượng cuộc sống người dân.

b) Các mục tiêu cụ thể đến năm 2030

- Hình thành Trung tâm điều phối KH&CN & ĐMST trực thuộc UBND Thành phố, vận hành cơ sở dữ liệu KH&CN dùng chung và sàn giao dịch công nghệ tích hợp.

- 100% nhiệm vụ KH&CN cấp Thành phố được quản lý, theo dõi và đánh giá qua hệ thống số hóa.

- Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII) hàng năm trong nhóm 5 địa phương dẫn đầu.

- Hệ sinh thái khởi nghiệp trong nhóm 3 địa phương dẫn đầu.

- Kinh phí chi cho nghiên cứu phát triển (R&D) đạt 2% GRDP, trong đó kinh phí từ xã hội chiếm hơn 60%; bố trí ít nhất 3% tổng chi ngân sách thành phố hằng năm cho phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số

- Tổng mức đầu tư của toàn xã hội cho KH&CN đạt 1,5% GDP.

- Đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng GRDP đạt 60%.

- Có 150 doanh nghiệp khoa học công nghệ; số lượng doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trên địa bàn thành phố đạt 450 doanh nghiệp.

- Số lượng doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trên địa bàn thành phố đạt 450 doanh nghiệp.

- Số lượng sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu phân đấu gấp 1,5 lần so với giai đoạn 2020 - 2025.

c) Tầm nhìn đến năm 2050: Đến năm 2050, Hải Phòng trở thành “Cảng đổi mới sáng tạo quốc gia”, trung tâm kết nối tri thức - công nghệ - vốn đầu tư của Việt Nam với

khu vực và thế giới; là thành phố công nghiệp công nghệ cao và kinh tế tri thức hiện đại, có hạ tầng KH&CN đồng bộ, nhân lực chất lượng cao, năng lực nghiên cứu - sáng tạo ngang tầm các đô thị đổi mới khu vực châu Á. KH&CN & ĐMST trở thành trụ cột của tăng trưởng xanh, bền vững và tự cường công nghệ, góp phần hiện thực hóa mục tiêu Việt Nam trở thành quốc gia phát triển, có thu nhập cao vào năm 2045.

7.3. Định hướng phát triển theo lĩnh vực và không gian

(1) *Cụm trung tâm điều phối khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo* được bố trí tại các không gian đô thị lõi gồm Hồng Bàng, Ngô Quyền, Lê Chân, Gia Viên và mở rộng tới Hồng An, tập trung chức năng hành chính, công nghiệp và logistics. Cụm này quy tụ các cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ, trung tâm dữ liệu khoa học và công nghệ, sản giao dịch công nghệ, trung tâm ứng dụng và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, cùng với các tổ chức nghiên cứu và phát triển của doanh nghiệp. Về mặt chính sách, đây là trung tâm điều phối và quản trị toàn bộ hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, thực hiện vai trò điều hòa thông tin, dữ liệu và nguồn lực khoa học – công nghệ giữa các cụm chức năng, tạo nền tảng cho việc xây dựng hệ thống đổi mới sáng tạo mở cấp thành phố và liên vùng.

(2) *Cụm công nghiệp – cảng biển – công nghệ cao* được hình thành trên trục Hải An, Đông Hải, Cát Hải, Hồng An và An Dương, gắn với Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải và các hệ thống cảng biển chiến lược. Đây là vùng tập trung các doanh nghiệp trụ cột về logistics, vận tải biển, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp chế tạo và khu công nghệ cao. Hiện đại hóa logistics biển, xây dựng cảng thông minh, phát triển cơ khí chính xác, tự động hóa, công nghệ vật liệu mới và năng lượng sạch. Cụm này là động lực quan trọng của hành lang công nghiệp – logistics ven biển và cần được ưu tiên các cơ chế vượt trội về thu hút đầu tư công nghệ cao, thử nghiệm công nghệ cảng tự động và phát triển công nghiệp hỗ trợ.

(3) *Cụm nông nghiệp công nghệ cao và nông nghiệp số* được tổ chức trên các vùng sản xuất trọng điểm như Vĩnh Bảo, Nguyễn Bình Khiêm, Vĩnh Am, Vĩnh Hải, Vĩnh Hòa, Vĩnh Thuận, Tiên Minh, Tiên Lãng, Tân Minh, An Lão, Chấn Hưng, Nghi Dương, Kiến Hải và Kiến Minh. Cụm này có đủ điều kiện về quỹ đất, truyền thống nông nghiệp và khả năng ứng dụng công nghệ để trở thành vùng dẫn dắt trong triển khai các mô hình nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp carbon thấp và nông nghiệp số. Tăng cường gắn kết các hoạt động nghiên cứu và phát triển giống, công nghệ sinh học, chuyển giao công nghệ và quản lý chuỗi giá trị, đồng thời xây dựng và khai thác cơ sở dữ liệu nông nghiệp số phục vụ điều hành, dự báo và nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh nông nghiệp.

(4) *Cụm đại học – nghiên cứu – khởi nghiệp sáng tạo* được hình thành với trung tâm tại Ngô Quyền, Gia Viên, Lê Chân, Kiến An và Phù Liễn, mở rộng liên kết với Hải An và Đông Hải. Không gian này tập trung các cơ sở đào tạo và nghiên cứu lớn như Đại học Hàng Hải Việt Nam, Đại học Hải Phòng, Đại học Y Dược Hải Phòng, Viện Tài nguyên và Môi trường Biển và Viện Nghiên cứu Hải sản. Cụm được định hướng trở thành vùng lõi tri thức của thành phố, nơi tích hợp đào tạo, nghiên cứu, phòng thí nghiệm mở, ươm tạo và tăng tốc khởi nghiệp, không gian làm việc chung và các chương trình chuyển giao công nghệ. Khuyến khích sự liên kết giữa nhà trường, viện nghiên cứu và doanh nghiệp thông qua cơ chế đặt hàng nghiên cứu, đồng tài trợ nghiên cứu ứng dụng và thương mại hóa kết quả nghiên cứu.

(5) *Cụm công nghệ biển và năng lượng tái tạo* được tổ chức trên hai lớp không gian: vùng ven bờ tại Đồ Sơn, Nam Đồ Sơn và Cát Hải; và vùng ngoài khơi với hạt nhân là đặc khu Bạch Long Vĩ. Vùng ven bờ là nơi tập trung các trạm nghiên cứu và thử nghiệm biển, trung tâm nghiên cứu sinh học biển, quản lý tài nguyên ven bờ và phát triển du lịch sinh thái biển. Trong khi đó, Bạch Long Vĩ đóng vai trò trung tâm nghiên cứu và thử nghiệm xa bờ của thành phố, với trọng tâm là công nghệ điện gió ngoài khơi, turbine nổi, hydrogen xanh, cảm biến đại dương và nuôi biển công nghệ cao. Đây là cụm có ý nghĩa chiến lược về kinh tế biển xanh, bảo vệ môi trường biển và an ninh quốc phòng trên biển.

7.4. Phương án tổ chức hạ tầng khoa học và công nghệ

Xây dựng hệ thống tổ chức khoa học và công nghệ thống nhất, hiện đại, đa tầng và đa chủ thể, hoạt động theo nguyên tắc tự chủ – liên kết – hiệu quả – hội nhập. Mục tiêu là hình thành mạng lưới tổ chức KH&CN đủ năng lực nghiên cứu, chuyển giao và thương mại hóa kết quả nghiên cứu, đáp ứng yêu cầu phát triển công nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hiện đại, đô thị thông minh và kinh tế tri thức.

a) Tổ chức KHCN công lập trực thuộc UBND Thành phố

Sau ngày 01/7/2025, Hải Phòng có 03 tổ chức KH&CN công lập trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ: Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông Hải Phòng; Trung tâm đổi mới sáng tạo và ứng dụng khoa học – công nghệ Hải Phòng; Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng Hải Phòng.

Phương án sắp xếp các tổ chức khoa học và công nghệ công lập của Thành phố Hải Phòng giai đoạn 2025–2030 được xây dựng theo hướng chuyên môn hóa, giảm bớt đầu mối, đảm bảo Kế hoạch số 310/KH-UBND ngày 24/11/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về sắp xếp đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước trên địa bàn Thành phố:

- Chuyển sang mô hình công ty cổ phần đối với 01 đơn vị: Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng (đơn vị đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách chuyển thành mô hình công ty cổ phần).

- Còn 02 đơn vị công lập trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ: Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông Hải Phòng; Trung tâm đổi mới sáng tạo và ứng dụng khoa học – công nghệ Hải Phòng.

b) Tổ chức nghiên cứu & phát triển (NC&PT) trong doanh nghiệp và khu vực ngoài công lập

Khuyến khích hình thành các tổ chức NC&PT nội bộ trong doanh nghiệp, viện nghiên cứu tư nhân, trung tâm đổi mới sáng tạo và phòng thí nghiệm doanh nghiệp. Các tổ chức này đóng vai trò cầu nối giữa sản xuất và nghiên cứu, thúc đẩy thương mại hóa công nghệ mới.

Mỗi khu công nghiệp, khu công nghệ cao được định hướng hình thành ít nhất 01 trung tâm NC&PT doanh nghiệp hoặc liên minh nghiên cứu công – tư; Khuyến khích doanh nghiệp FDI thành lập trung tâm NC&PT tại Việt Nam, chuyển giao công nghệ và đào tạo kỹ sư bản địa; Hỗ trợ doanh nghiệp KHCN, startup công nghệ xây dựng phòng nghiên cứu, xưởng thử nghiệm, trung tâm thiết kế – mô phỏng (simulation labs).

c) Liên kết viện – trường – doanh nghiệp

Hình thành tam giác hợp tác viện – trường – doanh nghiệp, trong đó các trường đại học (Đại học Hàng hải Việt Nam, Đại học Hải Phòng, Đại học Hải Dương, Đại học Y Hải Phòng) là hạt nhân nghiên cứu – đào tạo nhân lực KH&CN và khởi nghiệp sáng tạo. Các viện nghiên cứu chuyên ngành (vật liệu, cơ khí, sinh học, môi trường, năng lượng) được khuyến khích ký kết thỏa thuận hợp tác R&D với doanh nghiệp, đồng thời tham gia trực tiếp vào nhiệm vụ KH&CN cấp thành phố. Hải Phòng hướng đến mô hình “*University Innovation District*” – khu đại học nghiên cứu và khởi nghiệp, tích hợp đào tạo, R&D, ươm tạo doanh nghiệp và thương mại hóa sản phẩm khoa học.

8. Định hướng phát triển quốc phòng, an ninh và đối ngoại

8.1. Mục tiêu tổng quát

a) Quốc phòng - An ninh

Giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; chủ động phòng ngừa, không để xảy ra đột xuất, bất ngờ; xây dựng Hải Phòng trở thành thành phố an toàn, thân thiện, môi trường sống ổn định cho nhân dân. Phát triển đặc khu Bạch Long Vĩ trở thành trung tâm kinh tế - quốc phòng của khu vực Vịnh Bắc Bộ.

Xây dựng Hải Phòng trở thành khu vực phòng thủ vững chắc, phù hợp với vị trí chiến lược quan trọng của thành phố đối với Quân khu 3 và cả nước. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với củng cố quốc phòng - an ninh; hình thành thế trận phòng thủ toàn diện, tạo thế và lực để thành phố phát triển bền vững, giữ vững chủ quyền quốc gia, toàn vẹn lãnh thổ và ổn định chính trị - xã hội.

Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa, xây dựng mới kho tổng hợp, kho vũ khí, đạn, công cụ hỗ trợ. Phát triển tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia tại phường An Phong với quy mô diện tích khoảng 50-60 ha.

b) Đối ngoại

Tăng cường hiệu quả hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế sâu rộng, toàn diện. Đẩy mạnh ngoại giao kinh tế, ngoại giao công nghệ; mở rộng ngoại giao văn hóa; nâng cao vai trò của đối ngoại trong thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của thành phố.

Thực hiện đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ đối ngoại; mở rộng hợp tác với các nước, các địa phương, tổ chức quốc tế và các tập đoàn lớn. Thu hút đầu tư nước ngoài có chọn lọc, ưu tiên dự án công nghệ cao, giá trị gia tăng lớn, lan tỏa mạnh. Gắn kết chặt chẽ ngoại giao kinh tế với giải quyết khó khăn cho doanh nghiệp, hỗ trợ tiếp cận thị trường và công nghệ mới.

8.2. Nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm

8.2.1. Quốc phòng - An ninh

Tiếp tục xây dựng khu vực phòng thủ thành phố vững chắc cả về tiềm lực và thế trận; tăng cường đầu tư cơ sở vật chất quốc phòng - an ninh, nhất là tại các địa bàn chiến lược, tuyến biển, đảo và khu vực phòng thủ. Gắn xây dựng khu vực phòng thủ với củng cố chính quyền hai cấp.

Xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân và thế trận lòng dân vững chắc; chủ động phòng thủ chiến lược linh hoạt; bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền quốc gia trên bộ, trên biển và vùng trời. Hoàn thành 100% chỉ tiêu tuyển quân; củng cố lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên theo yêu cầu tác chiến và mô hình

chính quyền đô thị.

Phát triển lực lượng biên phòng vững mạnh; kiểm soát chặt chẽ biên giới, cửa khẩu, địa bàn trọng yếu; ngăn chặn buôn lậu, tội phạm xuyên biên giới. Duy trì nghiêm chế độ sẵn sàng chiến đấu, bảo đảm an ninh chính trị, an ninh kinh tế, an ninh thông tin và an ninh tôn giáo.

Ưu tiên đầu tư các công trình phòng thủ, công trình lưỡng dụng, căn cứ chiến đấu và hạ tầng quân sự thiết yếu tại Bạch Long Vĩ, Cát Hải, Đồ Sơn, Tiên Lãng. Phát triển các trung tâm tìm kiếm cứu nạn trên biển; hình thành mạng lưới cứu hộ - cứu nạn hiện đại, bán kính hoạt động khoảng 300 km phục vụ ứng phó sự cố liên ngành và khu vực kinh tế trọng điểm Đình Vũ - Cát Hải.

Tăng cường đấu tranh phòng, chống tội phạm; xây dựng “thành phố không ma túy”; nâng cao tỷ lệ phá án; không để hình thành băng nhóm tội phạm nguy hiểm. Củng cố thể trận an ninh nhân dân; bảo đảm an ninh kinh tế, an ninh nội bộ; phòng ngừa, đấu tranh hiệu quả với các thách thức an ninh truyền thống và phi truyền thống.

Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về quốc phòng - an ninh: quản lý xuất nhập cảnh, người nước ngoài, nhân khẩu, vũ khí - vật liệu nổ, phòng cháy - chữa cháy, cứu nạn - cứu hộ. Triển khai có hiệu quả nghị quyết của Trung ương về xây dựng lực lượng Công an nhân dân chính quy, tinh nhuệ, hiện đại.

8.2.2. Đối ngoại

(1) Dự báo và phân tích tình hình quốc tế

Tăng cường phối hợp với Bộ Ngoại giao và các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài; thiết lập mạng lưới chuyên gia phân tích xu thế quốc tế, cạnh tranh giữa các nước lớn, biến động thương mại, tác động của các FTA thế hệ mới. Đa dạng hóa kênh đối ngoại, kết hợp ngoại giao chính thức và không chính thức.

(2) Hợp tác quốc tế

Triển khai hiệu quả Nghị quyết 59-NQ/TW về hội nhập quốc tế; xây dựng Hải Phòng thành trung tâm tổ chức sự kiện quốc tế. Làm sâu sắc quan hệ với các đối tác chiến lược (Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Mỹ, EU...); thu hút tổ chức quốc tế đặt văn phòng tại thành phố.

Đánh giá, rà soát các thỏa thuận hợp tác hiện có; xây dựng chương trình hợp tác từng giai đoạn; thúc đẩy hợp tác về kinh tế, thương mại, đầu tư, khoa học công nghệ. Tăng cường hợp tác quốc phòng - an ninh với các nước láng giềng và đối tác có chung lợi ích.

(3) Ngoại giao kinh tế

Đẩy mạnh xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch; mở rộng thị trường tiềm năng; tận dụng tối đa lợi thế từ các FTA mới. Thu hút đầu tư có chọn lọc vào các ngành mũi nhọn: công nghiệp công nghệ cao, cảng biển - logistics, du lịch - thương mại; thúc đẩy phát triển năng lượng tái tạo, kinh tế xanh.

Tăng cường thu hút và giải ngân ODA cho các dự án hạ tầng liên vùng, y tế, môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu. Mở rộng hợp tác trong khuôn khổ Hành lang kinh tế Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh; phát triển các tuyến đường bộ, đường sắt quốc tế; mở rộng kết nối cảng biển và hàng không.

(4) Ngoại giao văn hóa

Đẩy mạnh quảng bá hình ảnh Hải Phòng ra quốc tế; khai thác giá trị di sản thế giới Vịnh Hạ Long - Quần đảo Cát Bà. Đăng cai tổ chức sự kiện văn hóa, du lịch quốc tế; kết hợp ngoại giao văn hóa với ngoại giao chính trị; phát triển quà tặng đối ngoại đặc trưng. Mở rộng đường bay quốc tế từ Cát Bi; áp dụng tiêu chuẩn ASEAN và quốc tế trong lĩnh vực văn hóa - xã hội.

(5) Thông tin đối ngoại

Tăng cường dự báo chiến lược, hợp tác với các tổ chức nghiên cứu kinh tế quốc tế; đa dạng hóa phương thức truyền thông, hợp tác với các mạng tin tức lớn (CNN, BBC, NHK...). Phát triển thông tin đa phương tiện, ứng dụng công nghệ mới trong truyền thông đối ngoại.

(6) Đối ngoại nhân dân

Mở rộng quan hệ với các thành phố kết nghĩa; thúc đẩy hợp tác nhân dân, giao lưu văn hóa, giáo dục, khoa học; tranh thủ nguồn lực kiều bào, trí thức người Việt ở nước ngoài. Tăng cường tuyên truyền, gìn giữ hình ảnh quốc gia; kết hợp đối ngoại nhân dân với bảo vệ chủ quyền và đấu tranh với các luận điệu sai trái.

(7) Phát triển nguồn nhân lực đối ngoại

Triển khai các chương trình đào tạo cán bộ đối ngoại; hợp tác giữa doanh nghiệp và cơ sở giáo dục trong đào tạo nhân lực chất lượng cao. Khuyến khích cán bộ đi tu nghiệp nước ngoài; xây dựng mạng lưới hợp tác khoa học công nghệ quốc tế.

Định hướng phát triển quốc phòng, an ninh và đối ngoại của Hải Phòng nhằm mục tiêu xây dựng thành phố an toàn, hội nhập sâu rộng, là động lực phát triển của vùng và cả nước; củng cố nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế toàn diện; tạo môi trường hòa bình, ổn định và thuận lợi để Hải Phòng phát triển nhanh, bền vững trong giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050.

VII. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN

1. Định hướng phát triển hệ thống đô thị - nông thôn

1.1. Quan điểm phát triển

- Phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của đô thị cảng biển và trung tâm kinh tế vùng; mở rộng không gian phát triển, tổ chức hợp lý không gian đô thị - công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp; gắn kết công nghiệp hóa, hiện đại hóa với phát triển đô thị biển.

- Phát triển văn hóa ngang tầm với kinh tế; phát huy truyền thống “Thành phố Cảng Anh hùng và xứ Đông văn hiến”; coi trọng đầu tư cho giáo dục - đào tạo, y tế và an sinh xã hội, mọi người dân đều được tiếp cận, thụ hưởng thành quả phát triển.

- Bảo đảm hài hòa giữa phát triển đô thị và nông thôn, giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa - xã hội, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu. Phát triển, mở rộng Thành phố song song với việc sử dụng hiệu quả và tiết kiệm tài nguyên đất đai, bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh.

1.2. Mục tiêu phát triển đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

- Mục tiêu đến năm 2030: Xây dựng Hải Phòng trở thành trung tâm du lịch biển, văn hóa và di sản khu vực, quốc tế với các sản phẩm du lịch đặc trưng gắn với bản sắc

văn hóa - lịch sử, tài nguyên biển đảo và nông thôn; trở thành thành phố Cảng công nghiệp hiện đại, văn minh, sinh thái và đáng sống tầm cỡ khu vực Đông Nam Á; tiên phong trong công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh và đổi mới sáng tạo, cơ bản đạt các tiêu chí quan trọng của đô thị đặc biệt.

- Mục tiêu đến năm 2050: Xây dựng Hải Phòng trở thành một trong những cực tăng trưởng chính của quốc gia, trung tâm công nghiệp, logistics và cảng biển quốc tế hàng đầu khu vực Đông Nam Á, là cực tăng trưởng chính của Quốc gia.

1.3. Tính chất

- Hải Phòng là thành phố Cảng hiện đại, văn minh, là đô thị động lực phát triển của Quốc gia.

- Là thành phố công nghiệp hiện đại, thông minh; kết nối thuận lợi trong nước và quốc tế; trọng điểm dịch vụ logistics; trung tâm quốc gia và quốc tế về giáo dục, đào tạo, y tế, khoa học - công nghệ, kinh tế biển.

- Thành phố có cơ sở vật chất hoàn thiện, hệ thống hạ tầng kỹ thuật hiện đại, an sinh, phúc lợi xã hội toàn diện, là đô thị sinh thái, đáng sống tầm cỡ khu vực Đông Nam Á và Châu Á.

- Là đầu mối giao thông quan trọng của quốc gia và quốc tế, cửa ngõ của Thủ đô hướng ra biển.

- Thành phố có vị trí chiến lược quan trọng về quốc phòng, an ninh.

1.4. Mô hình phát triển hệ thống đô thị - nông thôn

- Định hướng phát triển giao thông công cộng trong tương lai tăng cường kết nối tới trung tâm Hà Nội và các khu vực lân cận

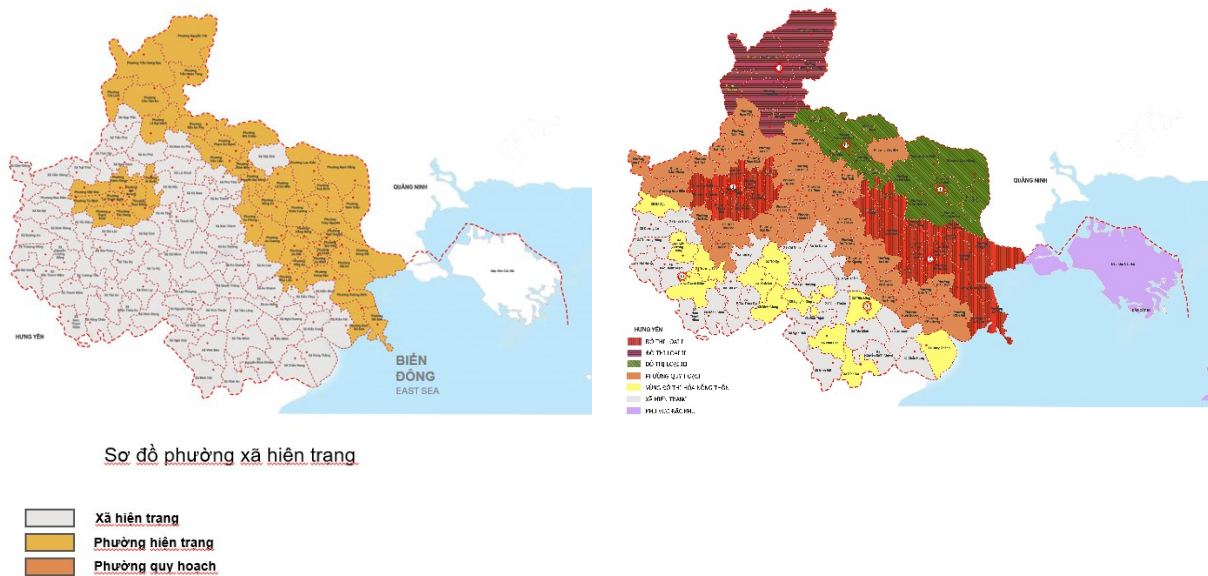
- Phát triển các trạm TOD tại mỗi trung tâm, phát triển các đô thị xung quanh hệ thống các nhà ga TOD

Mô hình này tạo điều kiện cho tất cả các khu vực có cơ hội tăng trưởng kinh tế và đô thị hoá, không phân biệt khu vực đô thị và nông thôn. Các địa phương trên địa bàn thành phố cùng có trách nhiệm như nhau, để xây dựng một thành phố có trình độ phát triển cao trong nhóm các thành phố hàng đầu châu Á và thế giới.

1.5. Định hướng về phân bố, phân vùng không gian đô thị - nông thôn

Dựa trên mô hình phát triển, ranh giới khu đô thị được xác định bởi hệ thống nhà ga TOD, các con đường chính (đường cao tốc và các đường huyết mạch) và các hành lang xanh. Dân số được định hướng phân bố tập trung tại trung tâm đô thị hiện hữu và ven các khu vực nhà ga TOD, tại các trung tâm đô thị vệ tinh. Một số khu đô thị có dân số thấp như Khu đô thị cảng, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu đô thị gắn với sinh thái, bảo tồn. Không gian Hải Phòng được chia thành 02 vùng đặc trưng.

Hình 12: Định hướng phát triển hệ thống Đô thị dự kiến



Nguồn: Nghiên cứu của nhóm tư vấn

Hiện trạng thành phố Hải Phòng có 114 đơn vị hành chính gồm 67 xã, 45 phường và 2 đặc khu..

1.5.1. Phân vùng phát triển đô thị

Trên cơ sở không gian hành chính mới của thành phố Hải Phòng sau sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã, phường. Không gian phát triển đô thị được định hướng chia thành 4 vùng chính, trong đó mỗi vùng có đô thị động lực làm hạt nhân, các đô thị - điểm dân cư còn lại là đô thị vệ tinh và vùng đệm hỗ trợ. Các vùng là: Vùng phía Bắc; Vùng trung tâm; Vùng phía Nam; Vùng biển đảo

1.5.2. Phương án phát triển hệ thống đô thị

Phương án phát triển hệ thống đô thị trên địa bàn thành phố Hải Phòng, giai đoạn năm 2025-2030, tầm nhìn đến năm 2050, cụ thể như sau:

a) Giai đoạn 2025 - 2030:

- Phương án quy hoạch phát triển hệ thống đô thị trên địa bàn thành phố sẽ thực hiện theo quy hoạch đô thị và nông thôn, quy định về phân loại đơn vị hành chính, phân loại đô thị được cấp thẩm quyền phê duyệt, ban hành theo quy định.

b) Giai đoạn sau năm 2030:

Hệ thống đô thị tiếp tục được đầu tư, nâng cấp phát triển theo định hướng Quy hoạch chung thành phố Hải Phòng mới và đảm bảo đáp ứng các quy định về phân loại đô thị, phân loại đơn vị hành chính theo quy định, trên cơ sở cân đối đảm bảo nguồn lực và phù hợp giữa tình hình phát triển thực tế của tỉnh trong kỳ quy hoạch với mục tiêu phấn đấu đặt ra trong sự phát triển chung của vùng và quốc tế.

1.5.3. Mô hình phát triển hệ thống đô thị

Mô hình phát triển hệ thống đô thị thành phố Hải Phòng sau sắp xếp đơn vị hành chính được tổ chức theo hướng đa cực - đa trung tâm, gắn với các hành lang kinh tế, các hành lang

cảnh quan - sinh thái và hệ thống trung tâm đô thị nhiều cấp. Mô hình này, gồm có: Phát triển các hành lang kinh tế; Hành lang cảnh quan đô thị; Các trung tâm đô thị

2. Định hướng xây dựng nông thôn mới

2.1. Mục tiêu chung

Thành phố tập trung xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu theo hướng hiện đại và bền vững, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân, rút ngắn khoảng cách nông thôn - đô thị; gắn với cơ cấu lại nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn và bảo tồn bản sắc văn hóa. Đồng thời đầu tư hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, bảo đảm môi trường sáng - xanh - sạch - đẹp, an ninh trật tự, thích ứng biến đổi khí hậu và đẩy mạnh chuyển đổi số, từng bước hình thành nông thôn mới thông minh.

2.2. Chỉ tiêu cụ thể

Phấn đấu đến năm 2030: 80% số xã (tương ứng 55/67 xã) đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; 50% số xã (tương ứng 34/67 xã) đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.

2.3. Định hướng phát triển

Định hướng phát triển trên các khía cạnh, gồm có: quy hoạch; Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, đảm bảo nông thôn - đô thị; Phát triển kinh tế nông thôn; Bảo vệ môi trường và cải tạo cảnh quan nông thôn; Phát triển các lĩnh vực xã hội

VIII. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG KHU KINH TẾ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU CÔNG NGHỆ CAO, KHU DU LỊCH, KHU THỂ DỤC THỂ THAO, KHU NGHIÊN CỨU, ĐÀO TẠO VÀ CÁC KHU CHỨC NĂNG KHÁC

1. Phương án phát triển hệ thống khu kinh tế, khu công nghiệp

1.1. Định hướng phát triển

Khuyến khích phát triển khu công nghiệp sinh thái, công nghệ cao. Phát triển hạ tầng công nghiệp đạt tiêu chuẩn môi trường – xã hội – quản trị (ESG). Thành lập khu kinh tế chuyên biệt Hải Phòng và thành lập Khu Kinh tế phía Bắc Hải Phòng (Khu kinh tế chuyên biệt).

Không phát triển khu công nghiệp mới tại khu vực nội thành của đô thị trừ khu công nghiệp được đầu tư theo loại hình khu công nghiệp công nghệ cao, khu công nghiệp sinh thái; không sử dụng đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ (bao gồm: rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư, rừng phòng hộ biên giới).

1.2. Phân vùng phát triển công nghiệp

Thành phố xác định định hướng ưu tiên phát triển các khu công nghiệp tập trung có quy mô đủ lớn, hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng bảo vệ môi trường đồng bộ, gắn với các khu kinh tế và các hành lang giao thông, thay vì mở rộng tràn lan các cụm công nghiệp nhỏ, phân tán. Trên cơ sở đó, quy hoạch hạn chế tối đa việc hình thành mới các cụm công nghiệp nhỏ lẻ ở cấp xã, phường; chỉ xem xét chuyển đổi, sắp xếp, nâng cấp một số cụm công nghiệp hiện hữu có vị trí thuận lợi thành khu công nghiệp hoặc cụm công nghiệp hỗ trợ dịch vụ, đồng thời từng bước chấm dứt các cụm có quy mô nhỏ, hạ tầng không đáp ứng yêu cầu môi trường.

Đối với các đoạn hành lang tại sông Cấm, sông Lạch Tray hạn chế mở rộng đất công nghiệp tại các hành lang này và thay vào đó cần tăng hiệu quả khai thác sử dụng

đất. Đối với các đoạn hành lang phía tây dọc theo sông Kinh Thầy/Kinh Môn, sông Thái Bình, đây là khu vực mở rộng không gian phát triển mới, hiện chưa hình thành rõ các cực đô thị và công nghiệp chủ đạo. Trên các hành lang, không bố trí công nghiệp có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, không đóng kín không gian sông bằng dải chức năng thuần công nghiệp mà cần đan xen chức năng đô thị, cây xanh sinh thái cảnh quan. Nghiên cứu phân luồng vận chuyển hàng hóa để giảm thiểu tác động tiêu cực đến đô thị và môi trường, dần hình thành các ranh giới tự nhiên giữa các chức năng công nghiệp - đô thị.

Khu kinh tế chuyên biệt Hải Phòng và Khu Kinh tế phía Bắc Hải Phòng (Khu kinh tế chuyên biệt) cùng với Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải và Khu Kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng sẽ tạo nên “tứ giác phát triển kinh tế chiến lược” của thành phố Hải Phòng mở rộng, trong đó mỗi khu giữ chức năng bổ trợ, tránh chồng lặp và tăng hiệu quả lan tỏa vùng. Đây cũng là bốn khu vực trọng tâm phát triển công nghiệp của Thành phố.

1.3. Phương án phát triển hệ thống khu kinh tế, khu công nghiệp

Phân bố không gian công nghiệp được dựa trên các phân tích về quỹ đất, hiện trạng hạ tầng, tiềm năng kết nối vùng và cơ hội phát triển của từng khu vực, gắn với định hướng xây dựng mô hình phát triển công nghiệp xanh, sinh thái và bền vững. Đồng thời, có sự chuẩn bị quỹ đất dự trữ linh hoạt (như một “ranh giới mềm”) để thuận lợi cho việc thu hút đầu tư và mở rộng các loại hình công nghiệp công nghệ cao, logistic, dịch vụ cảng và công nghiệp hỗ trợ trong tương lai. Ưu tiên nâng cao tỷ lệ lấp đầy khu kinh tế, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp hiện có, tiếp tục xây dựng, mở rộng khu kinh tế, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp mới theo hướng sau: (1) Mở rộng không gian về phía biển và phát triển theo chiều sâu khu kinh tế ven biển; (2) Thành lập khu kinh tế chuyên biệt phía Tây Hải Phòng và Khu kinh tế phía Bắc Hải Phòng ((Khu kinh tế chuyên biệt); (3) Phát triển đồng bộ hệ thống khu công nghiệp và cụm công nghiệp; 4) Phát triển các vành đai dịch vụ - công nghiệp chủ đạo; (5) Định hướng phát triển xanh, thông minh và bền vững

2. Phương án phát triển cụm công nghiệp

Thành phố Hải Phòng định hướng tập trung phát triển hiệu quả các cụm công nghiệp hiện có. Trọng tâm là khai thác tối đa công suất và tiềm năng của các cụm đã hình thành, đồng thời chuyển đổi mô hình hoạt động theo hướng hiện đại, xanh và thông minh. Việc đầu tư phát triển sẽ gắn với mục tiêu tái cấu trúc ngành công nghiệp, nâng cao giá trị gia tăng và đáp ứng các tiêu chuẩn về phát triển bền vững.

Thành phố ưu tiên nâng cấp, hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật trong các cụm công nghiệp hiện hữu, bảo đảm hệ thống giao thông nội bộ, điện, nước, xử lý chất thải và hạ tầng số đồng bộ, đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp. Các cụm công nghiệp sẽ được định hướng chuyển đổi sang mô hình cụm công nghiệp xanh, công nghệ cao và thân thiện môi trường, có hệ thống xử lý nước thải tập trung, trạm quan trắc tự động và sử dụng năng lượng tái tạo.

Cơ cấu ngành nghề trong cụm được tái định hướng theo hướng chọn lọc, ưu tiên thu hút các ngành công nghiệp hỗ trợ, cơ khí chế tạo chính xác, linh kiện điện – điện tử, vật liệu mới và các lĩnh vực ứng dụng công nghệ cao. Đồng thời, thành phố khuyến khích doanh nghiệp trong cụm áp dụng chuyển đổi số, tự động hóa sản xuất và quản trị thông minh nhằm nâng cao năng suất, giảm chi phí và tăng sức cạnh tranh.

Đến năm 2030, Hải Phòng phấn đấu hoàn thiện đồng bộ các cụm công nghiệp hiện có, nâng cao hiệu quả sử dụng đất và tỷ lệ lấp đầy, tạo môi trường sản xuất hiện đại, xanh và bền vững. Các cụm công nghiệp sẽ trở thành hạt nhân quan trọng trong phát triển công nghiệp công nghệ cao và công nghiệp hỗ trợ, góp phần thực hiện mục tiêu xây dựng Hải Phòng trở thành trung tâm công nghiệp hiện đại của vùng Đồng bằng sông Hồng.

Tiếp tục nghiên cứu bổ sung vào quy hoạch các cụm công nghiệp phù hợp với định hướng phát triển kinh tế của địa phương.

3. Phương án phát triển khu công nghệ cao và hạ tầng KH&CN trọng điểm

3.1. Phương án phát triển khu công nghệ cao và hạ tầng KHCN trọng điểm

Hạ tầng KH&CN được định hướng trở thành nền tảng vật chất - kỹ thuật của hệ sinh thái đổi mới sáng tạo thành phố, bảo đảm khả năng nghiên cứu, thử nghiệm, chuyển giao và sản xuất công nghệ cao. Thành phố tập trung vào phát triển hạ tầng sau đây: Nghiên cứu hình thành Khu công nghệ cao đặt trong khu kinh tế; Xây dựng Công viên khoa học và đổi mới sáng tạo; Các khu NC&PT và hạ tầng KH&CN vệ tinh; Hạ tầng dữ liệu và kết nối số KH&CN; Hạ tầng để Thành phố trở thành trung tâm quốc tế về đào tạo, nghiên cứu và ứng dụng khoa học - công nghệ biển.

3.2. Nhiệm vụ và giải pháp về phát triển KHCN và ĐMST

Nhiệm vụ và giải pháp gồm có: (1) Phát triển hạ tầng và không gian KHCN và ĐMST; (2) Phát triển nguồn nhân lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo chất lượng cao; (3) Thúc đẩy phát triển hệ sinh thái KHCN và khởi nghiệp sáng tạo; (4) Tăng cường đầu tư tài chính, cơ chế khuyến khích và phát triển thị trường khoa học - công nghệ; (5) Đẩy mạnh hợp tác quốc tế, liên kết vùng và chuyển giao công nghệ; (6) Phát triển văn hóa đổi mới sáng tạo và truyền thông KH&CN

IX. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU VỰC KHÓ KHĂN, ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN, KHU VỰC CÓ VAI TRÒ ĐỘNG LỰC

1. Phương án phát triển các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn

Có thể khẳng định rằng, thành phố Hải Phòng tính đến thời điểm này chưa xác định có thôn, xã, khu vực khó khăn và đặc biệt khó khăn theo các tiêu chí chung của Quốc gia, nhưng trên thực tế phường Nguyễn Trãi, đặc khu Cát Hải, đặc khu Bạch Long Vĩ có thể được coi là khu vực khó khăn hơn so với các xã, phường khác trên địa bàn thành phố.

Phương án phát triển khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn của Hải Phòng

Đối với Phường Nguyễn Trãi, trọng tâm là Nông – lâm nghiệp, du lịch sinh thái, du lịch tâm linh, thương mại dịch vụ. Để thúc đẩy phát triển khu vực này, cần thiết thực hiện hiệu quả một số nội dung như: “Chương trình Nông thôn mới”, “Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030”; các chính sách khuyến nông, khuyến lâm, khuyến công, đào tạo, phổ biến kiến thức kinh doanh, kỹ thuật nông lâm nghiệp; hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, hộ kinh doanh hình thành các mô hình liên kết phát triển kinh tế bền vững; hướng dẫn và thúc đẩy phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững, quy hoạch vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, hỗ trợ các mô hình liên kết sản xuất – tiêu thụ sản phẩm và phát triển kinh tế tập thể.

Đồng thời, Thành phố cần triển khai áp dụng các chính sách xã hội về tín dụng với lãi suất ưu đãi nhằm thúc đẩy sản xuất kinh doanh, tạo việc làm tại chỗ; quan tâm, hỗ trợ nguồn vốn đầu tư công và các chương trình mục tiêu, đặc biệt là các dự án về hạ tầng giao thông,

thoát nước, chiếu sáng, sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất văn hóa, thể thao và các thiết chế cộng đồng. Một số dự án, công trình trọng điểm cần đầu tư trong giai đoạn 2025-2030 gồm: (1) Tuyến đường kết nối từ Tỉnh lộ 398B với đường tỉnh 345 (tỉnh Quảng Ninh); (2) Tuyến đường kết nối từ Tỉnh lộ 398B (đoạn từ cầu Đồng Châu) với tỉnh Bắc Ninh; (3) Nâng cấp, trùng tu chùa Thanh Mai (di tích nằm trong quần thể được UNESCO công nhận di sản thế giới); (4) Khu du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái, thể thao và vui chơi giải trí hồ Bến Tắm.

Đối với đặc khu Cát Hải và Bạch Long Vĩ, tuy rằng hai đặc khu vẫn được hưởng những chính sách ưu đãi dành cho địa bàn đặc biệt khó khăn, nhưng thành phố cũng cần có những phương án quan tâm sâu sắc hơn cho hai đặc khu: (1) Đặc biệt quan tâm đầu tư về phương tiện, hạ tầng giao thông, nâng cao chất lượng dịch vụ cũng như hạ tầng xã hội và các hạ tầng kỹ thuật khác (2) Ưu tiên cải tạo các công trình quốc phòng - an ninh tuyến biển đảo. Hỗ trợ đầy đủ, kịp thời về lực lượng, phương tiện, lương thực, thực phẩm cũng như các kế hoạch, phương án ứng cứu trong các trường hợp khẩn cấp khi có thiên tai xảy ra; (3) Khuyến khích phát triển năng lượng sạch như năng lượng gió, năng lượng mặt trời dẫn tự chủ năng lượng trên đảo, góp phần thúc đẩy phát triển các ngành kinh tế; (2) Phát triển du lịch xanh, du lịch sinh thái gắn với Di sản thế giới, du lịch biển đảo nghỉ dưỡng cao cấp song song với bảo tồn hệ sinh thái biển đảo, khai thác tài nguyên bền vững ở cả hai đặc khu.

- Đặc khu Cát Hải: huy động tối đa các nguồn lực để chuyển đổi xanh, chuyển đổi số, ứng dụng trí tuệ nhân tạo, xây dựng và phát triển Cát Hải trở thành đặc khu hiện đại, văn minh, là địa bàn trọng điểm kinh tế biển của thành phố và các tỉnh phía Bắc. Đảo Cát Bà trở thành Khu du lịch quốc gia, trung tâm du lịch sinh thái biển quốc tế; đảo Cát Hải là trung tâm dịch vụ cảng biển – logistics, khu công nghiệp hiện đại. Phát huy giá trị và vai trò động lực của Cát Bà để phát triển kinh tế xanh, du lịch bền vững.

- Đặc khu Bạch Long Vĩ: thực hiện Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh. Bảo vệ đa dạng sinh học, bảo tồn hệ sinh thái rừng, biển, khu vực bảo tồn biển. Khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế, phát triển du lịch nghỉ dưỡng cao cấp; huy động các nguồn lực đầu tư xây dựng hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng, từng bước xây dựng hạ tầng số, ứng dụng khoa học công nghệ đáp ứng yêu cầu xây dựng Bạch Long Vĩ trở thành trung tâm hậu cần nghề cá và tìm kiếm cứu nạn khu vực phía Bắc; phát triển đặc khu Bạch Long Vĩ trở thành trung tâm kinh tế - quốc phòng khu vực vịnh Bắc Bộ.

2. Phương án phát triển các khu vực có vai trò động lực

Tập trung nguồn lực phát triển các vùng có vai trò động lực chính, gồm:

Khu vực có vai trò động lực về dịch vụ cảng biển và logistics quốc tế

Mở rộng Khu vực động lực dịch vụ cảng biển – logistics từ Đình Vũ – Lạch Huyện – Cát Hải – Nam Đồ Sơn đến khu vực phía Bắc Hải Phòng (Kinh Môn – Kim Thành), hình thành chuỗi logistics liên hoàn. Hệ thống cảng nước sâu Lạch Huyện tiếp tục đóng vai trò hạt nhân, kết nối với cảng Đình Vũ, Nam Đồ Sơn và liên kết với cảng cạn ICD Tây Hải Phòng mạng lưới vận tải đa phương thức, trở thành trung tâm logistics quốc tế phía Bắc. Giai đoạn 2026–2030, tập trung xây dựng và đưa thêm các bến cảng còn lại Cảng cửa ngõ quốc tế Lạch Huyện vào khai thác, đồng thời triển khai đầu tư, xây dựng dự án Cảng Nam Đồ Sơn, đặt mục tiêu đưa Hải Phòng thành đầu mối cảng biển quốc tế phía Bắc, kết nối logistics toàn cầu. Với khát vọng này, ưu tiên phát triển đồng bộ hạ tầng giao thông kết nối sau cảng, kho bãi logistics, công nghệ cảng thông minh, và mở rộng dịch vụ logistics giá trị gia tăng. Nếu triển khai thành công, Lạch Huyện và Nam

Đồ Sơn sẽ đóng vai trò then chốt trong chuỗi cung ứng quốc tế, góp phần hiện thực hóa định hướng phát triển Hải Phòng trở thành một thành phố cảng hiện đại, tầm cỡ quốc tế. Nâng cấp hệ thống cảng thủy nội địa; phát triển các tuyến đường thủy ven biển để tận dụng ưu thế của vận tải sông pha biển.

Đẩy mạnh phát triển tích hợp cảng biển, sân bay và khu thương mại tự do, hình thành “hành lang logistics biển – hàng không – công nghiệp công nghệ cao” tại Khu kinh tế ven biển phía Nam.

Tập trung đầu tư đồng bộ hệ thống giao thông kết nối cảng – khu công nghiệp, xây dựng sân bay Tiên Lãng, phát triển tuyến đường sắt tốc độ cao, logistics chuyên dụng, nâng cấp các trung tâm ICD và kho ngoại quan, xây dựng Trung tâm điều phối logistics hiện đại, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong quản lý chuỗi cung ứng và hải quan thông minh, hướng tới hình thành “thành phố cảng thông minh” đạt tiêu chuẩn khu vực. Đẩy nhanh tiến độ triển khai xây dựng, cải tạo, mở rộng Cảng hàng không quốc tế Cát Bi; lập quy hoạch Cảng hàng không quốc tế tại Hải Phòng. Thúc đẩy hoạt động vận tải xuyên biên giới.

Khu vực động lực công nghiệp xanh, thông minh, hiện đại

Khu vực công nghiệp động lực tiếp tục được duy trì tại phía Đông, chủ yếu là các khu kinh tế ven biển, khu công nghiệp tại khu vực An Dương. Trong đó, Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng, giữ vai trò trọng tâm, được xác định là hạt nhân tăng trưởng công nghiệp mới của Thành phố. Khu vực này không chỉ đảm nhiệm chức năng logistics mà được định hướng trở thành trung tâm công nghiệp xanh – thông minh – hiện đại, trong đó Khu Thương mại tự do (đã được quyết định thành lập) đóng vai trò là động lực thu hút các dự án đầu tư chiến lược quy mô lớn. Phương án phát triển chủ đạo của khu vực bao gồm:

- Phát triển mạnh các ngành công nghiệp công nghệ cao và công nghiệp xanh: công nghệ thông tin, công nghiệp phần mềm tập trung, sản xuất linh kiện bán dẫn, hóa học chính xác, tự động hóa thông minh, trung tâm dữ liệu, vật liệu mới, công nghệ năng lượng tái tạo và các ngành sản xuất phát thải thấp, năng lượng tái tạo;

- Hình thành hệ sinh thái công nghiệp thông minh - công nghệ cao: thúc đẩy mô hình nhà máy thông minh, quản trị số, sử dụng năng lượng sạch và chuỗi sản xuất tuần hoàn.

- Tái thiết và phát triển công nghiệp nền tảng: khôi phục và hiện đại hóa ngành công nghiệp đóng tàu theo hướng xanh – tiết kiệm năng lượng; phát triển máy công cụ và robot CNC cao cấp, sản xuất xe năng lượng mới, mạch tích hợp, thiết bị y tế cao cấp, thiết bị Internet of Things, thiết bị sản xuất thông minh,

- Phát triển logistics chất lượng cao như một cầu phần hỗ trợ, bao gồm vận tải biển – hàng không, trung tâm phân phối quốc tế, logistics lạnh, kho bãi công nghệ cao..., nhằm phục vụ trực tiếp cho chuỗi sản xuất công nghệ cao.

Để tăng cường khả năng cạnh tranh và thu hút đầu tư chiến lược, Thành phố nghiên cứu, thành lập khu công nghệ cao hoặc khu công nghiệp công nghệ cao, khu công nghiệp ứng dụng công nghệ cao nằm trong Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng nhằm hình thành tổ hợp sản xuất – nghiên cứu – đổi mới sáng tạo đạt chuẩn quốc tế.

Thời kỳ quy hoạch, tiếp tục nghiên cứu, hình thành một số khu thương mại tự do nằm trong các khu kinh tế dự kiến được thành lập tại phía Tây và phía Bắc, áp dụng hiệu quả các cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hải Phòng được Quốc hội cho

phép theo Nghị quyết 226/2025/QH15 ngày 27 tháng 06 năm 2025.

Hình thành khu kinh tế chuyên biệt phía Tây Hải Phòng nằm trên địa bàn 6 xã: Thượng Hồng, Nguyễn Lương Bằng, Bắc Thanh Miện, Thanh Miện, Hải Hưng và Bình Giang. Khu vực này có diện tích khoảng 5.300 ha, phía Nam cao tốc Hà Nội - Hải Phòng tạo gắn kết tam giác công nghiệp Đông Hải Phòng – Tây Hải Phòng – Bắc Ninh và tận dụng các lợi thế về công nghiệp khi sân bay Gia Bình hình thành. Đồng thời gắn kết Khu Công nghiệp Đại An, Tân Trường, Phúc Điền (phía Tây) với KCN Tràng Duệ (phía Đông) bằng các “vành đai logistics số” để thu hút chuỗi cung ứng cấp 2,3. Khu kinh tế chuyên biệt phía Tây Hải Phòng phát triển theo hướng khu kinh tế tổng hợp, đa ngành, đa lĩnh vực, với chức năng cốt lõi là trung tâm sản xuất công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, cơ khí chế tạo và công nghiệp sinh thái; trung tâm logistics nội địa và phân phối cấp vùng, gắn với cảng cạn ICD tại ga Bình Giang; trung tâm đổi mới sáng tạo (R&D) cấp vùng và đào tạo nhân lực chất lượng cao; đô thị - dịch vụ sinh thái hiện đại.

- Phần đầu đến năm 2030 thành lập Khu kinh tế phía Bắc Hải Phòng (Khu kinh tế chuyên biệt) trở thành cực tăng trưởng chiến lược - sinh thái - thông minh, dẫn dắt sản xuất công nghệ cao, công nghiệp sạch, cơ khí, logistics xanh, dịch vụ hỗ trợ sản xuất liên vùng (nối Bắc Ninh - Quảng Ninh – Tây Hải Phòng) và đô thị CN 4.0, trên cơ sở khai thác đồng bộ, cộng hưởng lợi thế chiến lược của Sân bay Gia Bình, Trung tâm Tây Hải Phòng, các tuyến giao thông kết nối sân bay Gia Bình và Cảng Lạch Huyện, tuyến đường sắt tốc độ cao Hà Nội - Quảng Ninh và các tuyến đường bộ kết nối, để hình thành một cực tăng trưởng mới của thành phố.

- Sắp xếp lại các khu, CCN nhỏ, hoạt động chưa hiệu quả tại khu vực phía Tây thành phố theo hướng tập trung, xanh và số hóa. Khuyến khích phát triển khu công nghiệp sinh thái, công nghệ cao; xây dựng mô hình “Cụm công nghiệp xanh, công nghệ hiện đại và thân thiện môi trường”. Phát triển hạ tầng công nghiệp đạt tiêu chuẩn ESG.

Khu vực có vai trò động lực về du lịch – dịch vụ sinh thái

Trên cơ sở phân tích không gian phát triển và tiềm năng du lịch, Hải Phòng hình thành hai khu vực động lực du lịch chủ đạo, phản ánh rõ đặc trưng tự nhiên, văn hóa và định hướng phát triển của thành phố trong Vùng Duyên hải Bắc Bộ.

Phát triển du lịch biển, di sản và văn hóa gắn với hội nhập quốc tế. Xây dựng Cát Bà thành “đảo xanh”, Đồ Sơn thành trung tâm du lịch đa chức năng, Côn Sơn - Kiếp Bạc thành trung tâm du lịch văn hóa, tâm linh tầm cỡ quốc tế. Hình thành tuyến du lịch liên kết biển, đảo, di sản; đầu tư hạ tầng giao thông, dịch vụ, bến cảng, lưu trú chất lượng cao. Mở rộng đường bay, chuyển đổi số trong xúc tiến, quản lý và trải nghiệm du lịch.

- Khu vực động lực du lịch biển đảo – đô thị – dịch vụ hiện đại, gồm Cát Bà – Đồ Sơn – trung tâm đô thị Hải Phòng, là khu vực có lợi thế nổi trội về vị trí địa lý, cảnh quan và hệ sinh thái biển đảo đa dạng. Đảo Cát Bà là Di sản thiên nhiên thế giới¹¹ là hạt nhân phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng cao cấp và thể thao biển, kết nối trực tiếp với Vịnh Hạ Long, xây dựng Cát Bà thành “đảo xanh”. Đồ Sơn trở thành “Bờ biển nghỉ dưỡng - Trung tâm hội nghị quốc tế (MICE)” của miền Bắc, giai đoạn tới chuyển dịch lên phân khúc cao cấp với các sản phẩm đặc trưng như nghỉ dưỡng, du thuyền, thể thao biển, golf, du lịch MICE, mở rộng không gian du lịch về phía đô thị dọc sông Cấm, gắn kết với trung tâm đô thị Hải Phòng – nơi tập trung hệ thống khách sạn, trung tâm hội nghị, dịch vụ lưu

¹¹ Vịnh Hạ Long – Quần đảo Cát Bà được công nhận là Di sản thiên nhiên thế giới vào tháng 9/2023

trú và giải trí hiện đại. Đây là khu vực động lực du lịch chủ đạo của thành phố, đóng vai trò cửa ngõ quốc tế đón khách đường biển, hàng không và đường bộ, góp phần khẳng định thương hiệu “Hải Phòng – Thành phố du lịch biển đảo quốc tế”.

- Khu vực động lực du lịch văn hóa – tâm linh – sinh thái đồng bằng, gồm quần thể Côn Sơn, Kiếp Bạc, Thanh Mai, Kính Chủ, Nhẫm Dương, Khu di tích Bạch Đằng Giang (phía Đông) và Đền Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm (phía Nam), tạo thành tam giác kết nối du lịch văn hóa – lịch sử – sinh thái đặc sắc của thành phố.

Khu vực này hội tụ hệ thống di tích, danh thắng và làng nghề tiêu biểu như quần thể di tích Côn Sơn – Kiếp Bạc¹², Bạch Đằng Giang, Đền Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm, Đền Tranh, Múa rối nước Hồng Phong, gồm Chu Đậu, chạm khắc gỗ Đông Giao, thêu ren Xuân Nẻo, không gian sinh thái Thanh Hà nổi bật với sản phẩm văn thiều và cảnh quan sông nước...

Đây là khu vực có giá trị nổi bật về lịch sử, văn hóa và sinh thái đồng bằng, vừa bảo tồn bản sắc Xứ Đông, vừa tạo sức lan tỏa kinh tế – xã hội mạnh mẽ, thúc đẩy phát triển công nghiệp văn hóa, dịch vụ du lịch và thương mại nông thôn.

Hiện nay, Hải Phòng đã bước đầu hình thành cấu trúc không gian du lịch cân bằng giữa biển đảo – đô thị – văn hóa – sinh thái. Tuy nhiên, để trở thành trung tâm du lịch khu vực Duyên hải Bắc Bộ và hướng tới trung tâm du lịch biển đảo, văn hóa và di sản quốc tế, thành phố cần đẩy mạnh liên kết không gian nội vùng (Đông – Tây Hải Phòng) và liên vùng với Hà Nội, Quảng Ninh đồng thời nâng cao chất lượng dịch vụ, hạ tầng và sản phẩm đặc trưng, gắn với bảo tồn tài nguyên và phát triển bền vững.

Định hướng giai đoạn 2026–2030:

- Khu vực động lực du lịch biển đảo – đô thị – dịch vụ hiện đại: Phát triển kinh tế ban đêm, du lịch biển đảo, nghỉ dưỡng, MICE, thể thao và giải trí biển; hình thành “cánh cung du lịch biển đảo và đô thị tầm cỡ quốc tế” Cát Bà – Vũ Yên – Đô thị trung tâm Hải Phòng – Đồ Sơn, với hệ thống sản phẩm du lịch cao cấp và đồng bộ.

- Khu vực động lực du lịch văn hóa – tâm linh – sinh thái đồng bằng: Phát triển du lịch học đường, phim trường du lịch, du lịch cộng đồng, hành hương bốn mùa và du lịch xanh theo mô hình “kinh tế trải nghiệm – sinh thái – bền vững”, ứng dụng nền tảng du lịch thông minh và chuyển đổi số trong quản lý, xúc tiến, quảng bá.

Trung tâm Chính trị - Hành chính mới (Bắc sông Cấm). Thúc đẩy phát triển Khu đô thị mới Bắc sông Cấm tạo động lực mới phát triển dịch vụ. Khu đô thị Bắc Sông Cấm được định hướng trở thành đô thị dịch vụ – du lịch ven sông hiện đại của Hải Phòng, phát triển theo mô hình đô thị đa chức năng với hệ thống dịch vụ thương mại, du lịch 4 mùa, văn hóa - giải trí và MICE làm động lực cốt lõi tích hợp đa chức năng trong một cấu trúc đô thị thống nhất. Khu vực đô thị Bắc Sông Cấm giữ vai trò trung tâm mới hỗ trợ cho cấu trúc kinh tế dịch vụ – tri thức của Thành phố và đóng góp vào tăng trưởng bền vững của Hải Phòng trong dài hạn.

Đồng thời, nhanh chóng cải tạo, tái thiết đô thị khu vực bờ Nam sông Cấm (hệ thống kho, cảng trong nội thành), thực hiện chỉnh trang, bảo tồn công trình kiến trúc Pháp để khu đô thị Nam Sông Cấm trở thành khu đô thị di sản, lưu giữ những dấu ấn

¹² Quần thể Yên Tử – Vĩnh Nghiêm – Côn Sơn – Kiếp Bạc được công nhận là Di sản văn hóa thế giới vào tháng 7/2025

lịch sử riêng có của Hải Phòng.

X. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Phương án phát triển mạng lưới cấp điện thành phố

Nguồn và lưới điện theo Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII Ngày 15/4/2025, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 768/QĐ-TTg về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, trên địa bàn thành phố được quy hoạch các dự án nguồn và lưới điện:

(i) Nguồn điện

Hải Phòng định hướng phát triển mạnh nguồn điện sạch và linh hoạt, gồm điện sinh khối đạt 10MW đến 2035; điện từ rác 90MW đến 2030; điện mặt trời mái nhà tăng thêm 3.440MW giai đoạn 2025-2030 và 204MW giai đoạn 2031-2035; điện mặt trời tập trung tăng thêm 200MW giai đoạn 2025-2030. Thành phố phát triển nhà máy điện linh hoạt Hải Dương công suất 1.200MW đến 2035; điện LNG tổng công suất 4.800MW (1.600MW vận hành 2025-2030, 3.200MW vận hành 2031-2035); và điện gió ngoài khơi đạt 2.000MW đến 2030, bổ sung thêm 5.200MW đến 2035, đang tích cực thu hút nhà đầu tư triển khai.

(ii) Trạm biến áp 500kV

Giai đoạn 2025-2030, Hải Phòng quy hoạch xây dựng mới 4 trạm biến áp (TBA) 500kV; giai đoạn 2031-2035 xây dựng mới 1 TBA và nâng công suất 3 TBA. Cụ thể, khu vực Tây Hải Phòng xây dựng TBA 500kV Gia Lộc công suất 900 MVA giai đoạn 2025-2030, nâng lên 1.800 MVA giai đoạn 2031-2035. Khu vực Đông Hải Phòng quy hoạch 3 TBA đến năm 2030 gồm TBA 500kV Hải Phòng (1.800 MW), TBA 500kV Hải Phòng 2 (1.800 MW) và TBA Bắc Bộ 1 (2.700 MW); giai đoạn 2030-2035 nâng công suất TBA Hải Phòng 2 lên 2.700 MW, TBA Bắc Bộ 1 lên 3.600 MW và xây dựng mới TBA Bắc Bộ 2 công suất 3.600 MW.

(iii) Trạm biến áp 220kV

Giai đoạn 2025-2030, Hải Phòng quy hoạch xây dựng mới 13 trạm biến áp (TBA) 220kV và nâng công suất 5 TBA. Trong đó, Tây Hải Phòng xây mới 7 TBA (Gia Lộc, Tứ Kỳ, Tân Việt, Thanh Hà, Nhị Chiểu, Nam Sách, Thanh Miện) với công suất 250-500 MVA và nâng công suất 2 TBA hiện có (ND Phả Lại lên 750 MVA, ND Hải Dương lên 500 MVA). Đông Hải Phòng xây mới 6 TBA (Dương Kinh, An Lão, Cát Hải, Đại Bản, Đồ Sơn, Tiên Lãng) và nâng công suất 3 TBA (Vật Cách, NDHP, Thủy Nguyên). Giai đoạn 2031-2035, quy hoạch xây dựng mới 2 TBA và nâng công suất 11 TBA; trong đó Tây Hải Phòng nâng công suất 6 TBA (Gia Lộc lên 750 MVA; Tứ Kỳ, Thanh Hà, Nhị Chiểu, Nam Sách, Thanh Miện lên 500 MVA), Đông Hải Phòng xây mới TBA Đình Vũ 2 và Hải Phòng 2, đồng thời nâng công suất 5 TBA hiện hữu (Đình Vũ, Đồ Sơn, An Lão, Thủy Nguyên, Đại Bản).

(iv) Quy hoạch lưới điện 110kV

Đến năm 2030, theo quy hoạch được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, khu vực phía Tây Hải Phòng dự kiến xây mới 41 trạm biến áp (TBA) 110kV (đã hoàn thành 4 trạm, còn 37 trạm) và nâng công suất khoảng 14 TBA hiện có; khu vực phía Đông Hải Phòng xây mới 45 TBA 110kV với tổng công suất khoảng 4.300 MVA và nâng công suất 24 TBA hiện trạng, tăng thêm khoảng 3.400 MVA. Tổng công suất các TBA 110kV toàn

thành phố đến năm 2030 đạt khoảng 14.140 MVA, trong đó phía Tây khoảng 6.440 MVA. Đồng thời, thành phố rà soát, cập nhật các dự án nguồn và lưới điện 220kV, 500kV theo Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII; bổ sung các TBA 110kV phục vụ tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng, cải tạo lưới điện khu vực Hải Dương cũ và cấp điện cho các khu, cụm công nghiệp mới như Trung Lập, Trần Dương - Hòa Bình và Cao Thắng.

2. Phương án phát triển hạ tầng xăng dầu, khí đốt

2.1. Quy hoạch phát triển hạ tầng dự trữ xăng dầu, khí đốt theo quy hoạch tỉnh Hải Dương và Quy hoạch thành phố Hải Phòng đã được phê duyệt

a. Hạ tầng dự trữ kho xăng dầu:

Hệ thống kho xăng dầu trên địa bàn thành phố Hải Phòng mới có 11 kho dự kiến mở rộng 03 kho và xây dựng mới 02 kho với tổng sức chứa đến hết kỳ quy hoạch khoảng 1.044.651m³.

b. Kho LPG:

Hiện trạng hệ thống kho tồn chứa LPG trên địa bàn thành phố có tổng 12 kho khí dầu mỏ hoá lỏng LPG với tổng công suất khoảng 30.935m³. Mở rộng và xây dựng mới 05 Kho trong đó 03 kho đã có trong Phương án phát triển hạ tầng dự trữ xăng, dầu khí đốt của QH thành phố Hải Phòng đã được phê duyệt tại Quyết định số 1516/QĐ-TTg ngày 02/12/2023 của Thủ tướng Chính Phủ.

Đề xuất xây dựng mới 02 Kho khí dầu mỏ hoá lỏng LPG (hoặc khí LNG) để chuyển đổi 02 nhà máy nhiệt điện than Cẩm Phả và nhiệt điện Hải Dương.

Tổng sức chứa đến hết kỳ quy hoạch khoảng 141.935 tấn khí.

c. Kho LNG:

Hiện nay, thành phố Hải Phòng có Dự án kho LNG Miền Bắc, quy mô sức chứa 80.000 m³ tại Khu công nghiệp Nam Đình Vũ, phường Đông Hải 2, Hải An do Công ty cổ phần ITECO làm chủ đầu tư, hiện đang triển khai thực hiện.

Theo Phương án phát triển hạ tầng thương mại thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021-2030 ban hành kèm theo Quyết định số 1516/QĐ-TTg, trên địa bàn thành phố có 02 công trình kho LNG trong danh mục hạ tầng dự trữ LNG mở rộng, xây mới, công suất mở rộng, xây mới trong giai đoạn 2026-2030 là 0,5-1 triệu tấn/năm và giai đoạn 2031-2050 là 1-3 triệu tấn/năm.

2.2. Phương án điều chỉnh quy hoạch:

Rà soát lại danh mục các công trình kho xăng dầu, khí đốt theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 về việc phê duyệt quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt Quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050; Quyết định số 1516/QĐ-TTg ngày 02/12/2023 về việc phê duyệt Quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050 và Quyết định số 1639/QĐ-TTg ngày 19/12/2023 về việc phê duyệt Quy hoạch Hải Dương thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Bổ sung kho khí LNG và hạ tầng đường ống dẫn khí cho dự án nhà máy điện LNG Hải Phòng.

3. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi

Phát triển mạng lưới thủy lợi thành phố Hải Phòng phải phù hợp với định hướng

phát triển kinh tế xã hội của thành phố và các quy hoạch gốc bao gồm: Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ thành phố Hải Phòng lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030; Quy hoạch phát triển kinh tế xã hội; Quy hoạch sử dụng đất thành phố; Quy hoạch ngành nông nghiệp, nông thôn Hải Phòng; Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp; quy hoạch phát triển giao thông...;

Nâng cao mức bảo đảm an toàn tưới, cấp nước và tiêu, thoát nước cho các vùng và các đối tượng được cấp và thoát nước. Tăng cường phòng, chống thiên tai như: Bão, lũ, lụt, lũ quét, hạn hán, úng ngập, xâm nhập mặn, sạt lở đất... Có kế hoạch và biện pháp thích hợp cho từng vùng, chủ động phòng chống, né tránh hoặc thích nghi để giảm thiểu thiệt hại.

Quản lý, khai thác sử dụng và phát triển nguồn nước đảm bảo các yêu cầu trước mắt và không mâu thuẫn với nhu cầu phát triển trong tương lai; góp phần khai thác, sử dụng hiệu quả nguồn nước; kết hợp hài hòa giữa giải pháp công trình và phi công trình; hạn chế tác hại do nước gây ra, nhất là lũ lụt và xâm nhập mặn trong điều kiện biến đổi biến đổi khí hậu - nước biển dâng; tạo điều kiện bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

Đề xuất các định hướng, giải pháp phát triển thủy lợi thành phố Hải Phòng đến năm 2030, định hướng đến năm 2050 nhằm chủ động thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng; từng bước hoàn thiện các hệ thống thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp, nâng cao mức bảo đảm cấp nước cho sinh hoạt, công nghiệp góp phần phát triển kinh tế bền vững, bảo vệ môi trường sinh thái, cụ thể:

Về tiêu, thoát nước: Đề xuất các giải pháp tiêu úng cho diện tích sản xuất nông nghiệp, dân sinh và đất khác; Đề xuất các định hướng giải pháp tiêu thoát nước cho vùng nội thành thành phố Hải Phòng nhằm giải quyết cơ bản tình trạng ngập úng trên địa bàn thành phố trong điều kiện biến đổi khí hậu - nước biển dâng, góp phần cải tạo môi trường nước đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội, nâng cao đời sống nhân dân.

Về tưới, cấp nước: Đề xuất các giải pháp tưới, cấp nước cho diện tích gieo trồng cây lương thực gồm diện tích trồng lúa, rau màu,...và các giải pháp cấp nước cho công nghiệp, đô thị và môi trường.

Phát triển thủy lợi đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội của thành phố theo thời kỳ quy hoạch đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050, làm cơ sở để phát triển nông nghiệp bền vững, theo hướng hiện đại hoá, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Sử dụng các biện pháp công trình và phi công trình để đảm bảo việc phát triển các ngành kinh tế, xã hội nhưng phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu bảo vệ, nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi; đặc biệt chú ý đến bảo vệ nguồn nước thô cấp nước cho sản xuất nước sạch phục vụ sinh hoạt và dân sinh.

Nâng cao mức bảo đảm an toàn phòng chống thiên tai: Bão, lụt, lũ, hạn hán, xâm nhập mặn; Quản lý, khai thác sử dụng và phát triển hiệu quả công trình thủy lợi hiện có đảm bảo đáp ứng các yêu cầu trước mắt nhưng không mâu thuẫn với nhu cầu phát triển trong tương lai

3.1. Phương án tưới, cấp nước

Hệ số tưới theo các kịch bản

Tần suất tính nhu cầu nước dân sinh, công nghiệp, thủy sản và dịch vụ đối với các kịch bản là 100%; Tần suất tính nhu cầu nước tưới cho lúa là 85%.

Kịch bản biến đổi khí hậu cập nhật năm 2020 được Bộ Tài nguyên và Môi trường

công bố.

Hệ số tưới theo kịch bản nền $1,29 \div 1,32 \text{ l/s/ha}$; đến năm 2030 hệ số tưới tăng lên $1,36 \div 1,45 \text{ l/s/ha}$ và dự báo đến năm 2050 hệ số tưới tiếp tục tăng lên $1,41 \div 1,47 \text{ l/s/ha}$ đối với từng vùng ở thành phố Hải Phòng.

Giải pháp công trình tưới, cấp nước vùng Đông Hải Phòng

Hệ thống thủy lợi Đa Độ:

Tiếp tục triển khai hoàn thiện hệ thống thủy lợi Đa Độ giai đoạn từ nay đến năm 2030 đảm bảo tiêu thoát cho 32.587ha đất tự nhiên; chủ động tưới cho 16.018ha đất canh tác; cấp nước sinh hoạt cho khoảng 700.000 người.

Ngoài ra, cần triển khai dự án cải tạo, nâng cấp cụm công trình 2 trạm bơm Quang Hưng, Bát Trang, đây là 2 công trình trạm bơm lớn và quan trọng của hệ thống Đa Độ.

Tiếp tục nghiên cứu triển khai dự án Cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy nông Vân Quan - Mỹ Khê và các kênh liên xã, phường.

Đối với vấn đề ô nhiễm môi trường trong hệ thống thủy lợi Đa Độ, cần triển khai các dự án cải tạo hệ thống công trình khắc phục tình trạng ô nhiễm, bảo vệ nguồn nước sông Đa Độ.

- Hệ thống thủy lợi An Hải:

Hệ thống thủy lợi An Hải ngoài nhiệm vụ tưới, tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp thì một nhiệm vụ quan trọng là cấp nước thô cho các nhà máy nước sạch phục vụ khoảng 60% dân cư thành phố Hải Phòng.

Quy hoạch đến năm 2030, để đảm bảo nhiệm vụ quan trọng là cấp nước thô phục vụ dân sinh thì vấn đề đảm bảo chất lượng nguồn nước kênh An Kim Hải là vô cùng quan trọng, trong đó việc thu gom xử lý nước thải không để cho chảy vào kênh chính An Kim Hải, ngoài ra xử lý hệ thống tiêu nước mặt đảm bảo hạn chế tối đa việc tiêu nước vào kênh chính An Kim Hải. Chuyển hướng nguồn nước thải công nghiệp, sinh hoạt theo hướng không xả nước thải vào nguồn nước thô.

- Nâng cấp, cải tạo kênh Tân Hưng Hồng để nâng cao năng lực phục vụ của tuyến kênh trong tưới tiêu sản xuất nông nghiệp, cấp nguồn nước thô và tiêu thoát nước phòng chống thiên tai, bão lụt. Trong đó một số hạng mục công trình cần triển khai thực hiện như xây dựng mới cống đường tàu trên kênh Tân Hưng Hồng, cống Trắng, đập Ngà ...

- Hoàn thiện hệ thống thủy lợi An Kim Hải (hệ thống bờ bao, kè gia cố bảo vệ mái kênh, hàng rào bảo vệ, cống đập điều tiết trên bờ kênh, mốc chỉ giới bảo vệ nguồn nước...) để nâng cao năng lực tưới tiêu cho nông nghiệp, tiêu thoát nước phòng chống thiên tai và cấp nước thô cho dân sinh và các ngành kinh tế.

Để đảm bảo cấp nước tưới và tiêu thoát nước kịp thời, cần triển khai dự án cải tạo và nâng cấp các cống dưới đê như Tỉnh Thủy 2, Hoàng Lâu, Nhu Kiều, Tiên Sa 2, Chùa Minh,...

- Hệ thống thủy lợi Thủy Nguyên:

Để đảm bảo cấp nước tưới và tiêu thoát nước kịp thời, cần triển khai dự án cải tạo và nâng cấp hồ Sông Giá và kênh Hòn Ngọc đây là nguồn cấp nước chính cho toàn bộ hệ thống Thủy Nguyên. Trong đó ưu tiên đắp bờ kênh Hòn Ngọc và hồ sông Giá.

Ngoài ra cần triển khai dự án cải tạo, nâng cấp hệ thống cống dưới đê, cống dưới kênh cho các kênh nhánh hồ Sông Giá và kênh Hòn Ngọc.

Một số công trình thuộc hệ thống cần được cải tạo, nâng cấp như cống Đông Xuân, cống Sơn và cống Phù Yên.

- Hệ thống thủy lợi Tiên Lãng:

Cần nghiên cứu xây dựng cống điều tiết trên sông Mới với mục tiêu cùng với cống điều tiết trên sông Thái Bình và cống sông Hóa, có nhiệm vụ: Ngăn mặn, giữ ngọt, chủ động đối phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng. Đảm bảo cung cấp nước sinh hoạt cho các hộ dân, đồng thời góp phần cải thiện môi trường tự nhiên trong vùng dự án.

- Hệ thống thủy lợi Vĩnh Bảo:

Để đảm bảo ngăn mặn giữ ngọt, cấp nước sinh hoạt cần triển khai xây dựng cống điều tiết trên sông Thái Bình có nhiệm vụ: Ngăn mặn, giữ ngọt, đảm bảo nguồn nước tưới cho khoảng 13.000ha đất canh tác hai bên bờ sông Thái Bình; bổ sung nguồn nước tưới cho khoảng 8.900ha đất canh tác của HTTL Tiên Lãng và HTTL Vĩnh Bảo (tổng số đất nông nghiệp 21.900ha) trong điều kiện biến đổi khí hậu nước biển dâng và xâm nhập mặn; cấp nước sinh hoạt cho nhân dân trong vùng.

- Đối với hệ thống thủy lợi đặc khu Cát Hải:

Là hệ thống thủy lợi trên đảo có đông dân cư như đặc khu Cát Hải, cần triển khai xây dựng hồ chứa và công trình thủy lợi cung cấp nước ngọt tại đặc khu Cát Hải.

Tuân thủ Quyết định 439/QĐ-TTg ngày 03/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án nâng cấp, xây dựng mới các hồ chứa nước ngọt và xây dựng hệ thống thủy lợi trên các đảo có đông dân cư, trong đó có đặc khu Cát Hải.

- Cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi thôn Hải Sơn, đặc khu Cát Hải. Xây dựng hệ thống cấp nước bằng hệ thống đường ống theo trục đường và cầu Tân Vũ – Lạch Huyện, xây dựng bể chứa nước tập trung tại các khu dân cư.

- Xây dựng các công trình chuyển nước từ sông Đa Độ ra Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải.

Giải pháp công trình tưới, cấp nước vùng Tây Hải Phòng

(1) Phương án cấp nguồn nước tưới hệ thống sông trực chính Bắc Hưng Hải:

(2) Tăng cường khả năng tưới, tiêu tự chảy ra sông ngoài

(3) Tăng cường năng lực của hệ thống trạm bơm đầu mối tưới

(4) Tăng cường khả năng điều tiết phục vụ sản xuất trong các khu thủy lợi

(5) Kiên cố hệ thống kênh tưới

(6) Cải tạo, củng cố an toàn hồ đập

(7) Cải tạo, sửa chữa nhằm duy trì ổn định năng lực của các công trình thủy lợi hiện có

(8) Giải pháp đối với hệ thống sông, suối tự nhiên không có đê

(9) Giải pháp đối với công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng do địa phương (cấp phường, cấp xã) quản lý

3.2. Phương án tiêu, thoát nước

Hệ số tiêu theo các kịch bản

Hệ tiêu theo kịch bản nền từ 6,4÷6,9l/s/ha (khu vực Đặc khu là 3,82 l/s/ha); theo kịch bản bình thường đến 2030 tăng 7,38-7,68 l/s/ha; đến 2050 tăng lên 9,07-9,83 l/s/ha; Theo kịch bản bền vững đến 2030 tăng lên 7,08-7,37 l/s/ha, đến 2050 tăng lên 8,53-9,27 l/s/ha.

(1) Giải pháp công trình tiêu, thoát nước vùng Đông Hải Phòng

Để đáp ứng được yêu cầu tiêu đến năm 2030 có xét đến biến đổi khí hậu và nước biển dâng và đảm bảo tiêu thoát nước kịp thời cho các đối tượng cần tiêu thì ngoài việc nạo vét các tuyến kênh cần bổ sung các công trình đầu mối như sau:

- Hệ thống thủy lợi Đa Độ

+ Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Bát Trang và trạm bơm Quang Hưng. Xây lại cống Hòa Bình và cống Thống đảm bảo tiêu thoát nước

+ Cải tạo, nâng cấp các cống dưới đê sông.

- Hệ thống thủy lợi An Hải

+ Để bảo vệ nguồn nước cho kênh An Kim Hải, hạn chế tối đa lượng nước tiêu vào kênh, cần triển khai cải tạo nâng cấp các tuyến kênh và cống dưới kênh Bắc Nam Hùng, Tân Hưng Hồng.

+ Cải tạo, nâng cấp cống Tinh Thủy 2; cống Hoàng Lô; cống Nhu Kiều; cống Tiên Sa 2 và cống Chùa Minh.

- Hệ thống thủy lợi Thủy Nguyên

+ Cải tạo, nâng cấp cống Sáu Phiên; cống Đổng Đáy 1 và cống Đổng Đáy 2 ; cống Sơn.

+ Xây mới TB Sáu Phiên và TB Thủy Triều.

- Hệ thống thủy lợi Tiên Lãng:

Để đảm bảo tiêu nước hiệu quả cho hệ thống Tiên Lãng cần triển khai nâng cấp trạm bơm Sinh Đan, xây mới trạm bơm Cẩm La + Giang Khẩu và xây lại cống Rộc. Cải tạo nâng cấp các cống C1, Cơm, 70, Thành Tre 2, Ba Gian, Dương Áo.

Ngoài ra để bảo vệ hệ thống kênh và bảo vệ nguồn nước cần kiên cố hóa bằng tấm lát bê tông một số tuyến kênh qua khu dân cư, có bờ là đường giao thông.

- Hệ thống thủy lợi Vĩnh Bảo:

Để đảm bảo tiêu nước hiệu quả cần nâng cấp hoàn thiện hệ thống tiêu (Xây dựng trạm bơm Cộng Hiền 2 và cụm công trình đầu mối tiêu Cống Đạn).

Danh mục các dự án tiêu thoát nước cần triển khai, sắp xếp theo thứ tự ưu tiên:

+ Bổ sung thêm TB Cộng Hiền 2; Xây mới cụm công trình đầu mối TB Đạn kết hợp cải tạo, nâng cấp cống Đạn.

+ Cải tạo, nâng cấp cống Thiên Bồng; cống Trần Dương.

+ Xây dựng cống điều tiết Cầu Mực (ngăn vùng tiêu).

+ Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh Chanh Dương.

- Các giải pháp phi công trình:

Đi đôi với phần hoàn chỉnh công trình thì cần tăng cường và hoàn chỉnh công tác

quản lý công trình thủy lợi, kiểm tra sự vận hành của các công trình trước mùa mưa lũ.

Cấm mốc phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, xử lý triệt để các vi phạm về phạm vi bảo vệ và xả thải xuống các hệ thống thủy lợi.

Bảo đảm diện tích hồ điều hòa, trữ nước cho vùng đô thị, công nghiệp (gồm diện tích ao, hồ, sông ngòi) khoảng 5% diện tích tự nhiên.

Đưa công tác quản lý công trình thủy lợi từng bước hiện đại hoá, xây dựng quy trình tiêu điều hành hệ thống hiện đại đáp ứng yêu cầu phòng chống ứng đảm bảo sản xuất nông nghiệp.

Nâng cao nhận thức cộng đồng trong việc bảo vệ công trình thủy lợi, bảo vệ tài nguyên nước.

Phân cấp công trình tưới tiêu phạm vi một xã cho xã quản lý.

Nghiên cứu chuyển đổi cơ cấu cây trồng tại các vùng trũng, thường xuyên bị ngập.

Tăng cường công tác thông tin tuyên truyền, chủ động phòng chống giảm nhẹ thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng..

Giải pháp công trình tiêu, thoát nước vùng Tây Hải Phòng

(1) Phương án tiêu nước hệ thống sông trực hệ thống Bắc Hưng Hải

(2) Tăng cường năng lực tưới, tiêu của hệ thống trạm bơm đầu mối

(3) Tăng cường năng lực hệ thống kênh dẫn, thoát nước

(4) Các nội dung khác

4. Phương án phát triển hạ tầng cấp nước, thoát nước mưa, nước thải sau xử lý, xử lý nước thải

4.1. Định hướng cấp nước

Tiếp tục xây dựng và nâng cấp hệ thống cấp nước nhằm đảm bảo cung cấp nước sinh hoạt cho dân cư đáp ứng tiêu chí cấp nước bền vững. Đến năm 2030 dự kiến tối thiểu có khoảng 97 nhà máy nước với tổng công suất tối thiểu khoảng 3.013.350 m³/ngày đêm.

- *Phân vùng cấp nước*: Căn cứ vào định hướng cấp nước của thành phố Hải Phòng, xét đến việc khai thác các nguồn nước hiện có, toàn bộ phạm vi thành phố Hải Phòng dự kiến chia thành 14 vùng cấp nước

- *Phương án cấp nước sinh hoạt và công nghiệp thời kỳ 2021-2030*: Trên địa bàn thành phố Hải Phòng dự kiến đến năm 2030 tối thiểu có khoảng 97 nhà máy nước, cấp nước sạch cho các phường, xã, khu, cụm công nghiệp với tổng công suất tối thiểu khoảng 3.013.350 m³/ngày đêm (Trong đó có khoảng 29 nhà máy nước liên phường với tổng công suất khoảng 1.685.000 m³/ngày đêm, khoảng 34 nhà máy nước cấp nước liên Xã với tổng công suất khoảng 941.000 m³/ngày đêm, khoảng 23 nhà máy cấp nước cho Phường, Xã với tổng công suất khoảng 201.700 m³/ngày đêm, Khoảng 11 nhà máy cấp nước cho khu, cụm công nghiệp với tổng công suất khoảng 185.650 m³/ngày đêm;

+ *Phương án cấp nước liên phường*: Cải tạo và nâng công suất các nhà máy nước hiện có nhằm đảm bảo cung cấp đủ nước sạch cho toàn bộ người dân tại các phường. Đối với những khu vực đang thiếu nước hoặc có nguy cơ thiếu nước trong tương lai, sẽ xem xét bố trí xây dựng mới các nhà máy nước để bổ sung thêm nguồn cấp, giải pháp

này giúp đáp ứng kịp thời nhu cầu sử dụng nước sạch ngày càng tăng khi đô thị phát triển mở rộng, đồng thời bảo đảm an toàn cấp nước lâu dài và bền vững cho các phường.

+ *Phương án cấp nước liên liên xã*: Hệ thống cấp nước liên xã trên địa bàn thành phố Hải Phòng được đầu tư đồng bộ, từng bước hoàn thiện theo hướng tập trung, hiện đại. Các nhà máy nước liên xã chủ yếu khai thác nguồn nước mặt từ hệ thống sông lớn như sông Đa Độ, sông Giá, sông Rế và một số hồ chứa, bảo đảm an toàn nguồn nước và ổn định lâu dài. Mạng lưới đường ống truyền tải và phân phối được xây dựng liên hoàn giữa các xã, góp phần mở rộng phạm vi cấp nước, nâng cao tỷ lệ người dân nông thôn được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn. Hệ thống này không chỉ đáp ứng nhu cầu sinh hoạt của người dân mà còn phục vụ phát triển công nghiệp, dịch vụ và xây dựng nông thôn mới bền vững trên địa bàn thành phố.

+ *Phương án cấp nước Phường, xã*: Dự kiến sẽ ngừng hoạt động các công trình cấp nước sạch tập trung có nguồn nước không đảm bảo, không đáp ứng quy chuẩn cấp nước hoặc khó duy trì vận hành bền vững. Tiếp tục duy trì và khai thác hệ thống các công trình cấp nước sạch tập trung đang hoạt động ổn định trên địa bàn thành phố, bảo đảm cung cấp đủ nước cho người dân tại các xã đã được cấp nước từ các công trình này.

- Ưu tiên thu hút và khuyến khích đầu tư nâng cấp, mở rộng phạm vi cấp nước đối với các công trình có hiệu quả vận hành tốt, chất lượng nguồn nước đạt yêu cầu và có khả năng mở rộng cấp nước cho các xã lân cận. Chỉ xem xét đầu tư xây dựng mới các công trình cấp nước tập trung tại những xã chưa có công trình cấp nước gần kề hoặc không thể mở rộng từ các công trình hiện hữu.

- Ngân sách nhà nước đầu tư các khu vực cấp thiết và khó khăn về nguồn nước và hỗ trợ một phần nhằm thu hút đầu tư các công trình cấp nước sạch tập trung trên địa bàn khó khăn thuộc các đặc khu: Cát Hải, Đảo Bạch Long Vĩ.

- Phương án cấp nước các khu và cụm công nghiệp

Nguồn nước thô dự kiến: Sông Giá, sông Đa Độ, sông Vật Cách, sông Rế, sông Hòn Ngọc và sông Chanh Dương, sông Thái Bình, sông Kinh Thầy, sông Luộc, sông Kinh Môn, sông Lai Vu, sông Rạng,...

Các khu công nghiệp nằm gần các nhà máy nước tập trung như An Dương, Vật Cách, Cầu Nguyệt, Hưng Đạo, Ngũ Lão, Kiến Hải, Cẩm Thượng, Việt Hòa, ORET, Viwase 6, ... sẽ được cấp nước sạch từ các nhà máy này. Một số khu công nghiệp hiện đang có nhà máy nước riêng như Trảng Duệ 1, VSIP, Deep C1, 2A, 2B,... cùng các nhà máy nước dự kiến đầu tư mới như Trảng Duệ 2, Nam Cầu Kiền, Tân Trào, Tiên Lãng 1, Liên Hòa...

Trường hợp hệ thống cấp nước đô thị của thành phố chưa được hoàn thiện tại thời điểm triển khai dự án khu hoặc cụm công nghiệp, có thể xem xét xây dựng nhà máy nước riêng để đảm bảo cấp nước kịp thời cho khu vực đó.

Tùy theo tình hình thực tế và các dự án phát triển mới, đối với các khu công nghiệp có nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt và sản xuất lớn, sẽ tiến hành rà soát để điều chỉnh công suất các nhà máy hiện có hoặc đầu tư xây dựng nhà máy nước mới, bảo đảm đáp ứng đầy đủ nhu cầu cấp nước sạch cho sản xuất công nghiệp và sinh hoạt.

4.2. Định hướng thoát nước mặt

a) Phân chia lưu vực thoát nước mặt chính toàn thành phố

Lưu vực thoát nước mặt toàn thành phố Hải Phòng được chia làm 9 lưu vực thoát nước chính gồm: Lưu vực 1: thoát ra sông Bạch Đằng; Lưu vực 2: thoát ra sông Kinh Thầy, sông Kinh Môn, sông Cẩm; Lưu vực 3: thoát ra sông Thái Bình, Văn Úc; Lưu vực 4: thoát ra sông Sắt; Lưu vực 5: thoát ra sông Bắc Hưng Hải; Lưu vực 6: thoát ra sông Luộc; Lưu vực 7: thoát ra sông Thái Bình; Lưu vực 8: thoát ra sông Hóa; Lưu vực 9: đặc khu Cát Hải và đặc khu Bạch Long Vĩ thoát trực tiếp ra biển.

b) Giải pháp chung

- Áp dụng triệt để mô hình thoát nước xanh, thoát nước bền vững, hạn chế bê tông hóa mặt phủ, xây dựng đô thị sinh thái, tái sử dụng nước mưa... để giải quyết triệt để vấn đề ngập lụt đô thị.

- Quy hoạch hệ thống thoát nước mặt có dự phòng biến đổi khí hậu.

- Hệ thống thoát nước:

- + Đối với khu vực đô thị hiện hữu: Sử dụng hệ thống thoát nước mưa riêng (Nước mưa và nước thải thoát nước chung, cuối miệng xả sẽ sử dụng giếng tách và cống thu gom về trạm xử lý nước thải).

- + Đối với khu vực phát triển mới, khu du lịch, khu công nghiệp...: Sử dụng hệ thống thoát nước mưa riêng.

- Kết cấu hệ thống thoát nước:

- + Khu công nghiệp sử dụng cống tròn Bê tông cốt thép đúc sẵn, cống hộp Bê tông cốt thép đúc sẵn và mương hở thành hào cách ly bao quanh khu công nghiệp.

- + Đối với khu vực xây dựng đô thị, sử dụng cống hộp Bê tông cốt thép đúc sẵn đối với khu vực bằng phẳng để hạn chế độ sâu chôn cống và sử dụng cống tròn Bê tông cốt thép đối với địa hình cao và có độ dốc.

- + Đối với khu công viên sử dụng mương xây đầy nắp đan hở.

- + Cống qua đường dùng cống tròn Bê tông cốt thép đúc sẵn hoặc cống hộp Bê tông cốt thép chịu lực.

- + Đối với khu vực nông thôn hiện hữu sử dụng hệ thống cống hộp xây gạch bê tông, đầy nắp đan bê tông cốt thép.

- Hệ thống kênh mương:

- + Đô thị cũ: Bảo tồn kênh mương hiện có.

- + Khu đô thị mới: Giữ lại hệ thống kênh mương trục chính (Kênh cấp I...) kết hợp làm cảnh quan và kênh trục thoát nước, khoảng cách các kênh trục thoát nước không quá 2 km. Với các kênh cấp II, cấp III, kênh nhỏ có thể tùy theo phương án sử dụng đất có thể lấp nhưng vẫn phải đảm bảo thoát nước cho khu vực.

c) Đối với khu vực phía Đông Hải Phòng

- Vùng Thủy Nguyên hướng tiêu thoát nước là sông Thái, sông Giá, sông Đá Bạc, sông Bạch Đằng... Thực hiện nạo vét, mở rộng hệ thống kênh tiêu; Xây dựng hệ thống hồ điều hòa; Xây dựng mới: cống ngăn triều Minh Đức 2, trạm bơm Đông Xuân 45 m³/s, trạm bơm Thủy Triều 25 m³/s, trạm bơm Sáu Phiên 45 m³/s, trạm bơm Bích Động 75 m³/s, trạm bơm Hoàng Động 35 m³/s, trạm bơm Cao Nhân 25 m³/s.

- Vùng An Hải hướng tiêu thoát nước: sông Tam Bạc, sông Hạ Lý, sông Cẩm, sông Lạch Tray... Thực hiện nạo vét, mở rộng hệ thống kênh tiêu; Xây dựng hệ thống hồ điều hòa; Nâng cấp: trạm bơm Vĩnh Niệm 36 m³/s, trạm bơm Ba Tổng 12 m³/s, trạm bơm Máy Đền 16,5m³/s, trạm bơm Phú Xá 40m³/s; Xây dựng mới: trạm bơm Tam Bạc 12m³/s, trạm bơm Sân Bay 12m³/s, trạm bơm Tân Vũ 12 m³/s, trạm bơm An Kim Hải 80 m³/s, trạm bơm Đình Vũ 36 m³/s, trạm bơm Bãi Mắm 38 m³/s, trạm bơm Hà Liên 38 m³/s, trạm bơm Đầm Ma 12 m³/s, trạm bơm Lê Xá 120 m³/s, trạm bơm Tỉnh Thủy 18 m³/s, trạm bơm Hoàng Lâu 15 m³/s, trạm bơm Quốc Tuấn 40 m³/s, trạm bơm Tiên Xa 24 m³/s, trạm bơm Hoàng Mai 32 m³/s, trạm bơm Sở Dầu 6 m³/s...

- Vùng Đa Độ hướng tiêu thoát nước: sông Lạch Tray, sông Văn Úc, sông Đa Độ... Thực hiện nạo vét, mở rộng hệ thống kênh tiêu; Xây dựng hệ thống hồ điều hòa; Nâng cấp các trạm bơm tiêu hiện có; Xây dựng mới: trạm bơm Bát Trang 15,6 m³/s, trạm bơm Quang Hưng 15,6 m³/s, trạm bơm Cẩm Văn 30 m³/s, trạm bơm Mỹ Khê 24 m³/s, trạm bơm Tiểu Trà 36 m³/s, trạm bơm Hòa Bình 36 m³/s, trạm bơm Cầu Đen 36 m³/s, trạm bơm Cống Họng 40 m³/s, trạm bơm Đại Phong 40 m³/s, trạm bơm Đông Tác 18 m³/s...

- Vùng Tiên Lãng hướng tiêu thoát nước: sông Mới, sông Mía, sông Thái Bình, sông Văn Úc... Thực hiện nạo vét, mở rộng hệ thống kênh tiêu; Xây dựng hệ thống hồ điều hòa; Nâng cấp các trạm bơm tiêu hiện có: trạm bơm Sinh Đan 4,9 m³/s, trạm bơm Cẩm La 4,2 m³/s, trạm bơm Giang Khẩu 3,5 m³/s; Xây dựng mới: 3 trạm bơm tổng công suất 84 m³/s.

- Vùng Vĩnh Bảo hướng tiêu thoát nước: sông Hóa, sông Thái Bình...; Nạo vét, mở rộng hệ thống kênh tiêu; Xây dựng hệ thống hồ điều hòa; Nâng cấp các trạm bơm tiêu hiện có: trạm bơm Đạn 5,56 m³/s lên 21 m³/s, trạm bơm Thượng Đồng 22,3 m³/s, trạm bơm Cộng Hiền 13,3 m³/s; Xây dựng mới trạm bơm Trần Dương 17,8 m³/s.

- Vùng Cát Hải, Bạch Long Vĩ hướng tiêu thoát nước: thoát nước trực tiếp ra biển; Nạo vét, mở rộng hệ thống kênh tiêu; Xây dựng hệ thống hồ điều hòa.

d) Đối với khu vực phía Tây Hải Phòng

- Khu vực các phường: Hải Dương, Lê Thanh Nghị, Việt Hòa, phường Thành Đông, Nam Đồng, Tân Hưng, Thạch Khôi, Tứ Minh, Ái Quốc.

* Thoát nước lưu vực phía Bắc sông Sắt:

Lưu vực 1: khu vực phía Bắc đường Quốc lộ 5. Thoát nước trực tiếp ra sông Thái Bình thông qua 3 trạm bơm hiện có.

Lưu vực 2: Khu vực thuộc lưu vực sông Bạch Đằng. Thoát nước trực tiếp ra sông Thái Bình thông qua trạm bơm Ngọc Châu.

Lưu vực 3: Khu vực đô thị hiện hữu. Lưu vực này hiện tại đang được cho thoát ra sông Sắt, để phù hợp với định hướng quy hoạch thoát nước, giữ nguyên việc thoát nước thông qua các trạm bơm như hiện tại, cho thoát vào sông Sắt.

Lưu vực 4: Khu vực đô thị mới phía Tây, phía Bắc của sông Sắt và khu vực KCN Đại An: thoát ra sông Sắt qua hệ thống trạm bơm.

* Lưu vực phía Nam sông Sắt

Lưu vực 5: Khu vực đô thị mới Ngọc Châu. Thoát nước trực tiếp ra sông Thái Bình

thông qua hồ điều hòa và trạm bơm xây mới.

Lưu vực 6: Khu vực đô thị mới phía Đông và phía Nam sông Sắt

Xây dựng mới kênh hở trong khu vực đô thị mới, dẫn nước về trạm bơm Đồ Neo (20m³/s) hiện có ở phía Nam khu vực lập quy hoạch, thoát nước trực tiếp ra sông Thái Bình. Quy mô, công suất của trạm bơm cần nước nâng cấp (+60m³/s) theo từng giai đoạn phù hợp với nhu cầu thoát nước của từng thời kỳ.

Lưu vực 7: Khu vực phát triển đô thị mới ở phía Tây. Thoát nước ra sông Sắt qua hệ thống trạm bơm.

- Khu vực các phường Chu Văn An, Chí Linh, Trần Hưng Đạo, Nguyễn Trãi, Trần Nhân Tông, Lê Đại Hành hướng thoát nước chính: Bắc - Nam và từ 2 phía Đông - Tây vào các sông: sông Thương, sông Thái Bình, sông Kinh Thầy và sông Đồng Mai. Bao gồm 3 lưu vực tiêu nước mưa chính bao gồm 20 tiểu lưu vực trong đó 18 tiểu lưu vực thoát về 18 trạm bơm tiêu và 2 lưu vực tiêu tự chảy: lưu vực tiêu tự chảy ra sông Thương và sông Lục Nam, lưu vực tiêu tự chảy ra sông Đồng Mai.

- Khu vực các phường, xã: Kinh Môn, Nguyễn Đại Nãi, Trần Liễu, Bắc An Phụ, Phạm Sư Mạnh, Nhị Chiểu, Nam An Phụ, Phú Thái. Phân chia làm 3 lưu vực chính, trong đó gồm các lưu vực nhỏ gồm 10 trạm bơm đầu mối hiện có để tiêu thoát nước thoát nước về mặt nước kênh mương và dẫn về sông Kinh Môn và Sông Kinh Thầy.

4.3. Hạ tầng thoát nước thải sau xử lý, xử lý nước thải

4.3.1. Định hướng thoát nước thải các khu đô thị

Đến năm 2030: Các đô thị phải có hệ thống thu gom, xử lý nước thải; tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật đạt trên 90%. Sử dụng hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn cho các khu đô thị mới. Hệ thống thoát nước thải hoạt động theo chế độ tự chảy.

- Khu vực Đông Hải Phòng (được chia thành 6 khu vực thu gom và xử lý nước thải)

Vùng 1 (Gồm các phường: Hồng Bàng, Hồng An, An Dương, An Phong, Ngô Quyền, Gia Viên, Lê Chân, An Biên).

Xây dựng đồng bộ và khớp nối với hạ tầng thoát nước thải thuộc hợp phần 1 của dự án thoát nước mưa, thoát nước thải của TP. Hải Phòng. Nâng công suất trạm xử lý nước thải Vĩnh Niệm lên 72.000m³/ngđ.

Vùng 2 (Gồm các phường, xã: Phù Liễn, Kiến An, Hải An, Đông Hải, Dương Kinh, Hưng Đạo, Đồ Sơn, Nam Đồ Sơn, Kiến Thụy, Kiến Minh, Kiến Hải, Kiến Hưng, Nghi Dương) được chia làm 6 lưu vực chính sau:

Lưu vực 2.1: Trạm xử lý Hồ Đông công suất đến năm 2030: 26.100m³/ngđ.

Lưu vực 2.2: Trạm xử lý nước thải Trảng Cát công suất đến năm 2040: 5.100 m³/ngđ.

Lưu vực 2.3: Trạm xử lý nước thải Đa Phúc.

Lưu vực 2.4: Trạm xử lý nước thải Quán Trữ.

Lưu vực 2.5: Trạm xử lý nước thải Đông Nam.

Lưu vực 2.6: Trạm xử lý Núi Đồi.

Vùng 3 (các phường, xã: Thủy Nguyên, Thiên Hương, Hòa Bình, Nam Triệu,

Bạch Đằng, Lưu Kiếm, Lê Ích Mộc, Việt Khê).

Xây dựng hệ thống thoát nước riêng cho các khu vực xây dựng mới. Bao gồm 7 lưu vực.

Lưu vực 3.1: Trạm xử lý Bắc sông Cẩm 1 gồm khu đô thị mới phía Bắc sông Cẩm.

Lưu vực 3.2: Trạm xử lý Bắc sông Cẩm 2 gồm phía Tây Nam.

Lưu vực 3.3: Trạm xử lý Bắc sông Cẩm 3 gồm Đông Nam.

Lưu vực 3.4: Trạm xử lý Vũ Yên.

Lưu vực 3.5: Trạm xử lý Minh Đức.

Lưu vực 3.6: Trạm xử lý Lưu Kiếm.

Lưu vực 3.7: Trạm xử lý Quảng Thanh.

Vùng 4 (các phường, xã: An Dương, Hồng An, An Hải, An Phong, Phù Liễn, An Hưng, An Khánh, An Quang, An Trường, An Lão) Xây dựng hệ thống thoát nước riêng cho các khu vực xây dựng mới:

Lưu vực 4.1: Trạm xử lý An Dương 1 gồm phía Nam phường An Dương.

Lưu vực 4.2: Trạm xử lý An Dương 2 gồm phía Bắc phường An Dương.

Lưu vực 4.3: Trạm xử lý Trường Sơn.

Lưu vực 4.4: Trạm xử lý An Lão.

Vùng 5 (các xã: Vĩnh Bảo, Nguyễn Bình Khiêm, Vĩnh Am, Vĩnh Hải, Vĩnh Hòa, Vĩnh Thịnh, Vĩnh Thuận, Quyết Thắng, Tiên Lãng, Tân Minh, Tiên Minh, Chấn Hưng, Hùng Thắng) Xây dựng hệ thống thoát nước riêng cho các khu vực xây dựng mới:

Lưu vực 5.1: Trạm xử lý Hùng Thắng gồm khu vực xã Hùng Thắng.

Lưu vực 5.2: Trạm xử lý Tiên Lãng gồm khu vực xã Tiên Lãng.

Lưu vực 5.3: Trạm xử lý Vĩnh Bảo gồm khu vực xã Vĩnh Bảo.

Lưu vực 5.4: Trạm xử lý Tam Cường gồm khu vực xã Tam Cường.

Vùng 6 (đặc khu Cát Hải, đặc khu Bạch Long Vĩ) Xây dựng hệ thống thoát nước riêng tại các khu vực xây mới. Xây dựng các trạm XLNT Cát Hải, trạm XLNT Cát Bà 2, trạm XLNT Cát Bà 1, trạm XLNT Bạch Long Vĩ. Các khu vực dân cư, du lịch không tập trung do đặc thù địa hình không thể thu gom nước thải để xử lý tập trung đề xuất xử lý phân tán, nước thải được xử lý cục bộ đạt QCVN 14: 2008/BTNMT trước khi xả ra môi trường.

- Khu vực Tây Hải Phòng

* Khu vực các phường: Hải Dương, Lê Thanh Nghị, Việt Hòa, phường Thành Đông, Nam Đồng, Tân Hưng, Thạch Khôi, Tứ Minh, Ái Quốc. Phân chia thành 7 lưu vực, mỗi lưu vực bố trí 1 trạm xử lý nước thải. Tổng công suất các trạm xử lý nước thải: 73.800 m³/ngđ.

* Khu vực các phường: Chu Văn An, Chí Linh, Trần Hưng Đạo, Nguyễn Trãi, Trần Nhân Tông, Lê Đại Hành. Phân chia thành 10 lưu vực, mỗi lưu vực bố trí 1 trạm xử lý nước thải. Tổng công suất các trạm xử lý nước thải: 43.500 m³/ngđ

* Khu vực các phường, xã: Kinh Môn, Nguyễn Đại Năng, Trần Liễu, Bắc An Phụ, Phạm Sư Mạnh, Nhị Chiểu, Nam An Phụ, Phú Thái. Phân chia thành 3 lưu vực, mỗi lưu vực bố trí 1 trạm xử lý nước thải. Tổng công suất các trạm xử lý nước thải toàn: 36.500 m³/ngđ.

Triển khai dự án đầu tư xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải tại một số phường, xã trung tâm phía Tây thành phố Hải Phòng (dự án ODA không hoàn lại của Chính phủ Hà Lan cho các khu vực phường Kinh Môn, Phạm Sư Mạnh, Trần Liễu, Nguyễn Đại Năng.

* Khu vực các xã: Kê Sặt, Bình Giang, Đường An, Thượng Hồng, Nguyễn Lương Bằng. Phân chia thành 5 lưu vực, mỗi lưu vực bố trí 1 trạm xử lý nước thải. Tổng công suất các trạm xử lý nước thải: 25.600 m³/ngđ.

* Khu vực các xã: Gia Lộc, Yết Kiêu, Gia Phúc, Trường Tân. Phân chia thành 5 lưu vực, mỗi lưu vực bố trí 1 trạm xử lý nước thải. Tổng công suất các trạm xử lý nước thải: 23.500 m³/ngđ.

* Khu vực các xã: Tứ Kỳ, Tân Kỳ, Đại Sơn, Chí Minh, Lạc Phượng, Nguyên Giá. Phân chia thành 6 lưu vực, mỗi lưu vực bố trí 1 trạm xử lý nước thải. Tổng công suất các trạm xử lý nước thải: 26.700 m³/ngđ.

* Khu vực các xã: Tứ Minh, Mao Điền, Cẩm Giàng, Cẩm Giang, Tuệ Tĩnh. Phân chia thành 6 lưu vực, mỗi lưu vực bố trí 1 trạm xử lý nước thải. Tổng công suất các trạm xử lý nước thải là 30.900 m³/ngđ.

* Khu vực các xã: Nam An Phú, Nam Sách, Thái Tân, Trần Phú, Hợp Tiến, An Phú. Phân chia thành 7 lưu vực, mỗi lưu vực bố trí 1 trạm xử lý nước thải. Tổng công suất các trạm xử lý nước thải: 19.100 m³/ngđ.

* Khu vực các xã: Thanh Hà, Hà Tây, Hà Bắc, Hà Nam, Hà Đông, Đại Sơn, Lai Khê. Phân chia thành 5 lưu vực, mỗi lưu vực bố trí 1 trạm xử lý nước thải. Tổng công suất các trạm xử lý nước thải: 20.900 m³/ngđ.

* Khu vực các xã: Nguyễn Bình Khiêm, Hà Nam, Phú Thái, Lai Khê, An Thành, Kim Thành. Phân chia thành 6 lưu vực, mỗi lưu vực bố trí 1 trạm xử lý nước thải. Tổng công suất các trạm xử lý nước thải: 26.700 m³/ngđ.

* Khu vực các xã: Ninh Giang, Vĩnh Lại, Khúc Thừa Dụ, Tân An, Hồng Châu. Phân chia thành 5 lưu vực, mỗi lưu vực bố trí 1 trạm xử lý nước thải. Tổng công suất các trạm xử lý nước thải: 24.800 m³/ngđ.

* Khu vực các xã: Thượng Hồng, Trường Tân, Thanh Miện, Bắc Thanh Miện, Hải Hưng, Nguyễn Lương Bằng, Nam Thanh Miện. Phân chia thành 7 lưu vực, mỗi lưu vực bố trí 1 trạm xử lý nước thải. Tổng công suất các trạm xử lý nước thải: 20.600 m³/ngđ.

4.3.2. Định hướng thoát nước thải khu, cụm công nghiệp và làng nghề

- Định hướng thoát nước thải khu công nghiệp

Mỗi khu công nghiệp có 1 hoặc 2 trạm Xử lý nước thải, phụ thuộc lưu vực thoát nước, diện tích đất khu công nghiệp phân đợt xây dựng và thực hiện theo dự án riêng. Nước thải từ các nhà máy xí nghiệp phân tán phải có công trình Xử lý nước thải riêng trong nhà máy đạt tiêu chuẩn môi trường. Các trạm xử lý nước thải công nghiệp hiện trạng được nâng cấp cải tạo để đáp ứng nhu cầu làm sạch nước thải công nghiệp trước khi xả ra môi trường.

Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp chưa xây dựng trạm xử lý công nghiệp và các khu công nghiệp dự kiến đầu tư đều bắt buộc phải xây dựng trạm xử lý nước thải cho từng khu, tùy theo quy mô và loại hình công nghiệp đề xuất dây chuyền công nghệ phù hợp. Đảm bảo nước thải sau xử lý đạt loại A theo QCVN 40:2025/BTNMT “Quy

chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp”.

Các cụm công nghiệp xen lẫn dân cư hiện trạng cần phải xử lý cục bộ đạt tiêu chuẩn trước khi xả ra cống thoát nước chung.

- Định hướng thoát nước thải cụm công nghiệp

Nhà máy xử lý nước thải: Trong mỗi cụm công nghiệp bố trí các trạm xử lý tập trung riêng. Trong mỗi loại hình nhà máy, nước thải có các thông số ô nhiễm khác nhau, vì vậy yêu cầu chung đối với các nhà máy, xí nghiệp là phải xử lý cục bộ nước thải trước khi xả nước thải vào mạng cống thu gom chung.

Lựa chọn công nghệ xử lý nước thải công nghiệp: Lựa chọn công nghệ phù hợp, nhằm nước thải sau xử lý có các thông số ô nhiễm phải nằm trong giới hạn cho phép theo bảng 1 trong Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp - QCVN 40:2025/BTNMT mới được thoát ra nguồn tiếp nhận.

Đến năm 2030, dự kiến phát triển tổng số 61 cụm công nghiệp với quy mô diện tích khoảng 3.210ha. Tập trung đầu tư, xây dựng, hoàn thiện đồng bộ hạ tầng kỹ thuật tại các cụm công nghiệp.

Đến năm 2050, dự kiến phát triển thêm 25 cụm công nghiệp có tiềm năng, phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế xã hội.

- Phương án thoát nước thải khu vực làng nghề

Nước thải từ các làng nghề tùy theo tính chất và mức độ ô nhiễm phải thu gom và xử lý riêng đạt yêu cầu môi trường. Quy mô, công suất xử lý nước thải cho từng loại làng nghề phụ thuộc công suất sản phẩm, sẽ xác định ở giai đoạn lập dự án đầu tư của từng làng nghề.

- Phương án thoát nước thải khu vực nông thôn

Khu vực nông thôn có lưu lượng nước thải nhỏ và phân tán. Nước thải tại hộ gia đình được xử lý tại chỗ bằng các bể xử lý nước thải tiên tiến, hợp vệ sinh rồi xả ra các ao, hồ, sông suối. Trong các làng xóm xây dựng các mương xây có tấm đan, thoát nước chung với nước mưa. Trước các điểm xả ra nguồn xây dựng công bao thu nước thải đưa xa ngoài phạm vi làng xóm, tận dụng hệ thống kênh, mương nội đồng; ao, hồ sẵn có ngoài đồng để xử lý sinh học trong điều kiện tự nhiên. Tái sử dụng nước thải sau xử lý để phục vụ nông nghiệp.

Giai đoạn 2040: Lựa chọn hình thức xử lý phân tán (xử lý tại nguồn) cho khu vực nông thôn vì hình thức này phù hợp với điều kiện địa phương hiện nay: Chi phí đầu tư, vận hành thấp; cấu tạo và vận hành các công trình xử lý đơn giản... Các nhóm hộ gia đình có chăn nuôi gia súc, gia cầm và các trang trại nuôi gia súc tập trung sẽ xây bể biogas, xử lý phân rác thải và thu khí gas phục vụ sinh hoạt. Khuyến khích người dân sử dụng bể tự hoại, nhà xí hợp vệ sinh.

Giai đoạn 2050: Lựa chọn hình thức xử lý nước thải tập trung cho một nhóm hộ gia đình hay một cụm dân cư áp dụng đối với khu vực dân cư có khả năng xây dựng hệ thống cống thoát nước, mương dẫn nước...Nước thải từ nhà vệ sinh các hộ gia đình được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại trước khi chảy vào đường cống chung thoát nước của khu dân cư; nước thải xám (từ bếp, tắm giặt) được thu gom và chảy vào đường cống thoát nước chung, nước thải sau đó được dẫn về bãi lọc trồng cây.

- Phương án thu gom, xử lý nước thải y tế

Bệnh viện, trung tâm, cơ sở y tế sử dụng hệ thống thoát nước thải riêng. Xây dựng hệ thống thoát nước thải và trạm xử riêng, nước thải y tế đc xử lý đạt tiêu chuẩn QCVN 28:2010/BTNMT về nước thải y tế trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

Các bệnh viện đã có trạm xử lý nước thải phải duy trì quản lý, kiểm tra thường xuyên để hoạt động có hiệu quả. Các bệnh viện chưa xử lý nước thải sẽ lập dự án thoát nước để xác định công suất xử lý và vốn đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải. Các bệnh viện quy hoạch mới phải xây dựng đồng thời trạm xử lý nước thải, trong nguồn vốn xây dựng cơ bản được duyệt.

Các bệnh viện cấp khu vực chọn công nghệ DEWATS (hệ thống xử lý nước thải phi tập trung) dựa trên nguyên tắc hoạt động của vi sinh vật yếm hiếu khí kết hợp hoàn toàn có thể xử lý triệt để hàm lượng chất hữu cơ có trong nước thải.

5. Phương án phát triển hệ thống giao thông, vận tải

Phương án phát triển hạ tầng giao thông Hải Phòng nhấn mạnh xây dựng hệ thống giao thông đi trước một bước, gắn với phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh. Thành phố ưu tiên nâng cấp, khai thác hạ tầng hiện có và đầu tư trọng điểm vào công trình mới; phát huy lợi thế địa lý, hình thành mạng lưới kết nối đồng bộ trong nội đô, nông thôn và với các tỉnh khác. Hải Phòng chú trọng phát triển giao thông đô thị, vận tải công cộng, sắp xếp hợp lý giao thông tỉnh và liên tỉnh; tăng cường quản lý nhà nước gắn với xã hội hóa, chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ, vật liệu mới, nguồn nhân lực và bảo vệ môi trường.

Mục tiêu là xây dựng hệ thống hạ tầng giao thông hiện đại, thống nhất, liên hoàn, đảm bảo lưu thông nhanh - an toàn, đáp ứng nhu cầu vận tải, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và nhiệm vụ quốc phòng - an ninh của thành phố.

5.1. Dự báo nhu cầu vận tải

Quy hoạch dựa trên các tuyến hiện hữu, tập trung cải tạo, hạn chế mở rộng. Các tuyến chính hướng Đông-Tây gồm Hùng Vương, Bạch Đằng, Điện Biên Phủ, Lê Thánh Tông...; hướng Bắc-Nam gồm Lạch Tray, Trần Nguyên Hãn, Lê Hồng Phong... Dự báo đến 2030, mật độ giao thông cao không đồng đều trên các tuyến này, nguy cơ ùn tắc lớn nếu không can thiệp hạ tầng hay điều tiết phương tiện. Kinh nghiệm các thành phố lớn cho thấy cần phát triển giao thông công cộng quy mô lớn và kiểm soát phương tiện cá nhân vào trung tâm.

5.2. Phương án phát triển vận tải

a.1. Phát triển cảng hàng không

TP. Hải Phòng dự kiến phát triển hệ thống cảng hàng không bao gồm sân bay quốc tế Cát Bi, sân bay quốc tế Tiên Lãng và các sân bay chuyên dụng tại Đồ Sơn, Cát Bà, Bạch Long Vĩ. Đến năm 2030, Cát Bi sẽ đạt cấp 4E, diện tích 490,61 ha, công suất phục vụ 13 triệu hành khách và 100.000 tấn hàng hóa, có khả năng nâng công suất hàng hóa lên 250.000 tấn. Đến năm 2050, Cát Bi trở thành cảng hàng không nội địa với 18 triệu hành khách/năm và 500.000 tấn hàng hóa/năm. Sân bay Tiên Lãng dự kiến đạt công suất 12 triệu hành khách/năm, phục vụ nhu cầu quốc tế và nội địa. Các sân bay chuyên dụng phục vụ du lịch và cứu hộ cứu nạn được dự kiến xây dựng tại các khu vực đảo và ven biển.

a.2. Phát triển cảng cạn (ICD)

Trên địa bàn thành phố hiện có 7 cảng cạn gồm: Tân Cảng Hải Phòng, Đình Vũ -

Quảng Bình, Hoàng Thành, Nam Đình Vũ, Kiến Thụy, Hải Dương và Gia Lộc. Các cảng cạn này sẽ kết nối với hệ thống đường bộ, đường sắt và đường thủy, tạo mạng lưới trung chuyển hàng hóa hiệu quả.

a.3. Phát triển đường sắt

Đường sắt quốc gia: Dự kiến nâng cấp tuyến hiện có Hà Nội - Hải Phòng (đơn, khổ 1.000 mm) đảm bảo an toàn chạy tàu. Xây dựng mới tuyến đường sắt đôi khổ 1.435 mm nối Hà Nội - Nam Hải Phòng, chạy dọc cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, kết nối trực tiếp các cảng lớn như Đình Vũ, Nam Đồ Sơn, Lạch Huyện. Đến năm 2050, tuyến đường sắt ven biển Ninh Bình - Hưng Yên - Hải Phòng - Quảng Ninh sẽ được xây dựng.

Đường sắt đô thị: Xây dựng 6 tuyến đường sắt đô thị (M1-M6) kết nối các khu trung tâm, trung tâm phát triển mới, cảng, sân bay và khu công nghiệp. Ưu tiên tuyến M1 (Bắc sông Cấm - trung tâm hiện hữu - CBD phía Nam), chiều dài khoảng 20 km, kết hợp đi trên cao và ngầm. Thời gian xây dựng mỗi tuyến dự kiến 8-10 năm. Hệ thống này sẽ trở thành trục chính giao thông công cộng của thành phố.

a.4. Phát triển cảng biển

Cảng biển Hải Phòng thuộc nhóm cảng biển số 1, là cảng đặc biệt trong quy hoạch quốc gia. Các khu bến dự kiến gồm:

Lạch Huyện: cửa ngõ quốc tế, bến container, tổng hợp, hàng rời, hàng lỏng/khí, bến khách, bến công vụ và thủy nội địa. Tàu container 6.000-18.000 TEU, tàu rời đến 100.000 tấn.

Đình Vũ: bến tổng hợp, hàng rời, container, hàng lỏng/khí, tàu đến 20.000 tấn.

Sông Cấm - Phả Lại: phục vụ địa phương và đóng sửa tàu, trọng tải 10.000 tấn.

Nam Đồ Sơn, Văn Úc: kết hợp trung chuyển quốc tế, quốc phòng, phục vụ cụm công nghiệp và năng lượng; tàu container 18.000 TEU, hàng rời/hàng lỏng 200.000 tấn.

Bạch Long Vĩ: đầu mối kết nối với đất liền, phục vụ kinh tế - quốc phòng.

Các bến phao và neo đậu: tại Bạch Đằng, Bến Gót, Lan Hạ, phục vụ tàu trọng tải 7.000-50.000 tấn.

Khu neo đậu tránh bão: trên sông Bạch Đằng, Bến Lâm, Vật Cách, vịnh Lan Hạ, Hòn Dấu, Bến Gót, Lạch Huyện.

a.5. Phát triển đường thủy nội địa

Các tuyến thủy quốc gia và hành lang vận tải ven biển sẽ được duy trì và phát triển:

Hành lang ven biển Quảng Ninh - Kiên Giang

Hành lang Quảng Ninh - Hải Phòng - Hà Nội

Hành lang Quảng Ninh - Hải Phòng - Ninh Bình

Các tuyến vận tải nội địa chính trên sông: Quảng Ninh - Hải Phòng - Việt Trì, Quảng Ninh - Hải Phòng - Ninh Bình, cửa sông Lạch Tray, sông Văn Úc - Cầu Khuê, Hải Phòng - Vạn Gia - Ka Long, với cấp luồng từ II đến đặc biệt.

a.6. Phát triển hệ thống giao thông đường bộ

Xây dựng và nâng cấp các trục Bắc - Nam, Đông - Tây, hệ thống cầu hầm qua các sông chính: Cấm, Bạch Đằng, Lạch Tray, Văn Úc, Hóa, Thái Bình, Kinh Thầy. Một

hầm quan trọng được dự kiến qua Lạch Huyện kết nối đảo Cát Bà. Hệ thống bến xe được nâng cấp và xây mới 22 bến liên tỉnh, bãi đỗ xe bố trí trong đô thị, khu công nghiệp, trung tâm thương mại, kết hợp mô hình Park & Ride để thúc đẩy giao thông công cộng.

a.7. Phát triển không gian ngầm giao thông

Hệ thống đường sắt đô thị ngầm, các hầm vượt kênh, bãi đỗ xe ngầm sẽ được phát triển tại khu vực lõi nội đô và trung tâm mới phía Nam, kết hợp với thương mại, dịch vụ. Việc phát triển không gian ngầm nhằm giảm ùn tắc, tạo đô thị hiện đại và đồng bộ với hệ thống đường sắt đô thị.

a.8. Phát triển giao thông công cộng ba tầng

Hải Phòng xây dựng mạng lưới giao thông công cộng: Tàu điện ngầm (Metro) làm trục chính, phục vụ khu trung tâm và các khu phát triển mới. Xe buýt nhanh BRT, kết nối các hành lang Bắc - Nam và Đông - Tây, bổ trợ tuyến Metro. Xe buýt thường, dịch vụ ngắn, đưa đón khu dân cư - ga trung chuyển và vận chuyển nhanh.

Mục tiêu: tỷ lệ sử dụng phương tiện công cộng đạt $\geq 50\%$ dân số, giảm áp lực giao thông đường bộ, tối ưu hóa chi phí phát triển, đồng thời tạo điều kiện phát triển theo giai đoạn.

a.9. Phát triển vận tải hàng hóa

Ba hành lang vận tải chính:

Hải Phòng - Hà Nội - Lào Cai/Lạng Sơn, vận tải đa phương thức (đường bộ, đường sắt, đường thủy).

Hải Phòng - Hạ Long - Móng Cái, vận tải đường bộ, đường thủy.

Hải Phòng - Hưng Yên - Ninh Bình, vận tải đa phương thức.

Các tuyến hàng không quốc tế cũng được tổ chức kết nối từ sân bay Cát Bi tới các sân bay trong và ngoài nước.

6. Phương án phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông

6.1. Định hướng phát triển

Phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông đi trước một bước, tạo cơ sở cho chuyển đổi số, đáp ứng yêu cầu ứng dụng công nghệ thông tin, chính phủ/chính quyền số, kinh tế số, xã hội số để đạt mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường, phát triển bền vững của TP. Hải Phòng.

Đến năm 2030, phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông TP Hải Phòng đáp ứng xây dựng Hải Phòng thành đô thị thông minh, trung tâm logistics và kinh tế số của vùng; bưu chính, viễn thông và hạ tầng số hoạt động an toàn, tin cậy, phủ rộng, hỗ trợ mạnh mẽ thương mại điện tử, chính quyền số và đảm bảo thông tin thông suốt hỗ trợ hiệu quả cho hoạt động sản xuất - kinh doanh của nền kinh tế số, đáp ứng phương thức sống mới, phương thức làm việc mới trong một môi trường số an toàn, rộng khắp.

Bảo đảm kết nối số toàn diện cho 100% khu dân cư, khu kinh tế, khu cụm công nghiệp và cảng biển; coi Internet băng rộng và dịch vụ viễn thông là tiện ích thiết yếu. Hoàn thiện hệ sinh thái số: hạ tầng lõi (Data Center, IOC), nền tảng LGSP, cổng dịch vụ/ dữ liệu, cơ sở dữ liệu ngành kết nối liên thông. Chuyển dịch dịch vụ bưu chính từ truyền thống sang bưu chính số phục vụ thương mại điện tử và logistics. Đảm bảo an toàn, an ninh mạng cho toàn bộ hệ thống chính quyền số và dịch vụ công. Phát triển công

ngành ICT, hệ thống báo chí truyền thông hội tụ và xuất bản - in đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của TP. Hải Phòng.

6.2. Phương án phát triển

(1) Bưu chính

Phát triển hạ tầng bưu chính theo hướng hiện đại, mở rộng vùng phục vụ gắn với nhu cầu thương mại điện tử và logistics của Thành phố.

- Duy trì 100% xã/phường/đặc khu có điểm phục vụ bưu chính có người trực; 100% điểm phục vụ được kết nối Internet băng rộng tốc độ cao.

- Mở rộng mạng lưới ki-ốt bưu chính tại 100% khu công nghiệp, khu du lịch và khu dân cư đông đúc, bảo đảm khả năng phục vụ nhanh, tiện lợi.

- Hoàn thành mã địa chỉ bưu chính cho 100% hộ gia đình, tích hợp đầy đủ trên nền tảng bản đồ số quốc gia Vmap; ứng dụng triệt để mã địa chỉ để tối ưu hóa vận chuyển, giao nhận trong TMĐT và logistics.

- Đầu tư xây mới ≥ 20 điểm bưu chính thương mại điện tử, đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng và yêu cầu của ngành bưu chính hiện đại.

- Đẩy mạnh cung cấp dịch vụ công trực tuyến qua mạng bưu chính công cộng, đồng bộ với hệ thống logistics – thương mại điện tử.

- Tối ưu hóa quy trình, nghiệp vụ; ứng dụng công nghệ để phát triển, nâng cao chất lượng dịch vụ bưu chính.

(2) Viễn thông

Xây dựng hạ tầng viễn thông đồng bộ, kiên cố, với công nghệ tiên tiến, hiện đại, đảm bảo cho kết nối số phục vụ phát triển đô thị thông minh, phát triển kinh tế số và tiến tới chuyển đổi số toàn diện của thành phố.

- Thiết lập hạ tầng và phủ sóng mạng viễn thông di động mặt đất thế hệ thứ 5 (5G) đối với 100% khu dân cư, khu chức năng và khu thương mại dịch vụ trên toàn địa bàn thành phố vào năm 2030, trong đó ưu tiên khu vực đô thị, khu chức năng và các trung tâm thương mại. Tiếp tục duy trì, nâng cấp chất lượng mạng viễn thông di động mặt đất thế hệ thứ 3,4 (3G, 4G); từng bước thay thế mạng viễn thông 3G, 4G bằng mạng viễn thông 5G và mạng viễn thông di động mặt đất thế hệ tiếp theo.

- Quy hoạch xây dựng, lắp đặt mạng lưới trạm BTS đồng bộ, vững chắc và đáp ứng tối ưu nhu cầu thông tin liên lạc, trong đó quy hoạch xây dựng, lắp đặt mỗi xã, phường, đặc khu có tối thiểu một trạm thu phát sóng thông tin di động mặt đất (BTS) kiên cố chịu được rủi ro thiên tai cấp độ 4. Thứ tự ưu tiên xây dựng trạm BTS theo kết cấu cột như sau: (1) trạm có cột anten không chồng kên và thân thiện với môi trường; (2) trạm có cột anten không chồng kên; (3) trạm có cột anten dựng trên các công trình xây dựng kiên cố; (4) trạm có cột anten tự đứng mỹ thuật dưới mặt đất; hạn chế xây mới các trạm BTS có cột anten chồng kên dựng dưới mặt đất với kết cấu dạng dây cột dây co. Triển khai dịch vụ viễn thông vệ tinh quỹ đạo tầm thấp, đồng thời thiết lập trạm mặt đất (Gateway) của hệ thống dịch vụ vệ tinh quỹ đạo tầm thấp theo chủ trương, định hướng của Chính Phủ và nội dung chỉ đạo, hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ”.

- Quy hoạch trạm Thông tin đa năng là điểm cung cấp dịch vụ Wifi miễn phí, đồng thời cung cấp các thông tin kinh tế, chính trị, xã hội ngắn gọn, tập trung truyền thông

cho các hoạt động và chính sách của chính quyền các cấp của Thành phố hoặc cấp nhập thông tin thị trường; phục vụ nhu cầu tìm kiếm thông tin, các tiện ích quan trọng (chỉ đường, tìm kiếm thông tin khách sạn, nhà hàng, mua sắm, thanh toán cước viễn thông...) cho người dân và du khách khi đến làm việc và thăm quan Hải Phòng; cung cấp đến người dân dịch vụ điện thoại khẩn cấp. Địa điểm ưu tiên lắp đặt trạm BTS kiên cố, bền vững trước thiên tai; trạm thông tin đa năng tại các điểm du lịch, trung tâm thương mại, chợ đầu mối, trung tâm các khu kinh tế, khu cụm công nghiệp, khu du lịch, trụ sở UBND xã, phường, đặc khu; thiết lập trạm mặt đất (Gateway) của hệ thống dịch vụ vệ tinh quỹ đạo tầm thấp.

- Phổ biến kỹ năng số cơ bản cho người dân trên địa bàn thành phố, 70% dân số sử dụng Mobile Money phục vụ thanh toán số.

- Ngầm hóa mạng cáp ngoại vi viễn thông theo hướng: Ngầm hóa 100% cáp ngoại vi viễn thông các khu kinh tế, khu cụm công nghiệp mới, khu đô thị mới, khu tái định cư mới và các tuyến đường đầu tư mới trong khu vực đô thị. Từng bước thực hiện ngầm hóa cáp ngoại vi viễn thông đồng bộ với quá trình cải tạo, nâng cấp hệ, đường và ngầm hóa cáp điện, cáp truyền dẫn tín hiệu của các ngành tại các khu cụm công nghiệp cũ, khu đô thị cũ và các tuyến đường hiện trạng trong khu vực đô thị cũ; mục tiêu đến 2030 tỷ lệ ngầm hóa cáp viễn thông đạt 60-70% các tuyến đường nằm trong các khu vực này; khuyến khích thực hiện ngầm hóa cáp ngoại vi viễn thông tại các khu vực còn lại.

(3) Hạ tầng công nghệ thông tin và chuyển đổi số

Thực hiện chuyển đổi số toàn diện trên cả 3 trụ cột: chính quyền số, kinh tế số, xã hội số.

- Hoàn thiện mô hình chính quyền số.

- Hoàn thiện các hạ tầng lõi đô thị thông minh gồm: Nâng cấp Trung tâm tích hợp dữ liệu, xây dựng site dự phòng; Trung tâm IOC triển khai IOC giám sát theo thời gian thực; Kho dữ liệu dùng chung; Mạng cảm biến – camera giám sát đô thị.

- Phát triển nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu LGSP; xây dựng LGSP tích hợp hệ thống chuyên ngành; chuẩn hóa API, metadata. Thực hiện hoàn thành số hóa, xây dựng cơ sở dữ liệu các ngành - lĩnh vực và tích hợp vào Kho dữ liệu tập trung.

- Phát triển và kết nối Cổng dữ liệu mở của Hải Phòng vào Cổng dữ liệu quốc gia.

- Nâng cao nền tảng công nghệ để 100% dịch vụ công trực tuyến được hỗ trợ trên đa thiết bị; 100% giao dịch trên Cổng DVC và Hệ thống Một cửa được xác thực điện tử; 100% hồ sơ công việc (trừ hồ sơ mật) xử lý trên môi trường số.

- Chuyển đổi IPv6 cho 100% thiết bị viễn thông và thiết bị truy nhập tại các cơ quan nhà nước.

(4) An toàn thông tin

Tăng cường bảo mật và năng lực phòng vệ an ninh mạng cho toàn bộ hệ thống thông tin của TP. Hải Phòng.

- Xây dựng và vận hành Trung tâm SOC của TP. Hải Phòng, kết nối thông suốt với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia.

- Triển khai hệ thống an toàn thông tin theo hồ sơ cấp độ đối với toàn bộ hệ thống phục vụ chính quyền số.

- Đảm bảo 100% cơ quan nhà nước được trang bị giải pháp phòng chống mã độc; 100% hệ thống thông tin được phê duyệt và vận hành theo cấp độ an toàn thông tin.
- 100% máy chủ và thiết bị hạ tầng của Data Center được giám sát ATTT 24/7.

(5) Công nghiệp ICT

Phát triển doanh nghiệp số trở thành lực lượng nòng cốt trong kinh tế số.

- Xây hạ tầng băng rộng, dữ liệu và liên kết phục vụ doanh nghiệp số.
- Kiến trúc mạng mở API để doanh nghiệp số phát triển giải pháp TMS/WMS tích hợp
- Xây nền tảng dữ liệu đô thị (open & secure) cung cấp datasets cho doanh nghiệp phát triển dịch vụ (giao thông, logistics, môi trường).
- Triển khai hỗ trợ giải pháp công nghệ số hóa 1000 SME/năm
- Xây dựng khu công nghệ cao thu hút doanh nghiệp công nghệ

(6) Mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, thông tin đối ngoại, thông tin cơ sở

Nâng cao năng lực của báo chí - phát thanh - truyền hình trong kỷ nguyên số, quảng bá hình ảnh Hải Phòng thu hút đầu tư, phục vụ đời sống tinh thần của dân hướng đến phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

- Chuyển đổi số các cơ quan báo chí định hướng vận hành theo mô hình toàn soạn hội tụ, ứng dụng các công nghệ IoT, AI, BigData.

- Đầu tư vào công nghệ & hạ tầng số hình thành các nền tảng OTT và phân phối đa nền tảng để hình thành dữ liệu người xem theo thời gian thực tương tác nhiều hơn với độc giả.

- Hình thành hệ sinh thái báo chí số Hải Phòng phát triển để Báo và Phát thanh, truyền hình Hải Phòng trở thành trung tâm truyền thông số của Vùng DBSH.

- Ban hành quy trình tác nghiệp số hóa từ thu thập → xử lý → kiểm duyệt → xuất bản và áp dụng KPI theo dữ liệu (traffic, engagement, chất lượng nội dung).

- Nâng tỷ lệ thuê bao truyền hình trả tiền đạt 80% vào năm 2030.

- Đầu tư đồng bộ hoá cho 114 đài truyền thanh cơ sở hệ thống truyền thanh ứng dụng CNTT-VT để nâng cao độ phủ sóng và khả năng tiếp cận thông tin của người dân trên địa bàn thành phố.

- Phát triển 01 cổng thông tin đối ngoại, 01 cổng an sinh xã hội, 01 cổng du lịch và 100% xã có trang thông tin điện tử.

- Truyền thông quảng bá hình ảnh TP. Hải Phòng cảng biển ra quốc tế trên các nền tảng công nghệ truyền thông đa dạng đảm bảo hướng đối tượng.

- Ứng dụng nền tảng trí tuệ nhân tạo (AI) trong hoạt động giám sát thông tin về Thành phố trên môi trường mạng (mạng xã hội, trang thông tin điện tử tổng hợp, báo chí).

- 100% trung tâm các xã có lắp đặt bảng điện tử ngoài trời.

(7) Xuất bản phẩm và cơ sở in

Quy hoạch ngành in - xuất bản gắn với công nghiệp văn hóa, kinh tế xanh, chuyển đổi số, và thương mại điện tử.

- Lập và triển khai chương trình “Số hóa xuất bản Hải Phòng 2030”.
- Nghiên cứu xây dựng nhà xuất bản số TP. Hải Phòng (hoặc trung tâm xuất bản số trực thuộc Sở Văn hoá, thể thao và du lịch).
- Xây dựng thư viện số Hải Phòng liên thông với hệ thống giáo dục – trường học – viện nghiên cứu.
- Phát triển xuất bản sách điện tử (E-book), sách nói (Audio Book), multimedia book, đặc biệt trong các lĩnh vực: lịch sử – văn hoá Hải Phòng, du lịch, logistics, hàng hải, công nghiệp, tích hợp giao dịch trực tuyến và kho dữ liệu sách.
- Mở rộng thêm điểm phát hành văn hóa phẩm tại các khu du lịch, khu di tích.
- Quy hoạch lại các cơ sở in theo mô hình “Trung tâm In – Xuất bản hiện đại”. Theo đó: (i) Hình thành “Cụm công nghiệp in” phục vụ xuất bản, bao bì, nhãn mác, thương mại điện tử; (ii) Khuyến khích đầu tư công nghệ in mới: chế bản số CTP, in kỹ thuật số, in nhanh POD; (iii) Hình thành cơ sở in bao bì hiện đại tại Đình Vũ – Cát Hải, Nam Đình Vũ, Tràng Duệ với công nghệ in đáp ứng yêu cầu xuất khẩu (FDA, EU Standard).

6.3. Phương án quy hoạch sử dụng đất

- Hạ tầng các cơ quan, đơn vị ngành thông tin và truyền thông về cơ bản giữ nguyên hiện trạng quỹ đất nhà nước đã cấp. Riêng Trung tâm tích hợp dữ liệu thành phố sẽ bố trí thêm không gian để xây dựng mới Trung tâm tích hợp dữ liệu Hải Phòng trở thành một trong các Trung tâm dữ liệu hiện đại, đáp ứng đầy đủ tiêu chuẩn, quy chuẩn và đảm bảo các yêu cầu về dự phòng.
- Bố trí quỹ đất xây dựng 01 Trung tâm giám sát, điều hành thông minh của TP. Hải Phòng (đặt tại gần với trung tâm hành chính TP).
- Trong phát triển hạ tầng cho các ngành khác đều cần tính đến diện tích đất dành cho Thông tin, truyền thông tuy nhiên diện tích này không lớn (Đô thị mới, khu cụm công nghiệp, chợ, khu du lịch, khu thương mại, tuyến đường giao thông...). Lý do lĩnh vực Viễn thông là hạ tầng nền tảng của các hạ tầng kinh tế - xã hội.
- Nhu cầu sử dụng đất cho các điểm phục vụ bưu chính, cột thu phát sóng thông tin di động, công trình ngầm viễn thông, công nghiệp CNTT... do các doanh nghiệp đi thuê của người dân và đất tại các khu công nghiệp, đất công cộng tại khu đô thị và dân cư mới (trong quy hoạch chỉ xác định vị trí để thực hiện quản lý nhà nước cho quá trình phát triển và ưu tiên đầu tư).

XI. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI

1. Quan điểm và định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch

Quan điểm sử dụng đất

Việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch được định hướng theo nguyên tắc khai thác hiệu quả quỹ đất nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm hài hòa giữa lợi ích trước mắt và lâu dài. Đất đai được ưu tiên bố trí cho phát triển công nghiệp, thương mại - dịch vụ, du lịch và hạ tầng xã hội thiết yếu; đồng thời hỗ trợ chuyển dịch cơ cấu kinh tế và nâng cao đời sống nhân dân.

Việc phân bổ đất đai được xác định theo yêu cầu sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả và đúng pháp luật, gắn với các chỉ tiêu giá trị sản xuất trên đơn vị diện tích. Trong

nông nghiệp, quá trình giảm diện tích đất do chuyển mục đích sử dụng được bù đắp bằng thâm canh, áp dụng khoa học - công nghệ, phát triển nông nghiệp công nghệ cao và chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp.

Quy hoạch cũng nhấn mạnh việc bảo vệ nghiêm ngặt diện tích đất trồng lúa hiệu quả cao, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, hệ sinh thái tự nhiên và di tích văn hóa - lịch sử, nhằm bảo đảm an ninh lương thực, ổn định môi trường sinh thái và thích ứng biến đổi khí hậu.

Cùng với đó, thành phố khuyến khích phát triển hạ tầng ngầm, di dời các cơ sở ô nhiễm khỏi trung tâm đô thị, ưu tiên quỹ đất cho hạ tầng then chốt và đảm bảo mở rộng đô thị theo hướng có kiểm soát, đồng bộ và bền vững. Không gian đô thị phải được tổ chức hợp lý, tiết kiệm đất ở, tăng cường không gian công cộng, cây xanh, giao thông tĩnh và các tiện ích phục vụ cộng đồng.

Định hướng sử dụng đất

Việc định hướng sử dụng đất bảo đảm nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, phù hợp với tiềm năng đất đai của địa phương; phát huy hiệu quả nguồn lực đất đai để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu; Bảo đảm phù hợp với định hướng sử dụng đất trong quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia có liên quan; phù hợp với điều kiện về đất đai, nguồn lực đầu tư, lao động và hạ tầng kỹ thuật của thành phố. Ưu tiên quỹ đất đáp ứng yêu cầu phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, bảo đảm kết nối không gian phát triển liên ngành, liên vùng, các hành lang kinh tế và các vùng động lực phát triển của quốc gia; quỹ đất đáp ứng nhu cầu phát triển giáo dục, y tế, xã hội, văn hóa, thể thao, nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân.

Đối với khu vực lấn biển, thành phố khai thác đưa vào sử dụng các khu vực có khả năng bồi đắp, lấn biển mở rộng diện tích tự nhiên phục vụ phát triển công nghiệp dịch vụ, du lịch... Dự kiến đến năm 2030, tổng diện tích đất tự nhiên của TP. Hải Phòng tăng khoảng 5.600 ha so với hiện trạng năm 2024 để thực hiện các dự án lấn biển đã được thành phố quy hoạch.

Trong lĩnh vực công nghiệp, thành phố phát triển vành đai công nghiệp dọc các hành lang động lực, mở rộng KCN và CCN gắn với logistics, đạt khoảng 24.000 ha đất KCN và 5.000 ha đất CCN vào năm 2030. Công nghiệp cũ trong đô thị được di dời, chuyển đổi sang đất dịch vụ và không gian xanh.

Đối với thương mại - dịch vụ và du lịch, thành phố dự kiến bố trí khoảng 32.000 ha đất đến năm 2030, tập trung tại trung tâm đô thị, Đình Vũ - Cát Hải và Đồ Sơn - Cát Bà, ưu tiên phát triển dịch vụ cảng biển, logistics xanh và du lịch sinh thái.

Lĩnh vực nông nghiệp định hướng theo hướng công nghệ cao và bền vững, với nhu cầu khoảng 103.000 ha đất đến năm 2030. Thành phố duy trì một phần diện tích đất lúa, đồng thời chuyển đổi diện tích kém hiệu quả sang thủy sản, cây ăn quả và mô hình trang trại; hình thành vùng nông nghiệp công nghệ cao tại Tiên Lãng, Vĩnh Bảo, Kiến Thụy và An Lão.

Đối với đô thị, Hải Phòng hướng tới siêu đô thị biển đa trung tâm, gắn với cảng biển và công nghiệp công nghệ cao; chú trọng chỉnh trang đô thị, cải tạo chung cư cũ, mở rộng giao thông công cộng và di dời công nghiệp gây ô nhiễm. Đến năm 2030, đất

đô thị đạt 115.337 ha, trong đó có 13.000 ha phát triển mới.

Không gian nông thôn phát triển theo hướng xanh - sinh thái, hoàn thiện hạ tầng đạt chuẩn nông thôn mới; diện tích đất khu dân cư nông thôn đạt 42.000 ha vào năm 2030.

Đến năm 2050, thành phố sử dụng đất theo hướng hiệu quả và bền vững, với cơ cấu khoảng 31% đất nông nghiệp, 68% đất phi nông nghiệp và dưới 1% đất chưa sử dụng, hướng tới mô hình đô thị biển thông minh và xanh.

2. Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất

Việc xác định chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 được xây dựng trên cơ sở: (i) đánh giá điều kiện tự nhiên, hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội và tình hình sử dụng đất; (ii) rà soát kết quả thực hiện quy hoạch thời kỳ trước; (iii) tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, xã/phường và hai đặc khu; (iv) mục tiêu phát triển của thành phố đến năm 2030 và tầm nhìn 2050.

Phương pháp thực hiện bao gồm phân tích hiện trạng, dự báo nhu cầu theo ngành, đánh giá khả năng đáp ứng của quỹ đất và áp dụng nguyên tắc phân bổ ưu tiên cho phát triển hạ tầng, công nghiệp, thương mại - dịch vụ, đồng thời bảo vệ nghiêm ngặt diện tích đất nông nghiệp trọng yếu, rừng phòng hộ và khu vực bảo tồn sinh thái.

3. Tổng hợp cân đối nhu cầu sử dụng đất, xác định các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030

**Bảng 35: Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
theo nhu cầu sử dụng đất của thành phố**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024 ¹³		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 ¹⁴		So sánh tăng(+); giảm (-) (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		318.449	100	324.085	100	5.635
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	183.213	57,53	129.097	39,83	-54.117
	<i>Trong đó</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	95.957	30,13	58.904	18,18	-37.053
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	93.027	29,21	58.904	18,18	-34.124
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	2.929	0,92			-2.929
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	7.186	2,26	4.416	1,36	-2.770
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	26.028	8,17	18.819	5,81	-7.209

¹³ Báo cáo số 295/BC-UBND ngày 19/08/2025 về kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 thành phố Hải Phòng

¹⁴ Công văn số 4798/SNNMT-QLĐĐ ngày 02/8/2025 của Sở NN&MT gửi Bộ NN&MT về Về việc đề xuất điều chỉnh, bổ sung nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của thành phố Hải Phòng.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024 ¹³		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 ¹⁴		So sánh tăng(+); giảm (-) (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	9.980	3,13	9.524	2,94	-456
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.942	4,38	14.153	4,37	211
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.740	1,17	2.278	0,70	-1.462
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>492</i>	<i>0,15</i>	<i>1</i>	<i>0,00</i>	<i>-491</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	24.677	7,75	17.101	5,28	-7.575
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	221	0,07	191	0,06	-30
1.9	Đất làm muối	LMU	102	0,03	5	0,00	-97
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.381	0,43	3.706	1,14	2.325
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	129.688	40,72	193.796	59,80	64.108
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	22.432	7,04	21.983	6,78	-448
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	11.713	3,68	20.277	6,26	8.563
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	478	0,15	955	0,29	477
2.4	Đất quốc phòng	CQP	2.834	0,89	3.400	1,05	566
2.5	Đất an ninh	CAN	395	0,12	1.393	0,43	998
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	3.812	1,20	10.642	3,28	6.830
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	404	0,13	3.705	1,14	3.301
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	76	0,02	172	0,05	96
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	237	0,07	472	0,15	234
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.680	0,53	2.615	0,81	935
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1.255	0,39	3.459	1,07	2.204
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	32	0,01	45	0,01	12
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT					
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	1	0,00			-1
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024 ¹³		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 ¹⁴		So sánh tăng(+); giảm (-) (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	125	0,04	175	0,05	50
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	20.008	6,28	47.643	14,70	27.635
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	8.134	2,55	23.284	7,18	15.150
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.541	0,48	4.820	1,49	3.279
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			8	0,00	8
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2.492	0,78	10.769	3,32	8.278
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6.051	1,90	6.256	1,93	205
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.790	0,56	2.505	0,77	715
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	43.910	13,79	57.852	17,85	13.942
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	27.980	8,79	41.296	12,74	13.316
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	13.097	4,11	11.561	3,57	-1.536
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	292	0,09	115	0,04	-177
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	171	0,05	37	0,01	-134
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	212	0,07	559	0,17	346
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	512	0,16	847	0,26	335
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	389	0,12	925	0,29	536
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	25	0,01	72	0,02	47
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	157	0,05	272	0,08	115
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1.075	0,34	2.169	0,67	1.095
2.9	Đất tôn giáo	TON	658	0,21	725	0,22	67

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024 ¹³		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 ¹⁴		So sánh tăng(+); giảm (-) (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	302	0,09	309	0,10	8
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	2.898	0,91	3.032	0,94	134
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	20.174	6,34	25.512	7,87	5.339
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	3.162	0,99	8.444	2,61	5.282
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	17.012	5,34	17.068	5,27	56
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	73	0,02	71	0,02	-3
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	5.548	1,74	1.192	0,37	-4.356
	<i>Trong đó:</i>						
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	585	0,18	409	0,13	-176
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	160	0,05	216	0,07	56
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	546	0,17	567	0,17	21
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	3.872	1,22			-3.872

4. Xác định diện tích đất thu hồi và chuyển mục đích sử dụng trong thời kỳ quy hoạch

Trong giai đoạn 2021-2030, thành phố dự kiến thu hồi 43.563 ha đất, trong đó 34.211 ha đất nông nghiệp và 9.352 ha đất phi nông nghiệp để phục vụ triển khai các công trình, dự án trọng điểm. Đồng thời, diện tích đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp là 54.117 ha, đáp ứng nhu cầu phát triển đô thị, công nghiệp, hạ tầng giao thông và các lĩnh vực dịch vụ - xã hội. Các số liệu chi tiết được tổng hợp tại Biểu số 06/CT và Biểu số 07/CT phân theo từng đơn vị hành chính.

5. Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào khai thác

Đến năm 2030, thành phố dự kiến đưa vào sử dụng 4.356 ha đất chưa sử dụng, chủ yếu để bổ sung quỹ đất phát triển hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, mở rộng các khu chức năng và hỗ trợ các mục tiêu phát triển không gian đô thị - công nghiệp - dịch vụ. Danh mục phân bổ cụ thể cho từng xã/phường được thể hiện tại Biểu số 04/CT.

XII. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN, ĐA DẠNG SINH HỌC VÀ THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý và bảo vệ môi

trường trên địa bàn thành phố

1.1. Nguyên tắc

Bảo vệ môi trường được thực hiện đồng bộ với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030, bảo đảm quốc phòng, an ninh và phát triển bền vững; phù hợp hệ thống quy hoạch các cấp. Công tác môi trường gắn với bảo tồn thiên nhiên, quản lý chất thải, quan trắc và cảnh báo; bảo đảm sự tham gia của cộng đồng và doanh nghiệp; áp dụng nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả tiền. Ưu tiên phòng ngừa ô nhiễm, giảm phát thải tại nguồn, phân loại chất thải, tăng cường tái sử dụng, tái chế, coi chất thải là tài nguyên; gắn bảo vệ môi trường địa phương với vùng và quốc gia, bảo đảm quản lý, giám sát hiệu quả.

1.2. Cơ chế phối hợp trong thực hiện quy hoạch bảo vệ môi trường

Phối hợp trong bảo vệ môi trường phải bảo đảm quản lý thống nhất, đồng bộ, hiệu quả, công khai, minh bạch; phân công rõ trách nhiệm, tránh chồng chéo, tuân thủ chức năng, pháp luật, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo mật thông tin và không cản trở hoạt động hợp pháp của tổ chức, cá nhân. Nội dung phối hợp gồm xây dựng và thực thi pháp luật; phân vùng môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; quản lý chất thải; quan trắc, cảnh báo môi trường; nghiên cứu khoa học, xây dựng hệ thống thông tin - cơ sở dữ liệu; tuyên truyền, hợp tác quốc tế, thanh tra, kiểm tra và nhiệm vụ khác theo quy định.

2. Phương án phân vùng môi trường theo định hướng trong quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia

2.1. Nguyên tắc phân vùng môi trường

Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 xác định phân vùng môi trường là nội dung quan trọng trong quy hoạch BVMT cấp tỉnh và là căn cứ pháp lý để cấp phép môi trường, xây dựng quy chuẩn môi trường, quản lý chất thải, quy hoạch quan trắc, phân vùng xả thải và bố trí dự án đầu tư. Nghị định 08/2022/NĐ-CP quy định phân vùng môi trường thành ba loại: vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác, dựa trên mức độ nhạy cảm và dễ tổn thương của môi trường nhằm giảm thiểu ô nhiễm. Phân vùng môi trường là cơ sở định hướng không gian quản lý môi trường, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học, quản lý chất thải, quan trắc và cảnh báo môi trường, phục vụ mục tiêu phát triển bền vững, trên cơ sở đánh giá điều kiện tự nhiên, hiện trạng và định hướng phát triển kinh tế - xã hội trong quy hoạch thành phố đến năm 2030, tầm nhìn 2050.

2.2. Căn cứ để phân vùng môi trường

Cơ sở pháp lý về phân vùng môi trường được quy định tại Nghị định 37/2019/NĐ-CP (định hướng phân vùng theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác), Nghị định 08/2022/NĐ-CP (quy định chung về phân vùng môi trường) và Thông tư 02/2022/TT-BTNMT (quy định nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch tỉnh).

2.3. Phương án phân vùng môi trường TP. Hải Phòng phục vụ quy hoạch thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050

Căn cứ khoản 2, 3, 4 Điều 22 và Điều 23 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Căn cứ “khoản 5 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường”.

Phân vùng môi trường TP. Hải Phòng như sau:

2.3.1. Vùng bảo vệ nghiêm ngặt

a) Khu dân cư tập trung ở đô thị

Khu dân cư tập trung nội thành, nội thị của các đô thị đặt biệt, loại I, loại II, loại III theo quy định của pháp luật về loại đô thị (cụ thể phân loại đô thị sẽ được cụ thể hóa tại Quy hoạch chung đô thị thành phố Hải Phòng theo quy định của pháp luật). Đối với đô thị hiện hữu, ưu tiên cải tạo, chỉnh trang và nâng cấp hạ tầng đồng bộ với quy hoạch đô thị mới. Đối với dự án đô thị mới hoặc mở rộng trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt, phải tuân thủ nghiêm các quy chuẩn môi trường về nước thải, khí thải, cây xanh, thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt và chất thải y tế nguy hại theo quy định.

b) Nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước, cụ thể:

Các nguồn nước mặt dùng cho cấp nước sinh hoạt tại Hải Phòng gồm hệ thống sông, kênh và vùng thủy vực trên địa bàn thành phố và một số khu vực lân cận, phục vụ chủ yếu cho phạm vi địa phương. Phương án bảo vệ môi trường tập trung bảo vệ chất lượng nước mặt và nước dưới đất theo các quy chuẩn quốc gia (QCVN 08-MT:2023/BTNMT và QCVN 09-MT:2015/BTNMT), thông qua khoanh vùng bảo vệ nguồn nước, áp dụng biện pháp kiểm soát ô nhiễm và nâng cao ý thức cộng đồng trong sử dụng, bảo vệ nguồn nước sạch.

c) Khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp và thủy sản

Khu bảo tồn thiên nhiên trên địa bàn gồm Khu dự trữ sinh quyển Quần đảo Cát Bà, Vườn Quốc gia Cát Bà, Khu bảo tồn biển Bạch Long Vĩ và Khu bảo vệ cảnh quan Côn Sơn - Kiếp Bạc. Phương án bảo vệ tập trung bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên, phòng ngừa ô nhiễm và xâm hại, khoanh vùng - cấm mốc bảo vệ, huy động cộng đồng tham gia quản lý, đồng thời khai thác hợp lý tiềm năng du lịch sinh thái. Thực hiện bảo vệ, phục hồi và phát triển rừng phòng hộ (đầu nguồn, biên giới, chắn sóng, chắn cát) thông qua khoanh nuôi tái sinh, trồng rừng bằng các loài cây bản địa, phù hợp điều kiện tự nhiên; triển khai kế hoạch bảo tồn định kỳ ngắn, trung và dài hạn.

d) Khu vực bảo vệ của di tích lịch sử - văn hoá theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá

Thực hiện bảo vệ di tích lịch sử - văn hóa theo các quyết định của cấp có thẩm quyền và quy định pháp luật về di sản văn hóa; xây dựng cơ chế quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích; kiểm kê, đánh giá hiện trạng hiện vật; lập kế hoạch tu bổ, phục hồi các di tích có nguy cơ xuống cấp; bảo đảm điều kiện môi trường phục vụ bảo tồn và phát triển di tích, đồng thời tăng cường sự tham gia của cộng đồng trong quản lý và gìn giữ các giá trị văn hóa - lịch sử.

e) Vùng lõi của di sản thiên nhiên theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường

Theo Luật Bảo vệ môi trường 2020, trên địa bàn TP. Hải Phòng có 12 di sản thiên nhiên và danh lam thắng cảnh được xác lập theo pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp, thủy sản và di sản văn hóa; vùng bảo vệ là vùng lõi của các di sản. Hoạt động sản xuất, kinh doanh trong vùng lõi được kiểm soát như vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng đệm được quản lý như vùng hạn chế phát thải. Phương án bảo vệ tập trung ưu tiên bảo

tồn, phục hồi hệ sinh thái tự nhiên; bảo vệ các giá trị cốt lõi về thiên nhiên và đa dạng sinh học; duy trì, sử dụng bền vững dịch vụ hệ sinh thái; thực hiện điều tra, giám sát các chỉ số môi trường và tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật và điều ước quốc tế về bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học.

2.3.2. Vùng hạn chế phát thải

a) Vùng đệm của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt:

- Khu bảo tồn, khu dự trữ thiên nhiên: Vườn Quốc gia Cát Bà, Khu dự trữ thiên nhiên Bạch Long Vĩ, khu bảo vệ cảnh quan Côn Sơn Kiếp Bạc.

- Khu vực bảo vệ của di tích lịch sử - văn hoá theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá (được nêu tại mục d của vùng bảo vệ nghiêm ngặt).

- Vùng đệm của di sản thiên nhiên theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (được nêu tại mục c – bảng 69 của vùng bảo vệ nghiêm ngặt).

Phương án bảo vệ tập trung khoanh định, cấm mốc và bảo vệ vùng đệm các khu bảo tồn theo quy hoạch được phê duyệt; cho phép xây dựng công trình phục vụ phát huy giá trị di sản nhưng không ảnh hưởng đến kiến trúc, cảnh quan và hệ sinh thái. Đồng thời xác định và chủ động phòng ngừa, ứng phó các nguy cơ đe dọa đa dạng sinh học; phối hợp với cộng đồng địa phương thực hiện các biện pháp hạn chế tác động xấu, bảo đảm tính toàn vẹn của khu bảo tồn, với sự chủ trì của Sở NN&MT và các đơn vị liên quan.

b) Vùng đất ngập nước quan trọng đã được xác định theo quy định của pháp luật:

Trên địa bàn thành phố có các vùng đất ngập nước theo Nghị định 66/2019/NĐ-CP, gồm hệ đất ngập nước tại Vườn Quốc gia Cát Bà, các vùng ven biển, quần đảo Cát Bà, đảo Bạch Long Vĩ, một số khu đất ngập nước ven sông và các hồ chứa nước. Phương án bảo vệ thực hiện theo cách tiếp cận hệ sinh thái, bảo đảm duy trì cấu trúc, chức năng và đa dạng sinh học; sử dụng bền vững gắn với cơ chế chia sẻ lợi ích công bằng. Đồng thời triển khai các biện pháp bảo vệ môi trường, phục hồi các hệ sinh thái bị suy thoái và giám sát chặt chẽ các hoạt động dễ kịp thời xử lý vi phạm.

c) *Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước, cụ thể:* Sông Rế, sông Giá, sông Đa Độ, sông Chanh Dương, Kênh Hòn Ngọc, Trung thủy nông Tiên Lãng; phía Tây thành phố có: sông Thái Bình, sông Văn Úc, sông Kinh Thầy, sông Kinh Môn, sông Hàn, sông Luộc.... Phương án bảo vệ nguồn nước dưới đất tập trung bảo đảm chất lượng nước theo quy chuẩn, thông qua nâng cao ý thức cộng đồng, sử dụng tiết kiệm nước, khoanh vùng và cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước. Tăng cường phối hợp đồng quản lý giữa doanh nghiệp và cộng đồng; phòng ngừa ô nhiễm từ đầu nguồn, xử lý nước thải phù hợp; phục hồi sinh thủy bằng phát triển rừng và nông nghiệp xanh; bảo vệ bờ sông, ngăn lấn chiếm và các hoạt động gây suy thoái. Đồng thời bảo tồn hệ sinh thái thủy sinh và phát huy các giá trị văn hóa, du lịch gắn với nguồn nước theo hướng bền vững.

d) *Khu dân cư tập trung là nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V, theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị.*

đ) Khu vui chơi giải trí dưới nước theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp thành phố:

Các hoạt động vui chơi giải trí dưới nước gồm kéo dù bay tại bãi biển khu II Đồ Sơn, chèo kayak tại Vườn Quốc gia Cát Bà và công viên nước đảo Vũ Yên. Phương án bảo vệ yêu cầu tuân thủ Nghị định 48/2019/NĐ-CP và thực hiện đầy đủ các quy định

của thành phố về quản lý phương tiện, cảng bến và hoạt động du lịch, vui chơi giải trí dưới nước nhằm bảo đảm an toàn và bảo vệ môi trường.

e) Khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường khác cần được bảo vệ.

Bao gồm: các khu vực trồng lúa nước 2 vụ và nuôi trồng thủy sản trên địa bàn thành phố. Phương án bảo vệ: Nghiêm túc thực thi các biện pháp BVMT các khu vực trồng lúa nước 2 vụ và nuôi trồng thủy sản trong quá trình khai thác đã được quy định trong báo cáo ĐTM, đặc biệt các biện pháp hoàn thổ, phục hồi MT. Đền bù thỏa đáng các thiệt hại về MT do hoạt động khai thác gây ra cho cộng đồng và xã hội.

2.3.3. Vùng khác:

- Là khu vực còn lại trên địa bàn thành phố Hải Phòng
- Thực hiện các phương án bảo vệ môi trường về quy định về bảo vệ môi trường trong các hoạt động phát triển dân sinh, kinh tế theo luật định.

3. Xác định mục tiêu, chỉ tiêu bảo tồn đa dạng sinh học; xác định tên gọi, vị trí địa lý, quy mô diện tích, mục tiêu, tổ chức và biện pháp quản lý đối với các khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, hành lang đa dạng sinh học, khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

3.1. Quan điểm, mục tiêu, các chỉ tiêu bảo tồn đa dạng sinh học

3.1.1. Quan điểm

Bảo tồn đa dạng sinh học gắn với sử dụng hợp lý dịch vụ hệ sinh thái nhằm ngăn chặn suy giảm tài nguyên, ứng phó biến đổi khí hậu và phục vụ phát triển bền vững. Ưu tiên phục hồi, bảo vệ toàn vẹn các hệ sinh thái tự nhiên, hạn chế chuyển đổi mục đích sử dụng đất tại khu vực được bảo vệ; kết hợp linh hoạt các hình thức bảo tồn theo Luật Đa dạng sinh học, bảo đảm thống nhất, ổn định hệ thống di sản thiên nhiên và không ảnh hưởng quốc phòng, an ninh. Đồng thời, tăng cường phối hợp liên ngành trong khai thác, bảo tồn và phát huy giá trị nguồn vốn tự nhiên cho phát triển bền vững của thành phố.

3.1.2. Mục tiêu tổng quát

Tăng diện tích, chất lượng và dịch vụ sinh thái của các hệ sinh thái tự nhiên được bảo vệ; bảo tồn hiệu quả các loài hoang dã và nguồn gen, đặc biệt là các loài nguy cấp, quý, hiếm; mở rộng và nâng cao hiệu quả quản lý hệ thống khu bảo tồn thiên nhiên; củng cố và phát triển các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, hành lang đa dạng sinh học và các vùng đất ngập nước quan trọng; hình thành các khu vực đa dạng sinh học cao và cảnh quan sinh thái trọng yếu trên địa bàn thành phố; đồng thời huy động tối đa nguồn lực xã hội, phát huy giá trị tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học phục vụ phát triển nhanh, bền vững, bảo vệ môi trường, an ninh nguồn nước, giảm nhẹ thiên tai và ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu.

3.1.3. Mục tiêu cụ thể

Tăng diện tích, chất lượng hệ sinh thái và dịch vụ sinh thái; bảo tồn hiệu quả các loài hoang dã, nguồn gen, nhất là loài nguy cấp, quý hiếm. Nâng cao hiệu quả quản lý các khu bảo tồn; phát triển hành lang đa dạng sinh học, vùng đất ngập nước và các khu vực có giá trị sinh thái cao. Huy động tối đa nguồn lực xã hội, phát huy giá trị tài nguyên thiên nhiên và đa

dạng sinh học phục vụ phát triển bền vững, bảo vệ môi trường, an ninh nguồn nước và ứng phó biến đổi khí hậu

3.1.4. Tầm nhìn đến năm 2050

Các hệ sinh thái quan trọng, loài nguy cấp, quý hiếm và nguồn gen được bảo tồn, phục hồi hiệu quả; đa dạng sinh học và dịch vụ hệ sinh thái được lượng giá, sử dụng bền vững, góp phần bảo đảm an ninh sinh thái, ứng phó biến đổi khí hậu và phát triển bền vững của thành phố. Không gian bảo tồn đa dạng sinh học được định hướng phù hợp quy hoạch sử dụng đất, gắn với cân bằng hệ sinh thái, bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai và phát triển đa dạng sinh học đô thị, bảo đảm các chỉ tiêu không gian xanh và cây xanh đô thị.

3.2. Phương án bảo tồn đa dạng sinh học, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, khu bảo tồn thiên nhiên

3.2.1. Quy hoạch khu bảo tồn

TP. Hải Phòng có các khu bảo tồn, di sản thiên nhiên quan trọng gồm Vườn quốc gia Cát Bà (17.362,96 ha) - vùng lõi của Khu dự trữ sinh quyển quần đảo Cát Bà; Khu bảo tồn biển Bạch Long Vĩ (27.008,93 ha) với các phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, phục hồi sinh thái và phát triển; và Khu bảo vệ cảnh quan Côn Sơn - Kiếp Bạc (1.216,9 ha) có nhiều loài nguy cấp, quý hiếm, thuộc quần thể di tích đang đề nghị UNESCO công nhận Di sản thế giới. Khu dự trữ sinh quyển quần đảo Cát Bà có đa dạng sinh học cao, năm 2023 được UNESCO công nhận cùng Vịnh Hạ Long là Di sản thiên nhiên thế giới (26.418,9 ha), được phân thành vùng lõi bảo tồn nghiêm ngặt, vùng đệm cho phép khai thác hạn chế và vùng chuyển tiếp gắn với sinh kế cộng đồng, nhằm bảo tồn hệ sinh thái và sử dụng bền vững tài nguyên

3.2.2. Quy hoạch hành lang đa dạng sinh học

Đề xuất hình thành hành lang đa dạng sinh học ven biển Bắc Bộ (Hưng Yên - Hải Phòng - Quảng Ninh) với quy mô khoảng 20.056 km², theo mô hình hành lang không liên tục, nhằm giảm tác động nước biển dâng, phòng chống thiên tai, hỗ trợ khu dự trữ sinh quyển Đồng bằng sông Hồng, tạo sinh cảnh cho sinh vật và thích ứng biến đổi khí hậu. Riêng phía tây Hải Phòng, đề xuất xây dựng hành lang đa dạng sinh học khoảng 100 ha kết nối Khu bảo vệ cảnh quan Côn Sơn - Kiếp Bạc với các khu rừng phòng hộ khu vực Chí Linh, bố trí chủ yếu qua đất nông nghiệp và rừng trồng, hạn chế ảnh hưởng đến dân cư.

3.2.3. Quy hoạch cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

Trong kỳ quy hoạch 2021-2030, tầm nhìn 2050, đề xuất bổ sung các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học gồm: mở rộng Vườn thực vật Vườn Quốc gia Cát Bà; xây dựng Trung tâm cứu hộ, nuôi - thả động vật bán hoang dã; khu nuôi - trồng động, thực vật bán hoang dã; Vườn thực vật An Phụ và Vườn thực vật Côn Sơn nhằm bảo tồn nguồn gen, nghiên cứu khoa học, giáo dục và tham quan. Đồng thời đề xuất phát triển các cơ sở hỗ trợ như vườn ươm cây giống, vườn cây cảnh và vườn cây thuốc phục vụ bảo tồn, nhân giống và cung ứng nguồn gen. Các cơ sở này góp phần chăm sóc, cứu hộ, lưu giữ nguồn gen, nghiên cứu khoa học, giáo dục và phát triển du lịch sinh thái, phục vụ mục tiêu bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học.

3.2.4. Quy hoạch các khu vực đa dạng sinh học cao

Khu vực đa dạng sinh học cao là vùng tự nhiên có giá trị sinh học đặc biệt, cần được bảo tồn tại chỗ và quản lý bền vững nhằm duy trì và phát triển các giá trị nổi bật. Tại Hải Phòng, các khu vực được đề xuất gồm Vườn Quốc gia Cát Bà với tính đa dạng sinh học rất cao, nhiều loài nguy cấp, đặc hữu như Voọc Cát Bà (*Trachypithecus poliocephalus*), có giá trị lớn về khoa học và du lịch; và vùng lõi Khu bảo vệ cảnh quan Côn Sơn - Kiếp Bạc, nơi đa dạng sinh học cần tiếp tục được nghiên cứu, đánh giá để phục vụ bảo tồn.

3.2.5. Quy hoạch vùng ngập nước quan trọng

Trong kỳ quy hoạch 2021-2030, tầm nhìn 2050, Hải Phòng đề xuất bổ sung các vùng đất ngập nước quan trọng, tập trung chủ yếu ở khu vực phía Đông thành phố, gồm các vùng đất ngập nước ngọt, mặn, ven biển, rừng ngập mặn, thảm cỏ biển và rạn san hô tại Vườn Quốc gia Cát Bà, quần đảo Cát Bà, quần đảo Long Châu và đảo Bạch Long Vĩ. Các khu vực này có giá trị sinh thái đặc biệt, là nơi cư trú của nhiều loài quý hiếm, góp phần cân bằng sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học, thích ứng biến đổi khí hậu và được phân cấp bảo vệ ở cấp địa phương và quốc gia, làm cơ sở đưa vào quy hoạch tỉnh theo quy định pháp luật

Khu vực phía tây thành phố có các vùng đất ngập nước quan trọng cấp thành phố theo quy định pháp luật, gồm Khu vực đất ngập nước quan trọng có bãi rươi, cây khu vực bãi bồi ven sông Thái Bình cùng hệ thống các hồ chứa nước như Bến Tắm, Lán Chè, Côn Sơn, Mật Sơn, Bạch Đằng, Bình Minh.

3.2.6. Biện pháp Bảo vệ và phát triển các loài động, thực vật nguy cấp, quý, hiếm thời kỳ 2021-2030

Những năm gần đây, săn bắt động vật hoang dã, khai thác tài nguyên không bền vững, nuôi trồng thủy sản tự phát và du lịch thiếu kiểm soát đã gây suy giảm đa dạng sinh học, ô nhiễm môi trường và mất sinh cảnh. Trước thực trạng đó, các giải pháp quy hoạch bảo tồn được đề xuất gồm: tăng cường bảo vệ loài nguy cấp, quý hiếm; bảo tồn và khai thác bền vững nguồn gen; kiểm soát buôn bán động vật hoang dã và loài ngoại lai xâm hại; đẩy mạnh tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng. Đồng thời, tăng cường nghiên cứu, xây dựng cơ sở dữ liệu, hợp tác quốc tế, huy động nguồn lực cho bảo tồn Khu Dự trữ sinh quyển Cát Bà; gắn bảo tồn với phát triển sinh kế, chia sẻ lợi ích và ứng phó biến đổi khí hậu theo hướng phát triển bền vững.

4. Phương án quan trắc môi trường

4.1. Quan điểm, mục tiêu

4.1.1. Quan điểm

Trên cơ sở kế thừa các quyết định đã được phê duyệt, Hải Phòng tiếp tục triển khai mạng lưới quan trắc môi trường theo quy hoạch phía Đông đến năm 2025; thực hiện kế hoạch quản lý chất lượng không khí giai đoạn 2023-2025; giám sát tài nguyên và chất lượng nước tại các điểm trên hệ thống sông chính theo quy hoạch lưu vực sông Hồng - Thái Bình. Đồng thời, căn cứ mạng lưới quan trắc quốc gia, quy hoạch phía Tây giai đoạn 2020-2025 và điều kiện thực tế, đề xuất mạng lưới quan trắc môi trường nước và không khí phía Tây thành phố Hải Phòng giai đoạn 2021-2030 gồm 205 điểm, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững.

4.1.2. Mục tiêu

a) Mục tiêu đến 2030

Xây dựng mạng lưới quan trắc nước và không khí đồng bộ với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050, nhằm cung cấp dữ liệu trung thực phục vụ quản lý môi trường và phát triển bền vững. Mạng lưới quan trắc được tích hợp với hệ thống quan trắc tự động, theo dõi các khu vực chịu tác động từ công nghiệp, đô thị, nông nghiệp và giao thông; cung cấp thông tin kịp thời cho kiểm soát ô nhiễm, lập báo cáo môi trường và đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý, bảo vệ môi trường.

b) Sau năm 2030

Xây dựng mạng lưới quan trắc môi trường bảo đảm tính thống nhất với chương trình Quốc gia, đảm bảo cung cấp thông tin, số liệu điều tra cơ bản về môi trường.

Tiếp tục củng cố cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ quan trắc.

Nâng cấp cơ sở dữ liệu môi trường, bảo đảm thông tin có độ tin cậy cao.

Nâng cao năng lực đội ngũ quan trắc viên, kỹ thuật viên và cán bộ quản lý.

4.2. Phương án về điểm, thông số, tần suất quan trắc môi trường đất, nước, không khí đến năm 2030

4.2.1. Quan trắc chất lượng không khí xung quanh

- Tiếp tục duy trì 16 trạm quan trắc chất lượng không khí tự động, liên tục hoạt động. Các trạm quan trắc chất lượng không khí tự động, liên tục mới sẽ cập nhật sau khi lắp đặt và đưa vào hoạt động. Tần suất quan trắc 24/24h.

- Tổng số điểm quan trắc định kỳ là 129 điểm (quan trắc tại khu vực dân cư 56 điểm; quan trắc các tuyến đường giao thông 35 điểm; quan trắc không khí tại các làng nghề 09 điểm; quan trắc tại khu di tích Côn Sơn 01 điểm; 22 vị trí tại các khu vực có khu công nghiệp, khu có nhiều nguồn khí thải và các khu vực có nguồn khí thải lớn; quan trắc tại các vị trí chưa lắp đặt trạm quan trắc tự động 06 điểm).

- Tần suất quan trắc định kỳ: 6 đợt/năm (02 tháng/đợt) theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

4.2.2. Quan trắc chất lượng nước

- Tiếp tục duy trì 19 trạm quan trắc chất lượng nước mặt tự động, liên tục đang hoạt động. Các trạm quan trắc chất lượng không khí tự động, liên tục mới sẽ được cập nhật sau khi lắp đặt và đưa vào hoạt động.

- Thực hiện quan trắc định kỳ chất lượng môi trường nước tại 205 điểm trên cơ sở tiếp tục duy trì, điều chỉnh, bổ sung từ quan trắc giai đoạn 2021 -2025; Trong đó:

+ Quan trắc môi trường nước mặt là 148 điểm, bao gồm nước sông tự nhiên, sông nội đồng, kênh mương, môi trường nước hồ (trong đó có 19 trạm quan trắc tự động). Tần suất quan trắc: 10 đợt/năm, theo quy định tại QCVN 08:2023/BTNMT.

+ Môi trường nước dưới đất là 28 điểm được phân bố đều các tầng chứa nước trên địa bàn thành phố. Tần suất quan trắc: 04 đợt/năm (03 tháng/ đợt), theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

+ Môi trường nước ven bờ là 29 điểm được phân đều các khu vực trên địa bàn thành phố. Tần suất quan trắc: 2 đợt/năm, theo quy định tại Điều 11 Thông

tư số 10/2021/TT-BNTM

4.2.3. Quan trắc chất lượng đất

Thực hiện quan trắc tại 30 điểm đại diện cho các loại đất: công nghiệp; nông nghiệp; dịch vụ... phân bố đều trên địa bàn thành phố. Tần suất quan trắc: 2 đợt/năm, theo quy định tại Điều 12 Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

4.2.4. Quan trắc chất lượng trầm tích

Thực hiện quan trắc tại 32 điểm, tại các khu vực tiếp nhận nước thải công nghiệp, sinh hoạt và giao thông thủy trên địa bàn thành phố. Tần suất quan trắc: 2 đợt/năm, theo quy định tại Điều 13 Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

4.2.5. Quan trắc đa dạng sinh học

Thực hiện quan trắc tại khu vực phía Tây thành phố Hải Phòng với 2 điểm, gồm 1 điểm tại đảo Cò Chi Lãng (Thanh Miện) là điểm quan trắc đa dạng sinh học quốc gia và 1 điểm tại khu bảo vệ cảnh quan Côn Sơn - Kiếp Bạc (Chí Linh). Quan trắc được thực hiện định kỳ với tần suất 2 năm/lần, tập trung vào các thông số như diện tích các hệ sinh thái và đo đếm số loài theo quy định tại Quyết định số 2067/QĐ-TTg năm 2021 về Đề án kiểm kê, quan trắc, lập báo cáo và xây dựng cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học. Hàng năm, việc rà soát, điều chỉnh và bổ sung các vị trí quan trắc môi trường định kỳ được thực hiện khi cần thiết. Chi tiết được trình bày tại Bảng P-51 “Các điểm quan trắc môi trường TP. Hải Phòng thời kỳ 2021-2030”, trang 1.075.

5. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng xử lý chất thải và nghĩa trang

5.1. Phương án xây dựng hạ tầng xử lý chất thải

5.1.1. Chỉ tiêu tính toán các loại hình chất thải trên địa bàn thành phố

Tính toán các loại hình chất thải trên địa bàn thành phố được căn cứ theo QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng

Tổng lượng CTR dự báo đến năm 2030 của toàn Thành phố khoảng 13.000 tấn/ngđ trong đó CTR sinh hoạt khoảng 4.500 tấn/ngđ (bao gồm cả CTR sinh hoạt của khách vãng lai), CTR công nghiệp khoảng 8.500 tấn/ngđ (chưa bao gồm các loại chất thải đặc thù như CTR tro xỉ nhà máy nhiệt điện, CTR nhà máy phân bón DAP...), còn lại là các loại CTR khác như CTR xây dựng, bùn thải, y tế...

5.1.2. Mục tiêu quản lý và xử lý chất thải đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của thành phố thời kỳ quy hoạch

a. Mục tiêu chung

Quản lý chất thải rắn theo hướng phòng ngừa, giảm thiểu phát sinh, bảo vệ sức khỏe và môi trường, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển bền vững. Tăng cường phân loại tại nguồn, thu gom, tái chế, tái sử dụng chất thải sinh hoạt, nông nghiệp, chăn nuôi; bảo đảm thu gom, xử lý an toàn chất thải công nghiệp, y tế và chất thải nguy hại. Bố trí hợp lý các cơ sở xử lý, đầu tư hạ tầng và áp dụng công nghệ xử lý hiện đại, ưu tiên đốt kết hợp thu hồi năng lượng, từng bước chấm dứt chôn lấp và phục hồi các bãi rác cũ; đồng thời đẩy mạnh xã hội hóa, thu hút đầu tư tư nhân và nước ngoài vào quản lý chất thải.

b. Mục tiêu cụ thể

(1) Về chất thải rắn sinh hoạt các phường. Thu gom, xử lý 100% chất thải rắn sinh

hoạt theo quy chuẩn; giảm chôn lấp dưới 10%, tăng tái chế và thu hồi năng lượng. Hoàn thành phục hồi các bãi rác đã đóng cửa; vận hành hiệu quả các nhà máy đốt rác phát điện tại Đình Vũ, Trần Dương và Thanh Hà.

(2) Về chất thải rắn sinh hoạt các xã. Thu gom, xử lý 100% chất thải rắn sinh hoạt tại các xã theo quy chuẩn; tăng tái sử dụng, tái chế chất thải hữu cơ làm phân compost tại chỗ. Hoàn thành cải tạo, phục hồi và tái sử dụng đất đối với các bãi chôn lấp đã đóng cửa.

(3) Về chất thải rắn công nghiệp thông thường. 100% tổng lượng tro, xỉ, thạch cao (gyps) phát sinh từ các nhà máy nhiệt điện, nhà máy hóa chất, phân bón được tái chế, tái sử dụng và xử lý làm nguyên liệu sản xuất, vật liệu xây dựng, san lấp,... đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường.

(4) Về chất thải rắn nguy hại. 100% chất thải rắn nguy hại phát sinh tại các hộ gia đình, cá nhân phải được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

(5) Về chất thải rắn đặc thù khác. Thu gom, xử lý 100% bùn bể tự hoại và chất thải xây dựng đô thị, trong đó 80% tái sử dụng, tái chế; 100% chất thải chăn nuôi và phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng, tái chế (compost, biogas), bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường.

b.4. Tầm nhìn đến năm 2050

Đến năm 2050 tất cả các loại chất thải rắn phát sinh đều được thu gom, tái sử dụng, tái chế và xử lý bằng công nghệ tiên tiến, thân thiện môi trường. Căn cứ tình hình thực tiễn phát sinh CTR để tiếp tục đầu tư công nghệ hiện đại xử lý chất thải trên địa bàn toàn thành phố, đảm bảo 100% CTR phát sinh được xử lý bằng công nghệ hiện đại, không còn xử lý bằng công nghệ chôn lấp.

5.1.3. Định hướng thu gom xử lý một số loại hình CTR chính

Tổng lượng CTR dự báo đến năm 2030 của toàn Thành phố khoảng 13.000 tấn/ngđ trong đó CTR sinh hoạt khoảng 4.500 tấn/ngđ (bao gồm cả CTR sinh hoạt của khách vắng lại), CTR công nghiệp khoảng 8.500 tấn/ngđ (chưa bao gồm các loại chất thải đặc thù như CTR tro xỉ nhà máy nhiệt điện, CTR nhà máy phân bón DAP...), còn lại là các loại CTR khác như CTR xây dựng, bùn thải, y tế...

c.1. Chất thải rắn sinh hoạt

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân được phân loại theo nguyên tắc như sau: Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế; Chất thải thực phẩm và Chất thải rắn sinh hoạt khác.

Theo khu vực, CTR sinh hoạt được định hướng thu gom, xử lý như sau:

(1) Khu vực các phường. Chất thải thực phẩm ưu tiên xử lý sinh học để sản xuất phân hữu cơ hoặc viên nhiên liệu đốt phát điện. Chất thải rắn tái sử dụng, tái chế được xử lý tại chỗ, phần còn lại chuyển về cơ sở tái chế hoặc đốt tập trung. Các cơ sở xử lý quy mô lớn áp dụng công nghệ hiện đại, ưu tiên tái chế và đốt phát điện; tro xỉ được hóa rắn, tái sử dụng làm vật liệu xây dựng hoặc cải tạo đất.

(2) Khu vực các xã. Chất thải rắn tái sử dụng, tái chế được thu gom đưa đến cơ sở tái chế gần nhất; chất thải thực phẩm tận dụng cho chăn nuôi hoặc xử lý yếm khí/biogas, sản xuất phân mùn; các chất thải rắn sinh hoạt còn lại chuyển đến cơ sở xử lý tập trung

trong khu vực.

c.2. Chất thải rắn xây dựng

Mỗi phường bố trí tối thiểu 1 bãi đổ chất thải rắn xây dựng, có thể kết hợp trạm trung chuyển; bãi liên phường, xã quy mô 1-2 ha, bãi cấp xã, phường khoảng 0,1 ha và có thể dùng chung giữa các địa phương lân cận. Các bãi được bố trí ngoài đô thị hoặc trong khu quy hoạch không gian xanh, sau sử dụng cải tạo trồng cây, chuyển đổi thành đất xanh đô thị.

c.3. Chất thải rắn y tế

Các cơ sở y tế thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn theo quy định của ngành Y tế. Chất thải rắn y tế không nguy hại thu gom và xử lý chung với chất thải rắn sinh hoạt. Chất thải rắn y tế nguy hại sẽ thu gom bằng xe chuyên dụng chuyển đến các lò đốt chất thải rắn nguy hại.

c.4. Chất thải rắn công nghiệp

Chất thải rắn công nghiệp thông thường được phân loại thành các nhóm sau đây: (1) Nhóm chất thải rắn công nghiệp thông thường được tái sử dụng, tái chế làm nguyên liệu sản xuất; (2) Nhóm chất thải rắn công nghiệp thông thường đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật được sử dụng trong sản xuất vật liệu xây dựng và san lấp mặt bằng; (3) Nhóm chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý. Ưu tiên việc tái sử dụng, tái chế chất thải rắn công nghiệp (đối với nhóm 1), cũng như việc sử dụng cho công tác sản xuất vật liệu xây dựng và san lấp mặt bằng (đối với nhóm 2), phần còn lại của nhóm 1 và nhóm 2 sẽ cùng với chất thải rắn công nghiệp nhóm 3 xử lý kết hợp với chất thải rắn sinh hoạt tại các cơ sở xử lý chất thải rắn tập trung.

Chất thải rắn công nghiệp nguy hại được quản lý và kiểm soát chặt chẽ từ nguồn thải đến thu gom, vận chuyển và xử lý cuối cùng. Đa dạng hóa công nghệ xử lý chất thải rắn công nghiệp nguy hại bằng các công nghệ tiên tiến, hiện đại. Chất thải rắn công nghiệp nguy hại phải xử lý riêng tại các cơ sở xử lý chất thải nguy hại được cấp phép theo quy định.

d) Quy hoạch các khu xử lý CTR tập trung

Các khu xử lý, chôn lấp CTR cấp liên xã và các bãi rác đã được phê duyệt được phép hoạt động đến hết kỳ quy hoạch, sau đó đóng cửa để chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Bên cạnh các khu xử lý cấp thành phố, đề xuất bổ sung các khu xử lý quy mô nhỏ hỗ trợ, đầu tư và vận hành đến năm 2030 theo tiêu chuẩn hiện hành. Quy hoạch các khu xử lý CTR tập trung tại phía Đông và Tây thành phố với quy mô phù hợp; lựa chọn công nghệ hiện đại, thân thiện môi trường, ưu tiên xã hội hóa, bảo đảm tỷ lệ chôn lấp sau xử lý toàn thành phố không quá 20%. Trong giai đoạn chuyển tiếp, rà soát và đóng cửa bãi rác, lò đốt không đạt yêu cầu; cải tạo bãi rác tạm đủ điều kiện thành bãi chôn lấp hợp vệ sinh để sử dụng hết công suất.

e) Quy hoạch các cơ sở hạ tầng phục vụ quản lý - vệ sinh môi trường đô thị.

Cơ sở xử lý bùn bể tự hoại bố trí trong hoặc gần các khu xử lý CTR; bùn nạo vét sông, hồ được đổ tại bãi chôn lấp CTR sinh hoạt hoặc bãi đổ CTR xây dựng. Bãi đỗ xe vệ sinh đô thị đặt tại khu cây xanh cách ly của các trạm xử lý nước thải để tái sử dụng nước sau xử lý; bãi đỗ xe chuyên dùng bố trí tại trạm trung chuyển CTR hoặc bãi đổ CTR xây dựng. Cơ sở sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vệ sinh đô thị đặt gần các khu

công nghiệp.

5.2. Phương án xây dựng hệ thống nghĩa trang, nhà tang lễ

Phương án xây dựng nghĩa trang tập trung

Các đô thị tiếp tục sử dụng nghĩa trang hiện có đến khi hết quỹ đất, sau đó đóng cửa, cải tạo thành không gian xanh và chuyển sang sử dụng các nghĩa trang tập trung mới theo quy hoạch; các nghĩa trang nhỏ, không bảo đảm khoảng cách ly sẽ di dời theo lộ trình. Quy hoạch nghĩa trang cấp thành phố và liên phường, xã có lộ hỏa táng đi kèm, khuyến khích hình thức hỏa táng nhằm giảm ô nhiễm và tiết kiệm đất. Các đô thị chưa có nghĩa trang riêng sẽ sử dụng các nghĩa trang tập trung được quy hoạch.

Phương án phát triển nhà tang lễ

Quy hoạch nhà tang lễ đáp ứng QCVN 01:2021/BXD: khu đô thị 250.000 dân có 1 nhà tang lễ; mỗi đô thị nhỏ có 1 nhà tang lễ. Diện tích tiêu chuẩn khoảng 1 ha/nhà tang lễ, khu đô thị cũ có thể 0,3-0,5 ha và ưu tiên cải tạo, mở rộng các cơ sở hiện có. Khu vực nông thôn bố trí 1-2 nhà tang lễ/xã (200-300 m²), khuyến khích dùng chung cho các xã lân cận. Thực hiện nâng cấp các nhà tang lễ hiện hữu, hoàn thành các dự án đang xây dựng và đầu tư mới hệ thống nhà tang lễ tại các khu vực Đông và Tây Hải Phòng để bảo đảm phục vụ đồng bộ, thuận tiện.

6. Phương án phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp

Phương án phát triển rừng hướng tới quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng bền vững nhằm nâng cao diện tích, chất lượng rừng và bảo tồn đa dạng sinh học; ưu tiên bảo vệ rừng tự nhiên, rừng giá trị cao, gắn lợi ích cộng đồng với rừng và ứng dụng công nghệ trong giám sát, phòng cháy. Phát triển rừng theo chiều sâu, nâng cao giá trị kinh tế, kết hợp du lịch, du lịch sinh thái; sử dụng rừng hợp lý, hạn chế khai thác gỗ tự nhiên và tuân thủ nghiêm pháp luật. Đồng thời, đầu tư hoàn thiện hạ tầng lâm nghiệp hiện đại, phục vụ quản lý, bảo vệ rừng và phát triển bền vững, hài hòa kinh tế - xã hội - môi trường.

6.1. Mục tiêu phát triển lâm nghiệp

Phát triển bền vững rừng trên địa bàn thành phố gắn với mục tiêu đảm bảo sự tham gia rộng rãi, bình đẳng của các thành phần kinh tế, tổ chức xã hội và cộng đồng dân cư vào các hoạt động lâm nghiệp, huy động tối đa các nguồn lực xã hội; phát huy tối đa các tiềm năng, vai trò và tác dụng của rừng, phát triển nhanh và bền vững ngành Lâm nghiệp; bảo vệ môi trường, an ninh nguồn nước, giảm nhẹ thiên tai, ứng phó chủ động và hiệu quả với BĐKH, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học, cung cấp đa dạng các dịch vụ hệ sinh thái rừng và giữ vững quốc phòng, an ninh.

Đến năm 2030, thành phố Hải Phòng duy trì tỷ lệ che phủ rừng đạt khoảng 6,5-6,8% tổng diện tích tự nhiên, tăng cường quản lý và bảo vệ toàn bộ diện tích rừng hiện có với tổng diện tích rừng và đất lâm nghiệp khoảng 33.096 ha (năm 2024), đồng thời điều chỉnh mở rộng diện tích rừng phù hợp với quy hoạch cấp trên. Thực hiện quy hoạch 3 loại rừng đến cấp xã làm cơ sở xác lập ranh giới, chuyển loại rừng và xây dựng phương án quản lý rừng bền vững, qua đó nâng cao giá trị và sinh kế từ rừng cho cộng đồng dân cư vùng ven.

6.2. Định hướng phát triển lâm nghiệp

6.2.1. Định hướng phân vùng sinh thái lâm nghiệp

Phát triển lâm nghiệp Hải Phòng được định hướng theo các vùng sinh thái: Đặc khu Cát Hải ưu tiên rừng đặc dụng, rừng phòng hộ môi trường, bảo vệ Vườn Quốc gia Cát Bà và phát triển du lịch sinh thái; vùng ven biển, ven sông tập trung rừng phòng hộ ven biển, cửa sông nhằm chống xói lở, bảo vệ đê điều, kết hợp du lịch và quản lý rừng dựa vào cộng đồng; vùng đồi đất liền phát triển rừng sản xuất, phòng hộ và đặc dụng gắn với di tích lịch sử, nâng cao chất lượng rừng phục vụ du lịch sinh thái, tâm linh và nghiên cứu, bảo đảm khai thác theo quy định pháp luật.

6.2.2. Định hướng phát triển bền vững hệ thống rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất

a) Định hướng phát triển rừng đặc dụng

Ở phía đông thành phố, rừng đặc dụng tại vùng lõi Vườn quốc gia Cát Bà phân bố nhỏ lẻ, xen kẽ dân cư nên cần thiết lập và bảo vệ các hành lang rừng để duy trì sinh cảnh cho động vật hoang dã. Phía tây thành phố, rừng giữ vai trò quan trọng trong bảo vệ cảnh quan, môi trường và các di tích lịch sử - văn hóa như Côn Sơn - Kiếp Bạc, do đó cần triển khai phương án quản lý rừng bền vững, phân vùng chức năng cụ thể gắn với bảo tồn, phục hồi sinh thái và phát triển du lịch. Phát triển rừng ưu tiên khoanh nuôi tái sinh tự nhiên, trồng bổ sung cây bản địa, trồng mới rừng đặc dụng ở khu vực không có khả năng phục hồi, đồng thời cho thuê môi trường rừng để trồng dược liệu, cây đặc sản nhằm nâng cao giá trị kinh tế của rừng.

b) Định hướng phát triển rừng phòng hộ

Rừng phòng hộ giữ vai trò quan trọng trong bảo vệ môi trường, giảm tác động biến đổi khí hậu, bảo vệ đê điều, hồ đập và nguồn nước, đặc biệt tại Cát Bà, ven biển và cửa sông. Cần tăng cường quản lý, bảo vệ rừng hiện có, nâng cao chất lượng rừng; phát triển rừng phòng hộ bằng nuôi dưỡng rừng tự nhiên kết hợp trồng cây bản địa, không khai thác gỗ. Ưu tiên phát triển lâm sản ngoài gỗ dưới tán rừng nhằm bảo đảm chức năng phòng hộ và mang lại hiệu quả kinh tế bền vững.

c) Định hướng phát triển rừng sản xuất

Hải Phòng có khoảng 3.740 ha rừng sản xuất (quy hoạch 4.955 ha), định hướng tiếp tục trồng rừng để bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai và tạo sinh kế. Phát triển lâm nghiệp theo chuỗi giá trị từ bảo vệ rừng, cung ứng dịch vụ môi trường đến sản xuất giống, trồng, khai thác, chế biến và tiêu thụ. Bảo vệ nghiêm rừng tự nhiên; phát triển rừng bằng trồng mới theo Đề án Trồng 1 tỷ cây xanh, trồng thay thế kịp thời sau khai thác và thực hiện theo phương án quản lý rừng bền vững.

6.2.3. Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp

Định hướng phát triển hạ tầng lâm nghiệp của thành phố tập trung cắm mốc rõ ranh giới ba loại rừng để quản lý hiệu quả; đầu tư hệ thống đường lâm nghiệp, đường công vụ gắn với tuần tra, quốc phòng - an ninh và phòng cháy chữa cháy rừng; xây dựng, củng cố mạng lưới vườn ươm và nguồn giống lâm nghiệp ứng dụng khoa học kỹ thuật; kết hợp đường băng cản lửa đạt chuẩn; đồng thời duy trì, nâng cấp các trạm kiểm lâm, trạm bảo vệ rừng bảo đảm điều kiện hoạt động.

6.2.4. Định hướng sử dụng đất cho phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất

Định hướng sử dụng đất lâm nghiệp của thành phố là xác định rõ, ổn định diện tích đất có rừng và chưa có rừng cho phát triển lâm nghiệp giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050; đưa toàn bộ diện tích có rừng, đặc biệt rừng tự nhiên ngoài lâm nghiệp, vào quy hoạch đất lâm nghiệp. Giữ ổn định và mở rộng rừng phòng hộ, rừng đặc dụng ở nơi có rừng tự nhiên liền kề; tăng cường quản lý nhà nước về rừng và đất lâm nghiệp thông qua quy hoạch; hạn chế tối đa chuyển đổi rừng tự nhiên, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng sang mục đích khác, đồng thời phân bổ đất lâm nghiệp dựa trên hiện trạng và các quy hoạch hiện có, có đánh giá kỹ lưỡng khi xem xét chuyển đổi.

6.2.5. Các phương án sử dụng đất cho phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất

Rừng Hải Phòng giữ vai trò quan trọng trong bảo vệ cảnh quan, môi trường và các di sản lớn như Cát Bà và Côn Sơn - Kiếp Bạc; rừng tự nhiên chủ yếu tập trung tại đặc khu Cát Hải và phường Nguyễn Trãi. Thành phố có khoảng 2.560 ha rừng ngập nước, phân bố ven biển, cửa sông phía Đông, tạo vành đai sinh thái - phòng hộ. Theo Quyết định 895/QĐ-TTg, tổng diện tích rừng quy hoạch giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050 là 26.132 ha, gồm rừng phòng hộ 14.168 ha, rừng đặc dụng 9.537 ha và rừng sản xuất 2.427 ha; trong đó tăng nhẹ rừng phòng hộ, giảm rừng đặc dụng và rừng sản xuất so với hiện trạng 2024.

XIII. PHƯƠNG ÁN PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI VÀ THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Phân vùng rủi ro và phương án ứng phó đối với từng loại hình thiên tai trên địa bàn

1.1. Các loại hình thiên tai thường xảy ra

TP. Hải Phòng sau sắp xếp đơn vị hành chính có quy mô lớn, nằm trong khu vực chịu tác động mạnh của biến đổi khí hậu với các loại hình thiên tai ngày càng phức tạp. Thành phố kết hợp hai tiểu vùng sinh thái rủi ro khác nhau: khu vực ven biển chịu ảnh hưởng nặng của bão, nước dâng và xâm nhập mặn; khu vực đồng bằng nội địa chịu rủi ro mưa lớn, ngập úng và lũ sông. Các thiên tai chính gồm bão và áp thấp nhiệt đới, ngập lụt và nước dâng do bão ở mức rủi ro rất cao; mưa lớn, xâm nhập mặn, hạn hán ở mức trung bình đến cao; cùng sạt lở, sụt lún và các hiện tượng thời tiết cực đoan khác, đòi hỏi thành phố tăng cường năng lực phòng chống và thích ứng tổng hợp.

1.2. Phân vùng rủi ro thiên tai

TP. Hải Phòng mới cần được phân vùng rủi ro thiên tai theo điều kiện địa lý, thủy văn và các kịch bản biến đổi khí hậu (RCP4.5, RCP8.5). Theo đó, thành phố được chia thành ba vùng rủi ro chính: (1) Vùng ven biển và cửa sông có rủi ro thảm họa cao do bão, nước dâng, lũ và xói lở bờ biển; (2) Vùng đồng bằng nội địa và lưu vực sông chịu rủi ro ngập lụt, mưa lớn, hạn hán và xâm nhập mặn; (3) Vùng đồi núi và đô thị lõi có nguy cơ sạt lở, lũ quét và các hiện tượng thời tiết cực đoan như lốc, sét. Việc phân vùng này là cơ sở để xây dựng giải pháp phòng ngừa, thích ứng và quản lý rủi ro thiên tai phù hợp cho từng khu vực.

Vùng 1 - Rủi ro thảm họa biển và cửa sông: Là khu vực rủi ro cao nhất, chịu tác động trực tiếp của bão mạnh, siêu bão, nước dâng do bão, ngập lụt và xói lở bờ biển. Mực nước dâng có thể tới 3,5 m, nguy cơ ngập gia tăng do nước biển dâng; nhiều khu vực ven biển, cửa sông và hệ thống hạ tầng, cảng biển trọng điểm dễ bị tổn thương.

Vùng 2 - Rủi ro ngập lụt đồng bằng và lưu vực sông:

Chịu ảnh hưởng chủ yếu của lũ sông, ngập úng nội đồng do mưa lớn, sạt lở bờ sông và xâm nhập mặn. Ngập úng xảy ra thường xuyên do mưa lớn và đô thị hóa, trong khi xâm nhập mặn ngày càng gia tăng ở các vùng ven sông, ven biển phía Tây thành phố.

Vùng 3 - Rủi ro địa chất và thiên tai cực đoan:

Bao gồm khu vực đồi núi và đô thị lõi, có nguy cơ lũ quét, sạt lở đất, sụt lún cục bộ và các hiện tượng thời tiết cực đoan như giông, lốc, sét, mưa đá. Ngoài ra, hạn hán và cháy rừng có nguy cơ cao tại các khu vực đồi rừng và rừng đặc dụng.

1.3. Lựa chọn kịch bản phòng, chống thiên tai

1.3.1. Yêu cầu chung

Việc lựa chọn kịch bản PCTT&UPBĐKH cho TP. Hải Phòng cần được đáp ứng các yêu cầu sau: Kịch bản phòng, chống thiên tai của TP. Hải Phòng phải tuân thủ đầy đủ pháp luật và chiến lược quốc gia, được lồng ghép trong quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội; chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng và các hiện tượng thiên tai cực đoan theo phương án bất lợi nhất. Đồng thời, kịch bản cần phù hợp với định hướng phát triển nhanh, bền vững, bảo đảm an toàn cho các trọng điểm hạ tầng và phản ánh đầy đủ rủi ro đặc thù của cả khu vực ven biển và nội địa sau sắp xếp đơn vị hành chính.

1.3.2. Lựa chọn kịch bản phòng chống thiên tai

Dựa trên các phân tích về xu thế phát triển kinh tế - xã hội, biến đổi khí hậu và yêu cầu chống lũ của vùng ĐBSH (Lưu vực sông Hồng - Thái Bình), việc lựa chọn kịch bản PCTT cho TP. Hải Phòng được đề xuất theo nguyên tắc kết hợp giữa Kịch bản Phát triển Nhanh và Bền vững (làm chủ đạo) và Kịch bản Phát triển Cao/Cực đoan (để kiểm tra, sẵn sàng ứng phó).

a) Kịch bản chủ đạo (Kịch bản Phát triển Nhanh và Bền vững):

Kịch bản này là cơ sở để quy hoạch xây dựng hạ tầng PCTT và thủy lợi trong giai đoạn 2025-2030.

Loại hình Thiên tai	Tiêu chuẩn/Yếu tố Kịch bản	Yêu cầu
Biến đổi khí hậu	RCP 4.5 (cho mục tiêu 2030)	Chuẩn bị cho sự gia tăng nhiệt độ và lượng mưa (lượng mưa 1 ngày lớn nhất có xu thế tăng 10-70%).
Phòng chống Lũ (Đê sông)	Mức đảm bảo 300 năm (Tần suất 0,33%).	Áp dụng cho Vùng cửa sông và Hạ du sông Thái Bình (bao gồm tỉnh Hải Dương cũ).
Tiêu thoát nước (Ngập úng đô thị)	Hệ số tiêu tăng 5% so với kịch bản nền.	Hệ số tiêu chung có tính đến các hạ tầng khác khoảng 15.5–17 l/s/ha vào năm 2030.
Kinh tế - Xã hội	Đạt mục tiêu của Nghị quyết số 30-NQ/TW.	Đảm bảo tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân $\geq 10\%/năm$ (giai đoạn 2026-2030).

b) Kịch bản kiểm tra và ứng phó khẩn cấp.

Kịch bản phòng, chống thiên tai của Hải Phòng phải tính đến các tình huống cực

đoạn nhất do vị trí ven biển và vai trò đô thị động lực vùng. Giai đoạn 2025-2030 cần áp dụng kịch bản phát triển cao với BĐKH RCP4.5, nâng tiêu chuẩn tiêu thoát nước và mức bảo vệ lũ hạ du sông Thái Bình. Tầm nhìn đến 2050 sử dụng kịch bản cực đoạn RCP8.5, yêu cầu bảo vệ cao nhất trước bão mạnh, nước dâng, lũ lớn, ngập úng, hạn hán và xâm nhập mặn; nâng cấp hệ thống đê, tiêu thoát nước, chủ động phương án ứng phó lũ vượt thiết kế, sự cố hồ đập và từng bước di dời dân cư khỏi vùng rủi ro cao.

1.4. Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro đối với từng loại hình thiên tai

1.4.1. Phương án ứng phó với Bão và Áp thấp nhiệt đới (ATNĐ)

Cấp độ Rủi ro Cao nhất: Cấp 5 (Thảm họa).

Nội dung Ứng phó	Chi tiết triển khai Giai đoạn 2025 - 2030	Tầm nhìn đến 2050
Chỉ đạo/Chỉ huy	Thực hiện theo Phương án ứng phó với bão mạnh, siêu bão đã được phê duyệt. Chỉ đạo tập trung, phối hợp chỉ huy, trực ban 24/24h để theo dõi, truyền tải thông tin kịp thời.	Tăng cường năng lực dự báo liên hoàn bão, nước dâng và sóng bằng mô hình số với thời gian dự báo trước 3 ngày.
Đảm bảo An toàn Tàu thuyền	Xác định các tình huống và biện pháp xử lý đối với lồng bè, tàu cá, phương tiện thủy thô sơ. Tàu biển và phương tiện VR-SB phải tuân thủ quy định hàng hải.	Hoàn thiện các khu neo đậu an toàn (như Lạch Huyện, Đình Vũ, cảng sông Kinh Môn) có thiết kế đáp ứng cấp bão 12-13. Nâng cấp năng lực các cảng cá.
Sơ tán Dân cư	Khẩn trương thực hiện Phương án sơ tán dân đã được rà soát và cập nhật. Phải có nhà tránh trú thiên tai cộng đồng (kết hợp trường học/trạm y tế) chịu gió bão Cấp 12-13 và nước dâng đến 3,5m tại các khu vực ven biển, vùng trũng (Tiền Lãng, Kiến Thụy, Cát Hải, Ninh Giang, Thanh Hà, Kinh Môn).	Hoàn thành di dời dân cư tại các vùng nguy cơ cao (ven biển, ven sông, khu vực ngập lụt).
Bảo vệ Công trình	Bảo vệ các trọng điểm đê điều xung yếu và các khu trọng điểm kinh tế (Khu Kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, KCN mới). Tu bổ, nâng cấp đê điều xung yếu thường xuyên.	Đảm bảo hệ thống đê điều của Hải Phòng (mới) đạt mức chống lũ an toàn 300 năm (vùng cửa sông) và 500 năm (các khu vực còn lại).
Hậu cần và Khắc phục	Huy động nguồn nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm theo phương châm "bốn tại chỗ".	Áp dụng chính sách hỗ trợ phục hồi sau thiên tai.

1.4.2. Phương án ứng phó với Lũ, Ngập lụt

Cấp độ Rủi ro Cao nhất: Cấp 5 (khi trùng hợp với Bão/ATNĐ).

Nội dung Ứng phó	Chi tiết triển khai Giai đoạn 2025 - 2030	Tầm nhìn đến 2050
Ứng phó Lũ lớn	Lập phương án ứng phó với lũ lớn vượt tần suất thiết kế và kịch bản vỡ đập hoặc sự cố hồ chứa thượng nguồn (hệ thống sông Hồng - Thái Bình).	Đảm bảo an toàn đê sông (sông Hồng, sông Thái Bình, sông Đáy) với tiêu chuẩn chống lũ 300 năm (vùng cửa sông) và 500 năm (vùng đồng bằng nội địa).
Điều tiết nước	Điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa phù hợp với điều kiện mưa lũ vượt tần suất.	Tận dụng cơ hội giảm phụ thuộc thủy điện sau 2030 để tăng dung tích phòng lũ cho hạ lưu.
Tiêu thoát Lũ/Ngập	Ưu tiên tiêu úng cho các khu đô thị lớn. Nạo vét hệ thống kênh trục chính và trục tiêu nước chính.	Chuyển đổi một số khu vực trồng lúa trũng, thấp thường xuyên bị ngập sang nuôi trồng thủy sản, hoặc dành không gian trữ lũ.

Nội dung Ứng phó	Chi tiết triển khai Giai đoạn 2025 - 2030	Tầm nhìn đến 2050
Quản lý không gian	Quản lý chặt chẽ quy hoạch sử dụng đất bãi sông để bảo vệ không gian thoát lũ.	Nghiên cứu tận dụng các vùng úng, trữing dành không gian trữ lũ, điều hòa nguồn nước (hồ sinh thái đa mục tiêu).

1.4.3. Phương án ứng phó với Mưa lớn

Cấp độ Rủi ro Cao nhất: Cấp 3.

Nội dung Ứng phó	Chi tiết triển khai Giai đoạn 2025 - 2030	Tầm nhìn đến 2050
Cảnh báo	Nâng cao năng lực dự báo, đặc biệt là dự báo ngắn hạn (12-24 giờ) phục vụ công tác chỉ đạo ứng phó. Sử dụng Trạm ra đa Phù Liễn để cảnh báo sớm.	Lắp đặt bổ sung các trạm đo mưa tự động tại các khu vực có nguy cơ ngập úng cao
Tiêu thoát	Chỉ đạo công tác đảm bảo tiêu thoát lũ, ngập úng tại các vùng trũng thấp. Xử lý công trình hạ tầng gây cản trở thoát lũ.	Đầu tư cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước. Thiết kế đô thị mới phải đáp ứng hệ số tiêu tăng (dự kiến hệ số tiêu đô thị sẽ tăng từ 14,7-16,3 l/s/ha năm 2030 lên 15,9-17,7 l/s/ha năm 2050).

1.4.4. Phương án ứng phó với Lũ quét, Sạt lở, Sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy

Cấp độ Rủi ro Cao nhất: Cấp 2. (Rủi ro sạt lở xảy ra rải rác ở các khu vực địa hình dốc như Kiến An, Thủy Nguyên và Chí Linh, Kinh Môn).

Nội dung Ứng phó	Chi tiết triển khai Giai đoạn 2025 - 2030	Tầm nhìn đến 2050
Ứng phó khẩn cấp	Bố trí lãnh đạo chủ chốt thường trực khi có mưa lớn, dài ngày. Phối hợp lực lượng để cứu hộ, cứu nạn, tìm kiếm người bị thương và vật tư.	Hoàn thành di dời 100% các hộ dân ra khỏi khu vực có nguy cơ cao xảy ra sạt lở bờ sông.
Cảnh báo và Di dời	Chủ động rà soát, xác định các điểm có nguy cơ cao về sạt lở và kiên quyết di dời các hộ dân tại các vùng này đến nơi an toàn. Lắp đặt cột, biển cảnh báo thiên tai tại các khu vực thường xuyên bị ảnh hưởng.	Ứng dụng công nghệ dự báo tiên tiến, ưu tiên công nghệ cảnh báo lũ quét, sạt lở đất.
Phòng ngừa Địa chất	Kiểm soát các hoạt động khai thác khoáng sản (tránh làm biến đổi cấu trúc, mất tính ổn định của đất đá) và xây dựng cơ bản tại vùng nguy cơ cao.	Thực hiện Đề án phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển đến năm 2030. Đầu tư xây dựng, củng cố công trình chống xói lở bờ sông, bờ biển tại các khu vực xung yếu.

1.4.5. Phương án ứng phó với Hạn hán, Xâm nhập mặn (XNM)

Cấp độ Rủi ro Cao nhất: Cấp 2 - 4. (XNM ảnh hưởng đến cả vùng ven biển Hải Phòng và một số khu vực Đông/Nam của Tây Hải Phòng).

Nội dung Ứng phó	Chi tiết triển khai Giai đoạn 2025 - 2030	Tầm nhìn đến 2050
Quản lý Nguồn nước	Tăng cường công tác dự báo sớm, kiểm đếm nguồn nước. Tối ưu hóa quy trình vận hành liên hồ chứa để đáp ứng yêu cầu lấy	Xây dựng các công trình điều tiết trên các sông ngăn mặn, trữ ngọt cho khu vực ven biển, nếu BĐKH

Nội dung Ứng phó	Chi tiết triển khai Giai đoạn 2025 - 2030	Tầm nhìn đến 2050
	nước vùng hạ lưu.	có diễn biến cực đoan.
Giải pháp Công trình	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các công trình lấy nước hiện có để có thể lấy nước khi hồ thượng lưu xả nước. Nạo vét kênh mương và ao hồ để trữ nước tưới.	Hoàn thiện hệ thống thủy lợi (như hệ thống Đa Độ, An Kim Hải).
Thích ứng Nông nghiệp	Đẩy mạnh biện pháp khai thác, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả. Điều chỉnh thời vụ sản xuất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng (cây ít nước tưới) ở những vùng thường xuyên xảy ra thiếu nước (Thủy Nguyên, Tiên Lãng).	Tăng tỷ lệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước. Xây dựng bản đồ cảnh báo XNM.
Kiểm soát Mặn	Vận hành hợp lý các công trình lấy nước phía hạ du để chủ động ứng phó XNM. Lắp đặt công nghệ lấy nước tự động, xác định được độ mặn phù hợp để tự đóng mở cống.	Nghiên cứu giải pháp công trình dâng mực nước, ngăn mặn.

1.4.6. Phương án ứng phó với Rét hại, Sương muối

Cấp độ Rủi ro Cao nhất: Cấp 2. (Số ngày rét hại có xu thế giảm, nhưng các đợt cực đoan vẫn xảy ra).

Đối với Con người: Chú trọng đối tượng dễ bị tổn thương (người già, trẻ em). Cho học sinh nghỉ học khi nhiệt độ quá thấp.

Đối với Sản xuất: Tổ chức che chắn, làm chuồng cho gia súc, gia cầm, đặc biệt là chăn nuôi gia súc, gia cầm, nuôi trồng thủy sản bị ảnh hưởng.

Hậu cần: Kiểm tra, rà soát các hoạt động sưởi ấm, đảm bảo an toàn phòng chống cháy nổ.

1.4.7. Phương án ứng phó với Giông, Lốc, Sét, Mưa đá

Cấp độ Rủi ro Cao nhất: Cấp 2.

Cảnh báo: Ứng dụng Trạm ra đa Phù Liễn (mới được đưa vào khai thác) để dự báo, cảnh báo sớm.

Ứng phó: Hướng dẫn người dân tìm nơi trú tránh an toàn khi thấy xuất hiện giông, lốc, sét.

An toàn Điện lực: Ngành điện chủ động cắt điện cục bộ tại nơi xảy ra sự cố ngay khi phát hiện tình trạng mất an toàn trong vận hành lưới điện.

1.4.8. Phương án ứng phó với Nắng nóng

Cấp độ Rủi ro Cao nhất: Cấp 3. (Nắng nóng gia tăng không chỉ ở miền Trung mà còn ở các thành phố miền Bắc, bao gồm Hải Phòng).

Phòng cháy chữa cháy: Cảnh báo nguy cơ cháy nổ và hỏa hoạn ở khu vực dân cư do nhu cầu sử dụng điện tăng cao và độ ẩm không khí giảm thấp.

Y tế: Cảnh báo tác động của nắng nóng gây tình trạng mất nước, kiệt sức, đột quỵ

do sốc nhiệt.

Hạ tầng Đô thị: Nghiên cứu phát triển mô hình hồ sinh thái đa mục tiêu ở các đô thị để cải tạo khí hậu, chống ngập úng, giảm áp lực khai thác cát san nền.

1.4.9. Phương án ứng phó với Sương mù

Cấp độ Rủi ro Cao nhất: Cấp 3. (Sương mù thường tập trung vào các tháng mùa Đông, hạn chế tầm nhìn xa, đặc biệt là phía biển).

Giao thông: Cảnh báo hạn chế tầm nhìn, đặc biệt là đối với giao thông thủy.

TKCN: Chuẩn bị lực lượng, phương tiện cứu hộ, cứu nạn người và phương tiện bị ảnh hưởng do sương mù.

1.4.10. Phương án ứng phó với Nước biển dâng (NBD)

Cấp độ Rủi ro Cao nhất: Cấp 3. (NBD trung bình khu vực ven biển Hải Phòng có thể đạt 72,3cm theo kịch bản RCP8.5).

Quy hoạch: Lập phương án sơ tán dân. Điều chỉnh quy hoạch cao độ nền theo thực tiễn và theo dõi tình trạng NBD.

Công trình: Đầu tư xây dựng, nâng cấp và hoàn thiện một số tuyến đê sông, đê biển kém ổn định và xung yếu. Tính toán mức độ sạt lở bờ biển trong điều kiện BĐKH và NBD tại các khu vực nhạy cảm (Cát Hải, Bàng La - Đại Hợp) và triển khai các giải pháp ứng phó hiệu quả.

Hệ sinh thái: Mở rộng diện tích trồng rừng, bảo vệ và trồng mới rừng ngập mặn tại các khu vực An Dương, Kiến Thụy, Tiên Lãng, Cát Hải, Thủy Nguyên nhằm chống xói mòn bờ biển và giảm thiểu tác nhân gây BĐKH.

1.4.11. Phương án ứng phó với Gió mạnh trên biển

Cấp độ Rủi ro Cao nhất: Cấp 3.

Quản lý Hoạt động Biển: Chủ động phòng tránh bão và ATNĐ, đảm bảo an toàn cho người, tàu thuyền, và các hoạt động kinh tế trên biển và hải đảo.

Neo đậu: Cải tạo và nâng cấp hệ thống cảng sông, cảng biển; xây dựng các khu neo đậu an toàn cho tàu thuyền khi có bão lớn.

Cảnh báo: Lắp đặt các trạm quan trắc tự động (gió, sóng, dòng chảy) trên biển (như trạm phao biển Long Châu).

1.4.12. Phương án ứng phó với Động đất

Cấp độ Rủi ro: Thiên tai mang tính tiềm ẩn, cần có kế hoạch phòng chống.

Chỉ đạo Khẩn cấp: Chỉ đạo các sở ngành triển khai các biện pháp đảm bảo an toàn hồ chứa nước khi có sự cố do động đất gây ra.

Sơ tán: Thường xuyên thông tin về an toàn hồ chứa đến các địa phương liên quan để phối hợp ứng phó, thực hiện sơ tán dân nhằm đảm bảo an toàn tính mạng cho người dân ở các vùng hạ du hồ chứa.

Theo dõi: Đầu tư, nâng cấp hiện đại hóa mạng lưới quốc gia về quan trắc động đất, sóng thần.

2. Phương án quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu

Phương án quản lý rủi ro thiên tai cho Hải Phòng sau sát nhập đòi hỏi sự kết hợp chặt chẽ giữa việc kiên cố hóa "tấm lá chắn" (hệ thống đê biển chống bão cấp 12, đê sông chống lũ 300-500 năm) với việc nâng cấp "hệ thống tuần hoàn" (thủy lợi, tiêu thoát nước, hồ điều hòa) của cả vùng đồng bằng rộng lớn, đồng thời triển khai mạnh mẽ các giải pháp phi công trình (công nghệ dự báo, tái định cư, và quản lý cộng đồng) để đối phó với các kịch bản BĐKH cực đoa

2.1. Nguyên tắc, cơ chế phối hợp

2.1.1. Nguyên tắc

Phương án quản lý rủi ro thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu của TP. Hải Phòng phải tuân thủ chủ trương của Đảng, pháp luật và chiến lược quốc gia; lấy phòng ngừa chủ động làm trọng tâm, chuyển từ ứng phó bị động sang chủ động ngay từ khâu quy hoạch, chính sách; thực hiện hiệu quả phương châm “bốn tại chỗ”, “ba sẵn sàng”; áp dụng cách tiếp cận quản lý tổng hợp, liên ngành, liên vùng gắn với bảo vệ môi trường và hệ sinh thái, bảo đảm đồng bộ với quy hoạch quốc gia và vùng; đồng thời coi cộng đồng là trung tâm trong quản lý rủi ro thiên tai.

2.1.2. Cơ chế phối hợp thực hiện

TP. Hải Phòng cần tăng cường cơ chế phối hợp đồng bộ, chặt chẽ giữa các cấp chính quyền, các sở ngành và địa phương lân cận trong công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn; kiện toàn bộ máy chỉ đạo theo hướng tinh gọn, chuyên nghiệp, phân rõ trách nhiệm; đẩy mạnh phối hợp liên ngành, liên vùng, đặc biệt trong điều hành liên hồ chứa và ứng phó sự cố trên biển; đồng thời thường xuyên rà soát, cập nhật và tổ chức diễn tập các phương án ứng phó với bão mạnh, siêu bão và lũ lớn vượt tần suất thiết kế.

2.2. Phương án quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu

TP. Hải Phòng sau sát nhập là một trung tâm kinh tế biển - công nghiệp lớn, kết nối chặt chẽ giữa khu vực cảng biển quốc tế (khu ven biển phía Đông) và vùng công nghiệp, nông nghiệp nội địa (khu phía Tây Thành phố). Phương án quản lý rủi ro và thích ứng với BĐKH đòi hỏi phải đồng thời kiểm soát rủi ro truyền thống (lũ, bão) và thích ứng với các rủi ro mới (nước biển dâng, hạn hán, biến động nhiệt độ), thông qua việc chuyển đổi mô hình phát triển sang hướng xanh, các-bon thấp và chống chịu cao. Đây là chiến lược giúp thành phố không chỉ tồn tại mà còn phát triển mạnh mẽ và bền vững trong bối cảnh khí hậu toàn cầu ngày càng khắc nghiệt.

2.2.1. Mục tiêu

Mục tiêu tổng quát của phương án là tăng cường khả năng chống chịu, năng lực thích ứng của cộng đồng, các thành phần kinh tế và hệ sinh thái nhằm giảm thiểu tính dễ bị tổn thương và rủi ro trước những tác động của BĐKH.

a) Mục tiêu chung

Đảm bảo an toàn và phát triển bền vững: Chủ động ứng phó có hiệu quả với các tác động bất lợi của hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, lũ, ngập lụt, úng, xói lở bờ sông, bảo đảm an toàn trước các tác động bất lợi do thiên tai liên quan đến nước gây ra.

Thích ứng Kép và Nền kinh tế Xanh: Tăng cường năng lực ứng phó với BĐKH, tiến tới nền kinh tế các-bon thấp, phát triển bền vững. Lồng ghép các yếu tố BĐKH vào hệ thống chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của thành phố.

Quản lý Tài nguyên: Nâng cao năng lực quản lý tài nguyên thiên nhiên; sử dụng tài nguyên tiết kiệm, hợp lý, hiệu quả, bền vững; kiểm chế mức độ gia tăng ô nhiễm môi trường, suy giảm đa dạng sinh học.

b) Mục tiêu cụ thể

Giảm thiểu Thiệt hại: Giảm tối đa thiệt hại về người, tài sản do thiên tai gây ra. Thực hiện có hiệu quả phương châm “bốn tại chỗ” và “ba sẵn sàng” từ nhân dân, các cấp, các ngành.

Nâng cao Năng lực Cảnh báo: Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo thiên tai, giám sát BĐKH của các cơ quan chuyên môn.

Quản lý Không gian: Đảm bảo an toàn cho hệ thống đê điều trên địa bàn thành phố khi thiên tai xảy ra với cấp độ phù hợp với tần suất thiết kế (cụ thể như: vùng chịu ảnh hưởng điều tiết lũ đạt 300 năm; tầm nhìn đến 2050 nâng lên 500 năm)

2.2.2. Nhiệm vụ

TP. Hải Phòng cần tập trung lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai và thích ứng biến đổi khí hậu vào các quy hoạch, kế hoạch phát triển; xây dựng, cập nhật kịch bản khí hậu, nước biển dâng và các phương án ứng phó theo phương châm “bốn tại chỗ”; phân vùng rủi ro, lập bản đồ cảnh báo thiên tai; đẩy mạnh các giải pháp giảm phát thải khí nhà kính; đồng thời tăng cường năng lực quản lý thông qua hoàn thiện mạng lưới quan trắc khí tượng thủy văn và cơ sở dữ liệu phục vụ giám sát, dự báo và cảnh báo.

2.3. Phương án kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai

2.3.1. Đầu tư xây dựng, nâng cấp công trình đê điều

Hệ thống đê điều của TP. Hải Phòng (bao gồm cả đê sông, đê cửa sông và đê biển) cần được đầu tư theo hướng củng cố, nâng cấp và hoàn thiện, đặc biệt là các tuyến đê cấp III, cấp đặc biệt thuộc hệ thống Sông Hồng, sông Thái Bình.

a) Đối với Đê sông và Đê cửa sông

Ưu tiên nâng cấp, tu bổ toàn diện hệ thống đê hạ du sông Thái Bình và các tuyến đê cửa sông, bảo đảm an toàn theo tần suất thiết kế (đến 300 năm trước 2030, xem xét 500 năm cho tầm nhìn đến năm 2050); tập trung cải tạo các tuyến đê xung yếu chưa đạt chuẩn; cứng hóa mặt đê kết hợp giao thông, chính trị và kè sông đô thị để chống sạt lở; đồng thời hoàn chỉnh, khép kín các tuyến đê mới theo quy hoạch chung thành phố.

b) Đối với Đê biển (Khu vực ven biển và hải đảo)

Tu bổ, nâng cấp và xây dựng hệ thống đê biển bảo đảm chống bão cấp 12 và triều tần suất 5% theo TCVN 9901:2014; nâng cấp các tuyến đê hiện có (Đê biển I, II, Cát Hải) và xây dựng mới các tuyến đê Tràng Cát, Nam Đình Vũ, điều chỉnh hướng tuyến đê biển II một số đoạn; đồng thời triển khai các giải pháp chống xói lở bờ biển, trong đó có xây dựng kè mở hàn tạo bãi tại khu vực Dương Kinh.

2.3.2. Tổ chức công tác thủy lợi nội đồng

Công tác thủy lợi cần được cải tạo, nâng cấp, hiện đại hóa để phục vụ đa mục tiêu, giải quyết các thách thức về hạ thấp mực nước trên sông chính, ngập úng nội đồng và xâm nhập mặn ven biển.

a) Cải tạo và Nâng cấp Hệ thống Thủy lợi Lớn

Tập trung cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tưới tiêu và thủy lợi lớn phục vụ cấp nước - tiêu thoát (Đa Độ, An Hải, Thủy Nguyên, Vĩnh Bảo, Tiên Lãng); triển khai các dự án bảo vệ nguồn nước, khắc phục ô nhiễm sông Đa Độ và kênh An Kim Hải; tiếp tục đầu tư công trình chống ngập, nâng cấp trạm bơm tiêu úng vùng ảnh hưởng triều và nạo vét kênh trục chính; đồng thời duy trì quỹ mặt nước, hồ điều hòa khoảng 5-10% diện tích đô thị và khu công nghiệp để trữ nước, giảm áp lực thoát nước.

b) Giải pháp Cấp nước và Chống hạn

Tập trung đầu tư, nâng cấp các công trình thủy lợi đầu mối như trạm bơm, cống lấy nước và cống dưới đê để bảo đảm cấp nước tưới, tiêu thoát kịp thời trong điều kiện mực nước thấp; xây dựng hồ chứa và hệ thống thủy lợi trữ nước ngọt cho xã Xuân Đám (Cát Hải) và đảo Bạch Long Vĩ; đẩy mạnh áp dụng công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho các vùng sản xuất tập trung; đồng thời nghiên cứu xây dựng các cống, đập điều tiết trên sông Mối, sông Thái Bình và sông Hóa nhằm ngăn mặn, giữ ngọt.

2.3.3. Xây dựng các trạm quan trắc mực nước

Đầu tư xây dựng hạ tầng phòng, chống thiên tai theo hướng hiện đại, trọng tâm là nâng cao năng lực quan trắc, dự báo và cảnh báo sớm. Theo đó, lắp đặt mạng lưới trạm quan trắc KTTV tự động trên các sông, khu vực trọng điểm; bổ sung trạm đo mưa, mực nước triều tại các khu vực ven biển, vùng có nguy cơ ngập úng và xâm nhập mặn; đồng thời xây dựng trạm ra đa biển tại Bạch Long Vĩ và nâng cấp trạm hải văn Hòn Dấu để tăng cường giám sát thiên tai trên biển.

2.3.4. Xây dựng các nhà máy xử lý chất thải

Phương án hướng tới xử lý chất thải theo mô hình hiện đại, đồng bộ, giảm ô nhiễm và phù hợp tăng trưởng xanh, với mục tiêu đến năm 2030 chấm dứt chôn lấp chất thải tại khu vực đô thị. Trọng tâm là phát triển các khu xử lý chất thải tập trung liên vùng, liên tỉnh như Trần Dương và Việt Hồng với công nghệ đốt và xử lý tiên tiến, đồng thời thúc đẩy tái chế, tái sử dụng chất thải. Song song đó, tăng cường quan trắc môi trường tự động và bảo đảm 100% khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải đạt chuẩn.

2.3.5. Cải tạo và nâng cấp hệ thống cảng, sửa chữa, nâng cấp các khu neo đậu an toàn cho tàu thuyền

Phát triển Hải Phòng trở thành trung tâm dịch vụ logistics quốc tế hiện đại bằng cả đường biển, đường hàng không, đồng thời đảm bảo an toàn cho hoạt động hàng hải và nghề cá trước thiên tai.

a) Nâng cấp Hạ tầng Giao thông và Cảng biển

Tập trung phát triển hạ tầng giao thông trọng điểm gồm hoàn thiện các bến cảng cửa ngõ quốc tế Lạch Huyện (giai đoạn 2), đầu tư khu bến Nam Đồ Sơn - Văn Úc; từng bước di dời, tái cơ cấu các cảng trên sông Cấm theo quy hoạch đô thị và công nghiệp; đồng thời nâng cấp Cảng hàng không quốc tế Cát Bi và nghiên cứu xây dựng sân bay quốc tế mới tại Tiên Lãng trong giai đoạn 2030-2050.

b) Xây dựng và Nâng cấp Khu neo đậu tránh trú bão

Nâng cấp hệ thống neo đậu tránh trú bão cho tàu cá bằng cách cải tạo, khơi thông luồng và âu tàu tại cảng cá Ngọc Hải, bến cá Mất Ròng; đồng thời đầu tư nạo vét, mở rộng âu tàu, nâng cấp đê chắn sóng và cảng cá Bạch Long Vĩ, kết hợp củng cố các khu neo đậu an toàn khác như sông Bạch Đằng, Lạch Huyện, Hòn Dấu.

2.3.6. Trồng và bảo vệ rừng

Phát triển rừng theo hướng quản lý chặt chẽ, bảo vệ và sử dụng bền vững rừng tự nhiên nhằm cải thiện môi trường sinh thái, giảm nhẹ thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu; trọng tâm là bảo tồn và trồng mới rừng phòng hộ, rừng ngập mặn ven biển để bảo vệ đê biển, hấp thụ khí nhà kính; phục hồi rừng tại các khu vực xói lở, ven biển; đồng thời tăng cường quản lý, phòng cháy chữa cháy và bảo vệ các khu rừng đặc dụng hiện có

2.4. **Mức đảm bảo phòng chống lũ, ngập lụt đối với khu đô thị, khu dân cư, cơ sở hạ tầng, bảo vệ sản xuất**

Việc xác định mức đảm bảo an toàn cho Hải Phòng sau sát nhập giống như thiết lập các tầng bảo vệ cho một đô thị đa diện: Tầng 1 là hệ thống đê sông được kiên cố hóa chống lũ 300-500 năm (đặc biệt là vùng nội đồng); Tầng 2 là hệ thống đê biển chống bão cấp 12/triều 5% (cho khu vực cảng và ven biển); và Tầng 3 là hệ thống tiêu thoát nước đô thị với hệ số tiêu tăng mạnh (30-35 l/s/ha) để đối phó với mưa lớn và tốc độ đô thị hóa nhanh chóng.

2.4.1. *Mức Đảm Bảo Phòng, Chống Lũ Sông (Đê Sông và Cửa Sông)*

Mức đảm bảo này áp dụng cho toàn bộ hệ thống đê sông và đê cửa sông trên địa bàn thành phố Hải Phòng (tổng chiều dài đê khoảng hơn 1.160 km), bao gồm các tuyến sông chính như sông Thái Bình, Kinh Thầy, Kinh Môn, sông Luộc, sông Văn Úc, sông Hóa. Khu vực này chịu ảnh hưởng điều tiết lũ của các hồ chứa lớn ở thượng nguồn.

a) Giai đoạn 2025 - 2030

Mức đảm bảo chung: Đảm bảo an toàn với lũ thiết kế có chu kỳ lặp lại 300 năm (tần suất 0,33%).

Mức nước thiết kế: Hệ thống đê điều phải đảm bảo an toàn với mực nước lũ thiết kế trên sông Thái Bình tại trạm thủy văn Phả Lại là 7,2 m.

b) Tầm nhìn đến năm 2050

Cần xem xét nâng mức đảm bảo an toàn chống lũ để thích ứng với BĐKH cực đoan và tầm quan trọng kinh tế của thành phố:

Khu vực Nội đồng: Xem xét nâng mức đảm bảo an toàn cho các khu vực còn lại của vùng Đồng bằng sông Hồng (bao gồm các khu vực nội đồng tỉnh Hải Dương cũ) lên mức 500 năm (tần suất 0,2%).

Khu vực Cửa sông: Vùng cửa sông (quan trọng đối với Hải Phòng) được đề xuất giữ ở mức 300 năm (tần suất 0,33%).

2.4.2. *Mức Đảm Bảo Phòng, Chống Bão và Nước Dâng (Đê Biển và Hạ tầng Ven Biển)*

Mức bảo đảm cao là yêu cầu then chốt đối với các khu vực ven biển và khu kinh tế trọng điểm, theo đó hệ thống đê biển phải được tu bổ, nâng cấp để chống bão cấp 12 và triều tần suất 5%; các cảng biển, khu neo đậu tàu thuyền thiết kế chịu được bão cấp 12-13; đồng thời tính toán đầy đủ tác động nước biển dâng dự báo đến năm 2050 trong quá trình thiết kế.

2.4.3. *Mức Đảm Bảo Tiêu Thoát Nước và Chống Ngập Lụt*

Mức đảm bảo này áp dụng cho các khu đô thị (Hải Phòng cũ và tỉnh Hải Dương

cũ), khu công nghiệp, và khu dân cư tập trung, nơi chịu áp lực lớn do đô thị hóa nhanh và cường độ mưa gia tăng do BĐKH.

a) Đối với Khu Đô thị, Khu Công nghiệp và Dân cư Tập trung

Hệ thống tiêu thoát nước cần được thiết kế theo tần suất mưa $P = 10\%$, bảo đảm nguyên tắc “mưa ngày nào tiêu hết ngày đó” cho đô thị và khu công nghiệp. Trước tác động của biến đổi khí hậu và đô thị hóa, hệ số tiêu phải được nâng cấp: hiện nay đạt khoảng 10-15 l/s/ha; đến năm 2030 tăng lên khoảng 15-17 l/s/ha, đến năm 2050 khoảng 16-18 l/s/ha. Riêng các khu vực đô thị và công nghiệp tập trung, hệ số tiêu có thể yêu cầu ở mức cao, khoảng 30-35 l/s/ha.

b) Đối với Cơ sở Hạ tầng và Cao độ nền

Quy hoạch xây dựng phải tuân thủ quy hoạch cao độ nền và thoát nước của thành phố; trong đó, cao độ nền công trình phải cao hơn mực nước lũ trung bình nhiều năm và, với đô thị lớn, đáp ứng chu kỳ ngập theo quy định của QCVN 01:2021/BXD. Đồng thời, cần duy trì tỷ lệ hồ điều hòa khoảng 5-10% diện tích đô thị và khu công nghiệp để trữ nước, điều tiết dòng chảy và giảm áp lực tiêu thoát.

2.4.4. Mức Đảm Bảo Bảo vệ Sản xuất Nông nghiệp

Mức đảm bảo tiêu thoát áp dụng cho các vùng sản xuất nông nghiệp, đặc biệt tại Đồng bằng Hải Dương cũ và các vùng nông nghiệp công nghệ cao, với yêu cầu chống úng theo tần suất $P=10\%$, mô hình mưa 5 ngày tiêu hết trong 7 ngày. Hệ số tiêu cần được nâng từ 6,0-6,2 l/s/ha hiện nay lên khoảng 6,7-7,3 l/s/ha vào năm 2030 và 7,9-8,5 l/s/ha vào năm 2050 để thích ứng với mưa lớn.

2.5. Nội dung lồng ghép

Nội dung lồng ghép nhằm mục đích chuyển đổi từ thích ứng bị động sang chủ động phòng ngừa, xem xét những ảnh hưởng tiêu cực của BĐKH ngay trong giai đoạn hoạch định chính sách, đảm bảo tính chống chịu cao cho toàn bộ hệ thống kinh tế - xã hội của thành phố mới.

2.5.1. Lồng ghép trong các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động của thiên tai đến con người và sinh kế

- (1) Di dời người dân ra khỏi vùng nguy cơ nguy hiểm của thiên tai
- (2) Nâng cao tiêu chuẩn an toàn các công trình cơ sở hạ tầng
- (3) Nâng cao nhận thức và kiến thức của cán bộ, người dân về an toàn PCTT, ứng phó với BĐKH
- (4) Nâng cấp các công trình PCTT (đê, kè, công trình thủy lợi)
- (5) Khơi thông dòng chảy đảm bảo thoát lũ, ngập lụt

2.5.2. Lồng ghép trong các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động của thiên tai đến các ngành kinh tế, xã hội

- (1) Ngành nông nghiệp (Trồng trọt; Chăn nuôi; Thủy sản; Lâm nghiệp)

Nông nghiệp cần chuyển sang hướng sinh thái, công nghệ cao, phát thải thấp và thích ứng thiên tai. Trồng trọt tái cơ cấu, dùng giống chịu hạn-mặn-úng, điều chỉnh thời vụ; chăn nuôi quy hoạch tập trung để chủ động ứng phó rủi ro. Thủy sản phát triển theo hướng sinh thái, an toàn trước mưa lũ. Lâm nghiệp tăng cường bảo vệ rừng phòng hộ,

rừng ngập mặn nhằm giảm thiên tai và phát thải.

(2) Ngành Công Thương

Ngành Công Thương cần thúc đẩy tăng trưởng xanh, công nghiệp ít phát thải; thu hút dự án công nghệ hiện đại, tiết kiệm năng lượng; nâng cao tiêu chuẩn an toàn công trình trước thời tiết cực đoan; đẩy mạnh sử dụng năng lượng tiết kiệm, tái tạo và tăng cường quản lý rủi ro thiên tai cho doanh nghiệp.

(3) Ngành Xây dựng

Ngành Xây dựng cần lồng ghép phòng, chống thiên tai trong quy hoạch và tiêu chuẩn kỹ thuật; rà soát quy hoạch đô thị, kiểm soát cao độ nền, tránh phát triển vùng trũng; hoàn thiện tiêu chuẩn an toàn công trình và tiêu thoát nước, áp dụng vật liệu - công nghệ chịu thiên tai; đồng bộ hệ thống thoát nước trong xây dựng và hạ tầng đô thị.

(4) Ngành Tài nguyên Môi trường

Ngành Tài nguyên và Môi trường chủ trì giám sát, dự báo thiên tai, thúc đẩy kinh tế tuần hoàn và giảm phát thải; lồng ghép BĐKH vào chiến lược, quy hoạch phát triển; đầu tư công nghệ xử lý chất thải hiện đại, tiến tới dừng chôn lấp đô thị; bảo vệ chất lượng nước và kiểm soát nguồn thải; nâng cấp mạng lưới quan trắc, cơ sở dữ liệu KTTV và ứng dụng công nghệ số, viễn thám.

(5) Ngành Giáo dục và Đào tạo

Cần lồng ghép phòng, chống thiên tai trong giáo dục để bảo đảm an toàn học sinh và phát triển nguồn nhân lực. Trường học được nâng cấp, kiên cố hóa, nhất là ở vùng trũng, có thể kết hợp làm nơi tránh trú khi thiên tai. Nội dung PCTT và biến đổi khí hậu được đưa vào chương trình học và hoạt động ngoại khóa, đồng thời đào tạo giáo viên và cán bộ về kỹ năng tuyên truyền, ứng phó rủi ro thiên tai.

(6) Ngành Thông tin và Truyền thông

Cần bảo đảm vai trò then chốt của công tác cảnh báo và truyền thông trong mọi tình huống thiên tai; duy trì an toàn, thông suốt mạng lưới bưu chính - viễn thông, nhất là khu vực rủi ro cao; tăng cường thông tin tuyên truyền kịp thời về chỉ đạo PCTT&TKCN; vận hành hiệu quả hệ thống cảnh báo đa thiên tai gắn với hạ tầng thông tin hiện có.

3. Phương án phòng chống lũ tuyến sông có đê, phương án phát triển đê điều và kết cấu hạ tầng phòng chống thiên tai

3.1. Mục tiêu và nhiệm vụ

3.1.1. Mục tiêu

Mục tiêu của phương án là chủ động phòng chống lũ, bảo trên các tuyến sông có đê, bảo đảm an toàn trước tác động biến đổi khí hậu; xác định mức và thông số lũ thiết kế; triển khai đồng bộ giải pháp công trình và phi công trình; quản lý, sử dụng bãi sông an toàn, ổn định đời sống dân cư; làm cơ sở điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và các quy hoạch liên quan.

3.1.2. Nhiệm vụ

Để đạt được các mục tiêu trên, cần thực hiện các nhiệm vụ sau: xác định mức bảo đảm phòng chống lũ và thông số lũ thiết kế; đề xuất giải pháp kỹ thuật đạt chuẩn; xây

dựng quy định quản lý, sử dụng bãi sông và phương án di dời cần thiết; xác định nhiệm vụ, cấp độ và giải pháp kỹ thuật phù hợp quy hoạch; đánh giá hiện trạng, xử lý các đoạn đê xung yếu; xác lập các chỉ tiêu, quy mô và quỹ đất cho xây dựng, nâng cấp, kiên cố hóa hệ thống đê.

3.2. Mức đảm bảo phòng, chống lũ

TP. Hải Phòng sau sát nhập nằm trong vùng chịu ảnh hưởng điều tiết của các hồ chứa lớn ở thượng lưu (thuộc hệ thống sông Hồng - sông Thái Bình). Mức đảm bảo phòng chống lũ được đề xuất tuân thủ theo Quyết định số 257/QĐ-TTg và Quyết định 847/QĐ-TTg.

Giai đoạn	Khu vực Áp dụng	Mức Đảm bảo (Chu kỳ lặp lại/Tần suất)
Đến 2030	Toàn bộ khu vực chịu ảnh hưởng điều tiết của các hồ chứa lớn (bao gồm Hải Phòng và tỉnh Hải Dương cũ)	300 năm (Tần suất 0,33%)
Tầm nhìn 2050	Vùng cửa sông (Khu vực ven biển Hải Phòng)	Giữ ở mức 300 năm (Tần suất 0,33%)

3.3. Lũ thiết kế của tuyến sông có đê

TP. Hải Phòng thuộc vùng chịu ảnh hưởng điều tiết của các hồ chứa lớn ở thượng lưu. Lũ thiết kế được xác định như sau:

Mức nước lũ thiết kế trên sông Thái Bình: Các tuyến đê sông, đê cửa sông trên địa bàn thành phố Hải Phòng phải đảm bảo an toàn với mức nước lũ thiết kế trên sông Thái Bình tại trạm thủy văn Phả Lại là 7,2 m.

Lưu lượng lũ thiết kế tại Phả Lại: Tương ứng với lưu lượng lũ thiết kế tại trạm thủy văn Phả Lại là 3.300 m³/s.

Các thông số cụ thể tại một số vị trí đê trọng yếu trên địa bàn thành phố (tần suất 0,33%):

STT	Vị trí	Sông	Vị trí Đê	Mức nước thiết kế (m)	Lưu lượng thiết kế (m ³ /s)
1	TTV. Chanh Chử	Luộc	Hữu Luộc (K37+000)	4,20	2.600
2	Cổng Rỗ	Thái Bình	Tả Thái Bình (K3+698)	3,70	1.000
3	TTV. Cửa Cấm	Cấm	Tả Cấm (Km21+000)	3,50	4.500
4	TTV. Tiên Tiến	Mới	Hữu Mới (K1+700)	3,60	2.100

3.4. Quản lý, sử dụng bãi sông

Quản lý, sử dụng các bãi sông theo đúng quy định trong Luật Đê điều số 79/2006/QH11, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và

Luật Đê điều số 60/2020/QH14 và Quyết định số 257/QĐ-TTg ngày 18/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phòng chống lũ và quy hoạch đê điều hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình; Quyết định số 429/QĐ-TTg ngày 21/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 257/QĐ-TTg ngày 18/02/2016, cụ thể bao gồm: Xác định vị trí diện tích các khu dân tập trung hiện có được tồn tại; Xác định vị trí, diện tích các khu dân cư cần phải di dời; Vị trí, diện tích các khu vực bãi sông được phép nghiên cứu xây dựng công trình, nhà ở để phát triển kinh tế

3.5. Phương án không gian thoát lũ

Đảm bảo phù hợp với quy định của Luật Đê điều ngày 29/11/2006, Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều ngày 17/6/2020, Quyết định số 257/QĐ-TTg ngày 18/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phòng chống lũ và quy hoạch đê điều hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình, Quyết định số 429/QĐ-TTg ngày 21/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 257/QĐ-TTg ngày 18/02/2016.

- Đối với các tuyến sông có đê như các tuyến sông Thái Bình, sông Kinh Thầy, sông Lai Vu, sông Rạng, sông Lạch Tray, sông Gù, sông Văn Úc, sông Mía, sông Kinh Môn, sông Hàn Mẫu, sông Đá Vách, sông Luộc, sông Lạch Tray, sông Cẩm, sông Tam Bạc, sông Bạch Đằng: không gian thoát lũ được xác định bao gồm khu vực lòng sông và bãi sông nằm giữa 2 đê; đây là khu vực thuộc vùng chịu ảnh hưởng điều tiết lũ của các hồ chứa lớn, phải đảm bảo không gian thoát lũ tương ứng với lũ tần suất 0,2%;

- Đối với tuyến sông Thương: Để đảm bảo thoát lũ, không gian thoát lũ được xác định bao gồm khu vực lòng sông và bãi sông nằm giữa 2 đê; đây là khu vực thuộc vùng ít chịu ảnh hưởng điều tiết lũ của các hồ chứa lớn nên phải đảm bảo không gian thoát lũ tương ứng với lũ có tần suất thiết kế 2%.

- Đối với một số tuyến sông Kinh Thầy thuộc khu vực Chí Linh và Kinh Môn là khu vực không có đê, không gian thoát lũ được xác định trên cơ sở mực nước lũ tương ứng với tần suất lũ 0,2% (500 năm).

4. Phương án phát triển hệ thống đê điều

4.1. Nhiệm vụ của các tuyến đê

Hệ thống đê điều của TP. Hải Phòng có nhiệm vụ bảo đảm an toàn chống lũ, bảo vệ thiết kế, thích ứng biến đổi khí hậu, bảo vệ tính mạng, tài sản và sản xuất của hơn 4 triệu dân. Các tuyến đê được nâng cấp theo hướng đa mục tiêu, kết hợp giao thông, quốc phòng - an ninh và phát triển kinh tế; đồng thời gắn với chỉnh trị sông để ổn định lòng, bờ sông và bảo đảm an toàn đê điều.

4.2. Xác định vị trí các tuyến đê

Việc xác định vị trí các tuyến đê phải dựa trên Quy hoạch chung thành phố Hải Phòng đến năm 2040, tầm nhìn đến 2050 và Quy hoạch phòng chống lũ, đê điều hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình.

4.2.1. Đê sông

Hệ thống đê sông (bao gồm cả đê cửa sông) trên địa bàn thành phố bao gồm 43 tuyến đê với tổng chiều dài 789,245 km; trong đó đê biển với chiều dài 58,225 km, đê cửa sông có tổng chiều dài 127,933 km, đê sông có tổng chiều dài 604,056 km.

Định hướng tập trung gia cố, nâng cấp các tuyến đê chính trên hệ thống sông Thái Bình - Kinh Thầy - Kinh Môn - Luộc để đảm bảo chống lũ 300 năm, ưu tiên xử lý các đoạn xung yếu. Tại khu vực Hải Phòng cũ, nghiên cứu xây dựng mới, nắn chỉnh và dịch chuyển một số tuyến đê sông Bạch Đằng, Cấm, Lạch Tray, Văn Úc nhằm bảo đảm không gian thoát lũ, khép kín hệ thống đê và nâng cao an toàn cho đô thị, cảng và đảo.

4.2.2. Đê biển

Các tuyến đê biển cần được tu bổ, nâng cấp và xây dựng mới để chống gió bão cấp 12, triều tần suất 5%. Hệ thống đê biển Hải Phòng cần tiếp tục được nâng cấp để đáp ứng yêu cầu phòng chống bão và nước dâng. Đê biển I-II (Đồ Sơn, Kiến Thụy, Dương Kinh) được điều chỉnh tuyến, mở rộng bảo vệ khu Nam Đồ Sơn. Đê biển Cát Hải và Trảng Cát định hướng chuyển tuyến hiện trạng thành giao thông, đồng thời xây dựng đê mới bao quanh đảo và khu vực đô thị. Tuyến đê biển Nam Đình Vũ được xây dựng mới để bảo vệ toàn bộ bờ phía Nam bán đảo.

4.3. Xác định thông số kỹ thuật các tuyến đê

4.3.1. Thông số kỹ thuật

a) Đối với đê sông

Các tuyến đê sông và cửa sông phải bảo đảm an toàn với lũ thiết kế chu kỳ 300 năm; tương ứng mực nước lũ 7,2 m và lưu lượng 3.300 m³/s tại trạm Phả Lại. Cao trình đỉnh đê, mặt cắt và cơ đê phải đạt chuẩn TCVN 9902:2016; trong đó nhiều đoạn đê sông Thái Bình hiện còn thấp hơn thiết kế 0,3-0,8 m, cần được nâng cấp.

b) Đối với cửa sông, đê biển. Hệ thống đê biển và đê cửa sông cần được tu bổ, nâng cấp để chống bão cấp 12 và triều cường tần suất 5%, cao hơn mức bảo vệ hiện trạng. Việc thiết kế tuân thủ TCVN 9901:2014, bảo đảm kết cấu kiên cố, đủ cao trình chống bão và có xét đến yếu tố lún.

4.3.2. Hoàn chỉnh mặt cắt đê

Hoàn chỉnh mặt cắt đê là nhiệm vụ ưu tiên để nâng cao an toàn toàn hệ thống, bao gồm tôn cao, mở rộng mặt đê, đắp cơ thượng - hạ lưu và kiên cố hóa bằng bê tông, đường hành lang chân đê. Đồng thời phải xử lý các đoạn xung yếu, nền đê yếu, rò rỉ - thấm lậu; hiện còn khoảng 21 km đê cần xử lý khẩn cấp. Tổng chiều dài đê cần hoàn chỉnh mặt cắt bảo đảm chống lũ thiết kế là khoảng 65,7 km.

4.3.3. Cải tạo, nâng cấp, mở rộng mặt đê kết hợp giao thông

Đến năm 2030, định hướng 2050, các tuyến đê của Hải Phòng cơ bản kết hợp chức năng giao thông. Đê sông qua khu dân cư được cứng hóa mặt đê, kết hợp đường giao thông để thuận lợi quản lý, hộ đê và hạn chế lấn chiếm. Đê biển tiếp tục nâng cấp kết hợp giao thông, góp phần phát triển kinh tế và hạ tầng khu vực ven biển.

4.4. Xác định hệ thống công dưới đê kè và công trình phụ trợ đê điều

Phương án cần xác định cụ thể các công trình dưới đê và công trình phụ trợ để đảm bảo tính đồng bộ của hệ thống.

4.4.1. Hệ thống Kè:

Nhiệm vụ trọng tâm là tu bổ, nâng cấp và xây mới các công trình kè tại khu vực sạt lở đe dọa an toàn đê điều, hạ tầng và đô thị, với tổng chiều dài cần xử lý khoảng 2.764 km. Giải pháp gồm thả đá, rọ đá, lát mái bê tông cốt thép; đồng thời xây dựng kè mở hàn

tạo bãi đoạn K12+500-K15+500 đê biển I (khu vực Dương Kinh trước đây) để chống xói lở, mở rộng rừng phòng hộ.

4.4.2. Hệ thống Cống dưới đê:

Cần xây dựng mới, sửa chữa và nâng cấp các cống dưới đê để đảm bảo an toàn chống lũ, phù hợp mặt cắt và công năng. Khoảng 57 cống cũ, xung yếu cần được nâng cấp hoặc xây mới; đồng thời bổ sung cống theo các tuyến đê mới. Song song, nghiên cứu xây dựng các cống điều tiết mặn-ngọt trên sông Mới, sông Thái Bình và sông Hóa nhằm ngăn mặn, giữ ngọt cho khu vực hạ lưu.

4.4.3. Công trình Phụ trợ:

Cần đầu tư xây dựng, nâng cấp các công trình quản lý và bảo vệ đê như trụ sở hạt quản lý, điểm canh đê; xây dựng đường hành lang chân đê tại các khu dân cư; đồng thời ưu tiên khôi phục và phát triển rừng ngập mặn chắn sóng phía trước đê.

5. Dự báo tác động môi trường

5.1. Những tác động xấu có thể xảy ra

Đối với thành phần môi trường vật lý, hóa học

Các dự án công trình phòng chống thiên tai và thủy lợi (như nâng cấp đê, nạo vét lòng dẫn, xây dựng kè, cống) có thể gây ra các tác động môi trường về vật lý và hóa học trong quá trình xây dựng và vận hành.

Tác động vật lý: Trong giai đoạn xây dựng, các hoạt động nạo vét, thi công công trình thủy lợi, đê điều sẽ phát sinh bụi, khí thải từ phương tiện vận chuyển và xây dựng. Đặc biệt, các dự án chỉnh trị sông, nắn tuyến thoát lũ có thể làm thay đổi điều kiện thủy động lực của khu vực, gây xói lở, sạt lở ở các khu vực lân cận hoặc hạ lưu tuyến sông được nắn. Hoạt động lấn biển hoặc xây dựng công trình ven biển cũng làm thay đổi địa hình và cảnh quan tự nhiên. Nguy cơ bồi lắng cửa sông (như Cảng Hải Phòng) tiếp tục là vấn đề cần đối phó, đòi hỏi chi phí duy tu nạo vét.

Tác động hóa học: Các hoạt động nạo vét lòng dẫn có thể tác động xấu đến chất lượng nước mặt. Sự gia tăng nhiệt độ, mưa lũ và triều cường do BĐKH làm trầm trọng thêm tình trạng ô nhiễm nguồn nước (ô nhiễm bụi bẩn, chất thải, xác động vật, chất thải công nghiệp từ các cơ sở ngoài đê bị cuốn trôi). Nước biển dâng (NBD) sẽ gia tăng XNM tại các cửa sông, đồng ruộng và tầng nước dưới đất, làm nguồn nước trở nên không dùng được cho sinh hoạt và tưới tiêu như thiết kế.

Đối với thành phần môi trường sinh học, sinh thái

Các giải pháp công trình có thể gây ảnh hưởng lớn đến hệ sinh thái (HST), đặc biệt tại khu vực cửa sông, ven biển và vùng đất ngập nước (ĐNN) quan trọng.

Mất nơi cư trú và suy giảm Đa dạng sinh học (ĐDSH)

Ảnh hưởng đến HST thủy sinh

Tồn thương hệ sinh thái rừng

Đối với thành phần môi trường văn hóa xã hội

Các dự án phát triển cơ sở hạ tầng PCTT thường gây ra các tác động xã hội mang tính cục bộ nhưng phức tạp.

Xáo trộn xã hội và sinh kế
Hạn chế tiếp cận và thay đổi cảnh quan
Ảnh hưởng sức khỏe và di tích

Đối với thành phần môi trường kinh tế

Các giải pháp PCTT và ứng phó BĐKH kéo theo chi phí lớn và rủi ro đối với các ngành kinh tế, cụ thể: Thiệt hại sản xuất; Ảnh hưởng đến hạ tầng và giao thông; Chi phí đầu tư lớn; Suy giảm năng suất lao động

5.2. Các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu, cải thiện

Định hướng về đánh giá tác động môi trường trong giai đoạn xây dựng các dự án đầu tư

Để đảm bảo tính bền vững, các dự án PCTT và BĐKH trên địa bàn Hải Phòng phải thực hiện các đánh giá môi trường theo các cấp độ sau:

Thực hiện ĐTM chi tiết theo quy định của pháp luật

Lồng ghép BVMT trong CQK (chiến lược¹⁵/chương trình, quy hoạch, kế hoạch việc nâng cao công tác thẩm định phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch và báo cáo đánh giá tác động môi trường chiến lược.

Sàng lọc dự án đầu tư

Giải pháp về kỹ thuật giai đoạn nghiên cứu khả thi

Các giải pháp kỹ thuật cần được tích hợp ngay từ giai đoạn nghiên cứu khả thi để giảm thiểu các tác động tiêu cực, gồm có: Sử dụng vật liệu và công nghệ tiên tiến; Thiết kế công trình đa mục tiêu và thân thiện; Kiểm soát ô nhiễm trong giai đoạn xây dựng.

Trong vận hành hệ thống

Các giải pháp vận hành tập trung vào việc duy trì chức năng của hệ thống PCTT đồng thời bảo vệ môi trường và HST, gồm có: Quản lý lưu vực sông và chất lượng nước; Vận hành điều tiết linh hoạt; Giải pháp dựa vào HST; Sản xuất bền vững

Chương trình quản lý, giám sát môi trường

Cần thiết lập và thực hiện một chương trình quản lý và giám sát chặt chẽ, sử dụng công nghệ cao để theo dõi hiệu quả của các giải pháp, gồm có: Hiện đại hóa mạng lưới quan trắc; Xây dựng Hệ thống Cơ sở dữ liệu (CSDL); Tăng cường quản lý và cưỡng chế; Nâng cao năng lực và hợp tác

6. Giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu

6.1. Định hướng, giải pháp công trình

Các giải pháp công trình cho Hải Phòng cần phải tập trung vào việc gia cố hệ thống bảo vệ kèp (đê sông nội địa và đê biển) và phát triển hạ tầng xanh, thông minh, có khả năng chống chịu cao.

6.1.1. Công trình Thủy lợi và Phòng chống Lũ, Lụt:

Tiếp tục đầu tư nâng cấp, hoàn thiện hệ thống đê sông và đê biển xung yếu bảo đảm

¹⁵ Chiến lược thường chỉ có ở cấp quốc gia

an toàn chống lũ theo tiêu chuẩn quy hoạch và kết hợp giao thông; kiểm soát xâm nhập mặn, giữ ngọt bằng các công trình điều tiết trên sông (sông Mới, Thái Bình, Hóa) và xem xét đập dâng trong kịch bản cực đoan; xây dựng, cải tạo hệ thống tiêu thoát nước - chống ngập, nâng cấp trạm bơm và trục tiêu chính; cải tạo, nạo vét lòng sông và cửa sông tại các vị trí bồi lắng để tăng khả năng thoát lũ; đồng thời nâng cấp, xây dựng hồ chứa và hạ tầng thủy lợi cấp nước cho các đảo và khu vực ven biển (Cát Bà, Bạch Long Vĩ).

6.1.2. Hạ tầng Chống chịu và Giảm nhẹ Phát thải:

Ưu tiên nâng cấp hạ tầng giao thông và công trình ven biển theo hướng chống chịu tốt với lũ, nước biển dâng và biến đổi khí hậu; chủ động tính toán, xử lý sạt lở bờ biển bằng các giải pháp kè, mỏ hàn tạo bãi tại khu vực nhạy cảm; đầu tư các công trình xử lý chất thải hiện đại nhằm giảm chôn lấp, thúc đẩy kinh tế xanh - tuần hoàn; đồng thời cải tạo, nâng cấp cảng sông, cảng biển và xây dựng khu neo đậu an toàn cho tàu thuyền khi xảy ra thiên tai.

6.2. Định hướng, giải pháp phi công trình

Các giải pháp phi công trình tập trung vào việc hoàn thiện chính sách, nâng cao năng lực quản lý rủi ro và sử dụng các giải pháp dựa vào hệ sinh thái.

6.2.1. Hoàn thiện Thể chế, Quy hoạch và Quản lý Rủi ro:

Lồng ghép BĐKH vào CQK

Kiểm soát Phát triển

Nâng cao Năng lực Dự báo và Giám sát

Thúc đẩy Chuyển đổi Xanh và Kinh tế tuần hoàn

6.2.2. Giải pháp Dựa vào Hệ sinh thái (EBA) và Nông nghiệp Thích ứng:

Bảo tồn Hệ sinh thái (HST): Tăng cường bảo vệ, quản lý rừng bền vững, bảo tồn và phát triển rừng ngập mặn (RNM) và rừng phòng hộ ven biển để nâng cao khả năng hấp thụ khí nhà kính, chống xói lở.

Quản lý Nước và Tiêu thoát: Duy trì, bảo vệ, bố trí tỷ lệ diện tích mặt nước, hồ điều hòa (khoảng 5% diện tích tự nhiên) để tạo không gian chứa nước, giảm áp lực cho công trình tiêu.

Nông nghiệp Thích ứng: Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao hơn, phát triển kinh tế nông nghiệp phù hợp với điều kiện thiên tai và BĐKH. Ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp thông minh, hữu cơ và tuần hoàn, hướng tới phát thải ròng bằng “0”. Xây dựng Kế hoạch chống hạn để ứng phó kịp thời trong trường hợp xảy ra kịch bản cực đoan.

6.2.3. Nâng cao Năng lực Cộng đồng:

Tuyên truyền và Đào tạo: Tăng cường tuyên truyền, phổ biến kiến thức về BĐKH và PCTT cho các cấp, các ngành và cộng đồng dân cư để nâng cao nhận thức, trách nhiệm, xây dựng cộng đồng chống chịu thiên tai và BĐKH. Nâng cao nhận thức cho học sinh thông qua giáo dục ngoại khóa và lồng ghép BĐKH vào các cấp học.

Phòng ngừa Dịch bệnh: Nâng cao hệ thống cảnh báo và giám sát chặt chẽ tình hình dịch bệnh trong bối cảnh BĐKH và tổ chức diễn tập kỹ thuật xử lý bệnh dịch phát sinh lây lan sau thiên tai.

6.3. Giải pháp nguồn lực thực hiện

Việc triển khai các giải pháp cần nguồn vốn lớn, đòi hỏi phải có cơ chế huy động và phân bổ nguồn lực hiệu quả, đặc biệt trong bối cảnh Hải Phòng là một trong những vùng động lực quan trọng nhất của cả nước.

Đa dạng hóa Nguồn vốn và Cơ chế Tài chính Đột phá, gồm có: Huy động Vốn; Tín dụng và Bảo hiểm; Thí điểm Cơ chế Đặc thù

Phát triển Khoa học Công nghệ và Nguồn nhân lực, gồm có: Ứng dụng KHCN; Chuyển giao Công nghệ; Đào tạo; Tăng cường Liên kết Vùng

XIV. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ

1. Quan điểm

1.1. Về khu vực thăm dò, khai thác sử dụng và bảo vệ tài nguyên khoáng sản

Hoạt động thăm dò, khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên khoáng sản của Hải Phòng cần được định hướng trên cơ sở dữ liệu địa chất - khoáng sản đầy đủ, tin cậy. Thành phố phải tăng cường khảo sát và đánh giá chất lượng, trữ lượng, đặc biệt là khoáng sản biển, nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế biển, kinh tế - xã hội và nhiệm vụ quốc phòng - an ninh. Bên cạnh đó, các mỏ vật liệu xây dựng hiện có tuy đáp ứng nhu cầu thị trường nhưng cần tiếp tục thăm dò mở rộng và thăm dò xuống sâu trong phạm vi quy hoạch để nhận diện đầy đủ tiềm năng và nâng cao hiệu quả thu hồi tài nguyên. Song song với đó, công tác quản lý nhà nước phải được siết chặt thông qua kiểm tra, rà soát và thu hồi giấy phép của các đơn vị vi phạm, đồng thời giao rõ trách nhiệm cho UBND các cấp trong bảo vệ tài nguyên chưa khai thác. Cùng với đó, toàn bộ phương án thăm dò - khai thác phải bảo đảm phù hợp với Quy hoạch khoáng sản quốc gia giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050 và gắn với yêu cầu bảo vệ môi trường, cảnh quan tự nhiên.

1.2. Về hoạt động thăm dò, khai thác tài nguyên khoáng sản

Tài nguyên khoáng sản là nguồn lực quan trọng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của Hải Phòng, đồng thời là nguồn dự trữ chiến lược, nên phải được điều tra, thăm dò và quản lý theo hướng bền vững, tiết kiệm và hiệu quả. Trong bối cảnh nhu cầu vật liệu xây dựng gia tăng nhanh do mở rộng đô thị và hạ tầng, Thành phố cần đẩy mạnh khảo sát, đánh giá chất lượng và xác định chính xác quy mô trữ lượng các mỏ vật liệu xây dựng thông thường, đặc biệt tại các khu vực ven biển và vùng đồi núi phía Tây. Việc ứng dụng công nghệ khai thác tiên tiến, tự động hóa và các giải pháp giảm thiểu tác động môi trường là yêu cầu cấp thiết nhằm nâng cao hệ số thu hồi và hạn chế thất thoát tài nguyên. Đồng thời, Hải Phòng cần chú trọng thu hút và phát triển đội ngũ nhân lực địa chất - khoáng sản có trình độ cao, bảo đảm đáp ứng yêu cầu quản lý hiện đại và thực thi các quy hoạch khai thác phù hợp định hướng phát triển bền vững của Thành phố. . Đổi mới công nghệ khai thác, áp dụng số hoá vào công tác quản lý theo hướng giám sát liên tục, tự động 24/7.

2. Dự báo nhu cầu khoáng sản chủ yếu của Hải Phòng

- Nhu cầu về khoáng sản làm nhiên liệu giai đoạn 2025-2030 cần khoảng 45 triệu tấn than, định hướng đến năm 2050 cần khoảng 60 triệu tấn than. Nguồn than chủ yếu do nhập khẩu và mua từ các tỉnh lân cận.

- Nhu cầu về khoáng sản làm vật liệu xây dựng, vật liệu xây dựng thông thường:

+ Để đáp ứng sản xuất cho các dự án, nhu cầu cho các công ty xi măng trên địa bàn thành phố, trong giai đoạn 2025-2030 cần khoảng 13-15,6 triệu tấn đá vôi/năm. Nhu cầu đá vôi chủ yếu phục vụ các nhà máy xi măng trên địa bàn thành phố, bình quân mỗi năm mỗi nhà máy xi măng cần tiêu thụ từ 1,6 - 2,0 triệu tấn đá vôi. Lượng còn lại và khoáng sản sét bao gồm sét xi măng và sét gạch gói phục vụ cho các hoạt động phát triển công nghiệp, chất phụ gia cho sản xuất xi măng và nhu cầu của người dân.

+ Tổng nhu cầu về vật liệu san lấp giai đoạn 2026-2030 cần khoảng trên 700 triệu m³, đã quy hoạch khoảng 171 triệu m³. Do đó, cần tiếp tục bổ sung vào điều chỉnh quy hoạch khoảng 545,415 triệu m³ (tính cả 01 khu vực đã cấp cho Dự án cảng hàng không quốc tế Gia Bình).

3. Phân vùng khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên

3.1. Khu vực hoạt động khoáng sản

Bao gồm cả khu vực có khoáng sản phân tán nhỏ lẻ là khu vực có khoáng sản đã được điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, nằm trong quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản và không nằm trong khu vực cấm hoạt động khoáng sản, không nằm trong khu vực tạm cấm hoạt động khoáng sản.

Theo các Quyết định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, hiện nay trên địa bàn thành phố Hải Phòng chưa có khu vực nào được công bố là phân tán nhỏ lẻ.

3.2. Khu vực cấm hoạt động khoáng sản

Khu vực cấm hoạt động khoáng sản bao gồm: (1) Khu vực đất có di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc được khoanh vùng bảo vệ theo quy định của Luật di sản văn hóa; (2) Khu vực đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ hoặc đất quy hoạch trồng rừng phòng hộ, khu bảo tồn địa chất; (3) Khu vực đất quy hoạch dành cho mục đích quốc phòng, an ninh hoặc nếu tiến hành hoạt động khoáng sản có thể gây ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh; (4) Đất do cơ sở tôn giáo sử dụng; (5) Đất thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ công trình giao thông, thủy lợi, đê điều; hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải, dẫn điện, xăng dầu, khí, thông tin liên lạc.

Khu vực cấm hoạt động khai thác cát lòng sông: (1) Khu vực đang bị sạt, lở; (2) Khu vực đã bị sạt, lở và có nguy cơ tiếp tục bị sạt, lở; (3) Khu vực bờ sông không ổn định, có nguy cơ sạt, lở; (4) Khu vực khác có tầm quan trọng trong việc bảo đảm sự ổn định, an toàn của bờ sông; khu vực có công trình quốc phòng an ninh, khu đô thị, khu dân cư, khu vực có công trình đê điều, thủy lợi, giao thông, cấp thoát nước, quan trắc, giám sát và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác mà việc khai thác cát lòng sông có thể làm gia tăng nguy cơ mất ổn định bờ sông do Ủy ban nhân dân thành phố quyết định.

Việc xác định các khu vực cấm hoạt động khoáng sản được thực hiện, cập nhật theo quy định của Luật chuyên ngành và các Quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3.3. Khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản

Khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản được khoanh định khi có một trong các yêu cầu: (1) Yêu cầu về quốc phòng, an ninh; (2) Bảo tồn thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh đang được Nhà nước xem xét, công nhận hoặc phát hiện trong quá trình thăm dò, khai thác khoáng sản; (3) Phòng, tránh, khắc phục hậu quả thiên tai.

Việc xác định các khu vực cấm hoạt động khoáng sản được thực hiện, cập nhật theo

quy định của Luật chuyên ngành và các Quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3.4. Khu vực dự trữ khoáng sản

Thực hiện theo công bố của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và các quy định hiện hành.

3.5. Bảo vệ khoáng sản

Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn.

4. Khoanh định khu vực thăm dò, khai thác tài nguyên khoáng sản

4.1. Tài nguyên khoáng sản nhiên liệu

Trên địa bàn thành phố Hải Phòng khoáng sản nhiên liệu có than đá, than nâu, than bùn.

- Đối với than đá, tiếp tục khai thác tại mỏ than Cổ Khê theo giấy phép được Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) cấp phép.

- Đối với than nâu, than bùn chưa được điều tra đánh giá cũng như thăm dò khoáng sản để xác định quy mô tài nguyên và chất lượng khoáng sản than nâu, than bùn; không có ý nghĩa trong khai thác.

4.2. Tài nguyên khoáng sản kim loại

Trên địa bàn thành phố về khoáng sản kim loại mới chỉ phát hiện được sắt, titan, zircon và thủy ngân trong quá trình lập bản đồ địa chất khoáng sản tỷ lệ 1:50.000. Chưa được điều tra đánh giá cũng như thăm dò khoáng sản để xác định quy mô tài nguyên và chất lượng khoáng sản. Do vậy, không có triển vọng, không có ý nghĩa công nghiệp.

4.3. Nước khoáng, nước nóng thiên nhiên

Thực hiện theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quyết định điều chỉnh (nếu có).

4.4. Tài nguyên khoáng sản phi kim loại

4.4.1. Khoáng sản làm vật liệu xây dựng

Khoáng sản làm nguyên liệu sản xuất xi măng, vôi công nghiệp (bao gồm đá vôi, sét, đá silic làm phụ gia xi măng, dolomit). Thực hiện theo Quyết định số 1626/QĐ-TTg ngày 15/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quyết định điều chỉnh (nếu có).

4.4.2. Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường

Trong giai đoạn 2025-2030 sẽ tiếp tục khai thác các mỏ hiện có đồng thời thực hiện các dự án hoạt động khoáng sản được quy hoạch.

4.4.3. Khoáng sản làm vật liệu san lấp

- Tiếp tục rà soát các quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng cát lòng sông, ven biển trên địa bàn thành phố để đáp ứng nhu cầu san lấp, xây dựng các công trình dự án trọng điểm, các công trình xây dựng cơ bản đáp ứng tốc độ phát triển đô thị hoá trên địa bàn thành phố. Đồng thời tiếp tục điều tra đánh giá chất lượng và xác định quy mô tài nguyên các mỏ cát mới (đặc biệt là các mỏ cát ven biển) để làm vật liệu san lấp, đáp ứng nhu cầu sử dụng cát trên địa bàn thành phố trong giai đoạn tới.

- Việc quy hoạch, quản lý cát, sỏi lòng sông trong thời gian tới phải bảo đảm cát, sỏi lòng sông được khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả phục vụ phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm sự ổn định, cân bằng tự nhiên trong lưu vực sông, phù hợp với tài nguyên, trữ lượng cát, sỏi lòng sông có trong lưu vực sông.

- Các khu vực được quy hoạch thăm dò, khai thác cát, sỏi lòng sông phải bảo đảm không thuộc khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản theo quy định của Luật Khoáng sản.

- Thành phố tiếp tục thực hiện khảo sát, đánh giá chất lượng khoáng sản, quy mô, tiềm năng tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, cát sỏi lòng sông tại khu vực đất liền, cửa sông ven biển trên địa bàn thành phố (theo các quy định hiện hành). Sau khi có kết quả khảo sát, UBND Thành phố sẽ lấy làm căn cứ đề xuất cập nhật bổ sung vào quy hoạch Thành phố theo quy định.

- Ngoài các vị trí điểm mỏ được quy hoạch tại Quyết định số 1516/QĐ-TTg ngày 02/12/2023 và Quyết định số 1639/QĐ-TTg ngày 19/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ. Trong thời gian tới, để đảm bảo nhu cầu san lấp, xây dựng trên địa bàn thành phố trong đó có các công trình, dự án trọng điểm, tiếp tục bổ sung: các vị trí có khoáng sản được xác định cung cấp vật liệu san lấp cho dự án trọng điểm quốc gia, công trình, dự án trọng điểm; các vị trí thực hiện khảo sát, đánh giá tiềm năng khoáng sản (đất, đá, cát san lấp, cát biển san lấp).

- Đối với các mỏ làm vật liệu san lấp đã hết hạn giấy phép khai thác nhưng vẫn còn trữ lượng khoáng sản tiếp tục đưa vào điều chỉnh quy hoạch thành phố, làm cơ sở pháp lý tiến hành khai thác tối ưu nguồn trữ lượng khoáng sản đã được cấp phép.

- Sử dụng tối đa nguồn tro, xỉ từ các nhà máy nhiệt điện làm vật liệu san lấp nếu đủ điều kiện.

- Trong thời gian tới, căn cứ vào yêu cầu thực tế, Sở Nông nghiệp và Môi trường sẽ tiếp tục báo cáo UBND thành phố bổ sung các khu vực quy hoạch khoáng sản.

XV. PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC, SỬ DỤNG BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC, PHÒNG, CHỐNG, KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA

1. Quan điểm, mục tiêu

1.1. Quan điểm

(1) Quản lý tổng hợp theo lưu vực và thống nhất không gian lãnh thổ:

Quản lý tài nguyên nước của Hải Phòng phải tuân theo nguyên tắc quản lý tổng hợp lưu vực, bảo đảm tính thống nhất trên toàn không gian thành phố và phù hợp đặc thù hệ thống sông Hồng - Thái Bình. Hoạt động khai thác, sử dụng và bảo vệ nguồn nước cần hướng tới đa mục tiêu, cân bằng giữa nhu cầu sinh hoạt, phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường, đồng thời hài hòa lợi ích giữa khu vực thượng lưu (Tây Hải Phòng) và hạ lưu (Đông Hải Phòng) trong duy trì nguồn nước, kiểm soát mặn và tiêu thoát lũ. Thành phố cũng cần đồng bộ hóa hạ tầng thủy lợi và cấp thoát nước giữa hai vùng để hình thành hệ thống điều tiết liên hoàn, tăng khả năng chủ động trong cấp nước và phòng chống ngập úng.

(2) Ưu tiên an ninh nguồn nước và hiệu quả sử dụng

Hải Phòng xác định an ninh nguồn nước là ưu tiên hàng đầu, bảo đảm cung cấp nước sinh hoạt an toàn và liên tục cho toàn bộ dân cư, kể cả trong bối cảnh thiên tai, sự cố và biến động nguồn nước. Việc khai thác nguồn nước phải gắn với sử dụng tiết kiệm, giảm thất thoát và đẩy mạnh tái sử dụng nước sau xử lý nhằm giảm áp lực lên nguồn nước thô và hạn chế tác động môi trường. Nước dưới đất phải được quản lý nghiêm ngặt, chỉ sử dụng như nguồn dự phòng chiến lược, qua đó ngăn chặn nguy cơ sụt lún, hạ thấp mực nước ngầm và xâm nhập mặn - những rủi ro ngày càng gia tăng tại các khu vực ven biển và đô thị hóa nhanh của Thành phố.

(3) Chủ động phòng ngừa và thích ứng biến đổi khí hậu

Hải Phòng xác định việc ngăn ngừa ô nhiễm nước mặt và nước dưới đất là nhiệm vụ trọng tâm, được thực hiện trước hết bằng kiểm soát nghiêm ngặt các nguồn thải từ công nghiệp, đô thị và nông nghiệp. Các giải pháp quản lý phải có khả năng thích ứng đa chiều với biến đổi khí hậu, nhất là kiểm soát xâm nhập mặn, tiêu thoát lũ và giảm ngập cho đô thị và vùng sản xuất công nghệ cao. Đi cùng với đó, ưu tiên bảo vệ và phục hồi hành lang nguồn nước, các vùng đất ngập nước và hệ sinh thái thủy sinh, coi đây là những giải pháp phi công trình quan trọng giúp duy trì cân bằng sinh thái và tăng khả năng điều tiết nguồn nước cho toàn Thành phố.

1.2. Mục tiêu

1.2.1. Mục tiêu tổng quát

Đảm bảo An ninh tài nguyên nước và chủ động kiểm soát ô nhiễm: Cân bằng được nhu cầu sử dụng nước đa ngành, đảm bảo cung cấp đủ nước an toàn cho sinh hoạt và phát triển kinh tế, đồng thời kiểm soát và xử lý cơ bản tình trạng ô nhiễm nguồn nước mặt, đặc biệt là các sông trực quan trọng. Xây dựng được hệ thống công trình phòng, chống thiên tai hiện đại, liên hoàn trên toàn bộ địa bàn mới, giảm thiểu thiệt hại do lũ, lụt, hạn hán và xâm nhập mặn xuống mức thấp nhất.

Phát triển bền vững, quản lý thông minh và phục hồi hệ sinh thái: Hướng tới xây dựng thành phố Hải Phòng mới trở thành đô thị kiểu mẫu về thích ứng biến đổi khí hậu và an ninh nguồn nước tại vùng ĐBSH; tăng cường áp dụng công nghệ số trong toàn bộ chu trình quản lý, vận hành; từng bước phục hồi hoàn toàn các dòng sông bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm, đảm bảo nguồn nước dồi dào, chất lượng cao và hệ sinh thái thủy sinh khỏe mạnh, thích ứng bền vững với biến đổi khí hậu.

1.2.2. Mục tiêu cụ thể

Bảng 36: Các mục tiêu cụ thể đến năm 2030

Lĩnh vực	Mục tiêu cụ thể
Cấp nước & phân bổ	- Đảm bảo tỷ lệ cấp nước an toàn cho sinh hoạt đạt trên 95% và tối thiểu 85% nhu cầu cho các ngành kinh tế - xã hội khác. - Tỷ lệ thất thoát trong hệ thống cấp nước tập trung đạt dưới 15% tại các đô thị.

Lĩnh vực	Mục tiêu cụ thể
Chất lượng nước	- 100% công trình khai thác, sử dụng nước và xả nước thải vào nguồn nước được giám sát vận hành và kết nối hệ thống theo quy định - 100% các sông, hồ nội tỉnh được công bố khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải. - Từng bước phục hồi các nguồn nước mặt bị suy thoái, ô nhiễm, cạn kiệt, ưu tiên các đoạn sông quan trọng cho cấp nước sinh hoạt và phát triển kinh tế - xã hội. - Chất lượng nước các sông cấp nước ngọt chính (Đa Độ, Giá, Rế, Chanh Dương, Hòn Ngọc, Trung thủy nông Tiên Lãng) đạt tiêu chuẩn cho phép (tương đương mức A2 theo QCVN 08-MT: 2023/BTNMT)
Bảo vệ nguồn nước	- 70% nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ được cấm mốc hành lang bảo vệ. - 100% hồ, ao có chức năng điều hòa, có giá trị cao về đa dạng sinh học, lịch sử, văn hóa không được san lấp được công bố và quản lý chặt chẽ. - 50% nước thải từ các đô thị từ loại V trở lên được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi xả ra môi trường. - Hạn chế đến mức thấp nhất các mâu thuẫn, xung đột trong sử dụng nước giữa các ngành.
Phòng, chống tác hại	- Đảm bảo lưu thông dòng chảy, phòng, chống sạt lở bờ, bãi sông, giảm thiểu tác hại do nước gây ra.

Bảng 37: Các mục tiêu chiến lược hướng tới quản trị thông minh và bền vững

Lĩnh vực	Chỉ tiêu Chiến lược
Quản trị thông minh	Triển khai hoàn toàn Hệ thống Quan trắc và Giám sát Tài nguyên nước tự động, tích hợp (bao gồm chất lượng, lưu lượng, mực nước) và kết nối với Trung tâm Điều hành Thông minh (IOC) của Thành phố.
Phục hồi & tái tạo	- Tái sử dụng nước (nước thải đã xử lý) cho mục đích sản xuất và tưới tiêu đạt trên 35% tổng lượng nước thải đô thị và công nghiệp. - Phục hồi hoàn toàn các dòng sông và hồ bị suy thoái, ô nhiễm nghiêm trọng (như sông Cấm, sông Rế, hồ nội đô) để đạt chất lượng nước tốt và cảnh quan sinh thái hấp dẫn.
Thích ứng Vùng	Xây dựng Hải Phòng thành vùng an toàn trước các tác động của nước biển dâng và các trận lũ lịch sử, có khả năng điều tiết nước tự nhiên cao, củng cố vị thế là trung tâm logistics và đô thị biển xanh của Vùng Đồng bằng sông Hồng.

2. Phân vùng chức năng của nguồn nước; xác định tỷ lệ, thứ tự ưu tiên phân bổ trong trường hợp bình thường và hạn hán, thiếu nước; xác định nguồn nước dự phòng để cấp nước sinh hoạt; xác định hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước; xác định công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước

2.1. Phân vùng chức năng nguồn nước

2.1.1. Phân vùng chức năng nguồn nước mặt

Phân vùng chức năng nguồn nước mặt được xác định dựa trên các tiêu chí về đặc điểm địa hình, hiện trạng và dự báo nhu cầu khai thác, sử dụng nước (sinh hoạt, công nghiệp, nông nghiệp, giao thông thủy), cũng như khả năng điều hòa và chức năng hỗ trợ sinh thái.

Bảng 38: Phân vùng chức năng nguồn nước mặt giai đoạn 2026-2030

Vùng chức năng	Phạm vi	Mục đích sử dụng chính
Vùng I: Cấp nước Sinh hoạt Ưu tiên	Các sông trục chính như Sông Kinh Thầy (dài 50 km), Sông Kinh Môn (dài 45 km), Sông Văn Úc (dài 68 km), Sông Lạch Tray (dài 49 km), Sông Bạch Đằng (Đá Vách) (dài 52 km), Sông Bạ Mưu, Sông Luộc và Sông Thái Bình.	Cấp nước sinh hoạt (ưu tiên hàng đầu), Nông nghiệp, Công nghiệp, Giao thông thủy, Nuôi trồng thủy sản.
Vùng II: Hệ thống Thủy lợi Nội vùng và Tiêu thoát	Hệ thống thủy lợi lớn: Bắc Hưng Hải, An Kim Hải (phục vụ An Dương, Hồng Bàng, Hải An), Đa Độ, Thủy Nguyên, Tiên Lãng, Vĩnh Bảo và các kênh nội đồng (kênh Chanh Dương, Hòn Ngọc, hệ thống trung thủy nông Tiên Lãng).	Tiêu thoát nước cho Nông nghiệp, Đô thị/Công nghiệp; Cấp nước tưới cho nông nghiệp (Tưới 740.000 (ha) lúa 2 vụ trên LVS H-TB); Cấp nước thô cho các nhà máy nước sạch.
Vùng III: Khu vực Bảo vệ Nghiêm ngặt và Không gian Phát triển	Các khu vực vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt (ranh giới 800-1000m về phía thượng lưu, 200m về hạ lưu), và các khu vực bãi sông được phép nghiên cứu xây dựng.	Bảo tồn, bảo vệ tuyệt đối chất lượng nước sinh hoạt. Phát triển không gian sinh thái, du lịch, xây dựng đô thị ven sông (ví dụ: ven sông Luộc, Thái Bình, Thương, Kinh Thầy và sông nội đồng thuộc Bắc Hưng Hải).

2.1.2. Phân vùng chức năng nguồn nước dưới đất

Phân vùng chức năng nguồn nước dưới đất (NDĐ) được xác định chủ yếu dựa trên độ tổng khoáng hóa (TDS/M) và mức độ ô nhiễm. NDĐ là nguồn dự trữ chiến lược quan trọng trong tương lai, đặc biệt khi nguồn nước mặt xảy ra sự cố ô nhiễm.

Bảng 39: Phân loại theo tầng chứa nước và chất lượng

Tầng chứa nước	Khu vực và Chất lượng	Chức năng hiện tại/ Khả năng cấp nước
qh (Holocen)	Khu vực Bắc Kinh Thầy (Chí Linh/HD): Hoàn toàn nước nhạt ($M < 1 \text{ g/l}$). Khu vực Nam Kinh Thầy (ĐB Sông Hồng): Có nước nhạt xen kẽ nước lợ/mặn (chỉ 35% mẫu $M < 1 \text{ g/l}$). Hải Phòng: Hầu hết nhiễm mặn, trừ một số xã Thủy Nguyên.	Cung cấp nước cho ăn uống sinh hoạt. Tầng qh1 chất lượng kém hơn, chỉ phù hợp vệ sinh, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản nước lợ.
qp (Pleistocen)	Khu vực Tây, Tây Nam, TP Tây Hải Phòng: Phần lớn nước lợ/mặn, có dấu hiệu ô nhiễm Asen, Amoni, Sắt, Mangan. Khu vực Nam HD (Ninh Giang) giáp HP: Nước nhạt.	Là tầng chứa nước có ý nghĩa cung cấp lớn. Được lựa chọn phân bổ cho mục đích ăn uống, sinh hoạt ở khu vực có chất lượng tốt.

Bảng 40: Phân vùng chức năng nguồn nước dưới đất

Vùng chức năng	Tiêu chí Chất lượng và Rủi ro	Chức năng (Ưu tiên)	Yêu cầu Quản lý
Vùng A: Bảo vệ Nghiêm ngặt/Dự trữ Chiến lược	Nước nhạt ($M < 1.0$ g/l) và ít có dấu hiệu ô nhiễm. Bao gồm các khu vực miền cấp cần bảo vệ.	Cấp nước sinh hoạt (ưu tiên cao nhất), Công nghiệp, Sản xuất.	Cấm hoặc hạn chế khai thác mới. Bảo vệ miền cấp. Các giếng khoan cũ được bảo quản thành giếng dự phòng khi nước mặt ô nhiễm.
Vùng B: Khai thác có Kiểm soát/Phục hồi	Nước nhạt có dấu hiệu ô nhiễm cục bộ (As, Mn, Sắt, Amoni), hoặc nước khoáng hóa cao ($1.0 < M < 3.0$ g/l). Bao gồm khu vực Tây và Tây Nam của Tây Hải Phòng.	Cấp nước nông nghiệp (tưới, chăn nuôi), Công nghiệp (nếu đạt quy chuẩn). Sinh hoạt ở vùng khan hiếm.	Cần có biện pháp khai thác hợp lý và bảo vệ khỏi ô nhiễm. Ưu tiên trám lấp giếng phải trám lấp. Đẩy mạnh điều tra, đánh giá để xác định cụ thể trữ lượng và chất lượng.
Vùng C: Hạn chế khai thác/nhiễm mặn	Nước mặn/lợ ($M > 3.0$ g/l). Bao gồm phần lớn Hải Phòng (trừ Thủy Nguyên) và khu vực trung tâm TP Tây Hải Phòng bị nhiễm mặn.	Nuôi trồng thủy sản nước lợ/mặn. Không sử dụng cho mục đích sinh hoạt.	Cấm khai thác tập trung để tránh làm gia tăng nguy cơ xâm nhập mặn. Cần có kế hoạch quản lý rủi ro xâm nhập mặn (nhanh chóng đưa nước nhạt tầng qh, qp vào sử dụng ở các khu vực khó khăn).

2.2. Xác định lượng nước có thể khai thác, sử dụng

2.2.1. Xác định lượng nước mặt có thể khai thác, sử dụng

TP. Hải Phòng mới nằm trong tiểu vùng ĐBSH, thuộc Lưu vực sông Hồng - Thái Bình. Tài nguyên nước mặt vẫn được xác định là nguồn cung cấp chủ yếu cho các nhu cầu nước của các ngành và cho phát triển kinh tế - xã hội.

Bảng 41: Lượng nước mặt có thể khai thác, sử dụng

Tần suất	Tổng lượng nước mặt có thể KTSD (Tỷ m ³)	Lượng nước KTSD mùa kiệt (Tỷ m ³)	Lượng nước KTSD mùa lũ (Tỷ m ³)
50%	6,95	1,13	5,82
85%	4,75	0,77	3,98
95%	3,83	0,62	3,20

Lưu ý: Mùa lũ thường chiếm tỷ lệ rất lớn trong tổng lượng TNN mặt vùng ĐBSH (khoảng 84% tổng lượng).

Bảng 42: Lượng nước mặt có thể khai thác, sử dụng phân theo khu vực

Địa phương	Tần suất 50% (Triệu m ³)	Tần suất 85% (Triệu m ³)
Tây Hải Phòng (Tỉnh Hải Dương)	655	443
Đông Hải Phòng (Hải Phòng)	814	546
TỔNG	1.469	989

Bảng 43: Lượng nước khai thác sử dụng chi tiết theo mùa kiệt/mùa lũ

Tần suất	Lượng nước KTSD Cả năm (Triệu m ³)	Lượng nước KTSD Mùa kiệt (Ước tính 16%)	Lượng nước KTSD Mùa lũ (Ước tính 84%)
P 50%	1.469	235,04	1.233,96
P 85%	989	158,24	830,76

Ghi chú: Lượng nước KTSD chi tiết theo mùa kiệt/mùa lũ của Tây Hải Phòng và Đông Hải Phòng không được cung cấp trực tiếp trong các bảng tổng hợp, nhưng cần được tính toán dựa trên tỷ lệ dòng chảy đặc trưng của tiểu vùng ĐBSH (mùa lũ từ tháng 6 đến tháng 9, chiếm 84%; mùa kiệt chiếm 16%).

2.2.2. Xác định lượng nước dưới đất có thể khai thác, sử dụng

Lượng nước có thể khai thác được tính toán bằng cách sử dụng ngưỡng khai thác an toàn (thường lấy bằng 30% tiềm năng tài nguyên NDD).

Bảng 44: Tổng hợp trữ lượng khai thác tiềm năng

Địa phương	Tổng Trữ lượng tiềm năng/có thể khai thác (m ³ /ngày)	Tổng Trữ lượng tiềm năng/có thể khai thác (Triệu m ³ /ngày /năm)
Tây Hải Phòng	2.047.379	747,3
Đông Hải Phòng	929.652	339,3
TỔNG	2.977.031	1.086,6

Bảng 45: Phân vùng nước nhạt/nước mặn của Đông Hải Phòng

Tiểu vùng/Tầng chứa nước	Trữ lượng có thể khai thác NDD (m ³ /ngày)	Phần nước nhạt (m ³ /ngày)	Phần nước mặn/lợ (m ³ /ngày)
Vùng Thủy Nguyên	90.406	33.140	57.266
Vùng Đa Độ	273.452	1.016	272.436
Vùng Tiên Lãng	171.390	1.070	170.320
Vùng Vĩnh Bảo	184.400	56.938	127.462
Vùng An Kim Hải	210.004	14.724	195.280
Tổng cộng	929.652	106.888	822.764

Bảng 46: Phân vùng nước nhạt/nước mặn của Tây Hải Phòng

Tầng chứa nước	Trữ lượng tiềm năng (m ³ /ngày)	Phân tích chất lượng/Vùng
Holocen (qh)	1.040.753	Khu vực 1 (Bắc Kinh Thầy, Chí Linh) hoàn toàn nước nhạt (49.860 m ³ /ngày); Khu vực 2 (Nam Kinh Thầy) xen kẽ nước lợ/mặn, chỉ 35% có tổng khoáng hoá M < 1g/l.
Pleistocen (qp)	86.288	Khu vực 3 (Ninh Giang sang Tiên Lãng/HP) là nước nhạt. Khu vực 2 (TP Tây Hải Phòng, Kê Sắt) phần lớn là nước lợ, mặn. Tầng này đang có dấu hiệu ô nhiễm Asen, Amoni, Sắt, Mangan ở phía Tây và Tây Nam tỉnh.
Neogen (n)	920.338	Nhìn chung chất lượng tốt, phù hợp cho ăn uống sinh hoạt, tuy nhiên có một số chỉ tiêu vượt tiêu chuẩn (Sắt, Mangan).

Bảng 47: Nguồn nước dưới đất và khu vực cấp nước của Tây Hải Phòng

TT	Khu vực khai thác	Tầng chứa nước
1	Chí Linh	Khai thác nước dưới đất trong tầng chứa nước Pleistocen (TCN qp) với lưu lượng từ 1000 - 2000 m ³ /ngày/LK. Chiều sâu khai thác từ 50m - 70 m.
2	Kinh Môn	Khai thác nước dưới đất trong tầng chứa nước khe nứt - karst với lưu lượng từ 50 - 100 m ³ /ngày/LK. Chiều sâu khai thác từ 20 m - 200m.
3	Nam Sách-Thanh Hà	Khai thác nước dưới đất trong tầng chứa nước Neogen (n) với lưu lượng từ 500 - 1000 m ³ /ngày/LK. Chiều sâu khai thác từ 150 m - 250m.
4	Kim Thành	Khai thác nước dưới đất trong tầng chứa nước Holocen (TCN qh) với lưu lượng từ 5 - 10 m ³ /ngày/LK. Chiều sâu khai thác từ 20 m - 40m.
5	Bình Giang - Bắc Thanh Miện	Khai thác nước dưới đất trong tầng chứa nước Pleistocen (TCN qp) với lưu lượng từ 500 - 1000 m ³ /ngày/LK. Chiều sâu khai thác từ 60 m - 100 m.
6	Gia Lộc - Tứ Kỳ	Khai thác nước dưới đất trong tầng chứa nước Pleistocen (TCN qp) với lưu lượng khoảng 500 m ³ /ngày/LK. Chiều sâu khai thác từ 60 m - 100 m.
7	Cẩm Giàng - Hải Dương (Tây Hải Phòng)	Khai thác nước dưới đất trong tầng chứa nước Pleistocen (TCNqp) và Tầng chứa nước Neogen (n) với lưu lượng từ 500 - 2000 m ³ /ngày/LK. Chiều sâu khai thác TCN qp từ 70m - 90m, TCN Neogen từ 150 m - 250 m.

2.2.3. Tổng lượng nước có thể khai thác, sử dụng

Lượng nước có thể KTSD tổng thể được xác định bằng tổng lượng nước mặt có thể KTSD cộng tổng lượng NDĐ có thể khai thác ổn định.

Bảng 48: Tổng lượng nước có thể khai thác, sử dụng trong trường hợp thiếu nước

Nguồn nước	Lượng nước có thể KTSD (P85%) (Triệu m ³ /năm)	Tỷ lệ (%)
Nước mặt	989,0	48%
Nước dưới đất	1.086,6	52%
Tổng	2.075,6	100%

2.3. Xác định nhu cầu khai thác tài nguyên nước

2.3.1. Chỉ tiêu, tiêu chuẩn sử dụng nước

Bảng 49: Chỉ tiêu cấp nước cho sinh hoạt

Phân loại	Đơn vị tính	Hiện tại	Đến năm 2030	Đến năm 2050
Đô thị (*)	lít/người/ngày đêm	100	200	200
Nông thôn (*)	lít/người/ngày đêm	60	100 (tối thiểu 80 l/ng.ngđ)	100
Du lịch/Dịch vụ	Tối thiểu 80% chỉ tiêu cấp nước sinh hoạt đô thị.			

Ghi chú: ()Đến năm 2030, nâng tỷ lệ sử dụng nước sạch cho mục đích sinh hoạt của dân cư đô thị đạt 95% - 100%, nông thôn đạt 93% - 95%.*

Bảng 50: Chỉ tiêu cấp nước cho nông nghiệp

Lĩnh vực	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
Tưới cây trồng (*)	m ³ /ha	Lúa Đông Xuân: 6.538; Lúa Mùa: 3.934; Vùng/Mía: 1.442
Chăn nuôi	lít/con/ngày đêm	Trâu/Bò: 75-70; Lợn: 15-25; Gia cầm: 2

Ghi chú: ()Phát triển hệ thống thủy lợi phục vụ nền nông nghiệp được chủ động tưới, tiêu theo hướng hiện đại.*

Bảng 51: Chỉ tiêu cấp nước cho thủy sản

Đối tượng	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
Nuôi trồng thủy sản (NTTS)	m ³ /ha	14.596

Ghi chú: Phát triển nuôi trồng thủy sản thâm canh tập trung, công nghiệp, ứng dụng công nghệ cao.

Bảng 52: Chỉ tiêu cấp nước cho công nghiệp

Phân loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn cấp nước (Đến 2030)
KCN/CCN tập trung	m ³ /ha/ngày đêm	35 (cho 100% diện tích KCN)
Tiểu thủ công nghiệp	% lượng nước SH đô thị	≥ 8% lượng nước cấp cho sinh hoạt đô thị

Ghi chú: Ngành công nghiệp phát triển theo hướng công nghệ cao, thông minh, bền vững, ít phát thải.

2.3.2. Nhu cầu nước cho các ngành lĩnh vực

Bảng 53: Tổng hợp nhu cầu nước theo ngành (Triệu m³/năm)

	Hải Phòng 2020			Hải Phòng 2030			Hải Phòng 2030
Lĩnh vực	Đông	Tây	Tổng	Đông	Tây	Tổng	
1. Sinh hoạt	59,9	42,4 (*)	102,3	90,2	18,7 (**)	108,9	125,1
2. Công nghiệp	95,1	177,5 (***)	272,6	93,0	187,0	280,0	564,6
3. Nông nghiệp (3.1+3.2)	321,0	884,8	1.205,8	517,2	754,0	1.271,2	1.309,6
3.1. Tưới/ Trồng trọt	317,0	878	1.195,0	514,8	737,0	1.251,8	1.287,4
3.2. Chăn nuôi	4,0	6,80	10,8	2,4	17,0	19,4	22,2
4. Thủy sản	368,6	160,0	528,6	368,6	144,0	512,6	528,3
TỔNG	844,6	1.264,7	2.109,3	1.069,1	1.103,7	1.903,3	2.527,6

*Ghi chú: về ước tính Nhu cầu (Nguồn Tây Hải Phòng): (**) Nhu cầu SH (2030):*

Được tính bằng tỷ lệ dân số dự báo của Tây Hải Phòng nhân với chỉ tiêu cấp nước 2030. Nhu cầu SH HD 2030 (17,0 m³/ng.đêm) tương đương 18,7 triệu m³/năm.

2.4. Xác định tỷ lệ, thứ tự ưu tiên phân bổ nguồn nước trong trường hợp bình thường, trong trường hợp hạn hán, thiếu nước

2.4.1. Thứ tự ưu tiên trong phân bổ tài nguyên nước

Bảng 54: Thứ tự ưu tiên phân bổ nguồn nước cho các đối tượng

TT Ưu tiên	Đối tượng sử dụng nước	Phân tích vai trò
1	Sinh hoạt	Là nhu cầu thiết yếu của cuộc sống, luôn được ưu tiên cấp đủ 100% nhu cầu trong mọi trường hợp.
2	Công nghiệp	Chiếm tỷ trọng lớn và có tốc độ tăng trưởng nhanh trong cơ cấu kinh tế mới (theo hướng tăng tỷ trọng dịch vụ và giảm tỷ trọng công nghiệp và nông nghiệp).
3	Du lịch, Dịch vụ	Tỷ trọng dịch vụ (bao gồm du lịch, dịch vụ) có sự dịch chuyển mạnh theo hướng tăng trong cơ cấu kinh tế, do đó được xếp ưu tiên cao sau công nghiệp.
4	Nông nghiệp	Mặc dù nhu cầu lớn, tỷ trọng NN có xu hướng giảm. Chú trọng cấp nước tưới cho sản xuất cây hàng hóa tập trung.
5	Thủy sản	Là lĩnh vực có nhu cầu sử dụng nước lớn thứ hai của Hải Phòng, nhưng xếp sau nông nghiệp do tính linh hoạt trong sản xuất.

Lưu ý: (i) Nước mặt được xác định là nguồn cung cấp chính cho các ngành trong giai đoạn 2021 - 2030, định hướng đến 2050; (ii) Nguồn nước dưới đất chỉ cấp phép khai thác cho các công trình nằm ngoài khu vực hạn chế khai thác và được xem là nguồn dự phòng chiến lược để cấp nước sinh hoạt khi xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước mặt.

2.4.2. Phân bổ tài nguyên nước cho các đối tượng khai thác sử dụng

Trong điều kiện bình thường: Đảm bảo đủ nhu cầu sử dụng nước cho mục đích sinh hoạt, nước cho sản xuất công nghiệp, cho cấp nước tưới và đảm bảo dòng chảy tối thiểu trên các sông. Hạn chế và giảm thiểu nguy cơ ô nhiễm, cạn kiệt nguồn nước.

Trong điều kiện thiếu nước:

- Nước cho sinh hoạt: Đảm bảo 80% nhu cầu;
- Nước cho du lịch và dịch vụ: Đảm bảo 80% nhu cầu;
- Nước cho phát triển công nghiệp, nông nghiệp: Đảm bảo cấp tối thiểu 80% nhu cầu.

2.5. Xác định nguồn nước dự phòng để cấp nước sinh hoạt

Mục tiêu của Phương án dự phòng là đảm bảo an ninh nguồn nước cho hơn 5 triệu dân và các trung tâm kinh tế quan trọng của thành phố trong trường hợp xảy ra sự cố thiếu hụt hoặc ô nhiễm nguồn nước thô chính (như hạn hán kéo dài, xâm nhập mặn cục đoạn, sự cố hóa chất trên lưu vực sông)

Bảng 55: Tổng hợp phương án phân bổ nguồn nước dự phòng theo 3 kịch bản sự cố

Cấp độ	Mục tiêu ứng phó	Nguồn nước đề xuất	Vai trò và Thời gian ứng phó
Cấp độ 1 (Ngắn hạn)	Ứng phó sự cố cục bộ, đột xuất	Hệ thống Nước dưới đất (Tầng Pleistocen, Neogen)	Cung cấp ngay lập tức (trong vòng 24-48 giờ)

Cấp độ	Mục tiêu ứng phó	Nguồn nước đề xuất	Vai trò và Thời gian ứng phó
	(Ô nhiễm, hỏng hóc công trình).	hiện có và mới khoan.	cho khu vực bị ảnh hưởng trong thời gian 7-15 ngày.
Cấp độ 2 (Trung hạn)	Ứng phó sự cố kéo dài (Hạn hán, xâm nhập mặn cục đoạn, sự cố liên vùng).	Liên kết liên vùng (Mạng lưới đường ống kết nối) và Hồ chứa nước mặt lớn (Hồ Sông Giá, hồ điều tiết khác).	Cung cấp thay thế cho khu vực lớn hơn trong thời gian 30-60 ngày để chờ phục hồi nguồn chính.
Cấp độ 3 (Dài hạn/Chiến lược)	Ứng phó biến đổi khí hậu, phát triển dân số/công nghiệp vượt dự báo.	Nước Biển/Nước lợ đã khử mặn (Desalination), Khai thác sâu tầng Neogen mở rộng.	Nguồn bổ sung và thay thế vĩnh viễn (tầm nhìn sau 2040) khi các nguồn nước ngọt truyền thống cạn kiệt hoặc ô nhiễm vĩnh viễn.

(1) Nguồn dự phòng Cấp 1 là nước dưới đất chiến lược (nước nhạt)

Bảng 56: Nguồn dự phòng Cấp 1

Khu vực	Tầng chứa nước Khai thác	Lý do lựa chọn	Đề xuất Giai đoạn 2025-2030
Tây Hải Phòng	Tầng Pleistocen (qp) và Neogen (n)	Trữ lượng dồi dào, chất lượng ổn định (ít mặn), dễ dàng khoan thăm dò tại các khu vực phía Tây.	Khoan bổ sung 15-20 giếng dự phòng tại các vị trí chiến lược (như Chí Linh, Nam Sách, Tứ Kỳ), duy trì giếng trợ (đã khoan nhưng chưa khai thác) để sẵn sàng đầu nối.
Đông Hải Phòng	Tầng Neogen (n) sâu	Chất lượng nước ngọt tốt, nằm sâu (150-380m) nên ít chịu ảnh hưởng ô nhiễm bề mặt và xâm nhập mặn.	Thực hiện khảo sát địa chất thủy văn chi tiết để xác định các khu vực có trường giếng sâu cách xa bờ biển và KCN, làm nguồn dự phòng cho Nhà máy nước An Dương, Vĩnh Niệm.
Đảo Cát Bà, Bạch Long Vĩ	Nước mưa và Giếng cục bộ	Nguồn nước mặt thiếu hụt, dễ bị mặn hóa.	Xây dựng thêm các Hồ chứa nước mưa và Nhà máy nước biển quy mô nhỏ, công nghệ RO/NF, hoạt động dự phòng hoặc bổ sung cho cấp nước sinh hoạt trên đảo.

(2) Nguồn dự phòng Cấp 2 là tăng cường khả năng điều tiết và liên kết

- Tăng cường điều tiết nước mặt

+ Hồ Sông Giá: Duy trì và nâng cao khả năng chứa nước. Đảm bảo chất lượng nước hồ luôn đạt A2.

+ Hệ thống cống đầu mối: Nâng cấp, xây dựng mới các cống đầu mối (như: Cống Xã trên sông Thái Bình, hệ thống cống ngăn mặn ở Tiên Lãng, Vĩnh Bảo) để chủ động giữ nước ngọt tối đa vào mùa cạn và ngăn mặn khi cần.

+ Khoan thăm dò nguồn nước hồ đầm tự nhiên: Nghiên cứu khả năng sử dụng các hồ đầm tự nhiên lớn, ổn định (nếu có) trên địa bàn Tây Hải Phòng để cải tạo thành hồ dự trữ nước thô.

- Giải pháp kết nối liên vùng

+ Đường ống truyền tải nước thô dự phòng: Xây dựng/nâng cấp tuyến đường ống liên kết giữa các nhà máy nước có nguồn nước thô độc lập. Cụ thể: Kết nối khẩn cấp nguồn nước thô từ Sông Luộc (khu vực Vĩnh Bảo, Tiên Lãng) sang Hệ thống Sông Rế/Đa Độ, hoặc kết nối nguồn nước thô từ Sông Thái Bình (khu vực Tây Hải Phòng) sang Hải Phòng để chia sẻ nguồn nước khi có sự cố tại một sông trực.

(3) Nguồn dự phòng cấp 3 là khử mặn (Tầm nhìn chiến lược)

Giai đoạn 2025-2030, tiến hành nghiên cứu tính khả thi về vị trí và công nghệ cho Nhà máy nước biển khử mặn quy mô công suất tối thiểu 50.000 m³/ngày tại khu vực ven biển hoặc đảo (Đồ Sơn, Cát Hải);

Mục tiêu sau 2040: Nhà máy nước biển khử mặn sẽ đi vào hoạt động, đóng vai trò nguồn cung cấp nước độc lập, không bị ảnh hưởng bởi sông ngòi, đảm bảo an ninh nguồn nước cho khu vực công nghiệp cảng biển và du lịch ven biển.

2.6. Xác định hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước

2.6.1. Mục tiêu

** Mục tiêu tổng quát:*

Xây dựng và vận hành hệ thống giám sát tài nguyên nước (TNN) thống nhất, đồng bộ và thông minh trên toàn địa bàn TP. Hải Phòng mới, nhằm cung cấp thông tin, dữ liệu theo thời gian thực để phục vụ công tác quản lý, điều hòa, phân bổ nguồn nước, đảm bảo an ninh nguồn nước và thích ứng hiệu quả với biến đổi khí hậu.

** Mục tiêu Cụ thể đến năm 2030:*

- Toàn bộ các công trình khai thác, sử dụng nước, xả nước thải vào nguồn nước được giám sát vận hành và kết nối hệ thống theo quy định.

- Hoàn thiện mạng lưới quan trắc chất lượng nước mặt và nước dưới đất theo Quy hoạch quốc gia. Tổng số điểm quan trắc môi trường nước mặt trên địa bàn Hải Phòng đạt ít nhất 58 điểm. Số điểm quan trắc nước dưới đất đạt ít nhất 30 điểm.

- Triển khai Chương trình chuyển đổi số trong lĩnh vực tài nguyên nước và xây dựng hệ thống thông tin, mô hình toán hỗ trợ ra quyết định điều hòa phân bổ nguồn nước trên LVS Hồng - Thái Bình.

** Mục tiêu cụ thể dài hạn sau năm 2030:*

- Hoạt động quản lý, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước được thực hiện theo phương thức trực tuyến trên cơ sở quản trị thông minh.

- Tăng dày số điểm quan trắc nước mặt lên trên 90 điểm và nước dưới đất lên trên 50 điểm

- Hoàn thiện và tối ưu hóa điều hành theo thời gian thực các công trình thủy điện, thủy lợi, khai thác tài nguyên nước.

2.6.2. Phạm vi giám sát của hệ thống

Hệ thống giám sát phải bao trùm toàn bộ các nguồn nước và đối tượng sử dụng/xả thải trên địa bàn thành phố Hải Phòng mới, tập trung vào các khu vực trọng điểm:

- Lưu vực Sông liên tỉnh: Sông Thái Bình, Sông Luộc, Sông Kinh Thầy, Sông Kinh Môn, Sông Văn Úc, Sông Bạch Đằng (Sông Đá Vách), Sông Lạch Tray, Sông Bạ Mưu.

- Hệ thống thủy lợi trọng điểm: Hệ thống thủy lợi Bắc Hưng Hải, Hệ thống thủy lợi Đa Độ, Sông Rế, Hồ Sông Giá, Kênh Chanh Dương, Kênh Hòn Ngọc.

- Khu vực phát thải lớn: Các Khu công nghiệp (KCN), Cụm công nghiệp (CCN), các cơ sở sản xuất có lưu lượng xả thải lớn, các đô thị loại II trở lên và các đô thị còn lại.

2.6.3. Nguyên tắc giám sát

- Đảm bảo khả năng giám sát toàn diện đối tượng sử dụng nước và xả thải.

- Ưu tiên giám sát tại vị trí giao nhận nước giữa các tỉnh/thành phố (giữa Hải Phòng và các tỉnh lân cận).

- Áp dụng các công nghệ tiên tiến để theo dõi chặt chẽ nguồn nước, chất lượng nước và phát hiện những vấn đề bất thường.

- Thực hiện giám sát theo phương thức trực tuyến, tự động và đảm bảo kết nối, truyền thông tin, dữ liệu về hệ thống giám sát chung theo quy định.

2.6.4. Hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước

a) Quan trắc Nước mặt và đo mặn

- Mạng lưới cơ sở: Tổng hợp mạng lưới quan trắc định kỳ (Tây Hải Phòng: 81 điểm; Đông Hải Phòng: 56 điểm) và các trạm tự động.

Bổ sung (2025-2030):

- + Đông Hải Phòng cần bổ sung 02 trạm quan trắc nước mặt và 01 trạm đo mặn.

- + Khu vực lưu vực sông Hồng - Thái Bình cần bổ sung khoảng 35 trạm quan trắc nước mặt và 03 trạm đo mặn.

- + Đảm bảo quan trắc các vị trí giáp ranh: Sông Thái Bình, Sông Kinh Thầy, Sông Kinh Môn, Sông Văn Dương, Sông Luộc.

- Tần suất quan trắc định kỳ tối thiểu 06 lần/năm. Các thông số tối thiểu bao gồm: pH, TSS, DO, COD, BOD₅, NH₄⁺, Clorua, Amoniac, Nitrat.

- Tăng cường lắp đặt các trạm quan trắc tự động (Tây Hải Phòng có 14 trạm tự động; Đông Hải Phòng đang đầu tư 09 trạm tự động nước mặt), hoạt động 24/24 giờ.

b) Quan trắc nước dưới đất

- Tổng hợp các điểm quan trắc định kỳ (Tây Hải Phòng: 11 vị trí; Đông Hải Phòng: 26 vị trí).

- Bổ sung (2025-2030): Nâng tổng số điểm quan trắc NĐĐ lên ít nhất 30 điểm. Hải Phòng cần bổ sung thêm 01 điểm với 03 công trình NĐĐ tại Tiên Lãng. Lưu vực sông Hồng-Thái Bình được quy hoạch bổ sung 79 điểm với 131 công trình.

- Tần suất tối thiểu 04 đợt/năm.

- Thông số tối thiểu gồm: PH, TDS, chỉ số pecmanganat, NH₄⁺, NO₃⁻, Fe, As.

c) Quan trắc khí tượng thủy văn (KTTV)

- Duy trì và nâng cấp các trạm KTTV hiện có (Tây Hải Phòng có 02 trạm khí tượng, 08 trạm thủy văn; Đông Hải Phòng có 03 trạm khí tượng, 09 trạm thủy văn, 13 trạm đo mặn).

- Lắp đặt bổ sung các công trình đo đạc KTTV, giám sát và cảnh báo thiên tai - hệ thống dùng riêng, bao gồm các trạm quan trắc lượng mưa, mực nước, gió, nhiệt độ, độ mặn tại các vị trí trọng điểm.

d) Hệ thống giám sát khai thác, sử dụng và xả thải

- Đôn đốc các tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước lớn (hồ thủy điện, thủy lợi, KCN...) lắp đặt thiết bị quan trắc tự động và kết nối, truyền thông tin, dữ liệu khai thác, sử dụng nước về hệ thống giám sát theo quy định.

- Tập trung đầu tư hệ thống giám sát các hoạt động xả nước thải vào nguồn nước theo hướng xã hội hóa. Các cơ sở xả nước thải (đặc biệt là KCN, CCN và đô thị lớn) phải tự đầu tư lắp đặt thiết bị quan trắc tự động và kết nối vào hệ thống giám sát chung. (Mục tiêu: Đảm bảo 100% KCN, CCN có hệ thống xử lý nước thải tập trung vận hành đạt quy chuẩn kỹ thuật)

- Tăng cường thanh tra, kiểm tra không những chất lượng mà cả khối lượng nước thải để ngăn chặn tình trạng xả thải vượt quá khả năng tiếp nhận của nguồn nước.

đ) Xây dựng hệ thống thông tin và quản trị số (Chuyển đổi số)

- Hải Phòng đã hoàn thành Bộ cơ sở dữ liệu TNN giai đoạn 1, nền tảng dữ liệu (2025-2030) cần tiếp tục số hóa đồng bộ bằng công nghệ GIS.

- Xây dựng và vận hành hệ thống thông tin, mô hình số để hỗ trợ ra quyết định điều hòa phân bổ nguồn nước trên lưu vực sông Hồng - sông Thái Bình. Công cụ hỗ trợ ra quyết định (DSS) phải bao gồm các mô hình dự báo nhu cầu và ước tính lượng nước sẵn có.

- Triển khai Chương trình chuyển đổi số trong lĩnh vực TNN (2025-2030) do Bộ TN&MT chủ trì.

- Nghiên cứu xây dựng trung tâm dữ liệu môi trường vùng để hoàn thiện và chia sẻ hệ thống CSDL chung giữa các tỉnh/thành phố, phục vụ điều phối liên kết vùng hiệu quả.

2.7. Xác định công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước

Hệ thống các công trình điều tiết, khai thác, sử dụng nước được xác định bao gồm: Hồ thủy lợi, các đập tràn; hệ thống thủy lợi; các công trình cấp nước đô thị, công trình cấp nước ở khu vực nông thôn, công trình cấp nước phục vụ sản xuất công nghiệp trong khu kinh tế, khu KCN, CCN.

3. Giải pháp bảo vệ nguồn nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc bị suy thoái, cạn kiệt để bảo đảm chức năng của nguồn nước; xác định hệ thống giám sát chất lượng nước, giám sát xả nước thải vào nguồn nước

3.1. Giải pháp bảo vệ nguồn nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc bị suy thoái, cạn kiệt để bảo đảm chức năng của nguồn nước

Phục hồi các nguồn nước, cảnh quan môi trường các dòng sông bị ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nghiêm trọng. Đến năm 2030, phấn đấu cải thiện, phục hồi 20% các nguồn nước quan trọng bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm, đặc biệt là các đoạn sông chảy qua khu

dân cư tập trung, các nguồn nước có vai trò quan trọng cho cấp nước sinh hoạt.

3.1.1. Giải pháp công trình (Xử lý nguồn thải và cải tạo nguồn nước)

Xử lý nước thải đô thị và công nghiệp:

- Bắt buộc thu gom và xử lý 100% lượng nước thải sản xuất.

- Thiết kế và xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt tập trung; ưu tiên xây dựng 17 nhà máy xử lý nước thải tập trung trên toàn địa bàn (chú trọng các nhà máy gần lưu vực sông cấp nước ngọt như: Hoàng Mai, Đồng Văn, Bắc sông Cẩm, Hải Thành).

- Tại các khu đô thị mới, cần xây dựng hệ thống thoát nước riêng (tách nước mưa và nước thải).

- Xây dựng các công trình ngăn chặn ô nhiễm cục bộ tại các sông cấp nước ngọt của Hải Phòng (sông Giá, Rế, Đa Độ, kênh Chanh Dương, kênh Hòn Ngọc). Cụ thể là xây dựng các cống đầu kênh (Đồng Huyền, Giá, Kiều, Sập, Cây Đa, Sỏi, Mi Sơn, 1-5) để ngăn nước thải từ khu dân cư chảy vào hồ sông Giá và kênh Hòn Ngọc.

- Xây dựng đập điều tiết và trạm bơm để bơm đẩy nước thải ra khỏi các sông cấp nước (Giá, Rế, Đa Độ, kênh Chanh Dương, Hòn Ngọc) tiêu ra các nguồn khác như sông Cẩm, Lạch Tray, Văn Úc, Thái Bình, Đá Bạch.

Bảo vệ nước dưới đất và phục hồi tầng chứa nước:

- Trám lấp 100% các giếng khoan không sử dụng. Giai đoạn 2021-2025, phấn đấu trám lấp 50% tổng số giếng phải trám lấp trên địa bàn thành phố.

- Xây dựng các đới phòng hộ vệ sinh cho các công trình đang khai thác nước dưới đất.

3.1.2. Giải pháp phi công trình (Kiểm soát nguồn thải và bảo tồn sinh thái)

a) Kiểm soát nguồn thải

- Nghiêm cấm xâm hại hành lang bảo vệ nguồn nước cấp cho sinh hoạt.

- Kiểm soát chặt chẽ các nguồn thải trên lưu vực sông. Nước thải xả vào nguồn nước phải đạt quy chuẩn chất lượng nước phù hợp với chức năng của nguồn nước.

- Hạn chế và tiến tới cấm sử dụng các loại hóa chất độc hại trong sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản gây ô nhiễm nguồn nước.

- Công khai các thông tin về các cơ sở gây ô nhiễm và các nguồn nước bị ô nhiễm để phát huy sức mạnh cộng đồng trong theo dõi, giám sát.

b) Bảo tồn sinh thái và sinh thủy

- Duy trì, bảo vệ diện tích rừng phòng hộ ven biển và rừng ngập mặn. Trồng mới/thêm rừng ngập mặn ven biển nhằm chắn sóng, bảo vệ đê điều.

- Bảo vệ miền cấp nước dưới đất, đảm bảo độ che phủ cây xanh tại các khu đô thị để duy trì, cân bằng nguồn nước dưới đất.

- Hạn chế gia tăng lưu lượng khai thác nước dưới đất ở khu vực đô thị có nguy cơ hạ thấp mực nước quá mức, sụt lún đất.

3.2. Xác định hệ thống giám sát chất lượng nước, giám sát xả nước thải vào nguồn nước

Hệ thống giám sát cần được xây dựng đồng bộ, hiện đại hóa để quản lý, kiểm soát hoạt động khai thác, sử dụng nước và xả nước thải.

Mục tiêu giám sát:

- Đến năm 2030, 100% công trình khai thác, sử dụng nước, xả nước thải vào nguồn nước được giám sát vận hành và kết nối hệ thống theo quy định.

- Nâng cao chất lượng giám sát, dự báo nguồn nước, tăng cường áp dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong dự báo, cảnh báo lũ, hạn hán, xâm nhập mặn.

Mạng lưới quan trắc chất lượng và số lượng nước:

- Nước mặt: Đến năm 2030, tổng số điểm quan trắc môi trường nước mặt trên địa bàn Hải Phòng đạt ít nhất 58 điểm. Các điểm quan trắc tập trung dọc các tuyến sông, gần các điểm xả thải của KCN, CCN, làng nghề và khu dân cư.

- Nước dưới đất: Đến năm 2030, số điểm quan trắc hàng năm đạt ít nhất 30 điểm.

- Tăng tần suất đo đạc, phân tích mẫu tối thiểu 4 lần/năm. Tần suất quan trắc nước mặt tối thiểu 06 lần/năm.

- Bổ sung thêm 02 trạm quan trắc nước mặt, 01 trạm đo mặn.

- Thiết lập mạng lưới giám sát dòng chảy và chất lượng nước trên các sông liên tỉnh quan trọng như sông Kinh Thầy, sông Văn Dương, sông Bạch Đằng/Đá Vách, sông Lạch Tray, sông Văn Úc, sông Luộc, sông Hóa.

Hệ thống giám sát xả thải:

- Bắt buộc đầu tư các thiết bị quan trắc tự động liên tục các nguồn thải nước thải lớn (Dự án, cơ sở, khu sản xuất kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp xả nước thải) và truyền dữ liệu về Sở Nông nghiệp và môi trường.

- Lập kế hoạch đầu tư, xây dựng mạng giám sát và tổ chức thực hiện việc giám sát chất lượng nước, xả nước thải vào nguồn nước.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra không những chất lượng mà cả khối lượng nước thải nhằm ngăn chặn tình trạng đổ nước thải "chui" và tổng lượng chất ô nhiễm vượt quá khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn.

3.3. Đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước quan trọng, thực hiện các biện pháp phòng chống sạt lở lòng bờ, bãi sông,...

3.3.1. Đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải và sức chịu tải (SCT)

Phấn đấu đến năm 2030, 100% các nguồn nước liên tỉnh được công bố khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải. Các địa phương cũng cần điều tra, đánh giá SCT của các sông, suối nội tỉnh. (Hải Phòng đã phê duyệt Đề án Đánh giá SCT nguồn nước sông hồ). Đẩy mạnh ứng dụng kết quả đánh giá SCT để:

- + Cấp phép xả thải đối với những nguồn thải nước thải mới, ưu tiên chú ý đối với các nguồn nước được quy hoạch bảo vệ nghiêm ngặt.

- + Sở Nông nghiệp và môi trường tham mưu UBND thành phố không phê duyệt thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc cấp giấy phép môi trường các dự án đầu tư mới xả nước thải trực tiếp vào nguồn nước không còn khả năng chịu tải (trừ trường hợp có phương án xử lý nước thải đạt quy chuẩn cao hoặc tái sử dụng).

3.3.2. Phòng chống sạt lở lòng, bờ, bãi sông

- Bảo vệ hành lang: Lập và cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định. Tây Hải Phòng cần lập và cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước trên các sông, suối nội tỉnh; Thực hiện các biện pháp bảo vệ lòng, bờ bãi sông, ngăn chặn các hành vi làm biến đổi lòng sông và sạt, lở hai bên bờ sông.

- Kiểm soát khai thác và xây dựng: Quản lý chặt chẽ việc khai thác cát, sỏi lòng sông để ngăn chặn làm suy thoái lòng dẫn, gia tăng nguy cơ sạt lở; Quản lý chặt chẽ việc lấn chiếm lòng sông làm nơi tập kết vật liệu xây dựng; Xây dựng kè bảo vệ bờ sông, bảo vệ đề khi có diễn biến sạt lở ảnh hưởng trực tiếp đến đê, khu dân cư; Giải tỏa các vi phạm trong chỉ giới bảo vệ nguồn nước, giải tỏa các vi phạm lấn chiếm hành lang công trình bảo vệ nguồn nước. Từng bước di chuyển các nhà dân nằm trong hành lang bảo vệ công trình thủy lợi.

3.4. Giải pháp tăng cường quản lý, sử dụng hiệu quả tài nguyên nước

3.4.1. Quản lý thể chế và hợp tác

- Hoàn thiện thể chế về quản lý TNN, loại bỏ thực trạng quản lý chồng chéo, kém hiệu quả.

- Rà soát, điều chỉnh, đồng bộ kết cấu hạ tầng cấp nước, tăng cường đầu tư công trình khai thác từ các nguồn nước ổn định để thay thế các nguồn nước có nguy cơ suy thoái, cạn kiệt và ô nhiễm.

- Xây dựng cơ chế phối hợp bảo vệ nguồn nước giữa các ngành, địa phương.

- Tăng cường trách nhiệm của chính quyền địa phương cơ sở và cơ quan chuyên môn về môi trường trong công tác quản lý, bảo vệ môi trường nước.

- Xây dựng phương án khai thác, sử dụng nguồn nước dự phòng trong trường hợp xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước, hạn hán, thiếu nước.

3.4.2. Sử dụng nước tiết kiệm và tái sử dụng

- Tái sử dụng nước thải sinh hoạt và công nghiệp đã qua xử lý. Nước tái chế là nguồn nước chính cho việc tưới cây, rửa đường và một phần nhu cầu nước của sản xuất.

- Áp dụng công nghệ tưới tiết kiệm nước (tưới tiên tiến) đối với vùng cây rau màu tập trung.

- Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, mùa vụ để sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả.

- Thực hiện các biện pháp quản lý, chống thất thoát, lãng phí tài nguyên nước.

3.4.3. Chuyển đổi số và Nâng cao năng lực:

- Xây dựng, vận hành hệ thống thông tin, mô hình số để hỗ trợ ra quyết định điều hòa phân bổ nguồn nước trên lưu vực sông Hồng - Thái Bình.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về TNN, khuyến khích người dân sử dụng nước tiết kiệm, bảo vệ nguồn nước.

4. Đánh giá tổng quát hiệu quả và tác động của biện pháp phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra hiện có; các giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động phòng, chống, khắc phục, cảnh báo, dự báo và giảm thiểu tác hại do nước gây ra

4.1. Định hướng chung

Hải Phòng cần đặt mục tiêu bảo đảm an ninh nguồn nước, nâng cao khả năng chống chịu khí hậu và hỗ trợ phát triển bền vững. Trọng tâm là thực hiện quản lý tổng hợp theo lưu vực sông Hồng - Thái Bình, bảo đảm liên kết giữa nước mặt với nước dưới đất và hài hòa lợi ích giữa thượng với hạ nguồn. Thành phố cần ưu tiên phòng ngừa rủi ro do nước gây ra nhằm giảm thiểu tổn thất về người và tài sản, đồng thời bảo đảm đáp ứng đầy đủ nhu cầu cấp nước sinh hoạt và chất lượng nguồn nước được duy trì ổn định. Các giải pháp thích ứng BĐKH cần được ưu tiên, bao gồm phát triển hạ tầng chống chịu, duy trì rừng ven biển, quản lý khai thác cát - sỏi và tăng cường hệ thống cảnh báo khí tượng thủy văn. Đi cùng với đó, quản lý sự phát triển kinh tế - xã hội phải gắn với sức chịu tải của nguồn nước, kết hợp ứng dụng công nghệ và chuyển đổi số để hướng tới quản trị tài nguyên nước thông minh.

4.2. Đánh giá tổng quát hiệu quả và tác động của biện pháp phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra hiện có

TP. Hải Phòng nằm ở vùng hạ lưu của hệ thống sông Hồng - Thái Bình, chịu ảnh hưởng lớn từ thượng nguồn và tác động trực tiếp của biến đổi khí hậu, đặc biệt là bão, lũ, nước biển dâng và xâm nhập mặn.

Bảng 57: Đánh giá tổng quát hiệu quả và tác động của các biện pháp

Loại hình biện pháp	Hiệu quả và tác động tổng quát (tồn tại, khó khăn)
Phòng, chống lũ lụt và Đê điều	Hệ thống đê điều (Tây Hải Phòng: 19 tuyến dài 373,3 km; Hải Phòng: 24 tuyến dài 416,934 km) bảo vệ được hoạt động kinh tế - xã hội và cơ sở hạ tầng. Tuy nhiên, hệ thống đê còn nhiều vị trí xung yếu, kém ổn định (Hải Phòng: 26% kém ổn định, 4,5% xung yếu). Hệ thống cống dưới đê đa số đã xây dựng lâu năm, xuống cấp nhanh, cống ngán, kết cấu cũ, vận hành thủ công, không đáp ứng yêu cầu phòng chống lũ bão và phát triển đa mục tiêu. Việc cải tạo giao thông thủy và khai thác vật liệu (cát, sỏi) ảnh hưởng không nhỏ đến chế độ dòng chảy lũ và an toàn đê.
Cấp nước tưới và Chống hạn	Công tác chống hạn của Tây Hải Phòng được đánh giá khá thuận lợi so với mặt bằng chung Đồng bằng Bắc Bộ. Hải Phòng có các hồ chứa nước ngọt quan trọng trên các đảo. Tuy nhiên, khu vực cuối nguồn (như ven sông Kim Sơn thuộc Cẩm Giàng, Bình Giang, Tây Hải Phòng) thường xuyên bị ô nhiễm và dòng chảy kém, khó trữ nước tưới trong vụ Đông Xuân. Nhiều hồ thủy lợi xây dựng đã lâu, bị bồi lắng (thành phố Chí Linh) nên hiệu suất phục vụ thấp, vẫn xảy ra hạn hán, thiếu nước. Khả năng lấy nước khó khăn do mực nước sông chính bị hạ thấp (ảnh hưởng từ thượng nguồn).
Chống úng ngập và Tiêu thoát nước	Đô thị hóa và công nghiệp hóa nhanh đã tác động bất lợi đến khả năng vận hành của hệ thống, tăng yêu cầu tiêu thoát nước. Nhiều hệ thống công trình thủy lợi, trạm bơm cũ kỹ, lạc hậu, thiếu đồng bộ. Hệ thống tiêu tự chảy (Kim Thành, Kinh Môn, Chí Linh, Cẩm Giàng) thường gặp khó khăn khi có mưa lớn kết hợp triều kém, gây ngập úng diện rộng (ví dụ: Tây Hải Phòng từng bị ngập 3.800 ha năm 2018). Nhiều khu vực đô thị cũ sử dụng hệ thống thoát nước chung (nước mưa và nước thải), làm giảm khả năng tiêu thoát và gây ô nhiễm môi trường.

Loại hình biện pháp	Hiệu quả và tác động tổng quát (tồn tại, khó khăn)
Bảo vệ Chất lượng Nước	Chất lượng nước mặt tại nhiều vùng (Hệ thống Bắc Hưng Hải, sông Sắt, sông Hương, kênh hồ nội thành Hải Phòng) bị ô nhiễm nghiêm trọng do các nguồn xả thải chưa qua xử lý (sinh hoạt, công nghiệp, làng nghề) từ thượng nguồn và nội tại. Nước thải sinh hoạt chiếm tỷ trọng lớn nhưng chưa có biện pháp quản lý hữu hiệu. Nước dưới đất tại Tây Hải Phòng có dấu hiệu ô nhiễm Asen, amoni, sắt và mangan ở khu vực phía Tây và Tây Nam.

4.3. Các giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động phòng, chống, khắc phục, cảnh báo, dự báo và giảm thiểu tác hại do nước gây ra

4.3.1. Giải pháp Công trình (Giai đoạn 2025 - 2030)

1) Phòng chống lũ lụt và củng cố đê điều

- Hoàn chỉnh và nâng cấp đê: Tăng mức đầu tư để nâng cấp, tu bổ đê điều từ nhiều nguồn vốn khác nhau; Tập trung ưu tiên cho hoàn chỉnh mặt cắt đê ở những đoạn mặt còn nhỏ, cao độ chưa đảm bảo, bao gồm tôn cao, áp trúc, mở rộng mặt đê, đắp cơ thượng/hạ lưu; Thực hiện cứng hoá mặt đê bằng bê tông nhằm đảm bảo an toàn phòng chống lụt bão; Xử lý ẩn họa trong thân đê và lấp đầm, hồ ao ven đê ở những vị trí đê có nền yếu đã xảy ra mạch đùn, mạch sủi để tăng ổn định; Đầu tư xử lý các kè, bờ lở đã và đang có sự cố sạt lở. Xây dựng kè bảo vệ và xây mới các tuyến kè bảo vệ bờ sông, bảo vệ đê khi có diễn biến sạt lở ảnh hưởng trực tiếp đến đê, khu dân cư.

- Cải tạo công trình dưới đê và thoát lũ: Tăng mức đầu tư để nhanh chóng xóa bỏ, cải tạo, xây mới các cống dưới đê đã lâu năm, cống ngấn, đang có diễn biến hư hỏng. Hải Phòng cần xây mới, nâng cấp 198 cống; Cải tạo các bãi sông nhằm tăng khả năng thoát lũ; Nghiên cứu xây dựng công trình chỉnh trị đoạn cửa vào sông Đuống.

2) Cấp nước, Chống hạn và Ngăn mặn:

Triển khai thực hiện tốt các nội dung: Tạo nguồn và điều tiết; Tiếp tục điều tiết nguồn nước từ các hồ chứa thủy điện trên hệ thống sông Hồng - Thái Bình; Xây dựng mới cống Xuân Quan 2, cống và trạm bơm Nghi Xuyên (quy mô khoảng 20 m³/s sau năm 2025), và trạm bơm Phú Mỹ (Hệ thống Bắc Hưng Hải); Nâng cấp, cải tạo các công trình đầu mối lấy nước bị ảnh hưởng do mực nước sông hạ thấp; Các biện pháp ngăn mặn và trữ ngọt: (i) Nghiên cứu xây dựng đập điều tiết ngăn mặn trên sông Thái Bình tại Đò Hàn để ngăn mặn và cải thiện khả năng lấy nước vào mùa cạn. Đây là một trong những đập có thể triển khai xây dựng; (ii) Nghiên cứu xây dựng cống Sông Mới và cống Thái Bình trên các sông tương ứng; (iii) Xây dựng hồ chứa nước và công trình thủy lợi trữ nước mưa phục vụ đa mục tiêu (cấp nước sinh hoạt, công nghiệp, bổ sung nước dưới đất) cho khu vực Tây - Bắc Thủy Nguyên và các đảo (Cát Bà, Bạch Long Vĩ); (iv) Cải tạo, nâng cấp các hồ chứa thủy lợi đã lâu năm và tăng cường khả năng tích nước, trữ nước theo dung tích thiết kế của các hồ chứa hiện có.

3) Tiêu thoát nước và Chống ngập úng

- Chống ngập đô thị và khu công nghiệp:

+ Xây dựng các trạm bơm tiêu ra sông chính trên địa bàn Tây Hải Phòng, Hải Phòng, Hưng Yên (Nam Kẻ Sắt, Cầu Cát - HD, Vĩnh Bảo, Tiên Lãng - HP). Việc xây dựng các trạm bơm vọt tiêu ra sông ngoài có tác dụng giảm áp lực tiêu úng cho toàn Hệ

thống (Giải pháp dự phòng sau 2030).

- + Cải tạo, nâng cấp, thay thế các trạm bơm tiêu đã cũ, lạc hậu bằng các máy bơm có công nghệ tiên tiến, hiệu suất cao.

- + Đầu tư xây dựng hệ thống công trình tiêu thoát nước, chống ngập cho Hải Phòng và các đô thị trong vùng.

- + Xây dựng 17 nhà máy xử lý nước thải tập trung trên toàn địa bàn Hải Phòng (chú trọng các khu vực gần sông cấp nước ngọt như Hoàng Mai, Đồng Văn, Bắc sông Cấm, Hải Thành).

- + Tại các khu đô thị mới và khu công nghiệp, cần xây dựng hệ thống thoát nước riêng (tách nước mưa và nước thải). Tại đô thị cũ, tối đa hóa hệ thống thoát nước chung, xây dựng thêm hệ thống cống bao thu gom nước thải.

- Cải tạo hệ thống thủy lợi:

- + Nạo vét, gia cố bờ kênh và công trình trên kênh nội đồng, bao gồm kênh trục chính của các hệ thống thủy lợi (Tiên Lãng, Vĩnh Bảo).

- + Duy trì, bảo vệ tỷ lệ diện tích hồ điều hòa (5-10% diện tích đô thị, công nghiệp) để chứa nước, giảm áp lực tiêu.

4) Bảo vệ chất lượng nước (Công trình):

- Thiết kế và xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt tập trung.

- Đảm bảo thu gom và xử lý 100% lượng nước thải sản xuất.

- Xây dựng các công trình cống đầu kênh (Đồng Huyền, Giá, Kiêu, Sập, Cây Đa, Sỏi, Mi Sơn, 1-5) để ngăn nước thải từ khu dân cư chảy vào hồ sông Giá và kênh Hòn Ngọc (Hải Phòng).

- Xây dựng các đới phòng hộ vệ sinh cho các công trình đang khai thác nước dưới đất và trám lấp các giếng khoan không sử dụng.

4.3.2. Giải pháp phi công trình

1) Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo và ứng phó

- Dự báo và cảnh báo sớm: Tăng cường năng lực dự báo, cảnh báo lũ lụt, hạn hán, xâm nhập mặn bằng việc đầu tư nâng cấp trang thiết bị; Xây dựng và thực hiện hữu hiệu hệ thống theo dõi để phát hiện hạn như là một phần chủ yếu của hệ thống thông tin khí tượng thủy văn; Xây dựng bản đồ cảnh báo ngập lụt và bản đồ cảnh báo nước biển dâng; Tăng cường năng lực Ban Chỉ đạo PCLB, đề xuất quy trình vận hành các hồ chứa lợi dụng tổng hợp có nhiệm vụ cắt lũ và cấp nước cho hạ du. Điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa theo hướng nâng cao năng lực cấp nước cho hạ du và phòng chống lũ.

- Quản lý rủi ro và Ứng phó: Xây dựng phương án ứng phó với trường hợp lũ vượt tần suất thiết kế; Hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật, cơ chế chính sách về PCTT phù hợp với điều kiện tự nhiên; Xây dựng chính sách phân chia nước bắt buộc đối với tất cả các hộ dùng nước khi xảy ra hạn hán; Kiên quyết di dời các hộ dân cư trong vùng có nguy cơ cao về lũ quét, sạt lở đến nơi an toàn.

2) Sử dụng nước Tiết kiệm và Bảo vệ Nguồn nước

- Sử dụng nước hiệu quả: Áp dụng mô hình tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (tưới phun

mưa, nhỏ giọt) cho vùng cây rau màu tập trung, và chuyển đổi cơ cấu cây trồng nhằm sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả; Tăng cường các biện pháp trữ nước vào các mặt ruộng, các hệ thống sông, kênh trục nội đồng để cung cấp nước tạo nguồn cho các trạm bơm; Tái sử dụng nước thải (sinh hoạt, công nghiệp) cho mục đích tưới cây, rửa đường và một phần sản xuất; Thực hiện chính sách giá nước bắt buộc liên quan đến thể tích nước sử dụng, cách thức sử dụng nước.

- Bảo vệ chất lượng và lòng dẫn: Thực hiện Lập và cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước (bao gồm nguồn nước thuộc hệ thống công trình thủy lợi và không thuộc hệ thống thủy lợi); Quản lý chặt chẽ việc khai thác cát, sỏi lòng sông, nạo vét, chỉnh trị luồng vận tải thủy đảm bảo an toàn đi lại và thoát lũ; Tăng cường quản lý, giám sát và xử lý nghiêm các nguồn xả thải (công nghiệp, y tế, làng nghề, sinh hoạt). Công khai các cơ sở gây ô nhiễm để phát huy sức mạnh cộng đồng giám sát; Duy trì và bảo vệ diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn và rừng ngập mặn ven biển (Cát Hải, Thủy Nguyên, An Dương, Kiến Thụy, Tiên Lãng) để chắn sóng, bảo vệ đê.

3) Tăng cường nguồn nhân lực, thể chế và hợp tác:

- Rà soát, sửa đổi bổ sung thể chế, chính sách để quản lý, kiểm soát, điều tiết toàn diện các vấn đề về nước, bảo đảm an ninh TNN quốc gia.

- Kiện toàn bộ máy quản lý TNN từ cấp tỉnh đến cấp xã. Tổ chức đào tạo, nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ.

- Tăng cường hợp tác quốc tế và phối hợp hoạt động bảo vệ môi trường nước trong toàn lưu vực sông (sông Hồng - Thái Bình). Xây dựng cơ chế đối thoại, trao đổi thông tin giữa các ngành khai thác sử dụng TNN.

4.4. Xây dựng vận hành, tích hợp hệ thống thông tin dữ liệu tài nguyên nước của địa phương với trung ương, nâng cao chất lượng công tác dự báo, cảnh báo tài nguyên nước và kiểm soát các hoạt động khai thác, sử dụng nước, xả nước thải vào nguồn nước thông qua việc kết nối, truyền dữ liệu về hệ thống giám sát theo quy định

Việc xây dựng hệ thống thông tin (CNTT) và chuyển đổi số là giải pháp trọng tâm để quản lý TNN hiệu quả trong giai đoạn 2025-2030, tầm nhìn 2050.

1) Xây dựng và vận hành hệ thống thông tin và dữ liệu TNN:

- Phát triển cơ sở dữ liệu và Hạ tầng: Hoàn thiện, nâng cấp hệ thống thông tin, CSDL tài nguyên nước, gắn với CSDL về môi trường, đất đai. Xây dựng hệ thống phần mềm và CSDL giám sát tài nguyên nước thống nhất với CSDL ngành TN&MT trên địa bàn thành phố.

- Đảm bảo tích hợp với hệ thống thông tin CSDL về tài nguyên nước của Trung ương. Ứng dụng công nghệ GIS, viễn thám, Flycam trong khảo sát, quy hoạch, quản lý vận hành và giám sát chất lượng nước.

- Xây dựng, vận hành hệ thống thông tin, mô hình số để hỗ trợ ra quyết định điều hòa phân bổ nguồn nước trên lưu vực sông Hồng - Thái Bình. Phát triển các công cụ hỗ trợ quyết định hướng tới theo thời gian thực (real-time).

2) Nâng cao chất lượng dự báo và cảnh báo TNN:

- Đầu tư xây dựng, nâng cấp mạng lưới quan trắc tự động, liên tục (SCADA) đối với nước mặt, nước dưới đất. Đến năm 2030, Hải Phòng cần đạt ít nhất 58 điểm quan

trắc môi trường nước mặt.

- Tăng cường ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ (Big Data, AI, mô hình hóa thủy lực) để nâng cao chất lượng dự báo, cảnh báo lũ, hạn hán, xâm nhập mặn.

3) Kiểm soát hoạt động khai thác, sử dụng nước và xả thải:

- Kiểm soát các hoạt động khai thác, sử dụng nước, xả nước thải vào nguồn nước thông qua việc kết nối, truyền thông tin, dữ liệu về hệ thống giám sát theo quy định.

- Đẩy mạnh giám sát xả nước thải vào nguồn nước và xử lý ô nhiễm môi trường.

- Lập kế hoạch đầu tư, xây dựng mạng giám sát và tổ chức thực hiện việc giám sát chất lượng nước, xả nước thải vào nguồn nước.

- Hoàn tất việc đăng ký, cấp phép đối với các công trình khai thác tài nguyên nước đã có để đưa vào quản lý theo quy định. Xây dựng chương trình thanh tra, kiểm tra hằng năm và đột xuất đối với các tổ chức, cá nhân khai thác sử dụng nước lớn.

XVI. GIẢI PHÁP VÀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp về huy động vốn đầu tư

1.1. Nhu cầu vốn đầu tư và yêu cầu đặt ra đối với Hải Phòng giai đoạn 2026-2030

Với mục tiêu xây dựng và phát triển Hải Phòng trở thành thành phố cảng biển công nghiệp hiện đại, văn minh, sinh thái và đáng sống tầm cỡ khu vực Đông Nam Á; tiên phong trong công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh và đổi mới sáng tạo; là trung tâm kinh tế biển, du lịch chất lượng cao, dịch vụ - logistics và năng lượng sạch hàng đầu cả nước, trung tâm quốc tế về đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng và phát triển khoa học - công nghệ biển. Đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân được nâng cao, an sinh và phúc lợi xã hội toàn diện, tiệm cận các thành phố tiêu biểu trong khu vực; quốc phòng - an ninh - trật tự an toàn xã hội vững chắc; đi đầu trong xây dựng mô hình Chủ nghĩa xã hội gắn với con người Xã hội chủ nghĩa. Trên cơ sở kịch bản tăng trưởng cao, với tốc độ tăng GRDP giai đoạn 2026-2030 bình quân 13,8%/năm, tổng vốn đầu tư thực hiện của Hải Phòng trong giai đoạn 2026-2030 được ước tính khoảng 2,4 triệu tỷ đồng. Nhu cầu vốn đầu tư cho giai đoạn 2026-2030 là đặc biệt lớn và mang tính quyết định đối với khả năng hiện thực hóa các mục tiêu chiến lược đã xác lập.

Giả định các điều kiện phát triển tương đối ổn định, không xuất hiện các cú sốc lớn mang tính bất thường (thiên tai nghiêm trọng, dịch bệnh quy mô lớn, xung đột địa chính trị làm đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu), đồng thời các dự án hạ tầng chiến lược như khu kinh tế ven biển, khu thương mại tự do thế hệ mới, hệ thống cảng biển - logistics, các khu/cụm công nghiệp và dự án sản xuất kinh doanh trọng điểm được triển khai đúng tiến độ, tỷ lệ lấp đầy các khu kinh tế, khu thương mại tự do và khu/cụm công nghiệp đến năm 2030 đạt khoảng 80%, thì mức nhu cầu vốn đầu tư khoảng 2,4 triệu tỷ đồng được đánh giá là khả thi và có cơ sở thực tiễn, với cơ cấu nguồn vốn, tổng vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2026-2030 dự kiến được phân bổ theo hướng:

- Vốn nhà nước (bao gồm đầu tư công từ ngân sách địa phương và ngân sách trung ương đầu tư trên địa bàn): khoảng 280.955 tỷ đồng, chiếm 11,4% tổng vốn đầu tư toàn giai đoạn. Nguồn vốn này giữ vai trò “vốn môi”, tập trung cho hạ tầng giao thông chiến lược, cảng biển, logistics, hạ tầng số, môi trường và các công trình phúc lợi xã hội then chốt.

- Vốn ngoài nhà nước: khoảng 2.177.883 tỷ đồng, chiếm 88,6%, trong đó: Vốn

đầu tư của doanh nghiệp trong nước khoảng 994.388 tỷ đồng (40,4%); Vốn FDI khoảng 880.988 tỷ đồng (35,8%); Vốn đầu tư trong dân cư khoảng 302.508 tỷ đồng (12,3%).

Giai đoạn 2026-2030, tỷ trọng vốn đầu tư từ các doanh nghiệp trong nước lớn nhất do nhiều yếu tố, cụ thể:

(i) Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách nhằm khuyến khích và ưu tiên đầu tư từ các doanh nghiệp trong nước, giúp doanh nghiệp có điều kiện thuận lợi để phát triển;

(ii) Sự tăng trưởng của các doanh nghiệp tư nhân, đặc biệt là các tập đoàn kinh tế lớn trong nước, là động lực chính cho nguồn vốn đầu tư nội địa;

(iii) Các doanh nghiệp trong nước đã nâng cao năng lực cạnh tranh, có khả năng huy động vốn và thực hiện các dự án quy mô lớn;

(iv) Môi trường kinh doanh ngày càng ổn định và minh bạch hơn tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp trong nước yên tâm đầu tư và mở rộng sản xuất;

(v) Các doanh nghiệp trong nước có thể tự huy động vốn từ nguồn lực sẵn có, các quỹ đầu tư nội địa hoặc vay từ các tổ chức tài chính trong nước, thay vì phụ thuộc hoàn toàn vào vốn đầu tư nước ngoài.

Bên cạnh đó, thực tiễn thu hút đầu tư thời gian qua cho thấy xu hướng này là có cơ sở. Tính đến nay, Hải Phòng đã thu hút được khoảng 15,6 tỷ USD vốn cam kết đầu tư, trong đó tỷ trọng đáng kể đến từ các doanh nghiệp trong nước, với nhiều dự án hạ tầng khu công nghiệp quy mô lớn như Tân Trào, Ngũ Phúc, Bình Giang, Trần Dương - Hòa Bình (khu A), Kim Thành 2 (giai đoạn 1), Hoàng Diệu, Thủy Nguyên, Sân bay Tiên Lãng (khu B). Đây là minh chứng cho năng lực hấp thụ vốn cao và vai trò ngày càng rõ nét của khu vực tư nhân trong nước đối với tăng trưởng dài hạn của thành phố.

1.2. Các giải pháp chủ yếu thu hút đầu tư

a) Vốn từ ngân sách

- Ngân sách Trung ương: Ngân sách Trung ương tuy chiếm tỷ trọng không lớn trong tổng vốn đầu tư, nhưng có ý nghĩa hết sức quan trọng bởi tính chất trọng yếu của các dự án trên địa bàn thành phố và địa bàn toàn vùng, thậm chí cả nước và quốc tế. Đó là các dự án giao thông đối ngoại: sân bay, đường sắt, đường cao tốc, bến cảng, luồng cảng biển, công trình truyền tải điện, cấp nước.... Những dự án này nếu được khai thông, triển khai đúng thời hạn và chất lượng, sẽ giải tỏa các ách tắc kết cấu hạ tầng của mỗi vùng, mỗi địa phương. Vì vậy, trên cơ sở đã được dự tính, thành phố cần phối hợp chặt chẽ với các bộ ngành và các địa phương liên quan thúc đẩy việc thực hiện tốt các dự án này.

- Ngân sách địa phương: Cũng như Ngân sách Trung ương, Ngân sách thành phố tuy không lớn về tỷ trọng trong tổng đầu tư xã hội trên địa bàn, nhưng quy mô tuyệt đối không nhỏ và có ý nghĩa rất quyết định đối với việc định hình diện mạo phát triển chung, cơ cấu kinh tế và hình thái không gian phát triển của thành phố. Trên cơ sở được phân cấp, phân quyền, cần thực hiện tốt các chính sách tạo nguồn vốn đầu tư cho ngân sách thành phố, đặc biệt là các quy định đã được ghi trong Nghị quyết số 226/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc hội Về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hải Phòng. Trong đó, cần tổ chức triển khai thật tốt Điểm Điều 5 của Nghị quyết quy định về việc vay thông qua phát hành trái phiếu chính quyền địa phương, vay từ các tổ chức tài chính trong nước, các tổ chức khác trong nước và từ nguồn vay nước ngoài của Chính phủ vay về cho Thành phố vay lại.

Đồng thời, cần khai thác thật tốt kênh tạo nguồn vốn đầu tư từ tài nguyên, nhất là tài nguyên đất cho ngân sách thành phố. Hải Phòng tuy là địa phương không nhiều tài nguyên khoáng sản, nhưng với tư cách là thành phố cảng lớn, lại ở cấp trực thuộc Trung ương nên tài nguyên đất (tính theo vốn tài chính) là vô cùng lớn mà khả năng khai thác còn nhiều. Một mặt, cần có các phương án chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ các loại hiệu quả thấp sang loại hình sử dụng hiệu quả cao hơn, đặc biệt từ đất nông nghiệp sang đất công nghiệp và dịch vụ. Mặt khác, cần rà soát lại tất cả các diện tích đất đang được sử dụng trong khu vực nội thành, xem có nơi nào đang sử dụng chưa hiệu quả mà có thể chuyển đổi sang loại có hiệu quả cao hơn không? Nếu có, cần tiến hành chuyển đổi ngay. Ví dụ, một số bãi chứa và xử lý rác thải, trước đây là ngoại thành, xa trung tâm thành phố; nay lọt vào khu vực nội thành, thậm chí ở vị trí đất vàng, thì nên nhanh chóng di dời ra khu vực khác và ưu tiên xây dựng cơ sở xử lý rác công nghệ hiện đại ngay.

b) Vốn từ khu vực đầu tư nước ngoài

Tập trung tạo dựng, khai thác tối đa các mối quan hệ kinh tế sẵn có với các đối tác chiến lược, chiến lược toàn diện như Nhật Bản, Hàn Quốc, Pháp, Singapore, Mỹ, Anh, Đức, Trung Quốc... Nghiên cứu khả năng hợp tác, mở rộng quan hệ với những đối tác tiềm năng khác, các tập đoàn đa quốc gia, hiệp hội doanh nghiệp nước ngoài, các tổ chức quốc tế, các địa phương nước ngoài...

Cần thực hiện có hiệu quả các chương trình xúc tiến đầu tư và thương mại; cung cấp thông tin đến các nhà đầu tư nước ngoài về quy hoạch và các định hướng phát triển của thành phố, nhất là thông qua kênh các nhà đầu tư hiện đã đầu tư ở Hải Phòng. Trong quá trình xúc tiến đầu tư, cần phối hợp chặt chẽ giữa các bộ, ngành và một số tỉnh/thành phố trên quy mô toàn vùng. Các lĩnh vực cần tập trung ưu tiên là “các dự án có công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ cao, công nghệ sạch, quản trị hiện đại, có giá trị gia tăng cao, có tác động lan toả, kết nối chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu” theo nguyên tắc “chủ động thu hút, hợp tác đầu tư nước ngoài có chọn lọc, lấy chất lượng, hiệu quả, công nghệ và bảo vệ môi trường là tiêu chí đánh giá chủ yếu” (Nghị quyết số 50-NQ/TW 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030).

Đẩy mạnh hoạt động ngoại giao kinh tế, tăng cường mối liên hệ, kết nối với các doanh nghiệp để hỗ trợ các doanh nghiệp giải quyết khó khăn vướng mắc có liên quan đến đầu tư, sản xuất, kinh doanh.

c) Vốn từ khu vực trong nước

Khuyến khích các nhà đầu tư tư nhân trong nước đầu tư phát triển kinh tế - xã hội thành phố Hải Phòng. Chú trọng xây dựng đội ngũ các nhà đầu tư chiến lược người Việt Nam đối với các lĩnh vực kinh tế trụ cột của thành phố, nhất là công nghiệp hiện đại, kinh tế số và một số ngành kinh tế biển.

Đề thu hút các nhà đầu tư trong nước, cũng cần đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả xúc tiến đầu tư như đã nêu trên. Mô hình xúc tiến đầu tư của nhiều nước trên thế giới là tiến hành xúc tiến đầu tư không phân biệt đầu tư trong nước và FDI, do một cơ quan phụ trách chung. Tính thống nhất trong quản lý đầu tư giúp cho việc điều hành hiệu quả hơn rất nhiều khi quyết định việc ưu tiên nguồn vốn nào, vào lĩnh vực ngành nghề gì và ở địa điểm cụ thể nào trên mỗi vùng và đơn vị hành chính.

Tiếp tục triển khai các giải pháp tăng cường nội lực, làm nền tảng cho thu hút ngoại

lực. Thành phố cần thúc đẩy mạnh mẽ cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường kinh doanh, tiếp tục dành nguồn lực đầu tư cải thiện hạ tầng giao thông kết nối liên vùng, liên khu vực thông suốt, rút ngắn thời gian vận chuyển hàng hóa, ban hành các cơ chế thông thoáng cho các nhà đầu tư, người lao động đến làm việc và sinh sống tại thành phố, thúc đẩy các hoạt động thương mại điện tử, thực hiện cơ cấu lại nền kinh tế...

Để thu hút vốn đầu tư (cả trong và ngoài nước nói chung), thành phố cần tiếp tục duy trì thứ hạng cao trong môi trường kinh doanh (PCI) và các chỉ tiêu về cải cách thể chế khác; thực hiện tốt việc xây dựng chính quyền điện tử, nâng cao tính minh bạch và trách nhiệm giải trình.

d) **Đẩy mạnh thu hút vốn đầu tư theo hình thức hợp tác công tư**

Đẩy mạnh thu hút vốn theo hình thức hợp tác công tư (PPP), nhất là đối với các dự án phát triển kết cấu hạ tầng. Thực hiện tái cơ cấu đầu tư, xây dựng hồ sơ các dự án có tiềm năng thu hút theo hình thức PPP làm cơ sở để thu hút các nguồn lực đầu tư ngoài ngân sách theo phương châm “lấy đầu tư công dẫn dắt đầu tư tư”.

e) **Một số giải pháp huy động vốn có tính đột phá**

Bài toán huy động khoảng 2,4 triệu tỷ đồng vốn đầu tư giai đoạn 2026-2030 của Hải Phòng không chỉ là huy động đủ về lượng, mà quan trọng hơn là đổi mới phương thức huy động theo hướng đa trụ cột, dài hạn và bền vững, phù hợp với sự chuyển dịch của thị trường vốn Việt Nam từ năm 2026 trở đi. Đồng thời, gắn huy động vốn với nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và chất lượng tăng trưởng với việc điều chỉnh bổ sung và triển khai đồng bộ các giải pháp sau:

Thứ nhất, chuyển trọng tâm từ huy động vốn ngắn hạn sang phát triển thị trường vốn trung và dài hạn. Bên cạnh tín dụng ngân hàng và đầu tư công truyền thống, Hải Phòng cần chủ động khai thác vai trò ngày càng lớn của thị trường vốn trong huy động nguồn lực cho phát triển. Việc thị trường chứng khoán Việt Nam dự kiến được nâng hạng từ năm 2026 tạo điều kiện thu hút mạnh hơn các dòng vốn đầu tư gián tiếp và vốn dài hạn từ các quỹ đầu tư quốc tế. Thành phố cần tận dụng xu thế này để khuyến khích doanh nghiệp lớn trên địa bàn tham gia thị trường vốn, qua đó gián tiếp huy động nguồn lực cho đầu tư phát triển hạ tầng và sản xuất - kinh doanh.

Thứ hai, đa dạng hóa công cụ huy động vốn theo hướng sáng tạo và linh hoạt. Ngoài trái phiếu doanh nghiệp truyền thống, Hải Phòng cần nghiên cứu thí điểm và mở rộng các công cụ mới như trái phiếu xanh, trái phiếu hạ tầng, trái phiếu gắn với tín chỉ carbon, phù hợp với định hướng chuyển đổi xanh và phát triển bền vững của thành phố. Các công cụ này không chỉ giúp huy động vốn chi phí thấp hơn mà còn thu hút các dòng vốn ESG, quỹ hưu trí và quỹ đầu tư dài hạn - những nguồn vốn có tính ổn định cao.

Thứ ba, gắn huy động vốn với các xu hướng mới của thị trường tài chính - công nghệ. Sự hình thành hành lang pháp lý cho tài sản số và các sản phẩm tài chính dựa trên công nghệ blockchain mở ra khả năng huy động nguồn vốn mới từ khu vực tư nhân và cộng đồng nhà đầu tư trong và ngoài nước. Trong dài hạn, Hải Phòng có thể nghiên cứu tham gia thí điểm các mô hình tài sản số hóa cho dự án hạ tầng hoặc bất động sản công nghiệp, qua đó mở rộng không gian huy động vốn mà không làm gia tăng áp lực lên ngân sách địa phương.

Thứ tư, phát huy vai trò của khu vực tư nhân trong nước như động lực huy động vốn chủ đạo. Cơ cấu vốn đầu tư giai đoạn 2026-2030 cho thấy vốn của doanh nghiệp

trong nước chiếm tỷ trọng lớn nhất. Để hiện thực hóa điều này, thành phố cần bổ sung các giải pháp tạo điều kiện cho khu vực tư nhân tiếp cận đất đai, tín dụng, thị trường vốn và các dự án PPP một cách minh bạch, ổn định và có tính dự báo cao. Việc khuyến khích các tập đoàn tư nhân lớn tham gia đầu tư hạ tầng, khu công nghiệp và logistics sẽ giúp giảm gánh nặng cho đầu tư công và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

Thứ năm, nâng cao chất lượng thu hút FDI gắn với hiệu quả sử dụng vốn. Thay vì thu hút FDI theo chiều rộng, Hải Phòng cần ưu tiên các dự án FDI công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, logistics và năng lượng sạch - những lĩnh vực có khả năng tạo giá trị gia tăng lớn, lan tỏa công nghệ và cải thiện TFP. Cách tiếp cận này giúp giảm ICOR, qua đó làm giảm áp lực huy động vốn tuyệt đối trong dài hạn.

Thứ sáu, huy động hiệu quả nguồn vốn trong dân cư và hệ thống quỹ đầu tư. Nguồn vốn nhàn rỗi trong dân cư là dư địa quan trọng cần được khai thác thông qua các quỹ đầu tư hạ tầng, quỹ phát triển đô thị, quỹ đầu tư địa phương, tạo kênh đầu tư an toàn và minh bạch cho người dân. Việc phát triển hệ sinh thái quản lý quỹ sẽ góp phần chuyển hóa tiết kiệm xã hội thành vốn đầu tư phát triển, đồng thời giảm phụ thuộc vào tín dụng ngân hàng.

1.3. Các giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư

a) Đối với vốn đầu tư từ ngân sách

- Ưu tiên bố trí vốn, đảm đúng tiến độ cho các dự án hoàn thiện hệ thống hạ tầng chiến lược (giao thông kết nối liên vùng, kết nối đến hàng rào khu, cụm công nghiệp, cảng biển, hàng không, hạ tầng khu thương mại tự do, khu kinh tế chuyên biệt, khu, cụm công nghiệp).

Hạ tầng được xác định là đột phá hàng đầu, tạo điều kiện đi trước một bước để thu hút đầu tư, mở rộng không gian phát triển, và nâng cao năng lực cạnh tranh vùng, quốc gia. Đến năm 2030, Thành phố phấn đấu hoàn thiện kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối liên vùng, liên ngành, liên thông đến hàng rào khu – cụm công nghiệp, cảng biển, hàng không, khu thương mại tự do và khu kinh tế chuyên biệt.

- Một số lĩnh vực văn hóa - xã hội thời gian qua chưa được quan tâm đúng tầm, trong đó đặc biệt là khoa học - công nghệ và văn hóa – nghệ thuật, cần được đầu tư cao hơn trong giai đoạn 2026-2030. Hải Phòng mặc nhiên được coi là một thành phố lớn, đời sống văn hóa – xã hội, trong đó có hai lĩnh vực trên, cũng mặc nhiên được xem như chỉ dấu đánh giá chiều sâu kinh tế và văn hóa của thành phố lớn. Vì thế, nhất định không được để những lĩnh vực này “bị tụt lại phía sau”.

- Tích cực, chủ động phối hợp với các Bộ, ngành Trung ương bố trí nguồn vốn đầy đủ, kịp thời thực hiện các dự án cấp quốc gia, cấp vùng, liên tỉnh trên địa bàn Thành phố.

b) Đối với vốn đầu tư xã hội

- Chính quyền thành phố tạo môi trường thuận lợi để các nhà đầu tư dễ dàng tiếp cận với các yếu tố khởi động dự án đầu tư: đất đai, cấp điện, nước... và các quy định pháp lý, thủ tục đầu tư...

- Hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư nghiên cứu, tìm hiểu khả năng đầu tư trên địa bàn, thực sự “đồng hành cùng doanh nghiệp”.

- Khuyến khích mạnh mẽ các nhà đầu tư tư nhân trong và ngoài nước tham gia đầu tư kinh doanh, đặc biệt trong các lĩnh vực mà thành phố ưu tiên (xây dựng hạ tầng các

khu công nghiệp, các cảng biển, kho tàng, bến bãi, kết cấu hạ tầng giao thông, hạ tầng số, các khu đô thị, phát triển du lịch, phục hồi ngành công nghiệp đóng và sửa chữa tàu biển, nông nghiệp sạch, nông nghiệp công nghệ cao....)

- Khuyến khích huy động các nguồn vốn xã hội xây dựng các công trình đô thị, nhà ở xã hội, công trình văn hóa, xã hội và xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu, nâng cao....

2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

a) Xác định trọng tâm phát triển nguồn nhân lực và mục tiêu đào tạo giai đoạn 2026-2030

Việc xác định đúng trọng tâm phát triển nguồn nhân lực có ý nghĩa mang tính quyết định đối với khả năng hiện thực hóa mô hình tăng trưởng mới của Hải Phòng trong giai đoạn 2026–2030. Trong bối cảnh mục tiêu tăng trưởng GRDP từ 13-14%/năm được đặt ra ở mức rất cao, mô hình tăng trưởng của thành phố không thể tiếp tục dựa chủ yếu vào mở rộng vốn đầu tư và sử dụng lao động giản đơn, mà phải chuyển mạnh sang tăng trưởng dựa trên năng suất lao động, chất lượng nguồn nhân lực và mức độ làm chủ công nghệ. Điều này đặt phát triển nguồn nhân lực vào vị trí trung tâm của chiến lược phát triển, không chỉ với vai trò là yếu tố đầu vào, mà là động lực nội sinh then chốt quyết định khả năng duy trì tăng trưởng cao, bền vững và có sức cạnh tranh dài hạn.

Trong bối cảnh Hải Phòng được xác định là trung tâm công nghiệp, cảng biển quốc tế và logistics của cả nước, phát triển nguồn nhân lực không thể tiếp cận theo hướng dàn trải, bình quân hay chạy theo số lượng. Ngược lại, thành phố cần tập trung cao độ nguồn lực đào tạo vào một số lĩnh vực mũi nhọn có tác động lan tỏa lớn, trực tiếp chi phối hiệu quả của các ngành động lực và khả năng tham gia sâu vào chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu. Trên cơ sở đó, giai đoạn 2026-2030, Hải Phòng cần xác lập 2 trụ cột nhân lực chiến lược, bao gồm: (i) Nhân lực công nghiệp hiện đại và công nghiệp công nghệ cao; (ii) Nhân lực logistics cảng biển thông minh gắn với phục hồi và nâng cấp ngành công nghiệp đóng tàu. Cụ thể:

(1) Trọng tâm phát triển nhân lực công nghiệp hiện đại cần được xác định là trụ cột số một trong chiến lược phát triển nguồn nhân lực của Hải Phòng giai đoạn 2026-2030. Điều này xuất phát từ thực tế khu vực công nghiệp được dự báo tiếp tục tăng trưởng ở mức 18-18,5%/năm, đóng vai trò động lực chủ yếu kéo tăng trưởng GRDP thành phố đạt mục tiêu 14%/năm. Trong bối cảnh đó, thách thức lớn nhất không nằm ở việc thiếu lao động về số lượng, mà là thiếu hụt lao động có kỹ năng cao, có khả năng làm chủ công nghệ và vận hành các hệ thống sản xuất hiện đại.

Do vậy, trọng tâm đào tạo nhân lực công nghiệp không dừng ở mở rộng quy mô đào tạo, mà phải chuyển mạnh sang nâng cấp chất lượng kỹ năng và năng lực công nghệ, đặc biệt trong các lĩnh vực then chốt như: tự động hóa, điện – điện tử, cơ khí chính xác, vật liệu mới, sản xuất thông minh và công nghiệp hỗ trợ. Đây là những lĩnh vực trực tiếp quyết định năng suất lao động, mức độ nội địa hóa và khả năng tham gia sâu của doanh nghiệp Hải Phòng vào chuỗi cung ứng toàn cầu.

Mục tiêu đào tạo cần được thiết kế theo chuỗi giá trị sản xuất, thay cho cách tiếp cận đào tạo theo “tên ngành” truyền thống. Các chương trình đào tạo phải hướng trực tiếp vào việc hình thành các năng lực nghề nghiệp then chốt của sản xuất thông minh, bao gồm: vận hành dây chuyền tự động và robot công nghiệp, khai thác hệ thống quản

trị sản xuất số (MES), thực hiện bảo trì dự báo dựa trên dữ liệu và giám sát tình trạng thiết bị, phân tích dữ liệu sản xuất, kiểm soát chất lượng theo chuẩn quốc tế và áp dụng các tiêu chuẩn xanh - tiết kiệm năng lượng. Việc đào tạo theo hướng này không chỉ giúp nâng cao năng suất lao động, mà còn tạo điều kiện để doanh nghiệp Hải Phòng đáp ứng các yêu cầu ngày càng cao về công nghệ, môi trường và truy xuất nguồn gốc trong chuỗi cung ứng toàn cầu.

(2) Trọng tâm phát triển nhân lực logistics cảng biển thông minh và công nghiệp đóng tàu. Để làm việc trong lĩnh vực logistics cảng biển thông minh đòi hỏi người lao động (các chủ thể logistics hậu cần) phải vận hành được trên nền tảng công nghệ số, tự động hóa và dữ liệu lớn, bao gồm: quản lý cảng bằng nền tảng số tích hợp, điều phối luồng hàng hóa và phương tiện theo thời gian thực, khai thác cảng không giấy tờ, kết nối số giữa cảng - doanh nghiệp - hải quan, cũng như ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong dự báo và tối ưu hóa dòng hàng.

Với vai trò là trung tâm cảng biển quốc tế và logistics của miền Bắc, Hải Phòng cần ưu tiên phát triển đội ngũ nhân lực có khả năng vận hành các hệ thống cảng biển thông minh và logistics đa phương thức, đáp ứng yêu cầu của chuỗi cung ứng hiện đại. Trọng tâm đào tạo bao gồm các vị trí và năng lực then chốt như: quản trị khai thác cảng, logistics quốc tế, điều độ vận tải đa phương thức, quản trị kho bãi thông minh, phân tích dữ liệu logistics, an ninh và an toàn chuỗi cung ứng. Đây là nhóm nhân lực có tác động trực tiếp đến giảm chi phí logistics, rút ngắn thời gian thông quan, nâng cao độ tin cậy của chuỗi cung ứng, qua đó góp phần quan trọng vào việc cải thiện năng lực cạnh tranh của nền kinh tế thành phố.

Song song với đó, việc phục hồi và nâng cấp ngành công nghiệp đóng tàu - một ngành truyền thống có ý nghĩa chiến lược đối với kinh tế biển Hải Phòng - đòi hỏi một chiến lược phát triển nhân lực mang tính đột phá. Thành phố cần xây dựng hệ thống đào tạo liên thông và liên tục, từ công nhân kỹ thuật bậc cao, thợ lành nghề, đến kỹ sư thiết kế tàu thể hệ mới và chuyên gia vật liệu, kỹ thuật số cho tàu biển hiện đại. Trọng tâm đào tạo không chỉ là kỹ năng cơ khí truyền thống, mà phải chuyển mạnh sang thiết kế số, mô phỏng, vật liệu nhẹ, công nghệ xanh, tiêu chuẩn môi trường quốc tế và chuyển đổi năng lượng trong ngành hàng hải, phù hợp với xu thế phát triển của ngành đóng tàu toàn cầu.

(3) Đổi mới mục tiêu và phương thức đào tạo theo yêu cầu thị trường và tăng trưởng cao. Để bảo đảm phát triển nguồn nhân lực thực sự trở thành động lực cho tăng trưởng GRDP cao và bền vững, Hải Phòng cần đổi mới căn bản mục tiêu và phương thức đào tạo theo hướng gắn chặt với nhu cầu thị trường và dự báo phát triển trung - dài hạn. Theo đó, thành phố cần thiết lập cơ chế dự báo nhu cầu nhân lực 5÷10 năm cho từng ngành, lĩnh vực trọng điểm như: công nghiệp công nghệ cao, logistics cảng biển thông minh, công nghiệp đóng tàu, du lịch chất lượng cao và nông nghiệp công nghệ cao. Căn cứ trên cơ sở dự báo, quy mô và cơ cấu đào tạo được điều chỉnh linh hoạt, tránh tình trạng đào tạo lệch pha với nhu cầu thực tiễn của nền kinh tế.

Một đột phá quan trọng khác là đổi mới mô hình và mục tiêu đào tạo. Thay vì đào tạo theo “tên ngành” và chương trình cứng, Hải Phòng cần chuyển mạnh sang đào tạo theo năng lực thực hành và kỹ năng thị trường, tập trung vào các nhóm kỹ năng có giá trị gia tăng cao như vận hành hệ thống tự động hóa, khai thác cảng biển số, phân tích dữ liệu logistics, thương mại điện tử, kỹ năng xanh và quản trị sản xuất hiện đại. Đây là nhóm kỹ năng trực tiếp nâng cao năng suất lao động - yếu tố then chốt để tăng trưởng

GRDP cao nhưng không làm gia tăng tương ứng nhu cầu vốn đầu tư.

Bên cạnh đào tạo lực lượng lao động kỹ thuật, Hải Phòng cũng cần xác lập mục tiêu đào tạo cho đội ngũ quản lý theo hướng thực chất và đúng cấp độ tác động. Trọng tâm đến năm 2030 không chỉ là đào tạo đội ngũ lãnh đạo cấp cao, mà còn có đội ngũ quản lý cấp trung và quản đốc phân xưởng - những người trực tiếp vận hành doanh nghiệp, quyết định hiệu quả sản xuất, chất lượng sản phẩm. Các chương trình đào tạo về quản trị chuỗi cung ứng, quản trị đổi mới sáng tạo, quản trị sản xuất công nghiệp, quản trị logistics và quản trị chuyển đổi số cần được ưu tiên triển khai cho các ngành thế mạnh của thành phố như logistics, công nghiệp hỗ trợ, điện tử và đóng tàu.

b) Giải pháp về tổ chức hệ thống đào tạo và tăng cường liên kết doanh nghiệp - nhà trường - viện nghiên cứu cho phát triển nguồn nhân lực

Nếu mục tiêu tăng trưởng GRDP bình quân 13-14%/năm được xem là thách thức mang tính cấu trúc đối với Hải Phòng giai đoạn 2026-2030, thì tổ chức hệ thống đào tạo và cơ chế liên kết các chủ thể đào tạo - sử dụng lao động chính là “điểm nghẽn quyết định” cần được tháo gỡ. Trong bối cảnh mô hình tăng trưởng của Hải Phòng chuyển mạnh sang dựa vào năng suất, công nghệ và chất lượng nguồn nhân lực, thì yêu cầu đặt ra là phải hình thành hệ sinh thái đào tạo mở, linh hoạt, gắn chặt với nhu cầu của doanh nghiệp và thị trường lao động. Theo đó, các giải pháp tổ chức hệ thống đào tạo và liên kết các chủ thể cần được triển khai đồng bộ theo các định hướng sau:

(1) Tái cấu trúc hệ thống đào tạo theo hướng hình thành hệ sinh thái đào tạo gắn với sản xuất - dịch vụ. Hải Phòng cần chuyển từ tư duy phát triển “mạng lưới cơ sở đào tạo” sang tư duy xây dựng hệ sinh thái đào tạo nguồn nhân lực gắn trực tiếp với các trụ cột kinh tế của thành phố như công nghiệp công nghệ cao, logistics cảng biển thông minh, công nghiệp đóng tàu, du lịch chất lượng cao và dịch vụ hiện đại. Trong hệ sinh thái này, các trường đại học, cao đẳng, cơ sở giáo dục nghề nghiệp không hoạt động độc lập, mà đóng vai trò là một mắt xích trong chuỗi giá trị đào tạo - sử dụng - tái đào tạo nguồn nhân lực. Theo đó, cần phân tầng rõ chức năng của từng nhóm cơ sở đào tạo: các trường đại học trọng điểm tập trung đào tạo kỹ sư, cử nhân và nhân lực nghiên cứu - phát triển; các trường cao đẳng và cơ sở giáo dục nghề nghiệp tập trung đào tạo kỹ thuật viên, công nhân kỹ thuật bậc cao; các trung tâm đào tạo ngắn hạn đảm nhiệm đào tạo lại, nâng cao kỹ năng cho lực lượng lao động đang làm việc. Việc phân tầng này giúp tránh chồng chéo, dàn trải và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực đào tạo.

(2) Phát triển liên kết Nhà trường - Doanh nghiệp - Viện nghiên cứu thành giải pháp trọng tâm và độc lập. Liên kết giữa nhà trường - doanh nghiệp - viện nghiên cứu cần được xác định là trục xuyên suốt trong tổ chức đào tạo nguồn nhân lực của Hải Phòng giai đoạn tới, thay vì chỉ là hoạt động bổ trợ mang tính hình thức. Doanh nghiệp phải trở thành chủ thể đồng thiết kế và đồng triển khai chương trình đào tạo, không chỉ là nơi tiếp nhận lao động sau tốt nghiệp.

Thành phố cần khuyến khích và thể chế hóa các mô hình đào tạo theo đặt hàng của doanh nghiệp, học kỳ doanh nghiệp, thực tập hưởng lương và tuyển dụng có cam kết sau đào tạo, đặc biệt trong các ngành đang thiếu hụt nhân lực chất lượng cao như công nghiệp đóng tàu, cơ khí chính xác, tự động hóa, logistics và công nghiệp điện - điện tử. Việc hình thành Quỹ đổi mới sáng tạo nguồn nhân lực với sự tham gia của thành phố và các tập đoàn lớn (như: VinFast, LG, các doanh nghiệp logistics, doanh nghiệp đóng tàu) sẽ tạo nền tảng tài chính bền vững cho các chương trình đào tạo gắn với nhu cầu thực tiễn.

(3) Đẩy mạnh đào tạo lại và nâng cao kỹ năng cho lực lượng lao động hiện hữu. Bên cạnh đào tạo mới, Hải Phòng cần triển khai chương trình đào tạo lại và nâng cao kỹ năng quy mô lớn cho lực lượng lao động đang làm việc trong các ngành công nghiệp và dịch vụ chủ lực. Trọng tâm đào tạo cần hướng vào các năng lực thực hành gắn với công nghệ và tổ chức sản xuất hiện đại như: vận hành robot và máy CNC, cơ khí chính xác, vận hành cảng biển thông minh, quản trị logistics, thương mại điện tử, dịch vụ du lịch chất lượng cao.

Để chương trình này khả thi, thành phố cần xây dựng cơ chế hỗ trợ học phí, hỗ trợ sinh kế trong thời gian đào tạo và công nhận kỹ năng sau đào tạo, qua đó vừa nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, vừa bảo đảm an sinh xã hội và ổn định thị trường lao động trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

(4) Bổ sung trụ cột thu hút và giữ chân nhân tài. Một điểm nghẽn lớn trong phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao hiện nay là thiếu cơ chế đủ mạnh để thu hút và giữ chân nhân tài. Do đó, bên cạnh đào tạo nguồn nhân lực mới, Hải Phòng cần xây dựng các chính sách đột phá nhằm thu hút chuyên gia, kỹ sư giỏi, nhà khoa học và lao động có kinh nghiệm từ các trung tâm lớn trong nước (Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh) và từ nước ngoài. Các chính sách này có thể bao gồm ưu đãi thuế thu nhập cá nhân trong thời hạn nhất định, hỗ trợ nhà ở và điều kiện sinh hoạt, môi trường làm việc chuyên nghiệp, cơ hội tham gia nghiên cứu – đổi mới sáng tạo và cơ chế đãi ngộ tương xứng với đóng góp. Trọng tâm thu hút cần tập trung vào các lĩnh vực chiến lược như công nghiệp đóng tàu, tự động hóa, công nghệ thông tin, logistics, năng lượng, y tế và giáo dục. Việc thu hút nhân tài không chỉ nhằm bổ sung nguồn lực chất lượng cao, mà còn tạo ra hạt nhân dẫn dắt, lan tỏa tri thức và kinh nghiệm cho đội ngũ lao động tại chỗ.

c) Giải pháp về phát triển nhân lực khu vực công

Trong bối cảnh Hải Phòng đặt mục tiêu duy trì tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân 13-14%/năm, xây dựng thành phố cảng biển công nghiệp hiện đại, trung tâm logistics quốc tế và đô thị thông minh, chất lượng nguồn nhân lực khu vực công trở thành một trong những nhân tố quyết định năng lực thực thi chiến lược phát triển. Không chỉ giữ vai trò quản lý, khu vực công còn trực tiếp định hình môi trường đầu tư – kinh doanh, mức độ thuận lợi của thủ tục hành chính và niềm tin của doanh nghiệp, nhà đầu tư đối với chính quyền đô thị. Vì vậy, phát triển nhân lực khu vực công trong giai đoạn 2026-2030 không chỉ là yêu cầu nội tại của bộ máy hành chính, mà là điều kiện nền tảng để Hải Phòng nâng cao năng lực cạnh tranh thể chế, tạo lập môi trường đầu tư thuận lợi và bảo đảm thực thi hiệu quả các mục tiêu tăng trưởng cao, bền vững và hiện đại hóa thành phố trong giai đoạn tới. Do đó, đòi hỏi phát triển nhân lực khu vực công cần được tiếp cận như một đột phá về năng lực thể chế, chứ không đơn thuần là nâng cao trình độ cá nhân, với việc tổ chức thực hiện có hiệu quả các giải pháp sau:

Thứ nhất, nâng cao năng lực quản lý nhà nước theo hướng kiến tạo phát triển và phục vụ. Hải Phòng cần tập trung chuyển mạnh từ mô hình quản lý hành chính truyền thống sang mô hình chính quyền kiến tạo, hành động và phục vụ, trong đó đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức không chỉ thực thi quy định mà còn có khả năng đồng hành, hỗ trợ và dẫn dắt quá trình phát triển của doanh nghiệp và xã hội. Trọng tâm đào tạo, bồi dưỡng cần hướng tới các năng lực cốt lõi như: tư duy chiến lược, quản lý phát triển đô thị – kinh tế trong bối cảnh hội nhập, quản trị dự án công quy mô lớn, hiểu biết sâu về kinh tế số, kinh tế xanh và các mô hình hợp tác công – tư (PPP). Đặc biệt, đội ngũ cán bộ trực tiếp làm công tác quy hoạch, đầu tư, đất đai, xây dựng, môi trường và logistics cần được chuẩn hóa về năng lực chuyên

môn và kỹ năng phối hợp liên ngành, nhằm giảm thiểu độ trễ thể chế trong quá trình triển khai các dự án động lực của thành phố.

Thứ hai, đổi mới cơ chế đánh giá và quản lý hiệu suất làm việc của đội ngũ cán bộ, công chức. Việc hoàn thiện hệ thống đánh giá hiệu quả công việc (KPIs) cần được xem là công cụ trung tâm để nâng cao chất lượng nhân lực khu vực công. Các chỉ số đánh giá không chỉ dừng ở mức độ hoàn thành nhiệm vụ hành chính, mà phải gắn chặt với chất lượng giải quyết thủ tục, thời gian xử lý hồ sơ, mức độ hài lòng của người dân và doanh nghiệp, cũng như kết quả thực hiện các mục tiêu cải cách hành chính và chuyển đổi số. Trên cơ sở đó, cần thiết lập cơ chế đãi ngộ, khen thưởng và sàng lọc nhân sự theo kết quả thực chất, từng bước hình thành đội ngũ công chức chuyên nghiệp, có trách nhiệm giải trình cao và tinh thần phục vụ rõ nét.

Thứ ba, xây dựng đội ngũ nhân lực khu vực công tiên phong trong chuyển đổi số và chuyển đổi xanh. Trong giai đoạn 2026-2030, Hải Phòng định hướng phát triển theo mô hình đô thị thông minh, kinh tế xanh và quản trị số, do đó khu vực công phải đi đầu trong việc làm chủ và vận hành hiệu quả các hệ thống dữ liệu, trung tâm điều hành thông minh (IOC), nền tảng số dùng chung và các công cụ quản lý dựa trên dữ liệu lớn. Đào tạo nhân lực khu vực công cần tập trung vào kỹ năng phân tích dữ liệu, quản trị hệ thống số, khai thác thông tin thời gian thực phục vụ điều hành, giám sát và ra quyết định chính sách. Đồng thời, cán bộ quản lý các lĩnh vực tài nguyên, môi trường, hạ tầng và năng lượng cần được trang bị kiến thức về kinh tế xanh, giảm phát thải, thích ứng biến đổi khí hậu và các tiêu chuẩn phát triển bền vững quốc tế, bảo đảm các quyết định quản lý phù hợp với định hướng tăng trưởng xanh của thành phố.

Thứ tư, tăng cường kỷ luật, đạo đức công vụ và văn hóa công vụ hiện đại. Song song với nâng cao năng lực chuyên môn, Hải Phòng cần đặc biệt chú trọng xây dựng đội ngũ cán bộ có đạo đức công vụ, liêm chính và trách nhiệm cao. Văn hóa công vụ phải được định hình theo hướng minh bạch, chuyên nghiệp, lấy hiệu quả phục vụ người dân và doanh nghiệp làm thước đo trung tâm. Việc ứng dụng công nghệ số trong giám sát, công khai hóa quy trình và kết quả xử lý công việc sẽ là công cụ quan trọng để nâng cao kỷ cương hành chính, hạn chế tiêu cực và củng cố niềm tin xã hội.

d) Giải pháp về phát triển nhân lực trong các lĩnh vực ưu tiên

Bên cạnh việc tập trung nguồn lực cho các lĩnh vực mũi nhọn như công nghiệp hiện đại, logistics cảng biển và đóng tàu, Hải Phòng cần đặc biệt chú trọng phát triển nguồn nhân lực trong các lĩnh vực xã hội và kinh tế nền tảng khác. Đây là điều kiện không chỉ nhằm đáp ứng nhu cầu trước mắt của từng ngành, mà còn đóng vai trò hỗ trợ chiến lược cho các trụ cột tăng trưởng, bảo đảm Hải Phòng phát triển hài hòa, bền vững và có sức cạnh tranh dài hạn và bảo đảm tăng trưởng kinh tế gắn với tiến bộ xã hội, nâng cao chất lượng sống và củng cố sức hấp dẫn đô thị.

Trong lĩnh vực y tế, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cần được xác định là ưu tiên chiến lược, gắn với mục tiêu xây dựng Hải Phòng trở thành Trung tâm y tế vùng duyên hải Bắc Bộ và trung tâm dịch vụ y tế chất lượng cao của miền Bắc. Thành phố cần tập trung đào tạo và thu hút đội ngũ bác sĩ chuyên khoa sâu, chuyên gia đầu ngành trong các lĩnh vực mũi nhọn như tim mạch, ung bướu, chấn thương chỉnh hình, hồi sức - cấp cứu và y học biển. Song song với đó, cần đẩy mạnh đào tạo nhân lực y tế số, bao gồm vận hành bệnh viện thông minh, hồ sơ sức khỏe điện tử, khám chữa bệnh từ xa và quản trị dữ liệu y tế. Việc gắn đào tạo với hệ thống bệnh viện lớn, trung tâm y

khoa và hợp tác quốc tế sẽ giúp nâng cao chất lượng dịch vụ, giảm áp lực quá tải và tăng sức cạnh tranh của hệ thống y tế thành phố.

Trong lĩnh vực giáo dục, phát triển nguồn nhân lực không chỉ nhằm đáp ứng nhu cầu giảng dạy, mà còn giữ vai trò nền tảng cho toàn bộ chiến lược phát triển nguồn nhân lực dài hạn của thành phố. Hải Phòng cần tiếp tục triển khai và hoàn thiện mô hình “Trường học Xã hội chủ nghĩa”, đồng thời chuyển mạnh từ giáo dục truyền thụ kiến thức sang giáo dục phát triển năng lực, kỹ năng và tư duy sáng tạo. Trọng tâm đào tạo đội ngũ giáo viên giai đoạn 2026-2030 cần đặt vào năng lực chuyển đổi số, dạy học tích hợp STEAM, giáo dục hướng nghiệp và giáo dục công dân toàn cầu. Bên cạnh đó, thành phố cần mở rộng hợp tác với các cơ sở đào tạo quốc tế, các tổ chức giáo dục uy tín nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, từng bước hình thành hệ sinh thái giáo dục chất lượng cao, phục vụ trực tiếp cho nhu cầu phát triển công nghiệp, logistics và dịch vụ hiện đại.

Đối với lĩnh vực du lịch, phát triển nhân lực phải gắn chặt với định hướng đưa du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng, có giá trị gia tăng cao và phát triển bền vững. Thành phố cần ưu tiên đào tạo đội ngũ hướng dẫn viên, quản lý du lịch, nhân lực dịch vụ chất lượng cao, có khả năng làm việc trong môi trường quốc tế, am hiểu văn hóa - lịch sử địa phương và thành thạo ngoại ngữ. Đặc biệt, cần chú trọng phát triển nhân lực phục vụ các mô hình du lịch mới như “đảo xanh Cát Bà”, du lịch sinh thái - mạo hiểm, du lịch đường thủy, du lịch văn hóa - tâm linh và du lịch MICE. Việc đào tạo cần gắn với chuẩn dịch vụ quốc tế, quản lý điểm đến thông minh và kinh tế du lịch xanh, nhằm kéo dài thời gian lưu trú và nâng cao mức chi tiêu của du khách.

Trong lĩnh vực nông nghiệp, phát triển nguồn nhân lực cần hướng mạnh sang nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp số và nông nghiệp sinh thái, phù hợp với định hướng tái cơ cấu kinh tế nông thôn và phát triển bền vững. Thành phố cần tập trung đào tạo đội ngũ lao động có khả năng ứng dụng công nghệ số trong quản lý sản xuất, truy xuất nguồn gốc, thương mại điện tử nông sản và vận hành chuỗi giá trị nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn. Đồng thời, cần hình thành lực lượng cán bộ kỹ thuật, doanh nhân nông nghiệp và hợp tác xã kiểu mới, đủ năng lực tổ chức sản xuất theo tiêu chuẩn chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu, đúng với tinh thần các nghị quyết của Thành ủy về phát triển nông nghiệp hiện đại.

e) Giải pháp nhân lực trong chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo

Trong bối cảnh Hải Phòng xác định chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo là một trong những động lực then chốt để duy trì tốc độ tăng trưởng GRDP ở mức cao, thì phát triển nguồn nhân lực số không chỉ là yêu cầu hỗ trợ, mà phải được coi là trụ cột chiến lược ngang hàng với công nghiệp và logistics. Vì vậy, phát triển nhân lực trong chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo phải được tiếp cận như một chiến lược đầu tư dài hạn cho năng lực cạnh tranh của thành phố, đóng vai trò quyết định trong việc nâng cao TFP, hình thành các ngành kinh tế mới và bảo đảm cho Hải Phòng duy trì vị thế cực tăng trưởng năng động trong giai đoạn 2026–2030 và các giai đoạn tiếp theo.

Do đó, Hải Phòng cần tập trung hình thành các nhóm nhân lực chuyên sâu về chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo, bao gồm: chuyên gia dữ liệu và phân tích dữ liệu lớn (Big Data), chuyên gia trí tuệ nhân tạo (AI), chuyên gia an toàn – an ninh thông tin, kiến trúc sư hệ thống số, và đội ngũ kỹ sư vận hành các nền tảng số trong doanh nghiệp và cơ quan nhà nước. Đây là lực lượng nòng cốt bảo đảm việc triển khai hiệu quả các hệ thống quản trị số, sản xuất thông minh, logistics thông minh và đô thị thông minh của

thành phố.

Song song với đào tạo nhân lực kỹ thuật, thành phố cần đặc biệt chú trọng phát triển nhân lực quản lý chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo, bao gồm đội ngũ lãnh đạo, quản lý doanh nghiệp và cán bộ khu vực công có khả năng thiết kế chiến lược số, tổ chức lại quy trình trên nền tảng công nghệ và dẫn dắt thay đổi trong tổ chức. Việc thiếu đội ngũ “quản trị số” sẽ là điểm nghẽn lớn, khiến các dự án chuyển đổi số chỉ dừng ở mức ứng dụng công nghệ đơn lẻ, không tạo ra giá trị gia tăng thực chất.

Về hạ tầng hỗ trợ nhân lực, Hải Phòng cần tiếp tục đầu tư và vận hành hiệu quả Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp - đổi mới sáng tạo, Công viên khoa học - đổi mới sáng tạo và Trung tâm điều hành thông minh (IOC) như các “hạt nhân” của hệ sinh thái đổi mới sáng tạo. Các thiết chế này không chỉ là không gian vật lý, mà phải trở thành nền tảng tích hợp đào tạo - thử nghiệm - thương mại hóa công nghệ, kết nối doanh nghiệp, nhà trường, viện nghiên cứu và cộng đồng khởi nghiệp.

Đặc biệt, quá trình số hóa toàn diện các lĩnh vực quy hoạch, đất đai, hạ tầng, đầu tư công, dữ liệu doanh nghiệp và dịch vụ công đặt ra yêu cầu cấp thiết về một lực lượng nhân lực công nghệ thông tin và dữ liệu có trình độ cao, được đào tạo bài bản, có khả năng làm việc trong môi trường liên thông dữ liệu lớn và tuân thủ các chuẩn mực an toàn thông tin. Nhân lực này cần được phát triển đồng thời ở cả khu vực công và khu vực tư nhân, bảo đảm sự vận hành thông suốt của “hệ sinh thái số” toàn thành phố.

Trong dài hạn, Hải Phòng cần định hướng phát triển nguồn nhân lực đổi mới sáng tạo gắn với nghiên cứu - phát triển (R&D), thúc đẩy hình thành các nhóm nghiên cứu ứng dụng trong doanh nghiệp, trung tâm R&D tại các khu công nghiệp, khu công nghệ cao và khu kinh tế. Việc gắn đào tạo nhân lực số với hoạt động R&D và khởi nghiệp công nghệ sẽ giúp thành phố không chỉ là nơi tiếp nhận công nghệ, mà từng bước trở thành trung tâm sáng tạo và lan tỏa công nghệ của vùng ĐBSH.

g) Giải pháp về cơ chế, chính sách và huy động nguồn lực cho phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển

Để bảo đảm phát triển nguồn nhân lực trở thành đột phá chiến lược thực chất, có khả năng hỗ trợ trực tiếp cho mục tiêu tăng trưởng GRDP bình quân 13-14%/năm, Hải Phòng cần xây dựng một hệ thống cơ chế, chính sách và huy động nguồn lực theo hướng ổn định - dài hạn - có trọng tâm để phát triển nguồn nhân lực không chỉ là nhiệm vụ xã hội, mà phải được xác lập trở thành một hình thức đầu tư phát triển, có tỷ suất sinh lợi kinh tế - xã hội cao trong trung và dài hạn.

Trước hết, thành phố cần tiếp tục duy trì tỷ lệ chi ngân sách cho đầu tư phát triển ở mức cao, trong đó dành tối thiểu 60% chi đầu tư phát triển để ưu tiên cho các lĩnh vực tạo nền tảng tăng trưởng dài hạn, đặc biệt là hạ tầng đào tạo, hệ thống cơ sở giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao, trung tâm đào tạo - thực hành - đổi mới sáng tạo. Nguồn lực ngân sách cần được tập trung cho một số dự án đào tạo mũi nhọn có tính lan tỏa lớn, tránh dàn trải, bảo đảm mỗi đồng vốn đầu tư cho nhân lực đều gắn với mục tiêu nâng cao năng suất lao động và chất lượng tăng trưởng.

Song song với đầu tư công, Hải Phòng cần thiết kế cơ chế huy động mạnh mẽ nguồn lực xã hội cho phát triển nhân lực, coi khu vực doanh nghiệp là chủ thể trung tâm của hệ sinh thái đào tạo. Theo đó, cần áp dụng cơ chế “luồng xanh thủ tục” đối với các doanh nghiệp tham gia đào tạo, đào tạo lại và nâng cao kỹ năng cho người lao động, bao

gồm: rút ngắn thời gian phê duyệt chương trình đào tạo theo đặt hàng; đơn giản hóa thủ tục liên kết với cơ sở giáo dục; ưu tiên tiếp cận đất đai, hạ tầng và các chương trình hỗ trợ của thành phố. Đây là giải pháp then chốt để khuyến khích doanh nghiệp chủ động đầu tư vào nguồn nhân lực, thay vì chỉ thụ động sử dụng lao động sẵn có.

Bên cạnh đó, thành phố cần hoàn thiện hệ thống chính sách khuyến khích học tập suốt đời và đào tạo liên tục cho người lao động. Các cơ chế hỗ trợ học phí, tín dụng ưu đãi cho đào tạo nghề, đào tạo chuyển đổi kỹ năng cần được thiết kế linh hoạt, hướng tới các nhóm lao động trong ngành công nghiệp, logistics, dịch vụ và nông nghiệp công nghệ cao đang chịu tác động mạnh của chuyển đổi số và chuyển đổi xanh. Việc hỗ trợ này không chỉ giúp nâng cao năng lực cá nhân người lao động, mà còn góp phần ổn định thị trường lao động, hạn chế đứt gãy nguồn nhân lực trong quá trình tái cấu trúc kinh tế.

Đặc biệt, Hải Phòng cần xây dựng chính sách ưu đãi có chọn lọc để khuyến khích doanh nghiệp tư nhân lớn và doanh nghiệp FDI tham gia sâu vào đào tạo nhân lực, nhất là trong các lĩnh vực có nhu cầu cao và mang tính chiến lược như công nghiệp đóng tàu, logistics cảng biển thông minh, công nghiệp hỗ trợ, tự động hóa và công nghệ số. Các chính sách này có thể bao gồm ưu đãi thuế gắn với chi phí đào tạo, hỗ trợ đồng tài trợ các chương trình đào tạo theo đặt hàng và công nhận chi phí đào tạo là chi phí hợp lệ trong hoạt động sản xuất - kinh doanh.

Về lâu dài, Hải Phòng cần hình thành cơ chế phối hợp tài chính đa nguồn cho phát triển nhân lực, kết hợp ngân sách nhà nước, vốn doanh nghiệp, quỹ phát triển khoa học - công nghệ, quỹ đổi mới sáng tạo và các nguồn tài trợ quốc tế. Cơ chế này giúp Hải Phòng từng bước xây dựng được một hệ sinh thái tài chính cho phát triển nguồn nhân lực, đủ khả năng đáp ứng yêu cầu tăng trưởng cao, bền vững và nâng cao vị thế cạnh tranh của thành phố trong giai đoạn 2026-2030 và các giai đoạn tiếp theo.

h. Giải pháp phát triển “kinh tế bạc” trong thời kỳ già hoá dân số tại thành phố Hải Phòng

Già hoá dân số đang trở thành xu thế không thể đảo ngược tại Việt Nam và Hải Phòng là một trong những địa phương chịu tác động sớm và rõ nét. Theo các số liệu thống kê gần đây, Hải Phòng hiện có khoảng 320-330 nghìn người từ 60 tuổi trở lên, chiếm xấp xỉ 18% tổng dân số, cao hơn mức trung bình của cả nước. Đáng chú ý, tuổi thọ trung bình của người dân thành phố đạt khoảng 75,6-75,7 tuổi, cao hơn mức bình quân cả nước (74,7 tuổi), phản ánh sự cải thiện rõ rệt về điều kiện sống và y tế, đồng thời kéo dài chu kỳ tiêu dùng và nhu cầu dịch vụ của nhóm dân số cao tuổi. Thực tiễn này đặt ra áp lực lớn đối với hệ thống an sinh xã hội, y tế và thị trường lao động, đồng thời mở ra dư địa hình thành và phát triển “kinh tế bạc” (silver economy) như một cấu phần quan trọng của mô hình tăng trưởng mới. Với quy mô dân số lớn, thu nhập bình quân đầu người thuộc nhóm cao của cả nước và nền tảng đô thị - công nghiệp - dịch vụ phát triển, Hải Phòng có điều kiện thực tế để hình thành và mở rộng “kinh tế bạc” theo hướng thị trường và chuỗi giá trị.

Sự hiện hữu của “kinh tế bạc” tại Hải Phòng thể hiện rõ trước hết ở cầu tiêu dùng đặc thù đang gia tăng nhanh. Hàng năm, thành phố tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho hàng trăm nghìn lượt người cao tuổi; số lượt khám cho nhóm người cao tuổi đạt trên 140.000 lượt người/năm, cho thấy nhu cầu chăm sóc sức khỏe thường xuyên và dài hạn rất lớn. Cùng với đó, quá trình đô thị hóa nhanh, sự chuyển dịch từ mô hình gia đình truyền thống sang gia đình hạt nhân làm giảm khả năng tự chăm sóc trong hộ gia đình,

qua đó thúc đẩy mạnh mẽ nhu cầu dịch vụ chăm sóc chuyên nghiệp, chăm sóc tại nhà và điều dưỡng cộng đồng.

Trên cơ sở thực tiễn, có thể xác định các lĩnh vực “kinh tế bạc” có tiềm năng phát triển rõ nét tại Hải Phòng trong giai đoạn tới, bao gồm:

Thứ nhất, y tế lão khoa và chăm sóc sức khỏe dài hạn, bao gồm bệnh viện chuyên khoa, trung tâm phục hồi chức năng, điều dưỡng bán trú và chăm sóc tại nhà - lĩnh vực dự kiến tăng trưởng nhanh cùng với tốc độ già hoá dân số.

Thứ hai, nhà ở và hạ tầng đô thị thích ứng với người cao tuổi, đặc biệt tại các phường trung tâm và khu đô thị mới, gắn với nhu cầu nhà ở an toàn, tiếp cận y tế thuận tiện và không gian công cộng thân thiện.

Thứ ba, sản xuất và cung ứng thiết bị, sản phẩm hỗ trợ, như dụng cụ hỗ trợ vận động, thiết bị y tế gia đình, dinh dưỡng chuyên biệt - những ngành có thể tận dụng lợi thế công nghiệp, logistics và cảng biển của Hải Phòng.

Thứ tư, kinh tế số cho người cao tuổi, bao gồm y tế từ xa, quản lý sức khỏe, thanh toán và dịch vụ số được thiết kế đơn giản, dễ tiếp cận.

Thứ năm, các hoạt động kinh tế - xã hội kéo dài tuổi lao động, khai thác tri thức, kinh nghiệm của người cao tuổi trong tư vấn, đào tạo, dịch vụ cộng đồng và kinh tế chia sẻ.

Xét về đóng góp, “kinh tế bạc” có thể trở thành nguồn tăng trưởng bổ sung quan trọng cho Hải Phòng thông qua mở rộng khu vực dịch vụ giá trị gia tăng cao, tạo việc làm ổn định (đặc biệt trong y tế, điều dưỡng, dịch vụ xã hội), kích thích đầu tư tư nhân và thu hút vốn xã hội hoá. Đồng thời, phát triển kinh tế bạc góp phần giảm áp lực ngân sách an sinh, nâng cao chất lượng sống của người cao tuổi, củng cố ổn định xã hội và tăng khả năng thích ứng của đô thị trước xu thế già hoá nhanh.

Như vậy, trong điều kiện cụ thể của Hải Phòng, Già hoá dân số đang trở thành một xu thế cấu trúc thách thức nhân khẩu học, nhưng cũng là một động lực tái cấu trúc mô hình tăng trưởng. Nếu được định hướng và tổ chức triển khai phù hợp, “kinh tế bạc” có thể trở thành một trụ cột phát triển mới của Hải Phòng, vừa tạo động lực tăng trưởng kinh tế dài hạn, vừa góp phần bảo đảm an sinh xã hội và nâng cao chất lượng sống.

3. Giải pháp về khoa học - công nghệ và chuyển đổi số

Trong bối cảnh Hải Phòng được Trung ương xác định là trung tâm công nghiệp, cảng biển quốc tế, logistics và cực tăng trưởng quan trọng của cả nước, nên khoa học - công nghệ (KH&CN), đổi mới sáng tạo (ĐMST) và chuyển đổi số không chỉ là lĩnh vực hỗ trợ, mà còn phải trở thành động lực phát triển cốt lõi, trực tiếp quyết định chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động và năng lực cạnh tranh dài hạn của thành phố. Do đó, hệ thống giải pháp phát triển KH&CN, ĐMST và chuyển đổi số của Hải Phòng giai đoạn 2026-2030 cần được tiếp cận theo hướng đồng bộ, có trọng tâm và gắn với không gian phát triển, các ngành trụ cột, thay vì triển khai phân tán theo từng chương trình đơn lẻ. Cụ thể:

(1) Phát triển hạ tầng và không gian khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo theo hướng hệ sinh thái mở, tích hợp và dẫn dắt tăng trưởng. Hải Phòng cần chuyển từ tư duy phát triển các cơ sở nghiên cứu đơn lẻ sang xây dựng hệ sinh thái KH&CN & ĐMST đồng bộ, mở và có khả năng tự lan tỏa, gắn chặt giữa nghiên cứu - sản xuất - đào tạo - thị trường. Theo đó, cần quy hoạch và phát triển mạng lưới trung tâm R&D, khu công

nghe cao, công viên khoa học, không gian sáng tạo đô thị và trung tâm đổi mới sáng tạo ngành, đóng vai trò là các “nút” chiến lược trong hệ sinh thái đổi mới của thành phố. Các không gian này không chỉ phục vụ nghiên cứu thuần túy, mà phải hướng mạnh vào nghiên cứu ứng dụng, thử nghiệm công nghệ, chuyển giao và thương mại hóa, đặc biệt trong các lĩnh vực mũi nhọn như công nghiệp công nghệ cao, logistics thông minh, công nghệ biển, năng lượng sạch và vật liệu mới.

Phát triển hạ tầng nghiên cứu theo mô hình phòng thí nghiệm mở, dùng chung và chia sẻ, cho phép viện - trường - doanh nghiệp cùng khai thác thiết bị, dữ liệu và dịch vụ kỹ thuật, qua đó giảm chi phí đầu tư xã hội, tăng hiệu suất sử dụng tài sản KH&CN và rút ngắn chu trình đổi mới sáng tạo. Song song với đó, Hải Phòng cần xây dựng nền tảng dữ liệu KH&CN thống nhất toàn thành phố, tích hợp dữ liệu về nghiên cứu, doanh nghiệp KH&CN, sáng chế, đổi mới công nghệ và kết quả ứng dụng, kết nối với hệ thống dữ liệu quốc gia nhằm phục vụ phân tích chính sách, quản trị đổi mới sáng tạo và ra quyết định dựa trên dữ liệu.

(2) Phát triển nguồn nhân lực KH&CN và đổi mới sáng tạo chất lượng cao gắn với doanh nghiệp và thị trường. Nguồn nhân lực KH&CN & ĐMST phải được xác định là nền tảng cốt lõi của mô hình tăng trưởng dựa trên tri thức, có vai trò quyết định trong việc nâng cao TFP và duy trì tăng trưởng GRDP ở mức cao trong trung hạn. Hải Phòng cần chuyển trọng tâm từ đào tạo theo chiều rộng sang phát triển đội ngũ nhân lực nghiên cứu - sáng tạo tinh hoa, có khả năng làm chủ, cải tiến và sáng tạo công nghệ.

Thành phố cần đẩy mạnh hợp tác với các trường đại học, viện nghiên cứu trong nước và quốc tế để đào tạo sau đại học, bồi dưỡng năng lực nghiên cứu chuyên sâu, hình thành đội ngũ nhà khoa học, kỹ sư, chuyên gia công nghệ trong các lĩnh vực then chốt. Đồng thời, cần thúc đẩy doanh nghiệp trở thành trung tâm của quá trình đào tạo, thông qua mô hình đồng thiết kế chương trình đào tạo giữa doanh nghiệp - trường đại học - viện nghiên cứu, bảo đảm nội dung đào tạo gắn sát với yêu cầu công nghệ và thị trường.

Đặc biệt, Hải Phòng cần phát triển lực lượng kỹ sư công nghệ, chuyên viên dữ liệu, chuyên gia tự động hóa và chuyển đổi số có khả năng vận hành dây chuyền sản xuất thông minh, hệ thống logistics thông minh và hạ tầng số quy mô lớn. Song song với đào tạo mới, cần chú trọng đào tạo lại và nâng cao kỹ năng cho lực lượng lao động hiện hữu, giúp doanh nghiệp nhanh chóng hấp thụ công nghệ mới và cải thiện năng suất.

Cơ chế thu hút nhân tài KH&CN cần được hoàn thiện theo hướng đủ mạnh và thực chất, thông qua chính sách đãi ngộ cạnh tranh, môi trường làm việc sáng tạo, cơ hội nghiên cứu – hợp tác quốc tế và khả năng tham gia các dự án lớn của thành phố. Việc xây dựng mạng lưới chuyên gia KH&CN toàn cầu của Hải Phòng sẽ giúp kết nối tri thức, chuyển giao công nghệ và nâng cao vị thế khoa học – công nghệ của thành phố trong khu vực.

(3) Thúc đẩy phát triển doanh nghiệp KH&CN và hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo. Doanh nghiệp KH&CN và doanh nghiệp đổi mới sáng tạo cần được xác lập là động lực trung tâm của hệ sinh thái KH&CN & ĐMST, trực tiếp chuyển hóa tri thức và công nghệ thành tăng trưởng kinh tế. Hải Phòng cần xây dựng hệ sinh thái doanh nghiệp KH&CN năng động, có khả năng hấp thụ, cải tiến và thương mại hóa công nghệ mới, qua đó thúc đẩy tăng trưởng dựa trên năng suất và giá trị gia tăng cao.

Thành phố cần khuyến khích doanh nghiệp chuyển đổi mô hình hoạt động sang doanh nghiệp KH&CN, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ, đổi mới quy trình và phát triển

sản phẩm mới. Triển khai các chương trình hỗ trợ đổi mới công nghệ, nâng cao năng suất, chất lượng, hỗ trợ đăng ký sở hữu trí tuệ và thương mại hóa kết quả nghiên cứu, đặc biệt đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo theo hướng mở, kết nối chặt chẽ giữa không gian làm việc chung, vườn ươm, trung tâm ươm tạo, quỹ đầu tư và mạng lưới cố vấn, tạo điều kiện cho hình thành các doanh nghiệp công nghệ mới có khả năng cạnh tranh khu vực và quốc tế. Khuyến khích doanh nghiệp FDI hình thành trung tâm R&D nội bộ, hợp tác với viện - trường và doanh nghiệp trong nước, qua đó lan tỏa công nghệ và thúc đẩy chuỗi đổi mới mở trong các khu công nghiệp và khu công nghệ cao.

(4) Tăng cường đầu tư tài chính, cơ chế khuyến khích và phát triển thị trường KH&CN. Đề KH&CN và ĐMST thực sự trở thành động lực tăng trưởng, Hải Phòng cần hoàn thiện cơ chế tài chính và chính sách khuyến khích đủ mạnh, làm nền tảng cho đổi mới sáng tạo. Điều chỉnh cơ cấu chi ngân sách theo hướng ưu tiên cho nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ và phát triển hạ tầng KH&CN, đồng thời huy động mạnh mẽ nguồn lực xã hội thông qua các mô hình hợp tác công - tư.

Triển khai các quỹ đầu tư cho đổi mới sáng tạo, quỹ đầu tư mạo hiểm, khuyến khích sự tham gia của doanh nghiệp, ngân hàng và nhà đầu tư trong và ngoài nước vào hoạt động R&D. Từng bước áp dụng cơ chế sandbox để thử nghiệm công nghệ mới trong các lĩnh vực tiềm năng như logistics thông minh, công nghệ biển, năng lượng tái tạo và kinh tế số.

Phát triển thị trường KH&CN theo hướng hiện đại, mở và liên kết liên vùng - quốc tế, nâng cấp các nền tảng giao dịch công nghệ hiện có thành hệ sinh thái đổi mới sáng tạo số, kết nối cung - cầu công nghệ từ nghiên cứu đến thương mại hóa, góp phần rút ngắn khoảng cách giữa phòng thí nghiệm và thị trường.

(5) Đẩy mạnh hợp tác quốc tế, liên kết vùng và chuyển giao công nghệ. Hợp tác quốc tế và liên kết vùng cần được xem là đòn bẩy chiến lược để nâng cao năng lực công nghệ và mở rộng không gian đổi mới sáng tạo của Hải Phòng. Thành phố cần định vị mình là trung tâm kết nối KH&CN & ĐMST của khu vực phía Bắc, đóng vai trò đầu mối trong mạng lưới hợp tác liên kết giữa hệ thống viện nghiên cứu, trường đại học và doanh nghiệp công nghệ trong nước với các tập đoàn đa quốc gia, trung tâm R&D, trường đại học và mạng lưới nghiên cứu hàng đầu của các quốc gia phát triển. Trọng tâm hợp tác không chỉ dừng ở chuyển giao thiết bị hay dây chuyền sản xuất, mà phải hướng tới chuyển giao tri thức, quy trình công nghệ, tiêu chuẩn kỹ thuật và năng lực quản trị đổi mới, đặc biệt trong các lĩnh vực Hải Phòng có lợi thế và nhu cầu lớn như công nghiệp công nghệ cao, logistics cảng biển thông minh, công nghệ biển, vật liệu mới, năng lượng sạch và kinh tế xanh.

Song song với hợp tác quốc tế, Hải Phòng cần tăng cường liên kết vùng trong không gian đổi mới sáng tạo với các trung tâm công nghiệp - công nghệ của vùng Đồng bằng sông Hồng, nhằm hình thành chuỗi liên kết R&D - sản xuất - logistics - thị trường. Thúc đẩy các chương trình nghiên cứu chung, phòng thí nghiệm liên kết, trung tâm đổi mới sáng tạo dùng chung và mạng lưới chuyên gia liên vùng để tận dụng tốt hơn nguồn lực tri thức, giảm chi phí đổi mới công nghệ và nâng cao năng lực cạnh tranh của toàn vùng.

(6) Phát triển văn hóa đổi mới sáng tạo và truyền thông KH&CN. Phát triển văn hóa đổi mới sáng tạo cần được coi là nền tảng tinh thần của hệ sinh thái KH&CN & ĐMST. Hải Phòng cần thúc đẩy tinh thần học tập, sáng tạo và ứng dụng tri thức trong

toàn xã hội, từ khu vực công, doanh nghiệp đến người dân. Đồng thời, triển khai các chương trình truyền thông KH&CN nhằm nâng cao nhận thức xã hội về vai trò của công nghệ trong phát triển bền vững, xây dựng hình ảnh Hải Phòng là thành phố đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tiên phong. Tổ chức các sự kiện thường niên như: Tuần lễ Khoa học - Công nghệ - Đổi mới sáng tạo, kết nối cộng đồng khoa học, doanh nghiệp và người dân; đồng thời lồng ghép giáo dục đổi mới sáng tạo, tư duy số và khởi nghiệp công nghệ vào hệ thống giáo dục phổ thông và đào tạo nghề, góp phần hình thành thể hệ công dân sáng tạo cho tương lai thành phố.

(7) Tăng cường hợp tác quốc tế, liên kết vùng trong nghiên cứu, chuyển giao công nghệ và phát triển nhân lực số triển khai theo hướng chủ động, thực chất và đảm bảo an ninh, an toàn thông tin, góp phần hỗ trợ chuyển đổi số quốc gia gắn với bảo vệ chủ quyền, lợi ích quốc gia.

4. Giải pháp về môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu

Với đặc trưng là đô thị ven biển và cửa sông, Hải Phòng thuộc nhóm địa bàn nhạy cảm cao trước các tác động của biến đổi khí hậu, chịu ảnh hưởng trực tiếp và tổng hợp từ nước biển dâng, xâm nhập mặn, gia tăng cường độ bão và các hiện tượng mưa cực đoan. Vì vậy, trong mô hình phát triển hướng tới tăng trưởng cao và ổn định, bảo vệ môi trường cần được xác lập như một trụ cột nền tảng, quyết định tính bền vững, khả năng chống chịu và dư địa tăng trưởng của nền kinh tế trong trung và dài hạn. Các giải pháp môi trường cần được lồng ghép xuyên suốt trong quá trình triển khai quy hoạch, đầu tư phát triển và tổ chức không gian kinh tế - đô thị, theo hướng tiếp cận chủ động thích ứng, giảm phát thải và nâng cao sức chống chịu của hệ thống kinh tế - xã hội. Cụ thể:

- Trên cơ sở quy hoạch tổng thể, thành phố cần rà soát, phân loại và quản lý chặt chẽ các loại tài nguyên thiên nhiên theo mức độ nhạy cảm sinh thái và khả năng chịu tải môi trường. Đặc biệt, đối với các khu vực có sự chồng lấn về không gian chức năng (khu công nghiệp - đô thị - sinh thái - du lịch), cần áp dụng các tiêu chí môi trường nghiêm ngặt ngay từ khâu lựa chọn dự án, nhằm hạn chế xung đột lợi ích giữa phát triển kinh tế và bảo vệ hệ sinh thái, nhất là tại khu vực ven biển, cửa sông, đảo và vùng đệm sinh thái.

- Trong xây dựng và phát triển đô thị - công nghiệp, cần tăng cường diện tích cây xanh, mặt nước và các hành lang sinh thái để cải thiện vi khí hậu, giảm thiểu ô nhiễm không khí, tiếng ồn và hiệu ứng đảo nhiệt đô thị. Việc hình thành các vành đai cây xanh cách ly xung quanh khu công nghiệp, cụm công nghiệp, trạm xử lý chất thải, trục giao thông lớn và khu phát sinh ô nhiễm cần được coi là yêu cầu bắt buộc, góp phần hấp thụ bụi, giảm tiếng ồn và bảo vệ sức khỏe cộng đồng. Đồng thời, cần thúc đẩy mô hình khu công nghiệp sinh thái, khu công nghiệp tuần hoàn nhằm tối ưu hóa sử dụng tài nguyên và giảm phát thải.

- Kiểm soát ô nhiễm và quản lý chất thải tiếp tục là nhiệm vụ trọng tâm, đặc biệt trong bối cảnh mở rộng nhanh các khu công nghiệp và đô thị mới. Thành phố cần tăng cường quản lý tổng hợp chất thải rắn và nước thải ở cả khu vực đô thị và nông thôn, ưu tiên đầu tư các công trình xử lý tập trung, công nghệ hiện đại, tiết kiệm năng lượng. Việc thực hiện đánh giá tác động môi trường (ĐTM) phải được nâng lên một bước về chất lượng, bảo đảm không chỉ là thủ tục pháp lý mà trở thành công cụ sàng lọc dự án và giám sát thực thi hiệu quả, gắn trách nhiệm môi trường với chủ đầu tư trong suốt vòng đời dự án.

- Thành phố cần duy trì và tăng cường bảo vệ tính ổn định của hệ thống các khu

bảo tồn thiên nhiên hiện có như Vườn quốc gia Cát Bà, Khu bảo tồn biển Bạch Long Vĩ, coi đây là “tài sản sinh thái chiến lược” của Hải Phòng. Các khu bảo tồn không chỉ có giá trị về đa dạng sinh học, mà còn đóng vai trò lá chắn tự nhiên trước biến đổi khí hậu, đồng thời là nền tảng cho phát triển du lịch sinh thái, kinh tế xanh và dịch vụ giá trị cao.

- Hải Phòng cần xây dựng và triển khai các kế hoạch ứng phó thiên tai và biến đổi khí hậu theo hướng chủ động, dựa trên khoa học và dữ liệu, tập trung vào các khu vực ven biển, ven sông và hải đảo. Các giải pháp công trình và phi công trình cần được kết hợp hài hòa, từ nâng cấp hệ thống đê điều, thoát nước, hạ tầng chống ngập đến tăng cường năng lực dự báo, cảnh báo sớm và nâng cao nhận thức cộng đồng. Qua đó, thành phố không chỉ giảm thiểu rủi ro và tổn thất do thiên tai, mà còn tận dụng quá trình thích ứng với biến đổi khí hậu để chuyển dịch mô hình tăng trưởng theo hướng xanh, carbon thấp và nâng cao năng lực cạnh tranh dài hạn của nền kinh tế.

5. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển

Liên kết phát triển cần được xác định là một trong những trụ cột thể chế quan trọng nhằm mở rộng không gian tăng trưởng, nâng cao hiệu quả phân bổ nguồn lực và tăng cường năng lực cạnh tranh tổng thể của Hải Phòng trong giai đoạn 2026–2030. Trong bối cảnh thành phố đặt mục tiêu tăng trưởng GRDP ở mức cao và bền vững, các cơ chế liên kết không thể dừng lại ở hợp tác hành chính đơn lẻ, mà cần được thiết kế như các cấu trúc kinh tế - thể chế có tính ổn định, chiều sâu và khả năng lan tỏa dài hạn.

Thứ nhất, tăng cường liên kết phát triển trong nội bộ thành phố theo mô hình cụm ngành và chuỗi giá trị. Hải Phòng cần chủ động thúc đẩy hình thành các cụm liên kết ngành (industrial clusters) và chuỗi giá trị tích hợp giữa doanh nghiệp FDI - doanh nghiệp trong nước - khu vực nghiên cứu và đào tạo. Trọng tâm là các lĩnh vực có lợi thế cạnh tranh rõ rệt như công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, logistics cảng biển, đóng tàu và kinh tế biển. Thành phố cần ban hành các chính sách khuyến khích mang tính chọn lọc, như ưu đãi đất đai, hạ tầng dùng chung, hỗ trợ kết nối cung - cầu công nghiệp, hỗ trợ đổi mới công nghệ và đào tạo nhân lực theo đặt hàng của doanh nghiệp. Đồng thời, cần thiết lập cơ chế phối hợp thực chất giữa doanh nghiệp với các cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu trên địa bàn nhằm hình thành hệ sinh thái “sản xuất - đào tạo - đổi mới sáng tạo” gắn với nhu cầu thị trường.

Thứ hai, đẩy mạnh liên kết vùng và liên kết trong nước trên cơ sở phân công - hợp tác - bổ trợ lẫn nhau. Hải Phòng cần tiếp cận liên kết vùng theo tư duy lợi ích tổng thể của toàn vùng và quốc gia, với phương châm phân công - hợp tác và cùng phát triển. Trong không gian kinh tế vùng Đồng bằng sông Hồng, Hải Phòng được định vị là cửa ngõ cảng biển quốc tế và trung tâm logistics chiến lược, đảm nhiệm chức năng kết nối hậu phương công nghiệp rộng lớn dọc hai hành lang kinh tế Hải Phòng - Hà Nội - Lào Cai và Hải Phòng - Hà Nội - Lạng Sơn với thị trường khu vực và toàn cầu. Trên cơ sở đó, cần thúc đẩy phân công chuyên môn hóa giữa các địa phương theo chuỗi giá trị sản xuất - logistics - tiêu thụ, gắn kết chặt chẽ phát triển công nghiệp, dịch vụ và hạ tầng. Đồng thời, ưu tiên đầu tư và hoàn thiện các tuyến hạ tầng chiến lược liên vùng, đặc biệt là tuyến cao tốc ven biển, nhằm mở rộng không gian phát triển, tăng cường liên kết nội vùng và phát huy vai trò lan tỏa của Hải Phòng đối với các tỉnh phía Nam vùng Đồng bằng sông Hồng.

Quan hệ hợp tác với Quảng Ninh cần được nâng tầm theo hướng hình thành một

hệ sinh thái công nghiệp - logistics - du lịch biển quy mô lớn, gắn kết Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải với Khu kinh tế Quảng Yên, cũng như liên kết khai thác bền vững hệ sinh thái du lịch biển - đảo liên hoàn Vịnh Hạ Long - Bái Tử Long - Vịnh Lan Hạ. Đối với Hà Nội, Hải Phòng cần tăng cường hợp tác trong lĩnh vực khoa học - công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đổi mới sáng tạo và chuyển giao tri thức, tận dụng lợi thế của trung tâm nghiên cứu và đào tạo lớn nhất cả nước. Với các địa phương khác, việc phối hợp phát triển mạng lưới trung tâm logistics, cảng cạn và dịch vụ hậu cần gắn với khu công nghiệp cần được xem là hướng liên kết có tiềm năng lan tỏa lớn.

Thứ ba, phát huy mạnh mẽ lợi thế hợp tác quốc tế theo hướng chiến lược và có chọn lọc. Hải Phòng cần chuyển từ tiếp cận hợp tác quốc tế theo dự án riêng lẻ sang xây dựng các quan hệ đối tác chiến lược dài hạn với các quốc gia và khu vực có thế mạnh về công nghiệp, logistics, kinh tế biển và công nghệ cao như: Nhật Bản, Hoa Kỳ, Liên minh châu Âu và Hàn Quốc. Trọng tâm hợp tác không chỉ là thu hút vốn đầu tư, mà còn là chuyển giao công nghệ, phát triển nguồn nhân lực, nâng cao năng lực quản trị và tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu. Đồng thời, thành phố cần mở rộng hợp tác với các tổ chức quốc tế trong các lĩnh vực quản lý đô thị, phát triển bền vững, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, giáo dục và phát triển con người, nhằm tiếp cận tri thức, tiêu chuẩn và kinh nghiệm quốc tế. Việc hợp tác quốc tế mở rộng với các đối tác chiến lược cần đảm bảo phù hợp với định hướng đối ngoại và lợi ích, an ninh quốc gia Việt Nam.

Thứ tư, bảo đảm tính đồng bộ và khả thi trong triển khai các cơ chế liên kết. Việc thực hiện các giải pháp liên kết phát triển cần được gắn chặt với lộ trình cải cách thể chế, cải thiện môi trường đầu tư - kinh doanh, nâng cao năng lực quản lý nhà nước và hỗ trợ phát triển doanh nghiệp. Thành phố cần xây dựng kế hoạch hành động cụ thể, xác định rõ vai trò của từng cơ quan, đơn vị, gắn liên kết phát triển với mục tiêu nâng cao chất lượng tăng trưởng, hiệu quả sử dụng nguồn lực và năng lực cạnh tranh dài hạn của Hải Phòng trong giai đoạn 2026-2030 và các giai đoạn tiếp theo.

6. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

Trong bối cảnh Hải Phòng bước vào giai đoạn phát triển mới với mục tiêu tăng trưởng cao, mở rộng không gian đô thị - công nghiệp - dịch vụ và chuyển dịch mạnh mô hình tăng trưởng theo hướng xanh, thông minh và bền vững, yêu cầu đặt ra đối với công tác quản lý phát triển đô thị và nông thôn cần kiểm soát trật tự xây dựng và chủ động định hướng, dẫn dắt, điều phối quá trình phát triển theo quy hoạch, bảo đảm hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế, chất lượng không gian sống và ổn định xã hội. Trong đó, các giải pháp cần quan tâm thực hiện có hiệu quả gồm:

Thứ nhất, tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước và giám sát phát triển theo quy hoạch. Cần quản lý chặt chẽ việc tuân thủ quy hoạch đã được phê duyệt, coi quy hoạch là công cụ pháp lý và công cụ phát triển cốt lõi. Mọi dự án đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư nông thôn mới đều phải được kiểm soát thống nhất về không gian, hạ tầng kỹ thuật - xã hội, môi trường và kiến trúc cảnh quan. Thành phố cần nâng cao năng lực phối hợp liên ngành giữa các sở, ngành và chính quyền cấp cơ sở; đồng thời tăng cường thanh tra, kiểm tra, kịp thời điều chỉnh các biểu hiện phát triển lệch quy hoạch, manh mún hoặc chạy theo lợi ích ngắn hạn.

Thứ hai, nâng cao tính minh bạch thông tin và mở rộng sự tham gia của cộng đồng. Việc công khai hóa thông tin quy hoạch, dự án đầu tư và các quyết định liên quan đến

phát triển không gian đô thị – nông thôn cần được thực hiện nhất quán, dễ tiếp cận và cập nhật theo thời gian thực. Thành phố cần thiết lập cơ chế để người dân, cộng đồng doanh nghiệp và các tổ chức xã hội tham gia phản biện, giám sát và đóng góp ý kiến vào quá trình ra quyết định phát triển. Cách tiếp cận này không chỉ nâng cao chất lượng chính sách, mà còn củng cố đồng thuận xã hội, hạn chế xung đột lợi ích và gia tăng trách nhiệm giải trình của cơ quan quản lý.

Thứ ba, định hướng phát triển đô thị - nông thôn theo hướng bền vững, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Quản lý phát triển cần gắn với thúc đẩy các mô hình đô thị thông minh, đô thị xanh, khu dân cư nông thôn hiện đại nhưng giữ gìn bản sắc. Trong đó, chuyển đổi số cần được ứng dụng mạnh mẽ vào quản lý đất đai, xây dựng, hạ tầng, dân cư và dịch vụ công, thông qua các nền tảng dữ liệu dùng chung và hệ thống giám sát thông minh. Đồng thời, khuyến khích đầu tư vào các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, logistics, năng lượng sạch và các giải pháp công nghệ như AI, IoT, dữ liệu lớn nhằm nâng cao hiệu quả quản lý đô thị, tiết kiệm tài nguyên và giảm phát thải.

Thứ tư, thúc đẩy vai trò của doanh nghiệp và cộng đồng trong phát triển bền vững. Cần khuyến khích doanh nghiệp tham gia sâu hơn vào phát triển hạ tầng, tái thiết đô thị, xây dựng nông thôn mới theo hình thức hợp tác công - tư (PPP) và các mô hình sáng tạo. Các chương trình khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo gắn với không gian đô thị, kinh tế xanh và kinh tế số cần được hỗ trợ về thể chế, hạ tầng và tài chính, qua đó hình thành hệ sinh thái phát triển năng động và bền vững.

Thứ năm, phát triển văn hóa đô thị và nâng cao đời sống tinh thần của người dân. Quá trình đô thị hóa nhanh cần đi kèm với bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa, lịch sử và bản sắc địa phương. Hải Phòng cần chú trọng phát triển không gian văn hóa công cộng, bảo vệ di sản, thúc đẩy các hoạt động văn hóa - nghệ thuật, thể thao và sáng tạo cộng đồng, qua đó nâng cao chất lượng sống, củng cố bản sắc đô thị cảng biển và tạo nền tảng xã hội vững chắc cho phát triển dài hạn.

7. Giải pháp về nâng cao hiệu lực, hiệu quả của bộ máy quản lý hành chính nhà nước

Trong bối cảnh Hải Phòng bước vào giai đoạn phát triển mới với không gian kinh tế - đô thị mở rộng, vai trò trung tâm công nghiệp, cảng biển và logistics quốc gia ngày càng rõ nét, yêu cầu đặt ra đối với bộ máy quản lý hành chính nhà nước không chỉ dừng lại ở việc “vận hành thông suốt”, mà phải thực sự trở thành nhân tố kiến tạo phát triển, dẫn dắt cải cách và tạo lợi thế cạnh tranh cho nền kinh tế thành phố. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả của bộ máy hành chính vì vậy là điều kiện tiên quyết để Hải Phòng khai thác tối đa lợi thế hạ tầng, thu hút và sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư trong giai đoạn 2026-2030. Theo đó, Hải Phòng cần thực hiện đồng bộ các giải pháp sau:

Thứ nhất, Hải Phòng cần tiếp tục đổi mới căn bản tư duy quản lý theo hướng lấy người dân và doanh nghiệp làm trung tâm, chuyển mạnh từ tư duy “quản lý - kiểm soát” sang “phục vụ - đồng hành - kiến tạo”. Cải cách hành chính không chỉ là cắt giảm thủ tục, mà phải hướng tới xây dựng môi trường kinh doanh an toàn, minh bạch, chi phí thấp và khuyến khích đổi mới sáng tạo. Tinh thần cải cách cần được triển khai đồng bộ từ khâu thiết kế chính sách đến tổ chức thực thi, tránh tình trạng cải cách hình thức hoặc không nhất quán giữa các cấp, các ngành.

Thứ hai, hoàn thiện chất lượng thể chế và chính sách địa phương cần được xác định là khâu đột phá cốt lõi. Các văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, quy định do thành

phổ ban hành phải bảo đảm tính thống nhất, rõ ràng, ổn định và dễ dự đoán, phù hợp với thực tiễn phát triển nhanh và phức tạp của một đô thị cảng biển - công nghiệp lớn. Quá trình xây dựng chính sách cần tăng cường tham vấn thực chất với cộng đồng doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề và chuyên gia độc lập; đồng thời gắn chặt với trách nhiệm giải trình của cơ quan ban hành, qua đó củng cố niềm tin của nhà đầu tư và xã hội đối với môi trường thể chế của Hải Phòng.

Thứ ba, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền đi đôi với phân định rõ trách nhiệm và tăng cường kiểm soát quyền lực. Trong mô hình chính quyền địa phương hai cấp, Hải Phòng cần xác lập rõ ranh giới chức năng, nhiệm vụ giữa các sở, ngành và chính quyền cấp cơ sở; khắc phục triệt để tình trạng chồng chéo, đùn đẩy trách nhiệm hoặc “khoảng trống quản lý”. Song song với phân cấp, cần thiết lập các cơ chế phối hợp liên ngành minh bạch, chuẩn hóa quy trình xử lý công việc, rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục đầu tư, đất đai, xây dựng và môi trường - những lĩnh vực tác động trực tiếp đến năng lực cạnh tranh của thành phố.

Thứ tư, cải cách thủ tục hành chính cần được coi là nhiệm vụ trọng tâm, thường xuyên và liên tục, với mục tiêu không chỉ là giảm số lượng thủ tục mà còn nâng cao chất lượng giải quyết. Hải Phòng cần đặt ra các chuẩn mực cao hơn mức trung bình cả nước về thời gian, chi phí và mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp; đồng thời gắn kết quả cải cách thủ tục hành chính với đánh giá hiệu suất của người đứng đầu cơ quan, đơn vị.

Thứ năm, hiện đại hóa nền hành chính dựa trên khoa học - công nghệ và quản trị dựa trên dữ liệu là yêu cầu tất yếu trong giai đoạn phát triển mới. Thành phố cần đẩy mạnh số hóa toàn bộ quy trình quản lý nhà nước, xây dựng và khai thác hiệu quả các cơ sở dữ liệu dùng chung về quy hoạch, đất đai, đầu tư, doanh nghiệp và dân cư. Việc ứng dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo và phân tích dữ liệu lớn không chỉ giúp nâng cao hiệu quả điều hành, mà còn góp phần minh bạch hóa hoạt động công vụ, giảm chi phí tuân thủ và hạn chế rủi ro tham nhũng, tiêu cực.

Thứ sáu, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức cần được đặt trong mối quan hệ trực tiếp với yêu cầu phát triển nhanh và bền vững của Hải Phòng. Trọng tâm không chỉ là trình độ chuyên môn, mà còn là năng lực vận dụng pháp luật, kỹ năng phối hợp liên ngành, tinh thần trách nhiệm và đạo đức công vụ. Cần tăng cường giám sát quá trình thực thi, xử lý nghiêm các hành vi gây phiền hà cho người dân, doanh nghiệp; đồng thời xây dựng cơ chế khuyến khích, khen thưởng thực chất đối với các cá nhân, đơn vị có sáng kiến cải cách và tinh thần phục vụ tốt.

Thứ bảy, tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính và vai trò nêu gương của người đứng đầu là yếu tố quyết định để bảo đảm cải cách đi vào thực chất. Người đứng đầu các cơ quan hành chính phải chịu trách nhiệm trực tiếp về kết quả cải cách trong lĩnh vực mình phụ trách; đồng thời chủ động đối thoại, tiếp nhận và giải quyết kịp thời các kiến nghị, vướng mắc của người dân và doanh nghiệp.

Thứ tám, Hải Phòng cần duy trì áp lực cải cách thường xuyên thông qua các công cụ đánh giá độc lập, trong đó tiếp tục hoàn thiện và nâng cấp bộ chỉ số năng lực cạnh tranh cấp sở, ngành và cấp cơ sở (DDCI). Đây không chỉ là công cụ đo lường, mà còn là động lực thúc đẩy các cơ quan hành chính tự đổi mới, nâng cao chất lượng quản lý và điều hành kinh tế, góp phần xây dựng chính quyền địa phương tinh gọn, hiệu năng, hiệu lực và hiệu quả, đáp ứng yêu cầu phát triển của thành phố trong giai đoạn 2026-2030 và tầm nhìn dài hạn.

8. Giải pháp có tính đột phá về cơ chế chính sách

Với phương án chọn, thời kỳ 2026-2030 Hải Phòng đặt mục tiêu tăng trưởng trên 13%/năm, phấn đấu đạt 14%, là một trong những địa phương thể hiện khát vọng lớn nhất cả nước.

Điều đó đòi hỏi Hải Phòng phải có những bước đột phá về cơ chế chính sách. Phát huy truyền thống dám nghĩ dám làm, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung của quốc gia, Hải Phòng đã từng mở ra cơ chế khoán sản phẩm cuối cùng trong lĩnh vực nông nghiệp (hồi thập kỷ 80 của thế kỷ trước), làm thay đổi hẳn cục diện sản xuất và cung ứng lương thực thực phẩm. Nhờ áp dụng cơ chế khoán, Việt Nam từ một nước thiếu hụt lương thực triền miên, đã bước thẳng ra thị trường quốc tế với tư cách nhà xuất khẩu gạo lớn nhất nhì thế giới.

Đứng trước kỷ nguyên phát triển mới, Hải Phòng cần tiếp tục “xây dựng và thực hiện các cơ chế, chính sách có tính đột phá” mới theo tinh thần Nghị quyết số 45-NQ/TW của Bộ Chính trị và triển khai ngay những nội dung của Nghị quyết số 226/2025/QH15 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hải Phòng. Nghị quyết số 226/2025/QH15 được Quốc hội thông qua với các nhóm chính cơ chế, sách đặc thù về: quản lý đầu tư; quản lý tài chính, ngân sách nhà nước; quản lý quy hoạch, đô thị, tài nguyên và môi trường; quản lý khoa học, công nghệ, đổi mới, sáng tạo; thu nhập của cán bộ, công chức, viên chức, chuyên gia, nhà khoa học, người tài năng, nhà quản lý, người lao động có trình độ cao và điểm nhấn đáng chú ý là quyết định thành lập Khu Thương mại tự do thành phố Hải Phòng với nhiều cơ chế, chính sách đặc thù vượt trội.

Trước mắt, sau khi đã có được quyết định thành lập Khu Thương mại tự do thành phố Hải Phòng (quy mô khoảng 6.292 ha) nhanh chóng hình thành ranh giới địa lý và phát triển Khu Thương mại tự do gắn với Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải và giai đoạn sau là Khu Thương mại tự do gắn với Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng để thí điểm các chính sách đột phá, nhằm thu hút đầu tư, tài chính, thương mại, du lịch, dịch vụ chất lượng cao, thúc đẩy xuất khẩu, công nghiệp, nghiên cứu phát triển (R&D) và thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao. Tiếp tục nghiên cứu, thành lập thêm một số Khu thương mại tự do thể hệ mới nằm trong các khu kinh tế đã và sẽ được thành lập trên địa bàn thành phố nhằm tạo động lực tăng trưởng trong giai đoạn tới.

Tập trung rà soát, xây dựng và hoàn thiện thể chế và các cơ chế, chính sách phát triển thuộc thẩm quyền ban hành của Thành phố thông thoáng, hiện đại và cởi mở.

Nghiên cứu, ban hành Chính sách thu nhập bình quân tăng thêm cho cán bộ, công chức, viên chức theo hiệu quả công việc và chính sách thu nhập cho các chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng, nhà quản lý, người lao động có trình độ cao;

Đẩy mạnh cải cách hành chính, số hóa toàn diện dữ liệu và thủ tục đầu tư, xây dựng, đất đai; triển khai “luồng xanh” thủ tục, công khai mức độ hài lòng, thúc đẩy đối thoại doanh nghiệp. Phát triển đa dạng, toàn diện các thành phần kinh tế, trong đó, kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng nhất của nền kinh tế thành phố. Mở rộng chuỗi liên kết vệ tinh quanh doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp lớn nội địa. Tổ chức lại hệ thống hội, hiệp hội doanh nghiệp tinh - gọn - mạnh; xây dựng đội ngũ doanh nhân bản lĩnh, trách nhiệm, sáng tạo.

9. Phát triển con người xã hội chủ nghĩa tại thành phố Hải Phòng giai đoạn

2026-2030

Phát triển con người xã hội chủ nghĩa là nội dung trung tâm, xuyên suốt và mang tính nền tảng trong chiến lược phát triển bền vững của thành phố Hải Phòng giai đoạn 2026-2030. Trong bối cảnh thành phố bước vào giai đoạn tăng trưởng nhanh, chuyển dịch mạnh sang mô hình kinh tế công nghiệp hiện đại, cảng biển - logistics quốc tế và đổi mới sáng tạo, việc xây dựng con người không chỉ là mục tiêu xã hội mà còn là động lực trực tiếp quyết định chất lượng tăng trưởng, năng lực cạnh tranh và tính bền vững của mô hình phát triển, đang càng trở nên cấp thiết và mang ý nghĩa nền tảng, lâu dài. Theo đó, các giải pháp có tính nguyên tắc được đề xuất như sau:

Trước hết, con người xã hội chủ nghĩa tại Hải Phòng cần được định hình trên nền tảng giá trị cốt lõi của chủ nghĩa xã hội Việt Nam, kết hợp hài hòa giữa truyền thống yêu nước, tinh thần cộng đồng với các phẩm chất của con người hiện đại. Đó là con người có lý tưởng, bản lĩnh chính trị vững vàng; có đạo đức, lối sống lành mạnh; tôn trọng pháp luật; đề cao tinh thần trách nhiệm xã hội và ý thức công dân. Việc bồi dưỡng hệ giá trị này cần được thực hiện đồng bộ thông qua giáo dục, văn hóa, truyền thông và thực tiễn quản trị xã hội, gắn chặt với việc thực hiện dân chủ, công bằng và tiến bộ xã hội trên địa bàn thành phố.

Thứ hai, phát triển con người xã hội chủ nghĩa tại Hải Phòng phải đặt trọng tâm vào nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo và học tập suốt đời. Trong giai đoạn 2026-2030, thành phố cần tiếp tục đầu tư mạnh cho giáo dục toàn diện, vừa chú trọng bồi dưỡng tri thức, kỹ năng, vừa hình thành nhân cách, năng lực sáng tạo và khả năng thích ứng với kinh tế số, kinh tế xanh. Giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học và đào tạo lại cho người lao động cần gắn chặt với nhu cầu của các ngành mũi nhọn như công nghiệp công nghệ cao, logistics cảng biển, kinh tế biển và dịch vụ hiện đại, qua đó tạo nền tảng cho phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao mang bản sắc con người xã hội chủ nghĩa trong thời kỳ mới.

Thứ ba, phát triển văn hóa và đời sống tinh thần là trụ cột không thể tách rời trong xây dựng con người xã hội chủ nghĩa. Hải Phòng cần tiếp tục bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, đồng thời xây dựng môi trường văn hóa đô thị hiện đại, nhân văn và kỷ cương. Việc mở rộng không gian văn hóa công cộng, phát triển các hoạt động văn hóa - nghệ thuật, thể thao quần chúng và nâng cao khả năng thụ hưởng văn hóa của người dân có ý nghĩa trực tiếp trong việc hình thành lối sống tích cực, tinh thần đoàn kết và khát vọng cống hiến vì sự phát triển chung của thành phố.

Thứ tư, từ góc độ lao động, phát triển con người xã hội chủ nghĩa tại Hải Phòng phải gắn chặt với việc xây dựng đội ngũ người lao động có kỹ luật, tay nghề cao, tác phong công nghiệp và ý thức làm chủ trong sản xuất. Thành phố cần coi lao động là môi trường rèn luyện con người xã hội chủ nghĩa một cách thực chất, thông qua việc bảo đảm việc làm bền vững, điều kiện lao động an toàn, thu nhập xứng đáng và cơ hội thăng tiến công bằng. Đồng thời, cần tăng cường đối thoại xã hội, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của người lao động, phát huy vai trò của tổ chức công đoàn và các thiết chế an sinh để người lao động thực sự trở thành chủ thể, đồng hành và thụ hưởng thành quả phát triển.

Thứ năm, Hải Phòng cần xác định phát triển con người xã hội chủ nghĩa phải gắn với thực hành dân chủ xã hội chủ nghĩa, phát huy vai trò làm chủ của Nhân dân. Thông qua các cơ chế “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng”, người dân không chỉ là đối tượng thụ hưởng chính sách mà còn trực tiếp tham gia vào

quá trình hoạch định, thực thi và giám sát phát triển. Đây chính là nền tảng xã hội vững chắc để Hải Phòng xây dựng thành công mô hình chủ nghĩa xã hội gắn với con người xã hội chủ nghĩa, tạo động lực tinh thần và xã hội cho sự phát triển nhanh, bền vững trong giai đoạn 2026-2030 và những năm tiếp theo.

10. Giải pháp đột phá phát triển năng lượng tái tạo, năng lượng sạch cho Hải Phòng trong giai đoạn 2026-2030

Trong bối cảnh chuyển dịch năng lượng toàn cầu và yêu cầu bảo đảm an ninh năng lượng gắn với mục tiêu phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050, phát triển năng lượng tái tạo và năng lượng sạch không chỉ là lựa chọn chiến lược mà đã trở thành trụ cột cấu thành mô hình tăng trưởng mới của thành phố Hải Phòng. Với lợi thế vượt trội về không gian biển, hệ thống cảng nước sâu, khu công nghiệp quy mô lớn và năng lực thu hút đầu tư mạnh mẽ, Hải Phòng có đầy đủ điều kiện để vươn lên trở thành trung tâm năng lượng sạch của khu vực phía Bắc. Theo đó, các giải pháp đột phá để Hải Phòng phát triển năng lượng tái tạo, năng lượng sạch trong giai đoạn 2026-2030 được đề xuất như sau:

Một là, phát triển mạnh điện gió ngoài khơi gắn với không gian biển Vịnh Bắc Bộ. Vùng biển Hải Phòng, đặc biệt khu vực Cát Hải - Bạch Long Vĩ, có điều kiện gió ổn định, độ sâu phù hợp cho các dự án điện gió ngoài khơi quy mô lớn. Do đó, Thành phố cần chủ động phối hợp với các bộ, ngành Trung ương để sớm triển khai các dự án điện gió ngoài khơi theo Quy hoạch điện VIII, đồng thời hình thành chuỗi dịch vụ hậu cần - bảo dưỡng - vận hành điện gió tại Cát Hải và Đình Vũ. Đây không chỉ là nguồn điện sạch quan trọng mà còn tạo ra ngành công nghiệp dịch vụ mới có giá trị gia tăng cao.

Hai là, phát triển các trung tâm năng lượng sạch gắn với khu công nghiệp và logistics cảng biển. Các khu công nghiệp như: DEEP C, Nam Đình Vũ, Nam Cầu Kiền, Tân Trào cần tiếp tục được định hướng trở thành khu công nghiệp xanh, tuần hoàn, sử dụng tỷ lệ cao năng lượng tái tạo như điện mặt trời áp mái, điện sinh khối và khí LNG chuyên tiếp. Dự án Nhà máy Nhiệt điện LNG Hải Phòng tại khu vực Nam Đình Vũ, với vai trò là nguồn điện nền ít phát thải, cần được tích hợp trong lộ trình chuyển dịch dài hạn sang hydro xanh và amoniac xanh, tạo “cầu nối” công nghệ cho quá trình chuyển đổi năng lượng.

Ba là, hình thành hệ sinh thái công nghiệp - dịch vụ năng lượng tái tạo. Hải Phòng cần thu hút đầu tư vào sản xuất thiết bị năng lượng tái tạo như trụ tháp, cánh quạt điện gió, thiết bị lưu trữ năng lượng, đồng thời phát triển các dịch vụ logistics chuyên dụng tại cảng Lạch Huyện, Nam Đồ Sơn phục vụ vận chuyển, lắp đặt và bảo trì các công trình năng lượng sạch. Việc gắn kết năng lượng tái tạo với hệ thống cảng biển sẽ tạo lợi thế cạnh tranh khác biệt cho Hải Phòng so với các địa phương khác.

Bốn là, phát triển năng lượng sạch phải gắn với đổi mới thể chế, phát triển nguồn nhân lực và bảo vệ hệ sinh thái. Thành phố cần sớm xây dựng kế hoạch giảm phát thải carbon cấp đô thị, chủ động tham gia thị trường carbon trong nước và quốc tế, đồng thời tăng cường đào tạo nguồn nhân lực kỹ thuật cao trong lĩnh vực năng lượng tái tạo, logistics và công nghệ biển. Song song với đó, việc giám sát chặt chẽ tác động môi trường, đặc biệt đối với hệ sinh thái biển Cát Bà – Bạch Long Vĩ, là điều kiện tiên quyết để bảo đảm phát triển bền vững.

Năm là, huy động đa dạng nguồn vốn và tổ chức hiệu quả các nguồn lực cho phát triển năng lượng tái tạo, năng lượng sạch. Trọng tâm trước hết là đa dạng hóa và cấu trúc lại nguồn lực tài chính theo hướng giảm phụ thuộc vào ngân sách, phát huy vai trò

dẫn dắt của khu vực tư nhân và dòng vốn xanh quốc tế. Ngân sách nhà nước giữ vai trò “vốn mồi chiến lược”, tập trung cho quy hoạch, giải phóng mặt bằng và đầu tư hạ tầng dùng chung (lưới điện, cảng chuyên dụng, giao thông kết nối), qua đó tạo đòn bẩy thu hút đầu tư tư nhân và FDI vào các dự án điện gió ngoài khơi, LNG và năng lượng mới. Chủ động tham gia thị trường vốn xanh toàn cầu, thông qua xây dựng danh mục dự án năng lượng sạch ưu tiên, đáp ứng tiêu chuẩn ESG và cam kết phát thải ròng bằng “0”; Mở rộng các mô hình PPP trong phát triển hạ tầng năng lượng, kho cảng LNG, lưu trữ năng lượng và lưới điện thông minh để chia sẻ rủi ro, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và rút ngắn chu kỳ đầu tư. Đồng thời, tập trung đào tạo nhân lực kỹ thuật cao cho điện gió ngoài khơi, LNG, hydro xanh và vận hành hệ thống năng lượng thông minh; đồng thời hình thành các trung tâm nghiên cứu - chuyển giao công nghệ gắn với Cát Hải, Đình Vũ và Khu kinh tế ven biển phía Nam, nhằm tăng năng lực nội sinh và giảm phụ thuộc công nghệ nhập khẩu.

Sáu là, lấy cải cách thể chế làm “điểm kích hoạt” nguồn lực. Hải Phòng cần hoàn thiện khung chính sách ưu đãi về đất đai, tín dụng xanh và triển khai cơ chế thử nghiệm có kiểm soát (sandbox) cho công nghệ, mô hình năng lượng mới. Thực hiện cách tiếp cận tổng thể, linh hoạt và chủ động về nguồn lực đầu tư vào năng lượng tái tạo, năng lượng sạch để bảo đảm an ninh năng lượng cho phát triển công nghiệp - đô thị và tạo lợi thế cạnh tranh dài hạn trong chuyển dịch sang mô hình tăng trưởng xanh giai đoạn 2026-2030 và xa hơn.

11. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

Tổ chức công bố công khai quy hoạch bằng nhiều hình thức khác nhau, tạo sự đồng thuận, nhất trí cao trong triển khai thực hiện. Rà soát, điều chỉnh, bổ sung và xây dựng quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, các quy hoạch khác theo quy định của pháp luật về quy hoạch bảo đảm đồng bộ, thống nhất.

Triển khai xây dựng kế hoạch thực hiện, thường xuyên cập nhật, cụ thể hoá các nội dung quy hoạch thành các kế hoạch 5 năm, hàng năm. Các cấp, các ngành rà soát, điều chỉnh, bổ sung các chương trình, kế hoạch phát triển bảo đảm phù hợp với quy hoạch được duyệt. Trong quá trình triển khai thực hiện, định kỳ đánh giá, giám sát việc thực hiện quy hoạch theo quy định.

Quy hoạch khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt sẽ là một công cụ pháp lý để lãnh đạo thành phố quản lý sự định hình phát triển dài hạn Hải Phòng. Quy hoạch còn là bản chỉ dẫn định hướng cho cộng đồng doanh nghiệp và cư dân về định hướng phát triển ngành nghề chính của thành phố cũng như những chỉ dẫn về địa bàn triển khai. Vì thế, tầm vực của quy hoạch rất lớn. Do quy mô sâu rộng, tính chất liên ngành, hệ thống và mức độ phức tạp của việc quản lý và triển khai quy hoạch này cũng như các quy hoạch khác trên địa bàn thành phố.